

ĐÀNG TRONG

LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA



TRẦN THUẬN



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

“Tại nơi này, chúa Đàng Trong nhượng cho người Nhật Bản và người Trung Quốc một số cơ ngơi tương ứng với số dân cư của họ... chúa Đàng Trong mở hải cảng cho mọi quốc gia dù xa lạ nhất đều được tự do ra vào, nên người Hà Lan cũng kéo thuyền chở đầy hàng hóa đến xứ này”.

— Christoforo Borri —

“Vì Hội An là một mảnh đất lớn, nơi tập hợp của khách hàng các nước; thằng bờ sông, một con đường dài ba bốn dặm, gọi là Đại Đường Cái, hai bên đường hàng phố ở liền nhau khít rít,... Cuối đường là cầu Nhật Bản, tức Cẩm Phố; cách bờ bên kia tức Trà Nhiêu, nơi đinh bạc của các tàu ngoại quốc. Nhân dân đông đúc, cá tôm rau quả tập họp mua bán suốt ngày. Thuốc Bắc hay các món hàng khác, tìm mua ở Thuận Hóa không có thì người ta vào mua ở đây”.

— Thích Đại Sán —

“Ngành kỹ nghệ đặc biệt mà ngày nay có thể nói là người xứ Nam Hà nổi trội hơn cả là kỹ thuật đóng tàu biển của họ: chẳng thiếu loại kích cỡ nào cũng như có đủ các loại chất lượng gỗ dùng để đóng. Những du thuyền dùng mái chèo là những chiếc thuyền thật xinh đẹp. Những chiếc thuyền này, chiều dài từ 50 đến 80 feet, đôi khi được ghép bằng năm tấm ván gỗ nguyên bản, trải dài từ đầu đến cuống, các gờ lắp mộng, đóng khít bằng chốt gỗ, buộc chặt bằng các lạt tre xoắn mà không cần đến những thanh chống hoặc những loại xà ngang nào, mũi thuyền và đuôi thuyền được nâng lên khá cao, chạm trổ cầu kỳ những hình thù rồng rắn kỳ dị, trang trí sơn thếp”.

— John Barrow —

DÀNG TRONG LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA

ISBN: 978-604-335-245-0



9 786043 352450



www.sachweb.vn

Giá: 165.000đ

TRẦN THUẬN

ĐÀNG
TRONG
LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

XỨ ĐÀNG TRONG

(THAY LỜI NÓI ĐẦU)

Trên cả nước ta hiện nay có năm thành phố lớn trực thuộc trung ương. Trong đó, vùng đất vốn xưa kia là xứ Đàng Trong đã có đến ba thành phố lớn với sự phát triển hết sức năng động. Thực tế đó không phải là sự ngẫu nhiên mà xuất phát từ một nền tảng kinh tế - xã hội đã hình thành từ nhiều thế kỷ trước.

Nghiên cứu lịch sử dân tộc vào những thế kỷ XVII - XVIII, ai cũng có thể nhận ra sự khác biệt giữa hai vùng miền đất nước mà lịch sử gọi là Đàng Ngoài - Đàng Trong.

Từ hai châu Ô, Lý Chế Mân dùng làm sinh lě cưới Huyền Trần vào đầu thế kỷ XIV đã trở thành trấn Thuận Quảng, miền biên viễn của Đại Việt giữa thế kỷ XVI mà Nguyễn Hoàng đã chọn làm lối thoát cho mình trước sự rắp tâm trừ khử của người anh rể với quyền lực đầy mình, như một vết dầu loang mở mang bờ cõi về phương Nam trong suốt thời kỳ tồn tại của các chúa Nguyễn, để rồi một xứ Đàng Trong trù phú đã hình thành.

Như một lẽ đương nhiên, các chúa Nguyễn không thể không vươn dài tầm kiểm soát của mình trước những cơ hội xem ra khá thuận lợi về cả ba yếu tố Thiên - Địa - Nhân để có được một tiềm lực đủ sức đối phó với họ Trịnh ở phía Bắc đang hùng hổ ngày đêm muốn “ăn tươi nuốt sống” mình. Và cũng như một lẽ thường tình “cá gặp nước” các chúa Nguyễn đã mặc sức vãy vùng, tạo nên một

Đàng Trong mang đầy tính đặc thù, không giống những gì có tính khuôn mẫu, truyền thống lâu đời như ở Đàng Ngoài của chính quyền vua Lê - chúa Trịnh. Ở vùng đất vốn hoang nhàn nhưng rộng mênh mông bát ngát này, với những con người đang cố vùng vẫy, thoát khỏi sự kìm tỏa của nhà nước phong kiến, những kẻ “tha phượng cầu thực” chẳng biết sợ là gì, những người Hoa từ phương Bắc xa xôi đến đây xin cư trú vì lý do chính trị, và cả những người Khmer được xem là cư dân bản địa đang sống rải rác ở vùng châu thổ Cửu Long,... họ là những con người vốn “thích tự do” mà đến đây sinh sống.... Tự sâu thẳm đã có điều gì khác hẳn trong mỗi con người cộng với môi sinh ở vùng đất này đã tạo nên nhiều sự khác biệt với những vùng đất khác.

Sự cộng hưởng của những yếu tố trên đã hình thành nên những đặc thù về kinh tế - xã hội của xứ Đàng Trong suốt hơn hai thế kỷ để rồi nó được xem là cơ sở cho sự phát triển kinh tế - xã hội và cả văn hóa nữa ở những thời kỳ sau.

Đặc điểm kinh tế - xã hội ở Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII là một đề tài thực sự hấp dẫn và lôi cuốn nhiều người. Nghiên cứu vấn đề này giúp chúng ta có thể nhận thức đúng đắn lịch sử dân tộc ở thời kỳ chế độ phong kiến hình thành, phát triển với những nét chung cũng như đặc thù từng giai đoạn. Đặc biệt giúp chúng ta xóa bỏ những cái nhìn định kiến trong việc đánh giá công lao và tội trạng của các cá nhân, các tập đoàn phong kiến trong lịch sử dân tộc mà đã có thời chúng ta rất nặng nề, cực đoan trong cách nhìn nhận lịch sử.

Hiểu sâu sắc lịch sử Đàng Trong, nhất là về phuong diện kinh tế - xã hội sẽ giúp chúng ta có tầm nhìn chiến lược đúng đắn để hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội phù hợp, góp phần thúc đẩy nền kinh tế - xã hội đất nước ngày càng phát triển thuận lợi hơn, có kế hoạch khai thác những tiềm năng vốn có của từng địa phương, vùng miền, làm cho đất nước sớm vượt qua những rào cản để đi lên. Nhất là trong xu thế hội nhập quốc tế hiện nay, việc khai thác

những yếu tố kinh tế năng động của khu vực “Đàng Trong” sẽ góp phần thúc đẩy sự giao lưu kinh tế thế giới đạt hiệu quả.

* * *

Từ lâu trong dân gian cũng như các học giả, các nhà nghiên cứu,... vẫn dùng thuật ngữ “Đàng Trong” với nhiều cách hiểu khác nhau. Thuật ngữ này đôi lúc được mở rộng thành “Xứ Đàng Trong” và đã được nhiều khoa học dùng để đặt tên cho công trình nghiên cứu của mình, chẳng hạn, Christophoro Borri viết *Xứ Đàng Trong năm 1621*⁽¹⁾, Phan Khoang với *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558 - 1777*⁽²⁾, Li Tana với *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*⁽³⁾, Jean Koffler với *Mô tả lịch sử xứ Đàng Trong*⁽⁴⁾,... cùng nhiều bài viết trên các tạp chí, các diễn đàn học thuật trong và ngoài nước. Có người sử dụng thuật ngữ “Đàng Trong” với tư cách một khái niệm đòi hỏi phải đảm bảo tính chuẩn xác các yếu tố mang tính nội hàm, nhưng không ít người sử dụng thuật ngữ này có tính tương đối, với lối diễn ngôn có tính nôm na. Một số người, chủ yếu là phương Tây còn gọi Đàng Trong là “vương quốc” của chúa Nguyễn với tên gọi Cochinchina, Cochinchine, Cochin Chin, Caupchy, Canglan,...

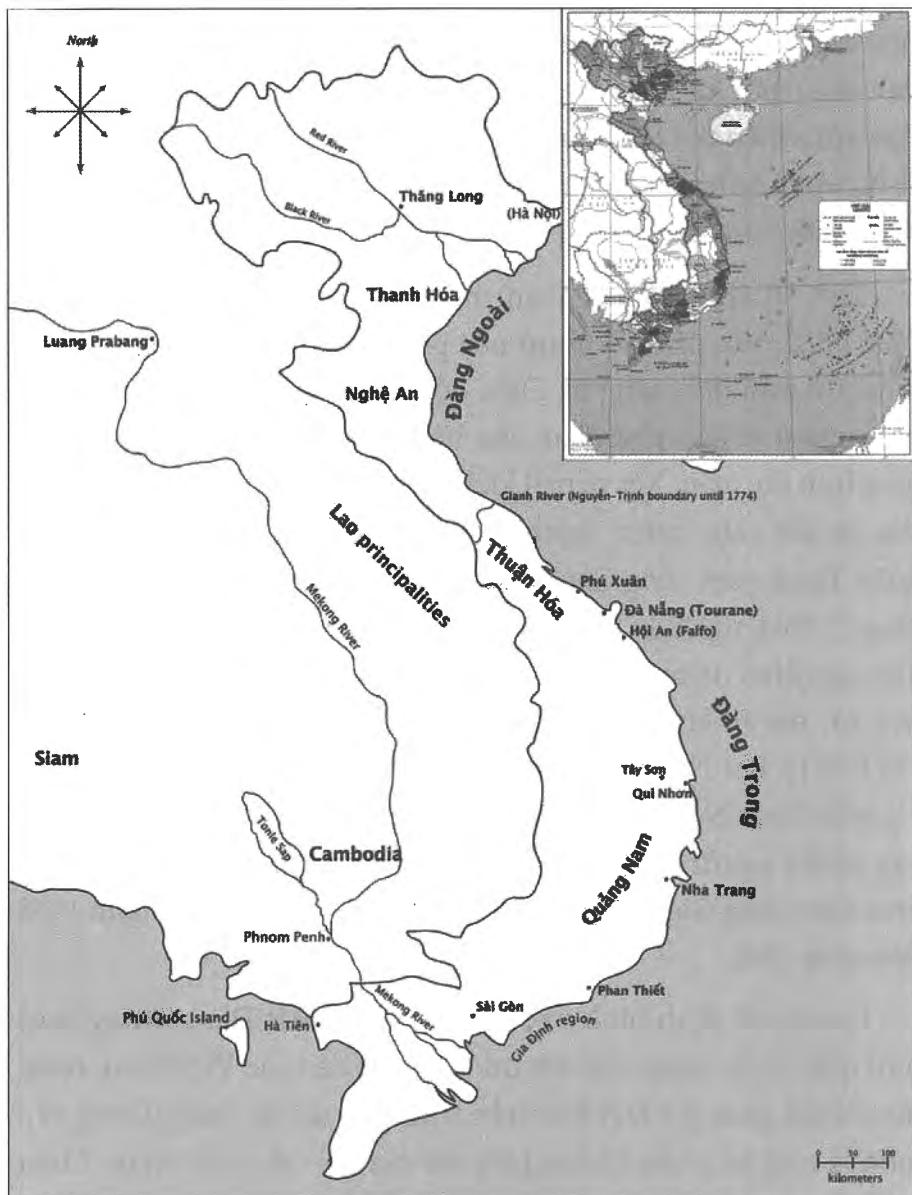
Lịch sử cho hay, sự bất hòa giữa hai dòng họ Trịnh - Nguyễn sau khi Nguyễn Kim bị đầu độc, đã đưa Nguyễn Hoàng “vào Nam” trấn thủ Thuận Hóa, một vùng biên viễn có lâm rủi ro và nguy cơ rình rập. Nguyễn Hoàng “vào Nam” trước hết là sự vượt thoát khỏi âm mưu tận diệt của người anh rể Trịnh Kiểm và rồi, với tài năng vượt trội cùng các yếu tố Thiên thời - Địa lợi - Nhân hòa đã đưa ông lên vị thế người khai mở cơ nghiệp cho dòng họ Nguyễn ở phía Nam. Năm 1558 trấn thủ Thuận Hóa, năm 1570 kiêm nhận trấn thủ Quảng Nam, vùng đất cực nam Đại Việt bấy giờ. Năm 1600, sau

-
1. Christophoro Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch và chú thích, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
 2. Phan Khoang (1970), *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558 - 1777*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
 3. Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nguyễn Nghị dịch, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
 4. Jean Koffler (1911), “Description historique de la Cochinchine”, *Revue Indochinoise* 15.

khi thoát khỏi sự kìm tỏa của Trịnh Tùng (cháu gọi Nguyễn Hoàng bằng cậu ruột), từ Thăng Long trở về Thuận Quảng, Nguyễn Hoàng đã tỏ rõ ý định ly khai và biến Thuận Quảng thành vùng đất cát cứ, xây dựng cơ nghiệp lâu dài chống lại họ Trịnh (đang tiếm quyền vua Lê). Trên tinh thần đó, năm 1611, nhân danh quân đội Đại Việt (triều Lê), Nguyễn Hoàng đưa quân vào dẹp yên cuộc khởi loạn của người Chăm để rồi lập nên phủ Phú Yên, kéo dài cương vực nước ta đến đèo Cả. Năm 1613, Nguyễn Hoàng mất sau khi để lại cho con trai Nguyễn Phúc Nguyên lời di huấn sâu sắc, tạo nên động lực mạnh mẽ cho công cuộc “Nam tiến”. Nối đời các chúa Nguyễn đã khai chiếm và mở rộng lãnh thổ từ Thuận Quảng vào đến Cà Mau. Cho đến năm 1757, công cuộc mở cõi về phương Nam cơ bản hoàn thành. Đối với vùng đất Nam bộ ngày nay, từ năm 1698, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược phía Nam và lập nên phủ Gia Định, chính thức xác lập chủ quyền của Đại Việt trên vùng đất mới vốn thuộc quyền quản lý của Phù Nam rồi Chân Lạp. Trong quá trình định hình môi sinh xã hội và cơ nghiệp của họ Nguyễn ở phía Nam đã tạo nên sự biến đổi mạnh mẽ trên nhiều phương diện theo xu hướng càng về Nam các yếu tố cả về chính trị, kinh tế, xã hội lẫn văn hóa càng mang tính “mở”.

Quá trình xác lập chủ quyền của Đại Việt trên vùng đất phía Nam diễn ra và cùng với nó là sự ly khai của họ Nguyễn khỏi sự cai quản của chính quyền vua Lê - chúa Trịnh. Trước hiện tượng “bất phục” của họ Nguyễn, nhất là từ năm 1620, khi Nguyễn Phúc Nguyên ngừng nộp thuế cho chính quyền Lê - Trịnh và không ra châu, tháng 3 năm 1627, Trịnh Tráng đưa quân vào đánh Nguyễn, khởi đầu cho thời kỳ “Trịnh - Nguyễn phân tranh”. Bảy cuộc đại chiến khởi phát từ hai phía mà chủ yếu là từ họ Trịnh, kéo dài 45 năm làm cho dân tình khổn khổ, đất nước suy vi. Đến năm 1672, khi cả hai bên không thể nào đánh bại được đối phương, đành phải ngừng cuộc chiến và thỏa thuận lấy sông Gianh làm ranh giới chia cắt lãnh thổ, phía nam sông Gianh thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn, được gọi là Đàng Trong, phía bắc sông Gianh vẫn

thuộc quyền cai quản của vua Lê - chúa Trịnh được gọi là Đàng Ngoài. Cục diện này tồn tại cho đến tháng 12 năm 1774, khi quân Trịnh vượt sông Gianh đánh chiếm Phú Xuân, chúa Nguyễn bỏ chạy vào Quảng Nam rồi vào Gia Định.



Bản đồ Đại Việt thế kỷ XVIII cho thấy những trung tâm đô thị lớn, các con sông và sự phân chia lãnh thổ Trịnh - Nguyễn trước năm 1774. Nguồn: George Dutton (2019), *Cuộc nổi dậy của nhà Tây Sơn (The Tây Sơn Uprising)*, Lê Nguyễn dịch và giới thiệu, DTBooks và Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

Quân Trịnh vượt sông Gianh, đánh chiếm Phú Xuân trong bối cảnh cuộc khởi nghĩa Tây Sơn diễn ra mạnh mẽ tấn công vào triều đình chúa Nguyễn trước sự lộng hành của quyền thần Trương Phúc Loan. Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn phát triển thành phong trào, cuối cùng đã đánh bại họ Trịnh, làm sụp đổ triều Lê ở Đàng Ngoài; tiêu diệt cơ bản thế lực Nguyễn ở Đàng Trong; bảo vệ nền độc lập dân tộc trước sự xâm lược Xiêm, Thanh. Nhưng do phải đương đầu với nhiều thế lực, cũng như nội bộ sớm bất hòa, Tây Sơn đã bị Nguyễn Ánh tiêu diệt hoàn toàn, thống nhất giang sơn. Lịch sử Việt Nam bước sang trang mới.

Lịch sử chỉ có một, nhận thức của con người quả là phong phú, khiến vấn đề đôi khi trở nên phức tạp. Vấn đề chỉ trở nên dễ hiểu khi mọi điều sáng tỏ. Điều đó không dễ, song sự nỗ lực của mỗi người sẽ góp phần làm cho bức tranh lịch sử càng rõ nét và lung linh sắc màu. Xét về mặt khái niệm, “Đàng Trong” thực sự bắt đầu từ khi cuộc chiến Trịnh - Nguyễn tạm dừng (1672) đến khi quân Trịnh vượt sông Gianh vào đánh Phú Xuân, chúa Nguyễn bỏ chạy (1774), nghĩa là khi ranh giới giữa hai Đàng không còn nữa. Tuy vậy, khái niệm “Đàng Trong” hình thành là cả một tiến trình lịch sử, mà sự khởi đầu là việc Nguyễn Hoàng vào Nam (1558), chí ít là từ khi Nguyễn Hoàng rời bỏ Thăng Long (1600) hay khi Nguyễn Phúc Nguyên ra mặt không phục tùng họ Trịnh. Chính vì vậy, nhiều người vẫn dùng thuật ngữ Đàng Trong để chỉ phần đất phía nam sông Gianh (thậm chí từ Quảng Trị) trở vào từ năm 1558 đến năm 1802.

Quá trình định hình và phát triển vùng đất Đàng Trong là cả một quá trình “nhân đôi đất nước”⁽¹⁾ của dân tộc Việt Nam, nâng tầm vị thế quốc gia Đại Việt trên trường quốc tế. Đàng Trong vẫn luôn là một bộ phận không tách rời của dân tộc Việt Nam. Chúa Sai Nguyễn Phúc Nguyên dẫu chủ trương xây dựng một vương

1. Theo cách nói của GS. Vũ Khiêu.

triều độc lập ở phía Nam, từng bước ly khai khỏi chính quyền Lê - Trịnh ở phía Bắc, song về danh nghĩa, các chúa Nguyễn vẫn dùng tước chúa và ấn *Tổng trấn tướng quân*, tức vẫn đặt mình trong quan hệ thần thuộc triều Lê. Ngay cả khi Nguyễn Phúc Chu thay ấn (1708) cũng chỉ khắc *Đại Việt quốc Nguyễn chúa Vĩnh trấn chi bảo*. Cho đến năm Giáp Tý (1744), sau khi xuất hiện câu sấm truyền “Bát đợi hoàn Trung Đô”, Nguyễn Phúc Khoát mới quyết định xưng vương, cho đúc *Quốc vương chi ấn*, cải tổ Tam ty thành Lục bộ, và một triều đình phong kiến như kiểu nhà Lê mới được hình thành. Bấy giờ, toàn bộ lãnh thổ Đàng Trong được chia thành 12 dinh và 1 trấn với hệ thống hành chính hoàn chỉnh.

Nông nghiệp và thủ công nghiệp Đàng Trong phát triển gắn với quá trình khai phá vùng đất phía Nam tạo nên một nguồn hàng lúa gạo cung cấp cho thị trường rộng lớn trong và ngoài nước. Nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển cùng với tư tưởng khuếch thương của các chúa Nguyễn đã biến Đàng Trong thành một thị trường năng động, đáp ứng tốt yêu cầu cuộc giao thương quốc tế Đông - Tây thế kỷ XVII - XVIII để tạo nên bức tranh kinh tế Đàng Trong sôi động và hội nhập.

Cuộc sống cộng cư của các tộc người, bản địa có, di cư có, “khách trú” có,... góp phần tạo nên phức hệ văn hóa vừa lan tỏa với tinh thần Việt hóa, vừa tiếp biến và dung hòa các sắc thái văn hóa để tạo nên những nét đặc sắc riêng có của xứ Đàng Trong. Các chúa Nguyễn vẫn mong giữ được truyền thống cha ông, xây dựng một thể chế tập quyền trên nền tảng đạo Nho, song lực bất tòng tâm, điều kiện của buổi đầu khai mở chưa đáp ứng sự mong mỏi của giới cầm quyền, và trong bối cảnh đó, Phật giáo có điều kiện để trở thành chỗ dựa tinh thần của dân chúng (và cả quan lại nữa) ở Đàng Trong, và cũng trong tinh thần viên dung, thoảng mở đó mà Thiên Chúa giáo từng bước tạo lập được vị thế của mình trên mảnh đất Đàng Trong.

Tập sách *Đàng Trong - Lịch sử và văn hóa* đến tay bạn đọc không phải là một công trình chuyên khảo. Những bài viết trong tập sách này chỉ là những mảnh ghép của bức tranh chưa hoàn chỉnh về lịch sử xứ Đàng Trong trong hơn hai thế kỷ tồn tại với những mong góp được phần nào vào sự cảm nhận, đánh giá của bạn đọc thêm phần thỏa đáng về những gì liên quan đến lịch sử và văn hóa Đàng Trong, một thành quả không hề nhỏ của quá trình “nhân đổi đất nước” dưới thời các chúa Nguyễn.

NGUYỄN HOÀNG VÀ ĐẠI NGHIỆP TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI THĂNG LONG

Nguyễn Hoàng còn gọi là Tiên vương hay chúa Tiên, sinh ngày 10 tháng 8 năm Ất Dậu (28.8.1525), đời vua Lê Thống Nguyễn năm thứ 4 tại Thanh Hóa. Ông là con trai thứ hai của An Thành hầu Nguyễn Kim, Hữu vệ điện tiền Tướng quân nhà Hậu Lê, mẹ là Nguyễn Thị Mai. Theo phả hệ họ Nguyễn ở Gia Miêu, ông là hậu duệ của anh hùng dân tộc Nguyễn Bặc, khai quốc công thần thời Đinh.

Sau khi Mạc Đăng Dung tiếm ngôi vua Lê (Đinh Hợi, 1527), Nguyễn Kim đưa con em tránh sang Ai Lao, nuôi chí khôi phục nhà Lê. Trên đất Sầm Châu, ông thu nạp hào kiệt, tổ chức dân quân, rồi tìm con cháu nhà Lê để lập làm vua. Năm Quý Tỵ (1533), ông tìm được người con trai nhỏ của vua Lê Chiêu Tông, tên là Ninh⁽¹⁾, tôn lên làm vua, lấy niên hiệu là Nguyễn Hòa, đó là vua Lê Trang Tông. Nguyễn Kim được phong là Thượng phụ, Thái sư,

1. Khi nhà Lê mất, Ninh còn thơ ấu, bấy giờ là bọn Trịnh Duy Tuấn, Lê Lan đưa sang tránh ở Ai Lao, ở trà trộn với dân gian, không ai biết, bấy giờ Nguyễn Kim mới tìm được.

Hưng Quốc công, coi giữ mọi việc trong ngoài. Ông thu nạp Trịnh Kiểm làm tướng quân⁽¹⁾.

Nguyễn Kim đem quân đóng giữ Nghệ An, hào kiệt theo về rất đông. Nhâm Dần (1542), ông tuần hành trong hạt Thanh Hoa, tiếng quân lùng lẫy, xa gần đều phục. Năm sau, Quý Mão (1543), ông rước vua Trang Tông về Tây Đô (Thanh Hóa) để đánh Mạc Chánh Trung (con thứ hai của Mạc Đăng Dung), được tấn phong là Thái tử, Đô tướng tiết chế thủy bộ chư dinh. Ông đánh đâu được đấy.

Năm 1545, Nguyễn Kim bị một hàng tướng nhà Mạc đánh đập chết⁽²⁾. Vua Lê tặng là Chiêu Huân Tĩnh công, táng ở núi Thiên Tôn, huyện Tống Sơn. Sau khi Nguyễn Kim mất, vua Lê phong cho con trưởng của ông là Nguyễn Uông tước Lãng Xuyên hầu, con thứ hai là Nguyễn Hoàng tước Hạ Khê hầu, sai cầm quân đánh giặc, và cho Trịnh Kiểm làm Đô tướng, gia phong là Lượng Quốc công.

Năm Nguyễn Kim sang tránh ở Ai Lao, Nguyễn Hoàng mới hai tuổi. Thực lục chép: “Chúa tướng vai lân, lunge hổ, mắt phượng, trán rồng, thân thái khôi ngô, thông minh tài trí, người thức giả biết là bức phi thường”⁽³⁾. Nguyễn Kim gửi cho Thái phó Nguyễn Ư Dĩ⁽⁴⁾ nuôi. Lớn lên, Ư Dĩ thường đem việc kiến lập công nghiệp khuyến khích Nguyễn Hoàng. Nguyễn Kim mất, ông cầm quân đánh giặc. Ông đi đánh Mạc Phước Hải (con trưởng Mạc Đăng Doanh) chém

-
1. Bấy giờ có Trịnh Kiểm người Sóc Sơn, huyện Vĩnh Phước (sau đổi là Vĩnh Lộc, thuộc Thanh Hóa) đến yết, Nguyễn Kim thấy người có tướng lạ, gả con gái trưởng là Ngọc Bảo cho, sai coi mã quân, và xin vua phong cho làm tướng quân.
 2. Thấy quân nhà Lê phẫn chấn, nhà Mạc lấy làm lo, sai hoạn quan thân tín là Dương Chấp Nhất làm Tổng trấn Thanh Hoa, trá hàng để mưu hại Thái tử Nguyễn Kim. Nguyễn Kim không biết, cho Chấp Nhất cầm quân theo đi đánh giặc. Năm Nguyễn Hòa thứ 13 (1545), Nguyễn Kim đi đánh Sơn Nam, đại quân tiến đến An Mô, ngày Tân Tỵ tháng năm, Chấp Nhất mời Thái tử đến dinh mình. Lúc ấy trời nóng, Chấp Nhất dâng quả dưa trong cỏ bò thuốc độc, Thái tử ăn, trúng độc, về dinh thì mất.
 3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 27.
 4. Cậu ruột của Nguyễn Hoàng, làm quan nhà Lê chúc Thái phó, tước Uy Quốc công, tự là Võ Sụ, là anh ruột bà Nguyễn Thị Mai, vợ Nguyễn Kim.

được tướng là Trịnh Chí ở huyện Ngọc Sơn. Đến đời Lê Trung Tông, vì có quân công, ông được tiến phong Đoan Quận công.

Trịnh Kiểm chuyên quyền, ám hại Nguyễn Uông⁽¹⁾. Thấy Trịnh Kiểm nghi kỵ và có ý mưu hại Nguyễn Hoàng nữa, Nguyễn U Dī bàn với ông nên giả điên để cho Trịnh Kiểm bớt nghi ngờ. Nguyễn Hoàng làm theo, đồng thời cho người đến hỏi Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, người có tiếng giỏi thuật số. Trạng Trình không đáp, chỉ nhìn hòn non bộ trước sân, rồi ngâm “*Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân*”, nghĩa là một dải núi ngang, có thể dung thân muôn đời. Sứ giả về thuật lại, ông hiểu ý, Nguyễn U Dī cùng bàn nêu lánh mình ở phương xa, nên nhờ chị là Ngọc Bảo xin với Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ đất Thuận Hóa là nơi hiểm cố để giữ mình. Thuận Hóa là vùng đất nhà Lê vừa lấy lại được trong tay nhà Mạc, đã đặt tam ty (Đô ty, Thừa ty, Hiến ty) và phủ, huyện để cai trị, nhưng lòng dân chưa quy phục hẳn; nhà Mạc đang khuấy động và đánh lại nhà Lê ở cả mặt Bắc lẫn mặt Nam. Tình trạng ấy khiến Trịnh Kiểm lo âu, nên ông chấp nhận lời xin của vợ. Vả lại, theo Trịnh Kiểm, phái Nguyễn Hoàng vào Nam, ấy là đặt trước mặt họ Mạc một đối thủ mạnh mẽ, và biết đâu đối thủ này sẽ bị diệt vong ở nơi xa xôi lam chướng ấy. Trịnh Kiểm dâng biểu lên vua Anh Tông nói: “*Thuận Hóa là đất hình thế quan trọng, binh, tài do đó mà ra, hồi quốc sơ nhở đó mà dựng nên đại nghiệp. Nay lòng dân hãy còn phản trắc, nhiều kẻ vượt biển đi theo họ Mạc, sợ hoặc có kẻ dẫn giặc về cướp, nếu không được tướng giỏi trấn giữ, vô về, thì không xong. Đoan Quận công là con nhà tướng, có tài trí, mưu lược, có thể sai vào trấn ở đấy, để cùng tướng giữ Quảng Nam làm ỷ giốc thì mới khỏi lo đến miền Nam*”⁽²⁾. Vua Lê chấp thuận, trao cho Nguyễn Hoàng trấn tiết⁽³⁾, ủy thác cho mọi việc, hàng năm nạp cống phú về triều.

1. Bấy giờ Nguyễn Uông đã được tiến phong Tà tướng, tuớc Lãnh Quận công.

2. Phan Khoang (2001), *Việt sử: Xứ Đàng Trong*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 108-109.

3. Cờ tiết vua giao cho làm huy hiệu của quyền trấn thủ.

Tháng 10 năm Mậu Ngọ (1558), Đoan Quận công Nguyễn Hoàng và đoàn tùy tùng vào Cửa Việt lên Quảng Trị, đóng dinh tại làng Ái Tử⁽¹⁾. Năm ấy ông 34 tuổi. Danh tiếng của cha cộng với đức tính của ông đã làm cho người đồng hương kính mến, nên hương khói huyện Tống Sơn và nghĩa dông Thanh Hóa, Nghệ An đều tình nguyện theo vào rất đông, trong đó có Nguyễn Ư Dĩ, Mạc Cảnh Huống (em Mạc Kính Điển) cùng con em và gia quyến của họ.

Nguyễn Hoàng vừa đến Ái Tử, trấn thủ Thuận Hóa là Luân Quận công Tống Phước Trị liền đem sổ sách Thuận Hóa trao nạp, và ở lại giúp việc bên cạnh ông. Các quan chức tam ty do nhà Lê đặt đều được lưu dụng. Lúc đầu ông vừa lo xây dựng, củng cố Thuận Hóa để dung thân, vừa lo chống quân nhà Mạc đang đánh phá khắp nơi. Ông vẫn thường ra chầu vua Lê ở Thăng Long. Tháng Giêng năm Canh Ngọ (1570), Nguyễn Hoàng từ Tây Đô về, dời dinh sang xã Trà Bát (thuộc huyện Đăk Xương). Vua Lê triệu Tống binh Quảng Nam là Nguyễn Bá Quỳnh về trấn thủ Nghệ An và giao cho Nguyễn Hoàng kiêm lãnh cả hai xứ Thuận, Quảng⁽²⁾. Nguyễn Hoàng đeo ấn *Tổng trấn tướng quân*, đặt quân hiệu là dinh Hùng Nghĩa. Năm 1572 đánh bại tướng Mạc là Lập Bạo, năm sau (1573), vua Lê sai sứ đem sắc tấn phong Nguyễn Hoàng làm Thái phó.

Năm 1593, ông đưa quân ra Bắc giúp Trịnh Tùng đánh dẹp họ Mạc trong 8 năm trời rồi bị họ Trịnh lưu giữ lại vì lo sự cát cứ cũng như thế lực ngày càng lớn mạnh của ông. Năm 1595, ông được cử làm Đề điệu khoa thi Tiến sĩ. Năm 1599, vua Lê Kính Tông tấn phong Nguyễn Hoàng làm Hữu tướng. Năm đó, nhân có vụ quân

1. Ái Tử thuộc huyện Vũ Xương (tên huyện đời Lê - Mạc), sau đời Nguyễn đổi gọi là Đăk Xương, nay là huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Theo R. P. Cadière trong bài “Le mur de Đồng Hới”, BEFEO, 1906 thì Nguyễn Hoàng đến Ái Tử vào khoảng từ ngày 10 tháng 11 đến 10 tháng 12 dương lịch năm 1558.

2. Thuận Hóa có 2 phủ, 9 huyện, 3 châu: phủ Tiên Bình (trước là Tân Bình) có 3 huyện (KhuƠng Lộc, Lê Thủ, Minh Linh) và châu Bố Chính; phủ Triệu Phong có 6 huyện (Vũ Xương, Hải Lăng, Quảng Điền (trước là Đan Điền), Hương Trà (trước là Kim Trà), Phú Vinh (trước là Tư Vinh), Điện Bàn) và hai châu Thuận Bình, Sa Bồn (thượng lưu nguồn Cam Lộ). Quảng Nam có 3 phủ, 9 huyện: phủ Thăng Hoa có 3 huyện (Lê Giang, Hà Đông, Hy Giang); phủ Tư Nghĩa có 3 huyện (Bình Sơn, Mộ Hoa, Nghĩa Giang); phủ Hoài Nhơn có 3 huyện (Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn).

binh chống họ Trịnh, ông mới có cớ đưa quân sĩ trở về Thuận Hóa. Từ đó, ông lo phát triển cơ sở, mở mang bờ cõi, phòng bị quân Trịnh vào đánh phá.

Năm 1600, trở lại Thuận Quảng, ông cho dời dinh sang phía đông Ái Tử, gọi là Dinh Cát. Năm sau (1601), cho xây chùa Thiên Mụ. Năm Giáp Thìn (1604), lấy huyện Điện Bàn thuộc phủ Triệu Phong đặt làm phủ Điện Bàn, quản 5 huyện (Tân Phúc, An Nông, Hòa Vang, Diên Khánh, Phú Châu), thuộc vào xứ Quảng Nam. Đổi phủ Tiên Bình làm phủ Quảng Bình, phủ Tư Ngãi làm phủ Quảng Ngãi, huyện Lê Giang thuộc phủ Thăng Hoa (nay đổi thành Thăng Bình) làm huyện Lễ Dương, huyện Hy Giang làm huyện Duy Xuyên. Năm Tân Hợi (1611), quân Chiêm xâm lấn biên giới, Nguyễn Hoàng sai Văn Phong đem quân đi đánh, lấy được đất, đặt làm phủ Phú Yên.

Tháng 6 năm Quý Sửu (1613) Nguyễn Hoàng bệnh, yếu, cho triệu Nguyễn Phúc Nguyên (từ Quảng Nam về) và cận thần đến trước giường, bảo các cận thần rằng: “*Ta với các ông cùng nhau cam khổ đã lâu, muốn dựng nên nghiệp lớn. Nay ta để gánh nặng lại cho con ta, các ông nên cùng lòng giúp đỡ, cho thành công nghiệp*”. Rồi ông cầm tay con trai thứ sáu dặn bảo: “*Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung; anh em trước hết phải thân yêu nhau. Con mà giữ được lời dặn đó thì ta không ân hận gì*”. Ông nói thêm: “*Đất Thuận Quảng phía bắc có núi Ngang [Hoành Sơn] và sông Gianh [Linh Giang] hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia [Thạch Bi sơn] vững bền. Núi săn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta*”⁽¹⁾.

1. Để mở rộng bờ cõi, năm 1611 ông đã thực hiện cuộc Nam tiến đầu tiên sau khi trấn giữ Thuận Quảng, tiến chiếm đất từ đèo Cù Mông (bắc Phú Yên) đến đèo Cả (bắc Khánh Hòa) của vương quốc Champa khi đó đã suy yếu, lập thành phủ Phú Yên. Cho đến lúc mất, giang sơn họ Nguyễn trải dài từ đèo Ngang (nam Hà Tĩnh) qua đèo Hải Vân tới núi Đá Bia (Thạch Bi sơn), gần đèo Cả, bây giờ là vùng cực nam Phú Yên, giáp tỉnh Khánh Hòa.

Năm đó ông qua đời, hưởng thọ 89 tuổi, Nguyễn Phúc Nguyên lên kế vị⁽¹⁾. Lễ tang tổ chức theo nghi thức bậc vương, an táng tại núi Thạch Hãn (Hải Lăng, Quảng Trị). Vua Lê truy tặng: Cần Nghĩa công, thụy là Cung Ý. Về sau cải táng về núi La Khê (miếu Nguyên Lập, huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế). Lăng mộ của ông hiện nay vẫn còn. Vua Gia Long đặt tên là Trường Cơ, truy tôn ông là “Triệu Cơ Thùy Thống Khâm Minh Cung Ý Cần Nghĩa Đạt Lý Hiển Ứng Chiêu Hựu Diệu Linh Gia Dụ Hoàng Đế”, miếu hiệu là Thái Tổ. Vua Minh Mạng đổi tên núi La Khê thành Khải Vận sơn.

* * *

Nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Hoàng, ta dễ dàng nhận ra ông là một nhà chính trị tài ba, thiết kế một nền móng hết sức chắc chắn cho sự hình thành xứ Đàng Trong đầy tính năng động và trù phú, vừa là nhà quân sự đầy mưu lược và bách chiến bách thắng. Tư tưởng cát cứ trong ông chỉ nảy sinh từ sự bất hòa với cha con Trịnh Kiểm, còn đối với vua Lê ông vẫn hết mực trung thành. Trong suốt thời kỳ trấn thủ Thuận Hóa và sau đó là Thuận Quảng, ông vẫn luôn giữ được mối quan hệ mật thiết và thân thuộc với vua Lê, vẫn luôn hướng về kinh đô Thăng Long.

Được Ủ Dī hết lòng bảo hộ và khuyến khích, lớn lên Nguyễn Hoàng theo anh rể là Trịnh Kiểm đi chinh chiến. Chẳng bao lâu đã lập được nhiều chiến công, được Trang Tông gia phong tước Hạ Khê hầu. Khi Nguyễn Hoàng đánh bại Mạc Phúc Hải, chém được Trịnh Chí, vua Lê khen: “thực là cha hổ sinh con hổ”⁽²⁾. Không lâu sau, với những công trạng lập được trong thời gian này, ông được vua Lê tiến phong tước Đoan Quận công.

Tài năng của ông sớm bộc lộ đã làm cho Trịnh Kiểm sinh lòng ghen ghét, đố kỵ. Nguyễn Uông đã bị ám hại, tính mạng của

-
1. Nguyễn Hoàng có 10 người con trai. Ngoài Nguyễn Phúc Nguyên (con thứ sáu) sau này kế vị, các con trai khác là: Hà và Hán chết ở Bắc, Thành mất lúc 17 tuổi, Diễn chết trận, Hải ở lại đất Bắc làm con tin, Hiệp và Trạch làm phản, Dương mất khi nào không rõ, hoàng tử thứ 10 là Khê, con bà Minh Đức vương Thái phi.
 2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 27.

Nguyễn Hoàng cũng khó bảo toàn, ông phải nhờ chị gái xin cho vào trấn thủ đất Thuận Hóa. Bên ngoài tỏ vẻ thương quý, nhưng trong lòng Trịnh Kiểm mừng thầm vì đây là cơ hội để “tống khứ” người em vợ tài giỏi vào nơi “đầu sóng ngọn gió” mà không bị mang tiếng là độc ác, lại dễ bề mượn tay quân Mạc nhổ lấp “cái gai”. Quả là “nhất tiễn song điêu”!

Trước lời xin tâu của vợ, Trịnh Kiểm nói: “*Em Đoan là kẻ anh hùng tuấn kiệt, đủ trí nhiều mưu, có thể dùng vào việc lớn, nào phải là người đần độn đâu? Ta sao nỡ đặt em vào nơi đất xấu ấy? Phu nhân chớ lo, ta đâu có lòng nào*”⁽¹⁾. Câu nói này có thể là lời vị mặt, nhưng dẫu sao cũng phản ánh rõ một thực tế là tài năng quân sự của Nguyễn Hoàng, và chính điều này đã làm cho Trịnh Kiểm lo lắng. Nếu điều đó không diễn ra trong thực tế, Trịnh Kiểm không đến nỗi làm cho Nguyễn Hoàng phải kinh sợ, Ngọc Bảo không phải khóc lóc van xin, và cuối cùng không đến nỗi Trịnh Kiểm phải cân nhắc để rồi bằng một việc làm thỏa mãn tâm địa xấu xa, mượn tay quân Mạc hại chết em vợ mình.

Trong biểu dâng vua Lê, Trịnh Kiểm tuy không nói ra nhưng ít nhiều đã chứng tỏ điều đó. Ở đây ta thấy Trịnh Kiểm đã đánh giá rất cao tài năng quân sự của Nguyễn Hoàng, rằng: Thuận Hóa là vùng đất chưa yên, “*nếu không được tướng giỏi trấn giữ, vỗ về, thì không xong. Đoan Quận công là con nhà tướng, có tài trí, mưu lược, có thể sai vào trấn ở đấy, để cùng tướng giữ Quảng Nam làm ý giặc thì mới khỏi lo đến miền Nam*”.

Sách *Nam triều công nghiệp diễn chí* của Nguyễn Khoa Chiêm viết: “*Trước đó đất Thuận Hóa do quân tướng nhà Mạc đóng giữ. Mưu của Kiểm sai Hoàng vào trấn thủ ở đó là có ý muốn mượn tay họ Mạc để giết Hoàng. Tâm địa của Kiểm như thế nhưng đạo trời lại không phải thế*”⁽²⁾.

-
1. Nguyễn Khoa Chiêm (2003), *Nam triều công nghiệp diễn chí*, Nxb. Hội nhà văn, tr. 25-26.
 2. Nguyễn Khoa Chiêm (2003), *Nam triều công nghiệp diễn chí*, Sđd, tr. 24.

Được Trịnh Tùng và vua Lê chấp thuận, Nguyễn Hoàng mừng rỡ, vội vàng vái tạ trở về phủ, từ biệt chị là Nguyễn phi rồi cùng người thân tín xuống thuyền thẳng tiến về Nam như một cuộc chạy trốn.

Vào Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã hình dung được biết bao khó khăn đang chờ đón. Vốn là vùng phèn giậu, quan tướng nhà Mạc đang ráo riết hoạt động quấy phá. Công việc đầu tiên là ổn định tình hình, củng cố bộ máy tổ chức, đẩy lùi lực lượng quân Mạc đang làm mưa làm gió ở đây.

Bấy giờ Mạc Mậu Hợp sai tướng là Mạc Kính Điển đem quân đánh vào Thanh Nghệ. Tướng trấn thủ Nghệ An là Nguyễn Bá Quỳnh (trước là trấn thủ Quảng Nam) nghe tin chạy trốn, thế giặc hung hăng, lòng dân xao xuyến. Nguyễn Hoàng vốn có uy danh, nhiều mưu lược, kỷ luật nghiêm ngặt, phòng giữ chắc chắn, nên quân Mạc không dám đưa quân vào, vì thế riêng hai xứ Thuận Quảng được yên.

Trước kia ở xã Hành Phố, huyện Khang Lộc, xứ Thuận Hóa có viên cai tổng là Mỹ Lương cùng các em là Văn Lan, Nghĩa Sơn dâng thóc để xin quan tước, Thái sư Trịnh Kiểm phong cho Mỹ Lương làm Cai Tri lệnh, giao cho việc thu thuế xứ ấy, mỗi năm tiến nạp. Anh em Mỹ Lương có công trưng thu thuế nên một lần nữa, Thái sư Trịnh Kiểm lại phong cho Mỹ Lương làm Tham đốc Mỹ Quận công; Văn Lan, Nghĩa Sơn làm Thự vệ, đều được phong tước hầu, giao cho cai quản việc thu tô thuế ở xứ Thuận Hóa. Nay Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Quảng, Trịnh Tùng⁽¹⁾ ngầm sai anh em Quận Mỹ lựa chọn hùng binh, thừa dịp đánh úp để trừ hậu họa, xong việc sẽ trọng thưởng.

Tháng 7 năm Tân Mùi (1571), nhận được mật lệnh của Trịnh Tùng, Quận Mỹ liền sai đàn em đem quân đến đóng ở xã Hương

1. Trịnh Kiểm mất tháng Hai năm Canh Ngọ (1570). Khi Kiểm mất, trao quyền cho Trịnh Cối. Trịnh Cối hay say đắm tửu sắc, tướng sĩ không mấy người phục. Con thứ hai của Trịnh Kiểm là Trịnh Tùng (con bà Ngọc Bảo) dẹp được anh rồi lên kế vị cha, được vua Lê Anh Tông giao binh quyền, gia tước là Thái úy Trưởng Quốc công.

Da, huyện Minh Linh⁽¹⁾, mai phục ở những nơi hẻo lánh, còn Quận Mỹ tự đem quân theo đường bí mật ở chân núi đến đóng quân ở Cầu Gạch thuộc xã Trà Trì, huyện Hải Lăng, tạo thành thế hai gọng kìm tiếp ứng cho nhau, đợi ngày hợp lực đánh vào.

Nguyễn Hoàng đã biết rõ ý đồ của Quận Mỹ nên cử Phó tướng Trà Quận công⁽²⁾ đem quân đến xã Hương Da đánh Nghĩa Sơn, Văn Lan, còn ông tự mình điểm quân, nhân lúc đêm tối lặng lẽ tiến đến Cầu Gạch đánh thọc vào, đốt cháy doanh trại của Quận Mỹ. Nguyễn Hoàng ra sức đốc chiến, Quận Mỹ hoảng sợ, quân lính nhốn nháo tìm đường tháo chạy. Quận Mỹ một mình trốn chạy vào rừng, bị Nguyễn Hoàng đuổi kịp, chém chết. Nguyễn Hoàng dẫn quân thắng tiến đến xã Hương Da đánh tan quân của Văn Lan, Nghĩa Sơn.

Năm ấy, ở Quảng Nam, bọn thổ mục nổi lên cướp giết lẩn nhau, Nguyễn Hoàng sai thuộc tướng Mai Đình Dũng (Dũng) vào dẹp yên, rồi cử Đình Dũng ở lại giữ đất ấy để thu phục và vỗ yên dân chúng.

Năm Nhâm Thân (1572) lập mưu đánh bại Lập Bạo⁽³⁾. Trước đó vào khoảng năm Quang Bảo (1554 - 1561), nhà Mạc đã sai tướng là Đô đốc Lập Quận công Lập Bạo (không rõ họ) vào trấn thủ hai xứ Thuận, Quảng. Quận Lập đóng doanh ở miền huyện Khang Lộc⁽⁴⁾. Khi nghe tin Đoan Quận công vào trấn thủ Thuận Quảng, Quận Lập đem ba mươi chiến thuyền vượt biển đến cửa

1. Tên chúa đời Lê - Mạc, tức phần đất huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị ngày nay.

2. Sách *Cương mục* chép Trà Quận công họ Trương (Trương Trà).

3. Về hai sự kiện: Nguyễn Hoàng đánh bại Quận Mỹ và Lập Bạo, nhiều sách viết không thống nhất. Sách *Đại Nam thực lục*, Việt sử: *Xứ Đàng Trong* ghi rõ niên đại: Đánh Quận Mỹ năm 1571, đánh Lập Bạo năm 1572; sách *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim không đề cập đến sự kiện đánh Quận Mỹ, chỉ ghi sự kiện đánh Lập Bạo vào năm 1572. Sách *Nam triều công nghiệp diễn chí* của Nguyễn Khoa Chiêm trình bày sự kiện đánh Lập Bạo trước, đánh Quận Mỹ sau. Cả hai không xác định rõ niên đại, tuy nhiên qua trình bày có thể suy ra việc đánh Lập Bạo diễn ra vào năm 1569. Theo chúng tôi, sách *Đại Nam thực lục* và Việt sử: *Xứ Đàng Trong* trình bày rõ và có sức thuyết phục.

4. Tên huyện đời Lê, trước gọi là Kiến Lộc, sau đổi là Khang Lộc, đầu đời Nguyễn đổi là Phong Lộc, nay thuộc phần đất của huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Yên Việt (Cửa Việt). Năm 1572, Lập Bạo cho một ngàn quân bộ tiến phát theo đường Hồ Xá, qua xã Lãng Uyển rồi dừng lại đóng quân ở miếu Thanh Tương, dự định đánh cướp trại của Nguyễn Hoàng. Bằng mỹ nhân kế, Nguyễn Hoàng đã nhanh chóng đánh bại quân Mạc, giết được Lập Bạo, đoạt được binh chủng⁽¹⁾. Sau trận này, thanh thế của Nguyễn Hoàng nổi khắp gần xa, khiến quân Mạc kinh sợ, không dám vào cướp phá và quấy rối nữa. Họ Trịnh căm lăm nhưng không thể mượn tay quân Mạc thêm một lần nữa, đành ôm hận trong lòng, chờ cơ hội mới.

Năm Ất Dậu (1585), giặc Tây Dương (gọi là “Hiển Quý tặc”, tức “giặc giàu sang”) đi 5 chiếc thuyền lớn, đến đậu ở Cửa Việt để cướp bóc ven biển. Nguyễn Hoàng sai Phúc Nguyên lĩnh hơn 10 chiếc thuyền, tiến thẳng đến cửa biển, đánh tan 2 chiếc thuyền giặc. Giặc Hiển Quý sợ chạy. Nguyễn Hoàng vui mừng khen rằng: “Con ta thực là anh kiệt”, và thưởng cho rất hậu. Từ đó giặc biển không dám bén mảng đến đây nữa.

Nguyễn Hoàng dẫu biết cha con Trịnh Kiểm rắp tâm hại mình, nhưng ông vẫn tỏ vẻ như không có chuyện gì xảy ra, thậm chí còn muốn níu kéo tình cảm anh em, chỉ mong họ Trịnh nghĩ đến tình thân mà bớt đi lòng đố kỵ nhở nhen, không ra tay hại mình nữa.

Bấy giờ Thuận Quảng mấy năm liền được mùa, trăm họ khấm khá. Trong khi vua Lê phải nhiều năm liên đánh dẹp họ Mạc, quân

1. Tương truyền, bấy giờ chúa Tiên vốn không có quân bộ, chỉ có hai mươi chiếc chiến thuyền không có bộ binh, thế khó chống cự. Chúa rất lo lắng. Đang đêm đốt đuốc ngồi buồn, bỗng nghe bên bờ sông có tiếng dòng nước kêu vang “Tráo tráo...”. Chúa lấy làm lạ, sáng ngày ra bờ sông thấy một vùng nước xô sóng cuộn âm thanh vang động khác thường, bèn thầm khấn rằng: “Trên sông nếu có thần linh xin phù hộ cho đánh tan quân giặc, sẽ xin lập miếu bốn mùa cúng thờ”, khấn xong trở về doanh. Đêm ấy chúa chiêm bao thấy một người đàn bà mặc áo xanh tay cầm chiếc quạt the đi đến thưa rằng: “Tướng quân muốn diệt trừ nguy đảng cần lập kế dụ chúng đến bái cát bên sông, thiếp sẽ giúp sức trừ được, khỏi phiền nhiễu đến dân trong miền”. Nói xong buông tay áo mà đi. Chúa tỉnh dậy mới biết là nằm mộng, thầm vui trong lòng, người lên không mà kính tạ. Chúa nghịch bụng: Chiêm bao thấy người đàn bà bảo ta phải lập kế dụ địch, như vậy át là dùng kế mỹ nhân. Lập Bạo vốn mê túc sắc. Nguyễn Hoàng đã dùng thị nữ Ngô Thị Lâm mê hoặc, dụ Bạo đến bản doanh dựng ở bờ sông để nghị hòa. Lập Bạo mắc mưu, không để phòng nên bị phục binh giết chết. Nguyễn Hoàng cho lập miếu thờ thần Tráo Tráo ở bờ sông; gả Ngô thị cho Vũ Doãn Trung. Theo *Đại Nam thực lục*, tập Một (2002); Nguyễn Khoa Chiêm, *Nam triều công nghiệp diễn chí*; Phan Khoang Việt sử: *Xứ Đàng Trong...*

dụng lương thảo thiếu hụt. Năm Kỷ Sửu (1589), Nguyễn Hoàng trích ngân khoản gửi ra giúp quân phí, góp phần đánh bại quân Mạc. Tháng Giêng năm Nhâm Thìn (1592), Trịnh Tùng đánh bại Mạc Mậu Hợp, lấy lại được Đông Đô. Tháng 4 năm sau (1593), vua Lê trở về Thăng Long. Tháng 5 năm ấy, Nguyễn Hoàng đem binh quyền ra Đông Đô yết kiến. Vua Lê an ủi rằng: “Ông trấn thủ hai xứ, dân nhờ được yên, công ấy rất lớn”⁽¹⁾. Liền phong làm Trung quân Đô đốc phủ, Tả đô đốc Chuởng phủ sự, Thái úy Đoan Quốc công. Dịp này Nguyễn Hoàng ở lại Bắc Hà 8 năm để theo giúp Trịnh Tùng tiếp tục đánh Mạc và lập được nhiều chiến công.

Tướng Mạc là Kiến và Nghĩa (hai người đều không rõ họ, tự xưng quận công) đều họp quân đến mẩy vạn. Kiến chiếm giữ phủ Kiến Xương, đắp lũy đất ở bên sông, Nghĩa chiếm giữ huyện Thanh Lan (nay là huyện Thanh Quan), cắm cọc gỗ ở sông Hoàng Giang để chống cự với nhà Lê. Tướng nhà Lê là Bùi Văn Khuê và Trần Bách Niên đánh không được. Nguyễn Hoàng đốc suất tướng sĩ bản dinh, thống lĩnh chiến thuyền của thủy quân các xứ nổi tiến, dùng hỏa khí và đại bác đánh phá tan, chém được Kiến và Nghĩa tại trận, giết chết và bắt sống hàng vạn quân Mạc. Trần Sơn Nam (nay là Nam Định) được dẹp yên. Mạc Kính Chương (tự xưng Tráng vương) cùng đồ đảng chiếm giữ Hải Dương. Nguyễn Hoàng đem quân sang đánh dẹp được, nhiều người bị bắt sống⁽²⁾.

Tháng 5 năm Giáp Ngọ (1594), Mạc Ngọc Liên chiếm giữ núi Yên Tử, đánh cướp huyện Vĩnh Lại. Nguyễn Hoàng đem thủy quân tiến đến Hải Dương đánh phá được. Ngọc Liên thua chạy, chết ở châu Vạn Ninh.

Tháng 9, Mạc Kính Dụng (tự xưng Uy vương) sai đồng đảng là Văn và Xuân (hai người đều không rõ tên họ, tự xưng quốc công) đánh úp Thái Nguyên. Nguyễn Hoàng được lệnh đem đại binh đánh quân Mạc ở huyện Võ Nhai. Giặc đại bại, tình hình yên ổn trở lại.

1. Phan Khoang (2001), *Việt sử: Xứ Đàng Trong*, Sđd, tr. 117.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 33.

Tháng 10, tướng làm phản nhà Lê là Vũ Đức Cung cướp phá các huyện thuộc Sơn Tây, lùa những cư dân hai huyện Đông Lan và Tây Lan (nay là Hùng Quan và Tây Quan) vào đất Đại Đồng. Nguyễn Hoàng lĩnh thủy quân cùng Thái úy nhà Lê là Nguyễn Hữu Liêu dẫn bộ binh cùng tiến thẳng tới Đại Đồng, hai bên giao chiến, cuối cùng phá được giặc. Đức Cung bỏ chạy đến đất Nghĩa Đô, Nguyễn Hoàng dẫn quân trở về.

Tháng 3 năm Mậu Tuất (1598), Nguyễn Hoàng đem thủy quân đánh dẹp ở Hải Dương, phá tan quân thổ phỉ ở dãy núi Thủy Đường, bắt được đồ đàng giặc đem về.

Tháng 8 năm Kỷ Hợi (1599), vua Lê thăng hà. Con thứ là Duy Tân lên ngôi, đổi niên hiệu là Thận Đức, tức Lê Kính Tông, tấn phong Nguyễn Hoàng làm Hữu tướng.

Tài năng và những chiến công lừng lẫy đó một mặt tôn vinh người anh hùng “bất khả chiến bại”, mặt khác càng làm cho Trịnh Tùng lo lắng thêm. Nếu để cho Nguyễn Hoàng trở về Thuận Quảng chẳng khác nào “thả hổ về rừng”, nguy cơ không thể nào tránh khỏi cho cơ nghiệp họ Trịnh. Vì vậy, lúc đầu Trịnh Tùng còn tỏ ra thân mật, thỉnh thoảng còn gấp gõ thân tình, nhưng càng ngày càng tỏ ra lạnh nhạt với người cậu ruột của mình. Hơn nữa, Trịnh Tùng luôn tìm cách để giữ Nguyễn Hoàng ở lại Bắc Hà, không cho Nguyễn Hoàng có cơ hội trở về.

Năm Canh Tý (1600), nhân vì họ Trịnh chuyên quyền, trong triều có nhiều người không phục. Các tướng Phan Ngạn, Ngô Đình Nga và Bùi Văn Khuê khởi binh chống lại họ Trịnh, chiếm giữ cửa Đại An⁽¹⁾. Nguyễn Hoàng mượn cớ xin đem binh bản bộ đi dẹp loạn, rồi thừa cơ theo đường biển trở về Thuận Hóa, nhưng còn lưu lại miền Bắc ba người con để làm con tin.

1. Tác giả sách *Nam triều công nghiệp diễn chí* cho rằng việc Phan Ngạn, Ngô Đình Nga và Bùi Văn Khuê khởi binh ở cửa Đại An là do Nguyễn Hoàng mưu sứ. Xem thêm *Việt sử: Xứ Đàng Trong*, Sđd, tr. 121-122.

Năm 1611, vì người Chiêm Thành hay đánh phá miền Bình Định, Nguyễn Hoàng phát quân đi đánh, chiếm được miến đất từ đèo Cù Mông đến Đại Lãnh, đặt làm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa, hợp thành phủ Phú Yên, rồi lại đặt dinh Trấn Biên để trấn thủ. Đất Quảng Nam của Đại Việt được mở rộng thêm về phía Nam.

Có thể thấy, hơn sáu mươi năm cầm quân, xông pha trận mạc⁽¹⁾, Nguyễn Hoàng đã lập nên biết bao chiến công và chưa một lần thất bại trên chiến trường. Công lao đó đã được vua Lê và cả Trịnh Kiểm, Trịnh Tùng ghi nhận, mà bằng chứng là chức tước của ông được thăng dần lên đến Hữu tướng Đoan Quốc công.

Trong suốt cuộc đời binh nghiệp, ngay từ những chiến công đầu, tài năng quân sự của Nguyễn Hoàng đã tỏ rõ. Tài năng đó ngày càng được thử thách, rèn luyện, để rồi vị tướng cầm quân Nguyễn Hoàng ngày trở nên dày dạn hơn, mưu lược hơn. Ta thấy, Nguyễn Hoàng vừa thạo thủy binh vừa giỏi bộ binh. Ông cầm quân chiến đấu trên nhiều mặt trận, đánh nhiều loại giặc, có cả giặc ta lẫn giặc Tây.

Không chỉ cầm quân chiến đấu, Nguyễn Hoàng còn là nhà tổ chức quân sự. Ông bài binh bố trận, cắt cử quân tướng tạo thành thế thủy bộ liên hoàn hợp thống để đánh bại đối phương. Tùy theo đối thủ mà định liệu phương kế, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp chỉ huy; có lúc trực tiếp cầm quân, có khi điều binh khiển tướng. Kế cả mỹ nhân kế cũng được ông dùng để làm nên thắng lợi trong việc đánh bại Lập Quận công.

Nguyễn Hoàng biết khai thác và tận dụng những lợi thế có được cả những yếu tố tự nhiên cũng như tinh thần tướng sĩ. Ông biết tác động tâm lý và khoét sâu mâu thuẫn đối phương để thoát khỏi sự ràng buộc của họ Trịnh một cách tài tình.

Sự đố kỵ, ganh ghét và tâm địa độc ác của Trịnh Tùng đối với Nguyễn Hoàng ngày càng bộc lộ rõ, làm cho ý thức cát cứ

1. Từ sau 1545, khi Nguyễn Kim bị đầu độc, đến trước 1613, khi ông qua đời.

trong ông càng được củng cố. Ông luôn tìm cách để đối phó với họ Trịnh, mà theo ông sớm muộn Trịnh Tùng cũng không “buông tha”. Tuy vậy, Nguyễn Hoàng vẫn giữ nghĩa thần thuộc với nhà Lê và bề ngoài vẫn giữ tình hòa hiếu với họ Trịnh. Ông biết hy sinh, biết chờ đợi để tìm thời cơ thực hiện ý nguyện của mình. Đến cuối đời, tâm nguyện của ông đã được tỏ bày. Con trai kế nghiệp là Phúc Nguyên đón nhận những lời dặn dò của ông như một lời di ngôn chính trị thâm sâu, để từ đó, các đời chúa Nguyễn nối tiếp nhau làm nên đại nghiệp, mở mang bờ cõi, chống chọi với họ Trịnh ở phía Bắc, giữ vững vùng đất phía Nam, xây dựng cơ nghiệp ở Đàng Trong.

Để tạo dựng cơ nghiệp lâu bền, điều mà Nguyễn Hoàng lưu tâm là phủ dụ dân chúng. Ông luôn nghĩ cách thi hành đức chính để vỗ về dân chúng và xem đây là yếu tố hàng đầu trong suốt thời kỳ trấn nhậm cũng như dặn dò con cháu về sau. Ông biết sắp xếp các đơn vị hành chính trong vùng, tăng cường công tác quản lý để làm cho kinh tế phát triển, dân chúng bình yên.

* * *

Suốt 55 năm trấn thủ đất Thuận Quảng, và hơn 60 năm chinh chiến, Nguyễn Hoàng đã chứng tỏ là nhà chính trị tài ba, khôn ngoan, vừa là một vị tướng đầy mưu lược. Với tấm lòng nhân đức và sự khéo léo, ông đã thu phục được hào kiệt, vỗ an dân chúng. Hơn nửa thế kỷ dưới sự trấn trị của Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng, vùng đất Thuận Quảng ngày càng khai lèn, kinh tế phát triển, dân chúng yên vui. Cho nên dân vùng này cảm mến và gọi ông là chúa Tiên.

Trước sau theo phò nhà Lê rất mực trung thành, những chiến công oanh liệt của Nguyễn Hoàng đã góp phần giúp vua Lê đánh bại họ Mạc và củng cố được Thăng Long. Chỉ vì bất hòa với họ Trịnh mà ông phải dốc sức đối phó. Suốt cuộc đời, Nguyễn Hoàng gắn bó với Thăng Long và cũng từ Thăng Long chấp cho ông đổi

cánh, tạo nên động lực để ông làm nên đại nghiệp. Lời dặn dò với con trai kế vị như một sự hoạch định lâu dài của người sáng nghiệp, đã trở thành sự định hướng chiến lược cho cơ nghiệp của dòng họ mà thực tế lịch sử đã chứng minh. Các đời chúa Nguyễn, con cháu của Nguyễn Hoàng đã ra công đại định, khai mở vùng đất phía Nam vào đến tận Cà Mau thành một vùng môi sinh trù phú, mở mang bờ cõi nước nhà, tạo nên một giang sơn hùng vĩ kéo dài từ Lạng Sơn đến mũi Cà Mau.

Họ Nguyễn trong lịch sử Việt Nam với chín chúa mười ba vua mà người mở đầu cho đại nghiệp của dòng họ là Nguyễn Hoàng. Chính ông là người đặt nền tảng hết sức quan trọng để con cháu cùng nhân dân “nhân đôi đất nước” vào các thế kỷ XVII - XVIII.

NGUYỄN HOÀNG VỚI VIỆC THÀNH LẬP PHỦ PHÚ YÊN

Phú Yên là một tỉnh ven biển thuộc vùng duyên hải Nam Trung bộ. Phía bắc giáp tỉnh Bình Định, phía nam giáp tỉnh Khánh Hòa, phía tây giáp tỉnh Đăk Lăk và Gia Lai, phía đông giáp Biển Đông. Phú Yên có ba mặt là núi, phía bắc có dãy Cù Mông, phía nam là dãy Đèo Cả, phía tây là mạn sườn đông của dãy Trường Sơn. Hệ thống sông ngòi với ba con sông Đà Rằng, Bàn Thạch và Kỳ Lộ tạo nên một lưu vực rộng lớn là điều kiện cơ bản cho kinh tế nông nghiệp Phú Yên phát triển.

Tên gọi Phú Yên do chúa Tiên Nguyễn Hoàng đặt cho vùng đất này với mong muốn trở thành một vùng đất trù phú, màu mỡ và yên bình. Bốn trăm năm qua, Phú Yên đã thực sự phát triển như ước nguyện của người xưa.

1. Phú Yên trước năm 1611

Năm 1306, với việc gả Huyền Trần công chúa cho vua Chiêm là Chế Mân, nhà Trần đã thu về cho Đại Việt hai châu Ô, Lý. Sau đó vua Trần Anh Tông cho đổi hai châu này thành Thuận Châu và Hóa Châu. Bấy giờ lãnh thổ Chiêm Thành còn lại từ phủ Duy

Xuyên (Quảng Nam) đến Bình Thuận. Sự kiện Chế Mân thăng hà đã dẫn đến cuộc chiến tranh Chiêm - Việt kéo dài và càng đánh Chiêm Thành càng suy yếu, kinh đô cứ lùi dần về phía nam.

Trong suốt thời gian dài, quân Chiêm thường đánh Đại Việt để cướp phá và chiếm lại đất đai, đặc biệt dưới thời vua Chế Bồng Nga. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Năm Tân Hợi, Thiệu Khanh năm thứ 2 (1371), “*Tháng Ba nhuận, Chiêm Thành vào cướp, từ cửa biển Đại An⁽¹⁾ tiến thẳng đến kinh sư. Dư binh [của giặc] đến bến Thái Tổ⁽²⁾. Vua đi thuyền sang Đông Ngàn lánh chúng. Ngày 27, giặc ùa vào thành, đốt phá cung điện, cướp lấy con gái, ngọc lụa đem về...*”⁽³⁾.

Trong vòng 80 năm, tính từ khi Chế Bồng Nga bị Trần Khát Chân bắn chết (1390) đến khi Trà Toàn đem quân đánh Hóa Châu (1470), Đại Việt và Champa vẫn lối đèo Hải Vân làm ranh giới giữa hai nước.

Tháng 9 năm 1470, Trà Toàn đem hơn một vạn quân thủy bộ và tượng mã đánh Hóa Châu. Trần thủ Phạm Văn Hiển cấp báo với triều đình. Vua Lê Thánh Tông quyết định thân chinh. Tháng 3 năm 1471, vua thống lĩnh 26 vạn quân thủy bộ tiến vào. Đến Thuận Hóa, Thánh Tông viết *Bình Chiêm sách* rồi tiến đến cửa biển Tân Áp và Cựu Tọa ở Thăng Hoa (Quảng Nam). Vua ngầm vượt biển vào cửa Sa Kỳ (Quảng Ngãi), cho đắp lũy xây đồn chặn đường về của quân Chiêm. Một mặt sai bộ binh tướng quân Nguyễn Đức Trung ngầm tiến quân theo đường chân núi, còn nhà vua tự mình đem hơn ba nghìn chiến thuyền cùng mầy chục vạn quân do đường biển tiến vào. Trà Toàn cho quân lui về giữ kinh thành nhưng đến núi Mạc Hoa (phía tây cửa Sa Kỳ) bị quân ta chặn đánh tan tác. Thánh Tông đem quân đến cửa Thái Cần (Bình

1. Nay thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

2. Nay là Phục Cổ, ở khoảng phố Nguyễn Du, Hà Nội.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Bản in Nội các quan bản, Mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 154.

Sơn, Quảng Ngãi) đánh quân Chiêm ở đó rồi tiến vào cửa Thị Nại, đổ bộ đánh thành Chà Bàn. Trà Toàn khiếp sợ xin hàng, Thánh Tông không tha, lệnh tiến quân đánh chiếm thành. Trà Toàn bị bắt sống, hơn 3 vạn người Chiêm bị bắt làm tù binh.

Tướng Chiêm là Bô Trì Trì đem quân vào giữ đất Phan Lung, tự xưng làm vua rồi sai sứ xin Thánh Tông cho triều cống. Thánh Tông thuận cho Bô Trì Trì làm vua Chiêm trên vùng đất từ Đại Lãnh trở vào. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép về sự kiện này như sau: “*Sau khi Trà Toàn bị bắt, tướng của hắn là Bô Trì Trì chạy đến Phiên Lung (Phan Rang) chiếm cứ đất ấy, xưng là chúa Chiêm Thành. Trì Trì lấy được 1 phần 5 đất của nước Chiêm, sai sứ sang xưng thần, nộp cống, được phong làm vương. Vua lại phong cho cả Hoa Anh và Nam Bàn gồm ba nước để dê ràng buộc*”⁽¹⁾. Từ đây, biên giới Đại Việt kéo dài đến núi Đá Bia (Thạch Bi sơn), phía nam tỉnh Phú Yên ngày nay. Và núi Đá Bia từ đó đi vào huyền thoại với hai câu thơ khắc vào đá núi:

*Chiêm Thành quá thủ, binh bại quốc vong
An Nam quá thủ, tướng tru binh chiết.*

Nghĩa là:

*Chiêm Thành vượt qua, binh bại nước mất
An Nam vượt qua, tướng chết quân tan*⁽²⁾.

Chẳng biết trên núi Đá Bia có hay không lời thơ như một lời nguyền hay đúng hơn là một lời thề của cả hai phía⁽³⁾. Song điều chắc chắn là vua Lê Thánh Tông đã lấy núi Đá Bia làm địa giới phân chia lãnh thổ hai nước Việt - Chiêm. Điều đó đã được Lê

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr. 450.

2. Nguyễn Văn Siêu (2001), *Phương Định dư địa chí*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, tr. 211.

3. Tương truyền bài thơ được vua Lê Thánh Tông khắc trên núi Đá Bia. Sự thật thế nào chưa rõ, nhưng ở sách *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 10 có nêu lên sự kiện núi Đá Bia bị sét đánh vào năm thứ 6 đời chúa Duệ Tông (tức Nguyễn Phước Thuần), năm Tân Mão 1771, làm cho đá trên núi hóa trắng cả một vùng, đứng xa trông như voi, bia vẫn còn nhưng chữ thì bị sứt mẻ không nhận ra được. Năm 2010, chúng tôi có dịp lên núi Đá Bia khảo sát nhưng không tìm thấy hai câu thơ này.

Quý Đôn nói rõ trong sách *Phủ biên tạp lục*, “*Núi Thạch Bi ở Phú Yên là chỗ tiên triều phân định địa giới với Chiêm Thành, núi đến rất xa, tự đâu nguồn liên lạc đến bờ biển. Núi này cao hơn núi khác. Thánh Tông đánh được Chiêm Thành, lấy đất đặt xứ Quảng Nam, lập dòng dõi vua Chiêm Thành cũ, phong cho đất từ núi ấy trở về phía tây, tạc đỉnh núi lập bia làm địa giới, xoay lưng về phía bắc, mặt về phía nam, lâu ngày dấu chữ đã mòn mất*”⁽¹⁾.

Nam Bàn mà sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đề cập là vùng đất về sau là hai vương quốc Thủy Xá và Hỏa Xá (thuộc địa phận Gia Lai, Kon Tum ngày nay), còn Hoa Anh theo khảo sát của nhiều nhà nghiên cứu thì chính là vùng đất Phú Yên bây giờ⁽²⁾.

Sau khi chiếm được vùng đất từ Cù Mông đến Đèo Cả, Thánh Tông cho sáp nhập vào thửa tuyên Quảng Nam. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “*Tháng 6 [năm 1471], lấy đất Chiêm Thành đặt làm thửa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa. Đặt chức án sát sứ ở 12 thửa tuyên và đặt 3 ty ở Quảng Nam*”⁽³⁾, cho đúc ấn đồng “*Quảng Nam đẳng xứ tán tri Thửa tuyên sứ ty chi ấn*” (ấn của ty Thửa tuyên sứ cai trị các xứ Quảng Nam)⁽⁴⁾. Tuy nhiên, trong thực tế vùng đất này vẫn được xem là vùng đất kimi, không có sự ràng buộc chặt chẽ của nhà nước Đại Việt.

Như vậy, trước khi trở thành phủ Phú Yên, vùng đất từ Cù Mông đến Đèo Cả đã trải qua một thời gian dài như là một vùng

-
1. Lê Quý Đôn *toàn tập*, tập 1: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 121.
 2. Đào Duy Anh khi khảo chứng và chú giải *Đại Việt sử ký toàn thư* cho rằng Hoa Anh ở khoảng giữa Đèo Cả và Bình Định, tức Phú Yên ngày nay. Nguyễn Quốc Lộc cũng cho rằng, Hoa Anh là tên Việt hóa của tiểu quốc Mundu (Môn Độc quốc) hay Aryaru (thuộc địa bàn bộ lạc Cau) tức là đất Phú Yên ngày nay. Nguyễn Thị Hậu nói rõ hơn “Địa bàn nước Hoa Anh về đại thể nằm giữa đèo Cù Mông và Đèo Cả - một trong những tiểu vùng địa - lịch sử của vương quốc Chămpa, với cấu trúc ba yếu tố cơ bản theo truyền thống một tiểu quốc Chămpa: Dòng sông thiêng là sông Đà Rằng (sông Ba) có ngọn núi Thiêng núi Đá Bia - Linga-pavartha (Tối linh Dương Vật), Thành Hồ, cảng thị Đông Phuốc” (“*Nguyễn Hoàng và bước đầu tiến vào vùng Nam bộ*”, Kỳ yếu hội thảo khoa học *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, 2008, Nxb. Thế giới, tr. 66).
 3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr. 452.
 4. Đặng Văn Thắng (1990), “*Tìm thấy một ấn đồng thời Lê*”, *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, Viện Khảo cổ học, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, tr. 131-132.

trái độn, vùng đất kimi, không thuộc về bên nào một cách dứt khoát, vì vậy tình trạng tranh chấp vẫn thường diễn ra.

Tuy nhiên, để đảm bảo cho sự an toàn của Đại Việt, nhà Lê đã cho phép lưu dân Việt đến khai phá vùng đất này. Bấy giờ vùng đất từ Cù Mông đến Bà Diễn, Đà Nông đều là đất hoang, hoặc sinh lầy lau sậy, hoặc gò nống cây cối um tùm, rắn, rết, cọp beo thú dữ rất nhiều. Ngoài những vùng đất ăn sâu vào trong núi khô cằn, phần còn lại nằm ở vùng hạ lưu các con sông, như sông Cái (Tuy An), sông Đà Rằng, sông Bàn Thạch (Tuy Hòa) là những vùng đất phù sa bồi đắp rất màu mỡ. Phù Nghĩa hầu Lương Văn Chánh đã đưa lưu dân đến khẩn hoang những vùng thấp trước. Khai hoang đến đâu lấy đất chia cho dân sản xuất tới đó, chủ yếu là trồng lúa, còn ở những vùng đất cao, đất không có điều kiện để đưa nước vào trồng lúa thì trồng các loại hoa màu như bắp, khoai và các loại đậu,... Lần đầu tiên, trên mảnh đất Hoa Anh với bàn tay của lưu dân Việt, tiềm năng được khai thác và một loại hình kinh tế - xã hội mang màu sắc Đại Việt đã hình thành.

2. Thành lập phủ Phú Yên

Lịch sử Phú Yên đã mở ra một bước ngoặt mới từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ xứ Thuận Hóa vào năm 1558. Bấy giờ Đại Việt lâm vào tình trạng khủng hoảng, cục diện Nam - Bắc triều rối sự trung hưng của nhà Lê và sự tiềm quyền của họ Trịnh đẩy đất nước vào tình trạng phân liệt, chiến tranh tương tàn. Nhân cơ hội đó, Chiêm Thành nhiều lần đem quân tấn công hòng chiếm lại đất đai đã mất.

Nguyễn Hoàng vào Nam trước hết là để tránh khói lửa “gia vong” do người anh rể họ Trịnh gây ra và rồi với tài năng và đức độ, biết “võ về quân dân, thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng, được dân mến phục, bấy giờ thường xưng là chúa Tiên”⁽¹⁾, mà Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng đã củng cố được thế lực của mình. Với

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 28.

chính sách ngoại giao rất khéo léo và những chiến công mà ông góp cùng Nam triều đánh Mạc, năm Canh Ngọ (1570), Nguyễn Hoàng được vua Lê giao cho kiêm lãnh cả hai xứ Thuận, Quảng. Nguyễn Hoàng đeo ấn Tống trấn tướng quân, đặt quân hiệu là dinh Hùng Nghĩa. Năm 1573, vua Lê sai sứ đem sắc tấn phong Nguyễn Hoàng làm Thái phó. Lúc này Thuận Hóa có 2 phủ, 9 huyện, 3 châu: phủ Tiên Bình (trước là Tân Bình) có 3 huyện (Khương Lộc, Lê Thủy, Minh Linh) và châu Bố Chính; phủ Triệu Phong có 6 huyện (Vũ Xương, Hải Lăng, Quảng Điền (trước là Đan Điền), Hương Trà (trước là Kim Trà), Phú Vinh (trước là Tư Vinh), Điện Bàn) và 2 châu Thuận Bình, Sa Bồn (thượng lưu nguồn Cam Lộ). Quảng Nam có 3 phủ, 9 huyện: phủ Thăng Hoa có 3 huyện (Lê Giang, Hà Đông, Hy Giang); phủ Tư Nghĩa có 3 huyện (Bình Sơn, Mộ Hoa, Nghĩa Giang); phủ Hoài Nhân có 3 huyện (Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn). Như vậy, địa phận do Nguyễn Hoàng cai quản kéo dài từ Quảng Bình đến Bình Định, giáp ranh với đất Hoa Anh.

Năm 1578, người Chiêm lại sang cướp phá, Thái phó Nguyễn Hoàng sai Lương Văn Chánh⁽¹⁾, Tri huyện Tuy Viễn, trấn An Biên, đưa quân vượt đèo Cù Mông, xâm nhập vào vùng đất Hoa Anh, đánh lấy Thành Hồ và đẩy quân Chiêm về lại phía bên kia đèo Cả. Dưới sự kiểm soát của quân Nguyễn Hoàng, lưu dân Việt tiếp tục đến vùng đất này khai khẩn làm ăn. Đặc biệt vào năm 1597, Lương Văn Chánh nhận sắc dụ của Nguyễn Hoàng đưa dân Việt vào khai khẩn vùng đất từ Cù Mông đến đèo Cả. Sắc dụ viết:

*“Thị Phù Nghĩa hâu Lương Văn Chánh năng tòng quân nhât
cửu hữu công, quyền Tuy Viễn huyện, An Biên trấn, văn:*

*Liệu suất Bà Thê xã trực hạng nhân số tính khách hộ các phương
tòng hành ứng vụ. Nhưng suất thủ khách hộ nhân dân tự Cù Mông,
Bà Đài, Bà Diển, Đà Niễu đẳng xứ, thượng chí nguồn di, hạ chí hải*

1. Theo *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, Lương Văn Chánh người huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Tổ tiên là người Bắc Hà, lúc trước làm quan với nhà Lê đến chức Đô chỉ huy sứ. Đầu năm 1558, ông theo Nguyễn Hoàng vào Nam. Năm 1578, được Nguyễn Hoàng cử làm Tri huyện Tuy Viễn, một trong hai huyện của Bình Định giáp với Hoa Anh.

khẩu, kết lập gia cư địa phận, khai canh hoang nhàn điền thổ để thu nạp thuế như lệ.

Nhược sự chủ nhiễu dân, khám đắc xử tội.

Tư thi.

Quang Hưng, nhị thập niên

Nhi nguyệt sơ, lục nhật

Tổng trấn tướng quân

Chi ấn”⁽¹⁾.

Nghĩa là, sắc cho Phù Nghĩa hầu Lương Văn Chánh, người đã giữ việc quản lâu ngày và có công trạng, quyền coi huyện Tuy Viễn, trấn An Biên rằng, hãy đếm số dân xã Bà Thê đã trực vào hàng dân và các thôn phường khách hộ theo hầu công việc, lấy riêng số dân khách hộ ở các xứ Cù Mông, Bà Đài, Bà Diễn, Đà Niễu, trên từ vùng sơn cước, dưới thì đến các cửa biển, cùng nhau lập nhà cửa, khai phá đất hoang hóa thành ruộng vườn, đến khi thành thực thì nộp thuế như lệ thường. Nếu sinh việc sách nhiễu nhân dân mà bị phát giác sẽ phải chịu tội...

Sắc được ban hành vào ngày mùng 6 tháng Hai năm Quang Hưng thứ 20 (tức năm 1597).

Ta biết rằng, cuối năm Quang Hưng thứ 15 (1592) nhà Mạc bị đánh bại, rút khỏi Thăng Long chạy lên Cao Bằng. Tháng 5 năm 1593, Nguyễn Hoàng đưa quân ra Bắc giúp Trịnh Tùng đánh dẹp dư đồ họ Mạc trong suốt 8 năm trời. Ông bị họ Trịnh lưu giữ lại vì lo sự cát cứ cũng như thế lực ngày càng lớn mạnh của ông. Năm 1595, ông được cử làm Đề điệu khoa thi Tiến sĩ. Năm 1599, vua Lê Kính Tông tấn phong Nguyễn Hoàng làm Hữu tướng. Mãi đến năm 1600, nhân có Kế Quận công Phan Ngạn làm phản, Nguyễn Hoàng được sai đi đánh dẹp, ông mới có cơ hội để trốn về Thuận Hóa.

1. Trần Viết Ngạc (2004), “Về một công văn của Nguyễn Hoàng năm 1597”, Tạp chí Xưa và Nay, số 140.

Như vậy, trong lúc đang ở trên đất Bắc, với thái độ lạnh nhạt và đố kỵ của Trịnh Tùng đã làm cho ý thức cát cứ trong con người Nguyễn Hoàng trỗi dậy mạnh mẽ hơn và ông đã rất quan tâm đến việc củng cố Thuận Quảng, đồng thời triển khai ý định mở rộng ảnh hưởng của mình về phía Nam, mà sắc dụ 1597 là một minh chứng hùng hồn.

Từ lâu, trên vùng đất Hoa Anh vốn đã có người Việt sinh sống, trong đó phần lớn là những lưu dân được Lương Văn Chánh đưa vào từ năm 1578 theo sự chỉ đạo của Nguyễn Hoàng. Người Chiêm không thể không có phản ứng, nhưng vì đã quá suy yếu, nên sự kháng cự không còn đáng kể. Đây là điều kiện thuận lợi cho Nguyễn Hoàng thực thi kế hoạch Nam tiến của mình. Lương Văn Chánh đã trở thành “đặc phái viên” của Nguyễn Hoàng để từng bước xác lập chủ quyền của Đại Việt trên vùng đất Phú Yên ngày nay.

Những năm cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, quân Chiêm nhiều lần sang cướp phá để giành lại quyền làm chủ vùng đất này. Họ chém giết và xua đuổi người dân Việt ra khỏi đất Hoa Anh. Điều này đã được Lương Ninh phản ánh trong sách *Lịch sử vương quốc Chămpa* rằng, trong khoảng 10 năm cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, Chiêm Thành lại lấn đất Hoa Anh, giết và đuổi những nông dân người Việt vào cư trú khai khẩn miền đất này. Năm 1611, Nguyễn Hoàng sai Văn Phong làm tướng, đem quân vào đánh lại, Chiêm Thành bị thua, vua là Po Nit (1603 - 1613) phải bỏ đất Hoa Anh rút quân về phía nam đèo Cả. Lần này họ Nguyễn lấy hẳn đất Hoa Anh, lập ra một phủ mới là phủ Phú Yên, gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa. Tác giả sách *Việt sử: Xứ Đàng Trong* cũng khẳng định điều đó: “*Năm Hoằng Định thứ 3 (1602), nước Chiêm Thành có sai sứ sang thông hiểu, nhưng đầu năm Hoằng Định thứ 12 (1611) thì sang xâm lấn biên giới, chúa [Nguyễn Hoàng] sai chủ sứ là Văn Phong (không rõ họ) đem quân đi đánh, lấy đất Phú Yên ngày nay, đặt làm một phủ, chia làm hai huyện là Đồng Xuân và*

Tuy Hòa và sai Văn Phong làm lưu thủ phủ Phú Yên⁽¹⁾. Từ đó Phú Yên hoàn toàn là vùng đất thuộc quyền cai trị của chúa Nguyễn. Sự kiện này được *Đại Nam thực lục tiền biên* chép: “*Tân Hợi năm thứ 54 (1611) bắt đầu đặt phủ Phú Yên. Bấy giờ quân Chiêm Thành xâm lấn biên giới. Chúa sai chủ sự là Văn Phong (không rõ họ) đem quân đi đánh lấy được (đất ấy), bèn đặt làm một phủ, cho hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa lệ thuộc vào. Nhân sai Văn Phong làm lưu thủ đất ấy*⁽²⁾.

Năm 1611 đánh dấu một mốc quan trọng đối với Phú Yên. Đến đây, thực thể được gọi là Hoa Anh không còn tồn tại như một vùng đệm giữa hai vương quốc Đại Việt và Champa. Với sự thành lập phủ Phú Yên, Nguyễn Hoàng đã khẳng định chủ quyền của Đại Việt trên vùng đất này. Phú Yên từ đây chính thức trở thành một đơn vị hành chính của Đại Việt. Thủ phủ Phú Yên là đơn vị hành chính thuộc dinh Quảng Nam gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa. Một mặt Nguyễn Hoàng đặt quân đội phòng giữ, tổ chức dinh điền, mặt khác tăng cường việc đưa dân từ Quảng Nam đến Bình Định vào khai phá định cư trên vùng đất mới. Chẳng bao lâu trên vùng đất này đã hình thành hàng trăm thôn xã (mà hình thức phổ biến là *thuộc*) với hệ thống quan lại địa phương theo cấp độ *thuộc* mà đặt danh xưng khác nhau như Cai thuộc, Ký thuộc, Tướng thần,...

3. Phú Yên trong quá trình “Nam tiến” của dân tộc

Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu đã từng nhận xét rằng, đất Phú Yên tuy nhỏ hẹp, người không đông, nhưng đã giữ một vị trí chiến lược và bản lề trong sự nghiệp phát triển của toàn dân và đất nước ta. Quả không sai. Trong quá trình Nam tiến của dân tộc vào thế kỷ XVII - XVIII, Phú Yên có một vị trí hết sức quan trọng.

1. Phan Khoang (2001), *Việt sử: Xứ Đàng Trong*, Sđd, tr. 125.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 36.

Tháng 6 năm Quý Sửu (1613) Nguyễn Hoàng lâm bệnh nặng, biết mình không qua được, ông cho gọi Nguyễn Phúc Nguyên từ Quảng Nam về⁽¹⁾ và triệu các thân thần đến trước giường, bảo với các thân thần rằng: “Ta và các ông cùng nhau cam khổ đã lâu, muốn dựng nên nghiệp lớn. Nay ta để gánh nặng, việc khó lại cho con ta, các ông nên đồng tâm sửa sang, giúp đỡ, cho thành công”. Rồi cầm tay con trai thứ sáu dặn bảo: “Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung; anh em trước hết phải hòa hữu, thân ái nhau; con giữ được lời dặn ấy thì ta không ân hận gì”. Ông nói thêm: “Đất Thuận, Quảng phía bắc có núi Hoành Sơn, sông Linh Giang (sông Gianh) hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân, núi Thạch Bi vững bền; núi sinh vàng, sắt, biển có cá, muối, thật là đất dụng võ của những kẻ anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng sự nghiệp muôn đời; nếu thế lực không địch được thì cố giữ vững đất đai để đợi thời cơ, chứ đừng bỏ hỏng lời dặn của ta”⁽²⁾. Hôm ấy Nguyễn Hoàng qua đời, ở ngôi 55 năm, thọ 89 tuổi.

Người đương thời cũng như hậu thế đánh giá cao tài năng, đức độ và những đóng góp của ông. Tác giả sách *Phủ biên tạp lục* là người “phía bên kia” nhưng cũng hết lời ca ngợi: “Doan Quận công có uy lược, xét kỹ nghiêm minh, không ai dám lừa dối... chính sự khoan hòa, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, phép tắc công bằng, nghiêm giữ quân sĩ có kỷ luật, cấm chấp kẻ hung bạo. Quân dân hai xứ đều mến yêu kính phục; thay đổi phong tục xấu, ai ai cũng cảm ơn và mến đúc. Chợ không có hai giá, trong dân gian không có trộm cướp, đêm không phải đóng cổng; thuyền ngoại quốc đến buôn bán, việc giao dịch phân minh, ai cũng cố gắng, toàn cõi nhân dân an cư lạc nghiệp...”⁽³⁾.

-
1. Trong số các con trai của Nguyễn Hoàng, người con đầu là Hà, con thứ hai là Hán, con thứ ba là Thành, con thứ tư là Diễn đều đã mất sớm; người con thứ năm là Hải đang ở làm con tin đất Bắc, chỉ còn Nguyễn Phúc Nguyên - con trai thứ sáu là đủ khả năng và điều kiện để kế nghiệp cha. Bấy giờ Nguyễn Phúc Nguyên đang được cha cử vào trấn trị xứ Quảng Nam.
 2. Phan Khoang (2001), *Việt sử: Xứ Đàng Trong*, Sđd, tr. 127.
 3. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr. 50.

Ngày trước, khi Lý Thánh Tông nhận ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh vào năm 1069 để tha mạng cho Chế Củ trở về Champa, hẳn nhà vua chưa hề có ý định tiếp tục đẩy mạnh quá trình Nam tiến. Cũng như vào đầu thế kỷ XIV, khi Thượng hoàng Trần Nhân Tông chủ động đặt vấn đề gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân, lúc bấy giờ mục tiêu đầu tiên là cốt tạo một quan hệ láng giềng thân thiện, ổn định biên giới phía nam, tập trung công sức để xây dựng đất nước sau ba lần kháng chiến chống Mông - Nguyên và cũng để chuẩn bị đối phó với phương Bắc mà nguy cơ chưa phải là đã hết. Còn việc mở nước, có lẽ cũng chưa định hình được thành quả một cách cụ thể nếu Chế Mân không tự nguyện dâng hai châu Ô, Lý làm sinh lě. Nhưng với chúa Tiên Nguyễn Hoàng có lẽ do áp lực từ phía họ Trịnh ở ngoài Bắc đã khiến ông hình dung khá cụ thể cho công cuộc mở nước trong tư duy của mình. Trước hết là củng cố Thuận Quảng để biến nó thành cơ nghiệp muôn đời của dòng họ. Và khi có điều kiện để mở rộng tầm kiểm soát đất đai về phía Nam, ông hầu như không bỏ qua. Có lẽ, trong ông ý thức Nam tiến đã rõ ràng và nó là một trong những yếu tố căn bản để đối phó với thế lực họ Trịnh mà từ lâu ông đã cảm nhận được một cách sâu sắc. Điều đó thể hiện rõ trong lời trăng trối với Nguyễn Phúc Nguyên và thực tế lịch sử đã chứng minh.

Nguyễn Phúc Nguyên đã chia sẻ được những điều tâm huyết của cha. Ông đã không phụ lòng tin của cha và ra sức thực hiện một cách đầy đủ những điều cha mong muốn, ủy thác, thậm chí vượt qua cả những gì mà Nguyễn Hoàng mong đợi: vượt qua Champa, tích hợp cả vùng đất Nam bộ về với Đại Việt từ phía Chân Lạp.

Trong công cuộc mở cõi về phương Nam của Nguyễn Phúc Nguyên, Phú Yên vừa là tiền đồn canh giữ biên thùy, là lá chắn ở phía Nam trước sự tấn công của Chiêm Thành, vừa là hậu cứ, là bàn đạp cho một bước tiến dài về phía Nam, nhất là sau khi Phú Yên trở thành dinh Trần Biên, một đơn vị hành chính lớn trong toàn cõi với bộ máy quản lý hành chính khá chặt chẽ như các dinh

khác (một trong 7 dinh dưới sự thống quản của các chúa Nguyễn). Chính sự trưởng thành nhanh chóng của Phú Yên trong mối quan hệ mật thiết với các địa phương khác ở “Đàng Trong” đã tạo thêm sức mạnh cho chúa Nguyễn vượt qua chặng đường gian khó để đi về phương Nam.

Chiến tranh Trịnh - Nguyễn (1627 - 1672) diễn ra một cách khốc liệt, một mặt làm suy yếu tiềm lực quốc gia, nhưng mặt khác nó góp phần gia tăng sự rộng lớn và hùng mạnh của khu vực phía Nam mà sau đó được gọi là Đàng Trong đối lập với Đàng Ngoài của vua Lê - chúa Trịnh.

Đã bốn trăm năm trôi qua với biết bao đổi thay, những bước thăng trầm. Đất nước đã trải qua những lần phân ly rồi thống nhất để phát triển. Mỗi địa phương có một vị trí và vai trò quan trọng trong sự đi lên của cả nước. Phú Yên vẫn luôn là một vùng đất năng động với sự chuyển mình mạnh mẽ để xứng đáng với tầm vóc lịch sử của mình. Trong niềm tự hào của mỗi con người Phú Yên và cả nước hôm nay, hẳn không quên những gì tiên nhân kiến tạo, mãi mãi tri ân những bậc tiên phong như Lê Thánh Tông, Nguyễn Hoàng, Lương Văn Chánh, Nguyễn Phúc Nguyên,... trong đó nổi bật lên vai trò to lớn của Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng.

CÔNG NỮ NGỌC VẠN VỚI CÔNG CUỘC ĐỊNH CỐI PHƯƠNG NAM CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Cuộc hôn nhân giữa công nữ Ngọc Vạn và quốc vương Chân Lạp Chey Chetta II diễn ra vào năm 1620 mặc dầu không được sử nhà Nguyễn ghi chép vì một lý do nào đó. Song, xét đến cùng thì đây là một cuộc hôn nhân mang màu sắc chính trị có tầm quan trọng đặc biệt đối với lịch sử dân tộc Việt Nam, nó đáp ứng nhu cầu cho cả hai phía. Chân Lạp cần có sự “bảo hộ” của chúa Nguyễn để tránh khỏi sự tấn công của vương quốc Xiêm. Chúa Nguyễn cần có chỗ đứng ở phía Nam, đẩy mạnh sự khai phá của lưu dân Việt trên mảnh đất thấp trũng mà từ lâu người Chân Lạp vẫn bỏ hoang, đồng thời tạo nên sự ổn định mặt phía Nam để rảnh tay lo đương đầu với thế lực Trịnh ở phía Bắc.

Có thể nói, trong quá trình định cõi phương Nam, công nữ Ngọc Vạn đóng góp đáng kể trên nhiều phương diện, cả về danh nghĩa cũng như hoạt động thực tiễn: góp phần củng cố vị thế của Đàng Trong trong quan hệ tay ba Đại Việt - Chân Lạp - Xiêm La; tạo điều kiện cho lưu dân Việt “chính danh” khai phá vùng đất phía Nam; làm cơ sở cho việc xác lập chủ quyền của Đại Việt đối

với vùng đất Nam bộ; góp phần vào việc thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo trên vùng đất mới,...

1. Ngọc Vạn - con gái chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, hoàng hậu Chân Lạp

Quá trình mở đất và định cõi phương Nam của dân tộc ta như một dòng chảy, trải qua các chặng đường và hoàn tất vào thời các chúa Nguyễn ở thế kỷ XVIII. Công cuộc định cõi trên vùng đất Nam bộ ngày nay của các chúa Nguyễn diễn ra từ thời Nguyễn Phúc Nguyên với nhiều phương thức khác nhau, trong đó có sự góp phần của cuộc nhân duyên giữa công nữ Ngọc Vạn với quốc vương Chân Lạp Chey Chetta II.

Các nguồn sử liệu đều ghi nhận chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên có 10 công tử và 4 công nữ⁽¹⁾. Trưởng nữ Ngọc Liên gả cho Phó tướng Nguyễn Phúc Vinh (con trưởng của Mạc Cảnh Huống, được mang quốc tính, sau đổi thành Nguyễn Hữu) vào năm 1629, công nữ Ngọc Khoa gả cho vua Chiêm Thành Po Romé vào năm 1631, công nữ Ngọc Đĩnh (Đĩnh) gả cho Phó tướng Nguyễn Cửu Kiều vào năm 1623, công nữ Ngọc Vạn gả cho quốc vương Chân Lạp Chey Chetta II năm 1620. Điều này phù hợp với ghi chép của *Nguyễn Phúc tộc thế phả*⁽²⁾. Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên*⁽³⁾ mục Công chúa cũng chép rằng, chúa Hy Tông (tức Sãi vương) có bốn người con gái, hai nàng Ngọc Liên và Ngọc Đĩnh có chép rõ sự tích chồng con, còn hai nàng Ngọc Vạn và Ngọc Khoa thì chép là “khuyết truyện”, nghĩa là không rõ tiểu truyện, tức không biết chuyện chồng con thế nào. Công nữ Ngọc Vạn (tức Nguyễn Phúc Ngọc Vạn) là con gái thứ hai của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên

- Trước đây, căn cứ vào các công trình khảo cứu của người Việt và người Nhật, chúng tôi cho rằng, Nguyễn Phúc Nguyên có 5 công nữ (4 con đẻ và 1 con nuôi), trong đó có cả công nữ Ngọc Hoa, được gả cho một thương gia Nhật, chủ một thương điếm ở Hội An tên là Araki Shutaro, tên Việt là Nguyễn Taro, hiệu là Hiển Hùng. Những khảo cứu gần đây cho thấy, Ngọc Hoa là con gái của Nguyễn Phúc Kỳ, tức cháu nội của Nguyễn Phúc Nguyên.
- Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc (1995), *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, Đỗ Mộng Khương dịch, Hoa Bằng hiệu đính, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

với bà Hoàng phi Nguyễn Thị Giai⁽¹⁾. Không có tài liệu nào đề cập đến ngày sinh và ngày mất cụ thể của bà, tuy nhiên, bằng những sự kiện liên quan, ta có thể đoán định bà sinh khoảng từ năm 1602 đến 1604⁽²⁾.

Trước thế kỷ XVII, Xiêm thường xuyên nhòm ngó và nhiều lần xua quân xâm lấn Chân Lạp, có lúc chiếm đóng toàn bộ vương quốc phía đông này (từ 1352 đến 1357), cướp bóc tài sản, bắt dân Chân Lạp đưa về Xiêm làm nô lệ. Năm 1434, triều đình Chân Lạp phải dời đô từ Angkor (Đế Thiên Đế Thích, gần biên giới với Xiêm) về Phnom Penh, năm 1528 lại dời về Lovek. Năm 1593, quân Xiêm triệt hạ Lovek rồi nắm quyền định đoạt ngôi vị của vương quốc Chân Lạp. Người Chân Lạp luôn tìm cách thoát khỏi sự ràng buộc của Xiêm. Có thể nói, trong nửa đầu thế kỷ XVII, “*mỗi bận tâm chính của các vua Campuchia trong vấn đề chính sách đối ngoại là sự đe dọa của Xiêm, bởi vì nước này không từ bỏ kế hoạch xâm lấn Campuchia và đặt Campuchia dưới sự bảo hộ của Xiêm. Một phần vì để có thể toàn tâm toàn ý đối phó với sự đe dọa của Xiêm mà vua Paramaraja VII (Sri Suriyobarm - làm vua Chân Lạp từ 1601 đến 1618 - TT), vào cuối thời gian trị vì của ông, đã chấp nhận kết giao với chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên). Trước mắt lý luận của ông tỏ ra chính xác, bởi vì chỉ vài năm sau đó Jayajettha II (con trai kế vị Paramaraja VII, thường được biết dưới cái tên Chey Chetta II, làm vua từ 1618 đến 1628 - TT) phải chống lại một cuộc xâm lăng của Xiêm và đã đẩy lùi được cuộc xâm lăng ấy*”⁽³⁾. Cũng như các vị quốc vương tiền nhiệm, trước khi được phong vương kế vị vua

1. Bà Nguyễn Thị Giai vốn có tên là Mạc Thị Giai con gái của Khiêm vương Mạc Kính Điển, sau được chúa cho đổi ra họ Nguyễn. Bà này mất ngày 12.12.1650.
2. Vì Ngọc Hoa (lấy chồng năm 1619) là con Nguyễn Phúc Kỳ nên trong số những người con gái Phúc Nguyên thì Ngọc Vạn là người lấy chồng sớm hơn cả. Ngọc Vạn lấy chồng năm Canh Thân (1620), bấy giờ mới chừng 16 - 17 tuổi. Như vậy có thể thấy, bà sinh vào khoảng những năm đầu thế kỷ XVII, cụ thể hơn là vào khoảng từ năm 1603 đến 1604, hoặc nhiều lăm 18 tuổi, tức sinh năm 1602, khi Nguyễn Phúc Nguyên mới vào trấn thủ dinh Quảng Nam (tháng 7 Nhâm Dần).
3. Mak Phoeun và Po Dharma (1984), “La première intervention militaire Vietnamiene au Cambodge (1658 - 1659)”, BEFEO, số XXXIII, tr. 300. Dẫn theo Phan Văn Hoàng trong *Nam bộ và Nam Trung bộ những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII - XIX*, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

cha (tháng 3 năm 1618), Chey Chetta II phải sang Xiêm làm con tin một thời gian.

Với tinh thần độc lập và tính quyết đoán, sau khi lên ngôi, Chey Chetta II đã thay đổi tất cả những điều do người Xiêm quy định đối với Chân Lạp và bằng mọi cách để thoát khỏi sự ràng buộc của Xiêm. Ông cho dời đô về Oudong (Vũng Long hay Long Úc) thuộc tỉnh Kompong Luong và tìm một chỗ dựa chính trị - quân sự cho sự tồn tại của vương triều. Năm 1620, Chey Chetta II xin cưới công nữ Ngọc Vạn, con gái Nguyễn Phúc Nguyên. Đây là cuộc hôn nhân đánh dấu một bước phát triển trong quan hệ giữa hai nước Đại Việt - Chân Lạp. Sách *L'Empire Khmer* (Đế quốc Khmer) có đoạn viết: “Nhà vua mới lên ngôi Chey Chettha II liền xây một cung điện ở Oudong, nơi đây ông long trọng cử hành lễ cưới một công chúa con vua An Nam. Bà này rất đẹp, chẳng bao lâu ảnh hưởng mạnh đến nhà vua”⁽¹⁾.

Phan Khoang đã dựa vào biên niên sử Chân Lạp và ký sự của các nhà truyền đạo phương Tây để kể lại sự việc này trong *Việt sử: Xứ Đàng Trong* rằng, “Vua Chân Lạp Chey Chetta II muốn tìm một đối lực để chống lại lân bang Xiêm La nguy hiểm kia, đã xin cưới một công nữ của chúa Nguyễn, làm hoàng hậu, trông mong được sự ủng hộ của triều đình Thuận Hóa, và chúa Hy Tông có mưu đồ xa xôi, năm 1620, đã gả con gái cho vua Chân Lạp. Cuộc hôn nhân này có ảnh hưởng lớn lao đến vận mệnh Chân Lạp sau này”⁽²⁾.

Ngọc Vạn là một công nữ đẹp người đẹp nết, lại khôn khéo, dịu hiền, hết lòng làm tròn bổn phận người vợ hiền theo phong cách văn hóa Khổng Mạnh; bà khéo “tùy duyên” trong cách ăn mặc, trang sức, cũng như phong tục và tập quán của người Miên, nói và đọc, viết được chữ của người Miên nên được dân Miên thương mến, kính phục; được nhà vua yêu quý, sủng ái và tấn phong làm

1. G. Maspéro (1904), *L'Empire Khmer*, Phnom Penh, tr. 61. Dẫn theo *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr. 146.
2. Phan Khoang (2001), *Việt sử: Xứ Đàng Trong*, Nxb. Văn học, tr. 310.

Hoàng hậu Chân Lạp với tước hiệu Somdach Prea Peaccac Vodey Prea Voreac Khsattey (mặc dù vua Chetta II đã có hai bà Hoàng hậu người Lào và Chân Lạp). Công nữ Ngọc Vạn nhanh chóng trở thành “Đệ nhất Hoàng hậu” (*la première reine*)⁽¹⁾ nước Chân Lạp và biến niêm sử hoàng gia Chân Lạp gọi bà là Hoàng hậu Ang Cuv⁽²⁾. Vua Chey Chetta II rất mực ưu ái và đã cho một số người Việt đi theo bà⁽³⁾ giữ những chức vụ quan trọng trong triều đình Chân Lạp, cũng như cho nhiều người Việt lập hảng xưởng và buôn bán ở gần kinh đô⁽⁴⁾.

Sau cuộc hôn nhân này, quan hệ giữa Chân Lạp với Đại Việt trở nên gắn bó, chúa Nguyễn đã có những hỗ trợ về mặt quân sự cho Chân Lạp trong việc đối phó với Xiêm. Ngọc Vạn còn xin cha gửi thư đóng chiến thuyền và du thuyền cho vua Chân Lạp⁽⁵⁾. Ngoài ra khi đưa dâu đến Oudong chúa Sãi còn để lại một đại đội 100 vệ binh để “gìn giữ an ninh” cho vợ chồng con gái. Đội vệ binh này còn có trách nhiệm huấn luyện cho quân binh Chân Lạp. Nhờ trợ giúp trực tiếp bằng súng ống đạn được thuyền bè, mà Chey Chetta II đã đánh bại quân Xiêm xâm lăng trong hai năm 1621 và 1623.

2. Những đóng góp của Ngọc Vạn trong công cuộc định cõi phương Nam

- *Góp phần củng cố vị thế Đàng Trong (Đại Việt) trong quan hệ Việt - Miên*

Được sự sủng ái của vua Chey, Ngọc Vạn đã giúp chồng và chúa Nguyễn củng cố mối quan hệ hữu hảo cần thiết, đảm bảo cho sự “thoát Xiêm” của Chân Lạp và nâng tầm vị thế của Đàng

-
1. Henri Russier (1914), *Histoire sommaire du royaume de Cambodge des origines à nos jours*, Imprimerie Commerciale C. Ardin, Saigon, tr. 57.
 2. G. Maspéro (1904), *L'Empire Khmer*, Sđd, tr. 61; Marguerite Giteau (1957), *Histoire du Cambodge*, Paris, tr. 82.
 3. Theo Thích Học Toán, đoàn người Việt theo chân Ngọc Vạn sang Oudong là 1.000 người.
 4. “*Nguyễn Phúc Ngọc Vạn công chúa*”, trích trong quyển “*Công chúa sứ giả*” của Huỳnh Văn Lang, do tác giả xuất bản tại California, năm 2004. Nguồn: <http://huygia090979.violet.vn>.
 5. Di tích còn để lại là một xưởng đóng tàu bên kia sông Mekong, trước mặt thành Phnom Penh.

Trong trong mối quan hệ này. Năm 1628, vua Chey Chetta II thăng hà, chính trưởng Chân Lạp biến động dữ dội vì việc tranh đoạt ngôi vua. Con của Chey Chetta II và Ngọc Vạn là Chau Ponhéa To lên kế vị vua cha, chú là Préah Outey làm Phụ chính. Chau Ponhéa To làm vua chỉ mới hai năm thì bị chú là Préah Outey giết chết (1630)⁽¹⁾. Sau đó con thứ hai của Chey Chetta II lên ngôi với vương hiệu là Chau Ponhea Nou (1630 - 1640). Năm 1640, Ponhea Nou đột ngột thăng hà, Phụ chính Préah Outey liền đưa con mình lên ngôi tức quốc vương Ang Non I (1640 - 1642). Ang Non I cũng chỉ làm vua được hai năm thì bị người con thứ ba của Chey Chetta II là Chau Ponhéa Chan (mẹ người Lào) dựa vào một số người Chăm và người Mã Lai, giết chết cả Prah Outey và Ang Non I để giành lại ngôi vua. Đó là ông vua mà sử ta thường gọi là Nặc Ông Chân (1642 - 1659). Chan cưới một cô gái người Mã Lai làm hoàng hậu và theo đạo Hồi làm cho tình hình Chân Lạp càng trở nên phức tạp.

Năm 1658, con của Préah Outey là So và Ang Tan dấy binh chống lại Chan nhưng thất bại, hai người này tìm đến nương náu với bà Ngọc Vạn. Ngọc Vạn vốn là người hiền lành và có Phật tính nhưng cũng lấy làm bất bình với việc Chau Ponhéa Chan lấy vợ người Mã Lai và theo Hồi giáo nên khuyên So và Ang Tan cầu cứu chúa Nguyễn, nhờ chúa Nguyễn can thiệp. Biên niên sử Chân Lạp ghi lại sự kiện này như sau: “*Năm 1658, hai vị hoàng thân Sô và Ang Tan, con vua Prah Outey đã thoát nạn lúc quốc vương Ponhéa Chan tàn sát gia đình vị phụ chính 16*

1. Về sự kiện này, Thái Văn Kiểm dựa theo sách *L'Indochine du Sud* của Cl. Madrolle xuất bản năm 1926, đã viết như sau: “*Sau khi Chey Chetta mất, liền xảy ra việc tranh quyền giữa chú và cháu. Chú là Preah Outey, em ruột của Chey Chetta II, giữ chức Giám quốc (abjoréach) và cháu là Chau Ponhéa To, con của Chetta II và bà công chúa Việt Nam. Chau Ponhéa To là một vị hoàng tử Miên - Việt rất thông minh và đã được giáo huấn rất chu đáo. Vua Chey Chetta khi còn sống định cưới cho hoàng tử nương công chúa Ang Vodey. Nhưng chẳng may, khi ngài vừa mất thì Preah Outey, tức là chú ruột của hoàng tử, lại cưới nương công chúa Ang Vodey trong khi hoàng tử còn phải trùm trai trong tu viện. Sau khi rời tu viện, Chau Ponhéa To lên ngôi Chân Lạp và trong một buổi tiếp tân trông thấy Ang Vodey liền đem lòng cảm mến và sau đó hai người cũng thương trộm nhớ thầm một cách tha thiết. Công chúa bèn trốn chồng bỏ nhà ra đi theo vua vào rừng săn bắn. Ông chú là Preah Outey biết được liền rượt theo và giết chết cả hai người*”.

năm trước, cầm quân nổi loạn đánh nhà vua. Bị quân triều đình (Chân Lạp) phản công mãnh liệt, hai vị chạy trốn sang cung hoàng hậu Ngọc Vạn vợ của tiên vương Chey Chetta II. Hai người nhờ hoàng hậu [đúng là hoàng thái hậu - TT] xin binh nhà Nguyễn đến giúp khôi phục ngai vàng. Chúa Nguyễn Hiền vương nhận lời, phái một đạo binh viễn chinh vào tháng 10 năm 1658. Một hạm đội Cao Miên do một vị hoàng thân chỉ huy chặn đánh đạo quân Việt Nam, bị thua to ở ngoài biển Bà Rịa. Quân nhà Nguyễn tiến vào bắt quốc vương Ponhéa Chan nhốt trong cũi sắt đem về tỉnh Quảng Bình”⁽¹⁾.

Năm sau (1659)⁽²⁾, Nặc Ông Chân chết, chúa Nguyễn phong So làm vua Chân Lạp hiệu là Batom Reachea (1660 - 1672)⁽³⁾. Năm 1672, quốc vương Batom Reachea bị Chey Chetta III - một người vừa là rể vừa là cháu giết chết, em là Ang Tan chạy sang cầu cứu chúa Nguyễn. Nhưng ngay sau đó Chey Chetta III cũng bị người của Ông Chân giết. Ang Chey (1673 - 1674) con trai đầu của vua Batom Reachea, sử ta gọi là Nặc Ông Đài lên ngôi. Ông Đài cho đắp thành lũy ở địa đầu Mô Xoài, nhờ Xiêm cứu viện để chống lại chúa Nguyễn. Quân chúa Nguyễn phản công đánh bại, Nặc Ông Đài chạy trốn vào rừng và bị đồng đảng giết chết. Ang Tan cũng bệnh chết, giao binh quyền cho Ang Non, tức Nặc Ông Nộn, đóng ở Oudong. Em Ông Đài là Ang Saur, sử ta gọi là Nặc Thu đánh đuổi quân đội Đại Việt và Nặc Nộn chạy sang Sài Côn. Nặc Thu lên ngôi vua hiệu là Chey Chetta IV, được chúa Nguyễn phong vương, còn Nặc Nộn được chúa Nguyễn phong là Obareach mà sử ta gọi là Nhị vương. Nặc Nộn đóng ở Sài Côn, tìm cách giành lại ngôi vua. Trong thời gian này cả Chính vương Nặc Thu và Nhị vương

-
1. Dẫn theo Lê Hương (1971), *Việt kiều ở Kampuchea*, Nxb. Trí Đẳng, Sài Gòn, tr. 10.
 2. Về sự kiện này, sách *Việt sử tân biên* (quyển 3) của Phạm Văn Sơn ghi Nặc Ông Chân mất năm 1674 là không đúng, bởi sau khi Nặc Ông Chân chết, So mới được đưa lên làm vua tức Batom Reachea (1660 - 1672), mà Saur chỉ làm vua đến năm 1672.
 3. *Biên niên sử Chân Lạp* ghi là 1660 - 1675, nhưng nhiều tài liệu ghi 1660 - 1672. Có lẽ năm 1672 hợp lý hơn vì Ang Chei, con trai đầu của vua Batom Reachea (sử ta gọi là Nặc Ông Đài) làm vua hai năm 1673 - 1674.

Nặc Nộn đều tỏ ra cung thuận với chúa Nguyễn. Khi chúa thăng hà, cả hai đều đến viếng tang.

Hầu như trong việc giải quyết các sự biến cung đình ở Chân Lạp (từ khi Ngọc Vạn về làm dâu trong hoàng tộc cho đến lúc qua đời), bà Ngọc Vạn luôn đóng vai trò quan trọng. Và, kết quả mang lại thường có lợi cho cả hai phía: hoàng gia Chân Lạp và Đại Việt - Đàng Trong.

Ngọc Vạn - người con gái xinh đẹp nết na, với tài năng và đức độ của bà đã cảm hóa được nhiều người từ trong hoàng tộc đến ngoài muôn dân, góp phần tạo nên sự yên bình cho đất nước Chân Lạp, chí ít cũng được vài thập kỷ từ năm 1620 cho đến khi con trai bà là quốc vương Ponhea Nou qua đời. Bà đã giúp chồng giải quyết những khó khăn, góp phần thúc đẩy nền kinh tế đất nước Chân Lạp phát triển; góp phần giải quyết những xung đột trong hoàng tộc cho dù chồng đã mất từ lâu. Và điều quan trọng bậc nhất là sự có mặt của bà trong triều đình Chân Lạp đã tạo nên mối quan hệ Chân Lạp - Đàng Trong tốt đẹp và thân thiện, giúp cho đất nước này thoát khỏi họa xâm lăng của người Xiêm láng giềng phía tây cứ đeo đẳng mãi, để rồi từng bước Chân Lạp vươn lên củng cố nền độc lập của mình.

Ngọc Vạn, rõ ràng là một chiếc cầu nối trong quan hệ Việt - Miên ở thế kỷ XVII. Với trí thông minh và đức nhân từ làm nên vị thế của bà trong triều đình Chân Lạp, bà đã trở thành điểm khởi đầu tạo cơ sở pháp lý cho vùng đất Gia Định - Đồng Nai về với Đại Việt một cách đàng hoàng chứ không bằng một hình thức tranh đoạt nào cả.

• *Tạo điều kiện cho lưu dân Việt “chính danh” khai phá vùng đất phía Nam; làm cơ sở cho việc xác lập chủ quyền của Đại Việt đối với vùng đất Nam bộ*

Sử cũ cho biết, người Việt đã đến làm ăn, lập nghiệp trên vùng đất Gia Định từ khá sớm, chí ít là vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ

XVII⁽¹⁾. Sau khi cưới Ngọc Vạn, Chey Chetta II được sự hỗ trợ của chúa Nguyễn nên đánh thắng quân Xiêm, khiến cho tình giao hảo giữa hai vương quốc ngày càng tốt đẹp, vì thế, ông vua này đã săn lòng cho phép lưu dân Việt đến lập nghiệp trong mấy tỉnh thưa dân phía đông nam của vương quốc mình. Đây thực sự là một điều kiện vô cùng thuận lợi cho việc thực hiện ý nguyện của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Với lời xin của Ngọc Vạn, Chey Chetta II đồng ý cho người Việt di cư sang khai hoang sinh sống ở Mô Xoài (Bà Rịa) và Nông Nại (Đồng Nai). Lần đầu tiên người Việt chính thức đặt chân lên đất Chân Lạp một cách “hợp pháp”, và Mô Xoài là vùng đất đầu tiên người Việt được quyền khai phá, lập nghiệp một cách “danh chính ngôn thuận”. Tuy chưa có sự thỏa thuận để nhượng hẳn cho Phú Xuân, nhưng trong thực tế, người Việt đã gần như làm chủ vùng đất này, và nó trở thành bàn đạp để người Việt tiến dần xuống phía Nam vì cuộc mưu sinh, và cũng là sự khởi đầu cho việc thực hiện những mong muốn của chúa Nguyễn khi ông phóng tầm mắt về vùng đất phương Nam còn hoang vắng này.

Để hợp thức hóa vùng đất do người Việt khai phá, ba năm sau cuộc hôn nhân của Ngọc Vạn, chúa Sãi cử một sứ bộ sang Oudong xin vua Chey Chetta II nhượng vùng đất Mô Xoài để lập khu dinh điền. Vua Chey chấp thuận. Thế là người Việt đã có một chỗ đứng chân vô cùng quan trọng trên vùng đất Thủy Chân Lạp để từ đó di chuyển về phía Nam với phương thức “tàn thực”. Quốc vương Chân Lạp còn thuận theo lời xin của Ngọc Vạn cho lưu dân Việt được vũ trang để tự vệ trên vùng đất mới khai phá.

Bà cũng đã xin phép vua Chey cho thành lập hai sở thuế ở Prey Nokor (Sài Gòn, tức vùng Chợ Lớn ngày nay) và Kas

1. Năm 1665, 1666, Chevreuil đã chứng kiến hàng ngàn người Việt Nam đang định cư quanh vùng Nam Vang, ở thôn quê thì làm ruộng, gần phố chợ thì buôn bán, làm thủ công hay chuyên chở ghe thuyền. Điều đó cho thấy, người Việt đã đến đây từ trước đó khá lâu, và tất nhiên là đến vùng Mô Xoài, Đồng Nai, Sài Gòn trước đó nữa, đông hơn nữa. Xứ Mô Xoài là vùng đất địa đầu mà người Việt đến khai phá, lập nghiệp sớm hơn so với những nơi khác ở Nam bộ. Các nhà nghiên cứu ghi nhận sự có mặt của người Việt trên vùng đất này sớm nhất vào khoảng đầu thế kỷ XV. Tuy nhiên phải đến cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII người Việt ở đây mới đông lên và quần tụ thành xóm làng.

Krobey (Bến Nghé, tức Sài Gòn ngày nay)⁽¹⁾ để thu thuế hàng hóa của người Việt qua lại buôn bán nơi đây. Sự kiện này trong *Biên niên sử* chép tay của Chân Lạp ghi rõ: “*Sứ thần của chúa Đàng Trong mang đến quốc vương Chân Lạp Chey Chêtthâ II một bức thư trong đó chúa Đàng Trong ý muốn muộn xứ Prei Nokor và Kas Krobei của Chân Lạp để lập các trạm thuế thương chính*”⁽²⁾ trong thời gian 5 năm⁽³⁾. “*Sau khi tham khảo ý kiến các quan thương thư, Chey Chêtthâ II thuận theo yêu cầu của chúa Đàng Trong và gửi cho ông này một bức thư cho biết ông chấp nhận điều mà chúa Đàng Trong yêu cầu*”⁽⁴⁾. Sau khi được vua Chey chấp thuận, chúa Nguyễn lệnh cho các quan thương chính đến đóng trụ sở ở hai nơi đó để tiến hành việc thu thuế thương chính⁽⁵⁾. Vấn đề này đã được các sử gia người Pháp quan tâm và phản ánh rõ trong các công trình nghiên cứu của mình: G. Maspéro sau khi tham khảo kỹ *Biên niên sử Khmer* đã viết trong cuốn *L'Empire Khmer* (Đế quốc Khmer) rằng, “*Vị vua mới lên ngôi là Chey Thettha II cho xây một cung điện tại Oudong, ở đây ông làm lễ thành hôn với một công chúa con vua An Nam. Bà này rất xinh đẹp, về sau có ảnh hưởng lớn đến vua. Nhờ bà mà một phái đoàn An Nam đã xin và được vua Chey Thettha II cho lập thương điếm ở miền nam Cao Miên, nơi này nay gọi là Sài Gòn*”⁽⁶⁾. J. Moura trong *Royaume du Cambodge* cho biết: “*Tháng 3 năm 1618, Prea Chey Chessda được phong vương với tước hiệu Somdach Prea Chey Chessda Thiréach Réaméa Thupphdey Barommonpit. Lúc đó vua An Nam gả một người con gái cho vua Cao Miên. Công chúa*

1. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Đình Tư thì sở thuế Kas Krobey (Bến Nghé) nằm ở khu vực cột cờ Thủ Ngũ, còn sở thuế Prey Nokor (Sài Gòn) nằm ở khu vực chợ Tân Kiêng ngày nay.
2. *Annales manuscrites du Cambodge*, trích dịch trong *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Trần Văn Giàu chủ biên, tập I, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh (1987), tr. 147.
3. Mak Phoeun và Po Dharma (1984), “*La première intervention militaire Vietnamienne au Cambodge (1658 - 1659)*”, BEFEO, LXXIII, tr. 292.
4. *Biên niên sử* chép tay Chân Lạp. Trích trong *Annales manuscrites du Cambodge*. Dẫn theo *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Sđd, tr. 147.
5. Theo Nguyễn Đình Đầu trong *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập I, Sđd, tr. 146, dẫn từ J. Moura trong sách *Royaume du Cambodge*, tập II, tr. 57.
6. G. Maspéro (1904), *L'Empire Khmer*, Sđd, tr. 61.

này rất đẹp, được nhà vua yêu mến và lập làm hoàng hậu tước hiệu Somdach Prea Preaccac Vodey Prea Voreac Khsattey”⁽¹⁾. Hay Henri Russier khẳng định vai trò của Ngọc Vạn trong *Histoire sommaire du Royaume de Cambodge* rằng, “Chúa Nguyễn lúc bấy giờ rất vui mừng thấy Cao Miên muốn giao hảo bèn gả công chúa cho vua Cao Miên. Công chúa xinh đẹp và được vua Miên yêu quý vô cùng... Năm 1623, sứ bộ Việt từ Huế đến Oudong yết kiến vua Cao Miên, dâng ngà chầu báu, xin người Việt được khai khẩn và lập nghiệp tại miền Nam... Hoàng hậu xin chồng chấp thuận và vua Chey Chetta đã đồng ý”⁽²⁾. A. Dauphin Meunier cũng viết trong *Le Cambodge* những dòng tương tự: “Năm 1623, Chey Chetta, người đã cưới công chúa Việt Nam, được triều đình Huế giúp đỡ để chống lại quân Xiêm... Một sứ bộ Việt Nam đã tới bảo đảm với Chey Chetta về sự ủng hộ của triều đình Huế. Sứ bộ xin phép cho dân Việt Nam tới lập nghiệp ở các tỉnh phía đông nam vương quốc. Vua Cao Miên cho phép lập một phòng thu thuế tại Prey Kôr để tài trợ việc định cư”⁽³⁾.

Các sở thuế này được xem là chỗ đứng chân thứ hai của người Việt, tạo ra một đầu cầu vững chắc cho quá trình di dân của người Việt ngày càng mạnh mẽ hơn. Với danh nghĩa giúp chính quyền Chân Lạp gìn giữ trật tự, chúa Nguyễn còn phái tướng lĩnh đem quân đến đóng đồn ở Prey Nokor, thực chất là nhằm bảo vệ cho lưu dân khai khẩn làm ăn ở vùng đất mới từ Bà Rịa (Mô Xoài) đến Sài Gòn (Chợ Lớn).

Có thể nói, sự sắp đặt của Ngọc Vạn đã tạo ra những cơ sở ban đầu một cách chắc chắn cho công cuộc “Nam tiến” của chúa Nguyễn, để đến năm 1698, khi hội đủ những điều kiện cần thiết, chúa Nguyễn Phúc Chu cử Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược, kê biên sổ đinh và lập nên phủ Gia Định, đơn vị hành

1. Jean Moura (1883), *Le Royaume du Cambodge*, Paris, tập II, tr. 61.

2. Henri Russier (1914), *Histoire sommaire du royaume de Cambodge des origines à nos jours*, Sđd, tr. 57.

3. A. Dauphin Meunier (1961), *Histoire du Cambodge*, Sđd, tr. 72.

chính đầu tiên của Đại Việt trên đất Chân Lạp với khoảng 40 ngàn hộ, ước lượng khoảng 200 ngàn dân⁽¹⁾.

Như vậy, trong sự nghiệp mở cõi của dân tộc ta trên vùng đất Nam bộ, chính Ngọc Vạn là người đã lập công đầu.

Có thể nói, trong mối quan hệ thâm tình Miên - Việt, cả hai phía đều có lợi. Chúa Nguyễn có được vùng đất mới vốn hoang nhàn mà triều đình Chân Lạp từ lâu quản lý lỏng lẻo và không khai thác được gì, đổi lại Chân Lạp đã thoát khỏi sự khống chế của Xiêm. Tất nhiên điều này không mấy dễ chịu đối với Xiêm, vì vậy Xiêm luôn tìm cách khôi phục lại vị thế của mình đối với Chân Lạp và bắt đầu đối phó với Đại Việt - Đàng Trong. Năm 1628, vua Chey Chetta II qua đời, tình hình trở nên phức tạp, triều đình Chân Lạp liên tục xảy ra những cuộc tranh chấp ngôi báu đẫm máu giữa các hoàng thân. Đây chính là thời kỳ đầy sóng gió và thử thách đối với người phụ nữ Việt Nam trong hoàng triều Chân Lạp. Thái hậu Ngọc Vạn đã chứng tỏ bản lĩnh của mình trong việc giải quyết những mâu thuẫn của triều đình theo chiều hướng có lợi cho Đại Việt. Nói đúng hơn là hầu như trong việc giải quyết các sự biến cung đình ở Chân Lạp (từ khi Ngọc Vạn về làm dâu trong hoàng tộc cho đến lúc bà qua đời), Ngọc Vạn luôn đóng vai trò quan trọng, và kết quả mang lại thường có lợi cho cả hai phía: hoàng gia Chân Lạp và Đại Việt - Đàng Trong. Để làm được điều đó, trước hết Ngọc Vạn phải khẳng định được vị thế và uy tín của mình đối với hoàng tộc, kể cả đối với những người không quan hệ máu mủ, thậm chí cả những thế lực vốn trước đó không mấy thiện cảm với bà. Suốt thời gian dài, Ngọc Vạn đã vượt qua những đau buồn, mất mát và sự cô đơn để làm nên đại sự.

Việc Thái hậu Ngọc Vạn khuyên Préah Outey là So và Ang Tan cầu cứu chúa Nguyễn vào năm 1658, và chúa Nguyễn Phúc Tần, cho 3.000 quân đến thành Hưng Phước (bấy giờ là Mô Xoài) bắt Chân vì cớ “phạm biên cảnh” rồi dụ xá tội cho Chân và “phong

1. Theo *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Sđd, tr. 157.

làm Cao Miên quốc vương, luôn phải giữ đạo phiền thần, thường xuyên phải triều cống, không được xâm lấn cư dân ở ngoài biên, rồi sai quan binh hộ tống cho về nước”⁽¹⁾ đã cho thấy sự khôn khéo của bà Ngọc Vạn và Hiền vương Nguyễn Phúc Tần trong việc giải quyết mối quan hệ Việt - Miên mang lại lợi ích cho cả hai phía mà trước hết là công cuộc định cõi trên đất phương Nam của chúa Nguyễn.

Năm 1660, sau khi chúa Nguyễn phong Ponhéa So làm vua Chân Lạp, lưu dân Việt đến Mô Xoài (Bà Rịa) và Biên Hòa ngày càng đông. Ban đầu người Việt sống xen lấn với người Khmer, khai khẩn đất đai lập ruộng vườn sinh sống. “*Người Cao Miên rất khâm phục uy đức của triều đình, họ đem nhượng đất ấy rồi kéo nhau tránh đi nơi khác, chẳng dám tranh chấp điều gì*”⁽²⁾. “*Từ đó, các vua thuộc dòng chính nước Chân Lạp chịu làm phiên thuộc của xứ Đàng Trong nước Đại Việt. Mỗi lần có sự tranh chấp nội bộ ở triều đình Chân Lạp, phe nổi loạn chạy sang cầu viện Xiêm La, còn phe chính thống chạy sang nhờ sự giúp đỡ của chúa Nguyễn*”⁽³⁾. Nặc Ông Đài lên ngôi, cho đắp thành lũy ở địa đầu Mô Xoài, nhờ Xiêm cứu viện để chống lại chúa Nguyễn. Quân chúa Nguyễn phản công đánh bại, Nặc Ông Đài chạy trốn vào rừng và bị đồng đảng giết chết. Ang Tan cũng bệnh chết, giao binh quyền cho Ang Non, tức Nặc Nộn, đóng ở Oudong. Em Ông Đài là Ang Saur, sử ta gọi là Nặc Thu đánh đuổi quân Việt và Nặc Nộn chạy sang Sài Gòn. Nặc Thu lên ngôi vua hiệu là Chey Chetta IV, được chúa Nguyễn phong vương, còn Nặc Nộn⁽⁴⁾ được chúa Nguyễn phong là Obareach mà sử ta gọi là Nhị vương đóng ở Sài Gòn (khu vực gò Cây Mai).

-
1. Trịnh Hoài Đức (2006), *Gia Định thành thông chí*, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, tr. 109.
 2. Trịnh Hoài Đức (2006), *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 109.
 3. Nguyễn Đình Tư, “Công chúa Ngọc Vạn với vùng đất Nam bộ”, Kỷ yếu hội thảo *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, Thanh Hóa, 10.2008, tr. 199.
 4. Ang Tan và Ang Non (Nặc Nộn) là con của Ponhéa So (vua Batom Reachea), tức cháu của bà Ngọc Vạn.

Thời gian này cả Chính vương Nặc Thu và Nhị vương Nặc Nộn đều tỏ ra cung thuận với chúa Nguyễn. Khi chúa Nguyễn thăng hà, cả hai vương đều cử quan lại đến viếng tang. Tuy nhiên, Nặc Nộn tìm cách giành lại ngôi vua và cả hai phe luôn tìm cách loại trừ nhau. Hoàng cung Chân Lạp liên tục diễn ra nhiều cuộc tranh giành quyền lực đẫm máu và đó cũng chính là “cơ hội” để chúa Nguyễn “ra tay”, để cả vùng đất Nam bộ thuộc về Đại Việt, để công cuộc mở cõi về phương Nam được hoàn thành.

• *Góp phần thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo trên vùng đất mới*

Khi người con thứ ba của Chey Chetta II là Chau Ponhéa Chan (mẹ người Lào) dựa vào một số người Chăm và người Mã Lai giết chết cả Prah Outey và Ang Non I để giành lại ngôi vua sứ ta thường gọi là Nặc Ông Chân (1642 - 1659). Chan lại cưới cô gái người Mã Lai và tấn phong làm hoàng hậu rồi cải đạo theo Hồi giáo, khiến cho tình hình Chân Lạp trở nên phức tạp. Ta biết, truyền thống của người Khmer theo đạo Phật, từ lâu Phật giáo đã trở thành quốc giáo, vậy mà “một sớm một chiều” vua Chan làm đảo lộn cả nền văn hóa truyền thống của dân tộc. Ngọc Vạn vốn dĩ là một người Việt sùng mộ đạo Phật, lại sống trong môi trường văn hóa Phật giáo đậm chất truyền thống, trước sự đàn áp Phật giáo, đàn áp người Việt của vua Chan, bà không thể không phản ứng mạnh mẽ và trở thành chỗ dựa cho những người bảo vệ văn hóa truyền thống Phật giáo chống lại chủ trương và chính sách của vua Chan. Chính việc làm này một lần nữa nâng thêm uy tín của thái hậu Ngọc Vạn đối với triều thần, với hoàng tộc, kể cả những người trước đó không có thiện cảm với bà.

Sau hơn 50 năm tồn tại trong chốn vàng son đầy máu lửa ở Oudong Chân Lạp, khi tình hình khá yên ổn, thái hậu Ngọc Vạn đã theo Nặc Nộn về Sài Gòn, rồi lui về sống ở Đồng Nai (thuộc Trấn Biên). Tương truyền, nơi đây bà cho lập chùa Gia Lào (còn gọi là chùa Bửu Quang ở trên núi Chứa Chan, thuộc tỉnh Đồng

Nai), để ẩn tu. Tiếc là hiện nay ở chùa Gia Lào không tìm thấy dấu tích gì của Ngọc Vạn. Trong khi đó, tại chùa Quốc Ân Kim Cang, sau này là Tổ đình Quốc Ân Kim Cang, một trong những ngôi chùa đầu tiên tại vùng đất Nam bộ, ngoài ngôi tháp thờ Tổ Nguyên Thiều - người khai sơn Tổ đình, còn có tháp thờ vọng để tưởng niệm công đức của công nữ Ngọc Vạn đã từng có công hộ trì cho Phật giáo làm chỗ dựa tinh thần vững chắc cho những lớp cư dân đầu tiên vào khai phá vùng đất này. Chẳng biết khi Tổ Nguyên Thiều vào Nam khai sơn chùa Quốc Ân Kim Cang có dịp gặp gỡ và đón nhận sự đồng tâm cộng lực để tạo dựng ngôi chùa rất đỗi quan trọng đối với Phật giáo Nam bộ, đối với lưu dân đang phải vượt qua vô vàn khó khăn, thử thách trong quá trình khai phá, tạo dựng vùng đất mới hay không. Dẫu thực tế có hay không sự gặp gỡ, nhưng đối với Phật giáo ở vùng đất Nam bộ, vào cuối thế kỷ XVII hình ảnh Tổ Nguyên Thiều mang tinh thần thiền phái Lâm Tế vào Nam và công nữ Ngọc Vạn đại diện cho triều đình chúa Nguyễn ủng hộ Phật giáo đã tạo nên dấu ấn sâu sắc, đặt nền móng cho sự phát triển Phật giáo trên vùng đất mới - Phật giáo Việt Nam - Văn hóa Việt Nam.

Một chi tiết đáng lưu ý là cho đến nay không ai xác định được Ngọc Vạn mất ở đâu. Có người bảo tháp ở chùa Quốc Ân Kim Cang là tháp mộ của bà Ngọc Vạn, nhưng theo tôi, có lẽ đó chỉ là tháp vọng để tri ân công đức của bà. Trong một cuộc điền dã ở thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, chúng tôi ghi nhận được nhiều thông tin tư liệu về công nữ Ngọc Vạn, khiến lòng khắp khởi mừng vui. Trong một ngôi chùa có tên Linh Sơn tự nằm bên Quốc lộ 1A thuộc làng Dã Lê Thượng (thị xã Hương Thủy) bà được thờ với thần chủ của tôn thần *Tổng Sơn Quận chúa Nguyễn Thị Ngọc Vạn* viết: “*Phụng vi hiển linh Tổng Sơn Quận chúa Nguyễn Thị Ngọc (Vạn) quý (nương), thụy Từ Hoan, pháp hiệu Diệu Đức nhất vị kim linh*”. Cùng với bài vị thần chủ trong Linh Sơn tự, ở làng Dã Lê Thượng còn có một loại giấy tờ liệt kê công việc của làng được sao lại vào năm 1745 (Cảnh Hưng thứ 6), trong đó thể

hiện tờ trình của Quốc cô bà Quận (tức bà Ngọc Vạn) gửi chúa Nguyễn Phúc Tần xin cho làng được lệ thuộc vào Nội phủ, nội dung cụ thể: “*Năm Đinh Ty (1677), bốn thôn có công, Quốc cô bà quận Vạn đã trình (tờ) thân với Đức Triết vương (tức chúa Nguyễn Phúc Tần) cho xã thôn được lệ thuộc vào Nội phủ*”. Trong khi đó, ở làng Dã Lê Chánh, đặt ngang hàng với miếu các vị khai cơ là một ngôi miếu nhỏ trang trọng với bài vị ghi rõ: “*Phụng vi hiển linh Tống Sơn Quận chúa Nguyễn Thị Ngọc (Vạn) quý nương, thụy Từ Hoan, pháp hiệu Diệu Đức trung đẳng thần*”. Miếu này được dân làng gọi là *Miếu Bà Vàng* một cách kính trọng để kiêng tên bà. Tuy nhiên, theo các bậc cao niên trong làng, từ trước tới nay, mỗi lần tế lễ, quý danh của bà được xướng lên một cách cụ thể; triều đình cấp tiên để lo lễ tế bà hàng năm.

Còn ở vùng núi Bằng Lãng thuộc xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy (cách làng Dã Lê Thượng khoảng 7 km về phía tây bắc), còn có ngôi mộ kiểu mã liệt (hình yên ngựa), một đặc trưng mộ cổ thời phong kiến nước ta. Bia mộ ở phần chính văn ghi rõ “*Hoàng triều cáo thụ Tống Sơn Quận chúa Nguyễn Thị Ngọc Vạn quý nương Đức bảo Trung hưng tôn thần chi mộ*”. Theo các bậc cao niên trong vùng thì, ngày xưa khuôn viên mộ rất rộng và được triều đình cử lính đến canh giữ.

Trong tổng số 28 sắc phong hiện còn lưu giữ tại làng Dã Lê Thượng, có hai sắc phong liên quan đến bà Ngọc Vạn. Thứ nhất là sắc phong riêng cho bà vào ngày 18.3 năm Khải Định thứ 2 (1917) và thứ hai là sắc phối phong vào ngày 25.7 năm Khải Định thứ 9 (1924) cùng nhiều vị thần khác. Hai sắc phong này vẫn còn nguyên vẹn⁽¹⁾. Ở sắc phong thứ nhất có nội dung như sau (dịch nghĩa):

Sắc cho xã Dã Lê Thượng huyện Hương Thủy phủ Thừa Thiên thờ phụng Tống Sơn Quận chúa Nguyễn Thị Ngọc Vạn

1. Bản sắc phong có chiều dài 125 cm, chiều rộng 50 cm, thể hiện trên giấy long đằng đặc trưng phổ biến của thời Khải Định.

*quý nương tôn thần phò nước giúp dân linh ứng rõ rệt. Luyễn
nay, trẫm kế thừa thánh nghiệp, mến nghĩ đến công đức to
lớn của thần, bèn rộng phong là Trinh Uyển Dực Bảo Trung
hưng tôn thần, chuẩn cho [dân làng Dã Lê Thượng] thờ phụng.
Những mong thần hãy cùng công đức tốt đẹp ấy để bảo vệ dân
ta. Khâm tai!*

*Ngày 18 tháng 3 năm Khải Định thứ 2 (1917)
[ấn son: sắc mệnh chi bảo].*

Đối chiếu các nguồn tư liệu, vấn đề đặt ra là, cuối đời, công
nữ Ngọc Vạn về Phú Xuân từ lúc nào? Bà mất ở Đồng Nai và về
sau con cháu cải táng bà về Phú Xuân, hay bà từng sống ở Phú
Xuân trước khi mất?... Vẫn chưa có một câu trả lời thỏa đáng. Tuy
vậy, tài liệu ghi chép sự việc ở làng Dã Lê Thượng năm Đinh Tỵ
(1677), xin cho làng “được lệ thuộc vào Nội phủ” cũng là một thông
tin rất đáng lưu tâm, bởi sự việc này diễn ra khi bà cũng đã ở vào
giai đoạn “gần đất xa trời”. Ý kiến của hai nhà nghiên cứu ở Huế,
Võ Vinh Quang và Nguyễn Đình Đính, tuy chưa có đủ sử liệu để
chứng minh, nhưng cũng gợi ra với chúng ta đôi điều suy nghĩ khi
hai vị cho rằng, “*Khoảng năm 1677, có khả năng bà trở về sống trên
đất Hóa Châu, cư ngụ ở xã Dã Lê, nơi bà đã từng sống trước khi về
làm dâu Chân Lạp, và qua đời tại đây. Biết được công lao to lớn của
bà không thua gì công chúa Huyền Trân đời Trần, đã mang về cho
dân tộc một vùng đất phương Nam bao la, một vụa lúa khổng lồ nuôi
sống dân tộc, nên nhân dân địa phương dựng miếu thờ ở thôn Dã Lê,
xã Thủy Phương được chúa Nguyễn cho “lệ thuộc vào Nội phủ”, có
nghĩa là xã Thủy Phương được phủ chúa quản lý trực tiếp giống như
một đơn vị hành chính trực thuộc nội phủ. Mãi đến năm Khải Định
thứ 2 (1917) bà mới được phong Tống Sơn Quận chúa Ngọc Vạn*”⁽¹⁾.

Dẫu sao ta cũng thấy rằng, việc tôn tháp thờ bà ở Tổ đình
Quốc Ân Kim Cang (Đồng Nai) hay bài vị của bà được thờ trong

1. Võ Vinh Quang - Nguyễn Đình Đính (2015), “Tống Sơn Quận chúa Nguyễn Thị Ngọc Vạn, qua
sắc phong, lăng mộ và tín ngưỡng thờ ở Huế”, *Nghiên cứu và Phát triển*, số 9 (126), tr. 54-61.

một ngôi chùa bể thế, được trùng tu vào năm 1745 (Cảnh Hưng thứ 6) ở đất Phú Xuân, cho thấy sự gắn bó cuộc đời bà với Phật pháp ở Đàng Trong đến đường nào.

3. Sự tôn vinh cần thiết

Một vị Giáo sư khả kính ở nước ta từng là lãnh đạo của Ủy ban Khoa học xã hội,... đã không nén được xúc động khi cho rằng công lao của các chúa Nguyễn là “nhân đôi đất nước” cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Và cũng không ít người xem công nữ Ngọc Vạn là “Anh thư mở cõi” của dân tộc Việt Nam. Tôi nghĩ, trong lịch sử dân tộc ta, từng có những người phụ nữ làm nên đại cuộc, góp phần giành giữ nền độc lập cho tổ quốc như Bà Trưng, Bà Triệu,... và cũng từng có những người phụ nữ lặng lẽ hy sinh để cha anh làm nên nghiệp lớn như Huyền Trần, Ngọc Vạn, Ngọc Khoa,... Chính họ là những con người làm nên lịch sử.

Với Ngọc Vạn, rõ là “nước mắt má hồng đã tô thắm cho từng dải đất biên cương” như người xưa từng ghi nhận. Sắc đẹp, nết na, sự thông minh, khéo léo,... và tấm lòng yêu nước đã tạo nên bản lĩnh phi thường giúp Ngọc Vạn vượt qua muôn vàn sóng gió, thử thách nghiệt ngã để mang lại cho Đại Việt và cả Chân Lạp nữa những sự ổn định và phát triển. Công lao và sự nghiệp của Ngọc Vạn đối với nước ta là hết sức to lớn.

Những trang sử về cuộc đời và sự nghiệp của bà ngày càng sáng tỏ, góp phần trả lại đúng giá trị lịch sử cho “Tổng Sơn Quận chúa”. Đã đến lúc cần bày tỏ tấm lòng tri ân của hậu thế đối với các bậc tiền nhân đã dày công tạo dựng, đó là việc làm hết sức cần thiết, thể hiện truyền thống và đạo lý của người Việt Nam “Uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây”. Xin hãy tôn vinh bà bằng những việc làm thiết thực như công bố tiểu sử và hành trạng của bà, lập miếu hay đền thờ bà ở những nơi có thể, đặt tên bà cho những tuyến đường ở vùng đất từ Thuận Quảng vào đến Cà Mau, nhất là vùng đất phương Nam gắn với công trạng của bà.

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI ĐÀNG TRONG THẾ KỶ XVII - XVIII

1. Bối cảnh xã hội Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII

Lịch sử Việt Nam trong các thế kỷ XVI - XVIII diễn biến khá phức tạp. Sau cái chết của vua Lê Thánh Tông (1497), chính quyền Lê sơ bắt đầu suy yếu. Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi, lập ra nhà Mạc (tồn tại đến năm 1592), nhưng vào năm 1533, những quân thần cũ của nhà Lê đứng đầu là Nguyễn Kim đã giương cao lá cờ “Phù Lê diệt Mạc”, đưa con của Lê Chiêu Tông là Lê Ninh lên làm vua (tức là Lê Trang Tông) mở đầu thời Lê Trung hưng (1533 - 1788) trong lịch sử Việt Nam.

Nhà Lê tái lập nhưng không nắm được thực quyền, sau khi Nguyễn Kim chết, quyền hành nhà Lê rơi vào tay Trịnh Kiểm - người con rể của Nguyễn Kim. Mâu thuẫn Mạc - Trịnh ngày một gay gắt, dẫn đến cục diện Nam - Bắc triều, chia cắt đất nước. Từ vùng Thanh Hóa trở vào Nam là vùng kiểm soát của họ Trịnh, còn lại ở phía Bắc thuộc quyền kiểm soát của nhà Mạc.

Khi cục diện Nam - Bắc triều chưa được chấm dứt thì mầm móng của một cuộc xung đột mới đã từng bước hình thành. Tại Nam triều, mâu thuẫn giữa hai tập đoàn Trịnh - Nguyễn ngày càng

sâu sắc. Để thâu tóm quyền bính về tay mình, Trịnh Kiểm đã ám hại Nguyễn Uông (con cả Nguyễn Kim), khiến người em trai là Nguyễn Hoàng đang làm quan trong triều nhìn thấy nguy cơ bị hâm hại, đã xin Trịnh Kiểm được vào trấn thủ vùng đất phía Nam (lúc bấy giờ là xứ Thuận Hóa). Năm 1558, Nguyễn Hoàng cùng gia quyến và thuộc hạ rời đất Thanh Hóa vào trấn thủ Thuận Hóa. Mưu đồ cát cứ từng bước hình thành và hiện thực hóa dưới thời trị vì của chúa Nguyễn Phúc Nguyên - người hoàn thành xuất sắc tham vọng của vị tiền nhiệm Nguyễn Hoàng.

Thời gian đầu, Nguyễn Hoàng ngoài việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế khóa, ông đã giữ được quan hệ thân thích và luôn tỏ thái độ trung thành với nhà Lê, giúp nhà Lê và cùng chúa Trịnh đánh Mạc. Khoảng năm 1600, họ Trịnh đã dần dần thấy được ý đồ cát cứ của họ Nguyễn, nhưng vì còn mải đồi phó với nhà Mạc, nên đành tạm thời chấp nhận hiện trạng. Sau khi thắng Mạc và khi thấy mưu đồ ly khai của họ Nguyễn ngày càng bộc lộ rõ nét, chúa Trịnh lấy danh nghĩa vua Lê khởi binh đánh Nguyễn. Năm 1627, mượn cớ Nguyễn Phúc Nguyên không nộp phú cống, Trịnh Tráng tiến quân vào bắc sông Nhật Lệ. Từ đó chiến tranh Trịnh - Nguyễn diễn ra liên miên. Từ năm 1627 đến 1672, đã có 7 trận đánh lớn giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn. Không phân thắng bại, hai bên lấy sông Linh Giang (sông Gianh) làm ranh giới. Phần đất chúa Nguyễn cai quản ở phía Nam được gọi xứ Đàng Trong hay Nam Hà để phân biệt xứ Đàng Ngoài hay Bắc Hà của vua Lê chúa Trịnh.

Xứ Đàng Trong hình thành và phát triển trong vòng hai thế kỷ (XVII - XVIII). “Chúa Tiên” - Nguyễn Hoàng là người mở đầu xây dựng cơ nghiệp, kế tiếp là 8 đời chúa thay nhau cai trị mảnh đất này.

Lãnh thổ Đàng Trong lúc đầu chỉ gồm hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam nhỏ hẹp. Trong quá trình xây dựng và củng cố quyền lực của mình, các chúa Nguyễn đã không ngừng mở rộng lãnh

thổ về phía Nam. Đến năm 1611, dưới thời Nguyễn Hoàng, người Việt đã khai khẩn đất Đồng Nai, Sài Gòn. Công cuộc khẩn hoang cứ tiếp tục mở rộng, kết hợp với chính sách đổi ngoại khôn khéo, trong đó cuộc “hôn nhân chính trị” hay những cuộc tấn công của quân Xiêm đối với Chân Lạp đã góp phần đáng kể. Đến giữa thế kỷ XVIII (1757), lãnh thổ Đàng Trong được mở rộng đến cả vùng Nam bộ ngày nay, và quyền thống trị của chúa Nguyễn được xác lập vững chắc trên vùng đất này.

Lực lượng chủ yếu trong công cuộc khai khẩn đất đai phía Nam là lưu dân Việt. Đầu thế kỷ XVII, người Việt đã có mặt ở một số nơi ở Nam bộ. Họ đến sinh sống đầu tiên ở vùng Đông Nam bộ rồi sau đó lan tỏa xuống đồng bằng sông Cửu Long. Thành phần lưu dân Việt khi đến đây bao gồm những người nông dân và thợ thủ công nghèo khó từ các tỉnh phía Bắc nước ta, phần đông là từ Thanh Hóa, Nghệ An. Họ bị xô đẩy bởi cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn tương tàn, khốc liệt, hoặc không chịu nổi ách áp bức bóc lột của giai cấp phong kiến. Đi về phía Nam họ hy vọng tìm được một tương lai sáng sủa hơn, đó là lối thoát của một bộ phận lưu dân Việt khổn khổ lúc bấy giờ.

Cùng với người Việt, làn sóng di cư của người Hoa về phía Nam diễn ra mạnh mẽ trong hai thế kỷ này. Một bộ phận đã dừng chân ở Đàng Trong. Chính sách thông thoáng của các chúa Nguyễn giúp họ nhanh chóng ổn định cuộc sống, mở mang đất khai khẩn, phát huy tính năng động của cư dân vốn có truyền thống thương mại, góp phần tạo dựng một xứ Đàng Trong khởi sắc.

Trong hai thế kỷ tồn tại, người Hoa, người Chăm và người Khmer đã cùng người Việt từng bước hòa nhập tạo dựng cuộc sống. Song, xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, ở những mức độ khác nhau, đã hình thành ở nơi đây một diện mạo kinh tế xã hội có sự khác biệt ít nhiều so với Đàng Ngoài và các triều đại phong kiến trước đó.

2. Đặc điểm kinh tế - xã hội Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII

2.1. Đặc điểm kinh tế Đàng Trong

• Về quan hệ ruộng đất

Đặc điểm nổi bật về quan hệ ruộng đất ở xứ Đàng Trong là sự phát triển mạnh mẽ chế độ tư hữu ruộng đất.

Là địa bàn cư trú của người Chăm và một số ít người Khmer, nhưng việc khai thác quy mô lớn ở vùng đất này chỉ được bắt đầu với quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam của người Việt từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ vùng Thuận Quảng, xây dựng lực lượng cát cứ trên vùng đất này. Điều kiện tự nhiên nơi đây có nhiều thuận lợi. Đất đai màu mỡ, diện tích rộng mênh mông, sông ngòi chằng chịt cộng thêm một số chính sách khuyến nông rộng rãi, mềm dẻo, linh động của các chúa Nguyễn đã làm cho nền kinh tế nông nghiệp nhanh chóng phát triển, đặc biệt ở vùng châu thổ sông Cửu Long.

Việc công nhận quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất thông thoáng của các chúa Nguyễn là một tác nhân quan trọng. Trong quá trình khai khẩn ruộng đất Nam bộ, do điều kiện đất rộng người thưa, lại xuất phát từ mong muốn mở rộng nhanh chóng công cuộc khẩn hoang vùng này nhằm tăng thêm tiềm lực cát cứ, các chúa Nguyễn không những cho phép lưu dân được tự do sử dụng đất cày cấy, mà còn thi hành chính sách khuyến khích việc trưng đất khẩn hoang, lập thành ruộng đất tư. Ngoài ra, các chúa Nguyễn còn vận động những người có vật lực tập hợp dân nghèo ở vùng bắc Đàng Trong vào làm ăn ở phía Nam. Hàng loạt địa chủ ở miền Trung rời quê hương vào đây xây dựng trang trại. Chúa Nguyễn còn cho phép chủ điền trang thâu nhận thêm điền nô. Một số tướng lĩnh cũng nhân đó bắt quân dân khai phá đất hoang, lập làm ruộng tư. Vì thế, bên cạnh bộ phận sở hữu nhỏ của nông

dân tự canh còn hình thành cả một bộ phận sở hữu lớn về ruộng đất (đáng tiếc nguồn tư liệu về tình hình sở hữu Đàng Trong còn rất hiếm).

Sự dễ dãi trong việc cho phép lưu dân tự tiện chiếm hữu ruộng đất để khai khẩn còn được thể hiện trong việc kê khai ruộng đất trưng khẩn. Điều này đã được Trịnh Hoài Đức ghi rõ trong *Gia Định thành thông chí*: “*Địa phương Nông Nại nguyên xưa có nhiều ao chàm rừng rú. Khi đầu thiết lập ba dinh, mộ dân đến ở, có đất ở hạt Phiên Trấn mà kiến trưng làm đất ở hạt Trấn Biên, hoặc có đất ở hạt Trấn Biên, mà kiến trưng làm đất ở hạt Phiên Trấn, như vậy cũng tùy theo dân nguyện, không ràng buộc chi cả, cốt yếu khiến dân mở đất khai hoang chia thành điền, lập thành thôn xã mà thôi*”⁽¹⁾.

Chính sách cho phép và khuyến khích việc khai khẩn đất hoang dưới dạng tư điền của các chúa Nguyễn trên vùng đất Đồng Nai - Gia Định (Nam bộ ngày nay) trong thế kỷ XVII - XVIII đã tạo điều kiện cho bộ phận ruộng đất tư hữu phát triển nhanh chóng và chiếm tỷ lệ áp đảo trong toàn bộ diện tích được khai khẩn trong thời gian này. Không những thế, trong tổng số ruộng đất tư hữu, bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu lớn của giai cấp điền chủ ngay từ rất sớm đã chiếm một tỷ trọng cao. Đồng thời, nạn kiêm tính ruộng đất cũng mau chóng phát triển làm tăng cường hơn nữa loại sở hữu này. Khác với Đàng Trong, vào thế kỷ XVIII, ở Đàng Ngoài đang diễn ra quá trình “*phá sản của chế độ sở hữu lớn, phong kiến và sự phô trương của chế độ sở hữu nhỏ về ruộng đất của nông dân lao động...*”⁽²⁾. Trong khi ở Đàng Trong diễn ra quá trình tập trung ruộng đất, phát triển sở hữu lớn, thì ở Đàng Ngoài sở hữu lớn vốn đã hình thành nhưng không mạnh ở thế kỷ trước lại bị giải thể nhường chỗ cho tiểu tư hữu.

1. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, tập Trung, Sài Gòn, tr. 12.

2. Trương Hữu Quýnh (2004), *Chế độ ruộng đất Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 407-408.

Bên cạnh ruộng đất tư hữu, sở hữu ruộng đất công cũng hình thành. Năm 1669, chúa Nguyễn đã cho người đi các nơi đo đạc ruộng đất đang cày cấy (ruộng tư) đặt thành ruộng công, giao cho các xã chia đều cho dân cày cấy và nộp thuế. Quyết định này có tác dụng tái thiết chế độ sở hữu ruộng đất công làng xã. Tuy nhiên, điều đó chỉ có ý nghĩa đối với vùng đất từ Bình Định trở ra vì bấy giờ phạm vi kiểm soát của chính quyền họ Nguyễn chưa được mở rộng về phía Nam. Từ đó về sau không thấy có thêm một quyết định tương tự như thế nữa. Vì thế ruộng đất công ở Nam bộ rất ít ỏi.

Ở vùng Thuận Hóa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, ruộng đất công cũng không nhiều. Riêng ở Thuận Hóa, số ruộng thực trưng trong thế kỷ XVIII cũng chỉ chiếm gần 1/2 tổng diện tích mà thôi, dù đây là nơi cư dân đã khai phá lâu đời. Ở Đàng Ngoài, ruộng đất công do nhà nước quản lý, còn ở Đàng Trong, ruộng công do chúa Nguyễn nắm quyền sở hữu, chúa Nguyễn giao cho làng xã quản lý, làng xã chia cho dân cày cấy và nộp thuế.

Bên cạnh ruộng đất công làng xã, ở Đàng Trong còn có một số ruộng đất công khác được gọi là Quan điền trang và Quan đồn điền. Đây là hình thức sở hữu nhà nước, nhưng thực chất là sở hữu tư nhân của chúa Nguyễn.

Đương thời ở Đàng Trong, ruộng công và ruộng tư đều nộp thuế như nhau.

Sự phân tích trên cho thấy, chính sách nhất quán của chúa Nguyễn là khuyến khích khẩn hoang lập thành ruộng tư. Đó là xu hướng phát triển của chế độ ruộng đất ở đây. Trong khi đó, ở Đàng Ngoài, ngay từ bước đi ban đầu của xu hướng đó - tức là quá trình tư hữu hóa cũng diễn ra một cách khó khăn, chúa Trịnh luôn tìm cách ngăn chặn nó. Như vậy, về quan hệ ruộng đất, hai xứ Đàng Trong - Đàng Ngoài phát triển theo hai xu hướng khác nhau.

Các chính sách ấy cùng với tình hình quan hệ ruộng đất tất yếu sẽ ảnh hưởng lớn đến đặc điểm làng xã, sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa cũng như về kết cấu giai cấp ở hai xứ Đàng Trong - Đàng Ngoài.

- *Tàn dư công xã nông thôn*

Công xã nông thôn là tế bào cơ sở của nhà nước Đại Việt, tồn tại dựa trên chế độ công hữu về ruộng đất và có xu hướng bảo tồn công hữu. Đến thế kỷ XVII - XVIII ở Đàng Ngoài chế độ tư hữu có phát triển, nhưng công xã nông thôn vẫn tồn tại khá bền vững. Quan hệ họ hàng, huyết thống vẫn ngự trị trong các làng xã Đàng Ngoài.

Ở Đàng Trong, nguồn tư liệu về làng xã quá ít ỏi, ngay cả vùng đã khai khẩn trước đó từ lâu. Tuy nhiên, dựa trên tư liệu về khai khẩn đất hoang và những đợt di dân của người Việt, những đợt di dân của quân dân tị nạn người Hoa, chúng ta có thể rút ra mấy đặc điểm:

- Song song với quá trình khai khẩn, mở mang ruộng đất, làng xóm thôn xã đã trở thành khu vực sinh hoạt văn hóa của cộng đồng người Việt. Ban đầu thôn xóm - điểm cư trú, quần tụ của lưu dân Việt, được hình thành do yêu cầu khách quan của xã hội. Dần dần hình thành nên những làng nghề, xóm nghề - nơi tập hợp những người làm chung ngành nghề và mang tính chất kinh tế, như xóm Lò Vôi, xóm Cầu Muối, xóm Lò Rèn, xóm Đệm Buồm, xóm Dâu,...

- Do sự phát triển mạnh mẽ của chế độ tư hữu mà công hữu ruộng đất rất nhỏ bé, đặc biệt ở vùng đồng bằng Nam bộ, công xã nông thôn không có cơ sở để hình thành và tồn tại ở xứ Đàng Trong. Thôn ấp hầu hết ra đời trong quá trình khai khẩn đất hoang, mối quan hệ giữa các thành viên trong các thôn ấp là quan hệ địa vực. Tân dư thị tộc ở đây rất mờ nhạt. Đây là điểm khác biệt về cơ sở kinh tế cũng như tính chất làng xã Nam bộ so với làng xã Đàng Ngoài.

- Tính tự cung tự cấp, khép kín của thôn xã ở Đàng Trong không rõ nét. Kinh tế hàng hóa nhanh chóng thâm nhập vào cả vùng nông thôn. Từ các thôn xã dần dần mọc lên chợ búa, một số thị tứ, thương cảng.

- Do quan hệ ruộng đất tư nhân là phổ biến, ruộng đất do làng xã nắm không nhiều nên tính tự trị của làng xã không cao. Đây là một trong những nhân tố kích thích sự phát triển nền kinh tế hàng hóa ở Đàng Trong. Xin nói thêm rằng, cùng với đặc điểm tự nhiên, kinh tế, ở Đàng Trong đã hình thành một nền văn hóa “mở” khác biệt với tính chất văn hóa “khép” như ở Đàng Ngoài.

• *Đàng Trong có một nền kinh tế hàng hóa phát triển*

Như trên đã trình bày, việc cho phép sở hữu ruộng đất tư nhân phát triển của các chúa Nguyễn và nhất là chính sách kêu gọi những người dân có nhân vật lực (giàu có) từ Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn vào khai thác đất đai ở phía Nam đã làm cho tầng lớp điền chủ hình thành rất sớm và đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng khẩn hoang, tạo ra khối lượng lớn nông sản hàng hóa. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn ghi lại khá tỉ mỉ rằng “*ở các địa phương, mỗi nơi có 40, 50 hoặc 20, 30 nhà giàu, mỗi nhà có đến 50, 60 điền nô, 300, 400 trâu bò, cày cấy gặt hái rộn ràng không rời, hàng năm đến tháng 11, tháng Chạp, già lúa, sàng gạo, bán lấy tiền để dùng vào lễ chạp, lễ tết, sau tháng Giêng trở đi, không làm việc xay già nữa. Bình thời bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc như lụa lanh, triều đoạn, áo quần tốt đẹp, ít dùng vải bô*”⁽¹⁾.

Như vậy, do sở hữu ruộng đất lớn của tầng lớp điền chủ mà phần nông sản dư thừa có thể đem bán đạt khối lượng lớn, đưa tới sự hình thành tương đối sớm nền kinh tế hàng hóa. Mặc dù lúa gạo từ lâu được sản xuất hầu như khắp nơi có cư dân định cư, nhưng mãi đến thế kỷ XVIII, khi chúa Nguyễn cho lưu dân Việt khai thác vùng đồng bằng sông Cửu Long, lúa gạo vùng Gia Định là nguồn

1. Lê Quý Đôn (1977), *Toàn tập*, tập 1: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 345.

cung cấp lương thực chính cho vùng Thuận Quảng, ngoài ra còn đem bán cho cả ngoại quốc như Hong Kong, Singapore. Việc sản xuất lúa gạo vì mục đích thương mại là một biến cố có ý nghĩa trong lịch sử Việt Nam. Sự thay đổi của mô hình nông nghiệp ở Nam bộ nói riêng và Đàng Trong nói chung là một biến dạng rất lớn của nền nông nghiệp cổ truyền Việt Nam. Ngoài lúa gạo, cau cũng là mặt hàng quan trọng. Sản phẩm hàng hóa nông nghiệp tham gia thị trường khu vực là một nhân tố kích thích sự phát triển nền thương nghiệp Đàng Trong.

Bên cạnh sự chuyển biến của sản xuất nông nghiệp mang tính chất hàng hóa, vào thế kỷ XVIII, ở làng quê Việt Nam đã xuất hiện nhiều làng nghề. Nếu ở Đàng Ngoài có các làng gốm nổi tiếng như Bát Tràng, Thổ Hà, Hương Canh; các làng dệt chiếu chuyên nghiệp như Hải Thiện, Nga Hoàng, Phiên Giang, thì ở Đàng Trong bấy giờ có làng dệt chiếu Phù Trạch, Hoa Sơn, Nha Phiên; làng làm võng Cảnh An, dệt Phú Phong, làng đan đát Phú Hội, làng nón Gò Găng. Các làng dệt và làng ươm tơ truyền thống cũng phát triển. Borri đến Đàng Trong đầu thế kỷ XVII, có nhận xét: “Có rất nhiều tơ lụa đến nỗi những người lao động và hạ lưu dùng thường xuyên hàng ngày. Tơ nhiều đến nỗi không những người Đàng Trong đủ dùng cho nhu cầu riêng mà còn cung cấp được cả cho Nhật Bản và nhiều nước khác”⁽¹⁾.

Nghề khai thác tài nguyên rừng và biến phát triển, các sản phẩm như trầm hương, tinh hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai, ốc, bông, sáp, đường mật, dầu sơn, cá muối,... trở thành những món hàng xuất khẩu, bán cho các thương nhân nước ngoài.

Bên cạnh loại hình làng thủ công nghiệp, một hiện tượng kinh tế rất đáng chú ý ở thế kỷ XVII - XVIII là sự xuất hiện làng buôn ở Đàng Ngoài và thị tứ, cảng thị ở Đàng Trong.

1. Dẫn theo Trương Hữu Quỳnh (1983), *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

Ở Đàng Ngoài lúc này trao đổi hàng hóa nông thôn nhìn chung khá mở rộng. Hệ thống chợ làng khá phát triển, mặc dù chỉ dừng lại ở mức độ giao lưu đơn giản nhưng cũng chứng tỏ nông thôn Việt Nam đến đây có phần cởi mở, tính tự cung tự cấp không còn tuyệt đối mà đã được gỡ bỏ ở từng bộ phận. Sự có mặt của thương nhân nước ngoài cũng góp phần quan trọng để hình thành nên một số làng chuyên làm nghề buôn bán. Buôn bán trở thành nghiệp chính và nguồn sống chính của họ, như làng Đa Ngưu (Hải Hưng) chuyên buôn bán thuốc bắc, làng Báo Đáp (Nam Hà) chuyên buôn vải chuyển,...

So với Đàng Ngoài, kinh tế hàng hóa Đàng Trong có phần phát triển hơn và khác biệt ít nhiều về chất so với Đàng Ngoài. Một môi trường tự nhiên thoáng đãng tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành kinh tế phát triển, cùng với chính sách cai trị có phần cởi mở, khuyến khích thương nhân khu vực và phương Tây vào buôn bán. Sự có mặt thương nhân châu Âu tại Đại Việt, sự xuất hiện các cảng thị ở Đàng Trong, Đàng Ngoài, tạo điều kiện cho thương nhân Đại Việt lần đầu tiên trong lịch sử tham gia vào nền thương mại thế giới.

Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, đồng thời do vị trí địa kinh tế thuận lợi, nằm trên con đường hàng hải quốc tế, đó là tiền đề bên trong dẫn tới sự hình thành các tụ điểm buôn bán.

Thị tứ, cảng thị mọc lên ở Đàng Trong vào thế kỷ XVII - XVIII ngày càng nhiều, mật độ khá dày và phân bố trên địa bàn hầu khắp các tỉnh. Tại Bình Định có thị tứ Gò Găng, Đập Đá, An Thái (huyện An Nhơn), Gò Bồi (huyện Tuy Phước). Ở Gia Định vào thế kỷ XVIII, chợ búa mọc lên san sát, có đến vài chục,...

So với làng buôn ở Đàng Ngoài, thì thị tứ ở Đàng Trong đạt đến trình độ cao hơn về nội dung kinh tế. Trong thị tứ thường có phố với các cửa hiệu buôn bán có tính chất cố định. Dù chưa vượt ra khỏi phạm trù nông thôn, nhưng sự xuất hiện thị tứ chứng tỏ nền kinh tế hàng hóa ở Đàng Trong đã phát triển ở mức cao hơn.

Sự phát triển kinh tế hàng hóa ở Đàng Trong còn biểu hiện ở sự hình thành các cảng thị, thương cảng, những trung tâm buôn bán nổi tiếng. Nếu Đàng Ngoài có Kẻ Chợ (Thăng Long), Phố Hiến (Hưng Yên) thì ở Đàng Trong có Hội An, Thanh Hà, Nước Mặn ở xứ Thuận Quảng; ở Nam bộ cũng xuất hiện những trung tâm buôn bán lớn: Cù lao Phố (Nông Nại Đại phố ở Đồng Nai), Mỹ Tho Đại phố (bên sông Tiền), thương cảng Hà Tiên (Kiên Giang), thương cảng Ba Thắc (Sóc Trăng), trung tâm buôn bán Gia Định.

Trên phương diện kinh tế, sự ra đời các thị tứ, cảng thị, các trung tâm buôn bán ở Đàng Trong đã góp phần làm gia tăng lượng hàng hóa trao đổi, vừa là điều kiện để nền kinh tế hàng hóa, trao đổi thương mại phát triển, vừa là biểu hiện sự hưng khởi của nó. Nông nghiệp không còn là “gốc” nữa mà thương nghiệp đã đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội Đàng Trong.

2.2. Đặc điểm chính trị - xã hội Đàng Trong

• Tổ chức bộ máy chính quyền Đàng Trong

Về tổ chức, xây dựng bộ máy chính quyền ở Đàng Trong có thể chia làm ba giai đoạn:

Giai đoạn 1: Xây dựng chính quyền dưới thời Nguyễn Hoàng (1558 - 1613).

Với tư cách là một Trấn thủ, rồi một Tổng trấn tướng quân, Nguyễn Hoàng làm tốt nhiệm vụ của một phiên thần. Về mặt chính quyền, Nguyễn Hoàng vẫn giữ nguyên những đơn vị hành chính cũ của họ Trịnh, cả bộ máy quan chức lúc ấy vẫn chưa hề có sự thay đổi gì. Nhưng từ năm 1600, khi lực lượng Mạc được dẹp yên, mâu thuẫn Trịnh - Nguyễn bộc lộ rõ nét hơn, đặc biệt từ khi Trịnh Tùng tìm cách kiềm chế Nguyễn Hoàng. Từ đó Nguyễn Hoàng bắt đầu thực hiện một chính sách cai trị mới, tách dần khỏi sự ràng buộc của họ Trịnh. Ông cho dời dinh từ Ái Tử về Dinh Cát, cử con trai thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên vào làm trấn thủ

Quảng Nam (1602). Năm 1604, Nguyễn Hoàng bắt đầu cho thay đổi khu vực hành chính. Năm 1611, cho đặt thêm một phủ mới là phủ Phú Yên gồm hai huyện.

Năm 1613, Nguyễn Hoàng chết, Nguyễn Phúc Nguyên lên thay tiếp tục củng cố xây dựng cơ sở cát cứ.

Giai đoạn 2: Chính quyền Đàng Trong từ thời Nguyễn Phúc Nguyên đến khi Nguyễn Phúc Khoát kế nghiệp (1744).

Từ khi Nguyễn Phúc Nguyên kế tục sự nghiệp (1613), bộ máy chính quyền Đàng Trong có nhiều biến đổi. Chúa thải hồi các quan lại do nhà Lê tiến cử, cải tổ lại bộ máy chính quyền. Dinh chúa đóng ở Phú Xuân, nhưng không hình thành một chính quyền trung ương. Cả Đàng Trong chia làm 12 dinh. Bước đầu đặt lại hệ thống quan chức.

Buổi đầu nhân dân gọi người đứng đầu là chúa, nhưng các chúa Nguyễn tự xưng Quốc công. Năm 1692, chúa Nguyễn Phúc Chu dự định tách Đàng Trong thành một nước riêng tự xưng Đại Việt Quốc vương, nhưng việc không thành.

Giai đoạn 3: Từ năm 1744 đến trước triều Tây Sơn.

Nối tiếp ý đồ chúa Nguyễn Phúc Chu, năm 1744, chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, lập triều đình, thay đổi hệ thống quan chức và đặt thêm các bộ.

Như vậy, từ một phiên thần của vua Lê chúa Trịnh, các chúa Nguyễn đã dần dần tách hẳn và thiết lập một bộ máy chính quyền riêng ở Đàng Trong với những nét đặc trưng riêng biệt:

- Chính quyền Đàng Trong được hình thành và xây dựng trong quá trình khai phá mở rộng đất đai nên chưa hoàn chỉnh và thống nhất về mặt tổ chức, mức độ tập quyền chưa cao. Đây là một đặc điểm thể hiện sự khác biệt với chính quyền chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Ở Đàng Ngoài, năm 1599, Trịnh Tùng đã buộc vua Lê phong cho mình chức Đô nguyên soái Tổng quốc chính, tước

Thượng phụ Bình An vương, rồi tự nắm hết quyền bính. Những người kế nghiệp tiếp tục tự xưng vương.

Hệ thống quan lại dưới thời các chúa Nguyễn đông, công kền. Từ đó, nạn những nhiễu dân chúng càng tăng.

- Do đặc điểm vùng đất Đàng Trong, trong lịch sử hình thành của mình luôn phải đương đầu các thế lực thù địch mạnh hơn đó là họ Trịnh ở phía Bắc, chính quyền Xiêm, chính quyền Chân Lạp ở phía Tây Nam, nên chính quyền chúa Nguyễn xây dựng trong thời kỳ đầu (thế kỷ XVII) thiên nhiều hơn về mặt quân sự. Chúa là người lãnh đạo cao nhất lực lượng vũ trang, là tổng chỉ huy quân đội. Những viên chức trong bộ máy chính quyền phần lớn xuất thân từ hàng võ. Cả nước được đặt dưới quyền kiểm soát của các quan võ mà hầu hết là những võ quan thân cận dòng họ Nguyễn. Từ *Dinh* có nghĩa là một đạo quân, đã được sử dụng làm tên gọi một đơn vị hành chính trong suốt thời các chúa Nguyễn. Người đứng đầu một đạo quân gọi là Chưởng dinh.

Hơn nữa, mảnh đất Đàng Trong luôn luôn biến đổi trong quá trình khai phá, mọi thứ đều thay đổi, từ người dân, làng mạc đến kinh đô. Vì thế, chúa Nguyễn ra sức xây dựng và nắm lực lượng quân đội. Lực lượng quân đội không những đóng vai trò phòng thủ biên cương mà còn thay thế vai trò của dân lao dịch ở địa phương.

Tuy nhiên khi thiết lập chính quyền mang nặng tính quân sự, chúa Nguyễn cũng thấy được vai trò viên chức dân sự trong việc điều hành bộ máy chính quyền quốc gia. Những khoa thi được tổ chức cũng nhằm vào mục đích ấy. Vị trí của quan văn ngày càng được xác lập vào thế kỷ XVIII khi chiến tranh đã kết thúc. Lúc này, tính quân sự cũng thay bằng tính dân sự hành chính.

- Khác với Đàng Ngoài dưới chính quyền vua Lê chúa Trịnh, ở Đàng Trong lương bổng của quan chức nhà nước nằm trong hệ thống thuế khóa. Li Tana cho rằng, "... ta có thể thấy một sự tương

phản đáng lưu ý: trong khi một viên chức Đàng Ngoài, vào thế kỷ 17 và 18, có thể bị bắt tội nếu sơ mui trên sổ thuế ông ta thu được thì đồng nghiệp của ông ta ở Đàng Trong lại coi đó là cách thức hợp pháp để mưu sống. Trong trường hợp này, cũng như trong nhiều trường hợp khác, họ Nguyễn hẳn nhận ra rằng tạo cho mình một sắc thái địa phương không chỉ là việc làm thích đáng mà còn đem lại lợi lộc cho chính họ nữa”⁽¹⁾.

Mặc dù chế độ lương bổng đã có sẵn ở phía Bắc từ thế kỷ XIII, họ Nguyễn vẫn đặt ra một hệ thống mới, hoàn toàn khác và đã áp dụng hệ thống này trong suốt 200 năm. Tùy theo phẩm tước mà tất cả các quan chức đều được cấp một số phu hầu và số dân dưới quyền kiểm soát của họ, rồi được lãnh số tiền do các phu hầu nộp để làm lộc ngũ cư của mình. Vào thời điểm này, họ Trịnh cũng thực thi chính sách như vậy, song chế độ lộc điền vẫn thực hiện. Một điểm khác nữa là, tại Đàng Trong những người đứng đầu làng là tướng thần và xã trưởng cũng phải đóng thuế thân, ngoài ra họ còn phải nộp một khoản tiền để đảm bảo vị trí đứng đầu làng của họ, vì trên thực tế, những chức vụ này có sức hấp dẫn lớn.

• Về cơ cấu giai cấp

Do nền kinh tế hàng hóa và giao lưu buôn bán phát triển mạnh mẽ, nhiều thị tứ, đô thị, thương cảng ra đời. Xét trên phương diện xã hội, tình hình đó góp phần quan trọng làm gia tăng đáng kể số lượng tầng lớp thợ thủ công và thương nhân trong cơ cấu xã hội - nghề nghiệp nông thôn Đàng Trong thời kỳ này.

Đồng thời do điều kiện tự nhiên thuận lợi, và đặc biệt là chính sách khuyến khích khai khẩn đất đai, khuyến khích chế độ tư hữu đã nhanh chóng hình thành ở đây bộ phận sở hữu lớn (điền chủ). Họ khác với tầng lớp địa chủ thông thường về tiềm lực kinh tế lẫn phương thức tổ chức sản xuất. Một tầng lớp điền chủ với quy mô

1. Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Sđd, tr. 204.

sở hữu hàng vạn mẫu ruộng, như Lê Quý Đôn đã phản ánh “*Bấy giờ người giàu ở địa phương hoặc 40, 50 nhà hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà nuôi 60 điền nô, trâu bò 300, 400 con...*”⁽¹⁾.

Khác với Đàng Ngoài, cách thức tổ chức sản xuất của điền chủ bước đầu mang màu sắc tư bản chủ nghĩa. Tình hình phân hóa xã hội ở Đàng Trong diễn ra nhanh chóng hơn. Tuy nhiên, quan hệ giữa địa chủ với nông dân - hai giai cấp cấu thành xã hội Đàng Trong chưa phát triển đến mức tạo nên một thế đối lập tuyệt đối.

- *Về tư tưởng - văn hóa*

Người Việt khi di cư vào Nam theo tiến trình của lịch sử không vì mục đích chính trị mà hầu hết là mục đích kinh tế, khác hoàn toàn mục đích chính trị của dòng chúa Nguyễn Hoàng. Thoát khỏi sự gò bó của làng quê khép kín, thoát khỏi ách áp bức bóc lột của chính quyền địa phương nơi mà họ đã từng sinh sống, đến nơi đất rộng người thưa, tự do thoáng đãng. Ảnh hưởng của Nho giáo nhạt dần trong tâm thức con người qua các thế hệ.

Sự ly khai và dần dần đi đến đoạn tuyệt của các chúa Nguyễn đối với chính quyền vua Lê chúa Trịnh ở Đàng Ngoài làm cho chính quyền họ Nguyễn không thể sử dụng Nho giáo như là khuôn vàng thước ngọc trong việc trị nước.

Sự gặp gỡ của các cộng đồng cư dân trên đất Đàng Trong: Việt - Hoa - Chăm - Khmer cũng tạo nên quá trình tiếp biến văn hóa giữa các nền văn hóa, hình thành thêm những nét văn hóa đặc trưng khu vực.

Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, đặc biệt việc đẩy mạnh giao lưu buôn bán với nước ngoài cũng có tác động đến việc xóa bỏ tính khép kín của văn hóa truyền thống để hình thành nên một nền văn hóa mở.

1. Dẫn theo Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Sđd, tr. 59.

Trên đây là những yếu tố góp phần tạo dựng, định hình nền văn hóa Đàng Trong - Nam bộ - một nền văn hóa địa phương, văn hóa vùng miền trong nền văn hóa Việt Nam.

Lời kết

Đàng Trong, một vùng đất mới của Đại Việt được tạo lập bởi các cuộc Nam tiến trong lịch sử dân tộc (bắt đầu từ thế kỷ XI). Trong đó cuộc Nam tiến dưới thời các chúa Nguyễn thế kỷ XVII - XVIII có vị trí, ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự phát triển đất nước nói chung và xứ Đàng Trong nói riêng.

Ý thức xây dựng Đàng Trong thành một xứ riêng biệt tách hẳn Đàng Ngoài của vua Lê chúa Trịnh được thực hiện khá thuận lợi trên vùng đất đầy tiềm năng kinh tế. Quả là *trời thuận lòng người*. Môi sinh xã hội nhanh chóng hình thành và sớm được khai thác để kiến tạo tiềm năng mới của xứ Đàng Trong, giúp các chúa Nguyễn đứng vững trong cuộc phân tranh kéo dài gần nửa thế kỷ cũng như tạo thế cân bằng để duy trì “hòa bình” giữa hai dòng họ trong suốt hơn trăm năm sau đó (cuối thế kỷ XVII - thế kỷ XVIII).

Hơn 200 năm hình thành và phát triển, xứ Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn trở thành một vùng đất có những nét đặc thù. Trên phương diện kinh tế - xã hội, xét về đại thể thì cơ sở kinh tế và kết cấu giai cấp giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài không khác nhau mấy. Kinh tế nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo, thủ công nghiệp có phát triển nhưng vẫn chưa tách hẳn nông nghiệp, thị tứ, cảng thị xuất hiện nhưng vẫn chưa có sự thay đổi về chất. Địa chủ và nông dân vẫn là hai giai cấp cơ bản cấu thành nên xã hội đương thời. Yếu tố kinh tế hàng hóa ở Đàng Trong có phát triển hơn Đàng Ngoài, nhưng vẫn chưa vượt qua ngưỡng để làm biến đổi về chất của sức sản xuất. Những đặc điểm trên giúp chúng ta có thể nhận diện dễ dàng tính chất xã hội Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII mang nặng tính phong kiến. Cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài ở hai thế kỷ này nằm trong phạm trù kinh tế - xã hội phong kiến.

Trong hai thế kỷ XVII - XVIII, mặc dù nền thống nhất quốc gia bị phá vỡ do sự phân liệt Đàng Trong - Đàng Ngoài, chế độ chuyên chế tập quyền suy thoái, song xét trên phương diện kinh tế mà đặc biệt là quan hệ ruộng đất thì đây là thời kỳ phát triển của nền kinh tế với quan hệ sản xuất phong kiến. Mầm móng kinh tế tư bản chủ nghĩa có nảy sinh nhưng còn yếu ớt, nó chỉ là những điểm nhấn tô điểm thêm cho sự thịnh vượng của nền kinh tế phong kiến mà thôi. Do vậy, sự khủng hoảng của xã hội Việt Nam trong hai thế kỷ này chỉ là sự khủng hoảng của một triều đại chứ không phải là sự khủng hoảng, suy vong của chế độ phong kiến Việt Nam.

Tuy nhiên, dựa vào những đặc điểm kinh tế chúng ta có thể khẳng định rằng, quá trình phong kiến hóa ở Đàng Trong vào thời kỳ này diễn ra mạnh mẽ hơn Đàng Ngoài khi tư hữu về ruộng đất lấn át công hữu. Chế độ sở hữu lớn về ruộng đất hình thành, phát triển. Ở Đàng Ngoài, chế độ tư hữu đang phát triển dưới hình thức tiểu tư hữu. Điều này chứng tỏ rằng, chế độ phong kiến Việt Nam vẫn đang trên con đường phát triển. Di sản của phương thức sản xuất châu Á trong hai thế kỷ ấy vẫn tồn tại, nhưng có phần mờ nhạt hơn ở Đàng Trong. Nền kinh tế hàng hóa phát triển hơn nhiều so với các thế kỷ trước đó, và so với Đàng Trong thì Đàng Ngoài bị cản trở nhiều hơn.

NHỮNG BIẾN ĐỔI VĂN HÓA Ở ĐÀNG TRONG THẾ KỶ XVII - XVIII

Trong hai thế kỷ cai quản xứ Đàng Trong, các chúa Nguyễn đã tạo ra sự biến đổi mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực. Với chính sách “mở cửa” để giao thương và hội nhập quốc tế, các chúa Nguyễn đã tạo ra một nền kinh tế giàu tính năng động và khách quan đã làm biến đổi cả nền văn hóa Đàng Trong.

1. Chính sách mở cửa của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong

Đàng Trong ra đời và tồn tại trong bối cảnh lịch sử thế giới và trong nước có nhiều biến động. Thắng lợi của cách mạng tư sản ở nhiều nước Âu - Mỹ trong các thế kỷ XVI - XVIII và sự phát triển của kinh tế tư bản chủ nghĩa kéo theo hàng loạt biến đổi về mặt xã hội, đặc biệt là sự xuất hiện những nhu cầu mới về thị trường, công nhân, nhiên liệu và nguyên liệu. Quá trình thực dân hóa và hoạt động truyền giáo của các nước phương Tây diễn ra ở các châu lục chậm phát triển. Bang giao quốc tế được mở rộng mà trước hết là trên lĩnh vực kinh tế. Tuyến đường thương mại “tam giác ba châu lục” (châu Âu - châu Phi - châu Á) được hình thành, tạo điều kiện cho các nước phương Đông hội nhập vào nền thương mại thế giới.

Ở trong nước, chiến tranh giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn (1627 - 1672) và mâu thuẫn Trịnh - Nguyễn có tính thường trực trong suốt hai thế kỷ tồn tại. Nguồn lợi kinh tế của Đàng Trong lúc này chủ yếu là hai vùng Thuận - Quảng, sẽ không đủ sức lực khi chiến tranh xảy ra. Tình hình ấy buộc các chúa Nguyễn phải tận dụng cơ hội bên ngoài, những thuận lợi bên trong để phát triển ngoại thương đồng thời với việc mở rộng khai khẩn đất đai ở phía Nam nhằm xây dựng cơ sở vật chất cho xứ Đàng Trong.

Yêu cầu phát triển nhanh nền kinh tế phía Nam để đủ sức đổi chọi với thế lực Trịnh mạnh hơn ở phía Bắc được coi là động lực thúc đẩy để các chúa Nguyễn có những chủ trương “mở cửa” táo bạo. C. Borri đến Đàng Trong những năm 1618 - 1622, đã có cái nhìn tinh tế và khẳng định điều đó trong tác phẩm *Xứ Đàng Trong năm 1621* của mình rằng, “... chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc...”⁽¹⁾, và ông đã có một sự so sánh hết sức dí dỏm khi nói về chính sách “mở cửa” của Đàng Trong, ông viết, “*Phương châm của người Đàng Trong là không bao giờ tỏ ra sợ một nước nào trên thế giới. Thật là hoàn toàn trái ngược với vua Trung Hoa, ông này sợ tất cả, đóng cửa không cho người ngoại quốc vào và không cho phép buôn bán trong nước của ông*”⁽²⁾.

Chủ trương “mở cửa” của chúa Nguyễn không những đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội Đàng Trong mà còn phù hợp với xu thế phát triển thương mại quốc tế và khu vực thế kỷ XVI - XVII. Để phát triển ngoại thương, chúa Tiên (Nguyễn Hoàng), và những người kế nghiệp đã thực thi nhiều giải pháp nhằm phát triển nội thương; mời gọi thương nhân nước ngoài đến buôn bán; tạo điều kiện thuận lợi cho khách buôn khi đến Đàng Trong; thực hiện chính sách nhân đạo cho những thương thuyền gặp nạn; mở rộng quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ,...

1. Cristophoro Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr. 92.

2. Cristophoro Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr. 93.

Vượt qua sự ràng buộc của các định chế phong kiến từng tồn tại hơn 6 thế kỷ trên đất nước ta, các chúa Nguyễn đã *xóa bỏ tư tưởng ức thương* để Đàng Trong có một nền kinh tế hàng hóa đầy năng động. Với chính sách thoáng mở, các chúa Nguyễn đã tạo điều kiện cho việc buôn bán giao thương ngày càng phát triển và lấy đó làm cơ sở kinh tế, xã hội cho sự tồn vong của chế độ Đàng Trong.

Đàng Trong nhanh chóng trở thành nơi tụ hội, điểm dừng chân cũng như trung tâm chuyển khẩu đối với các đoàn thương thuyền quốc tế,... Mặc dầu hàng hóa ở Đàng Trong chưa phải là những gì cần thiết tạo nên sức hấp dẫn để các đối tác từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông không thể bỏ qua, mà sự hấp dẫn đó được tạo nên từ một vị trí địa lý của Đàng Trong hết sức lý tưởng, nằm ở chặng giữa tuyến đường từ Trung Quốc, Nhật Bản đi đến các nước Malaysia, Indonesia, Philippines,... và vị trí đó càng có ý nghĩa hơn khi việc buôn bán trực tiếp giữa hai quốc gia Nhật Bản và Trung Quốc bị cấm cản. Đàng Trong lại có các cảng thị khá tiện lợi cho việc tàu thuyền vào ra buôn bán cũng như để tránh bão, đặc biệt cảng Hội An đã thực sự trở thành thương cảng quốc tế hết sức sầm uất.

Trong suốt gần hai trăm năm, việc buôn bán diễn ra ở xứ Đàng Trong đã mang lại cho vùng đất mới mẻ đầy tiềm năng này một sự chuyển mình đáng kể. Bên cạnh các thương nhân châu Á quen thuộc như Cao Miên, Xiêm, Mã Lai, Trung Hoa, Nhật Bản,... còn có sự xuất hiện của các thương nhân phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp,... Thuyền buôn của các chúa Nguyễn cũng đã cập bến tại một số nước trong khu vực. Tuy chưa phải là đều đặn nhưng cũng đã đánh dấu thời kỳ Đàng Trong đi vào luồng giao lưu buôn bán quốc tế. Việc buôn bán với các nước trên thế giới đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển công thương nghiệp trong nước. Sự khởi sắc của nền kinh tế hàng hóa, làm cho kinh tế nông nghiệp Đàng Trong đã có những bước chuyển mình nhất định.

Dưới tác động của chính sách mở cửa, quá trình giao thương đã khiến cho xứ Đàng Trong đổi thay trên nhiều lĩnh vực, từ kinh tế, xã hội, chính trị cho đến văn hóa. Mỗi quốc gia, mỗi đoàn thương thuyền khi đến đây mang theo những dấu ấn của nền văn minh bản địa hoặc chí ít cũng mang lấy vài nét văn hóa của những nơi họ đã dừng chân để rồi góp vào cùng văn minh Đại Việt Đàng Trong, tạo nên sắc thái mới của một vùng đất vốn đã có nhiều pha tạp trong văn hóa cộng cư của các tộc người Việt, Hoa, Khmer, Chăm,...

2. Những biến đổi về văn hóa dưới tác động của chính sách mở cửa

Giao lưu, tiếp xúc văn hóa với các địa phương, các tộc người trong nước và với nhiều nền văn hóa, văn minh nước ngoài đã để lại nhiều dấu ấn đậm nét trong văn hóa Đàng Trong, nhất là văn hóa Trung Hoa và Nhật Bản. Nhiều yếu tố văn hóa trên mảnh đất Đàng Trong còn bảo tồn đến hôm nay là chứng tích của sự gặp gỡ, giao lưu văn hóa Việt - Nhật, Việt - Hoa,... thông qua còn đường thương mại thế kỷ XVII - XVIII.

Qua hai thế kỷ mở rộng giao lưu, Hội An và các cảng thị khác như Thanh Hà, Nước Mặn, Cù lao Phố, Bến Nghé, Hà Tiên, Mỹ Tho, Bai Xàu,... đã tiếp nhận nhiều kiểu sinh hoạt nước ngoài, là nơi nghỉ ngơi giải trí, thưởng ngoạn của các quan lại, kẻ giàu có; một kiểu kiến trúc nhà cửa thương nghiệp độc đáo với những công trình mang tính tôn giáo, tín ngưỡng như nhà thờ họ, đình, chùa, đền, miếu, hội quán, lăng mộ; những kiến trúc dân dụng như nhà phố, nhà ở, giếng nước, cầu đường, bến, chợ,... Sự hiện diện của các bang Hoa kiều ở Hội An ngày nay là những yếu tố văn hóa ngoại sinh chủ yếu của các vùng Phúc Kiến, Quảng Đông, Triều Châu và Hải Nam; sự hiện diện của phố Nhật ở Hội An dù không còn nguyên vẹn ngày nay là chứng tích của văn hóa Nhật được du nhập vào Đàng Trong bằng con đường giao thương.

Quan hệ buôn bán, sự tiếp xúc, hôn nhân và quá trình chung sống của nhiều người nước ngoài bao gồm cả Nhật Bản, Trung Hoa và một số nước phương Tây ở Đàng Trong đã có tác động mạnh mẽ, tạo nên nhiều yếu tố văn hóa mới trong sự dung hợp giữa văn hóa Đông - Tây với văn hóa bản địa mà Hội An là một điển hình. Ở đây có đạo Nho, đạo Phật, đạo Thiên Chúa; có thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh với những ngôi chùa tiêu biểu như chùa Chúc Thánh, chùa Phúc Lâm, chùa Hải Tạng,... của người Hoa, lại có hai giáo đường Thiên Chúa của người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha; có phố cổ, có cầu Nhật Bản,... Đó là những di tích danh tiếng đã có nhiều đóng góp cho cảng thị quốc tế vang bóng một thời, và là những bộ phận quan trọng của di sản văn hóa Hội An - một di sản văn hóa quốc tế trên đất nước Việt Nam.

Gắn liền với giao lưu kinh tế trong các thế kỷ XVII - XVIII, giao lưu văn hóa Đông - Tây cũng diễn ra. Tại Đàng Trong, để nâng cao uy tín cá nhân, nhờ đó tạo thuận lợi cho việc truyền đạo và hoạt động thương mại, các giáo sĩ Thừa sai khi tiếp xúc với chúa Nguyễn, quan lại và dân chúng bản địa thường phô trương sự hiểu biết của mình về các môn khoa học và kỹ nghệ phương Tây. Nên văn hóa “mở” dù mới được hình thành với quá trình chinh phục vùng đất phương Nam của xứ sở Đàng Trong là cơ sở để con người của vùng đất này nhanh chóng tiếp nhận những yếu tố văn hóa mới từ bên ngoài du nhập vào. Do vậy, những kiến thức sơ đẳng của các môn khoa học của phương Tây như cơ khí, toán học, vật lý, thiên văn,... sớm được tiếp nhận ở Đàng Trong. Các chúa Nguyễn thường mời người phương Tây làm người dạy học cho mình. Thành tựu của y học phương Tây cũng được áp dụng trong việc chữa bệnh cho chúa và người thân. Như thế, Tây y cũng như các môn khoa học tự nhiên châu Âu được người Việt Nam biết đến từ khá sớm thông qua con đường thương mại.

Cũng từ thế kỷ XVII, một số thành tựu kỹ thuật phương Tây đã được chuyển tải đến Đàng Trong như kỹ thuật đúc súng, chế

tạo đồng hồ, kỹ thuật dệt vải mịn và khổ rộng, kỹ thuật in khắc,... Sự hiện diện của giáo sĩ P. Béhaine và một số chuyên gia người Pháp do ông chiêu mộ bên cạnh Nguyễn Ánh cũng du nhập một số kiến thức về vật lý và quân sự. Tết Nguyên đán năm 1791, ở Sài Gòn, Béhaine cho thả khinh khí cầu và làm một số thí nghiệm về điện trước công chúng để đề cao sự kỳ diệu của khoa học phương Tây. Những đóng góp của ông về quân sự như tổ chức quân đội thành binh chủng, lập trường đào tạo binh sĩ, dịch các lý thuyết quân sự phương Tây sang tiếng Việt,... là những đóng góp quan trọng vào việc đổi mới lực lượng quân sự của Nguyễn Ánh, đồng thời góp phần làm cho chữ quốc ngữ ngày càng phát triển.

Thông qua giao thương, các chúa Nguyễn cũng như quan lại và thường dân bước đầu có những hiểu biết về đời sống vật chất cũng như tinh thần của người phương Tây. Koffler kể lại rằng, có lần chúa Võ vương nhìn xem hình phụ nữ châu Âu mặc áo hở vai, chúa đã nhăn mặt quay đi và tỏ vẻ bất bình về cách ăn mặc “lõa lồ” đó⁽¹⁾. Cũng nhờ giao thương mật thiết với bên ngoài mà người dân thời ấy có dịp nhìn thấy và sử dụng những sản phẩm chưa từng có trong nước như bánh mì hay rượu vang. Tập quán ăn uống từ đó cũng có biến đổi ít nhiều, ví dụ tổ yến trở thành món ăn đặc biệt giành cho người quyền quý, yến sào nấu với cháo thịt được coi là món ăn đại bở,... Một số giáo sĩ, thương nhân phương Tây từng sống ở Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII đã trực tiếp hoặc gián tiếp cho ra đời nhiều tác phẩm trình bày những hiểu biết của mình về xứ sở này. Những ký sự, bút ký hoặc tác phẩm lịch sử nổi tiếng như *Xứ Đàng Trong năm 1621* của Borri, *Miêu tả lịch sử xứ Đàng Trong* của Koffler, *Hải ngoại ký sự* của Thích Đại Sán, *Hệ thực vật Nam kỳ* của Loureiro, *Cuộc du hành đến Đàng Trong* của Barrow,... Qua đó, một bức tranh toàn cảnh xã hội Đàng Trong, một phần nửa lãnh thổ Việt Nam thực sự được quảng bá tại nhiều nước châu Âu lúc bấy giờ.

1. Lê Nguyễn (2004), *Xã hội Đại Việt qua bút ký của người nước ngoài*, Nxb. Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 57.

Gắn liền với chính sách mở cửa của các chúa Nguyễn và quá trình truyền giáo của người phương Tây, chữ quốc ngữ ra đời vào thế kỷ XVII. Hội An, một thương cảng quốc tế cũng là một trung tâm truyền đạo. Nơi đây có nhiều giáo sĩ cập bến và dừng lại sinh sống trong nhiều năm hoặc lui tới để liên hệ với tổ chức của họ ở nước ngoài. Francisco de Pina, Christophoro Borri, Gaspar de Amaral, Antonio Barbosa và Alexandre de Rhodes là những giáo sĩ giỏi tiếng Việt và là tác giả cuốn *Từ điển Việt - Bồ* (Amaral), *Bồ - Việt* (Barbosa), *Việt - Latin - Bồ* (Rhodes). Đó là cơ sở của quá trình hình thành chữ quốc ngữ mà thực chất là thành quả của quan hệ giao lưu văn hóa Việt Nam với phương Tây, cụ thể là sự du nhập chữ cái Latin do các giáo sĩ phương Tây đưa vào nhằm phiền âm tiếng Việt phục vụ trong nhu cầu học tiếng Việt để trực tiếp giảng đạo của họ.

Chữ quốc ngữ ra đời là sản phẩm của cuộc giao lưu mới trong lịch sử, đó là cuộc giao lưu Âu - Việt. Chính sự ra đời của nó đã phục vụ đặc lực không những cho hoạt động truyền giáo mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giao thương. Công trình Latin hóa tiếng Việt là một công trình mang tính tập thể của nhiều giáo sĩ phương Tây. Dương Quảng Hàm viết: “*Việc sáng tác chữ quốc ngữ chắc là một công trình chung của nhiều người, trong đó có cả giáo sĩ người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Pháp Lan Tây. Nhưng người có công nhất trong việc ấy là cố đạo Alexandre de Rhodes vì chính ông là người đầu tiên đem in những sách bằng chữ quốc ngữ*”⁽¹⁾. Tuy nhiên khi nói đến sự ra đời chữ quốc ngữ là kết quả của một công trình tập thể, không thể không nói đến công lao của những người Việt như Igescico Văn Tín, Bento Thiện, Philipê Bỉnh,... Họ là những người không thể thiếu được khi thực hiện công trình này⁽²⁾. Chữ quốc ngữ được người Việt tiếp tục cải tiến, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện trong các giai đoạn về sau. Quá trình sử dụng và phát triển nó trong hai thế kỷ XVII - XVIII tuy

1. Dương Quảng Hàm (1950), *Việt Nam văn học sử yếu*, Hà Nội, tr. 183.

2. *Đô thị cổ Hội An* (1991), Hội thảo Quốc tế tổ chức tại Đà Nẵng ngày 23.3.1990, tr. 283.

chưa cao, song nó là điểm khởi đầu của quá trình làm biến đổi nhiều lĩnh vực trong đời sống văn hóa của người Việt. Hội An của Đàng Trong là một trong những nơi tiếp nhận đầu tiên Thiên Chúa giáo và giữ vị trí quan trọng trong buổi đầu ra đời của chữ quốc ngữ. Do đó, Hội An cũng đóng vai trò là trung tâm giao lưu văn hóa giữa Đàng Trong với phương Tây trong thời kỳ này.

Những tín đồ Thiên Chúa giáo đầu tiên trên đất Đàng Trong chỉ thực sự xuất hiện bởi sự truyền đạo khá thường xuyên của các giáo sĩ người Pháp, thuộc Thừa sai dòng Tên đến đây từ năm 1615. Hoạt động này được xúc tiến mạnh mẽ hơn là từ khi có mặt các vị thuộc Hội Thừa sai Paris (MEP) từ sau năm 1666. Vào năm 1670 đã có một họ đạo Công giáo của người Việt ở Đất Đỏ (Bà Rịa) với số tín đồ khoảng 300 người (năm 1685). Một địa điểm khác ở Nam bộ là Biên Hòa (Đồng Nai) vào cuối thế kỷ XVII, đã có một linh mục người Việt từ Nha Trang vào đây giảng đạo, từ đó một họ đạo ở đây ra đời. Theo báo cáo của một vị Thừa sai, thì đến đầu thế kỷ XVIII, ở Đồng Nai có khoảng 2.000 tín đồ trong số 20.000 tín đồ Thiên Chúa giáo Đàng Trong. Theo số liệu của Giáo hội Công giáo Việt Nam thì vào cuối thế kỷ XVII, trong số 200.000 tín đồ Thiên Chúa giáo trong cả nước được rửa tội, thì ở Nam bộ có khoảng 50.000 người⁽¹⁾. Số lượng tín đồ Thiên Chúa giáo tăng nhanh hơn vào đầu thế kỷ XIX.

Sự xuất hiện của tôn giáo mới đã làm đa dạng và phong phú đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Sinh hoạt văn hóa Công giáo bao gồm nghi lễ, quan niệm, trang phục, kiến trúc nhà thờ,... xuất hiện bên cạnh văn hóa tôn giáo cổ truyền.

Giao thương nhộn nhịp, kinh tế hàng hóa phát triển đã góp phần làm thay đổi đời sống văn hóa vật chất của một bộ phận tầng lớp trên trong xã hội Đàng Trong. Những ảnh hưởng tân kỳ xuất hiện, các hàng xa xỉ trở thành “mốt” ăn chơi của tầng lớp quyền quý:

1. Nguyễn Đăng Duy (1997), *Văn hóa tâm linh Nam bộ*, Nxb. Hà Nội, tr. 211.

“... Song mai liệu đặt vài bàn thiếc
 Tú quý danh xưng bốn bức tranh.
 Nậm khách nó rồng be đá,
 Ấm Tàu ta gọi bình sành.
 Của mua Nhật Bản từ kim cúc⁽¹⁾,
 Đỗ lấy Hòa Lan trản thủy tinh”⁽²⁾...

Ngoài giới vua chúa, quý tộc, đời sống của các bộ phận xã hội trở nên sung túc, dần quen sử dụng những vật phẩm cao cấp, ngoại nhập. Lê Quý Đôn, một bậc đại danh Nho đương thời, có thái độ chính trị đối lập với Đặng Trong cũng phải thừa nhận: “*Thuận Hóa được bình yên đã lâu, công tư đều dồi dào, mặc dùn tươi đẹp, lại trải qua thời Nguyễn Phúc Khoát hào phóng bắt chước nhau, làm thành thói quen, viên quan lớn nhỏ không ai là không nhà cửa chạm gót, tường vách gạch đá, the màn trường đoạn, đồ đặc đồng thau, bàn ghế gỗ đan gỗ trắc, chén mâm đồ sứ đồ hoa, yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đậm mây hoa, phú quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp. Những sắc mục ở dân gian cũng mặc áo đoạn hoa bát ty và áo sa, lương, địa làm đồ mặc ra vào thường, lấy áo vải, áo mộc làm hổ thiện. Binh sĩ đều ngồi chiếu mây, dựa quả tựa hoa, ôm lò hương cổ, hâm chè hảo hạng, uống chén sứ bit bạc và nhổ ống nhổ thau, bát đĩa ăn uống thì không cái gì là không phải hàng Bắc, một bữa cơm ba bát lớn. Đàn bà con gái thì đều mặc áo the là và hàng hoa, thêu hoa ở cổ tròn. Coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mục*”⁽³⁾.

Một cuộc sống mới hình thành, tuy chưa phải là tất cả mà chỉ tập trung ở một số nơi, ở một số bộ phận dân cư ở chốn thị

1. Từ kim cúc: Chỉ đồ sứ vẽ hình hoa cúc vàng.
2. Xem thêm Bùi Duy Tân (Chủ biên, 1997), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 7: *Văn học nửa cuối thế kỷ XVII - nửa đầu thế kỷ XVIII*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 12. Đây là bài thơ thất ngôn pha lục ngôn của Gia Quận công Đặng Tiến Lân (cháu 5 đời Đặng Huấn, bố vợ của chúa Bình An vương) dâng lên chúa Trịnh Cương (1709 - 1729). Bài thơ có nhiều thông tin về sự giao thương của nước ta với Hà Lan, Nhật Bản.
3. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr. 335.

thành. Người dân Đàng Trong lúc này đã biết đến nhiều thứ mà vốn trước đó họ hoàn toàn xa lạ, nhất là những vật phẩm mang đến từ phương Tây như đồng hồ, súng đạn,... Tiền bạc đã đi vào cuộc sống và chi phối mạnh mẽ cả nếp tư duy, cả về nhận thức của con người. Giờ đây, họ đã sống thực dụng hơn nhiều, năng động hơn nhiều trong cả tư duy và hành động. Từ một cuộc sống vốn yên ả ở nông thôn với trưa ruộng cuốc cày, giờ đã bôn ba gánh gồng, lo toan giá cả,...

Sự phát triển của kinh tế hàng hóa kết hợp lối sống thị dân và thế lực đồng tiền, đã góp phần làm rạn nứt ý thức hệ phong kiến. Đạo lý Khổng Mạnh vốn đang giảm dần tác dụng đối với xã hội Đàng Trong, nay gần như bị phá vỡ từng mảng, tạo tiền đề cho những tư tưởng nhân văn phù hợp với nhu cầu giải phóng tình cảm, tư tưởng tự do ngày càng phát triển mạnh mẽ. Trào lưu nhân đạo chủ nghĩa của văn hóa, văn học thế kỷ XVIII và của thế kỷ XIX sau đó có phần bắt nguồn từ nền tảng kinh tế - xã hội mới mẻ này.

Cũng như trong lĩnh vực kinh tế, những ảnh hưởng tác động của chính sách đổi ngoại mở cửa của chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong trong lĩnh vực văn hóa đã tạo nên bước chuyển biến trong đời sống vật chất và tinh thần của xứ Đàng Trong. Tuy nhiên, những chuyển biến đó chỉ là những nét chấm phá, làm phong phú thêm chứ chưa có khả năng làm thay đổi tính chất văn hóa phong kiến, nông nghiệp vốn đang tồn tại của nó.

3. Thay lời kết

Việt Nam có một vị trí địa lý vô cùng thuận lợi cho việc giao lưu tiếp xúc với bên ngoài. Trải qua các thời kỳ lịch sử, cha ông ta đã biết phát huy lợi thế của mình để hội nhập cùng thế giới, làm giàu cho đất nước, củng cố và nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

Điều đó chỉ thực sự trở thành hiện thực khi các nhà lãnh đạo quốc gia nhận thức đầy đủ lợi thế của đất nước mình, biết nắm bắt

cơ hội để khai thác tiềm năng, tạo thành động lực thúc đẩy kinh tế phát triển. Các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã làm được điều đó trong gần hai thế kỷ XVII - XVIII và đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho hậu thế.

Kinh tế phát triển tạo sự chuyển mình cho toàn xã hội, trong đó văn hóa có cơ hội để giao thoa, biến đổi. Với bản lĩnh dân tộc đã được hun đúc qua mấy nghìn năm, cùng những chính sách đúng đắn của nhà nước đương thời, sẽ làm cho văn hóa nước nhà phát triển thăng hoa.

NHỮNG NÉT NỔI BẬT CỦA GIAO THƯƠNG Ở ĐÀNG TRONG THẾ KỶ XVII - XVIII

Trong hai thế kỷ tồn tại, chính quyền Đàng Trong đã phát triển mối quan hệ thương mại với nhiều nước, và trên thực tế chúa Nguyễn cũng đạt được những mục tiêu nhất định về kinh tế lẫn chính trị - quân sự.

1. Quá trình giao thương giữa Đàng Trong với các nước trên thế giới chủ yếu diễn ra trên phạm vi lãnh thổ Đàng Trong

Thông thường khi nói đến ngoại thương, người ta thường nói đến những hoạt động buôn bán mang tính hai chiều, có xuất và có nhập, có tàu buôn ngoại quốc đến nước mình buôn bán và đồng thời tàu buôn trong nước cũng xuất dương buôn bán với các nước bên ngoài. Nhưng quá trình giao thương giữa Đàng Trong với các nước trong khu vực cũng như với phương Tây diễn tiến không hoàn toàn theo phương thức phổ biến ấy. Ngoại thương ở đây hầu như chỉ mang tính một chiều. Chúa Nguyễn cùng với thương nhân Đàng Trong chủ yếu trao đổi, mua bán với thương nhân nước ngoài trên địa phận lãnh thổ của mình. Đặc điểm này

càng được thể hiện rõ nét hơn trong quan hệ buôn bán với các nước phương Tây.

Một vài tư liệu ít ỏi cho biết, vào thế kỷ XVII - XVIII có một bộ phận cư dân Đàng Trong buôn bán tại các trung tâm thương mại của Xiêm, Mã Lai, hoặc tại Cao Miên. Hiện nay chúng ta vẫn chưa có kết luận chính thức về số Việt kiều sinh sống ở các nước đó, họ đã rời Đàng Trong trong bối cảnh nào, số lượng là bao nhiêu, song cần ghi nhận một thực tế là họ đã có mặt và hoạt động buôn bán tại một số trung tâm thương mại ở một vài nước trong khu vực và ít nhiều có mối quan hệ gắn kết với ngoại thương trong nước. Song, họ là những Việt kiều sống định cư chứ không phải là lực lượng có thương thuyền hàng năm xuất dương từ Đàng Trong đến buôn bán với các nước bên ngoài.

Tuy vậy, hàng năm, chúa Nguyễn thường phái một hoặc hai chiếc thuyền, có lúc lên đến bốn chiếc đi đến một số nước để thăm dò tình hình và mua bán một số mặt hàng cần thiết. Điều này cho thấy, ngoài một vài tàu thuyền do nhà nước Đàng Trong “phái đi làm nhiệm vụ”, trong những thế kỷ XVII - XVIII, không có một thương lái Việt nào có tàu thuyền đi buôn bán với các nước trên thế giới, kể cả trong khu vực. Các bộ biên niên sử Việt Nam không hề ghi chép một sự kiện nào phản ánh việc tư nhân Việt Nam vượt biển đi buôn. Thực tế đó cũng được xác nhận trong du ký của các thương nhân và giáo sĩ phương Tây đến Việt Nam vào thế kỷ XVII - XVIII. Borri viết: “*Xứ Đàng Trong có nhiều thú thuận lợi cho sinh hoạt con người (...) Vì thế dân xứ này không ưa và không có khuynh hướng đi đến các nơi khác để buôn bán, cũng như họ không bao giờ ra khơi quá xa đến độ không còn trông thấy bờ biển và lanh thổ của Tổ quốc thân yêu của họ, mặc dầu họ dễ dàng cho người ngoại quốc vào hải cảng của họ và họ thích thú thấy người ta tới buôn bán trong lanh thổ của họ, không những từ nước và tỉnh lân cận mà từ cả những xứ rất xa*”⁽¹⁾.

1. Cristophoro Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr. 88.

Lý giải về hiện tượng này của Đại Việt nói chung, Đàng Trong nói riêng, Alexandre de Rhodes, một giáo sĩ sống lâu năm ở nước ta cho rằng, có ba nguyên nhân chính: *Một là*, người Việt Nam không biết nghề hàng hải, không biết dùng địa bàn, chưa hề đi xa bờ bể quá tầm con mắt nhìn thấy bờ hoặc thấy núi. *Hai là*, thuyền Đại Việt không chống chịu lại được với sóng và bão thường xảy ra trong một chuyến đi dài, ván thuyền và các bộ phận thuyền không phải là đóng đinh hay đóng chốt vào nhau mà chỉ buộc với nhau, hàng năm lại phải buộc nối lại. *Ba là*, vì chúa không cho phép đi sang nước khác, sợ họ không trở về, nhà nước giảm nguồn thu thuế⁽¹⁾.

Thiết nghĩ, những lý do khiến người Việt Nam không xuất dương ra nước ngoài buôn bán mà A. Rhodes đưa ra là khá xác đáng. Người Việt từ lâu đã chịu sự ràng buộc mang tính truyền thống của pháp luật phong kiến. Mặc dù vào thế kỷ XVII - XVIII, Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài đã có những chính sách mềm dẻo hơn triều Nguyễn sau này trong quan hệ giao thương với các nước trên lãnh thổ của mình, nhưng vẫn cấm vượt biển xuất dương kể cả mục đích buôn bán. Vì thế, hầu như người Việt không có kinh nghiệm về hàng hải, ngay cả người Đàng Trong sống trên mảnh đất vốn đã một thời nổi tiếng mậu dịch đường biển. Song, A. Rhodes phản ánh có chỗ chưa chuẩn xác, bởi Đàng Trong (và cả Đàng Ngoài) đã từng chế tạo thuyền đi biển đạt trình độ khá cao. Tuy thuyền buộc chằng bằng mây, buồm bằng giong tre, lợp lá, hình thù như cái tai mà P. Poivre đã miêu tả, nhưng thuyền đó chạy tốt và chống chịu được với gió, trọng tải của thuyền từ 100 đến 150 ton-nô⁽²⁾. Thuyền Nhật Bản và thuyền Trung Quốc lúc bấy giờ cũng không hơn gì thuyền của người Việt Nam⁽³⁾, nhưng họ vượt biển được là nhờ họ có nhiều kinh nghiệm về hàng hải

-
1. Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Nxb. Sử học, Hà Nội, tr. 182.
 2. Ton-nô: Là trọng lượng của một đơn vị dùng để đo tàu thuyền theo quốc tế là 2,83 m³.
 3. Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Sđd, tr. 184.

hơn người Việt Nam. Rõ ràng ở đây kinh nghiệm hàng hải là quan trọng và nó cũng là một trong những lý do làm cho giao thương có phát triển hay không.

Tuy nhiên, xét ở khía cạnh khác, nguyên nhân cơ bản của vấn đề trên là do kinh tế Việt Nam chưa phát triển đến mức làm nảy sinh nhu cầu mở rộng quan hệ ngoại thương, chưa cần thiết phải cho tàu thuyền chở hàng hóa đi buôn bán ở các nước khác. *Sự phát triển của lực lượng sản xuất Đàng Trong chưa đủ sức để phá bung những luật lệ cấm đoán xuất dương của chính quyền phong kiến.*

Đành rằng, kinh tế Đàng Trong trong hai thế kỷ XVII - XVIII có những bước chuyển biến đáng kể, song sự phát triển đó vẫn chưa đủ sức để tạo nên cơ sở kinh tế và xã hội cho việc hình thành tầng lớp thương nhân có khả năng thực hiện những chuyến buôn xa, tham gia trao đổi, mua bán tại các trung tâm thương mại của khu vực. Tầng lớp tư thương Đàng Trong còn ít vốn và phần lớn là do lực lượng phụ nữ đảm nhận. Trong cuốn *Tình hình hiện tại của Đàng Trong và Đàng Ngoài, và các vương quốc Cao Miên - Lào và Lạc Thổ*, M. Bissachère viết: “Việc buôn bán được tiến hành bằng khối lượng nhỏ. Trong cả nước không được một người buôn to hay có đủ sức buôn bán lớn, ít người có trên hai chiếc tàu”⁽¹⁾. Poivre cũng có ý kiến tương tự: “Về phần buôn bán xứ này, thật ra có thể nói là dân xứ Đàng Trong không phải là người giàu và buôn bán giỏi”⁽²⁾. Hầu hết thương nhân Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài sau khi tích lũy được một số vốn nhất định, thường không mua mang hơn nữa cơ sở kinh doanh hoặc dùng vốn để lũng đoạn thủ công, mà họ thường trở về quê hương xây dựng nhà cửa, tậu ruộng nương sinh cơ lập nghiệp theo lối địa chủ phong kiến. Cách thức làm ăn này vẫn tồn tại cho đến thời Pháp thuộc. Do đó, có thể khẳng định rằng, nền thương mại Đàng Trong ở các thế kỷ XVII - XVIII có những bước phát triển đặc biệt, nhưng sự phát triển đó lại thiếu

1. *Đô thị cổ Hội An* (1991), Sđd, tr. 240.

2. Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Sđd, tr. 229.

cơ sở kinh tế vững chắc. Đó là lý do cơ bản dẫn đến việc buôn bán hầu như chỉ mang tính một chiều, đơn phương.

2. Giai đoạn đầu tiên trong lịch sử, người Việt tiếp xúc khá thường xuyên với thương nhân phương Tây

Việt Nam là một nước nông nghiệp. Tư tưởng trọng nông vốn dĩ ngự trị lâu bền trong tư duy từ vua chúa cho đến thường dân. Tuy nhiên, song hành với nông nghiệp luôn có sự tồn tại của công thương nghiệp ở mức độ tự cung, tự cấp. Kinh tế nông nghiệp phát triển kéo theo sự phát triển của công thương nghiệp. Vượt qua quy định của nền kinh tế phong kiến, kinh tế hàng hóa Đàng Trong đã từng bước xuất hiện, xã hội có nhu cầu trao đổi không những giữa các vùng miền mà còn có nhu cầu trao đổi với các nước bên ngoài.

Ngay từ thời Lý - Trần, các vị vua Việt Nam đã chú ý đến việc giao thương với các nước bên ngoài. Nhà nước thành lập các *bạc dịch trường* để thuận lợi cho việc buôn bán, trao đổi hàng hóa với thương nhân ngoại quốc; cho đúc tiền, đặt ra những đơn vị đo lường làm phương tiện trao đổi và lưu thông hàng hóa. Biển cả vốn là con đường giao thông quan trọng của Việt Nam, là mạch nối giữa Đại Việt và các nước xung quanh. Các cửa biển như Hội Thống, Cần Hải (Nghệ Tĩnh), Hội Triều (Thanh Hóa), Vân Đồn (Quảng Ninh) là những trung tâm buôn bán lớn với người nước ngoài. Trong đó, Vân Đồn vừa là một cảng vừa là một thương cảng có dáng vẻ quốc tế của Đại Việt thời Lý - Trần. Tuyến đường biển bấy giờ đã góp phần tích cực trong việc thúc đẩy nền ngoại thương đất nước. Thuyền các nước như Diệp Điểu (Java), Thiện (Myanmar), Thiên Trúc (Ấn Độ) đã từng cập bến trên các hải cảng nước ta⁽¹⁾. Bên cạnh đó, ở khúc biển miền Trung, các cảng thị Champa cũng một thời ngoại thương sầm uất.

1. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên, 1998), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 209.

Đến thời Lê sơ, mặc dù các vua Đại Việt rất cảnh giác trong việc canh giữ biên phòng quốc gia, đặt các trạm kiểm soát ở những vùng biên giới và các bến cảng. Tuy nhiên, trong chừng mực nhất định của chính sách ức thương, nhà Lê vẫn có những cố gắng để duy trì và phát triển giao thương với các nước bên ngoài. Thuyền bè các nước láng giềng vẫn thường xuyên lui tới trao đổi, mua bán tại các bến Vân Đồn, Vạn Ninh,...

Vào thế kỷ XVI, những biến chuyển của tình hình thế giới có tác động mạnh đến khu vực châu Á, đặc biệt là sự ra đời hệ thống thương mại Biển Đông. “Con đường tơ lụa trên biển” từ châu Á vòng qua châu Phi nối với châu Âu không những kích thích sự phát triển đến thịnh đạt của nền thương mại khu vực, mà trong bối cảnh đó, nó cũng tạo nên một nét khác biệt so với ngoại thương đã từng tồn tại trước đó trong nhiều thế kỷ. Lần đầu tiên trong lịch sử, bên cạnh phát triển quan hệ thương mại với các nước trong khu vực, người Việt đã tiếp xúc khá thường xuyên với thương nhân phương Tây như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh và Pháp. Đặc điểm này không mang tính cá biệt của Đại Việt Đàng Trong mà là đặc điểm chung mang tính thời đại của cả khu vực. Sự xuất hiện đối tác mới trong quan hệ thương mại có tác động nhất định đến sự phát triển của kinh tế thương mại cũng như trong các lĩnh vực của đời sống chính trị - xã hội Đại Việt.

3. Đây là thời kỳ phồn thịnh của ngoại thương Đàng Trong

Có lẽ sự thù hận cá nhân và cao hơn nữa là của dòng họ là nỗi bức xúc lớn nhất mà Nguyễn Hoàng đã cùng thuộc hạ của mình rời bỏ quê nhà Thanh Hóa vượt biển vào Nam năm 1558. Cũng với động cơ trả thù là trên hết mà Nguyễn Hoàng đã tạo dựng một cơ nghiệp vững vàng cho con cháu của ông trong hơn hai trăm năm tồn tại. Chức Trấn thủ Thuận Hóa rồi sau đó kiêm Trấn thủ Quảng Nam đối với bản thân ông có ý nghĩa cực kỳ to lớn, bởi nó đã tạo một thế đứng vững chãi để ông tiến thân trên con đường chính trị

với một tham vọng tiến tới xây dựng một chính quyền cát cứ lâu dài. Với cương vị là Trấn thủ, chính quyền Đàng Trong không chỉ có danh nghĩa chính thức để mở rộng hơn nữa ảnh hưởng về phía Nam mà còn tạo thêm được thế phòng thủ có chiều sâu cho một chủ trương chiến lược.

Thuận Quảng, một trung tâm kinh tế quan trọng của xứ miền Trung, với một không gian đồng bằng khá lớn, có tài nguyên và nguồn lâm thổ sản phong phú, có những cảng biển nổi tiếng đã từng thu hút thương khách nước ngoài trong nhiều thế kỷ trước đó.

Thế cuộc chính trị phức tạp của Đại Việt trong các thế kỷ XVI - XVII đã đặt lên vai những nhà cầm quyền hai xứ Trong - Ngoài trách nhiệm nặng nề. Đối với Nguyễn Hoàng, việc tận dụng và phát huy những tiềm năng của xứ Thuận Quảng để nó có khả năng đảm bảo cho một tương lai chính trị mà thuở ra đi ông đã bắt đầu toan tính là việc làm tiên quyết. Nhận thấy những hạn chế của điều kiện tự nhiên đối với cư dân nông nghiệp vùng khô, Nguyễn Hoàng và sau đó là Nguyễn Phúc Nguyên đã xác lập một chiến lược phát triển mới với những bước đi và hình thức khác biệt nhằm hòa nhập mạnh mẽ hơn với những bước chuyển biến chung của khu vực. Cách thức lựa chọn con đường phát triển đó đã đưa Đàng Trong hội nhập với mô hình phát triển chung của hầu hết các quốc gia Đông Nam Á lúc bấy giờ là hướng biển. Phát triển ngoại thương đã trở thành một chiến lược kinh tế mang tính sống còn của thể chế mà các chúa Nguyễn ra công tạo dựng.

Với chủ trương trọng thương, các chính sách khuyến khích kinh tế đối ngoại của các chúa Nguyễn đã có tác dụng cỗ vũ nền thương mại Đàng Trong. Vào thế kỷ XVII - XVIII Đàng Trong đã có quan hệ buôn bán với nhiều quốc gia, trong đó có những quốc gia có nền kinh tế hàng hóa phát triển thuộc loại bậc nhất của thế

giới. Hầu hết các cường quốc kinh tế lúc bấy giờ, cả ở châu Á lẫn châu Âu đều đến và thiết lập quan hệ giao thương với chính quyền Đàng Trong.

Trong lịch sử thương mại Đại Việt, chưa bao giờ quan hệ buôn bán với Nhật Bản phát triển thịnh đạt như nửa đầu thế kỷ XVII. Mặc dù thời đại Châu Án thuyền ở Đàng Trong không kéo dài, song việc buôn bán của người Nhật tại vùng đất này để lại nhiều dấu ấn đậm nét. Số lượng Châu Án thuyền hàng năm đến Đàng Trong trong bốn thập kỷ đầu thế kỷ XVII luôn đứng đầu danh sách các nước có quan hệ mua bán với Nhật. Phố Nhật ở Hội An ra đời là do nhu cầu của thương mại, nhưng đồng thời nó cũng là kết quả phát triển của quan hệ thương mại hai nước. Chưa có nơi nào trên đất châu Á mà thương điếm của người Nhật có quy mô và năng lực hoạt động có hiệu quả như thương điếm của họ đặt tại Hội An. Buôn bán với người Nhật đóng vai trò rất quan trọng trong nền thương mại Đàng Trong nửa đầu thế kỷ XVII.

Cùng với thương nhân Nhật Bản, thương nhân Trung Quốc cũng có mặt khá sớm ở đất Đàng Trong. Từ rất lâu, Trung Quốc đã là một bạn hàng gần gũi của Đại Việt. Tuy nhiên, so với các triều đại trước đó, việc buôn bán của người Trung Hoa trên đất Đại Việt vào thế kỷ XVII - XVIII phát triển cao hơn nhiều với số lượng tàu thuyền và khối lượng hàng hóa lớn mà hàng năm họ mang tới Phố Hiến ở Đàng Ngoài cũng như Hội An ở Đàng Trong. Sự xuất hiện phố người Hoa bên cạnh phố người Nhật tại Hội An nói lên sự phát triển quan hệ thương mại giữa hai nước. Khác với người Nhật, người Hoa từ Trung Quốc được phép đến buôn bán với Đàng Trong không chỉ trong buổi đầu nền thống trị họ Nguyễn mà hoạt động này kéo dài trong suốt thời kỳ tồn tại nền thống trị của các chúa Nguyễn cũng như ở trong thời kỳ sau đó. Giao thương giữa Đàng Trong với Trung Quốc có ý nghĩa lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển nền thương mại ở vùng đất mới mẻ này, nhất là nửa sau thế kỷ XVII và cả thế kỷ XVIII, khi chính

phủ Nhật đã thực hiện lệnh tẩy quốc (1636) làm cho hoạt động của Châu Án thuyền giảm dần vai trò của nó tại Hội An.

Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh và Pháp là những nước phương Tây có tiềm lực kinh tế lớn và có đội hải thương mạnh thuộc vào loại bậc nhất thế giới đã đến Đàng Trong đặt quan hệ thông thương. Thương nhân Bồ Đào Nha đến Đàng Trong từ đầu thế kỷ XVII, sớm hơn Hà Lan, Anh nửa thế kỷ, và sớm hơn Pháp khoảng một thế kỷ. So với thương nhân các nước phương Tây, thương nhân Bồ Đào Nha gây được ảnh hưởng lớn trong nền thương mại Đàng Trong. Trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt bởi thương nhân Nhật Bản, Trung Quốc và cả với Hà Lan, Anh đang sung sức, lại không lập thương điểm tại Hội An, người Bồ tỏ ra là những lái buôn kiên trì, chịu khó kéo dài thời gian buôn bán với Đàng Trong cho đến cuối thế kỷ XVIII.

Hà Lan là nước xông xáo trong quan hệ thương mại tại thị trường châu Á. Việc buôn bán của họ xem ra thuận lợi hơn khi Nhật thực hiện chính sách tẩy cảng nhưng lại tiếp tục buôn bán với người Hà Lan, xem đó là một cửa ngõ thông thương với bên ngoài. Những ưu ái trong quan hệ Nhật - Hà tạo điều kiện cho công ty Đông Án Hà Lan thay thế chỗ đứng của thương nhân Nhật tại Hội An. Song trên thực tế, Hà Lan không làm được điều đó, thương điểm của họ vừa mới mở lại không thể đi vào hoạt động. Tại Đàng Trong quan hệ giao thương giữa họ với chính quyền chúa Nguyễn tiến triển không tốt đẹp bởi sự liên minh của họ với chúa Trịnh trong cuộc chiến tranh chống lại chúa Nguyễn. Do vậy, đối với Hà Lan, quan hệ buôn bán của họ tại Đại Việt chỉ phát triển mạnh ở Đàng Ngoài.

Công ty Đông Án Anh cũng có nhu cầu thâm nhập thị trường Đàng Trong vào đầu thế kỷ XVII, đồng thời chính quyền chúa Nguyễn cũng muốn thiết lập quan hệ giao thương với công ty này. Điều đó thể hiện rõ nét qua sự cố gắng của cả hai bên trong suốt gần 200 năm đặt quan hệ buôn bán. Nhưng xem ra cả hai bên

chẳng đạt được những kết quả như mong muốn với những chuyến buôn qua lại thưa thớt và những rắc rối liên quan. Người Pháp đến Đại Việt có phần muộn màng hơn với chuyến buôn đầu tiên đến Đàng Ngoài vào năm 1669. Sau một thời gian hoạt động ở Phố Hiến, đến đầu thế kỷ XVIII mới thực sự đến buôn bán với Đàng Trong. So với các nước phương Tây khác, trong quan hệ giao thương của Pháp tại đất Đàng Trong, Hội Thừa sai Paris (MEP) gần như có mặt trong tất cả các hoạt động thương mại. Chính điều đó gây nên những cản trở trong việc thiết lập quan hệ giao thương giữa hai bên.

Như thế, việc buôn bán của người phương Tây trên đất Đàng Trong không mấy phát đạt. Số lượng thương thuyền của họ hàng năm đến Hội An chưa đều đặn, khối lượng hàng hóa được lưu thông chưa phải là nhiều. Song sự có mặt của thương nhân các nước phương Tây đã góp phần làm cho thương mại Đàng Trong nhộn nhịp hẳn lên. Sự có mặt của các đội thương thuyền Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh và Pháp còn có ý nghĩa duy trì vai trò trung chuyển hàng hóa của cảng thị Hội An, cũng như thúc đẩy hoạt động thương mại tại các thương cảng “vệ tinh” của nó. Hội An vẫn tồn tại với chức năng là một trung tâm thương mại quốc tế là nhờ lực lượng thương thuyền phương Tây có mặt tại đây. Chính họ là những người thay thế vai trò của thương nhân Nhật Bản trong hệ thống thương mại của khu vực vào cuối thế kỷ XVII và cả một thế kỷ XVIII.

Giao thương giữa Đàng Trong với một số nước trong hai thế kỷ XVII và XVIII có tầm quan trọng đặc biệt đến độ số tàu thuyền ngoại quốc đến Đàng Trong được xem là tiêu chuẩn để đánh giá thu nhập kinh tế hàng năm cao hay thấp. Khi tiếp Thích Đại Sán, chúa Nguyễn Phúc Chu nói: “Các năm trước, thuyền ngoại dương đến buôn, một năm chừng 6, 7 chiếc, năm nay (1695) số thuyền lên đến 16, 17 chiếc, trong nước nhờ đó tiêu dùng dư dật”⁽¹⁾. Nguyễn

1. Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại kỷ sự*, Sđd, tr. 24.

Văn Kim cũng khẳng định: “Trong lịch sử Việt Nam, chưa bao giờ nền kinh tế hải thương lại có quan hệ mở rộng, đa dạng và phát triển hưng thịnh như giai đoạn thế kỷ XVI - XVII. Hầu hết các cường quốc kinh tế lúc bấy giờ, cả ở châu Á và châu Âu, đều đến và thiết lập quan hệ trao đổi, buôn bán với Đàng Trong”⁽¹⁾. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, sự thịnh vượng quốc gia lê thuộc vào ngoại thương chứ không chỉ ở nông nghiệp.

Xem xét thương mại ở các khía cạnh như có những đổi mới trong quan hệ giao thương, mức độ nhộn nhịp của tàu thuyền, bến cảng, khối lượng hàng hóa tiêu thụ, lợi ích mà kinh tế thương mại mang lại cho chính quyền Đàng Trong,... so với các thời kỳ lịch sử trước đó thì rõ ràng, thế kỷ XVII - XVIII được xem là thời kỳ thịnh đạt của thương mại Đàng Trong. Song đi vào chi tiết, cụ thể hơn thì quá trình phát triển này có thể tạm chia làm hai thời kỳ: Thời kỳ phát triển huy hoàng của thương mại Đàng Trong vào thế kỷ XVII; thời kỳ giảm dần và đi đến suy thoái của thương mại Đàng Trong vào thế kỷ XVIII.

Sau một thời kỳ phát triển sôi động của nền thương mại vào thế kỷ XVII, do chịu sự tác động của nhiều yếu tố làm cho thương mại Đàng Trong ở thế kỷ XVIII kém dần sự sầm uất vốn có của nó. Sự suy thoái từng bước của thương mại Đàng Trong được biểu hiện ngay từ những năm đầu của thế kỷ XVIII, khi các quan hệ thương mại của người Đàng Trong đối với phương Tây giảm đi đáng kể và họ đã đánh mất đi tính hợp pháp có thể đảm bảo các việc thiết lập thường xuyên quan hệ buôn bán giữa hai bên. Việc trao đổi được thực hiện một cách đứt đoạn. Số lượng tàu thuyền hàng năm đến đây bị giảm sút rõ rệt nhất là từ giữa thế kỷ XVIII. Nếu như vào những năm 1740 - 1750, có từ 60 đến 80 thuyền buôn cập bến Đàng Trong mỗi năm, thì vào năm 1771 chỉ còn 16 thuyền, năm sau số thuyền giảm xuống còn 12 và năm 1773 chỉ

1. Nguyễn Văn Kim (2006), “Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 6.2006, tr. 23.

còn 8 chiếc⁽¹⁾. Như vậy, vào những năm 70 của thế kỷ XVIII, Đàng Trong đã thực sự rơi vào tình trạng suy thoái. Mặc dù cho đến thời điểm này, Hội An vẫn giữ được sự phồn thịnh của nó, song quan hệ giao thương với các nước gần như thu hẹp lại, chỉ còn lại Trung Quốc là khá mặn mà. Lê Quý Đôn đã phản ánh hiện trạng này trong *Phủ biên tạp lục*: hàng hóa các nơi ở Đàng Trong “đều hội tập về Hội An, vì thế người khách phương Bắc đều tụ tập ở đây để mua về nước. Trước đây hàng hóa nhiều lắm, dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được”⁽²⁾.

Sự thịnh - suy của nền thương mại Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVIII chịu sự tác động của những nhân tố sau đây:

+ Nếu xem xét sự phát triển của giao thương Đàng Trong với các nước trong khu vực cũng như với các nước phương Tây không nằm ngoài sự tác động của bối cảnh thế giới và khu vực, thì thời kỳ phát triển huy hoàng và thời kỳ suy thoái của thương mại Đàng Trong cũng gắn liền bối cảnh thương mại của nó. Một số chuyên gia nghiên cứu thương mại Đông Nam Á cho rằng, thời đại hoàng kim của thương mại khu vực là vào thế kỷ XVI - XVII. Như thế tác động của thời kỳ hoàng kim thương mại khu vực đến Đại Việt có phần muộn màng (thế kỷ XVII - XVIII), song chúa Nguyễn ở Đàng Trong cũng như chúa Trịnh ở Đàng Ngoài tỏ ra năng động, kịp thời hội nhập với xu thế thời đại, tạo ra được động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong bối cảnh chính trị xã hội phức tạp của đất nước. Cũng như thế, khi thương mại khu vực giảm dần vai trò kinh tế của nó vào thế kỷ XVIII, thì tác động cùng chiểu với Đại Việt tất yếu diễn ra. Như vậy, sự hưng, thoái của thương mại Đàng Trong gắn liền sự hưng, thoái của thương mại khu vực. Đây là một tác nhân khách quan, mà xem ra không kém phần quan trọng.

1. Nguyễn Văn Kim (2006), “Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực”, Tlđd, tr. 35.

2. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr. 234.

Vào những thập niên cuối của thế kỷ XVIII, nhiều biến cố xảy ra ở châu Âu lấn châu Á. Chiến tranh chống thực dân Anh của nhân dân Bắc Mỹ và sự can thiệp vũ trang của Pháp, cuộc cách mạng tư sản Pháp bùng nổ,... Tại châu Á, hoạt động thâm nhập và tiến tới xâm xé thị trường Trung Quốc của các nước phương Tây làm cho trung tâm thương mại chuyển dần lên Trung Quốc. Thị trường Trung Quốc khổng lồ đang cuốn hút mạnh mẽ thương gia nhiều nước. Cùng với quá trình đó, các mối quan tâm thương mại hầu như không còn quan trọng bằng vấn đề chính trị nữa, mặc dù chính trị cũng chỉ là một trong những biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu kinh tế. Đó cũng là lý do làm cho các nước phương Tây ít xông xáo hơn trong giao thương với Đàng Trong.

+ Sự thịnh, suy của thương mại Đàng Trong hai thế kỷ XVII và XVIII còn do tác nhân bên trong quy định. Ở thế kỷ XVII, cuộc chiến tranh giữa hai tập đoàn phong kiến Nguyễn - Trịnh là một nhân tố quan trọng kích thích sự nỗ lực của chính quyền hai bên tìm mọi cách để phát triển hơn nữa quan hệ giao thương với các nước bên ngoài, nhằm tranh thủ sức mạnh quân sự, tăng tiềm lực kinh tế của mình. Ngược lại, các nước bên ngoài cũng lợi dụng tình hình chiến tranh để bán vũ khí và các mặt hàng cần thiết nhằm tăng nhanh lợi nhuận. Sang thế kỷ XVIII, chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã kết thúc, nhân tố chiến tranh không còn có ý nghĩa kích thích sự phát triển của nền thương mại Đại Việt. Chính quyền chúa Nguyễn tỏ ra khắt khe hơn đối với thương nhân phương Tây. Đồng thời, các công ty buôn bán nước ngoài thường chú trọng nhiều đến việc đặt quan hệ thông thương chặt chẽ hơn, xoay xở để có những ký kết buôn bán rành rọt, dứt khoát hơn. Lợi ích thương mại giữa hai bên xem ra không còn theo chiều tỷ lệ thuận.

+ Thế kỷ XVIII, việc tranh giành thị trường ở các châu lục giữa các nước tư bản chủ nghĩa trở nên quyết liệt hơn. Giao lưu buôn bán với các nước phương Đông không phải chỉ là công việc của các thương nhân phương Tây mà còn là công việc của các nhà

nước phương Tây đương thời đang mong muốn xâm nhập lãnh thổ nước ta. Việc buôn bán của các công ty Đông Án thường kèm theo nhiệm vụ điều tra tỉ mỉ tình hình đất nước, chuẩn bị cho những kế hoạch thôn tính đất đai về sau. Điều đó, làm cho chúa Nguyễn phải dè dặt hơn trong việc tiếp xúc và giao lưu buôn bán với các nước phương Tây.

+ Trong khi tình hình chính trị thế giới, trong nước tác động không thuận lợi đến sự phát triển thương mại, thì nền kinh tế Đàng Trong đương thời phát triển chưa cao, đã không tạo được cơ sở vững chắc cho sự phát triển mạnh mẽ hơn của công thương nghiệp, sản phẩm trao đổi còn mang nặng tính tự nhiên. Giao thương giữa Đàng Trong với bên ngoài có vẻ bị động do không có sự thúc đẩy mạnh mẽ của cơ sở kinh tế bên trong. Đó là lý do chủ yếu dẫn đến sự suy tàn của kinh tế đối ngoại vào nửa cuối thế kỷ XVIII. Khi những tác động thuận lợi từ bên ngoài không còn nữa thì sự yếu kém bên trong của nền kinh tế trở nên đặc biệt nghiêm trọng. Kinh tế bị sa sút, nạn lạm phát gia tăng mà nạn nhân của nó là thương mại không thể nào phục hồi lại được. Những sản phẩm trao đổi, mua bán không được cải tiến, ngày càng giảm sức cạnh tranh so với hàng hóa của các nước xung quanh. Cùng với nó là lề lối, cách thức buôn bán cũ kỹ, thủ tục hành chính rườm rà, sự nhũng nhiễu của quan lại tàu vụ,... thực sự là những lực cản của hoạt động ngoại thương Đàng Trong vào thế kỷ XVIII.

+ Khởi nghĩa nông dân Tây Sơn là hệ quả của những chính sách nhằm đối phó sự khủng hoảng về kinh tế - xã hội của chính quyền Đàng Trong, đồng thời lại là một nhân tố góp phần đẩy nhanh sự suy thoái của nền kinh tế nói chung và ngoại thương nói riêng. Chiến tranh đã làm cho các cảng thị, các trung tâm buôn bán bị tàn phá nặng nề. Hội An không còn nguyên vẹn sau cuộc tấn công của quân Trịnh vào năm 1774; Cù lao Phố bị phá trụi bởi cuộc tấn công của Tây Sơn chống quân Nguyễn vào 1776 - 1777,...

+ Cũng vào thời điểm xuất hiện nhiều sự kiện bất lợi cho hoạt động giao thương giữa Đà Nẵng với các nước bên ngoài thì yếu tố tự nhiên đã từng phát huy lợi thế của nó trong hơn một thế kỷ, thì nay lại tác động cản trở. Quá trình bồi cạn các cửa sông đi vào Hội An đã làm cho nó chỉ còn là một thị trấn tách biệt với bên ngoài. Vai trò là một trung tâm thương mại quốc tế giảm dần và biến mất. Tuy nhiên, sự hủy hoại của tự nhiên cũng như bởi cuộc chiến tranh cuối thế kỷ XVIII không phải là những nguyên nhân quan trọng, bởi cảng thị Đà Nẵng, Bến Nghé có khả năng thay thế dần vai trò của nó.

4. Giao thương giữa Đà Nẵng với các nước trong khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á được xúc tiến mạnh mẽ hơn đối với các nước phương Tây

Chủ nghĩa tư bản đang phát triển, các nước phương Tây trong lúc này có nhu cầu cao trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa. Trong khi đó, tại thị trường Đại Việt nói chung và Đà Nẵng nói riêng rất hạn chế sức mua trước các loại hàng hóa mà người phương Tây cần bán. Đời sống kinh tế của người dân còn thấp, hàng hóa phương Tây phần lớn đắt tiền. Ngoài những vũ khí ra, hàng hóa nhập cảng chỉ là vải quý và một số vật dụng xa xỉ dùng cho vua chúa và quan lại, hầu như các sản phẩm thuộc kỹ nghệ tiên tiến phương Tây không được tiêu thụ. Thương gia các nước phương Tây thường than phiền vì hàng nhập khẩu vào Đà Nẵng tiêu thụ chậm. Cho nên, trong buôn bán với Đà Nẵng, các công ty Đông Án hầu như kiếm lời là nhờ mua hàng hóa bao gồm các thứ lâm thổ sản, các mặt hàng thủ công có thể bán giá cao ở nước ngoài như tơ sợi, đường, vàng, trầm hương, quế và đồ gia vị,... mà thôi.

Một khó khăn đối với thương nhân phương Tây khi mua bán tại thị trường Đà Nẵng là họ thường bị sự cạnh tranh cao bởi thương nhân Trung Quốc. Do đặt được quan hệ giao dịch từ lâu,

lại được bộ phận Hoa kiều trợ lực, họ tiếp xúc với người bản xứ và thu mua hàng hóa một cách dễ dàng hơn.

Sự chênh lệch về trình độ kinh tế và sự khác biệt văn hóa Đông - Tây phần nào cũng tạo nên sự cản trở nhất định đối với hoạt động thương mại. Bên cạnh đó, những thủ đoạn buôn bán có tính cướp bóc của một số lái buôn phương Tây, sự nhũng nhiễu của bộ phận quan chức tàu vụ và đặc biệt là các công ty tư bản phương Tây lại tăng cường hoạt động kết hợp với truyền giáo và tiến hành những hoạt động thăm dò với mục đích chính trị làm cho chính quyền sở tại phải lo ngại và gia tăng các biện pháp đối phó, trong đó có cả biện pháp hạn chế và kiểm soát ngoại thương.

5. Đàng Trong - trung tâm trung chuyển hàng hóa của các nước trong khu vực

Trước hết phải khẳng định rằng, các chúa Nguyễn Đàng Trong đã tận dụng tối đa tiềm năng của vùng đất, từ vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, lâm thổ sản tự nhiên, cho đến các sản phẩm của kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp vì mục đích thương mại. Tính năng động của con người sinh sống trên vùng đất phía Nam là động lực kích thích sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa phát triển ở Đàng Trong. Các sản phẩm tự nhiên lấy từ trên rừng, dưới biển như vàng, trầm hương, quế, gỗ quý, ngà voi, xạ hương, yến sào, vây cá, ngọc trai, đồi mồi,...; các mặt hàng thủ công nổi tiếng như tơ lụa, đường,... của Đàng Trong có sức hấp dẫn không những đối với thương nhân các nước trong khu vực mà còn thu hút mạnh mẽ đối với các nước phương Tây. Thương nhân ngoại quốc thu được lãi suất cao khi mua hàng hóa được sản xuất tại Đàng Trong đem bán ở các nơi khác.

Khả năng tiêu thụ hàng hóa nhập khẩu trong nhân dân bị hạn chế, song thương nhân nước ngoài vẫn thu được nguồn lợi nhuận cao khi đem đến Đàng Trong các mặt hàng như vũ khí, áo giáp, tiền đúc, vải vóc và các mặt hàng chế phẩm kỹ nghệ cao cấp như đồng

hở, mặt đá trang sức, đồ dùng bằng pha lê, đồ vật quang học,... chủ yếu phục vụ chúa, quan lại và tầng lớp khá giả lúc bấy giờ.

Chính sách cởi mở, sự ưu đãi của chúa Nguyễn đối với thương nhân nước ngoài có tác dụng lớn trong việc biến Hội An, Thanh Hà, Nước Mặn, Nông Nại,... thành đại đô hội, những đầu mối kinh tế của Đàng Trong trong nền kinh tế nội địa và là một thị trường quốc tế vào thế kỷ XVII - XVIII. Với vai trò “chuyển khẩu”, Đàng Trong trở thành nơi tập trung hàng hóa của nhiều nước trong vùng như Xiêm, Cao Miên, Brunei, Trung Quốc, Indonesia, Hà Lan,... Khối lượng hàng hóa được xuất bến tại Hội An ước tính gấp khoảng ba lần hàng hóa do Đàng Trong sản xuất ra⁽¹⁾. Có đến hàng trăm loại hàng được trưng bày ở các chợ, đến độ người ta không thể kể tên hết được. Chính sự phong phú này là một đặc điểm thương mại Đàng Trong ở các thế kỷ XVII - XVIII. Điều đó giúp chúng ta giải thích tại sao cảng chính của Đàng Trong là hơn hết tất cả các cảng khác ở Đông Nam Á. Hội An như một “điểm hẹn” để các nước đến buôn bán và thông qua đó, chúa Nguyễn đã thu được một nguồn lợi lớn từ thuế đánh vào thuyền buôn các nước.



Thuyền trên sông Fai-fo (Hội An) (W. Alexander, 1793)
Alastair Lamb (1970), *The Mandarin Road to Old Hué*, tr. 176.

1. Đỗ Bang - Đỗ Quỳnh Nga (2002), “Ngoại thương Đàng Trong thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 6.2002, tr. 33.



Vịnh Tourane (Đà Nẵng) xa xa có neo hai chiếc tàu Lion và Hindostan (W. Alexander, 1793)
Alastair Lamb (1970), *The Mandarin Road to Old Hué*, tr. 176.

Nếu xét theo cán cân xuất - nhập khẩu thì ngoại thương được tiến hành ở Đà Nẵng Trong thời kỳ này nặng về xuất cảng hơn là nhập cảng, xuất cảng hàng hóa trong nước và tái xuất cảng hàng hóa của các nước bên ngoài mang đến.

Một điểm cần lưu ý ở thị trường Đà Nẵng là trong khi khả năng tiêu thụ hàng hóa tại chỗ không cao, thì hàng năm thuyền buôn ngoại quốc chở đến đây một khối lượng hàng hóa rất lớn. Trong thời đại Châu Án thuyền, Đà Nẵng chủ yếu buôn bán với Nhật Bản và Trung Quốc, tính từ cuối thế kỷ XVI đến 1635, trung bình mỗi năm có 2 đến 3 thuyền Châu Án đến Đà Nẵng, mỗi thuyền chuyên chở khoảng 270 tấn hàng. Như thế, khối lượng hàng hóa thương nhân Nhật Bản mang đến Đà Nẵng hàng năm sẽ là 600 tấn. Về phía người Hoa, trung bình mỗi năm có 4 thuyền từ Trung Quốc tới, ước tính số hàng đem tối thiểu là 350 tấn mỗi

năm⁽¹⁾. Ngoài ra, hàng năm còn có một số thuyền buôn của các nước khác cũng mang đến Đà Nẵng Trong một khối lượng hàng hóa khá lớn. Chẳng hạn, năm 1637, một chiếc tàu của người Bồ từ Đông Dương đến chở khoảng 400 - 500 tấn hàng; năm 1651 có 4 tàu từ Ma Cao tới, với khả năng chuyên chở khoảng 300 tấn mỗi chiếc⁽²⁾. Tương tự chúng ta có thể phỏng đoán số lượng hàng nước ngoài mang đến bán ở Đà Nẵng Trong trong khoảng thời gian từ 1740 - 1750, khi biết trung bình hàng năm có khoảng từ 60 đến 80 chiếc là rất lớn.

Những dẫn chứng trên không thể cho chúng ta biết con số chính xác khối lượng hàng hóa do thương nhân nước ngoài đem đến bán tại Đà Nẵng Trong (chủ yếu tại Hội An), song điều chắc chắn rằng, khối lượng hàng đó là rất lớn, bao gồm nhiều loại, như tơ lụa Trung Quốc; tơ sống Đà Nẵng Ngoài; vàng và thổ sản của Lào; gạo, da đanh của Xiêm và Cao Miên; tiền đúc và vũ khí Nhật Bản; nhung, kim tuyến, vũ khí của các nước phương Tây,... Những hàng hóa này, một số ít được tiêu dùng ở bản xứ, còn hầu hết được trao đổi, mua bán giữa thương nhân các nước với nhau trong mùa mậu dịch. Do vậy, trung tâm thương mại Hội An thực sự là một trung tâm quốc tế, là một “cái chợ lớn” không chỉ của Đà Nẵng Trong mà của cả khu vực. Nó đóng vai trò trung gian, chuyển khẩu trên tuyến thương mại Ấn Độ - Trung Quốc - Nhật Bản. Các chúa Nguyễn cũng như thương nhân Đà Nẵng Trong chưa đủ sức chi phối khối lượng hàng hóa do nước ngoài mang đến với mục đích kinh doanh. Việc trao đổi hàng hóa chủ yếu diễn ra giữa thương nhân các nước với nhau. Lợi nhuận mà chúa Nguyễn kiếm được thông qua quá trình giao thương này chủ yếu là nguồn thuế đánh vào tàu buôn các nước khi đến và khi đi.

1. Lê Tân (1999), *Xứ Đà Nẵng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Sđd, tr. 129.
2. Tấn: Tấn ở đây được sử dụng như là một đơn vị tính thể tích chứ không phải là trọng lượng.

6. Giao thương giữa Đàng Trong với các nước trên thế giới được tiến hành theo mùa mậu dịch

Mùa mậu dịch hay còn gọi là hội chợ được tiến hành một cách đều đặn hằng năm tại thương cảng quốc tế Hội An. Mùa mậu dịch dựa trên sự biến đổi khí hậu và thời tiết. Gió mùa Tây Bắc thổi vào các tháng 9, 10, 11, 12 thường gây mưa bão, gió Đông Bắc vào các tháng 1, 2, 3, có tốc độ 3 - 3,5m/giây cũng xuất hiện trong thời kỳ mưa rét ở Hội An. Gió mùa Đông Nam (gió mùa hạ) xuất hiện trong các tháng 4, 5, 6 trùng vào các tháng mùa khô kéo dài từ tháng 2 đến tháng 8⁽¹⁾.

Như vậy, thời tiết, khí hậu Hội An phân làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa lũ, gió, rét từ tháng 9 đến tháng 1 và mùa khô, mát từ tháng 2 đến tháng 8. Mùa khô là mùa thuận lợi cho việc tổ chức hoạt động thương nghiệp ngoài trời, cũng là mùa biển lặng cho tàu thuyền vượt biển cập bến Hội An. Do đó hội chợ thường niên tại Hội An thường được diễn ra trong vòng 6 tháng của mùa khô (còn gọi là mùa mậu dịch). Trong mùa mậu dịch, hướng đi của tàu thuyền lại còn phụ thuộc vào hai hướng gió trong năm đó là gió Đông Bắc (gió bắc) và gió Đông Nam (gió nồm nam).

Những phương tiện tàu thuyền vượt biển thế kỷ XVII - XVIII mặc dù có những cải tiến đáng kể nhờ những phát minh về kỹ thuật hàng hải, song vẫn cứ phải chịu sự chi phối của thiên nhiên, của điều kiện gió mùa. Hầu hết thương nhân các nước đều nắm chắc quy luật hoạt động của thời tiết ở khu vực Đàng Trong. Những chiếc tàu bị đắm ngoài khơi phần lớn đều do không tuân thủ phương thức hoạt động của gió mùa⁽²⁾.

1. Kết quả theo dõi của Trạm khí tượng thủy văn Đà Nẵng từ năm 1901 (*Đô thị cổ Hội An* (1991), Sđd, tr. 238).
2. M. J. Buch đã ghi chép khá tỉ mỉ thời điểm cập bến và nhổ neo của thuyền buôn một số nước: “Những tàu Hà Lan đi từ Batavia đến Đàng Ngoài hay Đàng Trong cũng phải đợi khi gió mùa hạ (nồm nam) thi mới nhổ neo đi”. “Lái Nhật cũng chờ gió mùa nồm nam để khởi hành trở về Nhật và thường thì họ nhổ neo vào quãng 20 tháng 7”. “Thuyền, tàu Nhật đi sang Việt Nam mất từ một

Mùa mậu dịch của Đàng Trong kéo dài khoảng 6 - 7 tháng. Thuyền buôn các nước bắt đầu đến Hội An từ các tháng đầu năm khi mùa xuân về và kết thúc vào khoảng tháng 8, 9 khi gió mùa Đông Nam còn thổi và trước khi gió mùa Tây Bắc bắt đầu hoạt động báo hiệu mùa mưa bão sắp đến. Trong mùa buôn bán tùy hướng gió Đông Bắc hay là Đông Nam mà tàu thuyền xuất phát từ hướng Nhật Bản, Trung Quốc đổ về hay từ các nước Đông Nam Á ở phía nam đi lên Hội An. Và như thế, họ cũng lựa chọn thời điểm nhổ neo thích hợp với hướng gió thuận lợi cho tàu thuyền.

Mùa buôn bán không những phụ thuộc vào sự hoạt động của gió mùa mà còn phụ thuộc vào mùa sản xuất. Về đường chặng hạn, khi tàu Pocock đến Đàng Trong tháng 12 năm 1764, mía chưa chặt nên giá rất đắt, nhưng về tháng 4 đến tháng 6, họ có thể mua đường rẻ hơn trước 40%⁽¹⁾.

Sản phẩm bán ra của người Đàng Trong nhiều loại lấy từ miền núi rừng. Mùa khô cũng là mùa tìm kiếm sản phẩm quý, đi lại thuận tiện, việc chuyên chở hàng hóa không khó khăn bằng mùa mưa. Giá cả cũng lên xuống theo mùa. Thông thường vào mùa mậu dịch hàng hóa sẽ đắt hơn mùa lưu động (mãn mùa mậu dịch). Tuy nhiên, giá lên xuống còn do quy luật cạnh tranh ở thị trường và quy luật cung cầu.

Để thuận lợi cho việc buôn bán trong mùa mậu dịch, thương nhân các nước lập thương điểm tại Hội An hay thuê nhà khách lớn của người Việt hoặc người Hoa. Đó là nơi vừa buôn bán vừa là nhà

tháng tới 6 tuần lễ". "Lái Bồ Đào Nha khi đã chiếm được Ma Cao của Trung Quốc thi hàng năm cho một hai chuyến tàu rời Ma Cao vào tháng chạp hay tháng giêng đi xuống miền nam vào Đường Trong. Đó là mùa gió mùa Đông Bắc" (Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Sđd, tr. 168). Tsaitinlang cho rằng, tàu, thuyền Trung Quốc cũng như của Nhật đến vào vụ gió mùa đông và đi vào vụ gió mùa hạ. Natalis Rondot viết: Về phía thuyền bè Việt Nam đi buôn bán với Batavia chặng hạn thì cập bến Batavia từ ngày 15 đến 20 tháng 3 và rời khỏi Batavia để trở về từ 15 đến 20 tháng 5 (Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Sđd, tr. 186).

1. Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Sđd, tr. 187.

kho, nhà nghỉ. Thương nhân Trung Quốc mở nhiều thương quán để đón khách buôn của họ theo địa chỉ quê quán đến Hội An. Người Hà Lan lập được thương điếm tại Hội An năm 1636, nhưng hoạt động chưa được bao lâu thì họ bỏ ra Đàng Ngoài. Người Anh, người Pháp luôn tìm cách giao thiệp với chúa Nguyễn để xin lập thương điếm của họ. Khác với người Hà Lan, người Bồ buôn bán kiêm lời trước mắt nên họ không lập thương điếm tại Hội An và cũng không quan tâm đến việc lập thương điếm, việc trao đổi mua bán diễn ra trên khoang thuyền hoặc tại nhà khách.

Số lượng thương khách tại Hội An trong mùa mậu dịch đông, lại thuộc nhiều nước khác nhau, nên trong giao dịch, mua bán họ thường sử dụng hình thức “mãi biện” làm trung gian, môi giới. Người Bồ thường dùng người Nhật, người Hoa trong giao dịch với người bản xứ. Người Hoa, người Nhật, người Hà Lan thì tích cực dùng người Việt làm mãi biện. Hình thức này được sử dụng trong mùa mậu dịch lắn thời mǎn mùa. Trong giai đoạn mǎn mùa, các viên thư ký tàu buôn thường ở lại, cùng với người làm môi giới đi giao dịch với chúa Nguyễn, một số quan lại và cả với những người sản xuất để đặt tiền trước với những mẫu hàng và giá cả thỏa thuận. Đây là hình thức bao mua. Với hình thức này thương nhân các nước có thể mua được đủ hàng, hàng tốt và rẻ hơn.

7. Tính độc quyền thương mại không triệt để của chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong

Để thúc đẩy ngoại thương phát triển phục vụ cho lợi ích của thế lực cầm quyền cũng như lợi ích quốc gia, chính quyền phong kiến đã đặt ra nhiều thể lệ ngoại thương, quy định thủ tục, cách thức buôn bán với thương nhân nước ngoài.

Về hàng nhập khẩu, súng đạn và những vật liệu dùng để chế tạo vũ khí như đồng, diêm sinh,... là những món hàng độc quyền

của chúa Nguyễn. Chỉ có chúa mới có quyền mua và lái buôn cũng chỉ được phép bán cho chúa. Nhu cầu cao của xã hội Đàng Trong vào thế kỷ XVII, làm cho vũ khí trở thành một món hàng quan trọng mà thương nhân nước ngoài như Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh,... rất chú ý. Trong tình hình cạnh tranh khá gay gắt, đối với nhiều thương nhân, việc nhập khẩu đại bác, súng đạn, gươm, áo giáp,... không chỉ để kiếm lời mà nhiều khi còn là phương tiện để mua chuộc thế lực cầm quyền nhằm tạo thế thuận lợi trong việc trao đổi mua bán. Vào thế kỷ XVIII, chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã kết thúc, song người châu Âu vẫn tiếp tục cung cấp dụng cụ chiến tranh cho chúa Nguyễn ở Đàng Trong cũng như chúa Trịnh ở Đàng Ngoài.

Bên cạnh vũ khí, tiền do thương nhân nước ngoài mang vào bán tại Đàng Trong ngoài chúa Nguyễn không ai được phép mua. Tuy nhiên hiện tượng buôn bán lén lút, ẩn lậu với một số quan lại và dân thường cũng diễn ra. Còn các mặt hàng tiêu dùng khác như các loại vải len, dạ, lụatron hoặc hoa, hổ phách, đá quý, đồ dùng bằng thủy tinh, thuốc tây,... sau khi chúa Nguyễn mua xong, đến quan lại dựa quyền thế, mua bán một số mặt hàng, những thứ còn lại mới được phép bán tự do ở các chợ.

Hàng xuất khẩu có những loại nhà nước độc quyền bán cho thương nhân nước ngoài. Có thứ hàng nhất thiết phải qua tay chúa bán cho nước ngoài, nhưng cũng có những thứ hàng hóa mà chúa chỉ độc quyền một mức độ nhất định. Chẳng hạn, kỳ nam, ngà voi, yến sào, quế tốt là những mặt hàng quý hiếm thì nhà nước hoàn toàn nắm độc quyền mua bán. Những mặt hàng như hồ tiêu, trầm hương, tơ lụa, đường,... nhà nước cũng độc quyền bán cho thương nhân nước ngoài với một khối lượng nhất định.

Nhà nước Đàng Trong độc quyền xuất dương buôn bán ở nước ngoài nhằm mục đích bảo vệ dân định, hạn chế việc mất nguồn

thu từ thuế ít nhiều cản trở sự hoạt động của thương nhân Việt trong việc tiếp xúc giao lưu buôn bán tại các thị trường nước ngoài; mặt khác, chính sách trên trong chừng mực nào đó còn nhằm bảo vệ độc quyền buôn bán của chúa Nguyễn tại các nước trong khu vực.

LỤA DUY XUYÊN VÀ THƯƠNG CẢNG HỘI AN ĐIỂM NHẤN CỦA CON ĐƯỜNG TƠ LỤA TRÊN BIỂN

Con đường tơ lụa khởi phát từ Trung Quốc qua Tây Vực, đi đến các quốc gia phía tây, tận La Mã,... Do có nhiều trắc trở nên Con đường tơ lụa tạo thêm lộ trình trên biển đi về phía đông, đi xuống phía nam. “Con đường tơ lụa trên biển” đi qua Biển Đông và cập nhiều bến cảng ở Việt Nam, trong đó, Hội An là một thương cảng quốc tế trở thành điểm trung chuyển hàng hóa trên hải trình thương mại Đông - Tây. Khách thương các nước cả phương Đông lẫn phương Tây đến Hội An mua các sản vật ở địa phương và hàng hóa các nơi mang đến, trong đó lụa, nhất là lụa Mã Châu - Duy Xuyên, một trong những mặt hàng đóng vai trò chủ đạo.

Lụa Mã Châu - Duy Xuyên nổi tiếng một thời, có sức hút mạnh mẽ đối với khách thương quốc tế và tạo nên một điểm nhấn trong “Con đường tơ lụa trên biển” ở thế kỷ XVII - XVIII.

1. Đôi điều về lụa Việt - lụa Duy Xuyên

• Lụa Việt

Lụa là một loại vải cao cấp, có bề mặt mỏng, mịn được dệt từ sợi tơ tự nhiên có chất lượng cao. Từ xa xưa vải lụa đã là một sản

phẩm được dùng khá phổ biến trong đời sống hàng ngày. Cho đến nay vải lụa vẫn còn giữ nguyên giá trị của nó, nhất là khi chiếc áo dài một lần nữa có điều kiện lên ngôi trong thế giới thời trang nước nhà và quốc tế. Ngày nay, lụa được làm từ nhiều nguyên liệu khác nhau, nhưng lụa được xem là cực phẩm nhất vẫn là loại lụa được dệt từ tơ tằm⁽¹⁾.

Để tạo ra vải lụa tơ tằm người ta phải nuôi tằm để nhả tơ, lấy kén để xe sợi rồi dệt thành lụa. Quy trình sản xuất vải lụa khá phức tạp, qua nhiều công đoạn (nuôi tằm, nhả tơ kén, ướm tơ, dệt lụa, nhuộm màu), tốn nhiều công sức và mất nhiều thời gian nên giá thành cao, vì vậy, ngày xưa, lụa là loại hàng hóa chỉ dành cho tầng lớp thượng lưu, khá giả. Nghề dệt lụa đã có từ lâu đời. Sản phẩm lụa được sản xuất chủ yếu ở phương Đông và rất được phương Tây ưa chuộng, vì vậy mà từ xa xưa đã hình thành nên “con đường tơ lụa”, con đường giao lưu buôn bán (mặt hàng chủ yếu là tơ lụa) từ phương Đông qua phương Tây, đặc biệt là lụa được sản xuất từ Trung Hoa.

Các thư tịch cổ cho biết, khoảng 6.000 năm TCN, nghề nuôi tằm để lấy tơ dệt lụa đã xuất hiện và phát triển ở Trung Hoa. Thoạt đầu, lụa chỉ được dùng để may y phục cho nhà vua, về sau, khi ngành dệt tơ lụa phát triển, các tầng lớp khác trong xã hội, những ai có tiền của và địa vị cũng được dùng. Từ Trung Hoa, các sản phẩm tơ lụa bắt đầu lan ra các vùng khác ở châu Á rồi sang cả phương Tây.

1. Nhiều tài liệu cho biết, tơ “tự nhiên” được tạo ra bởi một loài sâu bướm chứ không phải từ tằm đâu. Sở dĩ nó được gọi là “tự nhiên” vì người ta không thể nuôi loài sâu bướm này như tằm đâu được. Từ rất xưa, nhiều loại lụa tự nhiên đã được dùng ở Trung Quốc, Ấn Độ và cả châu Âu, mặc dù không bằng lụa từ tằm đâu. Ngoài khác nhau về màu sắc và kết cấu, lụa tự nhiên còn có một đặc điểm khác là bướm nở ra trước có thể làm hỏng các kén khác nên những sợi tơ dài tạo nên các kén đó bị đứt ra thành nhiều sợi ngắn. Còn kỹ thuật nuôi tằm đâu cho thấy, người ta nhúng các kén nhộng vào nước sôi trước khi bướm hình thành nên kén còn nguyên và sẽ được tháo ra thành một sợi tơ dài. Nhờ vậy mà loại lụa này sẽ chắc hơn và dễ nhuộm hơn tơ lụa tự nhiên. Một vài bằng chứng cho thấy có một lượng ít tơ lụa tự nhiên đã được sản xuất ở vùng Địa Trung Hải và Trung Đông cùng lúc với tơ lụa nhập từ Trung Hoa sang.

Ở Việt Nam, nghề nuôi tằm ươm tơ dệt lụa cũng hình thành từ rất sớm. Tài liệu khảo cổ cho biết, nghề chăn tằm, ươm tơ, dệt lụa ở Việt Nam đã xuất hiện cách đây khoảng 5.000 năm. Theo thần tích làng Cổ Đô, Ba Vì (Hà Nội), nghề chăn tằm, ươm tơ đã có từ thời vua Hùng thứ 6 do công chúa Thiều Hoa khởi nghiệp⁽¹⁾, do vậy, những địa phương vốn giỏi nghề dệt lụa đều thờ Thiều Hoa làm Thành hoàng.

Sách *Hán thư* cũng thừa nhận là người Lạc Việt biết trồng dâu nuôi tằm và cù “một năm có hai vụ lúa, tám lứa tằm”⁽²⁾. Các cổ thư Trung Hoa như *Thủy kinh chú*, *Tam đô phú*, *Tề dân yếu thuật* đều xác nhận rằng, giai đoạn đầu Công nguyên, khi Trung Hoa một năm chỉ nuôi được 3 lứa tằm thì năng suất tằm ở Giao Chỉ, Nhật Nam, Lâm Ấp một năm đạt được tới 8 lứa. Có lẽ xuất phát từ sự phát triển của nghề dệt lụa đã làm nên nét văn hóa mặc đẹp đẽ của dân tộc Việt Nam, nên tục ngữ nước ta có câu “*Người đẹp vì lụa, lúa tốt nhờ phân*”. Truyền thống lâu đời của nghề dệt lụa, đã gắn bó với hình ảnh chiếc áo dài Việt Nam, được bảo tồn và phát huy giá trị của nó qua các thời kỳ lịch sử, cho đến nay lan tỏa khắp nơi trong và ngoài nước. Áo lụa Hà Đông trở thành biểu tượng của sự gắn kết giữa tơ lụa và áo dài để cùng đi vào thơ ca nhạc họa, và làng nghề Vạn Phúc (Hà Đông, Hà Nội) là một trong những thương hiệu nổi tiếng của nghề dệt lụa Việt Nam, một trong những địa chỉ hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, lụa lanh Mỹ A ở An Giang cũng khá nổi tiếng mấy trăm năm qua.

Vải lụa được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau như may áo quần, làm chăn ga gối đệm, dùng để sản xuất các vật phẩm

1. Theo truyền thuyết, My nương Thiều Hoa, con gái Hùng Vương thứ sáu, có biệt tài nói chuyện với chim và bướm mỗi khi vào rừng chơi. My nương khi trò chuyện với loài bướm đã biết được loài bướm nâu đẻ trứng thành sâu, ăn một loài cây (cây dâu) nhả ra tơ vàng. My nương bèn xin giống trứng rồi về tìm cách đan tơ thành tằm. My nương Thiều Hoa đặt tên cho những tấm sợi ấy là lụa, gọi bướm là ngài và giống sâu cho sợi ấy là tằm.
2. Chu Quang Trứ (2000), *Tìm hiểu các nghề thủ công, điều khắc cổ truyền*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, tr. 158.

trang trí, hội họa, sản xuất những mặt hàng thủ công, sản xuất ra loại chỉ không hấp thụ dùng trong phẫu thuật y khoa, thậm chí còn dùng để làm mạch máu nhân tạo,... Nhưng có lẽ, sản phẩm được tạo ra từ lụa tơ tằm gây ấn tượng hơn cả là áo quân, nhất là áo dài lụa.

Do đặc tính của vải lụa được làm từ những sợi tơ tự nhiên chắc nhất, ít bị co giãn, độ dẫn điện và dẫn nhiệt kém nên có khả năng giữ nhiệt tốt, đặc biệt là dùng vào mùa đông và với độ mềm mịn hơn hẳn các loại vải khác, kể cả tơ nhân tạo,... nên có giá trị cao. Đặc biệt, mặt cắt ngang của sợi tơ có cấu trúc dạng lăng kính tam giác nên có khả năng phản chiếu ánh sáng khi chiếu vào nó với nhiều góc độ khác nhau tạo nên vẻ óng ánh đặc trưng, mang lại tính thẩm mỹ cao và gây ấn tượng với người dùng cũng như người khác nhìn vào.

Lụa tơ tằm là loại vải lụa cao cấp nhất hiện nay, được sản xuất hoàn toàn bằng cách dệt thủ công truyền thống. Loại lụa này thường chỉ có màu trắng ngà đơn sắc, là màu tự nhiên của tơ tằm (ít khi có màu trắng tinh), hoa văn cũng đơn giản, truyền thống như tùng, trúc, hoa mai hay chim phượng. Ở Việt Nam hiện nay chỉ còn 8 làng nghề sản xuất lụa tơ tằm truyền thống trong đó làng nghề lụa Vạn Phúc, lụa Nha Xá, lụa Duy Xuyên, lụa Mỹ A, lụa Bảo Lộc là những thương hiệu nổi tiếng.

Lụa là danh từ chung để chỉ các loại vải được dệt từ những sợi tơ tự nhiên (là chủ yếu). Tùy theo độ mịn, trơn, dày, mỏng, thưa, độ sang, óng, hoa văn,... mà mỗi thứ có tên gọi khác nhau như trùm, lượt, the (hay sa), xuyên, nhiễu, là, lĩnh (hay lanh), đoạn, vóc, văn, gấm, sồi, đũi, nái,... Ngoài ra, việc kết hợp giữa tơ tằm tự nhiên với các chất liệu khác, cũng như sử dụng các kỹ thuật dệt khác nhau còn tạo ra các loại lụa với tên gọi khác nhau, chẳng hạn lụa Satin, lụa cotton, lụa Twill, lụa hai da, gấm Jacquard, lụa damask, hay còn có lụa cát, lụa tuyết, vải lụa giấy, lụa thun, lụa xốp,...

Để làm nên một tấm lụa, phải trải qua nhiều công đoạn. Ngoài việc trông dâu, nuôi tằm, ươm tơ. Khi có tơ rồi, người thợ phải nhập tơ, quay tơ, rồi mới đưa qua máy dệt. Tấm lụa mộc dệt xong lại đem ra tẩy, nhuộm màu rồi phơi khô. Mỗi công đoạn đều có cách làm riêng, rất kỳ công và tỉ mẩn, đòi hỏi người thợ thật chuyên tâm, tinh tường.

Giá thành cho một tấm vải lụa khá đắt, vì vậy, ngày trước, chỉ vua chúa, quan lại và những người thuộc giới thượng lưu mới có điều kiện sử dụng. Michel Đức Chaigneau mô tả một ông thái giám trong cung triều Nguyễn rằng, “Ông mang một *vành khăn rộng*, làm cho khuôn mặt như teo nhỏ lại, một áo dài xanh dương ngắn tà và một quần lụa trắng”, và khi được vào bái kiến hoàng hậu, trong lúc ông đang trăn trở suy nghĩ thì “một nhóm chừng mười, mười hai quý bà, đẹp lộng lẫy với những trang phục lụa gấm vóc, tiến về phía tôi”. “*Hoàng hậu mặc đồ thêu lụa vàng, tưa nhẹ người vào một chiếc gối vuông bọc lụa tơ màu vàng có thêu chỉ vàng, chung quanh có rất nhiều quý bà có hàm răng đen, mặc áo dài lụa đủ màu sắc...*”⁽¹⁾. Qua hồi ức của Michel Đức Chaigneau cho thấy lụa được sử dụng để may trang phục và đồ dùng cho giới quyền quý một cách phổ biến. Nhưng không hẳn thế, người bình dân vẫn ưa chuộng và khi có điều kiện họ vẫn dùng thứ vải cao cấp này. Cristophoro Borri trong *Xứ Đàng Trong năm 1621* đã cung cấp những thông tin thú vị, ông viết: “Còn về tất cả những gì thuộc đời sống hằng ngày, xứ Đàng Trong cũng rất đầy đủ. Thứ nhất là áo mặc, họ có rất nhiều tơ lụa đến nỗi dân lao động và người nghèo cũng dùng hàng ngày. Vì thế đã hơn một lần tôi rất thích thú khi thấy đàn ông, đàn bà khuân vác đá, đất, vôi và những vật liệu tương tự mà không hề cẩn thận giữ cho áo đẹp và quý”⁽²⁾. Ở một chỗ khác ông nhắc lại rằng, “tơ lụa rất thông dụng ở xứ Đàng Trong đến nỗi

1. Lê Đức Quang, Trần Đình Hằng (2016), *Kinh thành Huế đầu thế kỷ XIX qua hồi ức của Michel Đức Chaigneau*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 190-192.

2. Cristophoro Borri (2014), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr. 32.

ai cũng mặc hàng tơ lụa⁽¹⁾. Không chỉ phụ nữ mà đàn ông cũng thế, “không nai nịt, nhưng quàng cả một tấm, rồi cũng thêm năm hay sáu áo dài và rộng. Tất cả đều bằng lụa màu sắc khác nhau với ống tay rộng và dài như ống tay các tu sĩ Biển Đức”⁽²⁾. Vậy là đã rõ, có thể Borri nói hơi quá chăng đối với việc đàn ông mặc 5, 6 áo dài chồng lên nhau, nhưng chắc chắn một điều là những áo dài ông mô tả đều được may bằng vải lụa. Và điều đáng nói là, lụa không chỉ có và nổi tiếng ở khu vực phía Bắc, mà ở Đà Nẵng, phương Nam lụa cũng được sản xuất với một khối lượng lớn từ những làng lụa, những xứ lụa nổi tiếng như ở Quảng Nam, Lâm Đồng hay An Giang tận miền Tây Nam bộ.

• Lụa Duy Xuyên

Quảng Nam từ mấy trăm năm trước đã nổi tiếng là xứ tơ tằm, góp phần tô điểm cho bức tranh sinh động trong nền kinh tế và văn hóa Đà Nẵng. Ngay từ năm 1618, khi đến Cửa Hàn tận mắt nhìn thấy những cánh đồng trồng dâu mènh mông để nuôi tằm lấy tơ dệt lụa ở xứ Quảng, giáo sĩ Christoforo Borri đã viết rằng, “với số lượng rất nhiều và dư thừa đến nỗi người Đà Nẵng đủ dùng riêng cho mình mà còn bán cho Nhật và gửi sang nước Lào để rồi đưa sang Tây Tạng. Thú lụa này tuy không thanh và mịn nhưng bền và chắc hơn lụa Tàu”⁽³⁾. Sau đó không lâu, vào cuối năm 1624, giáo sĩ Alexandre de Rhodes đã đến Hội An, nhìn thấy cảnh trồng dâu, ươm tơ, dệt lụa ở xứ này phát triển nhộn nhịp ông cũng đã thốt lên rằng, ở Đà Nẵng nhiều tơ lụa đến nỗi còn dùng để đan lưới và bện dây thuyền. Quả thực bấy giờ, nghề tơ tằm ở Quảng Nam đã trở nên phổ biến và phát triển khắp nơi, trong đó, tập trung và nổi tiếng hơn cả là ở phủ Điện Bàn, huyện Duy Xuyên, huyện Đại Lộc và phủ Hà Đông, đặc biệt làng lụa Đông Yên - Mã Châu ở huyện Duy Xuyên đã trở thành “thương hiệu” nổi tiếng khắp

1. Cristophoro Borri (2014), *Xứ Đà Nẵng năm 1621*, Sđd, tr. 54.

2. Cristophoro Borri (2014), *Xứ Đà Nẵng năm 1621*, Sđd, tr. 56.

3. Cristophoro Borri (2014), *Xứ Đà Nẵng năm 1621*, Sđd, tr. 33.

Đàng Trong. Hàng năm, tàu thuyền của các nước như Nhật Bản, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Ý... đến đây để mua tơ sống và các loại lụa, riêng các tàu thuyền của Trung Hoa thường chỉ mua tơ sống mang về. Kết quả nghiên cứu của Li Tana cho thấy, người Nhật đến Đàng Trong đầu tiên là vì mục đích tơ lụa. Họ có thể dễ dàng mua tơ lụa ở đây hơn nơi khác vì có một số người Nhật sinh sống, làm ăn buôn bán tại cảng thị Hội An và chính những người Nhật này có thể thu gom tơ sống trước khi tàu của họ cập bến.

Nhiều người cho rằng, Mã Châu và Đông Yên là hai làng lụa khác nhau. Có thể về sau là vậy, khi có sự tách làng, bởi tìm trong thư tịch, hai địa danh này xuất hiện không cùng thời, lại xuất phát từ hai yếu tố Chăm - Việt khác nhau⁽¹⁾. Trong sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn viết năm 1776, ta có thể bắt gặp những địa danh liên quan đến Bà Mā như *Bà Mā châu Trung Lương thôn*, *Bà Mā châu Phú Mỹ thôn*, *Bà Mā châu Vĩnh Lại thôn*, *Bà Mā châu Đông Bối thôn* (thuộc Hoa châu, những địa phương làm nghề dệt vải). Thời ấy, châu là đơn vị hành chánh của người Việt, tương đương với cấp làng, Bà Mā là một âm Chăm cũng giống như Bà Nà, Bà Rén,... Như vậy, có thể thấy bản thân địa danh Mã Châu đã bao gồm hai thành tố Chăm và Việt, một đơn vị cấp làng (châu) có tên là Bà Mā. Bởi đến thời Nguyễn, trong *Địa bạ dinh Quảng Nam soạn năm 1812* (Gia Long thứ 10), Mã Châu cũng mang tên Bà Mā thuộc Hoa châu. Phải đến năm 1916, trong *Tạp chí Bulletin des Amis du vieux Hué* của Hội Đô thành hiếu cổ mới thấy tên Tứ Mā, gồm Mã Đông, Mã Tây, Mã Thành, Mã Thượng thuộc tổng Duy Đông xuất hiện.

Theo ông Trần Hữu Phương, Giám đốc Công ty TNHH Mã Châu, truyền nhân đời thứ 18 của làng lụa Mã Châu (nay ở thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam) thì sự hình

1. Có tài liệu cho rằng, làng Mã Châu được hình thành từ thế kỷ XVI với tên gọi là Tứ Mā, gồm 4 xứ Mã Đông, Mã Tây, Mã Thành, Mã Thượng. Nhưng sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An viết năm 1553 và một số sách cũ khác thì trong số 66 làng của huyện Điện Bàn không thấy địa danh Tứ Mā hoặc Mã Châu, trong khi có tên những làng lân cận như Mỹ Xuyên, Chiêm Sơn, Lang Châu, Bàn Thạch.

thành và phát triển của làng lụa Mã Châu gắn liền với hai người phụ nữ rất đặc biệt. Bà Mã Chấu (sau người dân gọi trại lại thành Mã Châu - tên làng) - một trong những phụ nữ có mặt trong đợt di dân đầu tiên của 4 tộc họ từ phía Bắc (có lẽ từ Thái Bình) vào Nam, trong đó có họ Trần Hữu của ông Phương. Bà Mã Chấu còn mang theo khung cửi và hình thành nên làng lụa như bây giờ⁽¹⁾. Người phụ nữ thứ hai là Hiếu Chiêu hoàng hậu, hay còn gọi là Đoàn quý phi. Bà quý phi họ Đoàn tên thật là Đoàn Thị Ngọc, chánh phu nhân của chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan, mẹ của chúa Hiển Nguyễn Phúc Tần. Bà sinh năm 1601 tại thôn Điện Châu (Đông Yên, Duy Xuyên, Quảng Nam) bên bờ sông Chợ Củi (Thu Bồn ngày nay)⁽²⁾. Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* cho biết, “Bà là người minh mẫn, thông sáng... sáng thơm, tú mị, phép tốt trinh thuần”. “Năm mười lăm tuổi (bà) hái dâu bên bãi, trông trăng mà hát. Bấy giờ Huy Tông Hoàng Đế ta (tức chúa Sái Nguyễn Phúc Nguyễn) đi chơi Quảng Nam, Thần Tông Hoàng Đế ta (tức Thế tử Nguyễn Phúc Lan lúc bấy giờ) theo đi hộ giá. Đêm đáp thuyền chơi trăng, đỗ thuyền ở Điện Châu (bây giờ là An Phú Tây) câu cá, nghe tiếng hát lấp lấp lấp, sai người đến hỏi, biết là con gái họ Đoàn, cho tiến vào hầu Chúa ở tiêm để, được yêu chiều lắm”⁽³⁾. Dương thời

1. Tiếc là không có tài liệu nào đề cập đến thời điểm của đoàn người di dân vào đây. Ông Phương còn cho biết thêm, khoảng sân trống trước trụ sở Công ty TNHH Mã Châu ngày xưa là đền thờ bà Mã Chấu, những sau chiến tranh tàn phá nên giờ không còn dấu vết.
2. Ông nội của bà là Đoàn An Phận đã vào xứ Đà Nẵng khai khẩn ruộng đất định cư thuộc làng Đông Yên Châu, huyện Điện Phước chuyên sống bằng nghề trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ dệt lụa. Bà Đoàn Thị Ngọc là em gái của Quốc cựu Sầm Oai hầu Đoàn Công Quảng, trưởng phái nhất, chi phái nhất của họ Đoàn ở Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, con gái thứ ba của Thạch Quận công Đoàn Công Nhạn và thứ thất phu nhân Võ Thị Thành. Ông Nhạn là một hào trưởng có thế lực của vùng Chiêm Sơn. Ngày xưa, làng Đông Yên kéo dài từ Chiêm Sơn (nay là xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên) cho đến Chợ Củi (nay là xã Điện Phương, huyện Điện Bàn). Đông Yên là làng nằm bên bờ sông Thu Bồn có nhiều đât bãi bồi màu mỡ vốn là làng nghề chuyên về trồng dâu nuôi tằm. Gia đình ông Nhạn trở thành hào phú cũng nhờ nghề trồng dâu nuôi tằm. Bà Ngọc nổi danh ở xứ Đà Nẵng với biệt hiệu *Bà chúa Tam Tang*. Về cuối đời, bà rời phủ chúa ở Kim Long, Phú Xuân quay trở về sống ở Dinh trấn Thanh Chiêm, Quảng Nam cùng với con cháu, bà con trên quê hương mình. Bà mất ngày 12.7.1661, chúa Nguyễn Phúc Tần đưa bà về quê an táng trên gò Cốc Hùng (làng Chiêm Sơn, xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên). Đây là lăng mộ cổ xưa nhất của chúa Nguyễn ở phía Nam, được xây dựng vào thế kỷ XVII.
3. Dẫn theo Nguyễn Phước Tương, “Quý phi Đoàn Thị Ngọc”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 1.2003, tr. 56-61.

bà là một Quốc mẫu nổi tiếng nhân hậu. Tuy sống trong phủ chúa nhưng Đoàn quý phi không quên nghề xưa, hết lòng khuyến khích việc trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ dệt lụa, nhờ thế nghề tằm tang của xứ Đàng Trong phát triển rực rỡ, không chỉ những làng quê dọc hai bên sông Thu Bồn ở Quảng Nam quê bà mà cả ở kinh đô Phú Xuân. Bà vẫn thường đi về giúp dân Mã Châu phát triển nghề tơ lụa truyền thống. Bà quý phi thường đi thuyền từ dinh trấn Thanh Chiêm ngược dòng Thu Bồn và sông Vu Gia đến tận các làng xã tơ tằm ở ven đồi bờ các con sông đó để thăm hỏi, trao đổi kinh nghiệm trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa với bà con nông dân, khuyên bảo họ một cách ân cần, nên được bà con nông nhiệt tiếp đón và một lòng nghe theo. Nhờ vậy, dần dần ở những làng xã nằm dọc hai bên sông Thu Bồn, Vu Gia, Ba Kỳ, những nương dâu xanh biếc cứ mở rộng dần ra, trông đến ngút ngàn. Sau này dân xứ Đàng Trong nhớ ơn nên tôn bà là Bà Chúa Tằm Tang⁽¹⁾.

Từ những cứ liệu trên đây cho thấy, địa danh Mã Châu xuất hiện muộn hơn Đông Yên. Có lẽ Mã Châu chỉ xuất hiện sau khi Nguyễn Hoàng vượt đèo Hải Vân vào kinh lý Quảng Nam, lập phủ Điện Bàn nhập vào dinh Quảng Nam năm 1604⁽²⁾. Mã Châu với tư cách là một làng lụa nổi tiếng là sự tiếp nối của làng lụa đã ra đời trước đó khá lâu và đã nổi tiếng khắp vùng⁽³⁾. Các tài liệu cho biết Đông Yên là làng lụa nằm trên Gò Nổi bên sông Thu Bồn, đã được hình thành từ thế kỷ XV, chuyên dệt lụa cung cấp cho giới quý tộc, quan lại. Xưa kia, Gò Nổi là cái nôi, nguồn gốc của nghề trồng dâu nuôi tằm ở xứ Quảng, mảnh đất này đã tạo ra những sản phẩm tơ

1. Năm 1744, bà được phong thụy hiệu *Trinh Thục Tử Tĩnh Huệ phi*. Năm 1806 (Gia Long thứ 5), Thế Tổ Cao hoàng đế đã truy tôn bà là *Trinh Thục Tử Tĩnh Mẫu Duệ Huệ Kính Hiếu Chiêu hoàng hậu*, phòi thờ ở Thái miếu.
2. Năm 1602, Nguyễn Hoàng cho lập dinh Thanh Chiêm (Quảng Nam) giao cho công tử Nguyễn Phúc Nguyễn làm trấn thủ. Cùng năm này, Chiêm Thành cử sứ sang thông hiếu. Năm 1604, Nguyễn Hoàng cho lập phủ Điện Bàn tách ra từ đất của phủ Triệu Phong của xứ Thuận Hóa, lệ thuộc xứ Quảng Nam. Phủ Điện Bàn sáp nhập với ba phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn để thành lập dinh Quảng Nam.
3. Sau năm 1954, làng Mã Châu được gọi là thôn Châu Hiệp thuộc xã Xuyên Châu, là trung tâm hành chính của quận Duy Xuyên. Sau năm 1975, Mã Châu thuộc xã Duy An, sau đó năm 1986, thuộc thị trấn Duy Xuyên, đến năm 1994 thuộc thị trấn Nam Phước cho đến ngày nay.

lụa đặc sắc, hấp dẫn và góp phần đáng kể cho sự phát triển thương mại của cả vùng.

Điểm đặc biệt của lụa Duy Xuyên (Đông Yên - Mã Châu) là sự kết hợp khéo léo giữa kinh nghiệm dệt lụa tơ tằm của cha ông ta từ Đàng Ngoài truyền lại với kinh nghiệm trồng dâu nuôi tằm của người Chăm bản địa (hiện nay ở Mã Châu vẫn còn những gốc dâu Chăm có hàng trăm năm tuổi) để tạo ra được một nguồn tơ sống phong phú và tạo ra nhiều mặt hàng lụa có chất lượng cao như tiếng cả vùng như trùm, lượt, sa, the, xuyến, nhiễu, là, lanh, đoạn, vóc, văn, gấm,... Thực tế này được Lê Quý Đôn đánh giá trong *Phủ biên tạp lục* là “*hoa hòe tinh xảo chẳng kém gì Quảng Đông*”. Chất lượng và giá trị của lụa Quảng Nam còn được thể hiện ở chỗ được chúa Tiên Nguyễn Hoàng chọn làm một trong những tặng phẩm để hằng năm tiến cống cho vua Lê.

Điểm khác biệt với hàng lụa nơi khác là sản phẩm lụa Mã Châu mang một dáng vẻ rất riêng nhờ được làm hoàn toàn từ tơ tằm thiên nhiên qua bàn tay khéo léo của những nghệ nhân có kinh nghiệm trong làng. Lụa được dệt bằng thủ công, dày mình, đan hoa văn sọc dài, có đặc tính bền, nhẹ, mềm mại và nhẹ nhàng, chống hôi mốc, và đặc biệt tốt cho da; họa tiết nổi trên nền vải khá sắc sảo, khi ánh sáng chiếu vào sẽ ánh màu lên rất đẹp. Màu sắc được nhuộm phủ từ lá cây nên mang tính tự nhiên và tinh khiết.

Thuở ấy, việc trồng dâu nuôi tằm dệt lụa ở Quảng Nam, đặc biệt ở Duy Xuyên từng được các cô gái ngân nga khúc hát:

*Chiêm Sơn là lụa mỹ miều
Mai vang tiếng cửi chiều chiều tơ giăng
Nương dâu xanh thăm quê mình
Nắng lên Gò Nổi được tình thiết tha
Con tằm kéo kén cho ta
Tháng ngày cẩn mẫn làm ra lụa đồi...*

Những âm thanh trong trẻo, ngọt ngào ấy cứ ngân vang, ngân xa lan tỏa trong không gian xứ Quảng và cả Đàng Trong, qua các thời kỳ lịch sử với những bước thăng trầm của làng lụa. Thời kỳ hưng thịnh của nghề tơ lụa, cả làng Đông Yên - Mã Châu đến đâu cũng nghe những âm thanh dệt lụa với hơn 4.000 khung cửi đưa thoi cả ngày lẫn đêm. Những lúc đó, diện tích trồng dâu tằm cho làng lụa này lên đến hàng nghìn hécta trải dài dọc hai bờ sông Thu Bồn. Câu ca dao bấy giờ lan tỏa phản ánh cả bức tranh sinh động của làng lụa Mã Châu:

Mã Châu con gái mỹ miều

Sớm mai dệt lụa, buối chiều ướm tơ

Trong ngành tơ lụa Việt Nam, lụa Duy Xuyên ra đời muộn. Nếu làng lụa Vạn Phúc có tuổi đời lên đến ngàn năm, làng lụa Nha Xá cũng đã ngót nghét 700 năm, thì làng lụa Duy Xuyên - Quảng Nam, được xem là làng lụa có tuổi đời lâu nhất ở phương Nam cũng chỉ trên dưới 400 năm. Quá trình hình thành và phát triển của lụa Duy Xuyên gắn liền với công cuộc di dân của người Việt từ Bắc vào Nam, trong suốt chiều dài mở cõi. Ngoài lụa Thất Sơn (Văn Giáo - Bảy Núi) là lụa mang đặc trưng của người Khmer thuần túy, các làng lụa như Duy Xuyên, Bảo Lộc, Tân Châu,... đều có sự gắn kết và giao thoa, kế thừa truyền thống của cư dân bản địa với truyền thống của cư dân Việt di cư vào vùng đất mới.

Đến cuối thế kỷ XIX đầu XX, khi người Pháp đưa kỹ thuật dệt vải công nghiệp vào nước ta, nhiều làng lụa không còn đủ sức để trụ nghề, những cánh đồng dâu bạt ngàn trở nên hoang vắng, những khung cửi dệt phần lớn ngưng hoạt động. Thế nhưng ở Mã Châu, người dân mặc dâu có thêm nghề trồng bông dệt vải, nghề ướm tơ dệt lụa tuy có giảm so với trước nhưng vẫn duy trì được hoạt động sản xuất với phương thức cải tiến khung dệt từ hoàn toàn thủ công sang bán cơ giới rồi tự động hóa từng bước đến ngày hôm nay.

Vào thập niên 30 của thế kỷ trước, nhờ có cải tiến chiếc máy dệt của ông Võ Diễn đã chuyển từ thủ công sang bán cơ giới để dệt

vải khổ rộng với năng suất và chất lượng cao hơn mà nghề dệt ở Mã Châu phát triển mạnh lên. Lụa Mã Châu lúc này đã tỏa đi khắp nơi đến tận Sài Gòn, Hà Nội, sang cả Campuchia và Thái Lan.

Trong thời kỳ đất nước bị chia cắt, do chiến tranh tàn phá nên một số người dân Mã Châu rời bỏ quê hương vào Nam sinh sống. Cái nghề tằm tang truyền thống cứ đeo đuổi họ, để rồi nhiều gia đình quần tụ trên đất Sài Gòn hình thành nên làng lụa Bảy Hiền ở quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Làng dệt Bảy Hiền ở Sài Gòn (với nhiều người gốc Mã Châu) đã tạo ra nhiều sản phẩm nổi tiếng cạnh tranh với các công ty lớn bấy giờ như Thành Công, Việt Thắng, chiếm lĩnh thị trường nội địa và xuất khẩu qua nhiều nước ở châu Á và châu Âu. Cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, cơ chế thị trường trong thời hội nhập đã đặt làng lụa trước những thách thức và khó khăn, hàng lụa làm ra không tiêu thụ được do phải cạnh tranh với hàng rẻ tiền tràn ngập thị trường, lớp trẻ làng quê bỏ xứ đi làm ăn xa, những người lớn tuổi không theo nghề, bức tranh sôi động của xứ tằm tang năm nào trở nên heo hắt. Đến nay, chỉ còn lại Công ty TNHH Mã Châu đang ra sức duy trì nghề dệt lụa tơ tằm theo phương pháp thủ công truyền thống trước những thử thách của công nghệ và thị trường.

Trong sự nỗ lực khôi phục bức tranh làng lụa tơ tằm truyền thống Đông Yên - Mã Châu, một “Làng lụa Duy Xuyên” ở Hội An đã được xây dựng. Đây là một điểm tham quan hấp dẫn tọa lạc tại số 28 Nguyễn Tất Thành, chỉ cách trung tâm phố cổ Hội An khoảng 1 km. Nơi đây triển lãm nghề nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa với mong muốn là tôn vinh tinh hoa nghề Việt. Làng lụa Hội An như một bảo tàng sống về các loại giống tằm, dâu, các công cụ cùng cách thức, kỹ nghệ dệt thủ công của người Chăm và người Việt trên đất Quảng Nam. Làng lụa Duy Xuyên còn lưu giữ được các nguồn gen quý về dâu tằm, giống tằm, tìm kiếm, khai thác những gốc dâu cổ còn sót lại trên rừng chưa hề bị lai tạp với các loại giống

dâu thê hê mới. Ở nơi đây, các khung cùi cổ xưa vẫn đang dệt ra những mét lụa nuột nà, mềm mượt bởi sợi tơ nõn óng ả, thượng hạng và phòng trưng bày triển lãm bộ sưu tập của 100 bộ trang phục áo dài lụa cổ truyền Việt Nam.

2. Lụa Duy Xuyên và thương cảng Hội An - điểm nhấn của con đường tơ lụa trên biển

Như đã nói trên, Trung Quốc là nước có lịch sử dâu tằm từ sớm nhất thế giới⁽¹⁾. Vài thế kỷ trước Công nguyên, người Trung Quốc đã sản xuất được nhiều tơ lụa và một số thương nhân đã mở đường xuyên Tây Vực đem sang Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, La Mã,... để bán⁽²⁾. Trường An (nay là thành phố Tây An, thuộc Thiểm Tây, Trung Quốc), kinh đô Hán Đường xưa, là thành phố lớn nhất nhì thế giới và là một trong những trung tâm giao lưu văn hóa, kinh tế Đông Tây, cũng là nơi khởi điểm của con đường tơ lụa hướng về phía tây đi qua Tây Vực. Con đường này được khai mở từ thời Tây Hán, hoàn chỉnh vào thời Đường và được sử dụng suốt gần 17 thế kỷ. Về sau, do vùng Tây Vực thường xảy ra chiến tranh⁽³⁾, và lại, sự phát triển hàng hải quốc tế mang lại sự an toàn hơn, nên con đường tơ lụa trên bộ dần bị suy giảm và thay vào đó là con đường tơ lụa trên biển ngày càng thịnh hành⁽⁴⁾.

1. Trần Yên Thảo - Lâm Hồng Lan (2008), *Lịch sử con đường tơ lụa từ định danh đến hoàn chỉnh (Hán Đường)*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 8.
2. Mãi đến thế kỷ I TCN, lụa mới đến được vùng Địa Trung Hải. Bấy giờ, tại La Mã xuất hiện một thứ sản phẩm lụa dùng may quần áo mà người Ý tưởng là lấy từ thảo mộc. Đó là tơ lụa. Trong triều đình chỉ có đại đế Caesar (100 - 44 TCN) mới được phép mặc thứ áo mềm mại và mỏng như tơ đó. Thời đó, lụa đất đến mức phải dùng vàng để cân do và con đường đi bộ băng qua sa mạc để đem lụa từ Trung Quốc đến phương Tây được gọi là *Con đường tơ lụa* (Silk Road).
3. Tây Vực là vùng đất vừa hiểm ác vừa quyến rũ, vừa hoang sơ vừa thần bí mà các Lộ tuyến của “Con đường tơ lụa” bắt buộc phải đi qua. Đó là vùng đất đã đưa mặt hàng tơ lụa của trung nguyên đến các thị trường bờ Tây thế giới là huyết mạch giao lưu văn hóa văn minh Đông Tây. Nhưng đó cũng là nơi chôn vùi không biết bao nhiêu hành nhân trong gió cát và sa mạc. Tây Vực là biên cảnh giữa Trung Quốc với các dân tộc phía Bắc và Tây Bắc. Vì an toàn lánh thổ trước sự xâm nhập bên ngoài và cũng vì muốn độc chiếm huyết mạch giao lưu Đông Tây nên từ đời Hán - Đường, Tây Vực thường xảy ra chiến tranh với các lực lượng quân sự hùng hậu, với nhiều cuộc chiến kéo dài hàng thập kỷ. Dẫn theo Trần Yên Thảo, Sđd, tr. 9, 223.
4. Năm 1877, nhà địa lý học người Đức Ferdinand von Richthofen (1833 - 1905) trong cuốn sách của mình có nhan đề *Trung Quốc*, lần đầu tiên đã đưa ra khái niệm *Con đường tơ lụa* (tiếng Đức *Seidenstrasse*, tiếng Anh là *Silk Road*) để chỉ tuyến đường thông thương trên bộ thời cổ đại giữa Trung Quốc và phương Tây, vì tuyến đường này chủ yếu là buôn bán hàng tơ lụa nên được

Thư tịch cổ cho biết, trước thời Hán, tơ lụa Trung Quốc đã được các thương nhân vận chuyển ra nước ngoài bằng đường biển, tuy nhiên bấy giờ các hoạt động thương mại này chưa có sự chỉ đạo trực tiếp của triều đình mà mang tính “tự doanh”. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất lục quốc, nhân dân các nước chạy loạn đã tìm đường vượt biển sang Triều Tiên, dần hình thành nên tuyến giao thông trên vùng biển phía đông qua Đông Hải (Hoàng Hải ngày nay), nối với Triều Tiên và Nhật Bản. Từ đây, tơ lụa và kỹ thuật nuôi tằm, ươm tơ, dệt vải của người Trung Quốc đã được truyền bá sang Triều Tiên và đến thời Hán từ Triều Tiên lại được truyền tới Nhật Bản. Con đường truyền bá kỹ thuật này cũng chính là tuyến đường biển vận chuyển tơ lụa ra nước ngoài sớm nhất của Trung Quốc và sau này nó đã trở thành một bộ phận quan trọng của con đường tơ lụa trên biển. Tuy nhiên, trong thời Tần - Hán chưa diễn ra các hoạt động thương mại trên tuyến đường biển phía đông này và tơ lụa Trung Quốc được đưa sang các nước hoàn toàn không mang tính chất hàng hóa thương mại. Cho đến năm Nguyên Đinh thứ 6 (111 TCN), sau khi bình định Nam Việt, Hán Vũ Đế cho thành lập quận Hợp Phố cùng những cảng biển đầu tiên như Hợp Phố, Tử Văn, tuyến đường biển phía nam được hình thành, thương mại “*quan doanh*” mới thực sự đi vào hoạt động và tơ lụa Trung Quốc đã trở thành một mặt hàng trao đổi theo thuyền của các sứ đoàn cập bến tới nhiều quốc gia⁽¹⁾. Một hải trình từ Trung Quốc tới Ấn Độ đã được thiết lập⁽²⁾. Cùng với việc già tăng ảnh hưởng chính trị

mệnh danh là *Con đường tơ lụa*. Sau đó, nhiều học giả đồng nhất cho rằng tơ lụa Trung Quốc xuất khẩu sang phương Tây không chỉ bằng đường bộ mà còn thông qua đường biển. Nhà Hán học người Pháp Edouard Chavance (1865 - 1918) trong tác phẩm *Sử liệu Tây Turk*, đã khẳng định rõ “*Con đường tơ lụa có hai tuyến: đường bộ và đường biển*” (Trần Viêm, *Con đường tơ lụa trên biển và sự giao lưu văn hóa của Trung Quốc với bên ngoài*, Nxb. Đại học Bắc Kinh, 2002, tr. 3). Về sau, giới học thuật quốc tế đều thống nhất tên gọi *Con đường tơ lụa* để chỉ tuyến đường thương mại thời cổ đại xuất phát từ Trung Quốc qua Nam Á, Tây Á nối liền tới châu Âu và Bắc Phi, bao gồm tuyến đường trên bộ và trên biển.

1. *Kỷ yếu hội thảo Nghiên cứu lý luận về các cảng khởi phát của Con đường tơ lụa trên biển tại Hợp Phố - Bắc Hải - Trung Quốc*, Nxb. Khoa học, Bắc Kinh, 2006, tr. 22.
2. Theo hải trình này, thuyền xuất phát từ cảng Tử Văn, Hợp Phố đi khoảng 5 tháng đến nước Đô Nguyên (tây nam Malaysia), rồi lại đi tiếp 4 tháng đến nước Ấp Lư Một (Ratburi - nam Thái Lan), lại đi thuyền khoảng hơn 12 ngày nữa thì tới nước Thẩm Ly (Tanasalin - Miến Điện), đi bộ khoảng hơn 10 ngày thì tới nước Can Đô Lư (Prome - nam Miến Điện), từ nước Can Đô Lư, lại

của nhà Hán, hàng tơ lụa của Trung Quốc ngày càng trở nên hấp dẫn đối với nước ngoài, các nước từ khu vực Đông Nam Á, Nam Á, cho đến Tây Á, châu Âu lần lượt phái sứ đoàn vượt biển đến bang giao với Trung Quốc. Họ mang tới Trung Quốc những thổ sản quý hiếm như ngọc trai, hương liệu, các loại đá quý,... để đổi lấy hàng tơ lụa. *Hậu Hán thư* giúp ta nhận ra rằng, vào thời Hán, tơ lụa Trung Quốc qua đường biển được vận chuyển ra nước ngoài không chỉ mang tính chất hàng hóa mà đã trở thành lễ vật trao đổi⁽¹⁾, do vậy, giá trị và tác dụng của tơ lụa ngày một lớn, thậm chí vượt qua cả vàng bạc. Thông qua “mậu dịch triều cống”, tơ lụa Trung Quốc vừa là lê phẩm vừa là thương phẩm, đã trở thành biểu tượng của hòa bình và tình hữu nghị⁽²⁾.

Tuyến đường biển phía nam hình thành đã thúc đẩy hoạt động thương mại phát triển, trong đó mặt hàng tơ lụa trở thành hắp lực mạnh mẽ đối với các thương đội các nơi. Cũng từ đó, sự tranh chấp độc quyền thương mại diễn ra. Hàng tơ lụa Trung Quốc vốn được các nước phương Tây ưa chuộng, nhất là La Mã, và mặt hàng này đã đem lại cho người mua, kẻ bán món lợi lớn nên từ sớm, nước An Túc (Ba Tư - tức Iran ngày nay) đã tiến hành các hoạt động buôn bán tơ lụa trên biển với Đại Tân (La Mã) và Thiên Trúc (Ấn Độ), đồng thời khống chế việc buôn bán trực tiếp hàng tơ lụa Trung Quốc. Con đường giao thương trên biển giữa La Mã và Trung Quốc bị ngăn chặn. Trước thực tế đó, La Mã đã mở ra một tuyến đường thông thương khác không cần đi qua An Túc mà trực tiếp nối liền với Trung Quốc theo đường biển từ Nhật Nam.

đi thuyền khoảng 2 tháng thì tới nước Hoàng Chi (nam Ấn Độ), cuối cùng dừng lại tại nước Dī Trình Bất (quốc đảo Sri Lanka) (*Hậu Hán thư* - Đại Tân truyện: phần An Túc, Hv.333, Thư viện Viện Khảo cổ học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam). Tại đây, sứ đoàn tiếp tục tiến hành trao đổi thương mại với các thuyền buôn hoạt động trên tuyến hàng hải của La Mã đi xuống từ Địa Trung Hải, rồi theo lộ trình cũ quay trở về Trung Quốc.

1. *Hậu Hán thư*, phần Trung Tần có ghi rõ các nước đã tới Trung Quốc triều cống như sau: Năm 131 có Diệp Điêu Quốc (đảo Java ngày nay); năm 159 và năm 161 có nước Thiên Trúc (Ấn Độ); năm 97, năm 120 và năm 131 có Đản Quốc (Miến Điện ngày nay) đều đã phái sứ giả đến Trung Quốc bang giao.
2. Chủ Bích Thu, “Con đường tơ lụa trên biển thời Hán”, nguồn: <https://nghiencuulichsu.com>.

Như vậy, từ thời Hán, con đường tơ lụa trên biển đã hình thành và hoạt động mạnh mẽ. Tuyến đường này xuất phát từ cảng Từ Văn, Hợp Phố qua vịnh Bắc bộ, men theo bờ biển Việt Nam qua vịnh Thái Lan xuống vùng tây nam Malaysia, đi qua eo Malacca vòng lên phía bờ biển nam Thái Lan, qua Miến Điện vào vịnh Bengal rồi xuôi xuống vùng nam Ấn Độ và dừng lại trên đảo Sri Lanka⁽¹⁾. Từ đó, có thể nói, “con đường tơ lụa trên biển” đã đi qua Việt Nam từ rất sớm.

Việt Nam ngày nay là một quốc gia có bờ biển dài 3.260 km, từ Móng Cái đến Hà Tiên với nhiều vịnh, vũng đẹp và an toàn cho sự cập bến, dừng chân tiếp liệu và trú bão trong các hải trình quốc tế Đông - Tây, nên từ sớm các thương cảng quốc tế đã hình thành, tiêu biểu như Vân Đồn, Phố Hiến,... ở phía bắc, Cù lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên, Sài Gòn, Bãi Xàu,... ở phía nam. Đặc biệt ở khúc miền Trung, “... chỉ trong khoảng hơn một trăm dặm một chút mà người ta đêm được hơn sáu mươi cảng, tất cả đều rất thuận tiện để cập bến và lên đất liền. Là vì ở ven bờ có rất nhiều nhánh biển lớn. Hải cảng lớn nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cùng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam”⁽²⁾. Đó là thương cảng Hội An. Turpin, một tác giả đương thời cũng khẳng định: “Trong xứ này (Xiêm), không có quan hệ thương mại nào quan trọng hơn là xứ Đàng Trong”⁽³⁾.

Sử cũ cho biết, ngay từ thời Lý - Trần, các vị vua nước ta đã chú ý đến việc giao thương với các nước bên ngoài. Nhà nước đã thành lập các *bạc dịch trường* để tạo địa điểm thuận lợi cho việc buôn bán, trao đổi hàng hóa với thương nhân ngoại quốc; cho đúc tiền, đặt ra những đơn vị đo lường làm phương tiện trao đổi và lưu thông hàng hóa. Biển cả vốn là con đường giao thông quan trọng của nước ta, là mạch nối giữa Đại Việt và các nước

1. Chử Bích Thu, “Con đường tơ lụa trên biển thời Hán”, Tlđd.

2. Cristophoro Borri (2014), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr. 91.

3. Tôn Nữ Quỳnh Trần (1996), “Quan hệ Việt - Xiêm thế kỷ XVIII”, *Khoa học xã hội*, số 27 - quý I/1996, tr. 47.

xung quanh. Các cửa biển như Hội Thống, Cần Hải (Nghệ Tĩnh), Hội Triều (Thanh Hóa), Vân Đồn (Quảng Ninh) là những trung tâm buôn bán lớn với người nước ngoài. Đó là những điểm quy tụ buôn bán bằng đường biển thời Lý - Trần. Trong đó, cảng Vân Đồn vừa là một quân cảng vừa là một thương cảng có dáng vẻ quốc tế của Đại Việt. Tuyến đường biển thời bấy giờ đã góp phần tích cực trong việc thúc đẩy nền ngoại thương đất nước. Thuyền các nước như Diệp Điều (Java), Thiện (Myanmar), Thiên Trúc (Ấn Độ) đã từng cập bến trên các hải cảng nước ta⁽¹⁾. Bên cạnh đó, ở khúc biển miền Trung, các cảng thị Champa cũng một thời ngoại thương sầm uất⁽²⁾. Trước khi Hội An trở thành thương cảng lớn, con đường giao thương trên Biển Đông đã diễn ra sôi nổi. Con đường này được gọi là *Con đường tơ lụa trên biển* hoặc *Con đường gốm sứ*, bởi ngoài những mặt hàng như hồ tiêu, trầm hương..., tơ lụa và gốm sứ là hai loại hàng hóa không thể thiếu từ Trung Quốc và Việt Nam đi đến các nước Nam Á và Tây Á. Sau những chuyến vượt biển của Trịnh Hòa (năm 1405 - 1430) từ Trung Quốc qua Đông Nam Á, đến Ấn Độ, vịnh Ba Tư, các nước Ả Rập và những phát kiến địa lý của các nhà hàng hải phương Tây, đã nối liền con đường tơ lụa trên biển qua ba đại dương: Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương - Đại Tây Dương. Con đường tơ lụa trên biển hình thành đã mở ra một thời kỳ mới trong vấn đề giao lưu thương mại và giao lưu văn hóa giữa các nước phương Đông và phương Tây⁽³⁾.

Hội An là một thương cảng quốc tế, một cảng thị hết sức đặc biệt ở Đà Nẵng nói riêng, Việt Nam nói chung. Đô thị cổ Hội An ra đời khoảng thế kỷ XVI và phát triển mạnh vào thế kỷ XVII - XVIII. “*Tuy đời sống phần đông dân và lính luôn gặp khó khăn, nhưng thị trấn Hội An thời bấy giờ đã là một khu buôn bán sầm*

1. Trương Hữu Quỳnh (Chủ biên, 1998), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 209.
2. Nguyễn Thị Huê (2007), *Giao thương Đà Nẵng với các nước trên thế giới thế kỷ XVII - XVIII*, Tlđd, tr. 91-92.
3. Hồ Xuân Tịnh, “Tơ tằm Quảng Nam trong “Con đường tơ lụa” trên biển”. Nguồn: www.vhttdqlqnam.gov.vn.

uất, nuôi sống và làm giàu các thương nhân Hoa, Nhật, Bồ Đào Nha,... và một thiểu số người bản xứ sống bằng nghề thương mại”⁽¹⁾. “Khoảng 1598, một số thương gia giàu có Nhật Bản đã đến buôn bán ở Hội An và xin phép chúa Nguyễn lập phố, dựng chùa. Lúc bấy giờ phố Nhật trên cảng thị Hội An được gọi là Nhật Bản Nhai, nằm phía đông về hướng mặt trời mọc, trên vùng đất thuộc phường Minh An của Hội An hiện nay. Người Nhật cũng là người nước ngoài đầu tiên đến sinh sống trên đất Hội An. Tuy nhiên trước khi họ lập phố ở đây đã có một số thương nhân người Hoa đến Hội An buôn bán như trường hợp nhà buôn Trần Tấn Tùng năm 1577. Và cũng có một số thương nhân người Nhật đã đến buôn bán sớm hơn ở Hội An như Bạch Tân Hiển Quý vào năm 1585 và sau đó là Suetsuga và Funamoto” (...). Thương gia của dòng họ Chaya (hay Trà Ốc) là Chaya Shirojiro “đến Hội An vào những năm 1615 - 1624 và là người đã lập ra bản đồ hàng hải Giao Chỉ (tên gọi Đại Việt của người Nhật) vào đầu thế kỷ XVII gọi là “Giao Chỉ quốc mậu dịch độ hải đô”. Bức tranh màu vẽ quang cảnh Phố Nhật ở cảng thị Hội An, gọi là “Tranh Chaya”, hiện bức tranh này còn lưu trữ tại chùa Jomyo thành phố Nagasaki ở Nhật Bản”⁽²⁾.

Thích Đại Sán trong *Hải ngoại ký sự* đã mô tả Hội An rằng, “Vì Hội An là một mảnh đất lớn, nơi tập hợp của khách hàng các nước; thẳng bờ sông, một con đường dài ba bốn dặm, gọi là Đại-Đường-Cái, hai bên đường hàng phố ở liền nhau khít rít, chủ phố thảy đều người Phúc Kiến, vẫn ăn mặc theo lối tiền triều (nhà Minh). Phần đông phụ nữ coi việc mua bán. Những khách trú ở đây hay cưới vợ bán xú cho tiện việc thương mãi. Cuối đường là cầu Nhật Bản, tức Cẩm Phố; cách bờ bên kia tức Trà Nhiêu, nơi đình bạc của các tàu ngoại quốc. Nhân dân đông đúc, cá tôm rau quả tập họp mua bán suốt ngày. Thuốc Bắc hay các món hàng khác, tìm mua ở Thuận Hóa không có thì người ta vào mua ở đây”⁽³⁾.

1. Lê Nguyên (2004), *Xã hội Đại Việt qua bút ký của người nước ngoài*, Sđd, tr. 44.

2. Đăng Trường (2013), *Đô thị thương cảng Hội An*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 43.

3. Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại ký sự*, Sđd, tr. 154.

Sở dĩ có được sự phát triển thuận lợi đó là vì “*Chúa Đàng Trong xưa kia cho người Nhật, người Tàu chọn một địa điểm và nơi thuận tiện để lập một thành phố cho tiện việc buôn bán như chúng ta đã nói. Thành phố này gọi là Faifo (Hội An), một thành phố lớn để độ người ta có thể nói được là có hai thành phố, một phố người Tàu và một số người Nhật. Mỗi phố có khu vực riêng, có quan cai trị riêng, và sống theo tập tục riêng. Người Tàu có luật lệ và phong tục của người Tàu và người Nhật cũng vậy*⁽¹⁾. “*Hơn nữa, chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngoài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc, người Hà Lan cũng tới như những người khác, cùng với tàu chở rất nhiều hàng hóa của họ*⁽²⁾”. Thế kỷ XVII, dân số Minh Hương khoảng 6 nghìn người. Họ và người Nhật “*là những người làm thương mại chính yếu ở xứ Đàng Trong tại một chợ phiên họp hàng năm ở một hải cảng và kéo dài tới chừng 4 tháng*⁽³⁾”. Người Hoa ở đây không chỉ buôn bán mà còn giữ vai trò trung chuyển các loại hàng hóa từ Trung Quốc, Xiêm, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp, Hà Lan,... mang đến đây như đồng, tơ lụa, đồ sứ, thuốc chữa bệnh,... Họ mua các loại sản phẩm như lụa, trầm hương, kỳ nam, quế, hổ tiêu, yến sào, xạ hương,... mang về.

Trong hệ thống thương cảng bấy giờ, Hội An có sức hút mạnh nhất đối với thương khách nước ngoài. Theo ghi chép của Li Tana thì, trong số các Châu ấn thuyền (thuyền buôn có ấn tín của Mạc phủ) đến Đàng Trong giai đoạn 1601 - 1635, trong đó có Hội An là 86 chuyến (Đàng Ngoài 36 chuyến, Champa 5 chuyến)⁽⁴⁾; mỗi thuyền buôn chở theo một lượng bạc giá trị từ 4 đến 5 triệu; mỗi Châu ấn thuyền mang theo số vốn tối thiểu trị giá 400 kan (400.000 đồng tiền đồng); hàng hóa thuyền buôn Nhật thu mua

1. Cristophoro Borri (2014), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr. 92.

2. Cristophoro Borri (2014), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr. 92.

3. Cristophoro Borri (2014), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr. 89-90.

4. Chen Ching Ho (Trần Kinh Hòa) cũng đã căn cứ vào bài khảo cứu của GS. Iwao Seiichi và cho biết, từ năm 1604 đến 1634, tổng số giấy phép chính quyền Nhật cấp cho thương thuyền của họ là 331 tờ, trong số đó, 162 tờ phát cho các thuyền sang Đàng Ngoài (35), Đàng Trong (86) và Cao Miên (41). Nhiều tác giả (1991), *Đô thị cổ Hội An*, Sđd, tr. 184.

gốm: tơ, vải thô, lụa damask, lô hội, trầm hương, da cá mập, đường phổi, mật ong, tiêu, vàng, song mây,... Hàng đem đến bán gồm đồng, lưu huỳnh, gươm giáo, áo giáp, sơn⁽¹⁾. Các tài liệu khác cho biết, các tàu buôn Nhật đưa các thứ hàng công nghiệp, kim khí như kẽm, đồng đỏ đến Hội An và “ăn” các loại lụa cao cấp như lượt (lụa trơn), xuyễn (lụa trơn sáng), nhiễu, lanh, đoạn,... cùng các mặt hàng gốm sứ cao cấp Bát Tràng (Hà Nội), Chu Đậu (Hải Dương), Đồ Bàn (Bình Định), gốm Thanh Hà, mộc Kim Bồng, yến sào Quảng Nam, Khánh Hòa, hồ tiêu Quảng Trị, ngà voi,... cung ứng cho thị trường các nước.

Các tài liệu phương Tây đã giúp ta khẳng định ở Đàng Trong sản xuất tơ lụa hàng năm với khối lượng rất lớn và nó đã đóng vai trò quan trọng giúp Hội An mau chóng phát triển và trở thành một trung tâm thương mại lớn ở khu vực Đông Nam Á. Cảng thị Hội An đóng vai trò của một *Trung tâm liên vùng* để cùng với Goa (Ấn Độ), Ayuthaya (Xiêm), Malacca (Malaysia), Batavia (Indonesia), Luzon, Manila (Philippines),... nối kết với Đài Loan, Ma Cao (Trung Quốc), Deshima (Nhật Bản) để tạo nên một hệ thống thương mại có độ liên kết chặt và tương đối hoàn chỉnh ở châu Á⁽²⁾. Giai đoạn 1647 - 1720, trong tổng số ghe thuyền Trung Quốc từ các nước Đông Nam Á đến Nhật Bản thì đã có khoảng 30% (203/663 chiếc) số ghe thuyền xuất phát từ Hội An. Kết nối số liệu cả thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XVIII ta thấy, thị trường Hội An nổi lên với chức năng “trung chuyển”, luôn có sức hấp dẫn đối với thương nhân Nhật Bản, tiếp đó là thương nhân Hoa trên tuyến thương mại đến Nhật Bản.

Với vị trí nằm trên con đường thương mại quốc tế, Hội An đón nhận những cơ hội để có thể chấn hưng kinh tế thương mại. Là một trong hai thương cảng lớn: Phố Hiến ở Đàng Ngoài và Hội An ở Đàng Trong đã là nơi qua lại, trao đổi hàng hóa của nhiều đoàn

1. Đăng Trường (2013), *Đô thị thương cảng Hội An*, Sđd, tr. 44.

2. Nguyễn Văn Kim (2006), “Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 6.2006, tr. 23.

thuyền buôn ngoại quốc⁽¹⁾. Dưới thời chúa Nguyễn, Hội An đã trở thành một thương cảng phát triển sầm uất. Nguồn hàng xuất khẩu ở Hội An đến từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó, sản phẩm địa phương đóng vai trò quan trọng. Những làng nghề nổi tiếng ở Quảng Nam như đúc đồng Phước Kiều, mộc Kim Bồng, mộc Vân Hà, trống Lâm Yên, gốm Thanh Hà, nghề may Hội An, dệt Trung Lương, Thi Lai, Hà Mật, Đông Bàn, chiếu coi Bàn Thạch, yến sào Thanh Châu, lụa Đông Yên - Mã Châu,... đã tạo ra những sản phẩm nổi tiếng, làm nức lòng khách thương các nước đến đây. Trong các mặt hàng nổi tiếng ở Quảng Nam cung ứng cho giao thương ở Hội An, tơ lụa trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực, rất được khách thương ưa chuộng. Nhiều tài liệu cho thấy, bấy giờ, hằng năm tơ sống và các loại lụa của Đông Yên - Mã Châu đã có mặt trong “con đường tơ lụa trên biển” khi được xuất khẩu cho các nước châu Á và phương Tây qua cảng thị Hội An tại Hội chợ quốc tế kéo dài từ tháng Hai cho đến tháng Sáu âm lịch. Bởi, theo Lê Quý Đôn thì “...xứ Quảng Nam là đất phi nhiêu nhất thiên hạ. Người Thăng Hoa, Điện Bàn biết dệt vải lụa, vóc, đoạn, linh, là, hoa màu khéo đẹp chẳng kém Quảng Đông...”⁽²⁾. Trong số tàu thuyền nước ngoài đến buôn bán tại cảng thị Hội An vào các thế kỷ XVII - XVIII thì Châu ấn thuyền của Nhật Bản đến mua nhiều tơ và lụa nhất.

Việt Nam có nhiều làng lụa truyền thống với thương hiệu lâu đời như lụa Vạn Phúc, lụa Nha Xá, lụa Duy Xuyên, lụa Mỹ A, lụa Bảo Lộc, trong đó, lụa Vạn Phúc, Nha Xá đã góp mặt trong đường tơ lụa từ sớm, đến Duy Xuyên một thương hiệu nổi tiếng đã góp phần tạo nên sức hút của thương thuyền các nước đến Hội An. Quả thật, lụa Duy Xuyên đã từng tham gia vào “Con đường tơ lụa trên biển” và tạo được một dấu ấn sâu đậm vào các thế kỷ XVI - XVIII trên hải trình giao thương quốc tế thời tiếp xúc Đông - Tây.

1. Nguyễn Thị Huệ (2007), *Giao thương Đàng Trong với các nước trên thế giới thế kỷ XVII - XVIII*, Tlđd, tr. 62.
2. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr. 337.

Có thể nhận ra ở đây mối quan hệ tương tác giữa thương cảng Hội An và lụa Duy Xuyên để cả hai cùng thăng hoa trong thời gian dài, khi mà giao thương quốc tế Đông Tây nở rộ và trên “Con đường tơ lụa trên biển” lấp lánh ánh lụa Duy Xuyên ở thương cảng Hội An.

Lời kết

Việc phục dựng làng lụa Duy Xuyên ở thành phố Hội An là một việc làm có ý nghĩa, nó vừa để khẳng định vai trò và vị trí của lụa Duy Xuyên đối với thương cảng Hội An, một thương cảng đã từng tồn tại và nổi tiếng hơn 300 năm trước, một điểm son trên con đường tơ lụa đi qua Biển Đông. Một khát vọng quảng bá đến du khách hình ảnh của thu nhỏ của làng lụa vô cùng đặc sắc về cả kỹ thuật trồng dâu nuôi tằm, ướm tơ dệt lụa, cả sự giao thoa văn hóa Việt - Chăm.

Tư liệu về tơ lụa Quảng Nam và vai trò của nó trong “Con đường tơ lụa trên biển” không nhiều, song những gì có được có thể giúp ta hiểu rằng, tơ lụa Quảng Nam đã góp phần đáng kể trong việc tạo nên truyền thống đáng tự hào về Lụa Việt. Một sản phẩm mang dấu ấn Việt Nam trên thị trường quốc tế. Và, chúng tôi hiểu rằng, Festival “Văn hóa tơ lụa, thổ cẩm Việt Nam - châu Á” tổ chức tại Hội An năm 2017, bên cạnh sự có mặt của Hiệp hội Tơ lụa thế giới, Hiệp hội Tơ lụa châu Á, Học viện Mekong, 7 nước châu Á,... là sự có mặt của 12 làng nghề, tơ lụa thổ cẩm lâu đời và nổi tiếng ở Việt Nam, trong đó có lụa Mã Châu - Duy Xuyên,... Thực tế đó đã khẳng định một điều rằng, chất liệu tơ và tay nghề dệt lụa Duy Xuyên thực sự đạt đến đẳng cấp cao, đủ sức để cạnh tranh với thị trường quốc tế và trong tương lai, lụa Mã Châu - Duy Xuyên tiếp tục là điểm sáng lấp lánh trong “Con đường tơ lụa trên biển” thời hiện đại.

TƯ DUY HƯỚNG BIỂN CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN CƠ SỞ HÌNH THÀNH QUAN HỆ VIỆT - NHẬT

Trong quá trình khai mỏ, củng cố và phát triển Đàng Trong, các chúa Nguyễn đã thực thi chính sách “trọng nông khuếch thương” để phát triển kinh tế. Với một tư duy hướng biển có tính xuyên suốt, các chúa Nguyễn đã “mở toang cánh cửa”, tạo mọi điều kiện để giao thương với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới.

Với các “đối tác” cả phương Đông lẫn phương Tây, chúa Nguyễn đặc biệt ưu ái với các thương gia Nhật Bản. Để củng cố mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước, chúa Nguyễn thường xuyên thư từ qua lại với phía Nhật Bản và dùng những chính sách để níu giữ các thương gia ở lại với Đàng Trong, hình thành nên “Phố Nhật” sầm uất ở Hội An.

Có thể nói, bằng tư duy hướng biển và với sự tương đồng giữa hai dân tộc, các chúa Nguyễn đã tạo ra những cơ sở quan trọng cho sự hình thành quan hệ Việt - Nhật mang tính truyền thống để đến hôm nay, mối quan hệ bang giao giữa hai nước được nâng lên một tầm cao mới mang tính chiến lược.

1. Sự gắp gỡ trong tư duy

Năm 1558, với sự “tư vấn” của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm: “*Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân*”, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa. Từ đây ông ra sức phủ dụ dân chúng và nhanh chóng biến vùng đất “xa xôi, lam chướng” trong cách nhìn của Trịnh Kiểm thành chỗ dung thân. Nhất là từ sau năm 1570, khi ông được vua Lê giao cho kiêm lanh cả vùng Thuận Quảng, Nguyễn Hoàng càng ra sức chiêu dụ hiền tài, động viên dân chúng ra sức khai phá vùng đất mới, biến xứ Thuận Quảng thành cơ nghiệp muôn đời. Dưới thời của ông, ranh giới lãnh thổ Đại Việt đã kéo dài đến đèo Cả khi ông cho lập phủ Phú Yên vào năm 1611. Năm 1613, trước khi mất, ông cho gọi Nguyễn Phúc Nguyên (từ Quảng Nam về) và cận thần đến trước giường rồi bảo với các cận thần rằng: “*Ta với các ông cùng nhau cam khổ đã lâu, muốn dựng nên nghiệp lớn. Nay ta để gánh nặng, việc khó lại cho con ta, các ông nên đồng tâm sửa sang, giúp đỡ, cho thành công*”. Ông cầm tay Phúc Nguyên - con trai thứ sáu và bảo: “*Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, anh em trước hết phải hòa hữu, thân ái nhau; mà giũ được lời dặn ấy thì ta không ân hận gì*”. Ông căn dặn Phúc Nguyên rằng: “*Đất Thuận Quảng phía bắc có núi Hoành Sơn, sông Linh Giang (sông Gianh) hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân, núi Thạch Bi vững bền; núi sinh vàng, sắt, biển có cá, muối, thật là đất dụng võ của những kẻ anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng sự nghiệp muôn đời: nếu thế lực không địch được thì cố giữ vững đất đai để đợi thời cơ, chứ đừng bỏ hỏng lời dặn của ta*”⁽¹⁾.

Nguyễn Phúc Nguyên đã thực hiện một cách xuất sắc lời dạy của cha, tạo một bước ngoặt cho các vị chúa kế nghiệp hoàn thành công cuộc Nam tiến của dân tộc, kéo dài lãnh thổ nước ta xuống tận Cà Mau. Các chúa Nguyễn một mặt tăng cường sức mạnh quân sự để đối phó với các cuộc tấn công của họ Trịnh từ phía Bắc, của

1. Dẫn theo Phan Khoang (2001), *Việt sử: Xứ Đàng Trong*, Sđd, tr. 127.

Xiêm La từ phía tây trong sự tranh chấp quyền bảo hộ Chân Lạp, còn biết nắm bắt cơ hội để phát triển kinh tế của Đàng Trong.

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII là thời kỳ phát sinh phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự bành trướng của nó trên phạm vi thế giới dưới hình thức tìm kiếm thị trường. Bên cạnh đó, hoạt động truyền giáo của Giáo hội Thiên Chúa giáo được đẩy mạnh. Đây là bối cảnh quốc tế quan trọng tác động lớn đến nền thương mại thế giới và khu vực.

Sự bất ổn về chính trị và lạc hậu về kinh tế đã đặt các quốc gia châu Á trước sự đối mặt với phương Tây tư bản chủ nghĩa. Tình hình này buộc các quốc gia phải có tính toán lại trong chính sách đối ngoại của mình. Vấn đề “đóng cửa” hay “mở cửa” thực sự trở thành bài toán không đơn giản đối với chính quyền các quốc gia phong kiến phương Đông.

Với Đại Việt, cả chúa Trịnh Đàng Ngoài lẫn chúa Nguyễn Đàng Trong đều có chiến lược hướng biển, dựa vào ngoại thương để phát triển kinh tế và củng cố tiềm lực quốc phòng. Đối với Đàng Trong điều ấy đã bắt đầu từ thời Nguyễn Hoàng. “Trong một thế cuộc chính trị hết sức phức tạp, Nguyễn Hoàng đã đi đến một sự lựa chọn táo bạo mà chính ông cũng chưa có nhiều kinh nghiệm là đặt cược thể chế của mình vào sự hưng vong của kinh tế ngoại thương. Nhận thấy những hạn chế của môi trường tự nhiên đối với cư dân nông nghiệp vùng khô, Đàng Trong đã xác lập một chiến lược phát triển mới với những bước đi và nhận thức khác biệt nhằm hòa nhập mạnh mẽ hơn với những biến chuyển chung của khu vực. Cách thức lựa chọn con đường phát triển đó đã đưa Đàng Trong tái hợp với mô hình phát triển chung của hầu hết các quốc gia Đông Nam Á và ngả mạnh về hướng biển”⁽¹⁾. Sự lựa chọn của Nguyễn Hoàng đã được các vị chúa kế nghiệp theo đuổi, tạo hướng tư duy xuyên suốt để có chính sách khuếch thương.

1. Nguyễn Văn Kim, “Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực”, Tlđd.

Về phía Nhật Bản, một đất nước bốn bề là biển. Do điều kiện thiên nhiên không ưu đãi (đất đai nhiều núi non, tài nguyên không nhiều, thiếu những cánh đồng phì nhiêu rộng lớn để sản xuất nông nghiệp,...), người Nhật phải dựa vào biển để tìm kiếm nguồn thức ăn. Việc đi lại trên biển để kết nối cư dân giữa các đảo đã trở thành một thói quen và tích lũy được nhiều kinh nghiệm. Biển đã đi vào tâm thức của người Nhật từ lâu đời. Được rèn luyện trong môi trường biển và cuộc sống gắn liền với biển, nên từ rất sớm, người Nhật đã luôn tự duy về biển, vượt biển để tìm kiếm các mối quan hệ giao lưu với bên ngoài.

Nhiều tài liệu phản ánh quá trình giao lưu buôn bán giữa Nhật Bản với các nước Đông Á và Đông Nam Á từ sớm. Tuy nhiên tài liệu thư tịch viết về quan hệ Nhật Bản với Việt Nam thời cổ đại cho đến nay vẫn còn quá hiếm hoi và chưa rõ ràng. Chỉ có vài thông tin bắt đầu từ thế kỷ VIII trở đi. Sách *Từ điển Bách khoa Nhật Bản* cho biết, người Nhật đầu tiên đến Việt Nam là một quan lại Trung Hoa. Ông là người Nhật có tên là Abe no Nakamaro (698 - 770), sang Trung Hoa học tập, đỗ tiến sĩ và ở lại làm quan, được vua Đường cử sang làm An Nam Đô hộ sứ (hàm chánh tam phẩm) từ năm 761 đến năm 767⁽¹⁾. Ngược lại, những tư liệu cổ cũng cho thấy ngay từ thế kỷ VIII đã từng có nhà sư Việt Nam sang truyền đạo ở Nhật Bản⁽²⁾.

Thế kỷ XV, thời kỳ của phát kiến địa lý diễn ra mạnh mẽ, khi tàu thuyền các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp,... đến các nước Đông Nam Á, đã có người Nhật Bản đến

1. Abe no Nakamaro (A Bối Trọng Ma Lữ) đến Trung Hoa năm 717, vào lúc 19 tuổi để du học rồi sau được giữ lại làm quan tại triều. Năm 753, Abe quay về Nhật, nhưng thuyền của ông bị bão thổi trôi mãi xuống Nam và dạt vào bờ biển châu Hoan (vùng Nghệ An nước ta). Abe tìm cách trở lại kinh đô Trung Quốc ngay, nhưng vì không hy vọng trở về Nhật nữa nên vài năm sau, ông được bổ xuống An Nam làm Đô hộ sứ. Ông có tên Trung Hoa là Triệu Hanh, bạn của Lý Bạch (701 - 763), Vương Duy (701 - 761), ông có tài làm thơ và được người đời nhớ tới với những tác phẩm thơ Waka nổi tiếng, ông mất tại Trung Hoa vào năm 770 sau 54 năm xa quê hương.
2. Đặng Minh Khôi, “Việt Nam - Nhật Bản: Quan hệ khăng khít cả chiều rộng và chiều sâu”. Nguồn: <http://vccinews.vn>

buôn bán ở Việt Nam⁽¹⁾. Đây là thời kỳ Nhật Bản chuyển mình với chính sách mở cửa.

Tuy nhiên, qua những kết quả nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước có thể thấy, một bước ngoặt hết sức quan trọng trong quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản được tạo ra từ thế kỷ XVI, và từ đó Nhật Bản ngày càng tăng cường quan hệ buôn bán với Việt Nam. Điều này được khẳng định trong một chuyên khảo của Noel Peri về quan hệ giữa Nhật Bản với Đông Dương vào thế kỷ XVII - XVIII⁽²⁾.

2. Quá trình hình thành quan hệ Việt - Nhật

Từ trước tới nay, các nhà nghiên cứu thường cho rằng, quan hệ giữa Việt Nam với Nhật Bản khởi đầu từ giao thương và qua giao thương để xác lập quan hệ bang giao chính trị. Mỗi bang giao đó chỉ diễn ra sớm lăm là vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII. Lại có người nhận định, trong quan hệ Việt - Nhật, Việt Nam luôn đóng vai trò tiếp nhận, thậm chí tiếp nhận có phần thụ động và hầu như không có tư liệu nào đề cập về việc thương nhân Việt Nam chủ động hoặc được nhà nước cho phép đem hàng hóa sang Nhật bản để trao đổi. Và đó là hạn chế của ngoại thương Việt Nam thời trung đại. Đúng là phía Nhật Bản thường tỏ ra chủ động trong việc tìm kiếm môi trường để trao đổi, buôn bán và ít thấy tài liệu phản ánh việc thương gia Việt Nam mang hàng sang Nhật để buôn bán, trao đổi. Nhưng nếu nói rằng, trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản, người Việt luôn thụ động, đón nhận mà không hề tỏ ra chủ động thì đó là một cái nhìn chưa thực sự đúng đắn. Còn xét mỗi bang giao thì quả thật, nó đã mở ra từ thế kỷ XVI, nhưng là đầu thế kỷ chứ không phải đến cuối thế kỷ. Trên cơ sở những sử liệu đáng tin cậy, xin được làm sáng tỏ phần nào hai vấn đề vừa nêu.

-
1. Phan Ngọc Liên, Trịnh Tiến Thuận, "Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong lịch sử", Tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số 4 năm 1995.
 2. Phan Ngọc Liên, Trịnh Tiến Thuận, "Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong lịch sử", Tlđd.

Thứ nhất, về sự kiện mở đầu bang giao Việt - Nhật. Những công trình nghiên cứu gần đây cho thấy, từ đầu thế kỷ XVI, người Nhật đã có quan hệ bang giao với các quốc gia ở Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Tuy chưa phải với danh nghĩa nhà nước Nhật Bản, mà chỉ là một vương quốc nằm phía tây nam Nhật Bản - vương quốc Ryukyu (năm 1879 bị sáp nhập vào lãnh thổ Nhật Bản và trở thành tỉnh Okinawa của nước Nhật hiện nay), nhưng nếu xem Ryukyu là một phần (một đảo) của Nhật Bản thì rõ ràng bang giao Việt - Nhật bắt đầu từ đây, thậm chí trước đó vào cuối thế kỷ XV như “*Minh sử*”, “*Hoàng Minh thực lục*” đã ghi chép. Sự kiện Ryukyu đến Việt Nam vào cuối năm 1509 được phản ánh trong một văn bản ngoại giao đề ngày 9 tháng 10 năm Chính Đức thứ tư, nhà Minh (tức là ngày 20.11.1509). Văn bản hiện được lưu giữ trong bộ thông sử *Reikidai hoan* của vương quốc Ryukyu. Các nhà nghiên cứu Việt Nam cũng như Nhật Bản khi nghiên cứu văn bản ngoại giao này có những nhận định không thống nhất về danh xưng vua Đại Việt dùng trong văn bản, về người nhận thư và cả mục đích của cuộc “viếng thăm”⁽¹⁾.

1. Trích văn bản được dịch sang tiếng Anh (đã được dịch lại qua tiếng Việt) trong công trình nghiên cứu của Viện Nghiên cứu và Phát triển thuộc trung tâm Đông - Tây Honolulu, Hawaii, Hoa Kỳ năm 1969:

Chương 42, văn bản số 5 (Reikidai hoan):

“Vua Trung Sơn, vương quốc Ryukyu, bằng phép lịch sự và bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc.

Nay đặc phái Chánh sứ Đại nghị Đại phu Trịnh Cửu (Tei Kyū), Phó sứ Mã Sa Giai (Masakai), thông dịch viên Trịnh Hạo (Tei Kō) và những người khác, cầm văn thư chính thức này cùng đi trên thuyền mang ký hiệu chữ Tín (Hsin). Trên thuyền chở theo 1 vạn cân lưu huỳnh, 1 bộ áo giáp sắt có bằn mạ đồng đan xen kẽ bằng dây với những tấm da thuộc bằn nhỏ màu xanh, 2 thanh kiếm ngắn có vỏ sơn mài đen khắc nổi rồng vàng, 6 thanh kiếm ngắn có chuôi mạ vàng, 2 thanh kiếm dài có vỏ sơn mài đỏ khắc vàng và xà cừ, 2 cây thương có vỏ sơn mài đen khắc vàng và xà cừ, 4 cây cung làm bằng gỗ dâu nuôi tằm, 120 mũi tên dâu mạ vàng đuôi gân lông chim ưng, 100 súc vải bông gồm các màu khác nhau và 2.000 cân sắt chưa luyện.

Tất cả những vật trên là để dâng tặng Đức Vua vạn tuế của vương quốc An-nam. Ngoài ra không có văn thư nào đặc biệt cho thành viên phái đoàn này vì thật tình chúng tôi sợ phái đoàn có thể bị quan chức địa phương khám xét và gây trở ngại bất tiện. Vì vậy, Triều đình chúng tôi đã cấp chấp chiếu này có đóng ấn nửa chữ Huyền (Hsuan) và nửa số hiệu 176 cho Chánh sứ Đại nghị Đại phu Trịnh Cửu cùng những người khác mang theo trước khi lên đường. Trong trường hợp nếu quan viên ở cửa quan nơi thuyền cập bến hay quan quân ở vùng duyên hải đọc đường khám xét, xin vui lòng để cho phái đoàn được đi ngay không chậm trễ và xin hãy trả lại chấp chiếu này cho phái đoàn của chúng tôi.

Sau đây là danh sách những người trong phái đoàn:

- Một Chánh sứ, Chánh nghị Đại phu Trịnh Cửu (Tei Kyū)

Lê Thị Khánh Ly đã đổi chiếu, kiểm chứng các thông tin và bằng một sự phân tích có lý đã giúp ta nhận ra mấy điểm quan trọng: (1) Trước đó, người Việt Nam đã cứu giúp tàu Ryukyu gặp nạn, giúp cho thủy thủ và thương gia của họ trở về nước. Cảm cái ơn sâu sắc đó nên quốc vương Ryukyu đặc phái Chánh sứ Đại nghị Đại phu Trịnh Cửu cùng đoàn tùy tùng mang phẩm vật quý đến tặng Đức vua An Nam để “bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc”. (2) Đoàn sứ giả Ryukyu đến Việt Nam vào thời Hậu Lê, có lẽ khi vua Lê Uy Mục vừa thăng hà nên vua Lê Tương Dực là người tiếp sứ đoàn Ryukyu. (3) Các loại tặng phẩm được liệt kê cho thấy, Ryukyu đã rất am hiểu tình hình Đại Việt lúc bấy giờ, điều này càng giúp ta có cơ sở để khẳng định Ryukyu với Đại Việt đã có quan hệ từ trước đó. (4) Cách xưng hô (gọi vua Đại Việt là *Đức Vua vạn tuế của vương quốc An-nam*, dịch cụm từ “*Majesty the King of the Country of An-nam*”) cho thấy Ryukyu có sự tôn trọng khác biệt giữa nước ta so với các nước khác trong khu vực Đông Nam Á; và có lẽ Ryukyu khá đề cao nước ta trong chính sách mở rộng quan hệ bang giao của mình⁽¹⁾.

Đại Nam thực lục viết về năm 1572, có đoạn bình luận về công đức của Nguyễn Hoàng: “*Bấy giờ chúa ở trấn hơn 10 năm, chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân yên cư lạc nghiệp,... Thuyền buôn các nước đến nhiều*”⁽²⁾. Có thể trong đó đã có thương thuyền Nhật Bản. Bởi như Noel Peri khi sử dụng các nguồn tư liệu

- Phó sứ hai người: *Mã Sa Giai* (*Masakai*), *Lương Quỳ* (*Ryō Ki*)

- Thông dịch viên chính, một người: *Trịnh Hạo* (*Tei Kō*)

- Thông dịch viên phụ, một người: *Lương Tuấn* (*Ryō Shun*)

- Thuyền trưởng, một người: *Ô Thị* (*Ushi*)

- Hoa tiêu, một người: *Cao Nghĩa* (*Kō Gi*)

Tổng số người trên tàu kể cả thủy thủ là 130 người.

Ngày 9 tháng 10 năm Chính Đức thứ tư (20.11.1509)

Chấp chiếu trên được cấp cho Chánh sứ Đại nghị Đại phu Trịnh Cửu, thông dịch viên Trịnh Hạo và những người khác.

Xác nhận”.

Dẫn theo Lê Thị Khánh Ly, “Phát hiện mới về quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản”: Nguồn: <http://huc.edu.vn>.

1. Lê Thị Khánh Ly, “Phát hiện mới về quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản”, Tlđd.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 31.

Nhật Bản đã chứng minh là vào năm 1583, có một số tàu thuyền Nhật đến khu vực Touron (Đà Nẵng). Ông cũng khẳng định rằng, vào năm 1592, chủ thuyền buôn là Suetsugu và Funamoto đã dong thuyền từ Nhật Bản đến Hội An để buôn bán⁽¹⁾.

Thứ hai, các chúa Nguyễn ở Đàng Trong không hề thụ động trong quan hệ bang giao mà đã tỏ ra khá chủ động trong việc gọi mời thương thuyền các nước đến buôn bán, đặt vấn đề quan hệ giao thương với các nước, trong đó có Nhật Bản. Trong số các “đối tác” của mình, chính quyền và thương nhân Nhật Bản là đối tượng buôn bán mà chúa Nguyễn coi trọng nhất. Từ năm 1601 đến 1606, hàng năm Nguyễn Hoàng và chính quyền Tokugawa thường trao đổi thư từ với nhau. Trong thời gian này, Nguyễn Hoàng đã gửi 8 bức thư và 2 lần gửi tặng phẩm, còn Tokugawa gửi cho chúa Nguyễn Hoàng 6 bức thư. Trong mối quan hệ này, Nguyễn Hoàng đã tỏ ra là người đóng vai trò chủ động. Thái độ đó của chúa Nguyễn chắc chắn đã có tác dụng khuyến khích nhiều người Nhật đến buôn bán làm ăn với Đàng Trong. Nguyễn Hoàng còn gửi một bức thư cho thương nhân Kato Kiyamasa vào năm 1611 với mục đích mong muốn cổ vũ cho thương mại. Sau khi Nguyễn Hoàng qua đời, Nguyễn Phúc Nguyên đã thúc đẩy mối quan hệ với Nhật lên một bước. Các văn thư của chúa được gửi tới chính quyền Nhật Bản vào các năm 1614, 1616, 1628. Tính năng động của người Nhật được sự hỗ trợ bởi chính sách cởi mở của chúa Nguyễn đã tạo nên những nhân tố quan trọng thúc đẩy mạnh mẽ quá trình giao thương giữa hai nước ở những thập kỷ đầu thế kỷ XVII tại cảng thị Hội An. Vào hậu bán thế kỷ XVII, khi Nhật Bản thi hành chính sách “đóng cửa”, quan hệ buôn bán trực tiếp giữa hai nước bị gián đoạn. Tuy vậy, chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687 - 1691) vẫn gửi 4 quốc thư đến chính quyền Tokugawa, 3 bức khác gửi tới các viên chức Nagasaki và quà biếu, với mong muốn nối lại quan hệ buôn bán như trước đây⁽²⁾.

1. *Đô thị cổ Hội An* (1991), Sđd, tr. 206.

2. Nguyễn Thị Huệ (2007), *Giao thương Đàng Trong với các nước trên thế giới thế kỷ XVII - XVIII*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 53-54.

Gần đây, Bảo tàng Quốc gia Kyushu ở thành phố Saifu, tỉnh Fukuoka của Nhật Bản đã tìm thấy bức thư được cho là cổ nhất của vương quốc An Nam gửi đến Nhật Bản, dưới thời Tướng quân Toyotomi Hideyoshi. Đây được xem là văn kiện ngoại giao chính thức đầu tiên giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản, sau cuộc tiếp xúc của Ryukyu năm 1509.

Bức thư có tựa đề “*An Nam quốc Phó đô đường Phúc Nghĩa hầu Nguyễn thư giản*” và ghi rõ thời điểm viết thư là “*Quang Hưng thập tú niên nhuận tam nguyệt nhị thập nhất nhật*” tức là ngày 21 tháng Ba nhuận năm Quang Hưng thứ 14 (1591) gửi đến quốc vương Nhật Bản nhằm mục đích kết mối bang giao giữa hai nước. Nội dung của bức thư đại ý là: “*Năm ngoái, tôi (người viết thư) đã nhờ cậy sứ tiết là ngài Chin Ryo Zan (Trần Lương Sơn) mang các vật phẩm như ngà voi (về quý quốc). Năm nay, tiết sứ Ryugen cho biết là không biết ai tên là Chin Ryo Zan nên chúng tôi xin một lần nữa gửi tặng (quý quốc) các tặng phẩm quý giá này*”. Theo ông Reio Fujita - trưởng phòng bảo tồn và phục chế của Bảo tàng Kyushu thì, “*Bức thư thể hiện quyết tâm mạnh mẽ của nước An Nam muốn thông thương với Nhật Bản. Đây là cứ liệu lịch sử vô cùng quý giá, cho thấy cả hai nước bắt đầu có mối giao lưu từ hơn 400 năm trước*”⁽¹⁾.

Lá thư Nguyễn Hoàng gửi cho Mạc phủ Tokugawa Ieyasu đề ngày 5 tháng 5 Hoằng Định thứ 2 (1601) có nội dung thanh minh vụ việc thủy quân chúa Nguyễn đã tấn công vào tàu buôn của thương nhân Bạch Tần Hiển Quý vào tháng 4 năm 1599 là vì “*quan Đại Đô Đường ở Thuận Hóa chẳng biết Hiển Quý là thương gia tốt nên đánh nhau với thuyền viên, (...). Lúc đó tôi ở Đông Kinh khi nghe tin tức này, rất lấy làm đáng tiếc*”⁽²⁾. Trong thư trả lời, Mạc phủ Ieyase viết: “*Tôi đã nhận được thư của ngài và đọc nhiều lần (...). Việc ngài đã đối xử dễ dãi với họ như thế thì, thể hiện lòng từ ái sâu xa*”. Qua thư, Mạc phủ cũng thông báo cho chúa Nguyễn về

1. “*Phát hiện thư tịch cổ ngoại giao Việt Nam ở Nhật Bản*”, <https://www.vietnamplus.vn/phat-hien-thu-tich-co-ngoai-giao-viet-nam-o-nhat-ban/197079.vnp>.

2. *Đô thị cổ Hội An* (1991), Sđd, tr. 172.

việc sẽ cấp Châu ấn thuyền cho thương nhân Nhật Bản khi đến buôn bán tại Đàng Trong: “*Thương thuyền của quốc gia chúng tôi, khi đến quý quốc đều mang theo văn thư có áp dấu Châu ấn. Đây là bằng chứng mà tôi đã công nhận là thương thuyền. Thương thuyền nào không mang Châu ấn thì không nên cho thông thương*”⁽¹⁾.

Nguồn tư liệu trên đây giúp chúng ta khẳng định rằng, việc thương nhân Nhật Bản đến buôn bán với Đàng Trong của chúa Nguyễn đã diễn ra vào những năm cuối thế kỷ XVI, ngay cả trước năm 1592. Và, sau năm 1601, để hợp pháp hóa việc mua bán với Đàng Trong, chính quyền Mạc phủ cấp Châu ấn thuyền cho thương nhân Nhật đến đây. Nên thương mại Châu ấn thuyền Nhật Bản thực sự có vị trí quan trọng trong nền thương mại Đàng Trong vào 4 thập niên đầu của thế kỷ XVII. Đây là sử liệu đầu tiên đề cập đến mối quan hệ chính thức giữa Nhật Bản và Đàng Trong. Từ đó hai xứ Đại Việt (Đàng Trong) - Nhật Bản bắt đầu lập giao thương đường biển. Thương điểm vùng Hội An được thành lập và bắt đầu phát triển mạnh mẽ từ đó với nhiều thương nhân ngoại quốc, đông nhất là người Nhật Bản. Sử liệu còn cho biết Nhật Bản cũng buôn bán với phía Bắc nước ta vào đến tận Thanh Hóa, Nghệ An. Thư của chúa Trịnh Tùng gửi chủ tàu Nhật Bản Đệ Trang Tả Vệ Môn đã chứng minh điều đó⁽²⁾. Ngoài ra còn có những bức thư của các quan chức chúa Trịnh gửi Mạc phủ Nhật Bản có nhắc đến sự kiện 1609 - 1610 các tàu buôn Nhật đã đến buôn bán ở Nghệ An.

1. *Đô thị cổ Hội An* (1991), Sđd, tr. 172.

2. “*Quan Đô nguyên súy, Tổng quốc chính thương phu, An Bình vương lệnh chỉ cho:*

Tàu trưởng nước Nhật Bản: Đệ Trang Tả vệ môn, khách buôn Thập Hữu vệ môn, Nguyễn Hữu vệ môn, Đa Hữu vệ môn, Thiên Tả vệ môn, Truyền Bình vệ.

Cử các người ấy tàu bày rằng: Năm qua vượt bể đến ngày 5 tháng 5 đến xã Phục Lễ, huyện Hưng Nguyên, xứ Nghệ An mở phố buôn bán hóa vật: ngày 16 tháng 6 cho tàu về nước đến cửa bể Đan Nhai bị sóng gió. Trang Tả cùng khách buôn của tàu 105 người ở lại chờ lâu, kính xin cho được về nước.

Vậy ứng cho nơi ở ký ngụ, chính bị hành lý, được tự tiện về nước qua các nơi tuần ty canh giữ thì đưa giấy xét thật cho đi, nếu do dọc đường mà ở lại sinh sự thì có nghiêm phép nước, tất không dung tha. Nay lệnh.

Năm Hoàng Định thứ 11 tháng 1 ngày 26 (năm Khánh Trường thứ 15 Nhật Bản, 1611)”.

Riêng ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn đã có những hoạt động nhằm gắn kết quan hệ với Nhật Bản. Các tài liệu của Nhật khẳng định công nữ Ngọc Hoa được chúa Nguyễn⁽¹⁾ gả cho một thương gia Nhật, chủ một thương điếm ở Hội An tên là Araki Shutaro, tên Việt là Nguyễn Taro, hiệu là Hiển Hùng. Sự kiện này được phản ánh trong một bức thư của chúa Hy Tông để ngày 22 tháng 4 năm Hoằng Định thứ 20 (1620)⁽²⁾, tức năm Nguyên Hòa thứ nhất của Nhật Bản, giao cho Mộc Thôn Tông Thái Lang chấp chiếu, nói rằng “*Tông Thái Lang đã xin nguyện ở dưới gối ta bằng lòng, cho làm quý tộc, gọi là Nguyễn Đại Lương tên là Hiển Hùng*”. Bức thư này có trong sách *Hòa Văn Ngoại phiên thông thư* và được chú thích rõ: “Đầu năm Văn Lộc (có lẽ niên hiệu của Nhật) vì muốn buôn bán với ngoại quốc, tàu Kinh, Giới, Trường Kỳ, cộng thuyền chủ 9 chiếc tàu, vượt biển sang Đông Kinh, Giao Chỉ, Đông Phố Trại, một tàu là sở hữu của Hoang Mộc Tông Thái Lang, trong năm Nguyên Hòa, qua lại Quảng Nam, quốc vương vì tình âu yếm người xa lạ, gả con gái cho Tông Thái Lang, lại cho người này lấy họ Nguyễn để giữ vững tình thân thuộc. Bức thư trên là của vua nước ấy ban cho lúc bấy giờ. Sau người vợ theo chồng về Trường Kỳ rồi gặp lúc Nhật nghiêm cấm thuyền Nhật xuất dương, nên phải ở lại luôn Trường Kỳ”⁽³⁾.

Điều đặc biệt là, sau khi Nguyễn Phúc Nguyên gả Ngọc Hoa cho Araki Shutaro - Hiển Hùng, mối quan hệ giữa Đàng Trong với Nhật Bản trở nên thân thiết hơn, chúa Nguyễn đã gửi người sang Nhật Bản để hợp tác huấn luyện thủy binh⁽⁴⁾. Thông tin này cho thấy, chúa Nguyễn không chỉ quan hệ giao thương với Nhật Bản mà đã mở rộng quan hệ ra các lĩnh vực khác, trong đó có cả chính trị, quân sự.

1. Gần đây được xác định là con gái Nguyễn Phúc Kỳ, tức cháu nội Nguyễn Phúc Nguyên.

2. Nhiều tài liệu ghi năm 1619. Vua Lê lấy niên hiệu Hoằng Định từ năm 1601 (Hoằng Định nguyên niên), nên Hoằng Định thứ 20 phải là năm 1620.

3. Dẫn lại từ *Việt sử: Xứ Đàng Trong*, Sđd, tr. 412.

4. Hoàng Hải Văn, “Bí mật hải quân nhà Nguyễn”, www.vietlandnews.net.

庚申七年 明永昌二年	春掌奇治澤	大南實錄前編	卷二	四
庚辰年 明永昌二年	春掌奇治澤	庚辰年 明永昌二年	庚辰年 明永昌二年	庚辰年 明永昌二年
庚辰年 明永昌二年	春掌奇治澤	庚辰年 明永昌二年	庚辰年 明永昌二年	庚辰年 明永昌二年
庚辰年 明永昌二年	春掌奇治澤	庚辰年 明永昌二年	庚辰年 明永昌二年	庚辰年 明永昌二年
庚辰年 明永昌二年	春掌奇治澤	庚辰年 明永昌二年	庚辰年 明永昌二年	庚辰年 明永昌二年

Sách *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển 2, ghi lại sự kiện

chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho mua đồng đỏ của thuyền buôn nước Nhật Bản, năm 1617.

Nguồn: *Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV*.

Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên cũng nhiều lần gửi thư cho chính quyền Mạc phủ bày tỏ mong muốn được tiếp đón người Nhật đến buôn bán ở Đàng Trong. Một bức thư gửi cho Đức Xuyên Gia Khương và Bản Đa Thượng Dā Giới Chánh Thuân, cho Trà Óc Tư Lang Thứ Lang tỏ tình giao hảo, mời đến buôn bán, tặng phẩm vật. Ngược lại, Đức Xuyên Gia Khương cũng gửi chúa Hy Tông bức thư kèm theo phẩm vật quý làm quà tặng⁽¹⁾. Điều đó cho thấy, mối quan hệ Nhật - Việt từ đầu thế kỷ XVII đã trở nên mật thiết.

Có một bức thư chúa Nguyễn gửi cho quốc vương Nhật Bản nói rõ sự mâu thuẫn giữa hai “Đàng” Bắc Nam Đại Việt và xin vua Nhật Bản chỉ cho phép thuyền buôn đến buôn bán ở phía Nam chứ không nên vào buôn bán ở vùng phía Bắc, là xứ thù địch của

1. Lần này chúa Nguyễn gửi tặng trầm hương, kỳ nam, rượu, mật ong, đoạn màu, con công. Đức Xuyên Gia Khương gửi tặng chúa Nguyễn gươm, dao lớn, dao đeo lưng.

mình, trong đó chúa Nguyễn xưng là Đại đô thống Thụy Quốc công nước An Nam: “*Từ năm nay trở đi, các thuyền thông thương chỉ nên đến nước tôi, tiện việc mua bán, còn các xứ Thanh Hóa, Nghệ An với nước tôi là thù địch, mong rằng quốc vương đã có lòng yêu nhau thì nên cấm hẳn thuyền buôn qua lại xứ ấy*”. Rất tiếc là bức thư này được sách sử ghi lại ngày tháng không hợp lý⁽¹⁾ nên khó xác định của Nguyễn Hoàng hay Nguyễn Phúc Nguyên gửi cho quốc vương Nhật Bản.

Quan hệ buôn bán giữa hai nước Đại Việt và Nhật Bản vào nửa đầu thế kỷ XVII được lịch sử ghi đậm nét hơn nhiều so với các thời kỳ trước đó. Trong *Sơ thảo về sự giao thiệp giữa Nhật Bản và Đông Dương vào những thế kỷ XVI và XVII*, Peri cho biết, trong 13 năm (từ 1604 đến 1616), có 186 thuyền buôn Nhật đã được cấp Châu ăn đến buôn bán ở các nước như sau⁽²⁾:

Đàng Ngoài	11 chiếc
Đàng Trong	42 chiếc
Champa	05 chiếc
Campuchia	25 chiếc
Xiêm	37 chiếc
Philippines	34 chiếc
Nam Trung Quốc	18 chiếc
Các nước khác (trong đó có Malaysia)	14 chiếc

Chen Ching Ho (Trần Kinh Hòa) đã căn cứ vào bài khảo cứu của GS. Iwao Seiichi và cho biết, từ năm 1604 đến 1634, tổng số

-
- Thư ghi ngày 11 tháng năm năm Hoàng Định thứ 5, tức năm thứ 9 niên hiệu Khánh Trường của Nhật Bản, nghĩa là năm 1605. Nếu đúng thời điểm này thì không phải là Hy Tông Nguyễn Phúc Nguyên mà là Thái Tổ Nguyễn Hoàng, nhưng danh xưng trong thư Đại đô thống Thụy Quốc công nước An Nam lại là tước hiệu của Nguyễn Phúc Nguyên.
 - Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Sđd, tr. 69.

giấy phép chính quyền Nhật cấp cho thương thuyền của họ là 331 tờ, trong số đó, 162 tờ phát cho các thuyền sang Đàng Ngoài, Đàng Trong và Cao Miên. Cụ thể⁽¹⁾:

Địa phương	1604 - 1616	1617 - 1634	Cộng
Đàng Ngoài	11	24	35
Đàng Trong	49	37	86
Cao Miên	23	18	41
Tổng cộng			162

Những tài liệu thống kê trên đây tuy chưa thật đầy đủ nhưng cũng đã cho chúng ta một ý niệm cụ thể về lưu lượng tàu Nhật Bản đến Đàng Trong buôn bán là cao nhất so với tất cả các nước khác ở Đông Nam Á, kể cả Đàng Ngoài. Hội An nói riêng và Đàng Trong nói chung là địa điểm buôn bán lý tưởng, là địa chỉ phân bố “đến trù mật” của thương thuyền Nhật Bản trong mối tương quan trong khu vực⁽²⁾.

Những tài liệu trên chỉ mới phản ánh số thuyền chính thức được Mạc phủ cấp giấy phép xuất dương, giúp ta có thể hình dung được phần nào mức độ nhộn nhịp của thời đại Châu ấn thuyền tại Đàng Trong, cũng như ở những nơi mà thuyền Châu ấn thường xuyên lui tới. Trên thực tế có nhiều tàu buôn không được cấp giấy phép vẫn đến buôn bán ở Đàng Trong. Ngay cả khi chính quyền Mạc phủ ra lệnh tỏa quốc (Sakoku - chính sách “đóng cửa” từ năm 1635), thương thuyền Nhật Bản vẫn còn cập bến tại cảng thị Hội An (tuy giảm sút) và sự liên lạc giữa những nhà cầm quyền hai bên vẫn không phải đã chấm dứt hẳn.

Điều đáng nói là, không chỉ có thuyền buôn Nhật Bản đến Đàng Trong mà ngược lại, thuyền buôn Đàng Trong cũng đã đến

1. *Đô thị cổ Hội An* (1991), Sđd, tr. 184.

2. Nguyễn Thị Huệ (2007), *Giao thương Đàng Trong với các nước trên thế giới thế kỷ XVII - XVIII*, Tlđd, tr. 55-56.

Nhật Bản vào đầu thế kỷ XVIII. Nguồn tư liệu của Trần Kinh Hòa đã cho biết, thương nhân do chính quyền Đàng Trong phụ trách đã vượt biển đến buôn bán tại Nhật Bản, như trường hợp của Lưu Vệ Quan và Huỳnh Tập Quan được Mạc Cửu phái sang Nhật Bản và đã được Mạc phủ cấp giấy thương mãi năm 1728, 1729, hay các thuyền chủ Ngô Chiêu Viên và Lâm Thiện Trường do Mạc Thiên Tích phái sang Nagasaki để xúc tiến việc mậu dịch với Nhật Bản năm 1740, 1742⁽¹⁾. Tuy không phải là phổi biển, song hiện tượng trên cho thấy những cố gắng của chúa Nguyễn nhằm duy trì quan hệ buôn bán giữa hai nước sau thời đại Châu ẩn thuyền.

3. Phố Nhật ở Hội An - Biểu tượng sinh động quan hệ Việt - Nhật

Tư duy biển đã khiến các chúa Nguyễn có chính sách mở cửa buôn bán với các nước trên thế giới. Cuộc hội nhập và giao thương quốc tế đã tạo điều kiện cho sự hình thành ở Đàng Trong một hệ thống thương cảng sầm uất như Thanh Hà - Bao Vinh (Phú Xuân), Đà Nẵng, Hội An (Quảng Nam), Nước Mặn (Quy Nhơn), Sài Gòn - Bến Nghé, Cù lao Phố (Đồng Nai), Mỹ Tho Đại phố (Tiền Giang), Hà Tiên Phố thị (Kiên Giang), Thương cảng Bãi Xàу (Sóc Trăng)... Trong đó, Hội An là nơi nhộn nhịp nhất, hội tụ thương đoàn các nước Đông Tây.

Thương cảng Hội An hình thành trong khoảng thế kỷ XV - XVI, thịnh đạt vào thế kỷ XVII - XVIII. Trong thời thịnh đạt, đặc biệt trong nửa đầu thế kỷ XVII, Hội An là trung tâm mậu dịch lớn nhất của Đàng Trong và của cả nước Đại Việt, là một trong những thương cảng sầm uất của vùng biển Đông Nam Á. Với chính sách cởi mở, thông thoáng của các chúa Nguyễn, cùng với sự phát triển kinh tế hàng hóa, nhất là những sản vật quý hiếm của xứ Đàng Trong có sức hấp dẫn đối với thương nhân nước ngoài. Trong hai thế kỷ XVII và XVIII, Nhật Bản, Trung Quốc, Xiêm, Bồ Đào Nha,

1. Nhiều tác giả, *Nam bộ đất và người*, Tập 3, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 245.

Hà Lan là những thương khách lớn của Đàng Trong. Ngoài việc tạo ra một thị trường có sức lôi cuốn thương gia nước ngoài, các chúa Nguyễn còn tìm cách giữ chân họ lại bằng cách tạo ra một môi trường buôn bán thuận lợi, cho họ được hưởng những chính sách ưu đãi về mọi mặt.

Nhu đã nói ở trên, từ thế kỷ XVI, người Nhật đã đến buôn bán tại cửa biển Hội An và không lâu sau đó, Hội An đã trở thành “phố Nhật” (Nihon Machi) lớn nhất của Việt Nam, đóng vai trò là trung tâm buôn bán của Nhật với Đông Nam Á⁽¹⁾. Tại đây, chúa Nguyễn đã thông qua chính quyền Mạc phủ cho phép thương nhân Nhật Bản được cư trú lâu dài và “*cho người Nhật, người Tàu chọn một địa điểm và nơi thuận lợi để lập thành phố cho tiện việc buôn bán (...)* *Mỗi phố có khu vực riêng, cơ quan cai trị riêng, và sống theo tập tục riêng. Người Tàu có luật lệ và phong tục của người Tàu và người Nhật cũng vậy*”⁽²⁾. Được chúa Nguyễn cho phép trị ngoại pháp quyền, những ngoại kiều Nhật Bản (và Trung Quốc) sinh sống tại Hội An đã tự bâu ra người đứng đầu để quản lý, giúp họ trong công việc liên hệ với chính quyền sở tại nhằm giải quyết những vấn đề sự vụ đặt ra.

Việc chúa Nguyễn cho phép người Nhật và người Hoa định cư tại hai khu phố riêng biệt ở Hội An hoàn toàn không nhằm tách họ ra khỏi cộng đồng người Việt, mà chủ đích là tạo tâm lý yên tâm, sự thuận tiện về sinh hoạt và hợp tác trong hoạt động kinh doanh trao đổi với nước ngoài, nhưng vẫn quản lý được hoạt động của ngoại kiều một cách khá chặt chẽ. Trong khi ở Đàng Ngoài, vua Lê chúa Trịnh đã tìm cách tách thương nhân nước ngoài ra

1. Phố Nhật ở Hội An hình thành đầu thế kỷ XVII. Qua bức họa *Giao Chỉ quốc mậu dịch độ hải đồ* của Chaya Shinroku, có thể thấy khu phố người Nhật với những công trình kết cấu gỗ hai, ba tầng. Thuyền trưởng người Hà Lan Delft Haven ghi lại năm 1651, Hội An khi đó có khoảng 60 căn nhà của người Nhật nơi dọc bờ sông, nhà cửa xây bằng đá để tránh hỏa hoạn, nắn sát vách nhau. Nhưng khoảng thời gian tiếp sau, do chính sách bế quan của Mạc phủ Tokugawa cũng những chính sách đàn áp người Nhật Công giáo của chúa Nguyễn, khu phố Nhật ở Hội An dần bị lu mờ. Mặc dù vẫn còn một số nhỏ người Nhật định cư lại đây nhưng người Hoa dần thay thế vai trò của người Nhật trong việc buôn bán. Nguồn: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.

2. Cristophoro Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr. 92.

khỏi cộng đồng người Việt như ở bến Vân Đồn (Vân Hải) và Phố Hiến,... đồng thời có những quy định phiến tạp đối với họ, làm cho thương nhân nước ngoài cảm thấy không mấy dễ chịu.

Chúa Nguyễn còn đẩy quan hệ lên cao hơn bằng những mối quan hệ cá nhân. Nguyễn Hoàng đã nhận Hunamoto Yabeije - một thương gia và cũng là phái viên đầu tiên của chính quyền Mạc phủ làm con nuôi (năm 1604). Nguyễn Phúc Nguyên gả con gái cho thương gia Nhật Araki Shutaro (năm 1620), và nhận Toba làm con nuôi (năm 1634). Chính sách cởi mở, khéo léo này của chính quyền chúa Nguyễn là nét đặc sắc trong quan hệ buôn bán ở Đàng Trong vào thế kỷ XVII. Nó góp phần tạo nên sự gần gũi, gắn kết giữa ngoại kiều với người bản xứ trên đất Hội An. Đó là cơ sở để cắt nghĩa hiện tượng có vẻ trái ngược ở khu vực Đông Nam Á vào thế kỷ XVII, khi những phố Nhật ở Phnom Penh sớm bị tàn phá, người Nhật ở Ayuthya bị tàn sát, xua đuổi, thì ở Hội An người Nhật được chính quyền ưu đãi trọng dụng, phố Nhật tồn tại ngay cả khi quan hệ buôn bán giữa hai nước bị lệnh tẩy quốc của chính phủ Nhật Bản ngăn cấm.

Phố cổ Hội An hiện còn để lại nhiều dấu ấn sâu đậm về một thời giao lưu kinh tế và văn hóa Việt Nam - Nhật Bản cách đây hơn 400 năm trước. Ba ngôi mộ cổ của các thương gia Nhật Bản⁽¹⁾; bia Phổ Đà Sơn Linh Trung Phật ở động Hoa Nghiêm, Ngũ Hành Sơn ghi tên những gia đình người Nhật đóng góp để xây dựng chùa vào năm 1640; chùa Cầu (Lai Viễn kiều) nổi tiếng; những câu chuyện tình Nhật - Việt còn đọng mãi trong lòng người dân Hội

1. Tại Hội An có khoảng 40 mộ cổ người Nhật, trong đó có ba ngôi mộ lớn của ba thương gia: Mộ ông Gu Sokukun, một thương nhân giàu có và nhiều thế lực. Có tài liệu nói ông còn là một Thị trưởng điều hành toàn bộ hoạt động của người Nhật ở phố Nhật vào thế kỷ XVII. Mộ được xây năm 1629, là thời kỳ thịnh đạt trong việc buôn bán của phố Nhật tại Hội An. Năm 2000, được sự giúp đỡ kinh phí của Taisei Corporation, Hội An đã tu bổ lại theo nguyên mẫu; Mộ ông Tani Yajirobei, bia mộ có khắc rõ hai chữ Nhật Bản và có niên đại 1647 và được tu bổ lớn vào năm 1997; Mộ ông Banjiro có niên đại 1665, còn giữ được những dấu vết nguyên thủy xây dựng. Phía sau mộ có một tấm bia bằng xi măng khắc chìm chữ Nhật với nội dung: Năm Chiêu Hòa thứ 3 (1928) theo đề xuất của giáo sư văn học Kuroita Katsumi, tập thể người Nhật cư trú tại Đông Dương đề nghị ông Nakayama phụ trách giám sát việc tu sửa ngôi mộ này. Gần đây Hội An tiếp tục tu bổ giữ gìn chu đáo các ngôi mộ cổ này.

An,... là những minh chứng hùng hồn cho quá trình giao thương và giao lưu văn hóa giữa người Việt và người Nhật vào thời kỳ sầm uất, phồn thịnh của thương cảng Hội An. Đúng là “*Sự có mặt của người Nhật ở Hội An, đặc biệt với việc định cư lập phố buôn bán trong thời đại Shuinsen, không những kích thích sự phát triển nền kinh tế ở Hội An - Đà Nẵng Trong, với các nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa, khai thác và sơ chế lâm thổ sản mà còn góp phần làm cho mạng lưới giao thương mở rộng, kinh tế hàng hóa ở khu vực Hội An - Đà Nẵng Trong phát triển, phố thị Hội An - Faifo trở nên sầm uất với vai trò là một đô thị thương cảng quốc tế. Hơn nữa, dù chỉ gần một thế kỷ tồn tại (thế kỷ XVII) nhưng cho đến nay, thương nhân Nhật Bản đã để lại nhiều dấu ấn giao lưu văn hóa giá trị với vai trò là một thành phần trong cộng đồng cư dân Hội An ở thế kỷ XVII*”⁽¹⁾.

* * *

Có thể nói, với tư duy về biển và tầm nhìn hướng biển làm nên mối lương duyên Nhật - Việt, đưa hai dân tộc xích lại gần nhau tạo thành những nét đặc trưng lịch sử - văn hóa trong tiến trình đi lên của hai đất nước.

Mỗi quan hệ Việt - Nhật hình thành từ 400 năm trước là sự khởi đầu cho một truyền thống tốt đẹp của hai dân tộc “đồng chung, đồng văn”. Mỗi quan hệ đó được vun đắp lên trong thời cận đại khi các chí sĩ Việt Nam tìm đường cứu nước với phong trào Đông du đầu thế kỷ XX mà nước Nhật như một hấp lực mạnh mẽ. Nó như khơi lại dòng chảy lịch sử để mối bang giao Nhật - Việt ngày nay được nâng lên tầm chiến lược.

1. Nguồn: Báo Quảng Nam.

THỦY BINH CHÚA NGUYỄN VỚI VIỆC BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, KHAI THÁC NGUỒN LỢI BIỂN ĐẢO TRÊN BIỂN ĐÔNG

Suốt hơn hai thế kỷ (từ đầu thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX), các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã ra sức xây dựng và phát triển lực lượng thủy binh nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo.

Lực lượng thủy binh Đàng Trong ngày càng lớn mạnh cả về quân số, phương tiện và vũ khí. Các chúa Nguyễn rất quan tâm và thường xuyên đốc thúc việc tuyển quân để biên chế cho các hạm đội. Thông qua hoạt động giao thương, các chúa Nguyễn đã tạo được mối quan hệ với người thương Tây, nhờ họ mua vũ khí và hướng dẫn cách chế tạo vũ khí, từ đó Đàng Trong đã chế tạo thành công một số loại súng trang bị cho cả bộ binh lẫn thủy binh. Các chúa Nguyễn cũng rất quan tâm đến việc đóng thuyền và tổ chức luyện quân. Thuyền chiến thời này có những bước tiến bộ đáng kể về mặt kỹ thuật, tăng cường tính năng chiến đấu. Nhờ vậy, thủy binh thời chúa Nguyễn đã lập được nhiều chiến công oanh liệt, tiếp nối truyền thống thủy chiến của dân tộc ta. Tiêu biểu có thể kể đến các sự kiện sau:

- Đánh chìm tàu hải tặc Nhật Bản năm 1585,
- Đánh tan cuộc tấn công của hải quân công ty Đông Ấn Hà Lan năm 1643,
- Đánh đuổi quân Anh, làm chủ quần đảo Côn Lôn năm 1705...

Ngoài lực lượng chính binh hùng mạnh, chúa Nguyễn còn lập các đội ngư binh để tuần tra, bảo vệ và khai thác nguồn lợi biển đảo trên Biển Đông. Các đội Hoàng Sa, Bắc Hải, Quế Hương, Đại Mạo Hải Ba,... lần lượt ra đời. Họ xuất phát là ngư dân, sau đó tự nguyện gia nhập đội ngũ làm nhiệm vụ cho nhà nước theo kiểu lính nghĩa vụ nên được gọi là những “quân nhân” hay “ngư binh”. Ngoài việc thu lượm vàng bạc, khí cụ,... của các tàu đánh mang về cho nhà nước chúa Nguyễn; họ còn sẵn sàng ứng chiến mỗi khi có kẻ thù xâm phạm chủ quyền biển đảo quốc gia. Họ thực sự là những “hùng binh” trên biển.

Có thể thấy, nhiệm vụ của các đội ngư binh rất nặng nề, không thuần túy về kinh tế mà luôn kết hợp với nghĩa vụ quân sự; du thám, trình báo về các bọn hải phi; chống cướp biển, bảo vệ Biển Đông. Họ phải đối mặt với nhiều gian nguy, đói khổ để bảo vệ chủ quyền biển đảo, đem lại lợi ích cho đất nước. Vì lẽ đó, lực lượng này tồn tại suốt thời các chúa Nguyễn và cả nhà Nguyễn sau này.

Những tư liệu mới được phát hiện gần đây phản ánh nhiều điều thú vị về hoạt động của các đội ngư binh cũng như sinh hoạt của các chiến binh trên biển trong thời gian “công tác”.

Với những gì làm được, các chiến binh trên biển thời này đã dựng lên một biểu tượng đẹp đẽ, sáng ngời lòng yêu nước và tinh thần xả thân vì nước.

Chúa Nguyễn còn thiết lập Ty tàu, là cơ quan phụ trách việc quan hệ với tàu thuyền nước ngoài nhằm kiểm soát tình hình an ninh trên biển.

* * *

Từ lâu, biển đảo đã gắn bó máu thịt với đời sống cư dân Việt, nó đi vào tâm thức người Việt như một yếu tố tự nhiên, nhẹ nhàng mà sâu lắng, nó kết tinh để tạo nên văn hóa Việt Nam thăng hoa, sung mãn và trường tồn.

Biển đảo luôn có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển của dân tộc. Nó luôn là địa bàn hiểm yếu và có vị trí chiến lược quan trọng về cả chính trị, kinh tế, đối ngoại lẫn quốc phòng và an ninh quốc gia. Quá trình xây dựng, củng cố và phát triển xứ Đàng Trong, các chúa Nguyễn luôn quan tâm đến Biển Đông. Lịch sử ghi nhận rằng, trong hơn hai thế kỷ đó, các chúa Nguyễn luôn có ý thức xác lập và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên Biển Đông và để thực thi sứ mệnh cao cả ấy, một trong những biện pháp hữu hiệu là ra sức xây dựng lực lượng thủy binh mạnh đủ sức đẩy lùi các thế lực xâm lược và cướp phá trên Biển Đông.

Trên cơ sở tập hợp, hệ thống và tiếp cận với những nguồn tư liệu mới, bài viết dưới đây cố gắng dựng lại bức tranh sinh động về tổ chức và hoạt động của thủy binh dưới thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong với những chiến công trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền và khai thác nguồn lợi của Biển Đông trong hai thế kỷ XVII - XVIII.

1. Lực lượng thủy binh dưới thời các chúa Nguyễn

Kể từ sau khi Nguyễn Hoàng thoát khỏi sự quản thúc của Trịnh Tùng⁽¹⁾ trở về Thuận Hóa (1600) đến khi Nguyễn Ánh lên ngôi, lập nên vương triều Nguyễn (1802), các chúa Nguyễn đã ra sức mở mang bờ cõi, xây dựng quân đội hùng mạnh, mở cửa giao thương với nước ngoài, phát triển kinh tế và ổn định đời sống xã hội. Nhờ vậy, Đàng Trong đã phát triển nhanh chóng về mọi mặt.

1. Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa năm 1558. Năm 1593, ông đưa quân ra Bắc Hà giúp Trịnh Tùng đánh dẹp họ Mạc trong 8 năm trời rồi bị họ Trịnh lưu giữ lại do lo sợ sự cát cứ và thế lực lớn mạnh của ông. Năm 1600, nhân có vụ quân binh chống họ Trịnh, ông mới có cơ đưa quân sĩ trở về Thuận Hóa. Từ đó, ông lo phát triển cơ sở, mở mang bờ cõi, phòng bị quân Trịnh vào đánh phá.

Về quân đội, các chúa Nguyễn vừa phát triển cả bộ binh lẫn thủy binh, đặc biệt thủy binh có một bước phát triển mạnh mẽ và lập được nhiều chiến công vang dội trong việc bảo vệ chủ quyền biển đảo quốc gia, trong sự nghiệp bảo vệ cơ nghiệp Đàng Trong trước sự tấn công của họ Trịnh, cũng như góp phần làm nên thắng lợi trước lực lượng Tây Sơn. Vua Gia Long lấy làm tự hào và khẳng định: “*Thủy chiến là sở trường của ta*”.

Thủy binh được tổ chức theo thuyền, đội, cơ và dinh. Ngoài lực lượng thủy binh chính quy, chúa Nguyễn còn tổ chức các đội thuyền khá đặc biệt như đội Hoàng Sa, Bắc Hải,... một lực lượng các đội thuyền thường xuyên tuần tra trên biển mà tài liệu của Li Tana gọi là đội “*tuần hải*”⁽¹⁾ có nhiệm vụ “*đánh bắt cướp biển... phát hiện, đánh đuổi các tàu nước ngoài do thám, can thiệp*”⁽²⁾, đồng thời còn làm nhiệm vụ truyền tin⁽³⁾. Chúa Nguyễn còn thiết lập Ty tàu, là cơ quan phụ trách việc quan hệ với tàu thuyền nước ngoài nhằm kiểm soát tình hình an ninh trên biển.

Thông qua hoạt động giao thương, các chúa Nguyễn đã tạo được mối quan hệ với người phương Tây, nhờ họ mua vũ khí và hướng dẫn cách chế tạo vũ khí. Từ đó các chúa Nguyễn chế tạo thành công một số loại súng sử dụng cho cả bộ binh lẫn thủy binh. Vũ khí trang bị cho thuyền chiến thời kỳ này đáng kể nhất là súng pháo. Sách *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm* của Nguyễn Việt cho biết, “*mọi thuyền chiến đấu đều có ít nhất một khẩu pháo ở đầu mũi. Tùy dạng thuyền mà số lượng pháo nhiều ít có khác nhau...*”⁽⁴⁾. Tuy nhiên, gần đây Hoàng Hải Vân trên cơ sở tham cứu một số tài liệu “bí truyền” của hoàng tộc Nguyễn⁽⁵⁾ đã cung cấp

1. Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Sđd, tr. 73.
2. Nguyễn Việt (Chủ biên, 1983), *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr. 280.
3. Chính nhờ lực lượng truyền tin này mà năm 1643 chúa Nguyễn Phúc Tần mới có thể kịp thời đem thủy quân đánh đuổi tàu chiến của Hà Lan.
4. Nguyễn Việt (Chủ biên, 1983), *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, Sđd, tr. 298.
5. Nguyễn Phúc tộc để phả tướng giải đói, sách hiện còn lưu giữ tại nhà ông Nguyễn Phúc Ưng Viên, một hậu duệ của vua Minh Mạng (ông Ưng Viên gọi Minh Mạng bằng ông cố); *Nguyễn Phúc tộc*

nhiều thông tin thú vị về thủy quân chúa Nguyễn và triều Nguyễn, ông cho biết, vũ khí chủ yếu mà thủy binh chúa Nguyễn sử dụng không phải là đại bác hay vũ khí của phương Tây mà là súng phun lửa, nỏ liên châu và ống phóng hơi cay. Súng phun lửa có thể sử dụng khi cận chiến ở cự ly 15 m. Nỏ liên châu thì một phát bắn ra 20 mũi tên có thể trúng chính xác ở cự ly trên 100 m⁽¹⁾. Điều đó cho thấy, các chúa Nguyễn đã kế thừa và nâng lên một bước những thành quả của cha ông mình kết hợp với văn minh hiện đại.

Các chúa Nguyễn rất quan tâm và thường xuyên đốc thúc việc tuyển quân để biên chế cho các hạm đội. Ngay từ năm 1632, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã đề ra phép “*duyệt tuyển*”, chia dân ra từng hạng để đánh thuế và tuyển quân. Việc tuyển binh dưới thời các chúa Nguyễn được tiến hành thường xuyên và ổn định. Quân chế được quy định khá chặt chẽ với tính kỷ luật cao. Theo thống kê của J. Barrow - một nhà buôn người Anh đã đến Đàng Trong trong hai năm 1792 - 1793, cuối thế kỷ XVIII, tổng số binh lính trong lực lượng thủy binh của chúa Nguyễn lên tới 26.800 người, trong đó có 800 người làm việc trong xưởng thuốc súng, 8.000 người là thủy thủ, 1.200 làm việc trên thuyền kiểu châu Âu, 1.600 người trên thuyền mành, 800 người trên 100 thuyền galê⁽²⁾. Trong khi đó, số quân trên bộ là 113.000 người⁽³⁾. Christophoro Borri cũng cho biết, mỗi khi cần, các chúa Nguyễn thường cử người đi khắp Đàng Trong để

Dược minh y kính; Nguyễn Phúc tộc Y gia truyền thế thường hành; Bí mật quân lương và khử uế chiến thuyền,...

1. Hoàng Hải Vân, “Bí mật hải quân nhà Nguyễn”, Tlđd.
2. Thuyền galê là một loại thuyền chiến vừa dùng buồm vừa dùng mái chèo, rất dài và hẹp.
3. John Barrow (1806), *A Voyage to Cochinchina in the year 1792 - 1793*, New-Street Square Publisher, London, tr. 283. Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* ghi rõ lực lượng thủy binh nước ta thời chúa Nguyễn Phúc Tần có tới 22.740 quân, gồm: Cơ Trung hầu 10 thuyền 300 người; Nội bộ 60 đội thuyền, hơn 3.280 người; 2 cơ Tả trung và Hữu trung, mỗi cơ 14 thuyền, đều hơn 700 người; Nội thủy 58 thuyền, 6.410 người; Cơ Tả trung kiêm 12 thuyền, 600 người; Cơ Hữu trung kiêm 10 thuyền, 500 người; 2 cơ Tả trung bộ và Hữu trung bộ, mỗi cơ 10 thuyền, đều 450 người; Cơ Tiền trung bộ 12 đội, mỗi đội 5 thuyền, cộng 2.700 người; 4 cơ Tả dực, Hữu dực, Tiền dực, Hậu dực, mỗi cơ 5 thuyền, cộng hơn 1.100 người; 4 đội Tiền thủy, Hậu thủy, Tả thủy, Hữu thủy, mỗi đội 5 thuyền, đều hơn 500 người; 8 cơ Tả nội bộ, Hữu nội bộ, Tiền nội bộ, Hậu nội bộ, Tả súng, Hữu súng, Tiền súng, Hậu súng, mỗi cơ 6 thuyền, cộng 2.100 người; Dinh tả bộ 10 thuyền, cộng hơn 450 người; 4 đội Tiền bính, Hậu bính, Tả bính, Hữu bính, mỗi đội 4 thuyền, đều hơn 200 người; Cơ Tả thủy 5 thuyền, hơn 200 người.

chọn những tay chèo giỏi vào đội thuyền hoàng gia. Những người được chọn lựa, bản thân họ và cả gia đình được hưởng chế độ ưu đãi của nhà nước. Các lính thủy được trang bị mỗi người một súng hỏa mai, với đạn, dao hay mã tấu. Hằng ngày, các binh sĩ không làm gì khác ngoài việc tập bắn vào các bia đạn. Trong các trận chiến, người quản binh luôn đứng ở vị trí tiên phong, sẵn sàng xuất trận để đốc thúc tinh thần binh sĩ⁽¹⁾. Sử cũ còn cho biết, dưới thời chúa Nguyễn Phước Chu, đồng hồ Tây phương⁽²⁾ được đặt nơi các công sở và đồn tàu dọc biển, nhờ vậy, sự điều động thủy quân theo thời gian được chính xác hơn trước.

Việc tập luyện trên sông được giáo sĩ Choisy (đến Đàng Trong năm 1685), miêu tả: “*Mỗi chiếc thuyền của Đàng Trong có 30 tay chèo ở mỗi bên thuyền. Ở mũi thuyền và đầu sau là khoang lầu không có gì trật tự hơn thế. Những tay chèo phải chăm chú theo lệnh của quân binh, và người này ra lệnh bằng gậy chỉ huy. Họ chèo nhịp nhàng đến nỗi một nhạc trưởng cũng không điều khiển giàn nhạc của mình hay hơn là người quản binh của Đàng Trong điều khiển các tay chèo*”⁽³⁾.

Điều đặc biệt là, sau khi Nguyễn Phúc Nguyên gả con gái cho một thương gia Nhật Bản, mối quan hệ giữa Đàng Trong với Nhật Bản trở nên thân thiết, chúa Nguyễn đã gửi người sang Nhật Bản để hợp tác huấn luyện thủy binh⁽⁴⁾.

Để phát triển thủy binh, các chúa Nguyễn rất quan tâm đến việc đóng thuyền. Thuyền chiến Đàng Trong có rất nhiều loại, tùy từng mục đích mà sử dụng các loại thuyền khác nhau. Thuyền chiến thời kỳ này chủ yếu là thuyền pháo, tức là thuyền chiến được trang bị súng pháo. Dưới thời các chúa Nguyễn đã có các xưởng chuyên đúc súng và xưởng đóng thuyền chiến. Qua hồi ký

1. Christophoro Borri (1633), *Cochin-China - Containing many admirable rarities and singularities of that country*, Robert Asley, London.
2. Lúc đầu mua của người phương Tây, sau do Nguyễn Văn Tú và những người Việt Nam khác chế tạo.
3. M. L'Abbé de Choisy (1687), *Journal du voyage de Siam fait en 1685 & 1686*, Sabastien Mabre-Cramoisy, Paris, tr. 567.
4. Hoàng Hải Vân, “Bí mật hải quân nhà Nguyễn”, Tlđd.

của những người nước ngoài từng đến Đà Nẵng vào các thế kỷ XVII - XVIII, ta có thể biết được ngành đóng thuyền ở Đà Nẵng do nhà nước độc quyền, chúa Nguyễn đích thân kiểm soát, chỉ đạo. John Barrow đã ghi lại trong hồi ký của mình rằng, “Chúa là người quản đốc các cảng, nhiều kho binh khí, kỹ sư trưởng của xưởng đóng thuyền... Trong công việc đóng thuyền thì không có một cái định nào được đóng xuồng mà lại không xin ý kiến chúa Nguyễn trước tiên”⁽¹⁾. Chúa Nguyễn cho lập những xưởng đóng thuyền do nhà nước quản lý ở hai bên bờ sông Hương.

Thợ đóng thuyền được huy động từ nhiều địa phương trong nước, dựa vào thế mạnh nghề nghiệp của từng người. Những người thợ thủ công này được trưng tập về Phú Xuân và biên chế vào các ty, các đội chuyên trách các khâu của công việc đóng thuyền. Chúa Nguyễn còn sử dụng một lực lượng rất lớn để khai thác gỗ làm nguyên liệu đóng thuyền, chẳng hạn như năm 1729, chúa Nguyễn Phúc Khoát (1714 - 1765) cho lập đội mộc than ở Trường Đức gồm 195 người, chuyên khai thác gỗ đóng thuyền đem về nộp cho phủ chúa⁽²⁾. Ngoài việc đóng thuyền mới, các công xưởng đóng thuyền của các chúa Nguyễn còn đảm trách việc tu sửa tàu thuyền theo định kỳ⁽³⁾.

Nhờ chủ trương ưu tiên phát triển ngành đóng thuyền với những chính sách hợp lý trong việc trưng tập thợ giỏi, khai thác vật liệu và tiếp thu kinh nghiệm của người Chăm⁽⁴⁾, người châu Âu, chúa Nguyễn đã có được một đội thuyền hùng hậu, đảm bảo cho các nhu cầu quốc phòng, giao thông và thương mại, đặc biệt là

-
1. John Barrow (1975), *A Voyage to Cochinchina*, Oxford University Press, tr. 289.
 2. Chúa Nguyễn còn cử người vào tận vùng Quang Hóa (nay thuộc huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh) để khai thác các loại gỗ tốt, chở về Phú Xuân để đóng thuyền. Theo Trần Đức Anh Sơn, “Ngành đóng thuyền và tàu thuyền ở Việt Nam thời chúa Nguyễn và thời Nguyễn”. Nguồn: <http://www.covathue.com>
 3. Hàng năm, chúa sai bộ Công và các đội tiêu sai đi khám thuyền, đánh giá mức độ hư hỏng theo từng hạng ngạch và định ra mức tiền cần phải đầu tư để tu sửa các hạng thuyền bị hư hỏng, rồi cho dựng xưởng để tu sửa. Theo sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, bấy giờ chỉ riêng Phú Xuân đã có đến 256 sô đóng và sửa chữa tàu thuyền.
 4. Người Chăm vốn rất giỏi đóng ghe bầu, một loại phương tiện kết hợp giữa thuyền buồm truyền thống của Mã Lai với thuyền đi biển của vùng Ấn Độ Dương - Địa Trung Hải.

những chiến thuyền cung ứng cho thủy binh. A. de Rhodes, vị giáo sĩ người Pháp đến Đàng Trong vào năm 1625 đã ước tính số tàu thuyền mà chúa Nguyễn dùng để phòng vệ bờ biển lúc bấy giờ là khoảng 200 chiếc⁽¹⁾. Sách *Đại Nam thực lục* cho biết, vào tháng 3 năm Quý Tỵ (1653), tại xã An Cựu ở Phú Xuân có cuộc duyệt binh lớn, chúa Nguyễn Phúc Tần đã huy động một lực lượng thủy binh với hơn 22.740 người và 377 thuyền chiến. Theo Thomas Bowyear, lực lượng thủy quân ở Đàng Trong trong hai năm 1695 - 1696 (dưới thời Nguyễn Phúc Chu) có “200 chiến hạm, mỗi chiếc có từ 16 đến 22 khẩu đại bác, 500 chiến thuyền nhỏ từ 40 đến 44 tay chèo. 100 chiếc thuyền lớn từ 50 đến 75 tay chèo, 3 chiếc của người Âu. Các thuyền chiến trên đều do xưởng của phủ chúa đóng”⁽²⁾. Một tài liệu khác cho biết đến năm 1674, lực lượng thủy quân của chúa Nguyễn Phúc Tần đã có 133 chiến thuyền do các xưởng trực thuộc phủ chúa đóng,... Tuy số liệu có khác nhau, nhưng các tài liệu dẫn ra đều phản ánh một thực tế là số tàu thuyền, nhất là thuyền chiến dưới thời chúa Nguyễn đã đạt số lượng lớn. Cả A. de Rhodes cũng như Thomas Bowyear đều nhận định rằng vào thế kỷ XVII, số thuyền do người Đàng Trong đóng không nhiều bằng thuyền ở Đàng Ngoài⁽³⁾, nhưng chất lượng kỹ thuật thì không hề thua kém. Họ cũng đánh giá cao về trình độ đóng thuyền và vũ khí trang bị trên các loại tàu thuyền ở Đàng Trong. Các vị cũng cho biết, thuyền chiến Đàng Trong được trang hoàng lộng lẫy hơn hẳn so với thuyền chiến Đàng Ngoài. “Các thân tàu đều được sơn dầu đen, lòng tàu sơn đỏ rất bóng đến nỗi có thể soi gương được, mái chèo đều thép vàng”⁽⁴⁾.

-
1. Alexandre de Rhodes (1994), *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Ủy ban Đoàn kết Công giáo, tr. 14-15. Dẫn theo Trần Đức Anh Sơn, “Ngành đóng thuyền và tàu thuyền ở Việt Nam thời chúa Nguyễn và thời Nguyễn”, Tlđd.
 2. Dẫn theo Trần Đức Anh Sơn, “Ngành đóng thuyền và tàu thuyền ở Việt Nam thời chúa Nguyễn và thời Nguyễn”, Tlđd.
 3. Trong bức thư gửi Hội đồng giám đốc công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) tháng 12.1642 để kêu gọi viện trợ quân tấn công Đàng Trong, viên thuyền trưởng người Hà Lan Jacob van Liesvelt đã tính toán rằng, tổng số thuyền chiến của Đàng Trong là 300 chiếc. Dẫn theo Phạm Văn Thủy, “Thủy quân Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII và đầu thế kỷ XIX qua các nguồn sử liệu phương Tây”. Nguồn: <http://vietnam.vn>
 4. M. L'Abbé de Choisy (1687), *Journal du voyage de Siam fait en 1685 & 1686*, Sđd, tr. 567.

Choisy đã ghi chép sự phân bố lực lượng thủy quân của chúa Nguyễn như sau: “*Ngoài các chiến thuyền của Hoàng gia, các trấn thủ của ba dinh chính trong vương quốc, nơi đó có hàng hải tốt, đều có chiến thuyền trấn thủ. Dinh Cát ở biên giới giáp với Đàng Ngoài có 30 chiếc; trấn thủ Dinh Chiêm có 17 chiếc, trấn thủ Dinh Niaroux (Phan Rang) có 15 chiếc*”⁽¹⁾.

Ngành đóng thuyền đặc biệt phát triển nhanh dưới thời chúa Nguyễn Ánh, nhất là vào khoảng thời gian đánh nhau với quân Tây Sơn. Theo *Phủ biên tạp lục*, năm 1768 ở Gia Định chỉ có 7 chiếc thuyền công dùng để chuyên chở lúa gạo, hàng hóa và vật liệu cho nhà nước, nhưng đến năm 1776, thì ở Gia Định đã có hơn 500 tàu thuyền do nhà nước quản lý⁽²⁾. Năm 1778, Nguyễn Ánh cho đóng 50 chiến thuyền đầu nhọn, gọi là thuyền Long Lân sung vào thủy quân. Năm 1780, một viên tướng của Nguyễn Ánh là Đỗ Thanh Nhân sáng chế một kiểu thuyền gọi là thuyền Trường Đà, rất tiện dụng trong việc đi biển và đánh trận. Đây được xem là một bước cải tiến quan trọng về mặt kỹ thuật của ngành đóng thuyền ở Đàng Trong thời bấy giờ.

Trong quá trình phát triển lực lượng quân sự, người Pháp đã giúp Nguyễn Ánh trên nhiều phương diện như chỉ huy hạm đội, xây dựng các xưởng đúc vũ khí, đặc biệt là việc đóng tàu chiến. Chỉ trong vòng hai năm (1792 - 1793), Pigneau de Behaine đã giúp Nguyễn Ánh đóng được hơn 300 chiếc tàu chiến, 5 thuyền buồm và một đội lính thủy được tổ chức theo mô hình của châu Âu.

J. Barrow đánh giá rất cao tính chủ động và sáng tạo của Nguyễn Ánh trong việc tiếp thu kỹ thuật phương Tây. Ông cho biết, năm 1793, Nguyễn Ánh mua một tàu của người Bồ Đào Nha, rồi tự tay

1. M. L'Abbé de Choisy (1687), *Journal du voyage de Siam fait en 1685 & 1686*, Sđd, tr. 430. Các Dinh Cát, Dinh Chiêm và Dinh Niaroux ở đây đại diện cho cả ba vùng chiến lược trong chính sách phát triển và mở rộng thế lực của chúa Nguyễn trong suốt thế kỷ XVIII.
2. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr. 264. Trong số 500 tàu thuyền đó, dinh Trấn Biên có 160 thuyền chiến và 18 ghe bầu hải sư, dinh Phiên Trấn có 310 thuyền chiến và 18 ghe bầu hải sư và dinh Long Hồ có 75 thuyền chiến và 18 ghe bầu hải sư.

vua tháo dỡ ra và thay vào đó các thiết bị mà mình chế tạo. Con tàu vì thế hoàn toàn được cải tiến. Với cách làm này, chỉ trong hai năm 1793 - 1794, Nguyễn Ánh đã đóng được gần 10 thuyền chiến theo kỹ thuật châu Âu, trong số đó, có 3 chiếc quan trọng nhất là Phụng Phi do Vannier chỉ huy, Ưng Phi do De Forçans chỉ huy và Long Phi do Chaigneau chỉ huy⁽¹⁾. Ngoài ra, còn một chiếc thuyền mang tên Trần Châu do Nguyễn Ánh đích thân chỉ huy⁽²⁾. Theo *Đại Nam thực lục* thì, năm 1796, Nguyễn Ánh cho đóng thêm 15 thuyền chiến, đều mang hiệu gồm chữ “Gia” kèm với một chữ thuộc “Tam Tài” như Thiên, Địa, Nhân hay “Thập nhị Địa chi” như Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Năm 1800, Nguyễn Ánh cho đóng thêm 150 thuyền hải đạo (thuyền đi biển). Năm 1801, lại cho đóng thêm 200 thuyền hải đạo cùng các thuyền chiến mang tên: Anh, Vũ, Thước, Nga, Quyên, Phu, Lê, Diên, Chiêu, Ly⁽³⁾.

Tuy nhiên, có một loại thuyền chiến của chúa Nguyễn với cấu tạo rất độc đáo và mang tính bí mật rất cao mà người phương Tây không thể biết được vì nó chỉ xuất hiện trong những tình huống cần thiết, trong điều kiện bình thường nó được tách ra thành những chiếc tàu chiến nhỏ. Theo các tài liệu “bí truyền” của hoàng tộc Nguyễn, loại thuyền chiến lớn nhất dài 30 m, ngang 12 m; loại nhỏ nhất dài 3 m, ngang 1,2 m. Vỏ tàu có ba lớp, tất cả làm bằng tre trát bằng dầu rái và vài loại thực vật khác, các khoang tàu có phao làm bằng thao tằm giống như tàu chạy buồm. Tàu chiến lớn có 12 tay chèo, chia thành 3 cụm, mỗi cụm có 4 tay chèo, 1 cụm bỗ trí ở mũi tàu, 2 cụm bỗ trí ở khoảng 1/3 thân tàu tính từ phía sau. Điều thú vị là các tay chèo này không phải dùng mái chèo tác động xuống nước để đẩy thuyền đi như thuyền chèo thông thường

-
1. Ba sĩ quan người Pháp hợp tác và phục vụ dưới quyền của Nguyễn Ánh trong những năm tháng chiến tranh chống lại nhà Tây Sơn.
 2. Archives des Missions Étrangères de Paris, Cochinchine, vol. 747, tr. 869-872.
 3. Quốc sử quán triều Nguyễn (1962), *Đại Nam thực lục*, tập II, Nxb. Sử học, Hà Nội, tr. 451.

mà việc “chèo” này là để làm quay một hệ thống ròng rọc nối liền với các quạt nước, chính những cái quạt nước này vừa nâng tàu lên vừa đẩy tàu đi giống như tàu máy hiện đại nhưng linh hoạt hơn nhiều⁽¹⁾. Điều đặc biệt là toàn bộ chất liệu làm tàu chiến không dùng đến sắt thép, kể cả cánh quạt, đinh, chốt, vít. Các liên kết đều dùng mộng, các chốt liên kết làm bằng một loại gỗ tên là gỗ xây cực kỳ bền chắc⁽²⁾. Toàn bộ thủy quân chỉ có một soái hạm, dài 50 m, ngang 12 m.

Tốc độ đóng thuyền rất nhanh, mỗi chiếc chỉ mất 3 tháng trở lại. Nhờ vậy mà số lượng thuyền chiến của thủy quân Nguyễn Ánh tăng lên nhanh chóng. Đến những năm đầu thế kỷ XIX, lực lượng thủy quân của Nguyễn Ánh đã lên đến gần 100 chiến hạm, 800 pháo hạm, 500 bán pháo hạm⁽³⁾.

Ngoài việc đóng thuyền để phục vụ cho nhu cầu trong nước, Nguyễn Ánh còn đóng thuyền cho Xiêm La. Sách *Đại Nam thực lục* cho biết, năm 1789, Nguyễn Ánh ra lệnh đóng hơn 40 đại chiến thuyền và hơn 100 ghe bầu. Số ghe thuyền này hoàn thành năm 1791 và được chuyển giao cho Xiêm La để đổi lấy vũ khí trang bị cho binh sĩ trong cuộc chiến chống Tây Sơn⁽⁴⁾.

-
1. Mỗi cụm tuy có 4 tay chèo, nhưng chỉ có 3 quạt nước nối với 3 tay chèo thông qua ròng rọc, tay chèo còn lại có vị trí độc lập, nhiệm vụ của anh ta là điều chỉnh để cân bằng hệ thống, việc của anh ta nhẹ nhàng hơn 3 anh kia, nhưng khi gặp sự cố, một mình anh ta sẽ làm chạy một lúc 3 cái quạt nước, do mái chèo của anh ta gắn với sự chuyển động đồng thời của 3 cái quạt này. Khi 3 cụm chèo đồng thời được nâng lên bởi tay chèo điều chỉnh hệ thống, lập tức tàu chạy lướt trên mặt nước, nghệ thuật lướt này nhờ vào 2 tay chèo số 4 phía sau điều chỉnh cho bánh lái không ghi đuôi tàu xuống, đồng thời giữ thăng bằng khi tàu lướt sóng. Vì vậy mà tàu chiến có thể vượt qua được mọi điều kiện thời tiết, với tốc độ và sự linh hoạt khiến cho đối phương phải kinh ngạc, sợ hãi và tuyệt vọng.
 2. Hoàng Hải Vân, “Bí mật hải quân nhà Nguyễn”, Tlđd.
 3. Theo Li Tana, đến năm 1819, số thuyền của Nguyễn Ánh đã tăng lên 1.482 chiếc, gồm 490 chiếc thuyền galê, 77 đại chiến thuyền, 66 thuyền lớn kiểu châu Âu và số còn lại là thuyền buồm, hoặc ghe bầu loại nhỏ dùng để vận tải. (Li Tana, “Thuyền và kỹ thuật đóng thuyền ở Đàng Trong cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX”, *Nghiên cứu và Phát triển*, số 1.2002, tr. 81).
 4. Li Tana, “Thuyền và kỹ thuật đóng thuyền ở Đàng Trong cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX”, Tlđd, tr. 86.

Có thể nói rằng, việc đóng thuyền ở Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn đã đạt được nhiều tiêu chí: kỹ thuật đóng thuyền, quy mô tổ chức, số lượng và chủng loại tàu thuyền. Nhờ vào lực lượng thủy quân hùng mạnh này mà các chúa Nguyễn đã đẩy lùi các cuộc tấn công của họ Trịnh từ phía Bắc, đánh thắng thủy quân Tây Sơn, bảo vệ thành công chủ quyền quốc gia đối với biển đảo, cũng như tổ chức khai thác nguồn lợi trên Biển Đông, góp phần củng cố và phát triển xứ Đàng Trong trong hơn hai thế kỷ.

2. Các trận thủy chiến trên Biển Đông để bảo vệ chủ quyền quốc gia Đại Việt

Một trong những mục tiêu của việc đóng thuyền chiến là nhằm tăng cường lực lượng đối phó với sự tấn công của quân Trịnh từ phía Bắc. Nhưng thực tế, gần nửa thế kỷ Trịnh - Nguyễn phân tranh (1627 - 1672), thủy binh chúa Nguyễn nhiều lần đụng độ với thủy binh Trịnh chủ yếu là trên sông, chưa có trận thủy chiến nào diễn ra trên biển. Ngoài những trận đụng độ với quân Tây Sơn nảy lửa như trận Thị Nại năm 1801 được xem là “Võ công đệ nhất” trong thời trung hưng của nhà Nguyễn, sức mạnh của thủy binh chúa Nguyễn được khẳng định và đánh giá cao qua những trận thủy chiến với tàu Tây phương.

• **Đánh chìm tàu hải tặc Nhật Bản**

Cuối thế kỷ XVI, dưới thời Nguyễn Hoàng, sau khi hoàn hành cướp phá bờ biển Trung Hoa, hải tặc Nhật Bản kéo sang khu vực biển nước ta. Năm 1585, chúng kéo đến cướp bóc vùng biển Cửa Việt. Nguyễn Phước Nguyên, con thứ sáu của chúa Nguyễn Hoàng đã điều binh đánh chìm hai chiếc tàu Ngọa khầu (giặc lùn Kenki). Sử cũ chép: Năm Ất Dậu (1585), giặc Tây Dương (gọi là “Hiển Quý tặc”, tức “giặc giàu sang”) đi 5 chiếc thuyền lớn, đến đậu ở Cửa Việt để cướp bóc ven biển. Nguyễn Hoàng sai Phúc Nguyên lĩnh hơn 10 chiếc thuyền, tiến thẳng đến cửa biển, đánh

tan 2 chiếc thuyền giặc. Giặc Hiển Quý sợ chạy⁽¹⁾. Nguyễn Hoàng vui mừng khen rằng: “Con ta thực là anh kiệt”, và thưởng cho rất hậu. Từ đó giặc biển không dám bén mảng đến đây nữa.

Đây là sử liệu đầu tiên để cập đến mối liên hệ giữa Nhật Bản và Đàng Trong. Năm 1599, một chiếc tàu Kenki khác bị mắc cạn tại cửa Eo (Thuận An, Huế) khi đang hoạt và bị một tướng của Nguyễn Hoàng chặn bắt, toàn bộ thủy thủ đoàn tàu cướp biển bị bắt, tài sản trên tàu bị tịch thu. Hai năm sau, 1601, Nguyễn Hoàng gửi bức thư ngoại giao chính thức đầu tiên của nước ta đến Tướng quân Shogun Tokugawa. Hai xứ Việt - Nhật bắt đầu lập giao thương đường biển. Thương điếm vùng Hội An được thành lập và bắt đầu phát triển mạnh mẽ từ đó (với nhiều thương nhân ngoại quốc, đông nhất là người Nhật Bản).

• *Trận thủy chiến với hải quân công ty Đông Ấn Hà Lan năm 1643*

Sau 10 năm (1627 - 1637) với ba lần tấn công vào nam nhưng không thể tiêu diệt được họ Nguyễn, Trịnh Tráng thấy cần phải tăng cường lực lượng bằng sự hỗ trợ của phuơng Tây và ông gửi cho Toàn quyền Đông Ấn Hà Lan tại Batavia một lá thư với nội dung cần phia Hà Lan giúp cho 2 hoặc 3 tàu, 200 lính bắn giỏi để đánh bại họ Nguyễn. Chúa Trịnh còn yêu cầu người Hà Lan gửi cho Đàng Ngoài 50 thuyền chiến với binh lính chọn lọc và đại bác có sức công phá mạnh để cùng quân Trịnh đi đánh Đàng Trong. Đổi lại, chính quyền Đàng Ngoài sẽ tặng cho binh lính Hà Lan 20.000 - 30.000 lạng bạc. Trịnh Tráng cũng hứa hẹn rằng ông sẽ tặng luôn Quảng Nam cho họ cai trị và bắt dân chúng Đàng Trong phải nộp cống cho Toàn quyền Đông Ấn Hà Lan và phía Hà Lan sẽ chia cho Đàng Ngoài một ít để hai bên cùng có lợi⁽²⁾.

1. Có tài liệu cho rằng thủy quân chúa Nguyễn đã đánh tan một đội tàu chiến 6 chiếc của Nhật Bản. Thực ra đây là tàu Kenki, một loại tàu của hải tặc Nhật Bản nổi tiếng ở vùng biển phía đông và đông nam Trung Hoa, kéo đến cướp bóc vùng biển Cửa Việt nước ta mà sách *Đại Nam thực lục* gọi là “Hiển Quý tặc” (giặc giàu sang), bởi “tướng giặc nước Tây Dương hiệu là Hiển Quý”.
2. Xung đột giữa công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Trong. Nguồn: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia (Xem toàn văn thư bản tiếng Anh và tiếng Việt).

Năm 1641, nhân sự kiện hai chiếc tàu Hà Lan (Kemphaan & Grootebroek) bị đắm gần đảo Champelo (Cù lao Chàm), hàng hóa bị tịch thu, 82 thủy thủ sống sót bị bắt, quan hệ giữa chúa Nguyễn với công ty Đông Ấn Hà Lan trở lên căng thẳng, thương điếm của công ty Đông Ấn Hà Lan ở Hội An phải đóng cửa. Lời đề nghị của chính quyền Đàng Ngoài đã thuyết phục được phía Hà Lan hành động, khi mà công ty Đông Ấn Hà Lan đang rất tức giận vì việc chúa Nguyễn đã tịch thu hàng hóa của hai tàu Hà Lan bị đắm⁽¹⁾.

Ngày 14.5.1641, Toàn quyền Đông Ấn Hà Lan chuyển cho Trịnh Tráng biết rằng họ đã sẵn sàng cử tàu tới phối hợp cùng quân Trịnh xâm chiếm Đàng Trong. Đầu năm 1642, một sứ thần của Đàng Ngoài đã sang Batavia yêu cầu công ty bắt giữ thật nhiều người Đàng Trong ở Touran (Đà Nẵng), phía Hà Lan đã bắt được tổng cộng 120 người và ngỏ ý muốn trao đổi với những người Hà Lan đang bị chúa Nguyễn Phúc Lan giam giữ. Đàm phán thất bại. Sau đó, đại diện Hà Lan là Jacob Van Liesvelt nhổ neo về Batavia.

Tháng 5.1642, công ty Đông Ấn Hà Lan cử 5 tàu cùng 125 thủy thủ và 70 binh lính do Jan Van Linga chỉ huy đi lùng bắt dân chúng Đàng Trong ở ven biển và dọa sẽ giết hết một nửa và đem những người còn lại về Đàng Ngoài nếu đề nghị của họ bị bác bỏ trong 48 tiếng. Sau đó, tất cả bọn họ tiến lên phía Bắc, nơi ranh giới với Đàng Ngoài và chờ quân Trịnh tới phối hợp.

Ngày 3.5.1642, người Hà Lan cập vịnh Quy Nhơn, đốt nhà và kho thóc rồi bắt 38 người. Jan Van Linga quyết định dùng vũ lực để giải quyết dứt khoát chuyện Đàng Trong bắt giữ và giam cầm những người Hà Lan lúc trước. Dù vậy, họ chỉ bắt được thêm 11 người trong 10 ngày sau đó. Jacob Van Liesvelt đề nghị tiến tới Cù

1. Chiếc *Grootebroek* có chở theo một lượng lớn hàng hóa trị giá tới 23.580 real (1 real = 0,8 quan). Sau những cuộc mặn cả giữa hai bên (công ty Đông Ấn Hà Lan và chúa Trịnh) diễn ra liên tục giữa năm 1637 - 1638 thì năm 1639 Công ty quyết định cử 4 tàu đi giúp Đàng Ngoài tấn công Đàng Trong. Cũng trong năm 1639, Đàng Ngoài cố nài Hà Lan chuyển cho họ 5 tàu và 600 quân tinh nhuệ.

lao Chàm để bắt thêm người nhưng cư dân tại đây đã báo cho quan trên và trinh sát của chúa Nguyễn đã phát hiện được đoàn thuyền Hà Lan nên khi tới nơi, vừa lên bờ thì Jacob Van Liesvelt cùng 150 binh sĩ dưới quyền đã bị tấn công và hạ sát. Ngày 16.7, tại Touran (Đà Nẵng), phía Hà Lan giết 20 con tin và sau đó đi ra Đàng Ngoài. Tại Đàng Ngoài, chúa Trịnh đã tuyên bố cử quân đi đánh Đàng Trong nhưng phải rút lui do người Hà Lan không tới.

Tháng 1.1643, phía Hà Lan đưa một hạm đội 5 chiến hạm do Johanes Lamotius chỉ huy tới liên kết với Trịnh Tráng đi đánh Đàng Trong. Tháng 7.1643⁽¹⁾, một hạm đội khác lại tới do Pieter Baek dẫn đầu. Khi gần đến cửa Eo, họ bị 50 chiến thuyền của quân đội chúa Nguyễn tấn công. Sách *Đại Nam thực lục* ghi lại: “*Bấy giờ, giặc Ô Lan đậu thuyền ngoài biển, cướp bóc lái buôn. Quân tuần biển báo tin. Chúa đương bàn kế đánh dẹp. Thế tử (tức Nguyễn Phúc Tân) tức thì mật báo với chuồng cơ Tôn Thất Trung (con thứ tư của Hy Tông), ước đưa thủy quân ra đánh. Trung lấy cớ chưa bẩm mệnh, ngần ngại chưa quyết. Thế tử tự đốc suất chiến thuyền của mình tiến thẳng ra biển. Trung bất đắc dĩ cũng đốc suất binh thuyền theo đi, đến cửa biển thì thuyền của thế tử đã ra ngoài khơi. Trung lấy cờ vẫy lại, nhưng thế tử không quay lại. Trung bèn giục binh thuyền tiến theo. Chiếc thuyền trước sau lượt nhanh như bay, giặc trông thấy thất kinh hoảng sợ*”.

Nhận được tin từ trinh sát, chúa họp quần thần bàn chuyện đưa chiến thuyền ra đánh, không ai dám tin là chắc thắng. Chúa cho hỏi một người Hà Lan đang phục vụ ở đây, người này trả lời có vẻ đe dọa: “*Tàu Hà Lan chỉ sợ mảnh lực và quân đội của trời thôi*”. Điều này khiến chúa Nguyễn cảm thấy bị xúc phạm nên chúa Nguyễn Phúc Lan và Thế tử Nguyễn Phúc Tân tự thân hành

1. Theo *Đại Nam thực lục* thì trận đánh xảy ra năm Giáp Thân (1644) nhưng Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* và Dương Ký trong *Việt sử khảo luận* và nhiều tài liệu khác ghi là năm Quý Mùi (1643).

đến Eo⁽¹⁾, lệnh cho thủy quân chèo thuyền ra đánh thẳng vào ba chiếc tàu của Hà Lan. Bốn mặt tàu Hà Lan đều bị tấn công. Thủy binh Đàng Trong nhờ thuyền nhỏ hơn, nhanh nhẹn và lại đông hơn hẳn nên mặc dù bị một số đạn, họ vẫn có thể bao vây tấn công vào tàu Hà Lan quyết liệt. Chiếc nhỏ nhất luôn lách để tìm đường rút lui. Chiếc thứ hai bị đâm vào đá, cả đoàn thủy thủ và tàu chìm nghỉm xuống biển. Chiếc thứ ba lớn nhất chống cự lại quyết liệt nhưng bị thủy quân chúa Nguyễn bám sát, tràn lên tàu bẻ bánh lái. Một số nhảy lên tàu chặt gãy cột buồm. Bị dồn vào thế tuyệt vọng, thuyền trưởng Hà Lan cho nổ kho thuốc súng, tất cả những người trên tàu kể cả Baeck đều chết. Có 7 thủy thủ trên tàu nhảy xuống biển, cố bơi thoát nhưng đều bị bắt lại.

Giáo sĩ A. de Rhodes năm 1651 chép lại sự kiện này như sau: “Chúa hỏi ý kiến một người Hòa Lan mấy năm nay sống sót sau cơ bão biển và ở lại phục vụ chúa lo việc binh đao. Tên lính này kiêu căng và khinh thị đáp rằng đoàn tàu này chỉ sợ có thể lực và thịnh nộ vũ khí của ông trời. Tức giận vì thái độ hỗn xược, chúa không thèm đáp, nhưng ra lệnh cho các thuyền trưởng lập tức cho nhổ neo rời bến và tấn công đoàn tàu Hòa Lan trong rõ ngoài khơi. Nhờ lúc này biển lặng, chỉ có gió nhẹ thổi, nên việc tấn công mang lại kết quả: chỉ có chiếc tàu nhỏ hơn cả của người Hòa Lan nhờ gió nhẹ thổi mà chạy thoát, còn chiếc kia muốn chạy trốn đoàn thuyền rượt theo, mất hướng đụng phải cồn vỡ tan và chìm dưới làn sóng. Chiếc thứ ba lớn hơn hết dĩ nhiên nặng nề hơn cả, gió không đẩy nổi, liền bị bốn thuyền chiến bao vây và chiếm giữ, sau khi hết sức chống cự và bắn vô hiệu vào đoàn thuyền chiến rất thấp đã tới sát nách. Tay lái và cột

1. Theo Nguyễn Phúc tộc thế phả thì trận đánh diễn ra năm 1644, người Hà Lan theo yêu cầu của chúa Trịnh mang 3 chiếc tàu chiến bằng đồng rất lớn, trang bị vũ khí tối tân vào cửa Eo (cửa Thuận An) nhưng có lẽ do cửa biển cạn nên không vào được, mà đổi hướng tiến vào cửa Hàn (Đà Nẵng) nổ súng uy hiếp quân Nguyễn. Chúa lệnh cho thế tử Phúc Tân đem 200 chiến thuyền ra cửa Hàn đón đánh, chúa đích thân trợ chiến ở cửa Eo. *Đại Nam thực lục* chép: “Giáp Thân, thứ 9 (1644)... Thế Dũng hầu đánh phá giặc Ô Lan (tức Hà Lan bây giờ) ở cửa Eo... Chiếc thuyền trước sau lướt nhanh như bay. Giặc trông thấy cả sợ, nhầm thẳng phía đông mà chạy, bỏ rơi lại một chiếc thuyền lớn. Thế tử đốc quân vây bắn. Tướng giặc thế cùng phỏng lửa tự đốt chết” (*Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 55-56). Đối chiếu với nhiều nguồn tài liệu trong và ngoài nước, chúng tôi cho rằng, trận đánh này diễn ra ở cửa Eo vào năm 1643 thì đúng hơn.

buồm bị phá. Trong cơn nguy khốn cùng cực, thuyền trưởng và lính Hòa Lan mất hết hy vọng cứu thoát giữa biển khơi, liền châm lửa vào kho thuốc súng đốt chiếc tàu cùng thủy thủ, tất cả chừng hai trăm, trừ bảy người tránh ngọn lửa nhảy xuống biển trôi theo làn sóng, được thuyền chiến Đàng Trong vớt và đem đi trình chúa ở trên bến đang đợi đoàn tàu chiến thắng trở về.

Chúa thấy bảy người Hòa Lan thoát hỏa tai và đắm tàu chiến quỳ phục dưới chân, liền quay về phía người Hòa Lan xác xược đã khoe tàu nước họ vô địch và chế giễu hắn:

“Này người, hãy hỏi xem lính nước ngươi ở đâu mà đến?”

Xấu hổ, hắn lí nhí trong miệng và run sợ thưa: “Chúng thoát nạn do tàu chiến của chúa đánh bại tàu người Hòa Lan”. Chúa tiếp:

“Thế thì chẳng phải đợi thế lực vũ trang của Trời để thắng, vì đoàn thuyền chiến của ta đủ để phá vỡ”.

Rồi chúa truyền cho binh sĩ của chúa:

“Bố ba quân, bây giờ hãy chặt đầu tên kiêu căng và gõ cho thế giới thoát khỏi loài sâu bọ không đáng sống này”.

Tức thì lệnh được thi hành. Chúa còn cho cắt đầu mũi không những của tám tên lính sẽ đem đi chém đầu mà còn của tất cả những tên khác bị cháy hay đắm tàu, bỏ vào một thùng gửi ra biếu chúa Đàng Ngoài kèm theo vài lời chua chát, đắng cay tương tự như: xin nhận một phần đạo binh chúa đã chuẩn bị để tấn công và xin lần sau chuẩn bị một viện binh khá hơn. Việc này làm cho chúa Đàng Ngoài rất xúc động đến nỗi chúa chẳng còn muốn đón tiếp chiếc tàu thủ nhất của người Hòa Lan chạy trốn theo chiều gió, chúa cũng chẳng thèm cung cấp lương thực cần để sống, chiếc tàu này đành phải về tới Trung Quốc tìm lương thực, xa chừng sáu trăm dặm”⁽¹⁾.

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, thủy quân Việt Nam đã đánh thắng một lực lượng thủy quân của châu Âu được trang bị hiện

1. A. de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd.

đại, đã từng chinh phục Batavia và vùng quần đảo Indonesia. Kết quả đó theo như *Đại Nam thực lục tiền biên* thì quân đội chúa Nguyễn đã được chuẩn bị sẵn nhờ một nhóm trinh sát gọi là hải tuần đã mật báo từ trước và sự linh hoạt của thuyền chiến chúa Nguyễn như đã nói trên. Trận đánh này thủy binh chúa Nguyễn có 7 thuyền bị chìm, hơn 700 lính tử trận, phía Hà Lan, theo Lê Thành Khôi thì tàu Wijdenes bị triệt tiêu, Baek bị giết, 2 tàu khác phải mở đường mà tháo chạy. Tuy nhiên thực tế cho thấy, tàu Wijdenes bị chìm, tàu lớn nhất bị nổ tung, tất cả binh lính trên tàu đều chết, kể cả Baek và một số lính Việt, chỉ còn một chiếc tháo chạy ra Đàng Ngoài, không được chúa Trịnh tiếp, phải chạy sang Trung Hoa như ghi chép của A. de Rhodes.

Sau trận chiến này, phía Hà Lan kết luận rằng “*Chúa của Tongking đã ngán ngẩm chiến tranh (với Cochinchina) rồi*”. Rõ ràng là uy tín của công ty Đông Ấn Hà Lan tại Viễn Đông bị suy giảm và người Nhật bắt đầu coi thường họ. Sau trận này, công ty Đông Ấn Hà Lan không dám đến Đàng Trong nữa. Mãi đến năm 1648, khi Nguyễn Phúc Tần lên ngôi chúa (1648 - 1687), muốn thương lượng với người Hà Lan thì công ty Đông Ấn Hà Lan mới gửi đại diện đến Đàng Trong. Ngày 9.12.1651 hai bên đi đến thỏa thuận bỏ qua những tranh chấp cũ, nhưng người Hà Lan cho rằng công việc buôn bán của họ không còn thuận lợi như trước nên rút khỏi Đàng Trong vào năm 1654.

• *Đánh đuổi quân Anh, làm chủ quần đảo Côn Lôn*

Sự phát triển chưa từng thấy của nền thương mại quốc tế thế kỷ XVI - XVII làm cho quần đảo Côn Lôn trở thành mục tiêu chiến lược của nhiều nước phương Tây. Năm 1624, giáo sĩ A. de Rhodes đã đặt chân tới Đàng Trong. Trong 25 năm lưu tại Đại Việt, bên cạnh hoạt động truyền đạo, ông còn thu thập, điều tra, cung cấp thông tin cần thiết cho kế hoạch xâm lược của Pháp. Trong một tài liệu gửi về Pháp, ông cho biết vị trí quan trọng và khả năng buôn bán ở đảo Côn Lôn: “*Ở đây, có một chỗ cần chiếm lấy và đặt cơ sở*

tại đó, thương nhân châu Âu có thể tìm thấy một nguồn lợi phong phú tiền lời và của cải”⁽¹⁾. “Chỗ cần chiếm lấy” ấy chính là Côn Đảo. Từ báo cáo của A. de Rhodes, tháng 11.1686, công ty Đông Án của Pháp phái Véret tới điều tra Côn Đảo. Véret xác nhận điều đó và đề nghị chiếm Côn Lôn làm căn cứ cho thương mại của công ty ở Viễn Đông.

Biết được ý đồ của Pháp, năm 1687, Williams Dampier nhân viên công ty Đông Án của Anh đã tới vẽ bản đồ ở vịnh tây nam Côn Đảo. Năm 1702, công ty này ngang nhiên đổ quân chiếm cứ Côn Đảo, xây dựng pháo đài, cột cờ, với 200 quân Mã Lai canh giữ (những người lính Mã Lai được thuê với thời hạn hợp đồng 3 năm).

Vào đêm 3.2.1705, những người lính Mã Lai đã vùng lên tiêu diệt bọn chủ người Anh. Chỉ có rất ít người như bác sĩ Pound và ông Salomon Liyod đang ở bên ngoài pháo đài chạy xuống tàu tẩu thoát⁽²⁾. Về sự kiện này, các tài liệu viết khác nhau, đặc biệt là niên đại không thống nhất. Sách *Đại Nam thực lục* cho biết:

Năm Nhâm Ngọ Hiển Tông thứ 11 (1702), “Giặc biển là người Man An Liệt [tức người Anh] có 8 chiếc thuyền đến đậu ở đảo Côn Lôn. Trưởng là bọn Tô Thích Già Thi 5 người tự xưng là nhất ban, nhị ban, tam ban, tú ban, ngũ ban [tức các cấp bực quan một, quan hai, v.v...] (mấy ban cũng như mấy bực, nguyên người Tây phương dùng những tên ấy để gọi bọn đầu mục của họ) cùng đô đảng hơn 200 người, kết lập trại sách, của cải chứa đầy như núi, bốn mặt đều đặt đại bác. Trần thủ dinh Trần Biên là Trương Phúc Phan (con Chuồng dinh Trương Phúc Cường, lấy công chúa Ngọc Nhiễm) đem việc báo lên, Chúa sai Phúc Phan tìm cách trừ bọn ấy.

Mùa đông, tháng 10 [1703 - TT], dẹp yên đảng An Liệt. Trước là Trần thủ Trần Biên Trương Phúc Phan mõ 15 người Chà Và sai làm

-
1. A. Tomadi, *Cuộc chinh phục xứ Đông Dương*, Tư liệu Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, ký hiệu VT 306 ABC, tr. 7.
 2. Poulo Condore, T.F.E.O. Sài Gòn, 1947, tr. 7. Dẫn theo Nguyễn Đình Thống, Nguyễn Linh, Hồ Sĩ Hành (2010), *Lịch sử nhà tù Côn Đảo (1862 - 1975)*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 21.

kết trả hàng đảng An Liệt để thừa chúng sơ hở thì giết. Bọn An Liệt không biết. Ở Côn Lôn hơn một năm không thấy Trấn Biên xét hỏi, tự lấy làm đặc chí. Người Chà Và nhân đêm phóng lửa đốt trại, đâm chết nhất ban, nhị ban, bắt được ngũ ban trói lại, còn tam ban, tứ ban thì theo đường biển trốn đi. Phúc Phan nghe tin báo, tức thì sai binh thuyền ra Côn Lôn, thu hết của cải bắt được dâng nộp. Chúa trọng thưởng người Chà Và và tướng sĩ theo thủ bực. Tên ngũ ban thì đóng gông giải đi, chết ở dọc đường”⁽¹⁾.

Trong khi đó, sách *Lịch sử nhà tù Côn Đảo* (1862 - 1975) dẫn từ *Poulo Condore: T.F.E.O. Sài Gòn 1947*, cung cấp thêm ngày tháng cụ thể của sự kiện. Theo sách này thì “Ở Côn Đảo họ bị đau ốm, lo buồn và chỉ muốn về quê nhà. Họ bí mật chuẩn bị một cuộc nổi dậy. Đêm ngày 3.2.1705, một tiếng hú man rợ vang trong rừng thẳm. Chính là những người lính hung hăn, da ngăm màu đồng hun đúc vùng lên tiêu diệt bọn chủ người Anh (...). Chỉ có rất ít người chạy thoát như bác sĩ Paodơ (Pound) và ông Xalômôn Lyốt (Salomon Liyod) đang ở bên ngoài pháo đài”. Đại Nam nhất thống chí không ghi niên đại của sự kiện này, nhưng qua cách trình bày của *Phủ biên tạp lục*: Năm Ất Dậu (1705, năm có cuộc nổi dậy đánh đuổi người Anh), đội Hoàng Sa thu lượm được 126 thỏi vàng, có thể nhận thấy, tác giả *Đại Nam thực lục* đã có sự nhầm lẫn. Và cuộc nổi dậy của người Mã Lai diễn ra đêm 3.2.1705 tại Côn Đảo không chỉ xuất phát ở chỗ người Mã Lai không chịu đựng nổi khí hậu và cuộc sống quá thiếu thốn trên đảo, cũng không phải vì đã hết hạn hợp đồng mà bọn chủ người Anh không làm theo lời hứa đưa trả họ về quê hương như một số người đã nhận định, mà đây là một hành động do chính quyền chúa Nguyễn chủ trương, tổ chức nhằm khẳng định chủ quyền của mình trên quần đảo Côn Lôn.

Tuy rất muốn mở rộng giao thương với các nước phương Tây, nhưng khi nhận ra Côn Đảo chỉ thực sự là một căn cứ nhằm phục vụ tuyến thương mại của Anh từ Ấn Độ sang Trung Hoa, hơn nữa,

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 115, 117.

nhận thấy tư bản Anh âm mưu biến Côn Lôn thành một bàn đạp để xâm chiếm những vùng đất mới, trước hết là nước ta, chúa Nguyễn đã tổ chức đánh đuổi quân Anh ra khỏi đảo. Kế hoạch được chuẩn bị chu đáo, chúa Nguyễn khôn khéo cài người vào nội bộ địch, lợi dụng mâu thuẫn giữa binh lính người Mã Lai với bọn chủ người Anh để gây nên cuộc binh biến, kết hợp với sự hỗ trợ từ bên ngoài để nổi dậy. Kết quả, quân Anh phải rời bỏ Côn Lôn. Hơn 150 năm sau sự kiện nói trên, Paulin Vial⁽¹⁾, trong một công trình khảo cứu của mình đã công nhận: “*Hòn đảo này (Côn Lôn) ở trước cửa sông Cửu Long, một thế kỷ trước đây đã do người Anh chiếm đóng, song đã bỏ sau khi thấy không thể giữ được nó... Các vua An Nam vẫn là người chủ hợp pháp của đảo ấy*”⁽²⁾.

Có thể thấy, các chúa Nguyễn đã xác lập được chủ quyền và có kế hoạch khai thác Côn Đảo để tăng cường thế mạnh cho mình.

Không chỉ đánh thắng tàu chiến Hà Lan, hải tặc Nhật Bản, đánh đuổi quân xâm lược Anh,... thủy binh chúa Nguyễn còn quét sạch mọi loại giặc biển đến từ nhiều phía. Hệ thống phòng thủ bờ biển được thiết lập, hàng trăm, hàng ngàn hòn đảo lớn nhỏ trên biển đều được xác lập chủ quyền và canh phòng cẩn mật suốt mấy thế kỷ. Nhờ có hệ thống phòng thủ đó mà chúa Nguyễn đã thiết lập các tuyến hải hành và mở rộng giao thương với các nước, tạo điều kiện cho kinh tế Đàng Trong phát triển thăng hoa. Cảnh tàu thuyền nước ngoài nhộn nhịp vào ra ở các cảng Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn, Cù lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên, Bai Xàu,... diễn ra trong thời gian dài; tàu thuyền nước ta cũng thường xuyên đi ra nước ngoài, cập cảng nhiều nước Á, Âu, cho thấy các chúa Nguyễn đã làm chủ và khai thác có hiệu quả đối với Biển Đông trong thời gian trị vì xứ Đàng Trong.

-
1. Vial là giám đốc sở Nội chính Nam kỳ, một trong những quan cai trị đầu tiên sau khi thực dân Pháp chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam kỳ.
 2. Paulin Vial, *Những năm đầu của Nam kỳ thuộc Pháp*, bản dịch của Khoa Lịch sử Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, ký hiệu VT 294ab, tr. 82.

3. Chúa Nguyễn tổ chức bảo vệ và khai thác nguồn lợi trên Biển Đông

Chính sử triều Nguyễn ghi rằng, đội Hoàng Sa là một tổ chức đặc biệt dưới thời các chúa Nguyễn và vua Nguyễn. Đó là một tổ chức vừa mang tính dân sự vừa mang tính quân sự, vừa tư nhân vừa nhà nước, vừa có chức năng kinh tế vừa có chức năng quản lý nhà nước trên một vùng rộng lớn của Biển Đông lúc bấy giờ.

Ngay từ khi vào trấn thủ vùng Thuận Quảng, các chúa Nguyễn đã nhanh chóng thiết lập quyền kiểm soát, khai thác các quyền lợi trên hai quần đảo này. Năm 1633, phái bộ thương gia Hà Lan do Paulus Traudenius dẫn đầu đã đến Thuận Hóa. Các nguồn tài liệu của công ty Đông Ấn Hà Lan còn chép rằng vào năm 1634 tàu Groo Tenbroeck của Hà Lan bị đắm ở khu vực quần đảo Hoàng Sa, thuyền trưởng Abraham Duijcker cùng với 12 thủy thủ dùng thuyền nhỏ vào bờ để trình báo chúa Nguyễn Phúc Nguyên và cầu xin sự giúp đỡ. Như vậy, từ trước đó, các nhà hàng hải Hà Lan, những người rất thành thạo Biển Đông khi đó đều đã biết rõ rằng chủ quyền của quần đảo này thuộc về các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Năm 1636, họ đã gửi đến chúa Sãi một điếu khiếu nại về việc chiếc tàu Groo Tenbroeck bị đắm tại bãi cát Paracels, đoàn thủy thủ đã được người Việt ở xứ Đàng Trong cứu giúp và lấy đi một số tiền là 25.580 resaux và xin được bồi hoàn. Điều này chứng tỏ người Việt đã đặt chân lên hai quần đảo này trước bất kỳ một quốc gia nào lân cận xung quanh khu vực này. Ngoài ra còn có các tài liệu liên quan khẳng định chủ quyền hai quần đảo này. Sách *Toản tập Thiên Nam tú chí lộ đồ thư* của Đỗ Bá Công Đạo soạn năm Chính Hòa thứ 7 (1686), phần bản đồ phủ Thăng Hoa và phủ Quảng Ngãi ở phía ngoài biển có vẽ “Bãi Cát Vàng” và có lời chú giải nói rõ việc khai thác “Bãi Cát Vàng” của chúa Nguyễn như sau: “... Giữa biển có một dải cát dài, gọi là Bãi Cát Vàng, dài độ 400 dặm, rộng 20 dặm, đứng dựng giữa biển, từ cửa biển Đại Chiêm [cửa Đại, Quảng Nam - TT] đến cửa Sa Vinh [cửa biển Sa Huỳnh, Quảng Ngãi - TT]. Mỗi lần có gió Tây Nam thì thương thuyền các

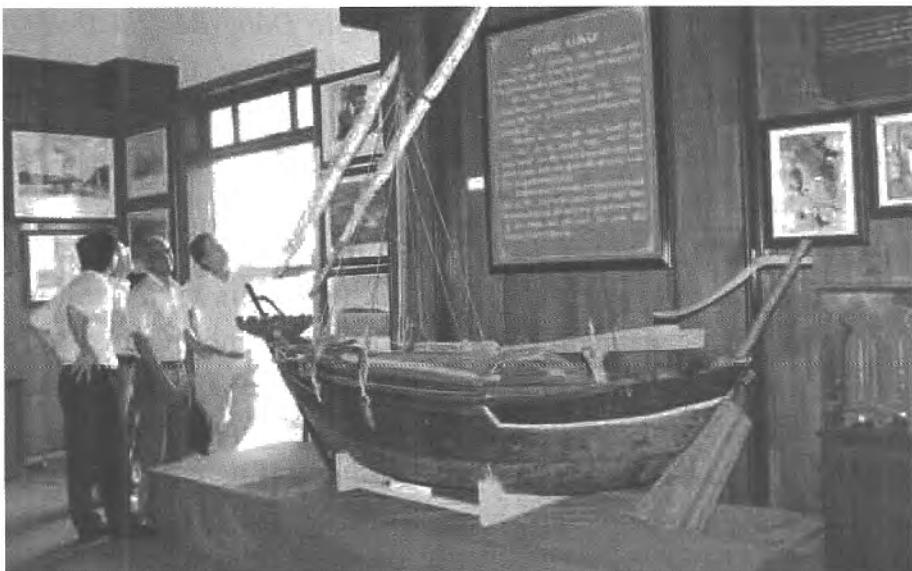
nước đi ở phía trong trôi dạt ở đây; có gió Đông Bắc thì thường thuyền chạy ở ngoài cũng trôi dạt ở đây, đều cùng chết đói hết cả, hàng hóa thì đều để nơi đó. Họ Nguyễn mỗi năm vào tháng cuối mùa đông đưa 18 chiếc thuyền đến lấy hàng hóa, được phần nhiều là vàng bạc, tiền tệ, súng đạn. Từ cửa Đại Chiêm vượt biển đến đây thì phải một ngày rưỡi. Từ cửa Sa Kỳ đến đây thì phải một ngày rưỡi...”⁽¹⁾. Sách Hải ngoại ký sự của Thích Đại Sán, vị hòa thượng người Trung Hoa viết năm 1696, cũng đề cập đến những hoạt động của đội Hoàng Sa và mô tả khá chi tiết về Vạn Lý Trường Sa, sách viết: “Các quốc vương (tức chúa Nguyễn) thời trước hàng năm sai thuyền đánh cá đi dọc theo các bãi cát, lượm vàng bạc khí cụ của các thuyền hư hỏng dạt vào”. Năm 1701, các giáo sĩ Pháp trên tàu Amphitrite khẳng định: “Paracels là một quần đảo thuộc về vương quốc An Nam”. Sách Nam Hà tiếp lục được Lê Đản hoàn thành năm 1811, một bộ sách ghi chép về lịch sử, văn hóa và phong tục tập quán của Đàng Trong, cũng đã đề cập đến Hoàng Sa, Trường Sa và hoạt động của đội Hoàng Sa.

Suốt hơn hai thế kỷ từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX, sự hoạt động của đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải và các đội ngư binh khác là bằng chứng hùng hồn về sự xác lập chủ quyền của Đại Việt ở Đàng Trong đối với Hoàng Sa và Trường Sa.

Đội Hoàng Sa là đơn vị chính thức do chính quyền chúa Nguyễn lập vào năm 1631⁽²⁾ để làm nhiệm vụ khai thác các nguồn lợi ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đội Hoàng Sa ra đời ở cửa biển Sa Kỳ và Cù lao Ré thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Những người phục vụ đều gọi là quân nhân - Đội dân binh. Người đứng đầu đội Hoàng Sa là Cai đội hay Đội trưởng là vị quan lớn, thường được phong tước “hầu” (như Thuyên Đức hầu, Hội Đức hầu, Phú Nhuận hầu,...) lại

1. Nguồn: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, dẫn từ <http://biengioianhtho.gov.vn>

2. Tại nhà thờ họ Võ, phường An Vĩnh (thôn Tây, xã Lý Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi) còn giữ tờ đơn đề ngày 15 tháng Giêng năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775) do Hà Liễu là Cai hợp phường Cù Lao Ré, xã An Vĩnh đứng tên xin chấn chỉnh lại đội Hoàng Sa. Đơn cho biết: “Nguyên xá chúng tôi xưa có hai đội Hoàng Sa và Quế Hương. Vào năm Tân Mùi (1631?), Đốc chiến là Võ Hộ đã đệ đơn xin tâu được lập hai đội nữa là đội Đại Mạo Hải Ba và đội Quế Hương Hàm với số định 30 người...”



Ghe câu, phương tiện đưa các hải đội ra đảo, tại Nhà trưng bày đội Hoàng sa Bắc Hải trên đảo Lý Sơn.

Nguồn: <https://www.hoangthanhthanglong.vn>

thường kiêm Cai thủ cửa biển Sa Kỳ cũng như kiêm quản Cai cơ thủ ngự⁽¹⁾. Nhiệm vụ của đội Hoàng Sa rất nặng nề, không thuần túy về kinh tế, mà luôn kết hợp với nghĩa vụ quân sự; du thám, trình báo về các bọn thỉ phỉ ngoài biển; chống cướp biển, bảo vệ Biển Đông⁽²⁾. Vì có chức năng đặc biệt quan trọng như vậy nên đội Hoàng Sa được đặt dưới sự kiểm tra, giám sát của bộ Công, thậm chí nhiều khi đích thân chúa Nguyễn hoặc vua Nguyễn quyết định một số những công việc đặc biệt hệ trọng của đội.

Theo Nguyễn Nhã thì, “*Hoạt động của đội Hoàng Sa tới các đảo phía bắc gần phủ Liêm Châu, Hải Nam (Trung Quốc), phía nam tiếp tới Côn Lôn, Hà Tiên. Dù chính đội Hoàng Sa không đủ lực lượng tự mình đi khắp nơi, song lại kiêm quản các đội khác nên phạm vi hoạt động của các đội rất rộng, khắp các đảo trên Biển Đông chạy dài ngoài khơi dọc các tỉnh miền Trung, từ phía tây nam đảo Hải Nam xuống tới vùng Trường Sa hiện nay. Đội Hoàng Sa sử dụng một loại thuyền buồm nhẹ và nhanh nên dễ dàng né tránh các đá san hô cũng như dễ*

1. Chức quan Cai cơ thủ ngự phụ trách thu thuế, an ninh trên biển, chống hải tặc, cướp biển.
2. Đến đời các vua Nguyễn, đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải được trao thêm nhiều nhiệm vụ nữa như tuần tiễu, đo đạc vẽ bản đồ, thủy trình ở hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

dâng cấp được vào bờ các đảo san hô như ở Hoàng Sa và cưng thích hợp với hoàn cảnh của dân chài vùng biển Sa Kỳ, Cù lao Ré”⁽¹⁾.

Đội Hoàng Sa được biên chế và tổ chức như một thủy đội biệt lập. “Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh xung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi (...) Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chánh ở Bình Thuận hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi... sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản”⁽²⁾. Khi chúa Nguyễn tìm ra các đảo san hô rất rộng ở Biển Đông, đội Hoàng Sa không thể bao quát hết được, chúa Nguyễn cho thành lập các đội Bắc Hải, Quế Hương, Đại Mạo Hải Ba có chức năng và nhiệm vụ như đội Hoàng Sa và tất cả đều do đội Hoàng Sa kiêm quản để nhà nước dễ bề quản lý. Khi đã có đội Bắc Hải,... địa bàn hoạt động chủ yếu của đội Hoàng Sa là vùng biển và hải đảo ngang với khu vực Lý Sơn và ngược lên phía Bắc, trong đó vẫn lấy quần đảo Hoàng Sa là trung tâm. Đội Bắc Hải,... phụ trách vùng biển đảo phía Nam, từ Trường Sa đến Hà Tiên: xứ Bắc Hải, quần đảo Côn Lôn và các đảo ở vịnh Xiêm.

Họ xuất phát là ngư dân, sau đó tự nguyện gia nhập đội ngũ làm nhiệm vụ cho nhà nước theo kiểu lính nghĩa vụ nên được gọi là những “quân nhân” hay “ngư binh”. Họ không được trả lương hàng tháng như “chính binh” mà chỉ được “miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần đò”. Ngoài việc tự nhận lấy trách nhiệm “luôn du thám ngoài biển, nếu thấy bọn ác phi trên tàu ngoài biển thì trình báo, những việc đó coi là bổn phận giữ gìn ngoài biển”⁽³⁾. Họ sẵn sàng ứng chiến với kẻ xâm phạm nếu như có truyền báu xảy ra chiến sự. Họ thực sự là những “hung binh” trên biển. Vì lẽ đó, nó tồn tại suốt thời các chúa Nguyễn. Thời Tây Sơn và nhà Nguyễn đội Hoàng Sa, Bắc Hải vẫn tiếp tục được duy trì.

1. Dẫn theo “Hải đội Hoàng Sa thực thi chủ quyền”, bài viết của nhóm phóng viên Biển Đông (Theo Đại đoàn kết). Nguồn: <http://www.tinbiendong.com>.
2. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 155.
3. Đến thời Gia Long, họ còn làm các công việc phục vụ cho chức năng quản lý nhà nước trên các quần đảo của tổ quốc như đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ về Hoàng Sa và Trường Sa, cắm cột mốc, dựng bia chủ quyền, tổ chức thu thuế và cứu hộ tàu bị nạn, xây dựng chùa miếu và trồng cây để cho người qua lại dễ nhận biết...

Với tinh thần và hoạt động của những “chiến binh” Hoàng Sa, đã dựng lên một biểu tượng đẹp đẽ, sáng ngời lòng yêu nước và tinh thần xả thân vì nước. Họ không được hưởng lương, lại phải tự lo phương tiện (như tiểu điếu thuyền, thuyền câu), lương thực và các vật dụng cần thiết cho những chuyến đi, tự túc kinh phí để làm nhiệm vụ nhà nước giao (thuyền đi làm nhiệm vụ được cắm biển hiệu thủy quân), ngược lại phải đối mặt với nhiều gian nguy, đói khổ để bảo vệ chủ quyền biển đảo, đem lại lợi ích cho đất nước. Cuộc sống của họ hết sức bấp bênh, cận kề cái chết. Lễ hội *Khao lè thế lính* hàng năm ở đảo Lý Sơn tưởng đã phần nào cho ta cảm xúc mạnh mẽ về sự hy sinh xả thân của những ngư binh. Mỗi chuyến đi, ngoài lương thực, thực phẩm đơn giản, họ còn mang theo chiếu, nẹp tre, dây mây để bó xác những thành viên chết trên biển.

Về lịch hoạt động ở ngoài đảo, theo những tài liệu như *Dư địa chí*, *Hoàng Việt địa chí dư*, *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Đại Nam nhất thống chí*, hàng năm đội Hoàng Sa bắt đầu đi từ tháng ba âm lịch đến tháng tám âm lịch thì về. Theo *Thiên Nam tú chí lộ đồ thư* thì lúc đi cuối Đông, không nói rõ lúc về. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn chép: “... Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa gồm 70 suất, lấy người xã An Vĩnh bổ sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ 2 tháng nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn 6 tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy. Ở đây tha hồ bắt chim, bắt cá mà ăn. Lấy được hóa vật của tàu, như gươm, ngựa hoa bạc, tiền bạc, hòn bạc, đồ đồng khối thiếc, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên, cùng là kiếm vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm, hột ốc vân rất nhiều”.

Hắn nhiên họ vẫn có chút quyền lợi. Ngoài việc được miễn sưu thuế, họ còn được hưởng phần còn lại ngoài số sản vật lượm được phải nộp cho nhà nước theo quy định: “Đến kỳ tháng 8 thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong, mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm rồi lịnh bằng về...” (*Phủ biên tạp lục*). Nhìn chung, những người lính Hoàng Sa đều có ý thức kỷ luật cao. Họ là một tổ chức chặt chẽ và hoạt

động có hiệu quả, liên tục. Người hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được khen thưởng xứng đáng, còn người không hoàn thành nhiệm vụ, hoặc vi phạm những điều quy định của nhà nước đều bị trị tội.

Sách *Nguyễn Phúc tộc để phả tướng giải đồ* cho biết, ngoài những thứ thu lượm được nộp về phủ chúa như *Phủ biên tạp lục* đã liệt kê, các đội ngư binh còn mang về vỏ hàu 9 lỗ (cửu khồng thạch khuyết minh), ốc vú nàng, chất thơm trong đầu cá nhà táng...⁽¹⁾. Trên mạn thuyền của đội Hoàng Sa có trồng 7 thứ rau: rau muống, rau húng, rau lang, hẹ, hành, tỏi, me đất (đến năm Tự Đức thứ 12 có thêm rau sam bay)⁽²⁾. Họ ăn những loại rau nói trên với cá biển và nước mắm. Thực phẩm chính mà đội Hoàng Sa mang theo là thịt thưng và cám gạo⁽³⁾. Do không có nhiều nước ngọt, nên ra Hoàng Sa, Trường Sa, người xưa ăn nước mắm chứ không ăn muối. Điều đặc biệt là nước mắm cũng có thể dùng để... giải khát⁽⁴⁾. Trên đảo có loại rau muống biển, một thứ rau mà ăn

1. Ốc vú nàng và chất thơm trong đầu cá nhà táng đều là những vị thuốc quý. Ốc vú nàng lấy từ con ốc tươi được cho là có thể chữa được ung thư tụy tạng, cầm máu, chữa sốt không rõ nguyên nhân, các bệnh nhiễm trùng da và rắc rối đường huyết, bệnh phụ khoa... Cá nhà táng là một loại cá voi, chất thơm trong đầu nó được lấy khi cá đã chết hoặc do cá tiết ra trên đảo (từ đời Gia Long về sau, đã cấm triệt để việc săn bắt cá voi). Chất này được ứng dụng rất hữu hiệu trong điều trị bệnh sản phụ và nhi khoa, đặc biệt trong ngừa trị tai biến mạch máu não... Theo Hoàng Hải Vân, “Bí mật hải quân nhà Nguyễn”, Tlđd.
2. Theo Hoàng Hải Vân thì đây là 7 loại rau Trung Hoa không có hoặc một số thứ có nhưng chất lượng không bằng của ta. Rau muống có tác dụng bổ huyết do có nhiều chất sắt, đây là loại rau di thực từ Nhật Bản sang Việt Nam thời Nguyễn Phúc Nguyên. Rau húng cân đối lượng đường trong máu, giúp tuần hoàn tim mạch, điều hòa tiêu hóa, điều hòa hô hấp, điều hòa não, nếu ăn thường xuyên từ nhỏ thì không bị trĩ... Tất cả các loại rau trên đều có tác dụng bảo vệ sức khỏe của quân dân khi ra đảo. Các loại rau trên chỉ được trồng trên thuyền mà không đem trồng trên đảo nhằm bảo vệ bí mật quân lương.
3. Thịt thưng chính là bí mật quân lương của quân đội nhà Nguyễn và nhà Tây Sơn. Các vua Nguyễn sau này trong các lễ cúng tế tổ tiên bao giờ cũng có món thịt thưng. Đó là thịt heo hoặc gà, vịt, dê... được ướp với dầu lạc và nước ớt, cho muối hột và nước mắm với độ mặn gấp ba lần so với kho thịt bình thường, cho nước ngập xăm xắp, đun nhỏ lửa cho đến khi khô hết nước, cho vào hộp đậy kín, có thể để hàng năm không hỏng. Dùng cám gạo thay cho gạo vừa đạt giá trị dinh dưỡng tối đa vừa không chiếm nhiều chỗ chứa khi ra biển đảo. Theo Hoàng Hải Vân, “Bí mật hải quân nhà Nguyễn”, Tlđd.
4. Trên một tảng đá nghiêng, khi trời nắng lấy nước mắm thoa lên đá phía mặt trời chiếu vào, nước mắm khô sẽ bám vào mặt đá. Đêm xuống, lấy đồ hứng những giọt sương rơi trên đá chảy qua chỗ có thoa nước mắm. Khi khát nước, thấm một ít nước này vào miệng, thử nước đó đủ cho tuyếp giáp trạng điều tiết dịch, không gây ra những cơn phiền khát. Vì vậy, uống ít nước vẫn không thấy khát. Theo Hoàng Hải Vân, “Bí mật hải quân nhà Nguyễn”, Tlđd.

vào sẽ bị say, nhưng đội Hoàng Sa vẫn ăn được thứ rau này bằng cách chế biến riêng⁽¹⁾.

Xem ra, các “hung binh” trên biển cả, nếu không vì nghĩa vụ thiêng liêng đối với tổ quốc, không thể có động lực nào cao hơn để họ chấp nhận hy sinh với tinh thần “một đi không trở lại” mà lẽ khao khát thế lính là minh chứng hung hồn.

* * *

Trong lịch sử dân tộc, cha ông ta từng lập những chiến công oanh liệt để giữ vững từng tấc đất thiêng liêng của tổ quốc. Những chiến công ấy không chỉ có trên đất liền mà còn diễn ra trên sông, trên biển. Đại tướng Võ Nguyên Giáp từng nhấn mạnh: “*Do nước ta có vị trí quan trọng, có bờ biển dài, nhiều sông lớn, nên từ xa xưa tới nay kẻ địch bên ngoài thường lợi dụng biển và sông để xâm lược nước ta. Và ở trên biển, trên sông, trong quá trình lịch sử, dân tộc Việt Nam đã bao lần nêu cao truyền thống chống giặc ngoại xâm anh hùng, bất khuất... Kể từ khi vua Hùng dựng nước, dân tộc ta đã ghi biết bao sự tích anh hùng trên non sông nước ta nói chung, trên sông, biển nước ta nói riêng*” (*Lịch sử Hải quân nhân dân Việt Nam*).

Những “*Dấu ấn Việt Nam trên Biển Đông*” mà cha ông tạo ra qua các thời kỳ một mặt khẳng định chủ quyền dân tộc, mặt khác, làm cho kẻ thù kinh hồn bạt vía. Cháu con hôm nay phát huy truyền thống dân tộc, kết hợp nội lực và sức mạnh thời đại để vươn ra biển lớn. Những bài học lịch sử cha ông để lại vẫn còn nóng hổi và vẹn nguyên giá trị, hãy giữ lấy và phát huy trong công cuộc bảo vệ non sông, giữ gìn toàn vẹn đất đai, biển đảo và bầu trời của tổ quốc thân yêu.

1. Sách *Nguyễn Phúc tộc được minh y kính* có chỉ rõ y lý của rau muống biển và cách chế biến với nhiều công đoạn phức tạp nhưng có thể thực hiện được trên đảo. Ăn rau muống biển được chế biến đúng cách, phòng tránh được nhiều bệnh thông thường, tăng sự dẻo dai cho cơ thể, đặc biệt nó tránh được những cơn say sóng nặng, bởi vậy mà sách này gọi nó là một vị thuốc mang tên “*Cứu mệnh thảo*”. Theo Hoàng Hải Văn, “*Bí mật hải quân nhà Nguyễn*”, Tlđd.

VĂN ĐỀ CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI HAI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, nhằm thực hiện âm mưu độc chiếm Biển Đông, Trung Quốc đã dùng nhiều thủ đoạn chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế,... để một mặt chiếm cứ nhiều đảo ở hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, tranh chấp chủ quyền và gây nhiều khó khăn cho người Việt Nam khi hoạt động trên Biển Đông thuộc hải phận Việt Nam và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Mặt khác, các học giả Trung Quốc đưa ra nhiều luận điểm cho rằng Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Trung Quốc và cố chứng minh “chân lý” đó bằng nhiều tài liệu (cả thư tịch lẩn bản đồ) do chính họ ngụy tạo nên để đánh lừa dư luận thế giới.

Trong khi đó, chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã được xác lập và khẳng định từ mấy trăm năm trước, và điều đó đã thể hiện trong nhiều thư tịch cổ của Việt Nam và cả phương Tây; các nhà lãnh đạo quốc gia, chính quyền và nhân dân Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử đã không ngừng củng cố và thực thi, bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo này bằng những hoạt động cụ thể, đặc biệt là việc tổ chức giáo

dục ý thức chủ quyền quốc gia đối với Hoàng Sa, Trường Sa cho nhân dân và cả con trẻ bằng tài liệu giáo khoa giảng dạy trong nhà trường. Bài viết dưới đây với mong muốn hệ thống hóa các nguồn tài liệu thư tịch của Việt Nam và phương Tây liên quan đến chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa, Trường Sa cũng như nêu rõ các hoạt động nhằm khẳng định và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo này qua các thời kỳ lịch sử.

2. Việt Nam xác lập và thực thi chủ quyền đối với Hoàng Sa và Trường Sa

* *Thư tịch và các loại tài liệu khác*

Cho đến nay, chúng ta đã tập hợp được rất nhiều đơn vị tài liệu Hán Nôm ghi chép về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, trong đó thể hiện rõ sự nhất quán lập trường quan điểm của nhà nước Việt Nam qua các thời kỳ về việc quản lý hai quần đảo này cũng như các vùng biển, đảo của Việt Nam ở Biển Đông.

Trên cơ sở nghiên cứu những tài liệu thư tịch có được, có thể ghi nhận rằng, nhà nước Việt Nam ngay từ thời Lý đã quan tâm tới việc vẽ bản đồ lãnh thổ quốc gia. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho biết, “*Mùa thu năm 1075,... Lý Thường Kiệt đã cho vẽ bản đồ hình thế núi sông ở ba châu Bố Chính, Ma Linh và Địa Lý*⁽¹⁾. Các triều vua về sau tiếp tục công việc này một cách nghiêm túc. Dưới thời Lê sơ, với tinh thần “*Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào lại nên vứt bỏ?... Nếu người dám đem một thước một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc, thì tội phải tru di*⁽²⁾”, vua Lê Thánh Tông đã cho định bản đồ trong cả nước và ban hành tập *Hồng Đức bản đồ* vào năm 1490. Bộ *Hồng Đức bản đồ* còn lại đến ngày nay, gồm 15 tấm bản đồ (1 bản đồ cả nước, 1 bản đồ kinh đô Thăng Long, 13 bản đồ của 13 thửa tuyền đương thời), được xem

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 350.

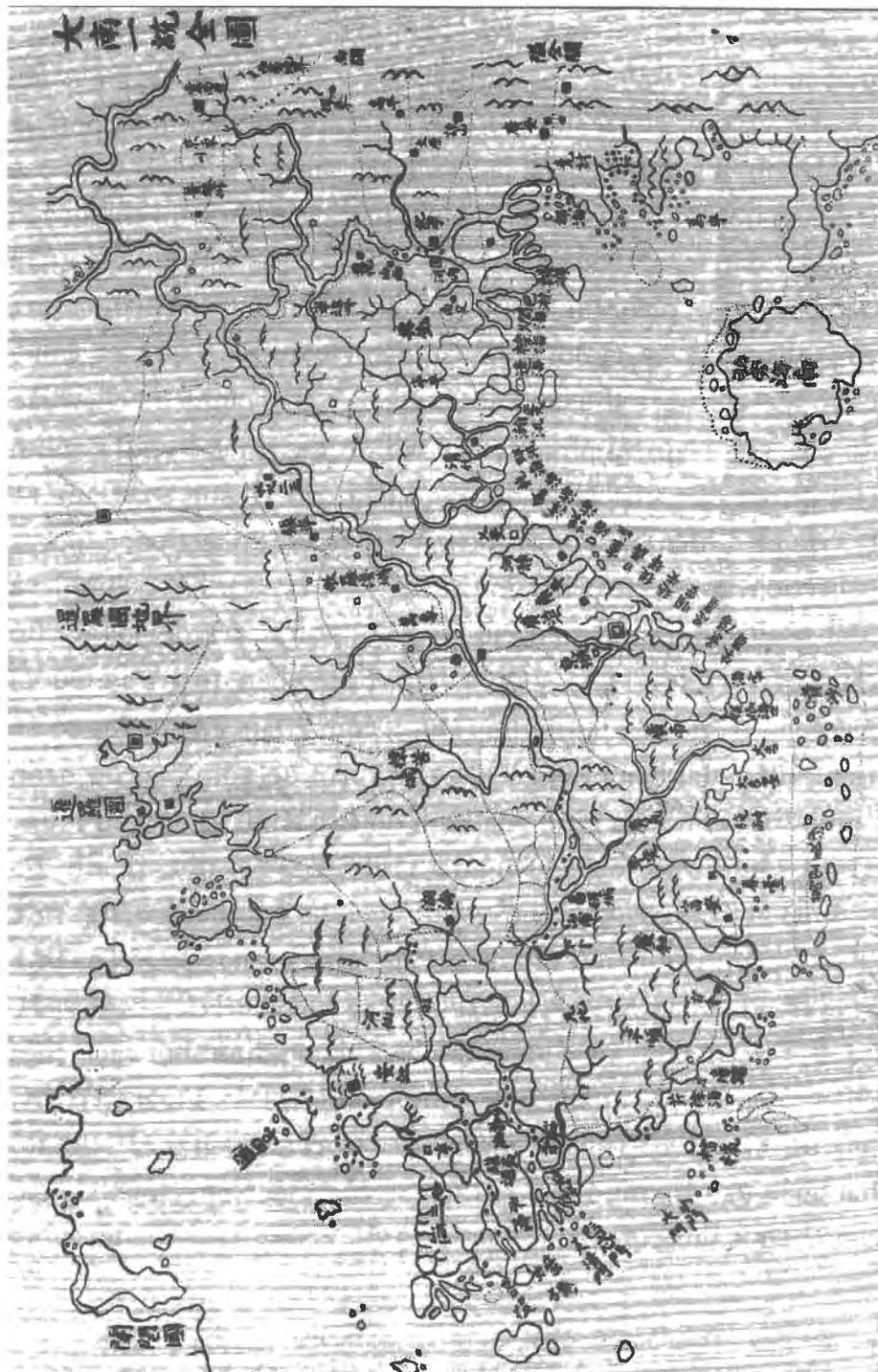
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Sđd, tr. 426.

là bộ Atlas quốc gia đầu tiên của nước ta do nhà nước phong kiến Việt Nam biên vẽ và ban hành. Thời Lê Trung Hưng, đáng chú ý là bộ *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ* thư của Đỗ Bá Công Đạo (hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm) có chép: “*Giữa biển khơi có dải cát dài gọi là Bãi Cát Vàng, phỏng từ cửa Đại Chiêm đến cửa Sa Huỳnh ước dài 5, 6 trăm dặm, rộng 3, 4 mươi dặm, đứng sừng sững giữa biển*” được xem là đã dựa vào Hồng Đức bản đồ. Cả hai bộ bản đồ này đều có vẽ một bãi cát dài nằm ngoài biển khơi đoạn kéo từ cửa Đại Chiêm qua cửa Sa Kỳ đến Sa Huỳnh, trong đó sách *Thiên Nam tứ chí lộ đồ* có ghi rõ là *Bãi Cát Vàng*. Sách *Thiên hạ bản đồ* thời Lê sơ vẽ địa giới, núi sông... của Trung đô (Thăng Long) và 13 thửa tuyên trong đó có ghi *Bãi Cát Vàng* dài chừng 400 dặm, rộng 20 dặm, ở giữa biển. Hai cuốn sách biên soạn dưới thời Lê, sao lục vào thời Nguyễn là *An Nam thông quốc bản đồ* có tập bản đồ đường thủy, đường bộ, cửa biển từ Bắc vào Nam có vẽ *Bãi Cát Vàng* (Hoàng Sa), *Giao Châu dư địa chí*, trên bản đồ *Quảng Nam tam phủ cùu huyện* có ghi *Bãi Sa Vàng* (Hoàng Sa). Trong tập *An Nam hình thăng đồ, phụ Nam Bắc sứ đồ*, tập bản đồ vẽ vào đời Lê gồm bản đồ toàn quốc, bản đồ Trung đô (Kinh đô Thăng Long) và bản đồ 13 thửa tuyên, bản đồ đường thủy, đường bộ từ Kinh đô Thăng Long đến Chiêm Thành, đến Yên Kinh (Bắc Kinh, Trung Quốc), trong đó có bản đồ vẽ xứ Quảng Nam có ghi Nhà nước phong kiến Việt Nam có lệ vào tháng cuối năm, đem 18 thuyền từ cửa Đại Chiêm ra *Bãi Cát Vàng* (mất có nửa ngày) để thu lượm đồ vật. Sách *Thiên Nam lộ đồ* do Nhữ Ngọc Hoàn soạn năm Lê Cảnh Hưng 31 (1770) có đoạn ghi: *Giữa biển khơi có dải cát dài gọi là Bãi Cát Vàng, phỏng từ cửa Đại Chiêm đến cửa Sa Huỳnh ước dài 5, 6 trăm dặm, rộng 3, 4 mươi dặm đứng sừng sững giữa biển*. Trong tập *Cảnh Hưng Giáp Ngọ Thuận Quảng đồ* vẽ vào năm 1774 có ghi địa danh Đại Trường Sa.

Đầu thế kỷ XIX, các vua nhà Nguyễn rất quan tâm đến việc tổ chức đo đạc và biên vẽ bản đồ về hai quần đảo này. Ngoài những bản đồ do nhà nước tổ chức biên vẽ và công bố, còn có những bản đồ do cá nhân biên vẽ. Thời Gia Long, công việc này được giao cho

bộ Công phụ trách. Năm Gia Long thứ 9 (1810), Đàm Thận Hữu soạn vẽ bản đồ và công bố tập sách *Thiên tài nhàn đàm*, trong đó có tấm bản đồ vẽ hòn đảo ở ngoài khơi phủ Quảng Ngãi và ghi tên là *Cát Vàng Xứ* bằng chữ Nôm. Trong sách *Nghệ An nhân vật chí* có phần *An Nam dư địa chí* vẽ *Hoàng Sa* Chủ thuộc khu vực ngoài khơi tỉnh Quảng Ngãi,... Tháng 3 năm Bính Tý (1816), vua Gia Long lệnh cho thủy quân phối hợp với đội *Hoàng Sa* đi thuyền ra *Hoàng Sa* để quan sát, đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ. Đến thời Minh Mạng, công việc này được tiến hành hàng năm. Trong tập *Địa đồ* vẽ năm Minh Mạng thứ 8 (1827) có 9 bản đồ gồm bản đồ cả nước và các phù, trong đó có tờ bản đồ ghi địa danh *Vạn Lý Trường Sa* ở phía ngoài Cù lao Ré. Năm 1834, Minh Mạng cử đội trưởng giám thành Trường Phúc Sĩ cùng 20 thủy binh ra *Hoàng Sa* vẽ bản đồ; năm 1837, thủy quân triều Nguyễn đi *Hoàng Sa* vẽ bản đồ với 12 hòn đảo; đến năm 1838, thủy quân đã vẽ được một bản đồ tổng thể về *Hoàng Sa* và cũng trong năm đó, Quốc sử quán triều Nguyễn cho ấn hành và công bố chính thức bản đồ quốc gia gọi là *Đại Nam nhất thống toàn đồ*⁽¹⁾ vẽ bằng nhiều màu và ghi các địa danh bằng chữ Hán, trong đó thể hiện chi tiết bờ biển và hải đảo của Việt Nam bao gồm cả quần đảo *Hoàng Sa* và *Vạn Lý Trường Sa* thuộc lãnh thổ Việt Nam. Trong bản đồ này, quần đảo *Hoàng Sa* nằm ngoài khơi thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Trong tập *Đại Nam địa dư toàn đồ* được vẽ vào đầu thế kỷ XIX có tờ bản đồ ghi địa danh *Hoàng Sa* ở ngoài khơi nước ta. Tập *Bản quốc dư đồ* gồm 1 bản đồ toàn quốc, 1 bản đồ Đông Nam Á, 28 bản đồ của 30 tỉnh cũ trong cả nước, 18 bản đồ hai phủ Bình Giang, Ninh Giang và các huyện của hai phủ này, trong *Bản quốc toàn đồ* có ghi địa danh *Hoàng Sa* ở ngoài khơi vùng biển Quảng Bình - Quảng Nam. Tập *Nam Bắc kỳ hội đồ* có bản đồ cả nước Việt Nam vẽ *Vạn Lý Trường Sa*. Sách *Khải Đồng thuyết ước* (in lần đầu năm Tân Tỵ, 1881) có vẽ *Hoàng Sa* thuộc chủ quyền Việt Nam. Thời vua Đồng Khánh, chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo *Hoàng Sa* và *Trường Sa* cũng được thể hiện trong *Đồng Khánh địa dư chí*.

1. Có tài liệu ghi năm 1840.



Đại Nam nhất thống toàn đồ (bản đồ nước ta thời Nguyễn, vẽ khoảng năm 1838) có ghi hai tên “Hoàng Sa” và “Vạn Lý Trường Sa” thuộc lãnh thổ Việt Nam. Trần Đức Anh Sơn (Chủ biên, 2014), *Tư liệu về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa*, Sđd, tr. 419.

Gần đây, Tiến sĩ Trần Đức Anh Sơn đã tổ chức biên soạn và ra mắt cuốn sách *Tư liệu về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa*, trên cơ sở sưu tầm, tổng hợp các tư liệu nhằm chứng minh chủ quyền Hoàng Sa là của Việt Nam⁽¹⁾. Phần thứ nhất của cuốn sách viết về quá trình chiếm hữu, xác lập, thực thi chủ quyền và cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa; phần thứ hai, với khối tư liệu giá trị đã khẳng định chủ quyền Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa. Đặc biệt, trong chương 4 của phần thứ hai, các tác giả đã công bố nhiều tư liệu bản đồ của Việt Nam và phương Tây với độ xác tín cao chứng minh chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa. Đáng kể là việc phát hiện hai bộ bản đồ ở Vietnamese collection, Chinese collection, Western collection (Thư viện Harvard-Yenching) và Maps collection (Thư viện Pusey) ở Đại học Harvard, Hoa Kỳ. Bộ thứ nhất có tên ATLAS VON CHINA (Tập bản đồ Trung Quốc) xuất bản năm 1885 tại Berlin (Đức), gồm 2 tập. Toàn atlas có 16 trang diễn giải bằng tiếng Đức và 55 bản đồ gồm bản đồ hành chính và bản đồ địa hình của kinh đô Bắc Kinh và 26 phủ thuộc Trung Quốc vào thời Quang Tự (1875 - 1908) nhà Thanh. Bộ thứ hai là *Trung Hoa bưu chính dư đồ* xuất bản bằng tiếng Anh, tiếng Pháp và chữ Hán vào năm 1919, tái bản năm 1933 (ATLAS POSTAL DE CHINE / POSTAL ATLAS OF CHINA / 中華郵政與圖)⁽²⁾. Cả hai bộ atlas này góp phần khẳng định một cách chắc chắn rằng, cho đến năm 1885 (như trong ATLAS VON CHINA) hay tới năm 1933 (như trong POSTAL ATLAS OF CHINA) thì hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam chưa bao giờ thuộc lãnh thổ của Trung Quốc. Ở đó không hề có danh xưng

-
1. Trần Đức Anh Sơn (Chủ biên), Võ Văn Hoàng, Nguyễn Nhã, Trần Văn Quyết, Trần Thắng (2014), *Tư liệu về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
 2. Những atlas trên do anh Trần Thắng sưu tầm và trao tặng cho Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng và UBND huyện Hoàng Sa vào năm 2013.

Nam Sa và Tây Sa, những cái tên mà Trung Quốc đặt ra để gọi hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam⁽¹⁾.

Những bản đồ do người Việt Nam biên vẽ từ thời Lê đến thời Nguyễn đã khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, cho thấy ý thức về chủ quyền quốc gia dân tộc đã được khẳng định một cách chắc chắn, bên cạnh đó còn có nhiều bản đồ do người phương Tây biên vẽ ghi nhận rằng vùng quần đảo giữa Biển Đông được gọi là “Pracel”, “Paracel”, hoặc “Paracels” thuộc chủ quyền của Việt Nam, góp phần củng cố thêm chân lý đó của người Việt Nam.

Qua nghiên cứu các bản đồ sưu tập được có thể thấy rằng, từ cuối thế kỷ XVI, ở phương Tây xuất hiện hàng loạt bản đồ hàng hải khu vực Biển Đông, tiêu biểu nhất là bản đồ do Bartholomeu Lasso vẽ năm 1590 và 1592-1594, in trong sách *Les Portugais sur les côtes du Vietnam et du Campa* của P. Y. Manguin (in tại Paris, Pháp năm 1972); bản đồ của anh em nhà Langren (Hà Lan) vẽ năm 1595 in trong cuốn *Iconographie Historique de l'Indochine* của P. Boudet và A. Masson (in tại Paris năm 1931) thể hiện đoạn bờ biển tương đương với khu vực từ cửa biển Đại Chiêm (Quảng Nam) đến cửa biển Sa Kỳ (Quảng Ngãi) được gọi là *Costa da Pracel* (Bờ biển Hoàng Sa); một bản đồ khác do Van Langren vẽ năm 1598, trong *Bản đồ Thế giới* của Mercator xuất bản tại Amsterdam (Hà Lan) năm 1606 gọi vùng quần đảo giữa Biển Đông là *Baixos de Chapar* (Bãi đá ngầm Champa) hay *Pulo Capaa* (Đảo của Champa),... Thế kỷ XVII có bản đồ Đông Án Độ do Jodocus Hondius I vẽ năm 1613 ghi nhận sự liên hệ mật thiết giữa hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (tác giả đặt tên là Pracel), rất sát với vùng biển miền Trung Việt Nam (tác giả cũng đặt tên là Costa de Pracel); Bản đồ *Asia noviter delineata* do Willem Janszoom Blaeu vẽ năm 1630 phân biệt khá rõ các quần đảo nằm ngoài khơi miền

1. Dẫn từ “Tim thêm được hai tập bản đồ Trung Quốc không có Hoàng Sa và Trường Sa”. Nguồn: <https://baomoi.com>.

Trung Việt Nam, trong đó có Hoàng Sa, Trường Sa và các đảo, quần đảo bắt đầu đặt tên chứ không gọi tên chung là Pracei nữa.

Ở thế kỷ XVIII có bản đồ Đông Á do Herman Moll vẽ, Macmillan Company xuất bản tại London (Anh) năm 1736, cũng thể hiện khá rõ hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa gần vùng biển miền Trung Việt Nam; sang đầu thế kỷ XIX có bộ ảnh chụp từ bộ Atlas thế giới của Phillippe Vandemaelen xuất bản năm 1827 tại Bỉ, trong đó vẽ và miêu tả rõ quần đảo Hoàng Sa thuộc lãnh thổ của vương quốc An Nam. Đáng kể là *An Nam đại quốc họa đồ* của Giám mục Jean Louis Taberd, xuất bản năm 1838, đã khẳng định *Bãi Cát Vàng* (Hoàng Sa) là Paracels, nằm trong vùng biển thuộc chủ quyền của Việt Nam. *An Nam đại quốc họa đồ* được các nhà nghiên cứu xem là sự hiểu biết sâu sắc và chính xác của người phương Tây trong nhiều thế kỷ (từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX) về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Rõ ràng là đã từ rất lâu, không chỉ có người Việt Nam mà cả các giáo sĩ, các nhà hàng hải phương Tây đều đã coi các quần đảo giữa Biển Đông, đặc biệt là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam. Trong khi đó, nhiều bản đồ của Trung Quốc và các nước phương Tây đều thể hiện rõ cực nam của lãnh thổ Trung Quốc chỉ giới hạn đến cực nam của đảo Hải Nam mà thôi. Chẳng hạn, bản đồ *Đế chế Trung Hoa* do Geographie ordinaire du Roi in tại Pháp năm 1751, hay một bản đồ khác do hãng Business Atlas xuất bản tại Chicago (Mỹ) năm 1904; *Bản đồ Trung Quốc* do Atlas of the World xuất bản tại London (Anh) năm 1914; bản đồ *Trung Quốc và Nhật Bản* do C. S Hammond & Company xuất bản tại New York (Mỹ) năm 1947 hay tấm bản đồ Trung Quốc do Cục tình báo Trung ương Mỹ xuất bản năm 1979, cũng thể hiện rõ lãnh thổ cực nam Trung Quốc tới đảo Hải Nam. Ngay cả *Dư địa chí* từ toàn đồ cho tới các tỉnh của triều đình nhà Thanh (Trung Quốc), hoàn thành năm 1904; tập bản đồ *Complete Atlas* của Trung Quốc xuất bản 1917; tập bản đồ *Trung Hoa bưu chính dư đồ* tái bản tại

Nam Kinh năm 1933,... không có bản đồ nào đề cập Tây Sa quần đảo và Nam Sa quần đảo như cách gọi hiện nay của Trung Quốc. Đến cả bản đồ các nguồn năng lượng và nguyên liệu, ấn bản đặc biệt của Cục Mỏ do nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa xuất bản năm 1975 cũng cho thấy phần lãnh thổ Trung Quốc chỉ dừng lại ở đảo Hải Nam.

Do đó, chỉ xét riêng về bản đồ đã cho thấy, Trung Quốc không có cơ sở lịch sử cũng như pháp lý để tranh chấp chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa vốn thuộc chủ quyền của Việt Nam. Xét thư tịch cũng như các nguồn tài liệu lưu trữ khác càng chứng thực rõ ràng chủ quyền của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc về Việt Nam.

Bộ *Toản tập Thiên Nam tú chí lô đồ thư*⁽¹⁾ do Đỗ Bá Công Đạo sưu tầm biên soạn vào thế kỷ XVII (vào triều vua Lê Hy Tông (1676 - 1705)) theo lệnh của chúa Trịnh Căn. Sau một thời gian chuẩn bị công phu, bằng việc kết hợp những tư liệu đã có trước đó (có thể là từ *Hồng Đức bản đồ*) với kết quả điều tra bí mật của tác giả vùng đất phía Nam, sách đã hoàn thành vào năm 1686 (Chính Hòa thứ 7). Bộ sách gồm 4 quyển, với nhiều bản đồ địa lý nước ta (bộ bản đồ địa lý thứ hai sau bộ *Hồng Đức bản đồ*) vẽ về hình thể núi sông, đường bờ biển và các đảo, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa với những hàng chữ chú giải cụ thể. Có thể nói, *Toản tập Thiên Nam tú chí lô đồ thư* đã để lại những thông tin quý báu về lãnh thổ Đại Việt vào thế kỷ XVII. Những ghi chú khá tỉ mỉ về quần đảo Hoàng Sa là nguồn tư liệu vô giá chứng minh chủ quyền của nước ta. Ngay từ quyển 1 của sách, tác giả đã sử dụng danh xưng *Bãi Cát Vàng* để chỉ Hoàng Sa, xác nhận việc chúa Nguyễn đã lập đội Hoàng Sa để khai thác các quần đảo ngoài khơi nước ta, cụ thể, “*Giữa biển có một bãi cát dài, gọi là Bãi Cát Vàng,*

1. Tác phẩm *Toản tập Thiên Nam tú chí lô đồ thư* được chép gộp cùng nhiều tác phẩm khác trong một tập sách gồm 6 phần khác nhau, được gọi chung là *Hồng Đức bản đồ*. Có một bản chữ Hán do PGS. TS. Nishimura Masanari ở Đại học Kansai (Nhật Bản) cung cấp và hiện đang lưu trữ tại thư viện Đại học Hiroshima (Nhật Bản), mã số 98846. Tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam, sách được lưu trữ với ký hiệu A.2628.

dài độ 400 dặm, rộng 20 dặm đứng đựng giữa biển. Từ cửa biển Đại Chiêm đến cửa Sa Vinh mỗi lần có gió tây nam thì thương thuyền các nước đi ở phía trong trôi dạt ở đây, đều cùng chết đói hết cả. Hàng hóa thì đều để nơi đó. Họ Nguyễn mỗi năm vào tháng Chạp đưa 18 chiếc thuyền đến đây lấy hàng hóa, được phân nhiều là vàng bạc tiền tệ súng đạn. Từ cửa Đại Chiêm vượt biển đến đây thì phải mất một ngày rưỡi. Từ cửa Sa Kỳ đến đây thì phải nửa ngày. Chỗ bãi cát dài ấy cũng có đôi mồi. Ngoài cửa biển Sa Kỳ có một hòn núi, trên núi sản xuất phần nhiều là cây dầu, gọi là trường dầu, có đặt quan tuần sát..."⁽¹⁾. Với Toản tập Thiên Nam tú chí lô đồ lần đầu tiên trong thư tịch nước ta xuất hiện danh xưng Bãi Cát Vàng, danh xưng mà sau này được chuyển sang âm Hán Việt gọi là Hoàng Sa hay Hoàng Sa Chủ và được sử dụng chính thức trong các văn kiện, tài liệu của triều đình thời Lê và thời Nguyễn như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam nhất thống toàn đồ*.

Một chi tiết khá thú vị là 11 năm sau khi Toản tập Thiên Nam tú chí lô đồ thư ra đời, cuốn Hải ngoại ký sự của Hòa thượng Thích Đại Sán cũng có đoạn mô tả về Hoàng Sa với tên gọi Vạn Lý Trường Sa. Danh xưng Vạn Lý Trường Sa mà Thích Đại Sán đề cập trong Hải ngoại ký sự chính là Bãi Cát Vàng mà Đỗ Bá đã đề cập trong Toản tập Thiên Nam tú chí lô đồ thư và cả hai sách này đều có đề cập đến đội thuyền 18 chiếc mà hằng năm được chúa Nguyễn cử ra Hoàng Sa, sách Hải ngoại ký sự viết: "Thời quốc vương trước, hằng năm sai thuyền đánh cá đi dọc theo bãi cát, lượm vàng bạc khí cụ của các thuyền hư tất vào"⁽²⁾. Điều này thực sự có ý nghĩa to lớn trong việc khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa khi mà không chỉ có người Việt Nam mà ngay cả người Trung Hoa cũng đã ghi nhận thực tế lịch sử này.

1. Dẫn từ Trần Văn Quyết, "Địa danh Hoàng Sa trong Toản tập Thiên Nam tú chí lô đồ thư của Đỗ Bá". Nguồn: <http://baophuyen.com.vn>, thứ ba, 01.07.2014. Nguyên văn và phiên âm đoạn trích này xin xem thêm bài viết đã dẫn.
2. Hòa thượng Thích Đại Sán người tỉnh Triết Giang (Trung Quốc), được chúa Nguyễn Phúc Chu mời sang Thuận Hóa vào năm Ất Hợi (1695) và trở về nước năm Đinh Sửu (1697). *Hải ngoại ký sự*, Sđd, tr. 125.

Đối chiếu những ghi chép trong các bộ sử như *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Nam hà tiệp lục* của Lê Đản, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Đại Nam thực lục tiền biên* và *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng như các ghi chép của các giáo sĩ, các nhà hàng hải phương Tây có thể thấy rằng, những chú dẫn về Hoàng Sa (và cả Trường Sa) trong các tác phẩm này đều có sự thống nhất với nội dung Đỗ Bá thể hiện trong *Toàn tập Thiên Nam tú chí lô đồ thư*. *Phủ biên tạp lục* được viết trong thời gian Lê Quý Đôn làm Hiệp trấn Thuận Hóa. Nội dung ghi chép về tình hình xã hội Đàng Trong từ thế kỷ thứ XVIII trở về trước. Trong quyển II của *Phủ biên tạp lục* có hai đoạn chép về các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, cụ thể, “*Xã An Vĩnh huyện Bình Sơn phủ Quảng Ngãi ở gần biển, phía Đông Bắc ngoài biển có nhiều đảo, các núi nằm rải rác có đến hơn 130 ngọn, giữa các núi là biển, các núi cách nhau đi chừng một ngày đường hoặc vài canh giờ. Trên núi có suối nước ngọt, trên đảo có bãi cát vàng, dài ước hơn ba mươi dặm, bằng phẳng rộng lớn, nước trong tận đáy. Bên vách đảo có nhiều tổ chim yến, số chim có đến nghìn vạn con, thấy người thì đậu vòng quanh không tránh,... Các phiên thuyền gặp gió lớn phần nhiều bị hỏng ở đây. Trước đây họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, luân phiên nhau hàng năm cứ vào tháng ba nhận mệnh đi làm sai dịch, mang lương đủ ăn 6 tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ ra biển, ba ngày ba đêm mới đến đảo này,...*” (quyển 2, tờ 27a-29a). Sách cũng ghi chép rất chi tiết về tổ chức, cơ chế và các hoạt động của đội Hoàng Sa, Bắc Hải trong việc thực thi lệnh của triều đình đi khai thác các nguồn lợi kinh tế và bảo vệ chủ quyền trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Hoạt động của đội Hoàng Sa được sách phản ánh rất cụ thể, “... *cắt phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn 6 tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy. Ở đây tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hóa vật của tàu, như là gươm, ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hòn bạc, đồ đồng, khói thiếc, khói chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiến,*

cùng là kiểm lượm vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm, hột ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng 8 thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong, mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm, rồi lịnh bằng trả về". Sách còn cung cấp những số liệu cụ thể những gì mà đội Hoàng Sa thu được trong 6 tháng trời hoạt động ngoài biển khơi, tất nhiên không hẳn lúc nào cũng có được con số như vậy. Tác giả viết: "Tôi đã xem sổ của Cai đội cũ là Thuyên Đức hầu biên rằng: Năm Nhâm Ngọ (1762) lượm được 80 hốt bạc; năm Giáp Thân (1764) được 5.100 cân thiếc; năm Ất Dậu (1765) được 126 hốt bạc; từ năm Kỷ Sửu (1769) đến năm Quý Tỵ (1773), 5 năm ấy mỗi năm chỉ được mấy tấm đồi mồi, hải ba. Cũng có năm được khói thiếc, bát sứ và 2 khẩu súng đồng mà thôi". Có nghĩa, hiệu quả kinh tế của đội Hoàng Sa không cao, nhưng đó không phải là nhiệm vụ chính yếu của đội Hoàng Sa bởi, như ta biết, chúa Nguyễn lập ra đội Hoàng Sa ngoài mục đích kinh tế còn thực hiện một sứ mạng quan trọng là để thực thi chủ quyền đối với Hoàng Sa, Trường Sa.

Các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế đều thống nhất cho rằng tác phẩm *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn "là nguồn tài liệu xác thực và có giá trị quan trọng bậc nhất để nghiên cứu về các đội Hoàng Sa và Bắc Hải, một tổ chức được Nhà nước phong kiến Việt Nam lập ra để thực thi chủ quyền trên 2 quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa"⁽¹⁾.

Đại Nam thực lục là bộ sách ghi chép các sự kiện từ khi chúa Nguyễn Hoàng trấn thủ Thuận Hóa (1558) đến đời vua Khải Định (1925) do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Phần đầu của *Đại Nam thực lục* gọi là *Đại Nam thực lục tiền biên* (gồm 12 quyển) ghi chép các sự kiện lịch sử của 9 chúa Nguyễn ở Đàng Trong từ Nguyễn Hoàng (1558) đến hết đời chúa Nguyễn Phúc Thuần (1777); phần thứ hai là *Đại Nam thực lục chính biên* (gồm 587 quyển), viết về triều đại các vua nhà Nguyễn, đây là phần

1. Theo Biendong.net, "Phủ biên tạp lục viết về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa". Nguồn: vietnam.vn.

chính yếu của bộ biên niên sử Đại Nam. Bộ sách *Đại Nam thực lục* bắt đầu biên soạn từ năm 1821 (Minh Mạng thứ hai), sau 88 năm đến năm 1909 mới cơ bản hoàn thành.

Trong *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển X đã ghi nhận địa danh Hoàng Sa và Trường Sa và các hoạt động quản lý của các chính quyền Việt Nam, sách viết: “*Xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi, có hơn 130 bãi cát cách nhau hoặc đi một ngày đường, hoặc vài trống canh, kéo dài không biết mấy nghìn dặm, tục gọi là Vạn Lý Trường Sa. Trên bãi có giếng nước ngọt. Sản vật có hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, vích, ba ba,... Buổi quốc sơ đặt đội Hoàng Sa 70 người, lấy dân xã An Vĩnh sung vào, hằng năm, đến tháng 3 thì đi thuyền ra, độ ba đêm ngày thì đến bãi, tìm lượm hóa vật, đến tháng 8 thì về nộp. Lại có đội Bắc Hải, mỗi người ở thôn Tư Chánh thuộc Bình Thuận hoặc xã Cảnh Dương sung vào, sai đi thuyền nhỏ đến các xứ Bắc Hải, Côn Lôn, để tìm lượm hóa vật; đội này cũng do đội Hoàng Sa kiêm quản*”⁽¹⁾.

Đại Nam thực lục chính biên cũng chép rằng, năm Minh Mạng thứ 15 (1834), Đội trưởng Trương Phúc Sĩ cùng thủy quân hơn 20 người đi thuyền đến đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi vẽ bản đồ. Các tác phẩm chính thức khác do Quốc sử quán biên soạn và in dưới thời nhà Nguyễn như, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (1843 - 1851), *Đại Nam nhất thống chí* (1865 - 1882), *Lịch triều hiến chương loại chí* (1821), *Hoàng Việt địa dư chí* (1833), *Việt sử cương giám khảo lược* (1876) đều chép tương tự về Hoàng Sa và Trường Sa. *Đại Nam nhất thống chí*, bộ sách địa lý lịch sử chung thống nhất của Đại Nam, phần *Hình thể* nói về tỉnh Quảng Ngãi “*Phía đông có dải đảo cát nằm ngang (Hoàng Sa đảo) liền với biển xanh làm hào che, phía tây không chế vùng Sơn Man có lũy đá dài chống chắt giữ cho vững vàng, phía nam kế bên tỉnh Bình Định, có sườn núi Bến Đá làm mũi chặn ngang, phía bắc tiếp giáp tỉnh Quảng Nam, có ghềnh sa có thể làm giới hạn*”,... Ngoài ra các sách

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 164.

địa lý lịch sử như *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng, *Địa dư toát yếu*, *Quảng Thuận đạo sứ tập*, *Trung kỳ địa dư lược*, *Quảng Ngãi tinh chí*... đều có những đoạn văn và bản đồ xác nhận Hoàng Sa thuộc Quảng Ngãi. Trong gia phả của các họ Phạm, họ Đặng trên đảo Lý Sơn còn lưu giữ các sắc chỉ của vua Minh Mạng giao cho dòng họ chọn những thanh niên khỏe mạnh và giỏi bơi lội để gia nhập đội Hoàng Sa...⁽¹⁾.

Châu bản triều Nguyễn là một trong những nguồn tài liệu thư tịch có giá trị để khẳng định chắc chắn chủ quyền của Việt Nam đối với vùng biển đảo thiêng liêng giữa Biển Đông, bao gồm các bản tấu, phúc tấu của bộ Công, bộ Hộ, các cơ quan khác,... các dụ của các vua về các hoạt động thực thi chủ quyền của Việt Nam trên các vùng biển và hải đảo. Trong đó có bốn bản đều là lời tấu lên vua Minh Mạng của Thủ ngự Đà Nẵng Nguyễn Văn Ngữ với cùng một nội dung là xác nhận việc thực hiện chức năng cứu hộ cứu nạn ở vùng quần đảo Hoàng Sa của Thủ ngự Đà Nẵng, Việt Nam⁽²⁾.

Trước khi Chiến tranh thế giới thứ II nổ ra, việc tranh chấp quần đảo Hoàng Sa giữa Pháp và Nhật Bản khá căng thẳng. Ngày 15.6.1938, Toàn quyền Đông Dương Jules Brévié ký nghị định thành lập đơn vị hành chính cho quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên và một đơn vị lính bảo an Việt Nam được phái ra đồn trú tại quần đảo Hoàng Sa. Một tấm bia chủ quyền được dựng lên trên đảo Hoàng Sa với dòng chữ: “République Française - Royaume d'Annam-Archipels des Paracels 1816 - Ile de Pattle 1938”⁽³⁾. Cũng chính thời điểm này, báo *Tiếng dân* cho đăng các bài viết về Hoàng Sa trên 4 số liền: *Quần đảo Tây Sa (Paracels) với Pháp* (số 1280, ra

1. “Phát hiện tài liệu quý liên quan đến quần đảo Hoàng Sa”, Báo *Lao động*, số 71 ngày 1.4.2009.
2. Cả bốn bản tấu đều đề cập đến sự việc đêm 21 tháng 6 năm Minh Mạng thứ 11 (1830), một thuyền buôn Pháp vượt biển sang Philippines buôn bán, khi qua phía tây quần đảo Hoàng Sa đã bị mắc nạn, phải chia nhau lên hai thuyền ván. Một thuyền đã về được, còn một thuyền chưa thấy đến. Được tin ông đã lập tức cho các thuyền tuần hải gấp rút trang bị và mang nước ngọt ra khơi tìm kiếm. Đến khoảng quá trưa thì chủ thuyền, 15 thủy thủ và số bạc mang theo đã về đến cửa biển an toàn.
3. UBND huyện Hoàng Sa, *Kỷ yếu Hoàng Sa*.

ngày 12.7.1938); *Quần đảo Tây Sa trở thành vấn đề quan trọng* (số 1281); *Việc Paracels (Tây Sa), Pháp chính thức nhận chủ quyền đảo ấy* (số 1282) và *Dấu tích đảo Tây Sa (Paracels) trên lịch sử Việt Nam ta và giá trị bản Phủ biên tạp lục* (số 1284, ra ngày 23.7.1938).

Các nhà nghiên cứu gần đây cũng ghi nhận rằng, ngay từ năm 1974 đã có *Sách trắng về quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa* của Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa (1974) và công trình *Les archipels de Hoang Sa et Truong Sa selon les anciens ouvrages vietnamiens d'histoire et de géographie* (Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa qua những tác phẩm lịch sử và địa lý Việt Nam) của Võ Long Tề (1974). Trước ngày miền Nam giải phóng, một loạt bài nghiên cứu được của các học giả trong và ngoài nước được công bố trong tập san *Sử Địa số Đặc khảo về Hoàng Sa và Trường Sa* (số 29, 1 - 3.1975). Trong đó, GS. Hoàng Xuân Hãn có bài *Quần đảo Hoàng Sa* đã khảo cứu các sử liệu Việt Nam cũng như Tây phương, đặc biệt sưu tầm trong *Đại Nam thực lục tiền biên* (1844), *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhất kỷ, quyển 10 và quyển 50 đã xác định chính quyền nhà Thanh (Trung Hoa) đã đổi xử tử tế đối với đội Hoàng Sa vào năm 1754 bị bão trôi dạt vào Quỳnh Châu (Hải Nam) mà không phản đối gì việc hành xử chủ quyền này tại Hoàng Sa, cũng như đề cập đến việc vua Gia Long sai Phạm Quang Ânh trong đội Hoàng Sa ra đảo Hoàng Sa thăm dò đường biển vào năm 1815. Giáo sư cũng cho biết, bản đồ xưa từ đời Lê Thánh Tông (thế kỷ XV), hay ít ra là trước thời Nguyễn Hoàng có ghi rõ Hoàng Sa, do TS. Nguyễn Tông vẽ trong *Giao Châu chí*. Ông Hãn Nguyễn Nguyễn Nhã, với bài *Những sử liệu chữ Hán minh chứng chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa qua nhiều thế kỷ* đã sưu tập những đoạn văn chữ Hán minh chứng chủ quyền Hoàng Sa, do nhiều người phiên âm và dịch, như *Thiên Nam tú chí lộ đồ thư* (giữa thế kỷ XVII), *Phủ biên tạp lục* (1776), *Dư địa chí* (1821), *Hoàng Việt địa dư chí* (1833), *Đại Nam thực lục tiền biên* (1844), *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhất kỷ, quyển 50, 52; đệ nhị kỷ, quyển 104, 154, 165 (1848), *Khâm định Đại Nam hội*

điển sự lụy, quyển 207 (1851), *Việt sử cương giám khảo lược* (1876), *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 6 (1910), *Quốc triều chính biên toát yếu*, quyển 3 (1925), *Hải quốc văn kiến lục* (1744), tài liệu của Trung Hoa,... Nguyễn Nhã còn có bài “*Hoàng Sa qua vài tài liệu văn khố của Hội Truyền giáo Ba Lê*”, trình bày các tài liệu văn khố (chưa công bố) của Hội Truyền giáo Paris liên quan đến vụ đắm tàu của người Hà Lan tại Hoàng Sa năm 1914. Người Hà Lan đã theo các ngư dân Việt Nam từ Hoàng Sa vào cửa biển Việt Nam (Nha Trang) và được đối xử tử tế⁽¹⁾. Tôi đặc biệt chú ý đến bài viết của tác giả Lãng Hồ với tựa đề “*Hoàng Sa và Trường Sa, lãnh thổ Việt Nam*”. Bài viết đã khảo cứu công phu những tài liệu về Hoàng Sa của các nhà biên khảo Trung Hoa, nhất là luận cứ của ông Tề Tân. Người Trung Hoa đã dẫn chứng các tài liệu thật mơ hồ, rồi cố gán ghép chủ quyền của Trung Hoa, dù cho họ đã liệt kê tài liệu của nhiều đời từ Đông Hán (*Dị vật chí* của Dương Phu), đời Nam Bắc triều (*Vu thành phú* của Bảo Chiêu), đời Đường (*Chư phiên chí* của Triệu Nhữ Quát), đời Tống (*Tống sử ký sự bản mạt*, quyển 188, chương I, nhan đề *Nhị vương chi lập*), đời Nguyên (*Nguyên sử*, quyển 162, *Truyện Sử Bật*), đời Minh (*Vũ bị chí* của Mao Nguyên Nghi) đồng thời người Trung Hoa cũng dẫn chứng về ngôn ngữ học. Tất cả những tài liệu trên rất mơ hồ, không hề minh chứng chủ quyền thuộc về Trung Hoa.

Ngoài ra, trong tập san *Sử Địa* số 29 còn có những bài viết của Quốc Tuấn “*Nhận xét về các luận cứ của Trung Hoa liên quan tới vấn đề chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*”, đã phân tích qua những đoạn trích nguyên văn tất cả những lời tuyên ngôn luận cứ của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cũng như Trung Hoa Dài Bắc cùng một số tài liệu tư nhân từ năm 1951 đến năm 1975. Lam Giang trong bài “*Hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa*

1. Năm 2002, Nguyễn Nhã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ với đề tài *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*. Đến năm 2013 luận án mới xuất bản với tên sách *Những bằng chứng về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa*, NXB. Giáo dục, Hà Nội.

giữa Đông Hải” đã giới thiệu các tộc người miền Trường Sơn là các cư dân đầu tiên biết rõ Đông Hải, chứng tích cổ sử cho biết người Hán không phải là người đầu tiên đã sống ở vùng phía nam Trung Hoa cũng như Đông Hải, mà các dân bản địa trong đó có dân Bách Việt sống ở đó trước. Có di tích Chàm ở Hoàng Sa và người Việt là thừa kế khi Chiêm Thành sáp nhập vào Việt Nam. Đông Hải trước thường được gọi là Nam Hải. Sách *Hải quốc văn kiến lục* của người Trung Hoa đời nhà Thanh gọi biển này là Việt Hải hay Việt Dương. Thái Văn Kiểm với bài “Những sử liệu Tây phương minh chứng chủ quyền của Việt Nam và quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa từ thời Pháp thuộc đến nay” đã dẫn chứng các vụ đắm tàu thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1634), Nguyễn Phúc Lan (1636), người Hà Lan đã được các chúa giúp đỡ, những tài liệu của Chaigneau, Taberd xác định năm 1816, vua Gia Long trân trọng cấm cờ và chiếm hữu Hoàng Sa; Hội nghị San Francisco 1951 công nhận chủ quyền Việt Nam tại Hoàng Sa đồng thời cũng trình bày các tài liệu về sự xác lập chủ quyền tại Hoàng Sa từ thời Pháp thuộc đến nay. Ông bà Trần Đăng Đại trong bài “Các văn kiện chính thức xác nhận chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ thời Pháp thuộc tới nay” đã trích đăng nguyên văn các văn kiện xác định chủ quyền Việt Nam tại Hoàng Sa từ thời Pháp thuộc đến nay, giới thiệu tấm bản đồ cổ *An Nam đại quốc họa đồ* của Taberd in năm 1838. Sơn Hồng Đức với bài viết “*Thủ khảo sát về quần đảo Hoàng Sa*” đã cùng Kỹ sư Trần Hữu Châu (tác giả bài “*Phúc trình về công tác nghiên cứu phốt phát lần cuối cùng tại quần đảo Hoàng Sa của phái đoàn chuyên viên hỗn hợp Nhật - Việt vào mùa thu 1973*”), tường thuật những cuộc khảo sát của các phái đoàn chuyên viên điều nghiên bình địa hỗn hợp Việt - Mỹ hay phái đoàn chuyên viên Việt - Nhật tại Hoàng Sa, cùng với phúc trình khảo sát tại chỗ của ông Trịnh Tuấn Anh (tác giả bài “*Phúc trình cuộc thám sát hòn Nam Yết thuộc quần đảo Trường Sa vào mùa thu năm 1973*”) tại Trường Sa trước ngày biến cố Hoàng Sa năm 1974. Ông Trần Thế Đức trong bài “*Hoàng Sa*

qua những nhân chứng" đã thuật theo các nhân chứng người Việt Nam sống lâu tại Hoàng Sa, gồm có nhân viên khí tượng, những binh lính giữ nhiệm vụ trấn giữ Hoàng Sa cho đến ngày xảy ra biến cố năm 1974.

Trước đó, năm 1974, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa có xuất bản cuốn sách *Hoàng Sa - Lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa* để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa.

Sau năm 1975, việc nghiên cứu về Hoàng Sa và Trường Sa lảng xuồng khá lâu. Năm 1979, sau chiến tranh bảo vệ tổ quốc ở biên giới phía Bắc, Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố *Sách trắng về Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa* (1979), *Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa: lãnh thổ Việt Nam* (1982), *Các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và luật pháp quốc tế* (1988). Về phương diện nghiên cứu, có luận án Tiến sĩ của Nguyễn Nhã như đã nói ở trên và một số sách xuất bản của các học giả trong và ngoài nước như *Cuộc tranh chấp Việt - Trung về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa* của tác giả Lưu Văn Lợi (Nxb. Công an nhân dân, 1995; năm 1996, Nxb. Thế giới cho ấn hành bằng tiếng Anh), *Hoàng Sa, Trường Sa - lãnh thổ Việt Nam nhìn từ công pháp quốc tế* của Nguyễn Q. Thắng (Nxb. Tri Thức, 2008), Trần Công Trực cho ra mắt *Dấu ấn Việt Nam trên Biển Đông* (Nxb. Thông tin và Truyền thông, 2012). Đặc biệt cuốn *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (La souveraineté sur les archipels Paracels et Spratleys)* của Monique Chemillier-Gendreau do Nxb. Chính trị quốc gia ấn hành vào năm 1998, là công trình nghiên cứu công phu và có hệ thống, xem xét quyền chủ quyền của Việt Nam dưới ánh sáng của pháp luật quốc tế trong đó có các văn kiện như Hiến chương Liên Hợp Quốc, các trao đổi của giới ngoại giao Pháp, Nhật, Trung Quốc, Việt Nam qua các thời kỳ.

Đến năm 2014, việc nghiên cứu về Biển Đông và chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được

đẩy mạnh trên mọi phương diện từ sưu tầm tư liệu, điều tra khảo sát thực địa cho đến nghiên cứu khoa học và đã có nhiều công trình được công bố như *Hoàng Sa - Trường Sa: Nghiên cứu từ sử liệu Trung Quốc* của Phạm Hoàng Quân (Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2014), cũng trong năm 2014, Trần Đức Anh Sơn (Chủ biên) cũng cho xuất bản cuốn *Hoàng Sa - Trường Sa: Tư liệu và quan điểm của học giả quốc tế* (Nxb. Hội Nhà văn). Đáng chú ý là tháng 3 năm 2017, GS. TS. Nguyễn Quang Ngọc, nguyên Viện trưởng Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội cho xuất bản công trình nghiên cứu về *Chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa - Trường Sa: Tư liệu và sự thật lịch sử*. Cuốn sách đã cung cấp những chứng cứ khoa học vững chắc khẳng định chủ quyền lâu đời của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; trình bày những tranh chấp, tranh biện về chủ quyền hai quần đảo do Trung Quốc dấy lên từ năm 1909 cùng những hành động xâm lược và mưu đồ độc chiếm Biển Đông của Trung Quốc từ năm 1946 cho đến nay. Đây là một công trình khoa học có giá trị to lớn mà như trong lời giới thiệu cuốn sách, Giáo sư Phan Huy Lê đã viết: “Trong số những công trình nghiên cứu ở trong nước về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thì cuốn sách của GS. TS. Nguyễn Quang Ngọc là một cuốn sách nghiên cứu rất công phu và có hệ thống. Tôi tin rằng cuốn sách sẽ góp phần nâng cao hiểu biết của nhân dân về lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo giữa Biển Đông, cung cấp các chứng cứ khoa học khẳng định chủ quyền Việt Nam”⁽¹⁾.

Ở phương Tây trong hai thế kỷ XVIII - XIX đã có nhiều công trình nghiên cứu có liên quan đến chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa. Tiêu biểu có *An Historical Account of the Embassy to the Emperor of China* của các tác giả George Leonard Staunton và George Macartneyin tại London năm 1797; *The Literary*

1. Trích lời giới thiệu của GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam cho cuốn sách *Chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa, Trường Sa - Tư liệu và sự thật lịch sử* của GS. Nguyễn Quang Ngọc, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017.

Panorama, a Review of Books, a Register of Events, a Magazine of Varieties Comprising interesting Intelligence from Various Districts of the United Kingdom; The British Connections in the East Indies, the West Indies, America, Africa, Western Asia and from the Continent of Europe của Charles Taylor, xuất bản tại London năm 1807; *The Modern Part of an Universal History, from the Earliest Account to the Present Time*, được in tại London năm 1781; *Suite de la géographie de busching*, tập IX, của Berenger, xuất bản ở Lausanne năm 1781; *Cours de cosmographie, de géographie, de chronologie et d'histoire ancienne et moderne*, tập III, của C. Mentelle xuất bản tại Paris năm 1801; *Choix de lectures géographiques et historiques*, tập các bài giảng chọn lọc về địa lý và lịch sử của M. Mentelle xuất bản tại Paris năm 1783; *Histoire moderne des Chinois, des Japonnois, des Indiens, des Persans, des Turcs, des Russiens*, tập I, xuất bản tại Paris vào các năm 1755 và 1771, viết về lịch sử của Trung Hoa, Nhật Bản, Ấn Độ, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga,... Trong phần viết về Cochinchine (tr. 429-434) có nhắc đến các hòn đảo Poulo Condore và Pracels (tr. 432); *Instructions sur la navigation des Indes Orientales et de la Chine pour servir au Neptune Oriental, dédié au roi* của D'Aprés de Manneville xuất bản tại Paris năm 1775; *Histoire naturelle, générale et particulière, avec la description du cabinet du roi*, tập XII, xuất bản tại năm 1780; *Viaje pintoresco al rededor del mundo* của Dumont d'Urville, xuất bản tại Barcelona năm 1842, có đề cập các địa danh Cochinchina và Paracel; *Reis van Lord Macartney naar China* xuất bản tại Amsterdam (Hà Lan) năm 1799; *Hedendaagsche historie of het Vervolg van de Algemeene historie*, xuất bản tại Amsterdam và Leiden (Hà Lan) năm 1772; Gutzlaf trong bài “Geography of The Cochinchines Empire” đăng trên tạp san *Journal of Geographical Society of London*, năm 1849 tại London,... Những tư liệu trên phản ánh những ghi nhận thực tế và khái quan của người phương Tây trong việc xác lập và thực thi chủ quyền của người Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa từ rất sớm, nó góp phần quan trọng vào việc cung cấp cơ sở pháp lý và

khoa học chứng minh chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

* *Hoạt động thực thi chủ quyền*

Việc xác lập và thực thi chủ quyền của các triều đại phong kiến Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa không chỉ được thể hiện qua thư tịch và bản đồ, mà còn bằng những hành động cụ thể, tạo nên những dấu ấn sâu sắc trong lịch sử và văn hóa Việt Nam. Có thể thấy, từ đầu thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX, các chúa Nguyễn và vua Nguyễn đã ra sức xây dựng và phát triển lực lượng thủy binh nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo; lập các đội ngư binh để tuần tra, bảo vệ và khai thác nguồn lợi biển đảo trên Biển Đông.

Với tinh thần đó, các đội Hoàng Sa⁽¹⁾, Bắc Hải, Quế Hương, Đại Mạo Hải Ba,... lần lượt ra đời. Thành viên của các đội này là những ngư dân, tự nguyện gia nhập đội ngũ làm nhiệm vụ cho nhà nước theo kiểu lính nghĩa vụ nên được gọi là những “quân nhân” hay “ngư binh”. Năm 1631, chúa Nguyễn lập đội Hoàng Sa với biên chế và tổ chức như một thủy đội biệt lập. “Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh xung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi (...) Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tú Chánh ở Bình Thuận hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi... sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản”⁽²⁾. Khi chúa Nguyễn tìm ra các đảo san hô

- Đội Hoàng Sa là đơn vị chính thức do chính quyền chúa Nguyễn lập vào năm 1631 để làm nhiệm vụ khai thác các nguồn lợi ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đội Hoàng Sa ra đời ở cửa biển Sa Kỳ và Cù lao Ré thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Những người phục vụ đều gọi là quân nhân - đội dân binh. Người đứng đầu đội Hoàng Sa là Cai đội hay Đội trưởng là vị quan lớn, thường được phong tước “hầu” (như Thuyên Đức hầu, Hội Đức hầu, Phú Nhuận hầu,...) lại thường kiêm Cai thủ cửa biển Sa Kỳ cũng như kiêm quản Cai cơ thủ ngự (Chức quan phụ trách thu thuế, an ninh trên biển, chống hải tặc, cướp biển). Tại nhà thờ họ Võ, phường An Vĩnh (thôn Tây, xã Lý Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi) còn giữ tờ đơn đề ngày 15 tháng Giêng năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775) do Hà Liễu là Cai hợp phường Cù Lao Ré xã An Vĩnh đứng tên xin chấn chỉnh lại đội Hoàng Sa. Đơn cho biết: “Nguyễn xã chúng tôi xưa có hai đội Hoàng Sa và Quế Hương. Vào năm Tân Mùi (1631?), Đốc chiến là Võ Hé đã đệ đơn xin tâu được lập hai đội nữa là đội Đại Mạo Hải Ba và đội Quế Hương kèm với số đinh 30 người...”.
- Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 155.

rất rộng ở Biển Đông, đội Hoàng Sa không thể bao quát hết được, nên cho thành lập các đội Bắc Hải, Quế Hương, Đại Mạo Hải Ba, có chức năng và nhiệm vụ như đội Hoàng Sa và tất cả đều do đội Hoàng Sa kiêm quản để nhà nước dễ bề quản lý. Khi đã có đội Bắc Hải,... địa bàn hoạt động chủ yếu của đội Hoàng Sa là vùng biển và hải đảo ngang với khu vực Lý Sơn và ngược lên phía Bắc, trong đó vẫn lấy quần đảo Hoàng Sa là trung tâm. Đội Bắc Hải,... phụ trách vùng biển đảo phía Nam, từ Trường Sa đến Hà Tiên: xứ Bắc Hải, quần đảo Côn Lôn và các đảo ở vịnh Xiêm La. Vì có chức năng đặc biệt quan trọng nên đội Hoàng Sa được đặt dưới sự kiểm tra, giám sát của bộ Công, thậm chí nhiều khi đích thân chúa Nguyễn hoặc vua Nguyễn quyết định một số công việc đặc biệt hệ trọng của đội.

Ngoài việc thu lượm vàng bạc, khí cụ,... của các tàu đánh mang về cho triều đình chúa Nguyễn, các đội ngư binh này còn làm nhiệm vụ du thám, trình báo về các bọn hải phi, chống cướp biển, bảo vệ Biển Đông và sẵn sàng ứng chiến mỗi khi có kẻ thù xâm phạm chủ quyền biển đảo quốc gia. Họ phải đối mặt với nhiều gian nguy, đói khổ để bảo vệ chủ quyền biển đảo, đem lại lợi ích cho đất nước. Vì lẽ đó, nó tồn tại suốt thời các chúa Nguyễn và cả nhà Nguyễn sau này. Họ thực sự là những “hùng binh” trên biển và với những gì làm được, các chiến binh trên biển thời này đã dựng lên một biểu tượng đẹp đẽ, sáng ngời lòng yêu nước và tinh thần xả thân vì nước. Đây là các tổ chức đặc biệt dưới thời các chúa Nguyễn và vua Nguyễn, những tổ chức vừa mang tính dân sự vừa mang tính quân sự, vừa tư nhân vừa nhà nước, vừa có chức năng kinh tế vừa có chức năng quản lý nhà nước trên một vùng rộng lớn của Biển Đông lúc bấy giờ.

Suốt hơn hai thế kỷ từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX, sự hoạt động của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải và các đội ngư binh khác là bằng chứng hùng hồn về sự xác lập chủ quyền của Đại Việt đối với Hoàng Sa và Trường Sa. Có thể xem đây là các tổ chức đầu tiên của nhà nước chúa Nguyễn và triều Nguyễn quản lý trên Biển

Đông, và cũng có thể nói rằng, các “hung binh” trên Biển Đông, nếu không vì nghĩa vụ thiêng liêng đối với tổ quốc, không thể có động lực nào cao hơn để họ chấp nhận hy sinh với tinh thần “một đi không trở lại” mà lẽ khao lè thề lính cho đến hôm nay vẫn diễn ra hàng năm là minh chứng hung hồn.

Bên cạnh việc tổ chức các đội ngư binh, dưới thời Nguyễn, hàng năm, triều đình phái người ra quần đảo Hoàng Sa để đo đạc, cắm mốc, vẽ bản đồ đem về trình tấu với triều đình. Sách *Đại Nam thực lục chính biên* cũng như *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* đều cho biết, năm 1815, 1816, vua Gia Long cử đội Hoàng Sa ra Hoàng Sa xem xét và đo đạc thủy trình một cách cụ thể, vẽ bản đồ và ghi chép một cách minh bạch để trình lên nhà vua. Nhà nước còn cho xây miếu, dựng bia và trồng cây trên đảo Hoàng Sa. Năm Minh Mạng thứ 14 (1833), nhà vua chỉ thị cho bộ Công phái người ra Hoàng Sa dựng bia chủ quyền, năm 1834 (Giáp Ngọ, Minh Mạng thứ 15), nhà vua cử cai đội thủy quân là Phạm Văn Nguyên đem lính và giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định chuyên chở vật liệu đến Hoàng Sa dựng miếu, sai trồng cây trên đảo để cảnh báo thuyền buôn qua lại, vì trước đó thường xảy ra các vụ đắm tàu ở khu vực này⁽¹⁾. Năm 1835 (Ất Mùi, Minh Mạng thứ 16), vua sai người ra Hoàng Sa xây miếu, dựng bia và vẽ bản đồ, năm Bính Thân (1836), Minh Mạng một lần nữa khẳng định chủ quyền của Đại Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và từ đó, hàng năm Minh Mạng đều cho người ra Hoàng Sa để đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ, cắm cột mốc, dựng bia,... Sách *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ cho biết, vua Minh Mạng đã y theo lời tâu của bộ Công sai suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật đưa binh thuyền đi, đem theo 10 cái bài gỗ dựng làm mốc dấu. Mỗi bài gỗ dài 5 thước, rộng 6 tấc và dày 1 tấc, mặt bia khắc những chữ: “*Năm Minh Mạng thứ 17, năm Bính Thân, thủy quân chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật, vâng mệnh ra Hoàng Sa xem xét, đo đạc,*

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, tập Bốn, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 673.

đến đây lưu dấu để ghi nhớ”. Các sự kiện trên đây cũng được ghi rõ trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Những hoạt động này cũng được thể hiện rõ nét trong các châu bản của triều Nguyễn và các văn bản khác của chính quyền địa phương hiện đang được lưu giữ tại các cơ quan nhà nước. Trong đó, chỉ riêng đời Minh Mạng và Thiệu Trị đã có ít nhất là 11 châu bản liên quan đến việc xác lập và bảo vệ chủ quyền của nước ta đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa còn lưu giữ đến ngày nay.

Điều đáng nói là, Việt Nam là quốc gia đầu tiên xác lập chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và việc khẳng định, thực thi, bảo vệ chủ quyền của Việt Nam đã diễn ra một cách hòa bình, minh bạch, liên tục, không hề bị gián đoạn, không hề bị cản trở bởi bất kỳ một thế lực nào và phù hợp với nguyên tắc của luật pháp quốc tế. Ngay cả khi thuyền của đội Hoàng Sa có hai người bị trôi dạt vào đảo Hải Nam (Trung Quốc), thì chính quyền ở Hải Nam đã giúp đưa họ về Việt Nam, trong khi chính quyền Hải Nam biết rằng hai người đó đi công tác ở Hoàng Sa và gặp nạn. Sự kiện này diễn ra vào giữa thế kỷ XVIII và được nêu rõ trong *Phủ biên tạp lục* và chính sử triều Nguyễn. Thực tế trên đây đã được GS. Carlyle Thayer ở Học viện Quốc phòng Australia ghi nhận và bày tỏ quan điểm rằng, người Trung Quốc bảo họ có bằng chứng không thể chối cãi về việc Hoàng Sa thuộc chủ quyền nước này, tuy nhiên, những tài liệu về đội Hoàng Sa cho thấy, chủ quyền về Hoàng Sa mà Trung Quốc từng tuyên bố là vấn đề còn tranh cãi, thì quan điểm của Việt Nam có cơ sở vững chắc. Đội Hoàng Sa có chức năng kinh tế, quốc phòng và họ đã thực hiện tốt các chức năng này.

Năm 1773, sau khi chiếm được cảng Quy Nhơn, rồi tiến ra Quảng Nam, kiểm soát bến Bình Sơn, cửa biển Sa Kỳ (Quảng Ngãi), quân Tây Sơn đã chú trọng các hoạt động bảo vệ cương vực vùng biển ngoài khơi ở khu vực này và năm 1775, theo đề nghị của Cai hợp Hà Liễu, các nhà lãnh đạo Tây Sơn đã cho lập lại

hai đội Hoàng Sa, Quế Hương để vượt biển ra Hoàng Sa, Trường Sa và các cù lao ngoài khơi làm nhiệm vụ theo thông lệ. Tiếp đó, ngày 14.02 âm lịch (1786), chính quyền Tây Sơn quyết định sai Hội Đức hầu, cai đội Hoàng Sa cùng bốn chiến thuyền vượt biển để thực thi nhiệm vụ ở quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các xứ cù lao ngoài biển. Các sử liệu cho biết, triều đình Tây Sơn yêu cầu các thuyền của đội Hoàng Sa phải mang biển hiệu thủy quân và nghiêm cấm các đội này lấy danh nghĩa thủy quân để làm càn, dọa nạt, sách nhiễu ngư dân. Cùng với hai đội Hoàng Sa, Quế Hương, những năm tiếp theo, nhà nước Tây Sơn còn thành lập các đội khai thác Biển Đông, như Đại Mạo Hải Ba,... để thực hiện nhiệm vụ ở Hoàng Sa và Trường Sa. Các đội này, vừa làm nhiệm vụ kinh tế, vừa sẵn sàng chiến đấu bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. “*Riêng đội Hoàng Sa, đứng đầu là cai đội hay đội trưởng, lại thường là kiêm cai thủ cửa biển Sa Kỳ cũng như kiêm quản cai cơ thủ ngư. Chức quan cai cơ thủ ngư phụ trách thu thuế, an ninh trên biển, chống hải tặc, cướp biển*”⁽¹⁾. Điều đó cho thấy, các đội cai quản Hoàng Sa, Trường Sa được duy trì hoạt động liên tục từ thời chúa Nguyễn (1558 - 1783) đến Nhà Tây Sơn mà không gặp bất cứ sự kháng cự nào của các quốc gia khác.

Thời Nguyễn, các đội Hoàng Sa, Bắc Hải,... vẫn được duy trì, tiếp tục thực thi nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền và khai thác các nguồn lợi biển đảo trên Biển Đông thuộc chủ quyền của Việt Nam, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

* *Giáo dục ý thức chủ quyền*

Việc các vua chúa thời phong kiến thường xuyên nhắc nhở quan lại và thần dân luôn có ý thức bảo vệ biên cương, lãnh thổ cũng như có những hoạt động nhằm mục đích khẳng định và thực thi chủ quyền của quốc gia Đại Việt đối với đất liền cũng như hải đảo, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã diễn ra

1. Trần Công Trục (2012), *Dấu ấn Việt Nam trên Biển Đông*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, tr. 88.

liên tục từ nhiều thế kỷ trước, nhất là từ thế kỷ XVII trở đi. Nhưng điều khiến nhiều người (cả trong nước lẫn quốc tế) ngạc nhiên và lấy làm thú vị, đồng thời cũng là một trong những chứng cứ vô cùng quan trọng để khẳng định chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc về Việt Nam là khi từ giữa thế kỷ XIX - xin nhấn mạnh lại một lần nữa là khi mà Trung Quốc chưa hề ngó ngàng gì đến hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, nhà nước phong kiến Việt Nam đã luôn quan tâm giáo dục ý thức coi trọng chủ quyền đối với Hoàng Sa, Trường Sa và các vùng biển ở Biển Đông cho các thế hệ người Việt Nam và đã biên soạn sách dạy học chữ Hán, chữ Nôm cho các lớp đồng áu, trong đó có những nội dung ghi chép về chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa, Trường Sa và các vùng biển ở Biển Đông. Những cuốn sách mang tính giáo khoa tiêu biểu đó là *Khải đồng thuyết ước* và *Tu thân luân lý khoa*.

Khải đồng thuyết ước gồm ba tập Tý, Sửu, Dần. Tập Tý nói về thiên văn gồm tử thời, ngũ hành, bát quái, các vì sao. Tập Sửu nói về địa hình sông núi biển đảo cùng với sự thống kê về ruộng đất, nhân đinh trong các địa phương cả nước. Tập Dần nói về quá trình con người từ lúc mới sinh ra cho đến khi trưởng thành, mất đi và ghi về thế thứ lịch đại, niên hiệu, niên đại, sông núi, sản vật quý hiếm, dị nhân của Việt Nam. Như vậy là sách dạy các kiến thức về xã hội, lịch sử, địa lý,... do Phạm Vọng (tự Phục Trai, hiệu Kim Giang, người Bắc Ninh) biên soạn và Ngô Thế Vinh (hiệu Trúc Đường, Khúc Giang, Dương Đinh, người Nam Định) nhuận sắc. Sách soạn xong vào năm 1853 và khắc in lần đầu vào năm Tân Tỵ (1881)⁽¹⁾, dưới triều vua Tự Đức. Đây là sách giáo khoa dạy cho trẻ em học võ lòng bằng chữ Hán và chữ Nôm. Sách viết theo lối văn

1. Một bản viết tay của cuốn sách này được phát hiện từ gia đình anh Văn Như Mạnh trú tại phố Sơn Hải, phường Trường Sơn, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa vào năm 2011, là cuốn sách do ông cố nội của anh Mạnh (thầy Dụ) đã dùng để dạy học trong nội cung của triều Nguyễn. Khi già yếu, cụ Dụ về quê dưỡng già, được vua tặng cho bản sách này như một món quà lưu niệm. Theo các nhà khoa học thì đây là tài liệu gốc, chất liệu thật, do Phạm Vọng soạn và Ngô Thế Vinh nhuận sắc, viết trong những năm 1841 - 1853, sách in lần đầu vào năm 1881. Theo chúng tôi, có lẽ vì là sách giáo khoa nên được in đi in lại nhiều lần, do đó mỗi tài liệu xác định niên đại bùn khác nhau.

tú tự có vân, dễ thuộc lòng. Sách in trên ván gỗ, giấy bản thường, trong đó có tấm bản đồ với tên gọi *Bản quốc địa đồ* (bản đồ của toàn quốc) vẽ hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và ghi rõ là của Việt Nam. Trên đất liền, tấm bản đồ này ghi vị trí của các tỉnh và các ngọn núi lớn từ Nam Quan đến Biên Hòa, Vĩnh Long, sau đó là những ghi chú số phủ, huyện, tổng, xã, phường, ấp, giáp, thuộc của từng tỉnh. Phần biển đảo, phía ngoài khơi ngang với địa phận của các tỉnh Thừa Thiên và Quảng Nam trở vào có ghi ba chữ *Hoàng Sa Chủ*, có nghĩa là *Bãi Cát Vàng* hay *Quần đảo Hoàng Sa*, hai chữ *Trường Sa* tức quần đảo Trường Sa. Bên cạnh những chữ *Hoàng Sa Chủ* và *Trường Sa* có khuyên tròn và vẽ thêm những chấm tròn nhỏ xung quanh như là những đảo nhỏ xung quanh trong quần đảo. Dưới phần ghi *Hoàng Sa Chủ* và *Trường Sa* có ghi hai chữ *quốc nội*.



Bản quốc địa đồ trong sách *Khải đồng thuyết ước* (phần chú thích Hoàng Sa đã khoanh vuông).
Nguồn: <http://dinhvanviendhhl.blogspot.com>.

Sách *Khải đồng thuyết ước* hiện có nhiều bản khác nhau, có bản phân trước chữ Hán, phần sau chữ Nôm, có bản chỉ toàn chữ Hán, có bản chỉ toàn chữ Nôm. Có lẽ qua nhiều lần sao chép nên về hình thức trình bày, chữ viết có khác nhau, nhưng nội dung hầu như không thay đổi. Đặc biệt, nội dung của bản phát hiện ở Sầm Sơn, Thanh Hóa vào năm 2011 giống với nội dung của một số bản đang lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, chỉ có phần bản đồ thì được vẽ đầy đủ hơn, tên gọi của bản đồ và vị trí các tỉnh thể hiện trên bản đồ trong tập sách ở Thanh Hóa cũng giống như trong các bản sách *Khải đồng thuyết ước* đang lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Cùng với *Khải đồng thuyết ước* là *Tu thân luân lý khoa*, cuốn sách có nội dung viết về cách ứng xử giữa vua tôi, chồng vợ, bạn bè,... có dẫn các gương tốt trong lịch sử Việt Nam. Trong sách này, đoạn viết về địa dư tỉnh Quảng Ngãi có ghi *Hoàng Sa* thuộc chủ quyền Việt Nam.

* * *

Với những gì đã trình bày trong bài viết, chúng tôi muốn nói rằng, chân lý phải thuộc về những ai biết tôn trọng sự thật lịch sử. Sẽ trở thành lố bịch và kém văn hóa khi một ai đó cứ tìm cách ngụy biện cho sự tham lam và vô đạo của mình bằng những thứ do mình ngụy tạo nên, bất chấp cả đạo lý. Không ai có quyền phủ nhận lịch sử và sự thật lịch sử cần phải được tôn trọng.

Chứng cứ và lương tri là hai yếu tố căn bản để có thể giải quyết vấn đề Hoàng Sa. Chứng cứ đã rõ ràng, cái còn lại là lương tri của con người. Có tôn trọng thực tế lịch sử thì chứng cứ mới trở thành cơ sở vững chắc để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

CUỘC CHIẾN GIỮA TÂY SƠN VỚI CHÚA NGUYỄN TRÊN VÙNG ĐẤT GIA ĐỊNH (1776 - 1788)

1. Tình hình Gia Định trước khi cuộc chiến diễn ra

Cuộc chiến tranh giữa hai thế lực phong kiến Trịnh ở phía Bắc - Nguyễn ở phía Nam diễn ra từ 1627 đến 1672, trải qua 7 chiến dịch lớn mà không phân thắng bại, đôi bên tạm nghỉ binh và lấy sông Gianh làm giới tuyến phân chia Đàng Trong - Đàng Ngoài. Tình trạng tương đối hòa bình suốt gần thế kỷ trước khi Tây Sơn khởi nghĩa đã tạo điều kiện thuận lợi cho các chúa Nguyễn ở Đàng Trong tiến hành việc mở cõi và khai thác vùng đất phương Nam. Sau khi Nguyễn Hữu Cảnh lập phủ Gia Định năm 1698, việc khai phá Gia Định càng được đẩy mạnh hơn. Đến năm 1776, huyện Tân Bình (tức phần lớn Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay) đã có hơn 15.000 đình và 350 thôn, ngoài ra còn lực lượng thuộc binh, tạm binh hình thành từ chính sách “mộ quân gọi dân, chia ruộng chúa thóc” của chính quyền Đàng Trong. Đây là một

thành tựu phát triển kinh tế, xây dựng văn hóa, tổ chức xã hội, bảo vệ biên cương lớn trong hoàn cảnh đương thời⁽¹⁾.

Sài Gòn - Gia Định nhanh chóng trở nên sầm uất và phát triển thêm phồn thịnh. Trong khi đó Thuận - Quảng mất mùa, kinh tế khủng hoảng, tiền tệ rối ren, trong triều thì Trương Phúc Loan tham nhũng vô độ, lộng hành quá quắt, tạo thành một tình huống hỗn loạn, khiến cho Tây Sơn nổi dậy và tạo cơ hội để chúa Trịnh đem quân lấn chiếm. Năm 1771, cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở ấp Tây Sơn do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lãnh đạo⁽²⁾. Năm 1773 nghĩa quân từ Tây Sơn đánh xuống Quy Nhơn, chiếm lấy thành. Khí thế quân Tây Sơn ngày càng mạnh lên, nghĩa quân lần lượt làm chủ phủ Quảng Ngãi rồi mở rộng đánh chiếm các phủ Diên Khánh, Bình Khang. Chẳng bao lâu từ Quảng Ngãi trở vào tới Bình Thuận đều do Tây Sơn làm chủ. Thấy quân Nguyễn không còn đủ sức để đàn áp, quân khởi nghĩa đánh ra Quảng Nam.

Được tin Đàng Trong có loạn, năm 1774, Trịnh Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc cầm quân vượt sông Gianh, đánh chiếm đô thành Phú Xuân. Định vương Phúc Thuần (Duệ Tông) chạy vào Quảng Nam. Trên đường lưu vong, triều đình Đàng Trong bắt đầu chia rẽ, Định vương Phúc Thuần phải phong Hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương làm Đông cung, giao trấn thủ Quảng Nam, sau đó Phúc Thuần tiếp tục chạy vào Gia Định.

Việc Nguyễn Phúc Thuần chạy vào Gia Định là một quyết định quan trọng, một mặt thoát được gọng kìm Trịnh - Tây Sơn, mặt khác để có thể kỳ vọng ở đạo quân Tống Phúc Hiệp nhằm mưu đồ

1. Cao Tự Thành (2017), *100 câu hỏi đáp về lịch sử Gia Định - Sài Gòn trước 1802*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh - Nxb. Văn hóa Sài Gòn, tr. 27.
2. Tổ tiên của anh em Tây Sơn người huyện Hưng Nguyên, Nghệ An, khoảng năm Thịnh Đức (niên hiệu Lê Thần Tông, 1653 - 1657) bị quân chúa Nguyễn bắt đày về Nam, cho ở tại huyện Tuy Viễn thuộc phủ Hoài Nhơn, đến Nguyễn Nhạc được giữ chức Biện lại ở tuấn Vân Đồn. Khi Đàng Trong rơi vào khủng hoảng, Nguyễn Nhạc cùng hai em là Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ tập hợp dân nghèo đói vài ngàn người nổi dậy khởi nghĩa. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, Nguyễn Nhạc là anh cả, kế đến là Nguyễn Lữ, còn Nguyễn Huệ là em trai út (Út Huệ).

khôi phục, vì đất Đồng Nai ngoài lợi thế là “vựa lúa của quốc gia” còn là nơi tụ họp của dân tú chiếng, cương cường, cùng lớp hào phú Minh Hương sống trong “lầu son gác tía”, “*ngói lợp tường xây, đủ tiềm lực nuôi dưỡng chiến tranh*”⁽¹⁾.

Tháng 2 năm Ất Mùi (1775), chúa Nguyễn vào Nam bằng đường biển, gặp gió to, hai chiếc thuyền hộ giá là thuyền của Tôn Thất Kính và Nguyễn Cửu Dật đều bị đắm. Nguyễn Ánh lúc này mới 14 tuổi, ngồi cùng thuyền với chúa Nguyễn Phúc Thuần và thoát nạn. Thuyền đến Bình Khang có Tống Phúc Hiệp, Nguyễn Khoa Thuyên từ Yên Cương (Hòn Khói, tức Vân Phong, Khánh Hòa) đến nghinh giá. Chúa phong cho Phúc Hiệp làm Tiết chế Kính Quận công, Khoa Thuyên làm Tham chính. Khoa Thuyên cùng Chưởng cơ Trương Phúc Thận hộ giá chúa Nguyễn vào Nam.

Thuyền chúa Nguyễn đến Gia Định, đóng bản doanh ở Bến Nghé. Mạc Thiên Tứ đem các con từ Trấn Giang (nay là Cần Thơ) tới hành tại bái yết. Chúa khen và phong làm Đô đốc quận công, cho con là Mạc Tử Hoàng làm Chưởng cơ, Mạc Tử Thắng (Thượng) làm Cai cơ Thắng thủy, Mạc Tử Diên (Dung) làm Tham tướng Cai cơ,... phân cho về đóng giữ đạo Trấn Giang.

Như thế, chúa Nguyễn đã nhanh chóng xây dựng được cả lực lượng, căn cứ, hậu cần, bản doanh,... sẵn sàng đối phó với Tây Sơn. Chúa Nguyễn đã biến Sài Gòn - Gia Định vừa là đại bản doanh, vừa là hậu cứ của chính quyền Đàng Trong, chính vì vậy mà Sài Gòn - Gia Định cũng trở thành mục tiêu số một của các bên tham chiến, và thực tế, cuộc chiến giữa quân Nguyễn với quân Tây Sơn diễn ra ác liệt, kéo dài, chà đi quét lại nhiều lần trên mảnh đất vừa được khai phá, gầy dựng. Đối với Tây Sơn, cuối năm 1775, Nguyễn Nhạc dẹp xong cuộc chống đối ở hai phủ Thăng (Bình), Điện (Bàn) thuộc Quảng Nam và giao cho Tham tướng Nguyễn Văn Duệ giữ Quảng Nam. Bấy giờ quân Nguyễn ở Quảng Nam

1. Tạ Chí Đại Trường (1973), *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*, Văn Sử học xuất bản, Sài Gòn, tr. 85, 86.

không còn đủ sức để đối đầu với quân Tây Sơn nữa, vì vậy, Nguyễn Nhạc đã “rảnh tay” đuổi theo họ Nguyễn vào Nam⁽¹⁾.

2. Diễn biến các trận chiến

* Trận chiến đầu tiên trên đất Gia Định (năm 1776)

Tháng 3 năm 1776, Nguyễn Nhạc cử Nguyễn Lữ và Phan Văn Lân đem thủy quân vào đánh Gia Định. Quân Tây Sơn vây đánh Sài Gòn, Định vương Nguyễn Phúc Thuần khiếp sợ, bỏ chạy về Trần Biên. Tướng sĩ mở thành đầu hàng. Nguyễn Lữ chiếm được Sài Gòn và mở rộng đánh chiếm nhiều vùng ở Gia Định. *Lần thứ nhất*, quân Tây Sơn làm chủ Sài Gòn - Gia Định.

Nhưng không lâu sau, Định vương Phúc Thuần triệu Tống Phúc Hiệp từ Bình Khang vào cứu viện, giao cho Trần Văn Thức, Châu (Chu) Văn Tiếp đóng giữ các đạo Phú Yên, Bình Thuận. Bấy giờ, Đỗ Thanh Nhân (Nhơn) đã mộ quân cần vương được 3.000 người từ Ba Giồng (tức Tam Phụ, Mỹ Tho) kéo về Sài Gòn⁽²⁾, cùng Mạc Thiên Tú, Lý Tài đánh Nguyễn Lữ. Nguyễn Lữ thua trận, liền thu hết kho tàng của chúa Nguyễn chở hơn 200 thuyền từ Gia Định chạy về Quy Nhơn⁽³⁾ sau ba tháng làm chủ Sài Gòn.

Chiếm lại Sài Gòn, Đỗ Thanh Nhân rước chúa Nguyễn từ Trần Biên trở về Bến Nghé lo việc phòng bị. Chúa Nguyễn thắng Nhân làm Chuồng dinh ngoại huu Phương Quận công; thưởng công tướng sĩ.

1. Tạ Chí Đại Trường (1973), *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*, Sđd, tr. 87.

2. Khi quân Phúc Hiệp chưa đến, Đỗ Thanh Nhân họp nghĩa quân ở Đông Sơn gồm Nguyễn Hoàng Đức, Trần Búa, Đỗ Hoành, Đỗ Kỳ, Vũ Nhàn, Đỗ Bảng là 3.000 người, tự xưng là Đông Sơn Đại tướng quân, từ Ba Giồng kéo đến đánh úp Nguyễn Lữ. Ba Giồng là vùng đất ở trấn Định Tường có rất nhiều giồng đất, có ba giồng lớn: trên có Chúa Triệu, giữa có Cai Lũ, dưới có Kiến Định, đó là đất tự nghĩa của nhóm Đông Sơn. Đỗ Thanh Nhân xưng là Đông Sơn Đại tướng quân là để tỏ rõ sự đối nghịch hết sức sâu sắc với Tây Sơn. Từ đó quân của ông gọi là quân Đông Sơn. Lúc Nguyễn Lữ đến, Chuồng cơ Hựu Đức hầu Tống Phúc Hựu đem một số quân hầu hộ vệ chúa Nguyễn đến dinh Trần Biên, đóng lại ở Đông Tràm rồi chiêu mộ quân bốn phương để đối phó. Lúc ấy, Thạch Thuyền Cai đội Phương Danh hầu Đỗ Thanh Nhân cùng các tướng đồn cây dựng cờ, bôi lang áo, vẽ mặt, từ Ba Giồng kéo tới.

3. Có tài liệu viết rằng, ngay sau khi chiếm được thành Gia Định, Nguyễn Lữ cho khuân hết lương thực vũ khí xuống thuyền rồi sai Phan Văn Lân tải về Quy Nhơn, một mình giữ Gia Định.

Tháng 6 năm 1776, Tống Phúc Hiệp qua đời, Đỗ Thanh Nhân, thủ lĩnh quân Đông Sơn hiềm khích với Lý Tài, đem quân đến đánh⁽¹⁾. Bấy giờ, Lý Tài đem quân trấn giữ núi Chiêu Thái (Châu Thới, nay thuộc tỉnh Đồng Nai), Thanh Nhân đánh không được, đắp lũy ở Bến Nghé và Nghi Giang (sông Thị Nghè) để giữ.

Tháng 10 năm Bính Thân (1776), Đông cung Nguyễn Phúc Dương từ Quy Nhơn trốn vào Gia Định, cho gọi Lý Tài để làm vây cánh. Phúc Dương xin chúa Nguyễn cử Tham mưu Nguyễn Danh Khoáng đi dụ Lý Tài rút quân về. Lý Tài nghi ngờ nên giữ Khoáng ở lại trong quân, rồi đem hết quân bản bộ xuống thẳng Sài Gòn, chúa Nguyễn phải lánh đi. Lý Tài tranh công với Đỗ Thanh Nhân, hai bên đánh nhau. Quân Thanh Nhân trông thấy quân Lý Tài bèn bỏ chạy tán loạn. Lý Tài chia quân làm bốn đạo, thúc trống tiến lên. Đông cung sai người mở cờ làm hiệu, cờ có sáu chữ: “Đông cung phụng mệnh chiêu an”, quân Lý Tài trông thấy, bỏ hết gươm giáo, quỳ lạy và hoan hô, rồi rước Đông cung về Dầu Mít. Ở vài ngày, Đông cung sai Nội tá Nguyễn Mẫn đi Sài Gòn ủy dụ quan quân, chiêu an dân chúng⁽²⁾. Đỗ Thanh Nhân bỏ Gia Định rút về Ba Giồng. Tháng 11 năm Bính Thân, Lý Tài ép Phúc Thuần nhường ngôi cho Phúc Dương làm Tân Chính vương (về sau được truy tặng là Mục vương), còn Phúc Thuần làm Thái Thượng vương. Lý Tài được Tân Chính vương phong làm Bảo giá Đại tướng quân.

Về sự kiện này, sách *Đại Nam thực lục* của Quốc sử quán triều Nguyễn chép khá cụ thể: Tháng 11 năm Bính Thân (1776), “ngày Kỷ Tỵ, Lý Tài rước Đông cung về Sài Gòn, sai Trương Phúc Thận tâu xin ngự giá về chùa Kim Chương (ở ngoài tỉnh thành Gia

1. Lý Tài vốn là một thương gia và là hải tặc người Hoa (Phúc Kiến), được Tây Sơn tin dùng và trở thành chỉ huy quân Tây Sơn đóng ở Bình Thuận, sau bỏ Tây Sơn theo Tống Phước Hiệp từ Bình Khang vào Sài Gòn cứu viện, chúa Nguyễn muốn thu dùng, Thanh Nhân nói Lý Tài là “đồ chó lợn”, dùng không ích gì. Bởi thế Lý Tài và Thanh Nhân hiềm khích với nhau. Đến khi Phước Hiệp chết, Lý Tài cảm thấy lo sợ, bèn đem quân bản bộ giữ núi Chiêu Thái (tức núi Châu Thới, thuộc tỉnh Đồng Nai). Lý Tài chiêu mộ hơn 8.000 người, chia làm bốn sắc cờ, lập đội Trung đạo quân riêng cho người Minh Hương, trong tháng 8 tháng quân Đông Sơn ở suối Lồ Ô rồi đe dọa chiếm thành Phiên Trấn.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 187-188.

Định). Lý Tài rước Đông cung đến hành tại làm lễ mừng. Ngày Nhâm Thân, chúa đại hội các quan văn võ, nhường ngôi cho Đông cung. Đông cung cho rằng sự thế đương ngặt nghèo, bất đắc dĩ phải vâng mệnh, xưng là Tân Chính vương, tôn chúa làm Thái Thuượng vương. Rồi thăng Tôn Thất Chí làm Thiếu phó, Tôn Thất Xuân là Chuồng cơ, Lý Tài làm Bảo giá Đại tướng quân. Ngoài ra đều cho thăng trật theo thứ bậc. Duy có Đỗ Thanh Nhân cùng với Lý Tài bất hợp, không chịu đến dự hội. [Tân Chính vương] bèn lấy Phạm Công Lý thay [Nhân] làm Ngoại hữu. Lại sai Chuồng cơ Tống Phước Hòa và Thiêm Lộc (không rõ họ) giữ Long Hồ để đề phòng. Bấy giờ Thế tổ ta [tức Nguyễn Ánh - ND] biết Lý Tài là người kiêu ngạo ngang ngược, khó kiểm chế, nói với chúa xin đi Tam Phụ chiêu phủ miền Đông Sơn để mưu đồ khôi phục. Lý Tài nghe tin, đem quân đón ép chúa đi Dầu Mít. Tân Chính vương không thể ngăn được, bèn khiến Trương Phúc Dinh theo hộ giá. Ngày hôm sau lại rước giá trở về Sài Gòn”⁽¹⁾.

Đông cung Phúc Dương trở thành Tân Chính vương dưới sự chuyên chính của Bảo giá Đại tướng quân Lý Tài. Trong khi đó, Định vương Phúc Thuần và Nguyễn Ánh ở Ba Giồng cùng với quân Đông Sơn. Một cục diện phân chia đã hình thành: một bên là Lý Tài và Tân Chính vương Nguyễn Phúc Dương, một bên là quân Đông Sơn Đỗ Thanh Nhân với Thái Thuượng vương Nguyễn Phúc Thuần và Chuồng sử cầm Tả dực quân Nguyễn Ánh⁽²⁾. Như vậy, trong 10 tháng làm chủ Sài Gòn, chúa Nguyễn đã để Gia Định rơi vào tình trạng chia rẽ: quân Đông Sơn ở Ba Giồng chống Hòa Nghĩa quân⁽³⁾ ở Phiên Trấn. Đây thực sự là cơ hội cho Tây Sơn một lần nữa có thể đánh chiếm và làm chủ đất Sài Gòn - Gia Định.

-
1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 188.
 2. Từ khi vào Gia Định, Nguyễn Ánh luôn ở bên Định vương Phúc Thuần để bàn việc binh, cũng như lúc chạy trốn Tây Sơn. Trong cuộc đối đầu với Lý Tài, Nguyễn Ánh luôn đứng về phía Định vương.
 3. Năm 1771, anh em Tây Sơn nổi dậy chống chúa Nguyễn, Lý Tài chiêu mộ một nhóm người Hoa tại Nam Trung bộ ủng hộ Tây Sơn. Từ năm 1773, một nhóm tách ra gọi là đội Hòa Nghĩa quân (Harmony Army).

Nói về tình trạng phân rã này, sách *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh* viết: Tháng 11 năm Bính Thân (tháng 12.1776), “*Lý Tài cho rước chúa Nguyễn về chùa Kim Chương rồi đưa Đông cung đến bái yết, ép chúa nhường ngôi cho Đông cung. Nguyễn Phúc Dương lên ngôi xưng là Tân Chính vương, tôn Nguyễn Phúc Thuần làm Thái Thượng vương. Khi ấy Nguyễn Ánh đã 16 tuổi, được phái đem quân sang Cao Miên đòi nộp công như xưa. Ánh không ưa Tài, khuyên chúa dựa vào Đông Sơn để hạ Tài. Nội bộ phe chúa Nguyễn tiếp tục lùng cùng, Đông Sơn và Hòa Nghĩa hục hặc nhau luôn. Hai chúa cùng bắt lực, Sài Gòn rồi bời trong thời gian dài 10 tháng*”⁽¹⁾.

* Tây Sơn vào Gia Định lần thứ hai - trận đánh năm 1777

Năm Đinh Dậu (1777), Nguyễn Nhạc tự xưng Tây Sơn vương, phong Nguyễn Huệ làm Phụ chính, xây lại thành Đồ Bàn làm thủ phủ. Biết tình hình quân chúa Nguyễn trong Nam bất hòa, tháng 3, Nguyễn Nhạc giao cho Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem quân vào Gia Định, đánh chiếm Sài Gòn. Trước sức tấn công của quân Tây Sơn, Lý Tài đem quân chạy khỏi thành, đưa hai chúa Nguyễn về Hóc Môn. Sau Tài rút khỏi Hóc Môn và bị Đỗ Thanh Nhân đón đường giết chết. Phúc Thuần theo Thanh Nhân giữ Tranh Giang (tức rạch Chanh, nay thuộc thành phố Tân An, Long An), Phúc Dương theo tướng Trương Phúc Thận giữ Tài Phụ. Nguyễn Huệ chia đường đánh bại cả hai cánh quân Nguyễn. Quân Tây Sơn truy kích Tân Chính vương Phúc Dương chạy qua Trà Lợt (Mỹ Tho) tới Ba Viết (Bến Tre)⁽²⁾, còn Thái Thượng vương Phúc Thuần bị truy đuổi chạy về Long Hưng, gặp lúc Đỗ Thanh Nhân từ Rạch Giá đến, cả hai cùng đi Cần Thơ gặp Mạc Thiên Tú. Sau khi bàn định, Đỗ Thanh Nhân được cử đi cầu cứu Trần Văn Thúc và Châu Văn Tiếp giúp đỡ, còn Mạc Thiên Tú đưa Phúc Thuần qua Long Xuyên.

1. Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng (Chủ biên, 1987), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập I, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 169-170.
2. Sách *Gia Định thành thông chí* ghi là Ba Vát, Ba Việt.

Nguyễn Huệ đánh bại Mạc Thiên Tứ. Nguyễn Nhạc nhân lúc Nguyễn Huệ thắng trận ở Nam bộ cũng cử binh đánh Phú Yên, Bình Thuận. Một cánh quân Tây Sơn ở Biên Hòa chặn đánh giết chết Trần Văn Thức, còn Châu Văn Tiếp bỏ chạy về lại núi Tà Lương (tức núi Trà Lang thuộc Phú Yên). Nguyễn Nhạc chiếm lại vùng đất từ Phú Yên đến Bình Thuận.

Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức chép sự kiện này như sau: “*Tháng 3 năm Đinh Dậu [1777], giặc Tây Sơn là Nguyễn Nhạc Nguyễn Huệ⁽¹⁾ đem quân thủy bộ vào cướp. Quân triều cùng quân Hòa Nghĩa hợp sức chống đánh, đối trận với thủy quân giặc ở sông Bến Nghé, như thế trai cò giữ nhau. Quân bộ giặc thì do đường thương đạo Trấn Biên xuống Hóc Môn, bị Hổ tướng quân của quân Hòa Nghĩa đón đánh, giết được ngụy tướng là Tuần sát Tuyên. Quân giặc lui về Bến Than. Chợt gặp quân triều của chưởng Văn Đức hầu Trương Phúc Thận từ Cần Đot [Cần Giuộc - TG] tiến đến Sài Gòn để cứu. Hòa Nghĩa đao ngờ là quân cứu thù Đông Sơn đánh tập hậu, bèn bỏ cửa Hóc Môn lui về Bến Nghé để giữ. Do đó Tây Sơn thừa thế đuổi theo, thủy bộ giao đánh, quân Hòa Nghĩa vỡ chạy. Bọn Lý tướng quân vỡ chạy. Phàm người Trung Quốc tới đâu cũng đều bị quân Đông Sơn đón giết trả thù. Duệ Tông Hiếu Định hoàng đế đi Long Sơn, Mục Vương đi Ba Việt, đều bị quân giặc vây khốn, đón về Bến Nghé, rồi đều bị hại cả”⁽²⁾.*

Đoạn trên có thể hiểu, tháng 9.1777, Nguyễn Huệ mang quân bao vây tấn công Ba Việt, bắt sống Nguyễn Phúc Dương và toàn bộ quân tướng. Phúc Dương và 18 tướng tùy tùng bị đưa về Gia Định và bị xử tử vào ngày 18 tháng 9 năm 1777. Nguyễn Phúc Thuần sau khi bỏ Cần Thơ sang Long Xuyên, định chờ Mạc Thiên Tứ lấy tàu để chạy sang Quảng Đông (Trung Quốc) cầu viện nhà Thanh nhưng bị quân Tây Sơn đuổi kịp. Nguyễn Phúc

1. Có lẽ Trịnh Hoài Đức ghi nhầm, bởi trận này nhiều tài liệu cho biết Nguyễn Nhạc không đích thân cầm quân vào Gia Định mà chỉ cử Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ đem quân vào đánh.
2. Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 40.

Thuần cùng Nguyễn Phúc Đồng (anh ruột Nguyễn Ánh), và cha con Chuởng cơ Trương Phúc Thận, Lưu thủ Lượng, Tham mưu Nguyễn Danh Khoáng đều bị quân Tây Sơn bắt mang về Gia Định xử tử vào ngày 18 tháng 10 năm 1777⁽¹⁾. Nguyễn Ánh, Đỗ Thanh Nhân và Mạc Thiên Tứ trốn thoát mỗi người một nơi. Mặc dù sử nhà Nguyễn không đề cập đến trường hợp Nguyễn Ánh thoát nạn như thế nào, song từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau, ta có thể hiểu, Nguyễn Ánh vẫn theo Phúc Thuần từ lúc rời Ba Giồng và đã được Pigneau de Behaine⁽²⁾ đem giấu trốn rồi sai Hồ Văn Nghị đem thức ăn nuôi sống. Vì vậy mà chỉ hai tháng sau đó, Nguyễn Ánh đã có mặt ở Long Xuyên cùng với Đỗ Thanh Nhân khôi phục lực lượng.

Như vậy, năm 1777, quân Tây Sơn tiến vào Sài Gòn lần thứ hai, và lần này do cả hai anh em Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ dẫn đầu. Chỉ cần một trận, quân Tây Sơn đã phá tan quân chúa Nguyễn. Phúc Thuần và Phúc Dương chạy mỗi người một hướng nhưng cả hai đều bị bắt giết. Thế nhưng, sau đó Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ cho rằng Phúc Thuần và Phúc Dương đều đã chết, không còn gì phải lo ngại, nên hai ông để Tổng đốc Chu, Hổ tướng Hãn, Tư khấu Uy (Oai), Điều khiển Hòa, Cai cơ Chấn chia giữ Sài Gòn và các dinh ở Gia Định rồi đem quân về Quy Nhơn.

Sau khi quân Tây Sơn rút về Quy Nhơn, giao thành Sài Gòn cho Tổng đốc Chu trấn thủ, từ Long Xuyên, Nguyễn Ánh tập hợp thủ hạ cũ của chúa Nguyễn rồi kéo về Tam Phụ. Tháng 11 năm Đinh Dậu (1777), quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhân kéo đến, ba quân mang đồ tang, tất cả đều treo cờ trắng. Tháng Chạp năm Đinh Dậu, thành Sài Gòn thất thủ. Thừa thế, quân Nguyễn mở rộng đánh chiếm những vùng đất còn lại ở Gia Định. Tháng Giêng năm Mậu Tuất (1778), tại Sài Gòn, Đỗ Thanh Nhân cùng các tướng

-
1. Theo Trương Vĩnh Ký, cả Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương đều bị mang ra hành quyết ở chùa Kim Chương. Đối chiếu từ nhiều nguồn tài liệu có thể biết được Phúc Thuần mất ngày 18 tháng 9 năm Đinh Dậu (18.10.1777), Phúc Dương mất ngày 17 tháng 8 cùng năm (18.9.1777).
 2. Tên đầy đủ là Pierre Joseph Georges Pigneau de Behaine, tức Bá Đa Lộc, còn gọi là Cha Cà.

tôn Nguyễn Ánh làm “Đại nguyên soái, quyền coi việc nước”. Bấy giờ ông mới mười bảy tuổi⁽¹⁾.

* *Tây Sơn vào Gia Định lần thứ ba - trận đánh năm 1778*

Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ cho rằng Phúc Thuần và Phúc Dương đã chết, không còn gì phải lo ngại, nên cử người chia giữ Sài Gòn và các dinh ở Gia Định rồi đem quân về Quy Nhơn. Năm 1778, Tây Sơn làm chủ toàn bộ đất đai từ Quảng Nam đến Hà Tiên. Ở Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Thái Đức, phong Nguyễn Lữ làm Tiết chế, Nguyễn Huệ làm Long Nhương tướng quân.

Trong khi đó, ở Gia Định Nguyễn Ánh đang ra sức tập hợp tàn binh chống lại Tây Sơn. Quân Tây Sơn vừa rút về Quy Nhơn, Nguyễn Ánh tập hợp thủ hạ cũ của chúa Nguyễn rồi kéo về Tam Phụ. Tháng 11 năm Đinh Dậu (đầu năm 1778), quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhân kéo đến, ba quân mang đồ tang, tất cả đều treo cờ trắng, tôn Nguyễn Ánh làm Đại nguyên súy Nhiếp quốc chính rồi cất quân đi đánh Sài Gòn. Tháng Chạp năm đó, thành Sài Gòn thất thủ. Thừa thế, quân Nguyễn mở rộng đánh chiếm những vùng đất còn lại ở Gia Định. Nguyễn Ánh làm chủ Gia Định, bấy giờ ông mới mười bảy tuổi.

Tháng 2 năm Mậu Tuất (tháng 3.1778), vua Thái Đức sai Tổng đốc Châu, Tư khấu Nguyễn Uy và Hộ giá Phạm Ngạn đem quân thủy bộ vào đánh Trấn Biên và Phiên Trấn cùng các vùng ven biển. Đây là lần thứ ba quân Tây Sơn vào Gia Định. Đỗ Thanh Nhân đem quân chống cự nhưng không địch nổi. Một tháng sau (tháng 4.1778), Nguyễn Ánh sai Đỗ Thanh Nhân giữ Sài Gòn, còn mình tự làm tướng, dựng cờ “Tam quân tư mệnh” đem quân đóng ở Lật Giang (Bến Lức). Các tướng Lê Văn Quân, Nguyễn Văn Hoàng đem đại binh chặn đường tiến quân của Tây Sơn ở các lộ Lật Giang và Ô Nguyên. Quân Tây Sơn gặp khó khăn phải lui về Trường Giang cố thủ, chờ cơ hội phản công.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 205.

Nguyễn Ánh cho quân đắp lũy đất từ bờ phía tây sông Bến Nghé (Ngưu Chử) đến kinh Thông (Thông cảng), đóng cọc gỗ ở cửa sông để chặn quân Tây Sơn. Nguyễn Ánh còn cho đóng hơn 50 tàu chiến Long Lân (gọi tên là thuyền hiệu) và mua nhiều bè hỏa công để tăng cường sức chiến đấu. Tháng 5 năm Mậu Tuất (tháng 6.1778), Cai đội Lê Văn Quân đem thủy binh hợp với quân Đỗ Thanh Nhân tấn công Tây Sơn ở Bến Nghé. Trận chiến diễn ra ác liệt, Tư khấu Uy bị quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhân chém chết, quân Tây Sơn tan rã, mất nhiều thuyền chiến vào tay quân Nguyễn. Thống nhung Nguyễn Văn Hoằng đem quân tiến đánh Đồng Nai phá vỡ quân Tây Sơn, hai tướng Tây Sơn là Liêm và Lăng (không rõ họ) bị chém. Một hạm đội của Tây Sơn được gửi đến tiếp viện nhưng cũng bị đánh bại⁽¹⁾. Quân Nguyễn làm chủ Trấn Biên. Tướng Phạm Ngạn theo đường bộ rút quân về Quy Nhơn. Quân Nguyễn tiếp tục kéo ra đánh chiếm Bình Thuận⁽²⁾, tiến sát Bình Khang, Diên Khánh.

Tại Bình Khang, quân Nguyễn vừa tới nơi, chưa kịp khiêu chiến thì quân Tây Sơn đã cho voi chiến xung trận, khiến quân Nguyễn hoảng sợ, bỏ chạy tán loạn. Trong khi đó, đạo thủy quân của Tổng Phuộc Thiêm ở Gia Định không ra được vì quân Đông Sơn ở Ba Giồng đang nổi loạn. Quân Nguyễn ở Gia Định cũng đang thất bại nặng nề trước sự tiến công của quân Đông Sơn.

Mất Gia Định, quân Tây Sơn chạy về Quy Nhơn. Các lãnh tụ Tây Sơn chủ trương tạm dừng các cuộc tấn công hàng năm (“chiến dịch theo mùa”) để củng cố lực lượng cho tới khi có đầy đủ điều kiện để giành chiến thắng. Thời gian này kéo dài gần 4 năm.

* **Tây Sơn vào Gia Định lần thứ tư - trận đánh năm 1782**

Bị mất Gia Định, Tổng đốc Chu cùng thủ hạ chạy về Quy Nhơn sau 8 tháng làm chủ. Thừa thắng, Nguyễn Ánh sai Lê Văn Quân

1. Lê Thành Khôi (2014), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, Nhà Nam và Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 369.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 206.

ra đánh Bình Thuận⁽¹⁾. Chiếm được Bình Thuận rồi, Lê Văn Quân tiến ra Diên Khánh, nhưng bị Lê Văn Hưng chặn đánh phải quay trở vào Bình Thuận. Quân Tây Sơn truy kích, Lê Văn Quân vội rút tàn quân chạy về Gia Định. Vì lẽ đó mà quân Nguyễn rất sợ Lê Văn Hưng và Nguyễn Ánh gọi Lê Văn Hưng là “Lê Vô Địch”.

Từ đó, ở Đàng Trong, từ Bình Thuận trở ra bắc thuộc về Tây Sơn, từ Bình Thuận trở vào nam thuộc về Nguyễn Ánh. Trên đất Gia Định, Nguyễn Ánh củng cố lại các đơn vị hành chính, chia đặt quan lại. Sách *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh* viết: “Năm Kỷ Hợi (1779),... Nguyễn Ánh tổ chức lại việc cai trị đất Gia Định, chia đặt địa giới 3 dinh Trần Biên, Phiên Trần và Long Hồ, rồi nâng đạo Trường Đồn (đất Mỹ Tho) thành dinh. Mỗi dinh đặt chức Lưu thủ, Cai bộ, Ký lục để cai trị. Dinh Phiên Trần có một huyện là Tân Bình gồm 4 tổng là Bình Dương, Tân Long, Phước Lộc và Thuận An. (Đại bộ phận thành phố Hồ Chí Minh nay nằm trong tổng Bình Dương hồi đó). Kể từ khi lập phủ huyện ở Nam bộ, đây là việc phân thiết hành chính quan trọng nhất, toàn diện nhất: tất cả chia làm 5 đơn vị gồm 4 dinh và 1 trấn. Đó là các dinh Trần Biên, Phiên Trần, Trường Đồn, Long Hồ và trấn Hà Tiên. Mỗi dinh hoặc trấn chỉ là một huyện trên hết vẫn là phủ Gia Định mà phủ sở luôn đặt tại Sài Gòn. Việc phân thiết này tương đối hợp lý đối với tình hình dân số, lãnh thổ và kinh tế đương thời: nó tồn tại mãi tới năm 1832 mới đổi ra sáu tỉnh (lục tỉnh)”⁽²⁾. Nguyễn Ánh cho đóng nhiều chiến thuyền, đắp lũy phòng giữ Sài Gòn, dựng nhà tông miếu, đặt công đường ở các dinh, tích chứa lương thực. Cũng trong năm này, đa số người Hoa thuộc xã Thanh Hà bỏ Nông Nại đại phố (tức Cù lao Phố ở Biên Hòa) kéo nhau về tá túc tại xã Minh Hương ở chợ Sài Gòn (sau gọi là Chợ Lớn), làm cho số dân xã Minh Hương (tức người Việt gốc Hoa hoặc lai Hoa) tăng lên. Nguyễn Ánh một mặt

1. Bình Thuận, từ khi Lý Tài làm phản, thì giao cho Trấn thủ Diên Khánh là Lê Văn Hưng kiêm quản. Do đó mà thành bị Lê Văn Quân đánh lấy được dễ dàng.
2. Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng (Chủ biên, 1987), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Sđd, tr. 171.

lô sửa sang mọi việc về quân sự và nhân sự, một mặt sai sứ sang giao hiếu cùng Xiêm La. Tháng 6 năm Mậu Tuất (1778), Nguyễn Ánh sai Chánh sứ là Cai cơ Trung Tín hầu Lưu Phước Trung đến Xiêm La để tỏ tình giao hảo⁽¹⁾. Được các lực lượng phương Tây như Pháp, Bồ Đào Nha giúp sức, thanh thế Nguyễn Ánh mạnh lên. Chỉ trong vòng hai năm, Nguyễn Ánh đã có ba vạn quân thủy bộ, tám mươi thuyền chiến hạng vừa, ba thuyền chiến lớn, hai chiếc tàu kiểu châu Âu. Ba chiếc tàu đồng do các sĩ quan và thủy thủ Bồ Đào Nha điều khiển, ba tàu này đều đặt dưới quyền chỉ huy của một sĩ quan Pháp tên là Manuel tục gọi là Mạn Hòe.

Thấy mình đã đủ sức đối đầu với Tây Sơn, Nguyễn Ánh bèn xưng vương hiệu. Lễ “đăng quang” cử hành vào tháng Giêng năm Canh Tý (1780)⁽²⁾ tại Sài Gòn, nhưng Nguyễn Ánh vẫn lấy niên hiệu của nhà Lê và chỉ dùng ấn “*Đại Việt quốc Nguyễn chúa Vĩnh trấn chi bảo*” (ấn này do chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) chế). Đỗ Thanh Nhân được phong chức Ngoại Hữu phụ chính Thượng tướng công. Tất cả tướng sĩ đều được thăng thưởng. Binh quyền do Đỗ Thanh Nhân nắm giữ. Thanh Nhân lập được nhiều công lớn, nha tướng mỗi ngày thêm đông. Sợ Thanh Nhân tiếm vị, Nguyễn Ánh bèn giết chết Nhân vào tháng 3 năm Tân Sửu (1781)⁽³⁾. Sau khi giết Thanh Nhân, Nguyễn Ánh liền cử binh đánh Tây Sơn tại Bình Khang.

Lúc ấy tướng sĩ Đông Sơn có lòng oán hận vì Ánh giết chủ tướng của mình, tất cả đều bỏ trốn về Ba Giồng để chống lại Ánh. Triều đình sai Ngoại tá Thuyên quận công Tống Phúc Thuyên và Lương quận công đến đánh và đã tiêu diệt quân Đông Sơn, còn đạo quân Bình Thuận tiến đến Bình Hòa liên hợp với quân của Tiếp quận công đối lũy với Tây Sơn, trong lúc ấy hậu binh Gia

1. Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 129.

2. Có tài liệu ghi cuối năm Canh Tý, nhưng sách *Đại Nam thực lục*, đã dẫn, tr. 208 và sách *Gia Định thành thông chí*, đã dẫn, tr. 168 đều ghi tháng Giêng năm Canh Tý, ngày Quý Mão, Đại nguyên súy lên ngôi vương.

3. Ông này ý có công to, coi thường Nguyễn Ánh, ngang tàng, kiêu ngạo,... nên Ánh cảm thấy không yên tâm và tìm cách giết đi.

Định không chịu xuất chinh cho nên Dụ quận công phải kéo quân về, chỉ để Tiếp quận công ở lại sơn đồn Trà Rang cố thủ.

Sau khi lên ngôi, Nguyễn Ánh tích cực chạy kiếm viện trợ ngoại bang. Ngoài nước Pháp đã có quan hệ từ trước, nhiều nước tư bản châu Âu sẵn sàng xen vào cuộc chiến ở Việt Nam để có thể “chia phần”. Nguyễn Ánh lo phòng thủ Sài Gòn một cách nghiêm ngặt, nhờ sự giúp sức của một số sĩ quan và kỹ sư Pháp, nhờ công ty An Độ của Pháp mua giúp súng đạn và tàu đồng kiểu Tây phương.

Bấy giờ Nguyễn Nhạc cho rằng, Thanh Nhân chết rồi, các tướng khác không đáng ngại nữa, nên tháng 3 năm Nhâm Dần (1782), hai anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ cùng tướng Phạm Ngạn đem “vài trăm” chiến thuyền vào Gia Định. Quân Tây Sơn đi thẳng vào biển Cần Giờ⁽¹⁾. Đây là lần thứ tư quân Tây Sơn vào Gia Định.

Thủy quân của Nguyễn Ánh bày trận ở sông Ngã Bảy, Cần Giờ, quân Tây Sơn nhờ thuận gió và thủy triều lên nên căng no buồm xông thẳng vào, quân chúa Nguyễn không đánh mà tự tan rã, chỉ có chiếc tàu phuong Tây của Cai cơ Mạn Hòe⁽²⁾ là chống cự được lâu. Nguyễn Huệ cho quân vây đánh đốt cháy tàu, Mạn Hòe chết, quân Tây Sơn thừa thắng phá luôn quân chúa Nguyễn ở ngã ba Soài Rạp, tiến thẳng vào Bến Nghé, quân Nguyễn chạy tan tác. Nguyễn Ánh bỏ thành Sài Gòn chạy về Ba Giồng. Tây Sơn làm chủ Sài Gòn. Nhiều tướng sĩ Đông Sơn quay lại theo Tây Sơn. Vậy là, sau hơn 4 năm nằm dưới sự cai quản của Nguyễn Ánh, Sài Gòn - Gia Định lại thuộc về Tây Sơn.

Tháng 4 năm Nhâm Dần (1782), Tôn Thất Dụ ở Bình Thuận đem quân vào cứu Nguyễn Ánh, trong số đó có nhóm quân Hòa Nghĩa của Trần Công Chương. Khi tới Vườn Trầu (Hóc Môn), gặp

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 211.

2. Mạn Hòe (Manuel) là người Pháp, theo giúp Nguyễn Ánh, có nhiều đóng góp quan trọng, được Ánh cho làm quan đến chức Khâm sai Cai cơ quân đội Trung Khuông, được phong tước An Hòa hầu, khi chết được tặng là Hiệu Nghĩa công thần phụ quốc Thượng tướng quân, được tòng tự ở miếu Hiển Trung.

quân Tây Sơn, hai bên giáp trận. Tướng hộ giá Phạm Ngạn của Tây Sơn bị phục binh của Trần Công Chương giết chết. Ngay khi ấy, đại binh Tây Sơn kéo đến, quân Nguyễn rút lui. Nguyễn Nhạc nghe tin báo, thương tiếc Phạm Ngạn, sau đó, Nguyễn Nhạc biết quân Hòa Nghĩa đã giết Phạm Ngạn là người Hoa, nên giận lây và ra lệnh giết nhiều người Hoa để trả thù cho tướng Ngạn. Sự kiện này được sách *Gia Định thành thông chí* chép lại như sau: “Nhâm Dần (1782) năm thứ 5, mùa xuân, tháng 3, giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc đem quân thủy bộ vào cướp. Gia Định thất thủ, tháng 4 bộ binh của giặc tự trấn Biên Hòa do đường thượng đạo vào trấn Phiên An. Lúc ấy tiết chế quan binh là ngoại hữu chưởng dinh Dụ quận công Nguyễn Suất, Bắc Hà biệt tướng là Tự Thuật hầu, Hòa Nghĩa đạo tướng quân là Chương Mỹ hầu Trần Công Chương, mưu tính việc khôi phục, gấp giặc đi tới, quân vừa đến địa phương Vườn Trầu bèn phục ở trong rừng mà đánh úp. Tự Chương giết được đại tướng giặc là nguy hộ giá Ngạn. Đại binh giặc tiếp đến, quan quân rút lui, báo cho biết rằng Ngụy Nhạc tiếc Ngạn chết như mất hai tay, cho quân Hòa Nghĩa là người Trung Quốc, bèn đem lòng giận lây, phàm người Trung Quốc, không kể mới cũ, làm lính hay đi buôn, có tới hơn vạn người đều giết hết, từ Bến Nghé đến Sài Gòn, xác người nằm ngổn ngang, gối lên nhau, quăng xuống đầy sông ngòi, nước không chảy được, trải 2, 3 tháng những tôm cá ở sông ấy, người không dám ăn. Những hàng hóa như sa, lụa, chè, thuốc, hương, giấy hết thảy những vật của người Trung Quốc có ở trong nhà, cũng đều ném hết ra đường mà không ai dám lấy. Đến năm sau 1 cân chè xấu phải mua đến 8 quan tiền; 1 cái kim may phải mua đến 1 tiền, vật khác cũng đáng như thế. Người ta đều lấy làm khổ”⁽¹⁾.

Chiếm lại Gia Định, Tây Sơn sai người giao hảo với Chân Lạp và đề nghị hợp tác đánh Nguyễn Ánh. Chân Lạp đồng ý và chia quân đón bắt được đoàn cầu viện Xiêm của Nguyễn Ánh. Ánh thoát được và chạy trốn ra đảo Phú Quốc. Bình định xong đất Gia

1. Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 38.

Định, tháng 5 (Nhâm Dần) Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ trở về Quy Nhơn, để hàng tướng Đông Sơn là Đỗ Nhàn Trập ở lại giữ thành Sài Gòn.

Tháng 8 năm Nhâm Dần (1782), Châu Văn Tiếp đem quân từ Phú Yên vào hợp với quân các đạo, đánh đuổi quân Tây Sơn, lấy lại thành Sài Gòn, rồi cho người ra Phú Quốc đón Nguyễn Ánh về. Biết rằng Tây Sơn thua nhưng năm sau sẽ vào đánh, nên sai đặt đồn Thảo Câu ở bờ phía nam sông lớn Gia Định và giao cho Dương Công Trừng giữ; ở phía bắc thì đặt đồn Giác Ngư, giao cho Tôn Thất Mân giữ,... Sai giám quân Tôn coi về hỏa công, đợi quân Tây Sơn đến thì theo dòng nước chảy mà phóng hỏa. Nguyễn Ánh “*sai tập hợp thủy binh, sửa đóng chiến thuyền, đặt Châu Văn Tiếp làm quản lanh*”⁽¹⁾.

* ***Quân Tây Sơn vào Gia Định lần thứ năm - trận đánh năm 1783***

Tháng 2 năm Quý Mão (1783), Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ mang quân vào Gia Định (lần thứ năm). Bấy giờ, Nguyễn Ánh cho gọi Châu Văn Tiếp từ đồn Trà Hương đem quân về, điều bát quân thủy để lập trận hỏa công, và Điều khiển Trừng Thanh hầu đóng giữ đồn Thiêm; Hoàng đệ là Tôn Thất Mân giữ đồn Rạch Bàng; Giám quân dinh Phiên Trấn là Tô Văn hầu giữ bè hỏa công; tàu thuyền của Châu Văn Tiếp dàn trận ở sông lớn Bến Nghé, làm bè chắn ngang sông. Ngày 24, Chuồng thủy quân là Hoảng Nhật hầu và Thăng Bình hầu đem quân kỳ binh đón đánh quân Tây Sơn ở Khúc Lãng, chờ khi quân Tây Sơn vào trong trận thì đốt bè hỏa công thả ra.

Hôm ấy, thủy triều lên nhanh, trời chợt trở gió đông bắc, bè lửa bị trôi ngược trở lại đốt cháy quân Nguyễn, khói lửa bùng lên dữ dội. Quân Tây Sơn thừa thế tiến lên, quân Nguyễn tán loạn. Châu Văn Tiếp theo đường núi chạy sang Lào... Nguyễn Ánh chạy sang Mỹ Tho, đến Đồng Khẩu, rồi ra đóng quân ở đảo Phú Quốc.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 215; Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng (Chủ biên, 1987), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập I, Sđd, tr. 171-172.

Ánh sai tǎ thủy là Cốc Tài hầu vào Hà Tiên chiêu tập tàn binh. Lúc ấy có người Java là Vinh Li Ma từ hải đảo đem hơn 10 chiếc thuyền đến hàng chúa Nguyễn.

Tháng 6 năm ấy, quân Nguyễn lánh ra đóng ở hòn Đientes Thạch (hòn Đá Chồng) thuộc Phú Quốc. Không ngờ bị quân đi tuần của thống suất Tây Sơn là Phan Tiến Thận phát hiện và đánh úp. Vinh Li Ma bị Tây Sơn bắt. Nguyễn Ánh chạy sang Côn Đảo. Quân Tây Sơn biết được thông tin nên kéo quân đến.

Tháng 7, quân Nguyễn dời sang miền đông, đậu thuyền ở Eo Sỏi của Băng Côn. Ngày 12, chiến hạm của Tây Sơn đến vây kín xung quanh. Tình thế rất nguy cấp đối với quân Nguyễn. Hôm ấy, trời biển đang quang tạnh, bỗng nhiên mây mù kéo đến che kín bầu trời, gió to sóng dữ nổi lên, làm cho thuyền chiến Tây Sơn bị gió trôi dạt và bị đắm khá nhiều. Nhờ vậy, thuyền Nguyễn Ánh đã trốn thoát, nhưng mới đến cửa biển Ma Ly thì bị quân canh giữ của Tây Sơn phát hiện và xông đến nhưng vì mưa gió tối sầm nên không đánh được, thuyền Ánh nhờ vậy, quay buồm về phía đông, nhưng bị mất phương hướng, trôi dạt trong biển cả mênh mông, nước ngọt hết, quân Nguyễn bị khát đến 7 ngày. Đến khi trời quang mây tạnh, thuyền Nguyễn Ánh nhầm hướng chạy về đảo Phú Quốc. Các thuyền khác của quân Nguyễn cũng dần dần đến họp⁽¹⁾.

Nhiều giai thoại cho thấy, Nguyễn Ánh trước sự truy bức của Tây Sơn, nhờ gặp may mà thoát được nạn. Ngoài ra còn có sự xả thân của các tướng để cứu nguy cho Nguyễn Ánh. Sách *Đại Nam thực lục* cũng khẳng định điều đó: “Tháng 6 [Quý Mão, 1783 - TG], vua đóng ở hòn Đientes Thạch [hòn Đá Chồng] thuộc Phú Quốc. Thống suất giặc là Phan Tiến Thận thình lình đem quân đến. Cai cơ Lê Phúc Điển xin mặc áo ngự mà đứng ở đầu thuyền. Giặc tranh nhau đến bắt. Vua bèn đi thuyền khác ra đảo Côn Lôn. Tôn Thất Điển (con thứ sáu Hưng Tổ), cùng Chuồng Thủ dinh Tôn Thất Cốc, Chuồng cờ Hoảng và Vinh Li Ma đều bị Tây Sơn bắt (...).

1. Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 131.

Mùa thu, tháng 7, Nguyễn Văn Huệ nghe tin vua ở đảo Côn Lôn, sai người đảng là phò mã Trương Văn Đa đem hết thủy binh đến vây ba vòng, tình thế rất nguy cấp. Bỗng mưa gió nổi lên, bốn bề mây mù kín mít, người và thuyền cách nhau gang tấc cũng không thấy nhau. Sóng biển nổi lên dữ dội. Thuyền giặc tan vỡ chìm đắm không kể xiết. Thuyền vua bèn vượt các vòng vây, đến đậu ở hòn Cổ Cốt, rồi lại trở về đảo Phú Quốc. Quân lương thiếu thốn, binh sĩ đến nỗi phải hái cỏ tìm củ mà ăn. Có người đàn bà buôn bán ở Hà Tiên tên là Thị Uyển chở một thuyền gạo đến dâng. Vua khen ngợi hồi lâu. Thuyền vua gặp gió, buồm và cột buồm bị hỏng, lại có thuyền buôn đem lá buồm gối đến dâng”⁽¹⁾.

Sách Quốc triều chánh biên toát yếu, một công trình do Quốc sử quán triều Nguyễn chủ trương biên soạn khái lược những công trình sử học của Quốc sử quán trước đó cũng không bỏ sót sự kiện này. Sách viết: “Tháng 6 [Quý Mão, 1783 - TG], ngài trú ở Phú Quốc, tướng giặc là Phan Bá [Tiến - TG] Thận kéo binh đến. Ngài ngự ra Côn Lôn, (...).

Tháng 7, Huệ nghe ngài ở Côn Lôn, đem hết lính thủy vây ba vòng; tự nhiên giông tố nổi lên, mây kéo tối tăm, đến nỗi không thấy thuyền và người, sóng biển to quá, thuyền giặc chìm hết nhiều lăm; lúc bấy giờ thuyền ngự ra khỏi được, đậu tại cù lao Cổ Cốt, rồi trở về Phú Quốc. Quân lương hết cả, quân lính phải kiếm rau khoai mà ăn; có một người thương phụ ở Hà Tiên là Thị Uyển dâng một ghe gạo. Ngài khen lăm”⁽²⁾.

Như vậy, tháng 2 năm Quý Mão (1783), khi quân Tây Sơn đánh chiếm Sài Gòn, Nguyễn Ánh bỏ chạy về Đồng Tuyên. Nguyễn Huệ đánh Đồng Tuyên, Nguyễn Ánh chạy ra Hà Tiên rồi trốn ra đảo Phú Quốc. Tháng 6, quân Tây Sơn đánh ra Phú Quốc, Nguyễn Ánh chạy về Côn Lôn (tức Côn Đảo). Tháng 7, trước sự

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 217-218.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 16-17. Về nhân vật này, sách *Thực lục* chép là Phan Tiến Thận.

vây bắt của Trương Văn Đa, Nguyễn Ánh may mà thoát được, chạy trốn sang hòn Cổ Cốt rồi trở về Phú Quốc, sau đó sang Xiêm cầu viện.

Một lần nữa, hai anh em Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ rút quân về Quy Nhơn, chỉ để Phò mã Trương Văn Đa và Chưởng tiền Bảo ở lại giữ Gia Định.

* **Quân Tây Sơn vào Gia Định lần thứ sáu - trận đánh năm 1785**

Tháng 2 năm Giáp Thìn (1784), Nguyễn Ánh sang Xiêm La, tháng 3, đến Vọng Các (Bangkok). Vua Xiêm đồng ý giúp Nguyễn Ánh thực hiện mưu đồ khôi phục (tất nhiên trong trường hợp này, không loại trừ âm mưu xâm lược nước ta của vua Xiêm). Vua Xiêm sai cháu là Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem 2 vạn thủy quân và 300 chiến thuyền để giúp Nguyễn Ánh. Tháng 6 năm ấy, Nguyễn Ánh đem quân Xiêm về Gia Định.

Tháng 12 năm Giáp Thìn, Nguyễn Nhạc nghe tin cấp báo Nguyễn Ánh kéo viện binh Xiêm vào nước ta, liền cử Nguyễn Huệ đem binh thuyền vào Gia Định. Lần này là lần thứ sáu quân Tây Sơn vào Nam.

Quân Xiêm vào Rạch Giá, đánh lên Vĩnh Long. Quân Tây Sơn do Trương Văn Đa chỉ huy, vừa cản địch, vừa lui dần để chờ Nguyễn Huệ đem quân tiếp viện. Vào Gia Định, sau khi nghiên cứu tình hình, Nguyễn Huệ đem hết quân thủy bộ mai phục ở Rạch Gầm và ở sông Xoài Mút (thuộc Định Tường) để đánh thủy quân Xiêm. Chỉ trong một trận sấm sét ở Rạch Gầm - Xoài Mút diễn ra vào sáng ngày 19.01.1785, ba vạn quân Xiêm và hàng trăm chiến thuyền bị tiêu diệt hầu như hoàn toàn. Nguyễn Ánh bị đuổi ra biển, tiếp tục đi tìm sự cứu viện của nước ngoài. Lần này, Nguyễn Ánh nhờ Bá Đa Lộc cùng Phạm Văn Nhân và Nguyễn Văn Liêm đem theo cả hoàng tử Cảnh sang Pháp cầu viện.

Sau khi thất trận ở Rạch Gầm - Xoài Mút, Nguyễn Ánh lại chạy sang Xiêm. Nguyễn Huệ rút quân về Quy Nhơn, để Đô úy Đặng

Văn Trấn (*Gia Định thành thông chí* chép là Nguyễn Trấn) ở lại giữ Gia Định.

Năm 1786, Nguyễn Huệ đánh chiếm Phú Xuân, quân Trịnh rút về bắc Quảng Bình. Nguyễn Nhạc cho xây lại Lũy Thầy để phòng giữ. Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc với danh nghĩa “Phù Lê” và đánh tan quân Trịnh, được vua Lê Hiển Tông phong làm Uy Quốc công, gả công chúa Ngọc Hân cho. Nguyễn Nhạc ngờ Nguyễn Huệ có ý tự lập, vội ra Bắc buộc Huệ về. Sau đó anh em Tây Sơn bắt hòa⁽¹⁾. Nhân cơ hội ấy, năm 1787 Nguyễn Ánh từ Xiêm về lấy lại Gia Định. Nguyễn Lữ tự mình không chống nổi sức phản công của quân Nguyễn Ánh có Pháp giúp sức nên để Thái bảo Phạm Văn Tham⁽²⁾ ở lại giữ thành Gia Định còn mình chạy về Quy Nhơn. Vì vậy, đến tháng 8 năm Mậu Thân (1788), Sài Gòn bị quân Nguyễn chiếm đóng, và từ đó Nguyễn Ánh đứng vững lâu dài trên đất Gia Định, dùng Sài Gòn làm căn cứ chủ yếu để tiến quân ra miền Trung và miền Bắc⁽³⁾.

3. Một vài nhận xét

Cuộc chiến giữa quân Tây Sơn và quân các chúa Nguyễn diễn ra trên đất Gia Định nằm trong cục diện khởi nghĩa - phong trào Tây Sơn đánh đổ chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong. Cuộc khởi nghĩa đã phát triển lên thành phong trào rộng lớn trên khắp cả nước và cùng với sự phát triển đó, đối tượng, mục tiêu và tính chất của nó cũng được mở rộng ra. Đánh Nguyễn, diệt Xiêm, dẹp Trịnh rồi sau đó dẹp luôn cả triều Lê và đánh bại quân Thanh xâm

-
1. Nguyễn Huệ đem quân vây thành Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc gọi Đăng Văn Trấn ở Gia Định về cứu viện. Tháng 4 năm Đinh Mùi (1787), Trấn để Tham đốc Trần Tú ở lại giữ thành Gia Định, Trấn đem binh ra Quy Nhơn, mới đi đến Tiên Chử, địa đầu Phú Yên, thì bị quân Nguyễn Huệ bắt được. Nhạc phải lén thành khóc lóc xin giảng hòa, sau đó ba anh em Tây Sơn chia ba Việt Nam. Nguyễn Nhạc làm Trung ương Hoàng đế cai trị phần đất từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận, Nguyễn Huệ là Bắc Bình vương quản lý vùng đất từ Quảng Nam trở ra Bắc, Nguyễn Lữ là Đông Định vương trấn giữ Nam bộ.
 2. Có tài liệu viết là Sâm. Thực ra, chữ 参 có nhiều âm đọc: Tham là tham dự vào, Sâm là tên một ngôi sao hoặc cây sâm. Tên người thường đọc là Tham.
 3. Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng (Chủ biên, 1987), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1, Sđd, tr. 240-241.

lực. Từ nhiệm vụ giai cấp, phong trào Tây Sơn tiến lên làm nhiệm vụ dân tộc với hai thắng lợi vang dội: phá tan 5 vạn quân Xiêm theo chân Nguyễn Ánh kéo vào miền Nam nước ta năm 1785 và tiêu diệt 29 vạn quân Thanh do Lê Chiêu Thống rước vào miền Bắc năm 1789.

Tuy nhiên, phải thấy rằng, trong tương quan lực lượng đa chiêu của phong trào lúc bấy giờ, đánh phong kiến Nguyễn ở Đàng Trong trở thành mục tiêu đầu tiên, mục tiêu số một trong chiến lược của Tây Sơn. Để tiêu diệt được tập đoàn phong kiến Nguyễn, Tây Sơn đã mất quá nhiều thời gian, công sức và phải đương đầu với nhiều thế lực, trong đó có cả Xiêm lẫn phương Tây “hiện đại”.

Xét cuộc chiến diễn ra trên đất Gia Định, có thể thấy nổi lên mấy điểm:

- *Cuộc chiến kéo dài hơn thập kỷ, hai bên thay nhau làm chủ đất Sài Gòn - Gia Định.*

Sài Gòn và Gia Định nói chung, không tách khỏi tình hình cả nước, song có thể thấy rằng, cuộc chiến giữa Tây Sơn và chúa Nguyễn diễn ra trên vùng đất này thực sự là một cuộc chiến vô cùng khốc liệt giữa hai lực lượng, hai dòng họ Nguyễn: Nguyễn Phúc và Nguyễn - Tây Sơn. Cuộc chiến ấy diễn ra từ 1776 đến 1788. Trong suốt 12 năm ròng rã đó, chiến sự giữa Tây Sơn và chúa Nguyễn ở vào thế giằng co, đan xen, chà đi xát lại, khó dứt điểm vì cả hai, chưa bên nào đủ sức để có thể tiêu diệt hoàn toàn đối phương (tuy mỗi bên có những thế mạnh yếu khác nhau). Thế “bất phân thắng bại” đó đã khiến hai bên thay nhau làm chủ mảnh đất Sài Gòn - Gia Định. Cuối cùng, do sự bất hòa, phân rã của Tây Sơn, chúa Nguyễn đã thừa cơ phản công và xác lập được vị thế của mình trên đất Sài Gòn - Gia Định rồi lấy đó làm bàn đạp tấn công tiêu diệt Tây Sơn, hoàn thành công cuộc thống nhất giang sơn. Có thể xem đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của phong trào Tây Sơn.

Cuộc chiến tranh diễn ra trên đất Sài Gòn - Gia Định kéo dài từ năm 1776 đến năm 1788 mới cơ bản kết thúc. Trong 12 năm đó, có ít nhất là 6 lần quân Tây Sơn vào Nam đánh Nguyễn: 1776, 1777, 1778, 1782, 1783, 1785 và trên mảnh đất Sài Gòn - Gia Định đã từng diễn ra 8 trận đánh lớn⁽¹⁾. Lênin từng chỉ ra rằng, giành chính quyền đã khó, giữ chính quyền càng khó hơn. Quân Tây Sơn rất hùng mạnh, chỉ cần đánh một vài trận là đầy được quân Nguyễn ra khỏi Sài Gòn. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, Tây Sơn đã để cho chúa Nguyễn hoặc các thế lực thân Nguyễn có điều kiện khôi phục lực lượng đánh bại mình, giành lại Sài Gòn và làm chủ cả vùng đất Gia Định. Tình trạng này cứ lặp đi lặp lại nhiều lần cho đến năm 1788 mới kết thúc với thắng lợi thuộc về chúa Nguyễn. Rõ ràng là Tây Sơn đã “giành chính quyền” từ tay quân Nguyễn, đúng hơn là giành quyền làm chủ vùng đất Gia Định một cách dễ dàng, nó phản ánh sức mạnh quân sự và tài năng của các lãnh tụ phong trào Tây Sơn. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo phong trào Tây Sơn chưa bao giờ thể hiện sự quyết tâm gìn giữ và xây dựng, củng cố chính quyền của mình trên vùng đất Gia Định. Vậy, phải chăng Sài Gòn - Gia Định không phải là mục tiêu hướng tới của phong trào?

- *Sài Gòn - vị trí chiến lược đối với cả chúa Nguyễn lẫn Tây Sơn trong cuộc chiến.*

Chiến sự ở Sài Gòn có tầm quan trọng bậc nhất đối với cả hai bên tham chiến, không chỉ trên vùng đất Gia Định mà còn mở rộng ra cả Đàng Trong và cả nước.

Trong quá trình hình thành và phát triển của mình, Sài Gòn - Gia Định chưa bao giờ bị thử thách như trong thời gian giành giật giữa chúa Nguyễn với Tây Sơn. 12 năm ròng, Sài Gòn luôn ở trong tình trạng đổi chủ thay ngôi. Nhưng, cũng chính sự giành giật lại nhiều lần đó đã chứng tỏ Sài Gòn có vị trí chiến lược quan

1. Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng (Chủ biên, 1987), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1, Sđd, tr. 176.

trọng bậc nhất trong cuộc chiến kéo dài này: ai chiếm được Sài Gòn, người đó sẽ làm chủ cả miền Gia Định.

Suốt thời gian đánh Nguyễn, tướng lĩnh Tây Sơn mỗi lần vào Sài Gòn - Gia Định chỉ để giải quyết vấn đề quân sự có tính chất chiến dịch (hoặc tiêu diệt quân chúa Nguyễn, hoặc phá tan quân ngoại xâm), chứ chưa thực sự bắt tay xây dựng bộ máy cai trị của mình trên vùng đất Gia Định mà thủ phủ chính là Sài Gòn. Chắc chắn rằng, cả Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ lẫn Nguyễn Lữ đều nhận rõ vị trí chiến lược của Sài Gòn, trước hết là đối với Đàng Trong. Họ ý thức được tầm quan trọng của việc thiết lập bộ máy chính quyền Tây Sơn trên vùng Gia Định, song điều kiện lúc bấy giờ chưa cho phép anh em họ đi xa hơn nữa so với những gì thực tế đã diễn ra. Hạn chế này của Tây Sơn cũng chính là nguyên nhân sâu xa để cứ mỗi lần thủ lĩnh cao nhất của Tây Sơn sau khi rút về Quy Nhơn thì Tây Sơn lại để mất Sài Gòn - Gia Định. Thực tế đó cứ lặp đi lặp lại mà Tây Sơn hầu như chưa có hướng khắc phục.

Do thời gian cai quản Sài Gòn - Gia Định không lâu (Tổng đốc Chu 2 tháng, Đỗ Nhàn Trập 3 tháng, Trương Văn Đa hơn 1 năm,...) nên Tây Sơn chưa xây dựng được công trình gì đáng kể trên đất Sài Gòn kể cả dinh lũy, thành quách,... Duy có Đặng Văn Trấn đã bắt đầu cho xây dinh trại Cầu Sơn, nhưng cũng bỏ dở vì phải về Quy Nhơn ứng cứu Nguyễn Nhạc và bị Nguyễn Huệ bắt⁽¹⁾. Thực ra, Cầu Sơn cũng không phải là nơi xung yếu,

1. Từ Bắc Hà, Nguyễn Nhạc về Quy Nhơn nhưng Nguyễn Huệ ở lại Phú Xuân, không theo về như những lần đi đánh Gia Định trước đây. Danh tiếng Nguyễn Huệ lên cao, được nhân dân tôn là Đức Chúa. Nguyễn Nhạc sợ ảnh hưởng đến quyền lực của mình, dọa trị tội Nguyễn Huệ. Khoảng đầu năm 1787 Nguyễn Huệ viết hịch kêu tội Nguyễn Nhạc và mang 6 vạn quân nam tiến vây thành Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc bị vây ngặt bèn gọi Đặng Văn Trấn, đang trấn thủ Gia Định, ra cứu. Trấn vâng lệnh mang quân ra, nhưng đến Phú Yên đã bị Nguyễn Huệ bắt sống. Nguyễn Huệ nã pháo tối tấp vào thành Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc bị vây bức quá phải lén thành khóc xin em đừng đánh thành nữa. Nguyễn Huệ báng lồng giảng hòa với anh. Tuy nhiên, theo một giáo sĩ phương Tây tại Việt Nam lúc đó, anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ tuy mâu thuẫn nhưng cho đến khi Nguyễn Huệ bắt được Đặng Văn Trấn, quân đội hai bên vẫn chưa thực sự đánh nhau thi Nguyễn Lữ đứng ra điều đình và hai bên vì tình cảm trong nhà đã đồng ý giảng hòa. Dẫn theo Tạ Chí Đại Trường, *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*, Sđd, tr. 171; Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng (1976), *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr. 117.

chẳng phải là một vị trí chiến lược để xây dựng thành căn cứ lâu dài. Trịnh Hoài Đức cũng đã ghi nhận thực tế đó như sau: Địa phương Cầu Sơn (nay nằm giữa quận Bình Thạnh) “*Ở phía bắc trấn thụt 7 dặm, bờ sông ấy nhiều cây sơn, cho nên gọi là Cầu Sơn... Năm Bính Ngọ [1786 - TG], [Nguyễn Trần - TG] dựng dinh trại ở đâu gò, chỗ đồng bằng phố chợ, xua khách buôn Sài Gòn đến ở. Nhưng vì đất ấy thấp bẩn chua mặn, dân ở có nhiều sự không tiện, chỉ vì bị uy hiếp mà miễn cưỡng theo, cho nên mấy năm mà không thành tựu được*”⁽¹⁾. Gạt đi nhãnh quan chính trị của một sứ gia triều Nguyễn, những chi tiết còn lại cho thấy Cầu Sơn không phải là cuộc đốt tốt để chọn làm chỗ xây dựng đại bản doanh của Tây Sơn.

Ngược lại, chúa Nguyễn luôn tìm mọi cách để khôi phục quyền làm chủ của mình trên vùng đất Sài Gòn - Gia Định, biến nó trở thành bàn đạp để tiến công ra phía Bắc. Mỗi lần chiếm lại Sài Gòn - Gia Định, Nguyễn Ánh ra sức củng cố và mở mang Phiên An trấn (vùng Sài Gòn - Gia Định - Long An). Ông cho tổ chức phân chia hành chính⁽²⁾ đất Gia Định, đặt quan coi giữ, đóng thuyền, trữ lương chuẩn bị, xây dựng chiến lũy phòng thủ và củng cố lực lượng thủy bộ⁽³⁾. Trong đó Nguyễn Ánh đặc biệt quan tâm tới thủy binh⁽⁴⁾, cải tiến kỹ thuật binh bị, nhiều kiểu thuyền chiến độc đáo ra đời. Rõ ràng, về phương diện hậu cần, chúa Nguyễn, nhất là Nguyễn Ánh có sự chuẩn bị chu đáo hơn, có điều kiện thuận lợi hơn so với Tây Sơn, khi mà Tây Sơn phải chuẩn bị hậu cần từ xa cho các trận đánh với bao khó khăn, bất tiện.

1. Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 188.

2. Phan Khoang (2001), *Việt sử: Xứ Đàng Trong*, Sđd, tr. 509.

3. Xem thêm Tạ Chí Đại Trường, *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*, Sđd, tr. 99.

4. Ngay sau khi vừa được tôn làm Đại nguyên soái, ông liền cho đóng ngay 50 chiến hạm đầu nhọn gọi là *Long Lâm Thuyền*. Hai năm sau, tướng Đỗ Thanh Nhàn lại đưa ra sáng kiến đóng thủy sư hai bánh (thuyền hai lái) với một bánh lái dài đi biển và bánh lái tròn đi sông, phía dưới thuyền có gác sàn che phiến tre hai bên bảo vệ thủy binh chèo thuyền, phía trên là bộ binh xung kích. Đây được xem là một sáng kiến cho kỹ thuật đóng thuyền thời bấy giờ. Tôn Nữ Quỳnh Trần (2013), “Vua Gia Long và ngành đóng thuyền tại Nam bộ”, trong *Triều Nguyễn và lịch sử của chúng ta*, Nxb. Hồng Đức & Tạp chí *Xưa và Nay*, tr. 141.

- Chúa Nguyễn được đa số người Hoa ở Sài Gòn - Gia Định ủng hộ, có sự can thiệp của lực lượng bên ngoài.

Điều mà ai cũng dễ dàng nhận thấy là đa số người Hoa ở Nam bộ đều chịu ơn các chúa Nguyễn, từ buổi đầu khi Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên dẫn binh thuyền di trú đến đây, rồi Nguyễn Hữu Cảnh cho lập xã Thanh Hà, Minh Hương để hợp thức hóa việc định cư của người Hoa trên vùng đất mới thụ đắc về với Đại Việt; Mạc Cửu được chúa Nguyễn phong chức Tổng binh coi giữ cả trọng trấn Hà Tiên. Trước khi Tây Sơn vào Nam, tầng lớp điền chủ ở đây đang làm ăn thuận lợi, họ trở thành tầng lớp giàu có và có uy thế ở các địa phương, luôn tôn phò chúa Nguyễn, xem chúa Nguyễn như ân nhân của mình. Với quan hệ gắn bó đó, khi chúa Nguyễn lâm nạn, trước sự truy đuổi của quân Tây Sơn, chính tầng lớp điền chủ (Hoa và Việt), và một bộ phận dân chúng nữa đã hết lòng ủng hộ, bảo bọc. Ưu thế đó lại không thuộc về Tây Sơn. Hơn nữa, Tây Sơn chưa thực thi được những chính sách mềm mỏng để tạo hậu thuẫn trong đại bộ phận người Hoa nói riêng và đại bộ phận dân chúng Nam bộ nói chung. Ngược lại, chỉ vì một vị tướng dưới trướng là Phạm Ngạn bị quân Đông Sơn (người Hoa) giết chết mà Tây Sơn ra lệnh tàn sát tất cả người Hoa ở đây, tạo ra hệ quả khôn lường: Người Hoa vốn ủng hộ chúa Nguyễn, nay căm phẫn Tây Sơn nên càng ra sức ủng hộ chúa Nguyễn, và như thế có nghĩa Tây Sơn tạo thế bất lợi cho mình trong cuộc đương đầu giằng co với quân Nguyễn. Nói đúng hơn, Tây Sơn tự cô lập mình trước các đối thủ đáng gờm.

Trước khi khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra, Đàng Trong là một thị trường nhộn nhịp, vốn đã có mặt thương nhân, giáo sĩ phương Tây. Một thời chiến tranh Đàng Trong - Đàng Ngoài, chúa Nguyễn đã từng lợi dụng các thương gia phương Tây mua giúp vũ khí, đạn dược để chống lại quân Trịnh từ phía Bắc. Đến lượt Nguyễn Ánh, một lần nữa, theo cách tiền nhân, liên hệ, nhờ vả họ giúp sức. Kết quả là người châu Âu đã đem lại cho Nguyễn Ánh một

sức mạnh cần thiết để có thể đánh bại Tây Sơn, giành thắng lợi hoàn toàn. Trong khi đó, Tây Sơn cũng liên kết và sử dụng các lực lượng người Hoa, nhưng được xem là lực lượng ô hợp như quân của Tập Đinh và Lý Tài, hai thương gia đồng thời là cướp biển. Quân của họ gồm những người Hoa Quảng Đông kết hợp với những người Thượng to lớn, ai nấy cởi trần đội khăn đǒ, cầm phǎng, đeo khiên, đánh trận rất hung hǎng, nhưng rất dễ bị vỡ là dễ làm phản. Sau khi thất trận, Tập Đinh bỏ chạy về Quảng Đông và sau đó bị quan Tổng đốc tỉnh Quảng Đông giết chết, còn Lý Tài cũng bỏ Tây Sơn theo giúp Tống Phúc Hiệp rồi chạy vào Nam theo chúa Nguyễn chống lại Tây Sơn. Việc Tây Sơn quan tâm tuyển mộ các hải tặc tham gia phong trào đã được phản ánh trong hai chỉ dụ được ban hành và như Murray đã viết là “*việc kết hợp với nhà Tây Sơn mang lại cho những kẻ cầm đầu hải tặc phương tiện để kết nạp them những người ngoài vào trong tổ chức của chúng. Thẩm quyền ban hành quy chế phong chức tước được chính quyền công nhận là một công cụ tuyển mộ quan trọng*”⁽¹⁾. “*Những người từng là cướp biển đơn thuần, không có phẩm cấp hay địa vị nay được công nhận là tướng lĩnh, quan trấn thủ, hầu tước, có người thậm chí còn được phong tước vương*”⁽²⁾.

Trong quá trình diễn ra cuộc chiến, ở thế đường cùng, Nguyễn Ánh đã cầu viện quân Xiêm. Quân Xiêm đã kéo vào Gia Định, nhưng không chỉ để đánh Tây Sơn mà chúng còn giở những trò đồi bại như cướp bóc, hãm hiếp phụ nữ, tàn sát dân lành, đốt phá nhà cửa,... làm cho nhân dân ta vô cùng căm phẫn. Chính điều này đã làm cho Nguyễn Ánh bị lịch sử lên án một cách nặng nề. Lê ra, đây chính là yếu tố quan trọng mà Tây Sơn cần triệt để khai thác để giành lợi thế chính trị về phía mình. Nhưng thực tế đó đã không diễn ra.

1. Murray, Dian (1987), *Pirates of the South China Coast 1790 - 1810* (Hải tặc vùng duyên hải Nam Trung Hoa 1790 - 1810), Stanford University Press, tr. 51. Dẫn theo George Dutton (2019), *Cuộc nổi dậy của nhà Tây Sơn (The Tây Sơn Uprising)*, Lê Nguyễn dịch và giới thiệu, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 398.
2. George Dutton (2019), *Cuộc nổi dậy của nhà Tây Sơn (The Tây Sơn uprising)*, Sđd, tr. 398-399.

Nhìn tổng quan, cuộc khởi nghĩa Tây Sơn từ khi khởi phát cho đến lúc trở thành phong trào rộng lớn và tiến lên làm nhiệm vụ dân tộc, đều mang tính chính nghĩa và được nhân dân ủng hộ. Song đối với Gia Định, nơi diễn ra cuộc chiến giữa Tây Sơn và chúa Nguyễn kéo dài hơn thập kỷ, Tây Sơn chưa tạo được cho mình một cơ sở kinh tế - xã hội làm hậu thuẫn. Quân Tây Sơn dưới sự thống lĩnh của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ, có khi một người, cũng có lúc cả hai trong ba thủ lĩnh của phong trào đều vào Nam đánh Nguyễn, sau khi giành thắng lợi, đều trở về Quy Nhơn, chỉ để lại một ít quân tướng trấn giữ mảnh đất vừa giành được, và cũng chỉ trong một thời gian ngắn, hai tháng, ba tháng,... hoặc nhiều lăm là một năm, không có điều kiện để dựng nên một bộ máy chính quyền đủ khả năng duy trì sự ổn định và phát triển của vùng đất này. Hơn nữa, ngay cả Nguyễn Huệ, vừa là một thiên tài quân sự, vừa là “nhà chính trị lỗi lạc” cũng không có kế hoạch ở lại thêm một thời gian để tổ chức bộ máy cai trị trên vùng đất Sài Gòn - Gia Định. Điều này có lẽ xuất phát từ sự phân công giữa anh em Tây Sơn, Nguyễn Huệ là Bắc Bình vương, còn phải lo cho vùng đất mà mình được giao cai quản. Nguyễn Lữ là Đông Định vương cai trị đất Gia Định, lẽ ra trách nhiệm này thuộc về Đông Định Vương, nhưng Nguyễn Lữ chưa bao giờ đưa ra được một chính sách nào để vỗ về dân chúng, để kích thích sự phát triển sản xuất trên vùng đất mà mình đóng đại bản doanh. Về mặt hành chính và kinh tế xã hội, Nguyễn Lữ chưa bao giờ đứng ra để sắp xếp tổ chức bộ máy cai trị trên vùng đất được phân công cai quản; Nguyễn Lữ cũng chưa từng ban hành hoặc thực thi chính sách hay biện pháp nào nhằm đem lại lợi ích cho nhân dân. Bởi vậy, nhân dân Sài Gòn - Gia Định xem Nguyễn Lữ như “người xa lạ”, không đáng để họ quan tâm ủng hộ. Hơn nữa, trước đó không lâu, hình ảnh Nguyễn Lữ gom góp các đồ vật quý trong kho tàng ở Sài Gòn chở về Quy Nhơn, rồi cuộc tàn sát người Hoa ở Sài Gòn - Gia Định của anh em Nguyễn Nhạc,... đã phần nào làm mất đi thiện cảm của dân chúng đối với Tây Sơn; tính chính nghĩa của

Tây Sơn đối với nhân dân Sài Gòn - Gia Định vốn đã không mấy đậm đà, lại chẳng còn bao nhiêu trước những hình ảnh không đẹp đẽ này. Nói đúng hơn, và quan trọng hơn, như Cao Tự Thanh từng nhận định, “*ngay cả sau khi đánh vào Nam bộ lực lượng này vẫn chưa có một cương lĩnh chính trị rõ ràng, bằng chứng là ngoài việc tàn phá các trung tâm thương nghiệp, trong thời gian kiểm soát đồng bằng Nam bộ trước 1788 họ vẫn không coi đây là vùng đất mà mình phải quản lý trên cương vị của một chính quyền, thậm chí trong một số trường hợp còn cướp bóc, tàn hại nhân dân. Rõ ràng trong những ngày đầu vào tới Nam bộ, Tây Sơn vẫn là một lực lượng mà ý thức quốc gia chưa lấn át được tâm lý địa phương, nên đã có những hoạt động khiến họ trở thành một lực lượng phá hoại quá trình xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa trong con mắt của nhiều tầng lớp nhân dân Nam bộ*”⁽¹⁾. Để rồi, chính những việc làm “không mấy tốt đẹp” đó đã khiến Tây Sơn tự đánh mất đi tính chính nghĩa vốn đã được tạo nên từ lúc khởi phát phong trào.

Trong khi đó, người dân Gia Định, nhất là bộ phận người Hoa và đội ngũ quan lại, đám thủ hạ của các chúa Nguyễn,... lại là chỗ dựa vững chắc về kinh tế và xã hội của Nguyễn Ánh. Và khách quan, người dân Gia Định nhìn vào thực tế họ hiểu ai là chủ nhân của vùng đất này mà ủng hộ, mà kỳ vọng. Do vậy, lợi thế từ vùng đất thuộc về Nguyễn Ánh chứ không thuộc về Tây Sơn.

Nguyễn Lữ được Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc phong làm Đông Định vương cai quản vùng đất Gia Định. Các nhà nghiên cứu đều cho rằng, Nguyễn Lữ là một người bất tài trên nhiều phương diện. Về quân sự, chỉ lần đầu tiên đem quân vào Sài Gòn năm 1776, ông giành được thắng lợi, nhưng rồi không trụ nổi trước sự phản công của quân Nguyễn, ông phải bỏ chạy về Quy Nhơn. Hai lần sau vào Gia Định cùng Nguyễn Huệ (1777 và 1783), giành thắng lợi rồi Lữ lại về Quy Nhơn, giao cho thuộc tướng trông coi. Cuối cùng, Nguyễn Lữ không còn

1. Cao Tự Thanh (2007), *100 câu hỏi đáp về lịch sử Gia Định - Sài Gòn trước 1802*, Sđd, tr. 121-122.

đủ sức đương đầu với Nguyễn Ánh, để mất Gia Định và không lâu sau khi chạy về Quy Nhơn ông mất (1787) cùng với sự mất đi vĩnh viễn vùng đất Sài Gòn - Gia Định vào tay Nguyễn Ánh, để rồi Nguyễn Ánh có đủ điều kiện tiến quân ra Quy Nhơn, Phú Xuân tiêu diệt Tây Sơn.

Sự bất hòa giữa ba anh em Tây Sơn đã làm cho lực lượng Tây Sơn trở nên suy yếu, phong trào Tây Sơn bị suy thoái một cách nhanh chóng. Nguyễn Huệ tập trung lo phía Bắc, Nguyễn Nhạc trở nên ích kỷ, hẹp hòi và tự mãn rồi đau đớn trước sự hành xử chẳng vị tình của người thân. Ông chẳng còn đủ tâm trí để quan tâm tới vùng đất phía Nam, trong khi Nguyễn Lữ bất tài, bất lực bỏ rơi toàn bộ vùng đất Gia Định, nơi mà anh em họ đã mất 2/3 thời gian của cuộc chiến để giành nó về tay mình.

Trong khi Tây Sơn ngày càng suy yếu, để mất hẳn Gia Định vào tay họ Nguyễn, thì ngược lại, Nguyễn Ánh thanh thế ngày càng mạnh lên. Lực lượng quân đội không ngừng được củng cố và tăng cường bởi có sự giúp sức của người phương Tây (về huấn luyện, về vũ khí, về kỹ thuật và phương tiện chiến đấu).

Trong những lúc làm chủ được Sài Gòn - Gia Định, Nguyễn Ánh đã ít nhiều có những chính sách nhằm ổn định cuộc sống của người dân để tạo nên chỗ dựa cần thiết về kinh tế - xã hội, phục vụ đắc lực của cuộc chiến đấu chống lại Tây Sơn.

QUY NHƠN - PHÚ XUÂN TRONG QUAN HỆ HỢP - PHÂN CỦA PHONG TRÀO TÂY SƠN

Trong tiến trình phát triển của phong trào Tây Sơn, Quy Nhơn và Phú Xuân có vị thế đặc biệt. Cả hai lần lượt trở thành kinh đô của vương triều Tây Sơn. Mỗi quan hệ giữa hai trung tâm này có sự thay đổi gắn với quá trình hợp - phân của phong trào Tây Sơn.

1. Mỗi quan hệ giữa Quy Nhơn và Phú Xuân trước năm 1788

Năm 1765, Võ vương Nguyễn Phúc Khoát mất, Trương Phúc Loan⁽¹⁾ thao túng triều chính⁽²⁾, tự xưng là “Quốc phó”, thâu tóm mọi quyền lực. Khi Phúc Khoát mất, di chiếu không được thực hiện, mọi việc trong triều đều bị đảo lộn. Quyền thần Phúc

1. Loan là con của Trương Phúc Phan. Ông nổi tiếng tham lam, vơ vét của công, mua quyt hàng hóa của các thương nhân nước ngoài. Thuế sản vật và các mỏ vàng,... đều rơi vào tay Loan, hàng năm Loan chỉ nộp vào ngân sách quốc gia một đến hai phần mười số thuế thu được. Cả nhà họ Trương chia nhau nắm giữ mọi chức vụ chủ chốt trong triều.
2. Con thứ chín của Võ vương là Nguyễn Phúc Hiệu đã được lập làm thái tử nhưng mất sớm, trong khi con trai là Nguyễn Phúc Dương (thường gọi là Hoàng tôn) còn quá nhỏ. Năm 1760, Phúc Hiệu mất, Võ vương lập Nguyễn Phúc Luân làm Thái tử. Khi Võ vương mất, quyền thần Trương Phúc Loan đổi di mệnh lập con thứ 16 là Nguyễn Phúc Thuần mới 12 tuổi làm chúa, bắt Nguyễn Phúc Luân bỏ ngục. Hoàng tử trưởng của Võ vương là Nguyễn Phúc Chương cũng đã qua đời vào năm 1763, vì vậy, di chiếu của Nguyễn Phúc Khoát chọn lập con thứ hai là Nguyễn Phúc Luân (hay Phúc Cổn, cha Nguyễn Ánh) lên ngôi. Trong những năm cuối đời, Nguyễn Phúc Khoát đam mê tu sửa, không còn quan tâm việc nước, giao hết mọi việc cho Trương Phúc Loan.

Loan lập Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi, tức là Định vương, để dẽ bẽ thao túng. Loan lấn lướt nhà chúa và ra sức vơ vét cho đầy túi tham, gây nên sự bất mãn, căm giận trong dân chúng.

Mùa xuân năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ phất cờ khởi nghĩa ở đất Tây Sơn (thuộc phủ Quy Nhơn, dinh Quảng Nam, nay thuộc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai). Năm 1773, quân Tây Sơn chiếm được phủ thành Quy Nhơn, giải phóng Quảng Ngãi, Quảng Nam, cắt đứt thành Phú Xuân với Gia Định. Phú Xuân bấy giờ nằm trong tay chúa Nguyễn.

Trước những biến động ở Đàng Trong, năm Giáp Ngọ (1774), chúa Trịnh Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc (Quận Việp) đem quân vào đánh lấy Phú Xuân. Định Vương Phúc Thuần cùng Hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương và đình thần chạy vào Giá Tân (tức Bến Giá), Quảng Nam. Phú Xuân vốn là thủ phủ của chúa Nguyễn rơi vào tay quân Trịnh.

Từ lúc dựng cờ khởi nghĩa tại Tây Sơn, Nguyễn Nhạc đã nêu khẩu hiệu phế bỏ quyền thần Trương Phúc Loan, suy tôn Hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương để phân hóa đối phương. Năm 1774, sau khi bắt được Nguyễn Phúc Dương, Nguyễn Nhạc lấy danh nghĩa Hoàng tôn để vờ liên kết với tướng Nguyễn là Tống Phúc Hiệp rồi bất ngờ sai Nguyễn Huệ tiến công chiếm Phú Yên vào năm 1775. Quân Tây Sơn làm chủ vùng đất từ Quảng Nam đến Phú Yên. Đến đây, quan hệ giữa Phú Xuân với Quy Nhơn, tuy chỉ là sự bỗng mặt của cả hai bên, song xét về danh nghĩa, bấy giờ, Tây Sơn đã đầu hàng Trịnh, nhận tước hiệu của Trịnh (Nguyễn Nhạc được phong là *Tây Sơn trưởng hiệu tráng tiết tướng quân*), nhận trách nhiệm cai quản ba phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi và Phú Yên, đồng thời xin làm quân tiền khu truy kích quân Nguyễn ở Gia Định. Điều đó có nghĩa, lúc này, Quy Nhơn chịu sự chi phối (về mặt danh nghĩa) bởi quân Trịnh ở Phú Xuân. Tuy nhiên, phải thấy rằng, năm 1775, ngay sau khi Tây Sơn chiếm lại được Phú Yên từ tay Tống Phúc Hiệp, thì quân Trịnh cũng gồm, nhất là sau khi Hoàng Ngũ Phúc rút về Bắc,

Phú Xuân mất luôn vai trò của nó. Thậm chí, Hoàng Ngũ Phúc còn đáp ứng yêu cầu của Nguyễn Nhạc phong chức cho Nguyễn Huệ làm *Tây Sơn hiệu tiền phong tướng quân*,... Tình trạng này kéo dài và Phú Xuân trở thành một trong những mục tiêu cần thu phục của Tây Sơn, điều đó đã trở thành hiện thực vào năm 1786.

Thanh thế Tây Sơn ngày càng lên cao. Tháng 3 năm Bính Thân (1776), Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn vương, đúc ấn vàng *Quảng vận chi bảo* và định triều nghi, phong Nguyễn Lữ làm Thiếu phó, Nguyễn Huệ làm Phụ chính, giao cho Trần thủ Toàn giữ dinh Quảng Nam, sai đóng đồn ở các cửa biển Đại Chiêm, Đà Nẵng, Cầu Đê để phòng giữ, đồng thời cho đắp lại thành Đô Bàn làm đại bản doanh.

Năm Đinh Dậu (1777), Nguyễn Nhạc được Trịnh Sâm phong làm Quảng Nam trấn thủ, Tuyên úy đại sứ, Cung Quận công. Nguyễn Nhạc “*bèn sắm sửa binh khí, tích trữ lương thực, chặn lấp nơi hiểm yếu, phòng giữ nơi quan ải, tiến dần lên thế thịnh vượng hùng cường*”⁽¹⁾. Sử nhà Nguyễn ghi nhận, “*thế lực của Văn Nhạc không ai có thể kìm chế được*”⁽²⁾. Tuy vậy, việc Nguyễn Nhạc nhận lãnh chức Quảng Nam trấn thủ từ Trịnh Sâm cho thấy bấy giờ, Quy Nhơn vẫn chưa thoát khỏi sự chi phối từ phía Phú Xuân.

Sau khi quân Tây Sơn đánh tan quân Nguyễn, giết chết hai chúa Nguyễn (cuối năm 1777), chiếm lại thành Sài Gòn, đầu năm Mậu Tuất (1778), Tây Sơn vương Nguyễn Nhạc xưng đế hiệu Minh Đức Hoàng đế, lấy niên hiệu Thái Đức, đổi tên thành Đô Bàn là thành Hoàng Đế làm kinh đô. Nguyễn Nhạc khẩn trương xây dựng bộ máy, ổn định triều chính⁽³⁾. Vua Thái Đức thăng thưởng cho những người có công và lo chỉnh đốn việc quân.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 734.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Sđd, tr. 734.
3. Ông rước thầy học Trương Văn Hiến về làm quân sư, phong Nguyễn Lữ làm Tiết chế và Nguyễn Huệ làm Long Nhương Tướng quân, phong Phan Văn Lân làm Nội hầu, Trần Quang Diệu làm Thiếu phó, Võ Văn Dũng làm Đại Tư khấu, Võ Đình Túy làm Thái úy, Ngô Văn Sở làm Đại Tư mã, các tướng đều phong Đô đốc và Đại Đô đốc,...

Về mặt hành chính, nhà vua tập trung lo sắp xếp phần đất từ Quảng Nam đến Bình Thuận khá chu đáo, còn Gia Định ở xa, nên giao quyền cai trị cho cựu thần nhà Nguyễn đã quy thuận. Về mặt quân sự, quân số lúc bấy giờ có khoảng 15 vạn và ngày ngày mỗi gia tăng. Nhà vua cho mộ lính chứ không theo chế độ bắt lính. Để trang bị cho quân đội, nhà vua cho mở nhiều xưởng đóng chiến thuyền và xây nhiều lò đúc vũ khí. Nhà vua rất quan tâm đến việc chiêu mộ hào kiệt, vì vậy, kẻ sĩ khắp nơi tìm đến phò rập Tây Sơn.

Việc lên ngôi Hoàng đế của Nguyễn Nhạc cho thấy từ đây, Tây Sơn không còn bị ràng buộc bởi họ Trịnh nữa. Thành Hoàng Đế (sau khi đã được nâng cấp và mở rộng) trở thành kinh đô của vương triều Tây Sơn. Phú Xuân lúc này vẫn còn nằm trong tay họ Trịnh, vì thế trở thành mục tiêu số một cho sự toàn thống của vương triều Tây Sơn. Hơn nữa, việc Nguyễn Nhạc xưng đế là sự khẳng định vị thế của Tây Sơn trong đời sống chính trị ở xứ Đàng Trong, là ngọn cờ duy nhất của toàn vùng. Họ Nguyễn đã bị đánh bại, Nguyễn Ánh chưa tỏ rõ chính thống (của dòng họ Nguyễn Phúc, chủ nhân đất Đàng Trong trước đó), họ Trịnh chiếm đóng Phú Xuân cũng chỉ là tạm thời. Có thể xem đây là thời hoàng kim của phong trào Tây Sơn và cũng là đỉnh cao cho sự hợp nhất của phong trào. Chiến dịch đánh chiếm Phú Xuân - Thuận Hóa đã từng bước hội đủ những điều kiện cần thiết về cả khách quan lẫn chủ quan.

Về khách quan, khi Trịnh Sâm giao Quảng Nam cho Nguyễn Nhạc trấn giữ (vì xa xôi hiểm trở và ngại dùng binh như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* viết), là cả sự thối lui. Ngay cả khi Nguyễn Nhạc xưng đế, đặt niên hiệu Thái Đức, chúa Trịnh cũng không quan tâm. Trấn thủ Thuận Hóa của họ Trịnh bấy giờ là Phạm Ngô Cầu được đánh giá là người tham lam nhút nhát, tham tụng Hồ Sĩ Đống nhiều lần xin thay người khác, nhưng Trịnh Sâm

không nghe theo. Tháng 3 năm 1786, dân Bắc Hà bị nạn đói hoành hành, người chết đói đầy đường, Trịnh Khải phải bán chức lấy tiền phát chẩn nhưng chẳng ai mua, phải bắt ức nhà giàu để lấy tiền chia ra phát chẩn.

Tình hình trên cho thấy thời cơ đã đến với Tây Sơn để thu phục vùng đất Thuận Hóa và xa hơn nữa là cả Bắc Hà. Nguyễn Huệ đã đề nghị nhưng Hoàng đế Thái Đức tỏ ra ngần ngại chưa dám quyết. Mãi đến khi Nguyễn Hữu Chỉnh⁽¹⁾ tâu bày, nhà vua mới quyết.

Nguyễn Nhạc cử Nguyễn Huệ làm tổng chỉ huy các cánh quân thủy bộ, Vũ Văn Nhậm làm Tả quân đô đốc, Nguyễn Hữu Chỉnh làm Hữu quân đô đốc, Nguyễn Lữ chỉ huy đội dự bị thủy quân⁽²⁾. Theo giáo sĩ La Grand de la Liraye trong cuốn *Notes historiques sur la nation annamite*, tổng số quân Tây Sơn tham chiến lên đến cả vạn người⁽³⁾. Quân Trịnh có hơn 3 vạn với hệ thống đồn trại bố phòng từ sông Gianh tới đèo Hải Vân, tuy nhiên, do chủ tướng Phạm Ngô Cầu chỉ lo tư lợi, không lo việc phòng bị nên quân Trịnh rơi vào thế yếu và bị động.

Lợi dụng thời tiết mùa hè, gió nồm thổi mạnh có thể đưa thủy quân tiến nhanh ra đánh phá phía Bắc, Nguyễn Huệ chia quân làm ba cánh: Một đạo quân thủy tiến đánh Phú Xuân; một đạo thủy quân của Nguyễn Lữ chỉ huy tiến thẳng ra sông Gianh rồi chia làm hai: một cánh án ngữ sông Gianh ngăn viện binh quân Trịnh ở Nghệ An vào cứu, cánh kia đánh xuống các đồn ở Bố Chính, Leo Heo và hợp với cánh quân từ Phú Xuân tiến ra đánh

1. Năm 1782, Trịnh Sâm chết, hai con là Trịnh Khải và Trịnh Cán tranh nhau ngôi chúa. Khi Trịnh Khải giết người phụ tá Hoàng Đình Bảo của Trịnh Cán, giành lấy ngôi chúa, thì thủ hạ của Đình Bảo là Nguyễn Hữu Chỉnh chạy vào nam đầu hàng Tây Sơn. Tháng 4.1786, Phạm Ngô Cầu sai Nguyễn Phú Như vào Quy Nhơn mượn tiếng trao đổi vấn đề biên giới, nhưng thực ra muốn dò xét tình hình Tây Sơn. Phú Như vốn có quen biết với Nguyễn Hữu Chỉnh, bèn mang tình hình Thuận Hóa nói lại. Hữu Chỉnh bèn xin Nguyễn Nhạc ra quân đánh Thuận Hóa.
2. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Định, *Sự nghiệp Tây Sơn trên đất Bình Định*, 29.1.2008.
3. Dẫn theo Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng (1976), *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, Sđd, tr. 110.

Dinh Cát; toàn bộ bộ binh tập trung đánh đèo Hải Vân rồi tiến ra Phú Xuân.

Biết Phạm Ngũ Lão là người hay tin bói toán, Nguyễn Huệ sai một thủ hạ người Hoa giả làm thầy bói khuyên Cầu nên lập đàn giải hạn, Cầu nghe theo, bèn lập đàn chay ở chùa Thiên Mụ trong 7 ngày 7 đêm, bắt quân phục dịch vất vả. Đồng thời, Nguyễn Hữu Chỉnh dùng kế ly gián Cầu và phó tướng Hoàng Đình Thể. Quân Tây Sơn bất ngờ đánh úp thành Phú Xuân. Thể tử trận, Cầu dâng thành đầu hàng Tây Sơn.

Chiến dịch Phú Xuân 1786 toàn thắng, Tây Sơn tiêu diệt đại bộ phận quân Trịnh ở phía nam sông Gianh, vùng đất mà chính quyền Lê - Trịnh mới làm chủ từ năm 1774, 1775.

Đến đây, mục đích thu phục đất Phú Xuân đã hoàn thành. Từ khi khởi phát cuộc khởi nghĩa (1771), chưa bao giờ Tây Sơn làm chủ toàn bộ Đàng Trong như thời điểm này (1786). Về danh nghĩa, từ sông Gianh đến Cà Mau thuộc quyền quản lý của Tây Sơn (mặc dù bấy giờ quân Nguyễn đã không ngừng củng cố lực lượng ở Gia Định). Tuy nhiên, lịch sử của vương triều không dừng lại ở đây, mà chính vào thời điểm Tây Sơn đạt đến đỉnh cao cũng là lúc khởi đầu cho sự nảy sinh mâu thuẫn giữa hai anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ.

Sau khi chiếm Phú Xuân, nhân đà thắng lợi này, được sự thuyết phục của Nguyễn Hữu Chỉnh, Nguyễn Huệ tiến quân ra Thăng Long. Chính quyền họ Trịnh vốn đã suy yếu, sau thất bại ở Phú Xuân càng đẩy nhanh tới sự tan rã. Quân Tây Sơn đi đến đâu quân Trịnh tan rã và khiếp chạy đến đó. Trịnh Khải ở Thăng Long bỏ chạy lên Sơn Tây rồi bị dân bắt đem nộp Tây Sơn. Nguyễn Huệ vào thành Thăng Long yết kiến vua Lê Hiển Tông. Vua Lê nghe tin, đem quân ra ngoài thành đón Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ dẫn các tướng vào lạy và dâng sổ quân sĩ, dân đinh, để tỏ rõ cái nghĩa tôn phù nhất thống, trao lại quyền tự chủ cho nhà Lê. Vua Lê mừng rỡ,

phong cho Nguyễn Huệ làm Nguyên soái Uy Quốc công, và theo sự sắp xếp của Nguyễn Hữu Chỉnh, vua Lê Hiển Tông gả Ngọc Hân công chúa cho Nguyễn Huệ.

Nguyễn Nhạc nghe tin Nguyễn Huệ ra Bắc, chiếm được thành Thăng Long, sợ không kiềm chế được em mình, vội thân hành đem quân bản bộ ra Bắc yêu cầu Huệ rút quân về. Nguyễn Huệ ra tận ngoại ô đón anh và tạ tội tự chuyên của mình. Tháng 7 năm 1786, vua Lê Hiển Tông qua đời, thọ 70 tuổi. Sau khi thu xếp cho Lê Duy Kỳ lên ngôi vua, tức là vua Lê Chiêu Thống, Nguyễn Huệ đem công chúa Ngọc Hân cùng Nguyễn Nhạc rút quân về Nam.

Tình hình vẫn còn êm thắm, tuy nhiên, phải thấy rằng, quyền lực của Tây Sơn không còn hoàn toàn nằm trong tay Hoàng đế Thái Đức nữa mà bắt đầu có sự “tản quyền”, nếu không nói là “phân quyền”. Phú Xuân vừa hợp về với Tây Sơn thì đã có nguy cơ tách khỏi sự ràng buộc bởi triều đình Tây Sơn mà kinh đô là thành Hoàng Đế.

Mâu thuẫn giữa hai anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ ngày càng lớn. Nguyễn Nhạc vốn không có ý đánh ra Bắc Hà⁽¹⁾ mà chỉ muốn làm chủ vùng đất Đà Lạt Trong⁽²⁾; việc Huệ đánh Bắc Hà là trái ý Nhạc, hơn nữa, khi thấy Huệ ở lại Bắc Hà quá lâu sau khi đánh bại Trịnh, nên Nguyễn Nhạc tỏ ra lo lắng, sợ không kiềm chế nổi Nguyễn Huệ⁽³⁾. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai anh em không được sử sách ghi chép rõ ràng, có nhiều ý kiến khác nhau. Tạ Chí Đại Trường cho rằng, vì Nguyễn Nhạc tư thông với vợ Nguyễn Huệ; Cao Tự Thành còn cho rằng, Nguyễn Nhạc cưỡng hiếp vợ Nguyễn Huệ để hả giận⁽⁴⁾. Có tài liệu cho rằng khi Nguyễn Nhạc yêu cầu Nguyễn Huệ đến châu, nộp vàng bạc lấy từ kho của họ

1. Trần Trọng Kim (1971), *Việt Nam sử lược*, Trung tâm học liệu xuất bản, Sài Gòn, tr. 122.

2. Tạ Chí Đại Trường (1973), *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*, Sđd, tr. 146-147.

3. Tạ Chí Đại Trường (1973), *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*, Sđd, tr. 145.

4. Cao Tự Thành (2007), *100 câu hỏi đáp về lịch sử Gia Định - Sài Gòn trước 1802*, Sđd, tr. 126.

Trịnh ở Bắc Hà, Nguyễn Huệ không chịu, lại xin vua anh cho cai quản thêm vùng Quảng Nam, Nguyễn Nhạc không chấp thuận, từ đó hai anh em mâu thuẫn với nhau⁽¹⁾.

Nguyễn Nhạc nhận thấy bị xúc phạm khi quyền làm anh và quyền làm vua của mình đã bị em coi khinh, nên quyết định cử binh ra Phú Xuân hỏi tội Nguyễn Huệ. Huệ nổi nóng và cho rằng, mình đánh Nam dẹp Bắc để giữ vững ngôi báu cho anh, mà cho là tội? Còn đất Thuận Hóa là Huệ lấy từ tay chúa Trịnh, không phải vua anh phong cho ta. Huệ thọ phong chẳng qua vì tình anh em đó thôi. Vậy mà bắt ta nhất nhất phải tuân theo mệnh lệnh thì thật vô lý. Công có lại quên, tội không có lại buộc! Sao lại bất công thế. Ta không chịu nổi⁽²⁾, rồi thân hành đem quân ra chống cự.

Nguyễn Huệ đã tỏ rõ thái độ chống đối Nguyễn Nhạc và được sự ủng hộ của binh lính⁽³⁾. Nguyễn Nhạc (với tư cách vừa là vua, vừa là quyền huynh thế phụ) thấy em ra mặt bất phục tùng, càng thêm phẫn chí, giết công thần Nguyễn Thung⁽⁴⁾. Nguyễn Huệ

-
1. Tạ Chí Đại Trường (1973), *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*, Sđd, tr. 166. Quách Tấn - Quách Giao cho rằng, Nguyễn Huệ có ba bà vợ chính thức: bà họ Phạm ở Phú Phong, mẹ Quang Thùy; bà họ Bùi ở Xuân Hòa, mẹ Quang Toản và bà Ngọc Hân con gái vua Lê. Lúc Nguyễn Huệ trấn thủ Thuận Hóa, bà họ Phạm qua đời đã lâu, bà họ Bùi theo chồng ra Phú Xuân, còn bà Ngọc Hân thì còn ở Thăng Long. Vậy, Nguyễn Nhạc thông gian với bà nào? Cũng có ý kiến cho rằng, Nguyễn Ánh muốn chia rẽ hai anh em Tây Sơn, nên dùng kế mỹ nhân để ly gián. Nguyễn Ánh, tìm một thiếu nữ tuyệt đẹp đem dâng cho Nguyễn Huệ và báo tin cho Huệ biết trước, nhưng lại đem dâng cho Nguyễn Nhạc, rồi báo với Nguyễn Huệ rằng, khi đi ngang qua Quy Nhơn, bị Nhạc cướp mất. Nguyễn Huệ giận dữ, kéo quân vào đánh anh. Điều này không đúng vì việc bất hòa của anh em nhà Tây Sơn xảy ra vào năm Đinh Mùi (1787), lúc ấy Nguyễn Ánh còn ở Xiêm, đất Gia Định nằm trong tay nhà Tây Sơn, do Nguyễn Lữ trấn thủ. Nguyễn Ánh về nước vào mùa thu năm đó (1787) và bị tướng sĩ Nguyễn Lữ đánh liên tiếp mãi đến năm 1789 mới lấy được Gia Định. Nguyễn Ánh mãi lo chống cự với Nguyễn Lữ, làm gì còn tâm trí bày mưu ly gián Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ (?!). Cũng theo Quách Tấn, Quách Giao, khi Nguyễn Huệ về Phú Xuân, ông cho chở tất cả chiến lợi phẩm thu được ở Bắc Hà tới Quy Nhơn, còn mình thì lấy cớ Thuận Hóa mới lấy được, cần củng cố nhân tâm và sửa sang chính sự, nên xin ở lại Phú Xuân. Nguyễn Nhạc đành phải chấp nhận, tuy không lấy làm vừa lòng. Đến khi Nguyễn Huệ được phong Bắc Bình vương, nắm quyền quản thù đất Thuận Hóa, thi tự ý sửa sang thành quách, phong thường vô tướng văn quan, mà không tấu trình theo phép nước. Chưa kể, nhiều lần Nguyễn Nhạc gọi Huệ vào Quy Nhơn, nhưng ông luôn luôn tìm cớ thoái thác.
 2. Dẫn theo Quách Tấn, Quách Giao (2016), *Nhà Tây Sơn*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 163.
 3. Tạ Chí Đại Trường (1973), *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*, Sđd, tr. 146-147.
 4. Tạ Chí Đại Trường (1973), *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*, Sđd, tr. 145-147.

đem quân vào Quy Nhơn, đánh nhau với Nguyễn Nhạc trong vài tháng đầu năm 1787, ông tổng động viên chừng 6 vạn tới 10 vạn quân⁽¹⁾. Họ đánh nhau dữ dội, dân dần Nguyễn Nhạc đuối sức phải rút lui. Nguyễn Huệ truy kích. Nguyễn Nhạc rút quân vào thành cố thủ. Nguyễn Huệ tấn công cả tháng mà không hạ nổi thành Hoàng Đế, bèn đánh chiếm núi Long Cốt, dùng đại bác bắn vào thành. Nguyễn Nhạc bị vây bức quá phải vào đền thờ cha mẹ khóc rồi kêu Đặng Văn Trấn từ Gia Định về cứu nhưng quân Đặng Văn Trấn vừa tới Phú Yên đã bị Nguyễn Huệ đánh tan, và bắt sống, phải hàng. Tuy quân Nguyễn Huệ trong các cuộc công thành thương vong đến phân nửa⁽²⁾ nhưng tình thế buộc Nguyễn Nhạc phải lên mặt thành khóc xin em “Nỡ lòng nào mà nỗi da xáo thịt như thế” (“Bì oa chủ nhục, đệ tâm hà nhẫn”). Nguyễn Huệ nể tình anh em, thôi hâm thành và bằng lòng giảng hòa với Nguyễn Nhạc, rồi rút về Phú Xuân⁽³⁾.

Tháng 4 năm Đinh Mùi (1787), Nguyễn Nhạc xưng là Trung ương Hoàng Đế, phong cho Nguyễn Lữ là Đông Định Vương, Nguyễn Huệ là Bắc Bình vương, chia đất nước (vùng đất phía Nam) ra làm ba:

- Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc đóng đô ở Quy Nhơn.
- Đất Gia Định thuộc về Đông Định vương Nguyễn Lữ.
- Từ đèo Hải Vân trở ra Bắc thuộc về Bắc Bình vương Nguyễn Huệ.

Nguyễn Huệ nhận chức Bắc Bình vương của vua anh phong. Lấy Bản Tân làm ranh giới, từ Thăng Hoa, Điện Bàn ra Bắc thuộc Nguyễn Huệ, từ Quảng Ngãi trở vào thuộc Thái Đức. Nguyễn Lữ làm Đông Định vương, cai quản vùng đất Gia Định. Quy Nhơn và Phú Xuân đã thực sự trở thành hai trung tâm quyền lực lớn của Tây Sơn. Sách *Đại Nam thực lục* viết: “Huệ cùng Nhạc đánh nhau,

1. Tạ Chí Đại Trường (1973), *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*, Sđd, tr. 148.

2. Tạ Chí Đại Trường (1973), *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*, Sđd, tr. 149.

3. Trần Trọng Kim (1971), *Việt Nam sử lược*, Sđd, tr. 124.

giết hại rất nhiều, rồi giảng hòa, Huệ lui quân, giữ từ Thăng Hoa, Điện Bàn trở ra Bắc, đóng ở Phú Xuân, tự xưng là Bắc Bình vương. Từ đây Tây Sơn rồi từ trong, không còn rảnh mà nhòm ngó miền Nam nữa”⁽¹⁾.

Sự bất hòa giữa hai anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ làm cho quan hệ đoàn kết thống nhất của Tây Sơn bị rạn nứt, lực lượng Tây Sơn suy yếu dần. Từ đó, Phú Xuân - Quy Nhơn trở nên ngăn cách, thậm chí có lúc trở thành “cùu thù”. Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn tới sự thất bại của phong trào Tây Sơn.

2. Mối quan hệ Quy Nhơn - Phú Xuân từ năm 1788 đến 1802

Sau khi quân Tây Sơn rút đi, các thế lực của chúa Trịnh trỗi dậy, lập Trịnh Bồng lên ngôi vương, tức là Án Đô vương, tái lập chính quyền chúa Trịnh. Vua Lê Chiêu Thống phải mời Nguyễn Hữu Cảnh đang trấn ở Nghệ An ra dẹp Trịnh Bồng. Cảnh nhanh chóng đánh tan quân Trịnh, đốt phủ chúa, Trịnh Bồng bỏ đi mất tích. Họ Trịnh mất hẳn, nhưng Nguyễn Hữu Cảnh lại lộng hành. Tháng 4.1788, Bắc Bình vương Nguyễn Huệ phải đem quân ra Bắc lần thứ hai dẹp loạn. Ông tổ chức lại bộ máy cai trị ở Bắc Hà. Sau khi đã lập Lê Duy Cận làm Giám quốc, Nguyễn Huệ rút quân về Phú Xuân. Cuối năm 1788, Lê Chiêu Thống rước quân xâm lược Mãn Thanh về chiếm đóng Thăng Long.

Nhìn vào thực tế lịch sử có thể nhận ra rằng, vào thời điểm vinh quang nhất của phong trào Tây Sơn trong công cuộc thống nhất đất nước (mà Nguyễn Huệ là người tiêu biểu), thì phong trào Tây Sơn đã bị Nguyễn Nhạc phong kiến hóa, phân phong làm ba khu vực cai quản đất nước. Tình trạng này cho thấy rõ sự rạn nứt của phong trào Tây Sơn, và chính điều này đã khiến đối phương triệt để lợi dụng để củng cố lực lượng, tổ chức phản công.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 226.

Phú Xuân giờ đây không còn là một địa phương trực thuộc quyền cai quản thống nhất của triều đình Tây Sơn mà trở thành thủ phủ của một “lãnh địa” mà Nguyễn Huệ - Bắc Bình vương được Hoàng đế phân phong. Việc Nguyễn Huệ thụ phong của vua anh cũng chỉ là tạm thời trong tình trạng vì nể “tình anh em”. Có lẽ danh hiệu Bắc Bình vương chưa thể thỏa được tham vọng của người anh hùng Nguyễn Huệ, khi mà Nguyễn Lữ quá bất tài và anh cả Nguyễn Nhạc vốn là người sáng lập vương triều Tây Sơn đã tỏ rõ sự ích kỷ, hẹp hòi và sự tự mãn của mình, trong hai đầu Nam Bắc tình hình vẫn rất khó khăn (bấy giờ ở phía Bắc, họ Trịnh ngóc đầu dậy rồi Nguyễn Hữu Chỉnh ra sức hoành hành; ở phía Nam, Nguyễn Ánh cũng nhân cơ hội lực lượng Tây Sơn bị chia rẽ để quay trở về đánh lại Tây Sơn ở Gia Định vào tháng 7 năm 1787).

Đông Định vương Nguyễn Lữ hèn yếu, vừa nghe tin Nguyễn Ánh trở về Gia Định đã hoảng sợ, chưa kịp đánh nhau đã vội giao Gia Định cho Phạm Văn Tham trấn giữ, bỏ chạy về Biên Hòa, sau đó trốn luôn về Quy Nhơn rồi ốm và chết. Vua Thái Đức mất một chỗ dựa về tinh thần ở phía Nam. Trước đó, tháng 10 năm 1787, Nguyễn Nhạc đã điều Nguyễn Văn Hưng vào tiếp viện cho Phạm Văn Tham, nhưng sau khi hai người vây đánh Nguyễn Ánh ở Mỹ Lung không hạ được thành, Nguyễn Văn Hưng tự ý rút quân về Quy Nhơn. Việc Hưng tự ý rút quân nhưng không bị vua Thái Đức trừng phạt cho thấy Thái Đức không còn quyết tâm và đủ nhuệ khí với chiến trường Nam bộ nữa, hoàn toàn phó thác cho Phạm Văn Tham. Các nhà nghiên cứu cho rằng, đây là sai lầm lớn nhất của Nguyễn Nhạc trong sự nghiệp của mình. Phạm Văn Tham bị đơn độc và dần dần yếu thế trước lực lượng của Nguyễn Ánh ngày càng lớn mạnh. Ánh chuyển từ phòng ngự sang tấn công. Đến tháng 8.1788, thành Gia Định mất, Phạm Văn Tham phải bỏ thành mà chạy. Tham chiến đấu bền bỉ đến tận đầu năm 1789 nhưng vì bị Nguyễn Ánh vây ngặt và chặn đường biển về Quy Nhơn nên buộc phải đầu hàng. Tây Sơn mất luôn chỗ dựa ở phía Nam.

Trong khi đó, Bắc Bình vương Nguyễn Huệ đang quyết chí theo đuổi ý tưởng chinh phục phía Bắc để xây dựng sự nghiệp riêng. Nguyễn Huệ không phải không quan tâm tới chiến trường Nam bộ, nhưng tình hình ở Bắc Hà chưa yên, thậm chí còn hết sức phức tạp, nhất là khả năng Lê Chiêu Thống dẫn quân Thanh vào xâm lược nước ta là khó tránh khỏi. Tình hình đó đặt Nguyễn Huệ trước một sự lựa chọn và ông đã ưu tiên giải quyết vấn đề sống còn ở Bắc Hà trước. Trong khi Nguyễn Huệ không thể dồn hết lực lượng vào chiến trường Nam bộ lúc đó, thì lực lượng của vua Thái Đức đã suy yếu, lại mất hết nhuệ khí. Bản thân Thái Đức cũng chẳng tích cực trong việc tìm ra giải pháp tăng cường sức mạnh để ngăn chặn sự phục hồi của quân Nguyễn.

Giữa Thái Đức và Bắc Bình vương tuy đã giảng hòa nhưng sự hiềm nghi vẫn chưa phải đã hết. Việc con rể Thái Đức là Vũ Văn Nhậm tỏ thái độ chống đối vua em chứng tỏ sự lo lắng của Nguyễn Huệ là hoàn toàn có cơ sở. Và, cho dù Thái Đức đã tỏ ra bất lực trước sự mở rộng phạm vi đánh chiếm của Nguyễn Ánh, thì việc Nguyễn Huệ cầm quân qua địa phận của vua anh để vào Nam đánh Nguyễn cũng không phải là chuyện dễ dàng. Vì lẽ đó mà có người cho rằng, việc Nguyễn Huệ đem lòng nhân để giải quyết vấn đề Quy Nhơn là một sai lầm. Lẽ ra, lúc ấy, Nguyễn Huệ phải giải quyết dứt điểm vấn đề quyền lực, tất nhiên không thể giết anh, nhưng vì sự tồn tại quyền lực của vua anh trong tình trạng mất hết nhuệ khí tiến công sẽ trở thành một trở lực khủng khiếp cho sự phát triển của phong trào. Lịch sử dân tộc bấy giờ đang đặt ra đòi hỏi cần phải có sự thống nhất quyền lực và thống nhất lãnh thổ mới có thể giải quyết nạn phân liệt quốc gia, mới có thể đánh bại cả thù trong giặc ngoài, và hầu như lịch sử đã muốn chọn lấy Nguyễn Huệ để thực thi yêu cầu này, thay vì tiếp tục đặt lên vai Nguyễn Nhạc, người khai sáng vương triều nhưng đã quá suy thoái về mặt tinh thần.

Sau cái chết của Vũ Văn Nhậm và diễn biến xấu ở chiến trường Nam bộ, ngoài việc không thể kiềm chế được người em hùng lược của mình, Nguyễn Nhạc còn nhận ra sự bất lực của mình trước đại cuộc. Nguyễn Nhạc cũng nhận ra rằng, chỉ có Nguyễn Huệ mới có thể duy trì sự tồn tại và thúc đẩy sự phát triển của vương triều Tây Sơn. Vì vậy, cuối năm 1788, Nguyễn Nhạc từ bỏ đế hiệu và niên hiệu Thái Đức, tự xưng là *Tây Sơn vương*. Ông nhiều lần viết thư cho Nguyễn Huệ, chỉ xin giữ Quy Nhơn và nhường toàn bộ binh quyền, đất đai trong cả nước cho vua em; đồng thời ông cầu khẩn Nguyễn Huệ mang gấp đại binh vào cứu Nam bộ⁽¹⁾.

Nguyễn Huệ bấy giờ, dẫu biết lời cầu khẩn của vua anh Thái Đức, nhưng ông đành can tội “bất tuân”, không thể vào Nam tham chiến, vì 29 vạn quân Thanh (cả quân sĩ lẫn dân phu phục dịch) do Lê Chiêu Thống rước về đã vượt qua biên giới. Tình hình phía Bắc nguy cấp hơn việc đánh Nguyễn, khiến Nguyễn Huệ phải hoãn việc vào Nam thêm một thời gian nữa. Kể cả sau khi đã đại bại quân Thanh (1789), Quang Trung vẫn cần có thời gian để ổn định tình hình Bắc Hà. Trước thực tế đó, Nguyễn Ánh với sự trợ giúp của người Pháp, kéo ra đánh chiếm Bình Thuận, Bình Khang, Diên Khánh, quân Tây Sơn liên tiếp bại trận. Đến năm 1791, Nguyễn Nhạc chỉ còn cai quản Quy Nhơn, Phú Yên và Quảng Ngãi.

Tháng 11.1788, dưới sự chỉ huy của Tôn Sĩ Nghị, 29 vạn quân Thanh tràn vào miền Bắc nước ta. Đứng trước tình thế đó, cần phải có “chính danh” để dẫn quân ra Bắc, Bắc Bình vương Nguyễn Huệ đã làm lễ lên ngôi Hoàng đế. Lễ đăng quang tổ chức tại núi Bân vào ngày 22.12.1788, Nguyễn Huệ công bố chiếu Lên ngôi, lấy niên hiệu là Quang Trung. Sau khi lên ngôi, Quang Trung cho điểm binh và tiến ra Bắc. Đến đây, kinh đô của triều đại Tây Sơn đã chuyển từ

1. Trong chiếu lên ngôi của Quang Trung năm 1788 có đoạn nói rõ vấn đề này: “... về phần đại huynh có ý mỏi mệt, tình nguyện giữ một phủ Quy Nhơn, tự nhún xung là Tây vương, mấy nghìn dặm đất về phương nam thuộc hết về trẫm. Trẫm tự nghĩ tài đức không bằng người xưa, mà đất đai thi rộng, nhân dân thì nhiều, ngẫm nghĩ cách thống trị, lo ngại ngáy như dây cương mục chỉ huy sáu ngựa”. Dẫn theo Phạm Hữu Thanh Tùng, “Chiếu lên ngôi của Hoàng đế Quang Trung”, nguồn: <http://hophammientrung.vn>; Xem thêm Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng (1976), *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, Sđd.

Quy Nhơn đến Phú Xuân. Các nhà nghiên cứu cho rằng, diện mạo của kinh đô Phú Xuân dưới thời Tây Sơn không khác mấy so với khi còn là thủ phủ của chúa Nguyễn và triều Tây Sơn (Quang Trung và Quang Toản) chủ yếu chỉ trùng tu, sửa chữa những cung điện cũ mà không chú trọng xây mới. Song, vị thế của Phú Xuân giờ đã khác trước. Trong lịch sử dân tộc, đây là lần đầu tiên Phú Xuân trở thành kinh đô (mặc dù trước đó, Võ vương Nguyễn Phúc Khoát đã xưng vương nhưng Phú Xuân vẫn chỉ là thủ phủ của Đàng Trong).

Vậy là, quan hệ Quy Nhơn - Phú Xuân đã có sự thay đổi hẳn về vai trò và chức năng; vận mệnh dân tộc cũng bắt đầu có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực. Từ đây, Quy Nhơn với thành Hoàng Đế không còn là kinh đô của “cả nước” (mà trong đó Gia Định, Phú Xuân vẫn hướng về trong sự thống nhất về danh nghĩa của phong trào, của vương triều Tây Sơn), mà chỉ còn là thủ phủ của một tiểu vương quốc; Nguyễn Nhạc không còn là Trung ương Hoàng đế nữa, mà chỉ còn là Tây Sơn vương. Trong khi đó, Phú Xuân từ thủ phủ của vùng đất mà Bắc Bình vương Nguyễn Huệ được phân phong, đã trở thành trung tâm của “cả nước” và của cả phong trào Tây Sơn - vương triều Tây Sơn. Có người cho rằng, thời gian này có hai kinh đô song song tồn tại. Thực ra, bấy giờ, Quy Nhơn - Bình Định chỉ còn là thủ phủ của tiểu quốc Tây Sơn vương.

Vị thế của Phú Xuân càng được nâng lên khi Quang Trung trở thành nhà lãnh đạo tối cao của vương triều Tây Sơn và là vị Hoàng đế duy nhất cai trị tại Việt Nam, được nhà Thanh công nhận và phong làm An Nam quốc vương (về sau Quang Toản cũng được nhà Thanh sách phong); bấy giờ Nguyễn Nhạc đã bỏ đế hiệu và tỏ ý quy phục sự lãnh đạo của Quang Trung, Lê Chiêu Thống đã chạy sang Trung Hoa, Nguyễn Ánh chưa xưng đế và địa bàn còn nhỏ hẹp. Quang Trung trở thành vị vua chính thống của Việt Nam. Xét đến đây, ta thấy việc Quang Trung lên ngôi hoàng đế đã gần như dẹp bỏ được mâu thuẫn trong nội bộ nhà Tây Sơn và nắm quyền lãnh đạo thống nhất. Cũng trên cơ sở đó, Quang Trung có thể hoạch định chiến lược mới nhằm tiêu diệt

các thế lực còn lại để thống nhất đất nước. Tuy nhiên, Quang Trung vẫn đang trong tình thế khó khăn, phía Bắc nhà Thanh có thể huy động đến 50 vạn quân chuẩn bị “báo thù”, phía Nam Nguyễn Ánh đang ra sức củng cố lực lượng nhằm tiêu diệt Quy Nhơn và Phú Xuân⁽¹⁾.

Quang Trung vừa có kế sách đối phó với Bắc Hà vừa chuẩn bị cho một kế hoạch vào Nam đánh Nguyễn. Khi được tin Nguyễn Ánh đánh tập kích Thị Nại, Quang Trung quyết định đem quân thủy bộ vào đánh Nguyễn Ánh nhưng phải chờ thời tiết thuận lợi mới có thể xuất quân. Để yên lòng quân dân ở Quy Nhơn, Quảng Ngãi (thuộc quyền kiểm soát của Nguyễn Nhạc), ngày 27.8.1792, Quang Trung gửi hịch vạch rõ cho quân dân nơi đây thấy rằng quân đội của ông là quân đội bách chiến bách thắng và khuyên họ đừng sợ giặc Pháp, đừng sợ những khinh khí cầu với những tàu chiến bằng đồng của chúng. Ông nhắc nhở nhân dân nên hết lòng ủng hộ “hoàng đai huynh” Nguyễn Nhạc và ông hứa sẽ tiến quân vào giải phóng Gia Định, đánh bại Nguyễn Ánh và quân Pháp “để dàng như bẻ chiếc củi khô”⁽²⁾. Nhưng “Trời không chiêu người!”. Kế hoạch đang gấp rút triển khai thì ngày 16.9.1792 Quang Trung đột ngột qua đời⁽³⁾. Con là Nguyễn Quang Toản mới 10 tuổi lên nối

1. Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng (1976), *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, Sđd, tr. 124.
2. Bản dịch Pháp văn bài hịch này in trong La Bissachère (1812), *Etat actuel du Tonkin...*, Paris, t. II, tr. 306-309. Xem bản dịch lại sang tiếng Việt ở phần phụ lục sách *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, Sđd, tr. 434-437.
3. Sau khi Nguyễn Ánh tấn công chớp nhoáng tiêu diệt thủy quân của Nguyễn Nhạc ở Thị Nại tháng 7.8.1792, Quang Trung quyết định thực hiện một chiến dịch lớn nhằm tiêu diệt tận gốc thế lực của Nguyễn Ánh. Quang Trung dự định điều động 20 - 30 mươi vạn quân thủy bộ; bộ binh theo đường núi qua Lào đánh xuống Cao Miên, chiếm mặt sau Sài Gòn; thủy binh vào cửa biển Hà Tiên đánh lên Long Xuyên, Kiên Giang, chiếm mặt trước Sài Gòn. Kép quân Nguyễn Ánh vào giữa để bao vây tiêu diệt, không để cho đối phương có đường trốn thoát. Trong lúc tình hình hết sức khẩn cấp, Bá Đa Lộc và những sĩ quan Pháp trong quân Nguyễn Ánh liều mạng không chống đỡ nổi Quang Trung, tính chuyện bỏ trốn. Trong thư gửi cho M. Létondal ngày 14.9.1791, giám mục Bá Đa Lộc viết: “... Nhà vua đã không biết lợi dụng cơ hội mà ông ta có được để đánh bại kẻ thù, mà lại để chúng có thời giờ hoán hồn và chứng thấy rõ tất cả những đồn đại về việc người Áu đến giúp chỉ là chuyện hão. Ông ta (Nguyễn Ánh) bắt dân đóng thuế và làm dịch vụ nặng nề, và lúc này, dân chúng bị nạn đói đe dọa nên họ có vẻ mong quân Tây Sơn đến. Trong tình trạng hiện thời, nếu chúng quá quyết đến tấn công, thi nhà vua khó có thể đương đầu lại đâu được... Tôi rất sợ không kịp trước khi tai họa xảy ra cho nhà vua, nếu có sự ấy”. (Theo Tạ Chí Đại Trường, *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*; “Nhà Tây Sơn”, Bách khoa toàn thư mở Wikipedia).

ngôi, tức vua Cảnh Thịnh. Cảnh Thịnh không có năng lực lãnh đạo như cha mình, khiến nhà Tây Sơn nhanh chóng suy yếu. Nội bộ xảy ra tranh chấp, quyền hành rơi vào tay ngoại thích Bùi Đắc Tuyên.

Năm 1793, Nguyễn Ánh đem quân đánh Nguyễn Nhạc. Nguyễn Nhạc cầu cứu Quang Toản. Quang Toản sai Ngô Văn Sở, Phạm Công Hưng đem 17.000 quân và 80 thớt voi vào cứu, quân Nguyễn Ánh bị đánh bật lui. Quân Phú Xuân nhân đó lại chiếm luôn đất đai của Nguyễn Nhạc. Bấy giờ Nguyễn Nhạc đang trên giường bệnh, nghe tin, cảm thấy “buồn rầu và xấu hổ” mà chết (ngày 13.12.1793). Nguyễn (Văn) Bảo nổi ngôi nhưng chỉ còn là một “Tiểu triều” và bị Quang Toản an trí ra huyện Phù Ly, phế làm Hiếu công.

Quy Nhơn, vốn là kinh đô của vương triều Tây Sơn, giờ chỉ là một địa phương như các địa phương khác thuộc quyền cai quản của vua Cảnh Thịnh. Ngay cả Nguyễn Bảo, vốn là Thái tử của vua Thái Đức, bây giờ chỉ còn là một thành viên trong hoàng tộc và chỉ với tước công, hưởng tập ấm một huyện, quả là khó chấp nhận (!). Nguyễn Bảo đã cùng các tướng cũ nổi dậy chiếm Quy Nhơn nhưng bị dập tắt và giết chết. Lê Trung⁽¹⁾ bị nghi ngờ sau đó bị giết, Nguyễn Văn Huấn cũng bị giết. Con rể Trung là Lê Chất bỏ sang hàng Nguyễn Ánh.

Nội bộ triều đình Phú Xuân càng lục đục, các tướng tranh quyền. Võ Văn Dũng giết Bùi Đắc Tuyên và Ngô Văn Sở (1795), Trần Quang Diệu đang đi đánh Nguyễn Ánh, nghe tin bị nghi oan đành rút quân về⁽²⁾.

-
1. Quang Toản lên ngôi lúc còn nhỏ tuổi lại không đủ năng lực và uy tín để điều hành việc nước. Mọi việc đều được quyết định bởi Bùi Đắc Tuyên. Sự chuyên quyền của Đắc Tuyên khiến trong ngoài oán hận. Đại thần trong triều ngoài trấn nghi kỵ lẫn nhau, Quang Toản không ngăn được đành chỉ biết khóc. Giữa lúc đó lại có cận thần gièm pha rằng, oai quyền của Trần Quang Diệu quá lớn, mưu đồ cướp ngôi. Quang Toản tin là thật, liêu rút hết binh quyền của Trần Quang Diệu. Trần Quang Diệu gửi mật thư vào Quy Nhơn hẹn với Lê (Văn) Trung đem quân ra phế Quang Toản, lập Quang Thiệu lên ngôi. Việc không thành, Quang Thiệu bị giết, Lê Văn Trung bị chém.
 2. Quang Toản lên ngôi vua, dùng cậu là Bùi Đắc Tuyên làm thái sư giám quốc trông coi mọi việc trong ngoài. Vì Quang Toản còn nhỏ, Bùi Đắc Tuyên ngày càng chuyên quyền nên trong ngoài đều oán, đại thần trong triều ngoài trấn nghi kỵ lẫn nhau. Bọn cận thần gièm pha rằng Trần Quang Diệu oai quyền quá lớn, mưu đồ cướp ngôi, Quang Toản tin là thật, rút hết binh quyền của Trần Quang Diệu. Sau Trần Quang Diệu bị giết.

Nguyễn Ánh nhân thời cơ đó ra sức Bắc tiến. Năm 1800, Nguyễn Ánh chiếm được Quy Nhơn, tướng Vũ Tuấn đầu hàng. Quang Toản sai Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng đem quân vào chiếm lại. Năm 1801, Khi nhận ra rằng, hầu hết quân tinh nhuệ của Tây Sơn đều tập trung ở chiến trường Quy Nhơn, Nguyễn Ánh mang quân chủ lực vượt biển ra đánh Phú Xuân. Quang Toản thua trận bỏ chạy ra Bắc, đổi niên hiệu là Bảo Hưng.

Ngày 16 tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh tập trung lực lượng đánh chiếm Thăng Long. Không chống đỡ nổi, Cảnh Thịnh cùng Quang Thùy bỏ thành chạy lên phía Bắc, bị dân vùng Kinh Bắc bắt được, đóng cùi đưa về Thăng Long.

Ở Quy Nhơn, sau hơn một năm bị vây chặt bởi Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng, Võ Tánh tự vẫn trong thành. Đầu năm 1802, Tây Sơn chiếm lại thành Hoàng Đế, nhưng lúc đó Nguyễn Ánh đã ô ạt Bắc tiến tới Nghệ An. Trần Quang Diệu vội mang quân ra cứu, bị quân Nguyễn chặn đường, phải vòng qua đường Vạn Tượng. Đến Nghệ An thì thành đã mất, quân sĩ bỏ chạy gần hết, vợ chồng Trần Quang Diệu - Bùi Thị Xuân bị bắt.

Mùa đông năm 1802, Nguyễn Ánh về Phú Xuân cáo tế miếu, trả thù Tây Sơn. Phú Xuân trở thành kinh đô của vương triều Nguyễn.

3. Thay lời kết

Cuộc khởi nghĩa nổ ra từ năm 1771, mục tiêu hướng tới của các nhà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa là Phú Xuân, thủ phủ của Đàng Trong, song từ 1771 đến năm 1775 vẫn thuộc quyền quản lý của chúa Nguyễn. Lực lượng Tây Sơn từ Quy Nhơn mở rộng địa bàn chiếm đóng về phía Nam và phía Bắc. Tuy vậy, do chưa đủ sức để vượt qua được Quảng Nam, nên Phú Xuân vẫn là mục tiêu hướng tới trong tương lai.

Năm 1775, quân Trịnh chiếm đóng Phú Xuân, quan hệ giữa Quy Nhơn với Phú Xuân thay đổi theo chiều hướng bất lợi đối

với Tây Sơn. Tuy nhiên, với sách lược tạm hòa với Trịnh đã nối lại mối quan hệ này trên danh nghĩa, Quy Nhơn chịu sự chi phối bởi Phú Xuân trong sự “hợp lực” đánh Nguyễn. Dẫu chỉ là danh nghĩa, song có thể nói sự “thối lui” của họ Trịnh đã giúp Tây Sơn thoát khỏi tình trạng “lưỡng đầu thọ địch” để chuyển hướng vào Nam. Sau khi tạo được thanh thế, Tây Sơn đánh chiếm Phú Xuân. Từ đây, cục diện đất nước có nhiều biến chuyển. Nguyễn Huệ Bắc tiến, xóa bỏ ranh giới giữa Đàng Trong - Đàng Ngoài sau 13 thập kỷ. Đất nước có điều kiện và cơ hội để tiến tới thống nhất.

Thế nhưng, sự bất hòa giữa anh em Tây Sơn dẫn đến sự lục đục trong nội bộ vương triều; sự ích kỷ, hẹp hòi và suy thoái của Nguyễn Nhạc; sự bất tài của Nguyễn Lữ; sự “đứt gánh giữa đường” của Quang Trung; sự yếu kém của Quang Toản, và sự chuyên quyền của Bùi Đắc Tuyên,... đã làm cho Tây Sơn càng suy yếu để Nguyễn Ánh dễ dàng tiêu diệt.

Phú Xuân vốn là một trong những mục tiêu thu phục của Tây Sơn đã sớm trở thành kinh đô của cả vương triều hợp nhất, nhưng cũng chính từ sự hình thành Phú Xuân với tư cách là trung tâm đã tạo nên những nhân tố quan trọng dẫn đến sự rạn nứt trong nội triều và lực lượng để rồi kết thúc phong trào Tây Sơn vào năm 1802. Có thể thấy, Phú Xuân trong mối quan hệ với Quy Nhơn luôn chuyển biến theo hai chiều hướng hợp - phân của phong trào Tây Sơn, góp phần tạo nên sự thành công cũng như đẩy phong trào Tây Sơn đến sụp đổ vào cuối thế kỷ XVIII.

VÙNG ĐẤT BA GIỒNG TRONG CUỘC CHIẾN GIỮA CHÚA NGUYỄN VỚI TÂY SƠN Ở GIA ĐỊNH (1776 - 1788)

Ngay từ khi khởi phát, mục tiêu của khởi nghĩa Tây Sơn là đánh đổ chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Năm 1775, từ Thuận Quảng, chúa Nguyễn chạy vào Gia Định, Tây Sơn phải nhiều lần đem quân vào Nam để thực hiện mục tiêu của mình. Cuộc chiến giữa chúa Nguyễn với Tây Sơn diễn ra trên vùng đất Gia Định giằng co và kéo dài từ năm 1776 đến 1788, trong đó Tây Sơn đã 6 lần đưa quân vào Nam đánh Nguyễn. Hầu hết các cuộc tiến công Tây Sơn đều giành thắng lợi nhanh chóng, sau đó rút về Quy Nhơn, chỉ để lại một lực lượng nhỏ trấn giữ Sài Gòn - Gia Định, quân Nguyễn lại tái chiếm và làm chủ Gia Định và khôi phục lực lượng.

Để làm được điều đó, chúa Nguyễn một mặt dựa vào cơ sở kinh tế - xã hội đã gây dựng được từ trước, mặt khác có sự góp phần không nhỏ của vùng đất Ba Giồng, một căn cứ quân sự có vị thế hết sức quan trọng. Ba Giồng thuộc trấn Định Tường, nơi tập hợp và bổ sung lực lượng, bàn đạp tiến quân và lưu quân của chúa

Nguyễn và lực lượng thân Nguyễn trong suốt thời gian cuộc chiến diễn ra trên đất Gia Định.

* * *

1. Vài nét về vùng đất Ba Giồng

Giồng là chỗ đất cao hơn ruộng, tương đối rộng và kéo dài, thường chủ yếu là đất cát. Những giồng lớn có khi bao gồm một hoặc nhiều xã. Giồng khác với gò, “*gò là chỗ đất cao, tương đối cao hơn giồng nhưng hẹp hơn giồng về diện tích*”⁽¹⁾.

Ở Đồng bằng sông Cửu Long, những tỉnh có nhiều đất giồng phải kể đến là Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang,... Sông Mekong chảy vào Việt Nam phần thành hai nhánh chính là sông Tiền và sông Hậu, sau đó tiếp tục phân thành những nhánh sông nhỏ mang phù sa bồi đắp cho vùng ven Biển Đông. Quá trình kiến tạo qua tương tác sông - biển ở vùng đồng bằng đã tạo nên những vạt trầm tích phù sa và bồi dần qua những kỷ nguyên thay đổi mực nước biển, dần dần hình thành nên các giồng cát. Năm ở hạ lưu sông Tiền, tỉnh Tiền Giang có quá trình hình thành và phát triển về địa chất như khu vực Nam bộ. Cách đây khoảng 6.000 năm, nơi đây có đợt biển tiến. Biển và sông đã tương tác với nhau, làm xuất hiện các giồng đất cát cao⁽²⁾. Vùng đất Ba Giồng được hình thành từ bối cảnh đó.

Trải qua thời gian, vùng đất này đã có nhiều thay đổi, các giồng đất cao thuộc Ba Giồng gần như đã ngang bằng với những vùng xung quanh. Vì vậy, nếu chỉ quan sát, khó có thể xác định được vị trí và địa thế của khu vực Ba Giồng. Nhờ vào một số tài liệu thư tịch được biên soạn dưới triều Nguyễn như *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, *Gia Định thành thông chí*, *Địa bạ triều Nguyễn*,

-
1. Bùi Đức Tịnh (2000), *Lược khảo nguồn gốc địa danh Nam bộ*, Nxb. Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 19.
 2. Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Anh Tuấn (Chủ biên, 2005), *Địa chí Tiền Giang*, tập 1, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang và Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, tr. 367.

Đại Nam nhất thống chí... chúng ta có thể hình dung được phần nào về địa danh Ba Giồng.

Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức cho biết, “*Ba Giồng ở hạt trấn Định Tường, đất gò đống lên xuống, cây cối um tùm, tiếp nối nhau chạy suốt huyện Kiến Đăng, Kiến Xương*”⁽¹⁾. Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng ghi rõ: “*Gò Tam Phụ (Ba Giồng) tục danh là Ba Đổng (hay đống) địa phận hai huyện Kiến Đăng và Kiến Hưng, gồm các gò: gò Yên, gò Kỳ Lân, gò Qua Qua. Gò đống rộng lớn, cây cối xum xuê, chỗ khởi lên, chỗ phục xuống, tiếp tục nối liền, trước có đại giang⁽²⁾ ngăn trở, sau tựa vào chัm Mäng Trạch⁽³⁾ là nơi tụ nghĩa của Đỗ Thanh Nhân vậy*”⁽⁴⁾. Trong địa bạ triều Nguyễn, một số giồng cát thuộc khu vực Ba Giồng được ghi chép lại như sau: “*Tổng Hòa Thành, huyện Kiến Hòa có Lộc Tân thôn ở xứ Kỳ Lân: Đông giáp địa phận thôn Phước Thuận; Tây giáp thôn Lương Thành, lại giáp thôn Bình Đại (tổng Hòa Hằng); Nam giáp sông lớn và địa phận thôn Phước Thuận; Bắc giáp thôn Phước Thuận, lại giáp thôn Bình Đại*”⁽⁵⁾ và “*Thôn Tân Lý Tây ở xứ giồng Trần Định thuộc tổng Hưng Nhơn huyện Kiến Hưng*”⁽⁶⁾. Sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* không miêu tả Ba Giồng một cách cụ thể, nhưng Lê Quang Định đã ghi chép về vị trí, chiều dài của một số giồng thuộc Ba Giồng như sau: “*Từ ngả ba Cái Cầm theo nhánh hướng bắc đi 5.219 talm đến giồng Lão Lũ... Từ cửa rạch Trà Lụt đi 1.830 talm đến ngả ba: nhánh hướng bắc đi 5.790 talm đến giồng Trà Lụt*”⁽⁷⁾, hay “*Giồng Cai Én dài 760 talm...*

-
1. Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 127.
 2. Sông Tiên ngày nay.
 3. Ngày nay là vùng Đồng Tháp Mười.
 4. Quốc sử quán triều Nguyễn (1973), *Đại Nam nhất thống chí* (Phần lục tỉnh Nam Việt), Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, tr. 9.
 5. Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Định Tường (Tiền Giang, Đồng Tháp, Long An)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 237.
 6. Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Định Tường*, Sđd, tr. 140.
 7. Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Bản dịch của Phan Đăng, Nxb. Thuận Hóa, Trung tâm Văn hóa và Ngôn ngữ Đồng Tây, tr. 98-99.

giồng Trao Quạ Kỳ Lân dài 1.150 tām... giồng Dứa dài 108 tām... giồng Lão Lũ dài 775 tām... giồng Trú Triệu dài 119 tām”⁽¹⁾.

Trên thực tế, Ba Giồng là ba hệ thống giồng cát. Ở mỗi hệ thống có một giồng lớn làm trung tâm và nhiều giồng nhỏ bao quanh. Địa danh “Ba Giồng” trước hết là để chỉ ba giồng lớn ở khu vực này gồm: giồng Kiến Định (thuộc hệ thống thứ nhất), giồng Cai Lũ (thuộc hệ thống thứ hai) và giồng Cai Lễ (thuộc hệ thống thứ ba). Ba giồng lớn này cùng với các giồng “vệ tinh” tạo nên ba cụm gò đất nhô cao, nên được Trịnh Hoài Đức và các tác giả của Đại Nam nhất thống chí gọi là “*Tam Phụ*”, “*Ba Giồng*”, nhằm chỉ ba hệ thống giồng nối tiếp trong hệ thống giồng cát của khu vực Ba Giồng.

Xét ở góc độ ngôn ngữ, “Ba Giồng” còn là cách nói mang ý nghĩa tượng trưng, có tính ước lệ thường thấy của người Việt. Có ý kiến cho rằng, do người Việt vốn có truyền thống thờ Tam tài từ lâu đời nên thường quy mọi thứ về con số 3. Trong rất nhiều trường hợp, yếu tố “ba” không hề chỉ số đếm chính xác mà là một từ dùng để chỉ số nhiều nói chung⁽²⁾. Với ý nghĩa đó, có thể hiểu “Ba Giồng” tức là vùng đất có nhiều giồng⁽³⁾.

Ngày nay, địa danh Ba Giồng thuộc địa bàn tỉnh Tiền Giang và một phần của tỉnh Long An, chạy dài từ Khánh Hậu (thành phố Tân An, tỉnh Long An) đến xã An Cư (huyện Cái Bè), gồm ba hệ thống giồng như sau:

- *Hệ thống giồng thứ nhất (theo hướng Bắc - Nam)*, gồm có giồng Kiến Định (giồng lớn nhất), sau gọi là giồng Trần Đinh nay thuộc thị trấn Tân Hiệp, huyện Châu Thành và các giồng nhỏ gồm: giồng Cảnh Én (Cai Yến) nay thuộc xã Tân Hương, huyện Châu

1. Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr. 99-100.

2. Xem Lê Công Lý, “Thử giải mã yếu tố “ba” trong một số từ ghép biệt lập tiếng Việt”, trong *Ngữ học trẻ 2006*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Nxb. Đại học Sư phạm, 2.2007.

3. Có giả thuyết cho rằng “*Ba Giồng*” là nói theo tiếng Khmer với tiền tố “ba” thường thấy như Ba Nam, Ba Rài (Ba Lai), Ba Tri (Ba Si), Ba Thắc, Ba Thủ,... Tuy nhiên, chúng tôi đồng tình với tác giả Lê Công Lý, “giồng” là một từ thuần Việt nên khó có thể kết hợp được với yếu tố “ba” trong tiếng Khmer. Vì vậy, xem ra giả thuyết này không có sức thuyết phục.

Thành và phường Khánh Hậu, thành phố Tân An; giồng Qua Qua (Tha La) nay thuộc xã Tân Lý Tây, huyện Châu Thành; giồng Kỳ Lân hiện thuộc xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành và giồng Dứa nay thuộc xã Tam Hiệp và xã Long Định, huyện Châu Thành.

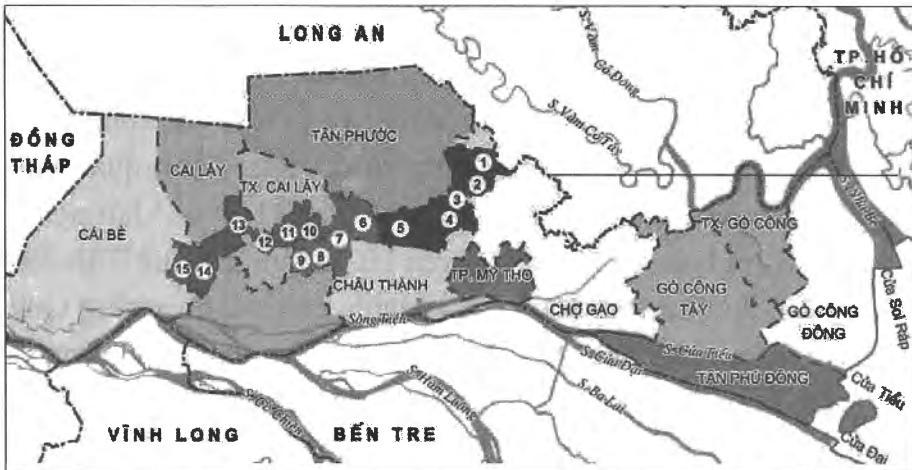
- *Hệ thống giồng thứ hai (theo hướng Đông - Tây)*, gồm giồng Cai Lữ (giồng trung tâm) nay thuộc xã Nhị Bình, huyện Châu Thành; giồng Thuộc Nhiêu nay thuộc xã Dương Điềm, huyện Châu Thành; giồng Trà Luộc, giồng Bà Trà thuộc xã Nhị Quý, xã Phú Quý, thị xã Cai Lậy.

- *Hệ thống giồng thứ ba (theo hướng Đông - Tây)*, gồm giồng Lâm Võ nay thuộc xã Tân Hội, thị xã Cai Lậy; giồng Mồ Côi, giồng Bù Lu nay thuộc phường Nhị Mỹ, thị xã Cai Lậy; giồng Cai Lễ nay thuộc thị xã Cai Lậy; giồng Tre, giồng Sung nay thuộc xã Bình Phú, huyện Cai Lậy và cuối cùng là giồng Thủ Triệu nay thuộc xã An Cư, huyện Cái Bè.

Để xác định được vị trí và phạm vi của các giồng trong hệ thống Ba Giồng, ngoài những thư tịch, những bài khảo cứu được đăng tải trên các tạp chí, ký yếu,... chúng tôi đã tiến hành các chuyến khảo sát thực địa, phỏng vấn và trao đổi với các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu lịch sử địa phương có uy tín, cũng như phỏng vấn các bậc cao niên ở địa phương, đồng thời khảo sát các di tích tọa lạc trên vùng đất Ba Giồng⁽¹⁾.

1. Trong số những nhà khoa học, các nhà nghiên cứu ở địa phương mà chúng tôi tham khảo ý kiến có TS. Nguyễn Phúc Nghiệp, TS. Lê Văn Tý, NNC văn hóa dân gian Trương Ngọc Tường... Một số di tích còn lại đã cung cấp nhiều thông tin, giúp chúng tôi xác định vị trí một số giồng trong hệ thống Ba Giồng: Ở giồng Kiến Định hay Trần Định (giồng lớn nhất và là giồng trung tâm), hiện còn một gò đất cao ở khu vực Huyện ủy huyện Châu Thành, là nơi xưa kia đặt lỵ sở của dinh Trần Định; Ở giồng Qua Qua (giồng Tha La), người dân địa phương cho biết, có rất nhiều Tha La, trong số đó hiện vẫn còn một ao Tha La nằm trong vườn và ruộng của người dân. Ao này thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã Tân Lý Tây; Ở giồng Kỳ Lân, theo tài liệu tại Ban Quản lý di tích tỉnh Tiền Giang thì lịch sử hình thành ngôi đình Thân Nhơn gắn liền với giồng Kỳ Lân. Ngôi đình này nằm trong địa bàn xã Thân Cửu Nghĩa, hiện đang được trùng tu; Ở giồng Dứa hiện còn di tích Chiến thắng Giồng Dứa, tọa lạc tại Trường Quân sự tỉnh Tiền Giang; Ở giồng Cai Lữ (giồng trung tâm) nay thuộc xã Nhị Bình, huyện Châu Thành. Ở cổng đình Nhị Bình có khắc câu đối: “Nhị Bình nhơn kiệt phát anh tài / Tam Phụ địa linh lưu tích cổ”. Bên trong đình, ông Cai Lữ được thờ ở bàn Tiên hiền, vẫn còn nguyên bài vị có khắc masonry chữ: “Tiền hiền Cai Lữ Nguyễn quý công chi vị”; Ở giồng Thuộc Nhiêu nay thuộc xã Dương Điềm, huyện Châu

Từ những cứ liệu có được, chúng tôi phỏng định vị trí và phạm vi địa lý của Ba Giồng trên bản đồ hành chính tỉnh Tiền Giang ngày nay. Bản đồ phỏng định này đã được nhiều nhà khoa học, các nhà nghiên cứu lịch sử và các bậc lão thành ở địa phương góp ý, đồng tình.



STT	Tên giồng	STT	Tên giồng
1	Giồng Cai Yến	9	Giồng Trà Luộc
2	Giồng Qua Qua (Tha La)	10	Giồng Lâm Vồ
3	Giồng Kiến Định	11	Giồng Mồ Côi, Giồng Bù Lu
4	Giồng Kỳ Lân	12	Giồng Cai Lẽ
5	Giồng Dự (Dứa)	13	Giồng Tre, Giồng Sung
6	Giồng Cai Lữ	14	Giồng Quản Tú
7	Giồng Thuộc Nhiêu	15	Giồng Thủ Triệu
8	Giồng Bà Trà		

Thành, hiện vẫn còn mộ ông Thuộc Nhiêu ở phía sau Trường Trung học phổ thông Dưỡng Điểm (ngay nhà ông Tư Thơm - hậu duệ của ông Thuộc Nhiêu). Nơi đây có hai ngôi mộ cổ sát nhau, là mộ của ông Thuộc Nhiêu và ông Hoài. Tuy nhiên, hiện ngôi mộ bị hư hỏng nặng, chữ viết trên bia mộ không thể đọc được.

2. Ba Giồng trong cuộc chiến giữa chúa Nguyễn với Tây Sơn ở Gia Định

* Phong trào Tây Sơn phát triển vào phía Nam

Cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn (1627 - 1672) đã tạo nên cục diện chia cắt đất nước, đẩy nhân dân ta cả hai Đàng rời vào tình cảnh khốn khổ, khổ nhục. Vùng Thuận - Quảng liên tục mất mùa, thiếu đói, kinh tế khủng hoảng, xã hội rối ren, trong triều thì Trương Phúc Loan tham nhũng vô độ, lộng hành quá quắt, tạo thành một tình huống hỗn loạn. Năm 1771, cuộc khởi nghĩa do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ lãnh đạo bùng nổ ở ấp Tây Sơn. Năm 1773, nghĩa quân đánh xuống Quy Nhơn, chiếm lấy thành. Khí thế quân Tây Sơn ngày càng mạnh lên, nghĩa quân lần lượt làm chủ phủ Quảng Ngãi rồi mở rộng đánh chiếm các phủ Diên Khánh, Bình Khang. Chẳng bao lâu từ Quảng Ngãi trở vào tới Bình Thuận đều do Tây Sơn làm chủ. Thấy quân Nguyễn không còn đủ sức để đàn áp, quân khởi nghĩa đánh ra Quảng Nam.

Được tin Đàng Trong có loạn, năm 1774, Trịnh Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc đưa quân vào đánh chiếm Phú Xuân. Định vương Phúc Thuần (Duệ Tông) chạy vào Quảng Nam. Trên đường lưu vong, triều đình Đàng Trong bắt đầu chia rẽ, Định vương Phúc Thuần phải phong Hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương làm Đông cung, giao trấn thủ Quảng Nam, sau đó Phúc Thuần tiếp tục chạy vào Gia Định, vừa để thoát được gọng kìm Trịnh - Tây Sơn, vừa tìm kiếm cơ hội để khôi phục cơ nghiệp của dòng họ đã gầy dựng hơn hai thế kỷ qua.

Tháng 2 năm Ất Mùi (1775), chúa Nguyễn vào đến Gia Định, đóng bản doanh ở Bến Nghé và nhanh chóng xây dựng được cả lực lượng, căn cứ, hậu cần, bản doanh,... sẵn sàng đối phó với Tây Sơn. Chúa Nguyễn đã biến Sài Gòn - Gia Định vừa là đại bản doanh, vừa là hậu cứ của chính quyền Đàng Trong, vì vậy mà Sài Gòn -

Gia Định trở thành mục tiêu số một của các bên tham chiến, và thực tế, cuộc chiến giữa quân Nguyễn với Tây Sơn diễn ra ác liệt, kéo dài, chà đi quét lại nhiều lần trên mảnh đất Sài Gòn vừa được khai phá, gầy dựng.

Cuối năm 1775, Tây Sơn làm chủ Phú Yên, dẹp xong các cuộc chống đối ở Quảng Nam. Bấy giờ quân Nguyễn ở Quảng Nam không còn đủ sức để đối đầu với quân Tây Sơn nữa, vì vậy, Nguyễn Nhạc đã “rảnh tay” đuổi theo họ Nguyễn vào Nam⁽¹⁾.

Cuộc chiến giữa Tây Sơn với quân chúa Nguyễn trên đất Sài Gòn - Gia Định diễn ra từ năm 1776 đến 1788 với 6 lần quân Tây Sơn hành quân vào Nam đánh Nguyễn⁽²⁾, trong đó, có nhiều trận chiến liên quan trực tiếp đến vùng đất Ba Giồng. Nhìn đại thể, thì cuộc chiến giữa quân Tây Sơn và quân chúa Nguyễn diễn ra trên đất Gia Định luôn ở vào thế giằng co, kéo dài vì cả hai chưa thể tiêu diệt hoàn toàn đối phương. Hai bên thay nhau làm chủ vùng đất Sài Gòn - Gia Định. Trong suốt thời gian đó, diễn ra nhiều trận đánh lớn và quân Tây Sơn luôn tỏ ra hùng mạnh, nhất là dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ, chỉ cần một vài trận đánh là có thể làm cho quân Nguyễn tan tác, ngay cả lúc quân Nguyễn bố phòng chặt chẽ với lực lượng hùng hậu và có sự can dự của nước ngoài. Tuy nhiên, một thực tế là Tây Sơn đã để cho chúa Nguyễn hoặc các thế lực thân Nguyễn có điều kiện khôi phục lực lượng, giành lại quyền làm chủ vùng đất này một cách nhanh chóng.

Nguyễn Nhạc cũng như Nguyễn Huệ đều thấy rõ vai trò và vị trí chiến lược của Sài Gòn - Gia Định đối với sự nghiệp của Tây Sơn. Họ ý thức được tầm quan trọng của việc thiết lập bộ máy chính quyền Tây Sơn trên vùng Gia Định, song điều kiện lúc bấy giờ chưa cho phép anh em họ đi xa hơn nữa so với những gì thực tế đã diễn ra. Quân Tây Sơn dưới sự thống lĩnh của ba anh em Nguyễn Nhạc,

1. Tạ Chí Đại Trường (1973), *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*, Sđd, tr. 87.

2. Lần thứ nhất vào năm 1776; lần thứ hai vào năm 1777; lần thứ ba vào năm 1778; lần thứ tư vào năm 1782; lần thứ năm vào năm 1783 và lần thứ 6 vào năm 1785.

Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ, có khi một người, cũng có lúc cả hai trong ba thủ lĩnh của phong trào đều vào Nam đánh Nguyễn, sau khi giành thắng lợi, đều trở về Quy Nhơn, chỉ để lại một ít quân tướng trấn giữ mảnh đất vừa giành được, và cũng chỉ trong một thời gian ngắn, nhiều lăm là một năm, chưa có đủ điều kiện để dựng nên một bộ máy chính quyền có khả năng duy trì sự ổn định và phát triển của vùng đất này. Đối với vùng đất Gia Định, Tây Sơn chưa tạo được cho mình một cơ sở kinh tế - xã hội cần thiết.

Trong khi đó, họ Nguyễn, nhất là Nguyễn Ánh, được đa số người Hoa và các điền chủ người Việt trên vùng đất này ủng hộ vì họ chịu ơn sâu nặng đối với các chúa Nguyễn trong hơn thế kỷ qua. Trước sự truy đuổi của quân Tây Sơn, chính tầng lớp điền chủ Hoa và Việt, cùng một bộ phận dân chúng đã hết lòng ủng hộ, bảo bọc các chúa Nguyễn, giúp họ vượt qua những cơn nguy khốn. Hơn nữa, cứ mỗi lần chiếm lại Sài Gòn - Gia Định, họ Nguyễn ra sức củng cố và mở mang vùng đất này. Họ tổ chức lại bộ máy hành chính, cắt đặt quan lại coi giữ; tổ chức đóng thuyền, trữ lương chuẩn bị, cải tiến kỹ thuật binh bị, xây dựng chiến lũy phòng thủ và củng cố lực lượng thủy bộ,... Bên cạnh đó, họ Nguyễn còn được sự giúp sức của các thế lực phuong Tây trong việc mua sắm vũ khí, đạn dược để chống lại đối phuong (Trịnh và Tây Sơn), giành thắng lợi hoàn toàn.

* *Ba Giồng trong cuộc chiến giữa chúa Nguyễn với Tây Sơn ở Gia Định*

Trong suốt cuộc chiến giữa chúa Nguyễn với Tây Sơn trên đất Gia Định (1776 - 1788), Ba Giồng không ít lần là chiến trường ác liệt, chứng kiến nhiều trận chiến từ nội bộ quân Nguyễn đến sự giao tranh giữa Nguyễn Ánh với Tây Sơn. Từ năm 1776 đến năm 1783, Ba Giồng là căn cứ vững chắc của quân Đông Sơn, bởi nơi đây có “*Gò đồng rộng lớn, cây cối xum xuê, chỗ khởi lên, chỗ phục xuống, tiếp tục nối liền, trước có đại giang ngăn trở, sau tựa vào*

chỗ Măng Trạch⁽¹⁾, cụ thể là phía nam có sông Bảo Định, phía bắc là vùng Đồng Tháp Mười rậm rạp và giáp với Cao Miên nên đây là một nơi đóng quân lý tưởng, dễ dàng tiến quân, lui quân và cung cấp lương thực. Nhận thấy được điều đó, Đỗ Thanh Nhân⁽²⁾ đã tụ tập binh lính, lập ra quân Đông Sơn⁽³⁾, chọn Ba Giồng làm căn cứ.

Với địa thế xung yếu về mặt quân sự, Ba Giồng đã góp phần to lớn tạo nên thắng lợi của Nguyễn Ánh và gây ra không ít khó khăn cho quân Tây Sơn. Quân chúa Nguyễn đã “lợi dụng thế hiểm để hành hành các nơi, khi lùi tựa theo rừng sác, bưng chàm, thật như cọp vào rừng sâu, rồng về biển cả, rồng về biển lớn, người ta không ai biết được tông tích. Giặc Tây Sơn thường bị khốn ở đó, không làm gì được”⁽⁴⁾.

Tháng 3 năm 1776, lần đầu tiên Nguyễn Nhạc cử Nguyễn Lữ và Phan Văn Lan đem thủy quân vào đánh Gia Định, khi Quân Tây Sơn vây đánh Sài Gòn, Định vương Nguyễn Phúc Thuần bỏ chạy, tướng sĩ mở thành đầu hàng. Nguyễn Lữ chiếm được Sài Gòn và mở rộng đánh chiếm nhiều vùng ở Gia Định. Bấy giờ, quân Nguyễn Phúc Hiệp chưa kịp ứng cứu, Đỗ Thanh Nhân đã họp nghĩa quân ở Đông Sơn gồm Nguyễn Huỳnh Đức, Trần Búa, Đỗ Hoành, Đỗ Kỵ, Vũ Nhàn, Đỗ Bảng với 3.000 người, tự xưng là Đông Sơn Đại tướng quân, từ Ba Giồng kéo đến cùng Mạc Thiên Tứ (còn gọi Mạc Thiên Tích), Lý Tài đánh úp Nguyễn Lữ. Nguyễn Lữ thua trận, rút chạy về Quy Nhơn sau ba tháng làm chủ Sài Gòn. Đỗ Thanh Nhân rước chúa Nguyễn từ Trấn Biên trở về Bến Nghé lo việc phòng bị. Chúa Nguyễn thăng Nhân làm Chuồng dinh ngoại huu Phương quận công; thưởng công tướng sĩ. Tháng 10 năm đó (Bính Thân, 1776), Nguyễn Phúc Dương⁽⁵⁾ từ Quy Nhơn trốn vào Gia Định, cho gọi Lý

- Quốc sử quán triều Nguyễn (1973), *Đại Nam nhất thống chí* (Phần lục tỉnh Nam Việt), Sđd, tr. 9.
- Người Hương Trà, Thừa Thiên, vào Gia Định cùng Nguyễn Phúc Thuần năm 1775. Ông được xem là người đi đầu trong “Gia Định tam hùng”.
- Tên gọi là quân Đông Sơn có ý đối nghịch với quân Tây Sơn.
- Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 43-44.
- Trước khi rời Quảng Nam để vào Gia Định, Nguyễn Phúc Thuần đã kịp phong Nguyễn Phúc Dương làm Đông cung và giao trấn giữ Thuận Hóa, Quảng Nam. Sau đó, Nguyễn Phúc Dương bị Tây Sơn bắt đưa về Quy Nhơn.

Tài⁽¹⁾ để làm vây cánh. Lý Tài tranh công với Đỗ Thanh Nhân, hai bên đánh nhau. Đỗ Thanh Nhân không đánh lại Lý Tài đành bỏ Gia Định rút về Ba Giồng. Lý Tài ép Nguyễn Phúc Thuần nhường ngôi cho Nguyễn Phúc Dương làm Tân Chính vương, còn Phúc Thuần làm Thái Thượng vương. Lý Tài được Tân Chính vương phong làm Bảo giá Đại tướng quân. Từ đó, Tân Chính vương Nguyễn Phúc Dương dưới sự chuyên chính của Lý Tài, còn Thái Thượng vương Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Ánh ở Ba Giồng cùng với quân Đông Sơn, tạo nên cục diện đối đầu trong nội bộ quân Nguyễn: một bên là Lý Tài và Tân Chính vương Phúc Dương, một bên là quân Đông Sơn Đỗ Thanh Nhân với Thái Thượng vương Phúc Thuần và Chưởng sử cầm Tả dực quân Nguyễn Ánh⁽²⁾.

Năm Đinh Dậu (1777), sau khi tự xưng Tây Sơn vương, biết tình hình quân chúa Nguyễn trong Nam bất hòa, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem quân vào Gia Định. Trước sức tấn công của quân Tây Sơn, Lý Tài đưa hai chúa Nguyễn chạy về Hóc Môn, sau đó Lý Tài rút khỏi Hóc Môn và bị Nguyễn Thanh Nhân đón đường giết chết. Phúc Thuần theo Nguyễn Thanh Nhân giữ Đăng Giang (Rạch Chanh, nay thuộc thành phố Tân An, Long An), Phúc Dương theo Trương Phúc Thận giữ Tài Phụ (Ba Giồng). Nguyễn Huệ chia đường đánh bại cả hai cánh quân Nguyễn. Truy đuổi quân Nguyễn qua nhiều nơi⁽³⁾ để rồi, tháng 9.1777, Nguyễn Huệ mang quân bao vây tấn công Ba Viết, bắt sống Phúc Dương và toàn bộ quân tướng. Phúc Dương và 18 tướng tùy tùng bị đưa về Gia Định và bị xử tử vào ngày 18.9.1777. Phúc Thuần cùng Nguyễn Phúc Đồng

1. Trong số những người Trung Hoa theo giúp Tây Sơn có hai thương gia đồng thời là hải tặc Lý Tài và Tập Định. Sau trận Quảng Nam, Tập Định bỏ chạy về Quảng Đông và sau đó bị quan Tổng đốc tỉnh Quảng Đông giết chết, Lý Tài sau đó cũng bỏ Tây Sơn theo giúp Tống Phúc Hiệp rồi chạy vào Nam theo chúa Nguyễn.
2. Từ khi vào Gia Định, Nguyễn Ánh luôn ở bên Định vương Phúc Thuần để bàn việc binh, cũng như lúc chạy trốn Tây Sơn. Trong cuộc đối đầu với Lý Tài, Nguyễn Ánh luôn đứng về phía Định vương.
3. Quân Tây Sơn truy kích Tân Chính vương chạy qua Trà Lợt (Mỹ Tho) tới Ba Viết (Bến Tre), còn Thái Thượng vương bị truy đuổi chạy về Long Hưng, gấp lúc Đỗ Thanh Nhân từ Rạch Giá đến, cả hai cùng đi Cần Thơ gặp Mạc Thiên Tứ. Sau khi bàn định, Đỗ Thanh Nhân được cử đi cầu cứu Trần Văn Thức và Châu Văn Tiếp giúp đỡ, còn Mạc Thiên Tứ đưa Phúc Thuần qua Long Xuyên.

(anh ruột Nguyễn Ánh), và một số quan tướng khác bị Tây Sơn bắt ở Long Xuyên mang về Gia Định xử tử vào ngày 18.10.1777. Nguyễn Ánh, Đỗ Thanh Nhân, Mạc Thiên Tú trốn thoát mỗi người một nơi.

Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ cho rằng Phúc Thuần và Phúc Dương đã chết, không còn gì phải lo ngại, nên cử người chia giữ Sài Gòn và các dinh ở Gia Định rồi đem quân về Quy Nhơn. Năm 1778, tại Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu Thái Đức, phong Nguyễn Lữ làm Tiết chế, Nguyễn Huệ làm Long Nhương Tướng quân.

Sau khi quân Tây Sơn rút về Quy Nhơn, Nguyễn Ánh tập hợp thủ hạ cũ của chúa Nguyễn rồi kéo về Tam Phụ. Tháng 11 năm Đinh Dậu (đầu năm 1778), quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhân kéo đến, ba quân mang đồ tang, tất cả đều treo cờ trắng, tôn Nguyễn Ánh làm Đại nguyên súy Nhiếp quốc chính rồi cất quân đi đánh Sài Gòn. Tháng Chạp năm đó, thành Sài Gòn thất thủ. Thừa thế, quân Nguyễn mở rộng đánh chiếm những vùng đất còn lại ở Gia Định. Nguyễn Ánh làm chủ Gia Định, bấy giờ ông mới mươi bảy tuổi.

Tháng 2 năm Mậu Tuất (tháng 3.1778), vua Thái Đức sai Tổng đốc Châu, Tư khấu Nguyễn Uy và Hộ giá Phạm Ngạn đem quân thủy bộ vào đánh Trấn Biên và Phiên Trấn cùng các vùng ven biển. Đây là lần thứ ba quân Tây Sơn vào Gia Định. Đỗ Thanh Nhân đem quân chống cự nhưng không địch nổi. Một tháng sau (tháng 4.1778), Nguyễn Ánh sai Đỗ Thanh Nhân giữ Sài Gòn, còn mình tự làm tướng, dựng cờ “Tam quân tư mệnh” đem quân đóng ở Lật Giang (Bến Lức). Các tướng Lê Văn Quân, Nguyễn Văn Hoàng đem đại binh chặn đường tiến quân của Tây Sơn ở các lô Lật Giang và Ô Nguyên. Quân Tây Sơn gặp khó khăn phải lui về Trường Giang cố thủ, chờ cơ hội phản công.

Nguyễn Ánh cho quân đắp lũy đất từ bờ phía tây sông Bến Nghé (Ngưu Chử) đến kinh Thông (Thông cảng), đóng cọc gỗ ở cửa sông để chặn quân Tây Sơn. Nguyễn Ánh còn cho đóng hòn

50 tàu chiến Long Lân (gọi tên là thuyền hiệu) và mua nhiều bè hỏa công để tăng cường sức chiến đấu. Tháng 5 năm Mậu Tuất (tháng 6.1778), Cai đội Lê Văn Quân đem thủy binh hợp với quân Đỗ Thanh Nhân tấn công Tây Sơn ở Bến Nghé. Trận chiến diễn ra ác liệt, Tư khấu Uy bị quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhân chém chết, quân Tây Sơn tan rã, mất nhiều thuyền chiến vào tay quân Nguyễn. Thống nhung Nguyễn Văn Hoằng đem quân tiến đánh Đồng Nai phá vỡ quân Tây Sơn, hai tướng Tây Sơn là Liêm và Lăng (không rõ họ) bị chém. Một hạm đội của Tây Sơn được gửi đến tiếp viện nhưng cũng bị đánh bại⁽¹⁾. Quân Nguyễn làm chủ Trần Biên. Tướng Phạm Ngạn theo đường bộ rút quân về Quy Nhơn. Quân Nguyễn tiếp tục kéo ra đánh chiếm Bình Thuận⁽²⁾, tiến sát Bình Khang, Diên Khánh.

Tại Bình Khang, quân Nguyễn vừa tới nơi, chưa kịp khiêu chiến thì quân Tây Sơn đã cho voi chiến xung trận, khiến quân Nguyễn hoảng sợ, bỏ chạy tán loạn. Trong khi đó, đạo thủy quân của Tống Phước Thiêm ở Gia Định không ra được vì quân Đông Sơn ở Ba Giồng đang nổi loạn. Quân Nguyễn ở Gia Định cũng đang thất bại nặng nề trước sự tiến công của quân Đông Sơn.

Mất Gia Định, quân Tây Sơn chạy về Quy Nhơn. Các lãnh tụ Tây Sơn chủ trương tạm dừng các cuộc tấn công hàng năm (“chiến dịch theo mùa”) để củng cố lực lượng cho tới khi có đầy đủ điều kiện để giành chiến thắng. Thời gian này kéo dài gần 4 năm.

Nguyễn Ánh củng cố lại các đơn vị hành chính ở Gia Định, chia đặt quan lại, cho đóng nhiều chiến thuyền, đắp lũy phòng giữ Sài Gòn, dựng nhà tông miếu, đặt công đường ở các dinh, tích chứa lương thực, sai sứ sang giao hiếu với Xiêm La. Năm 1779, Nguyễn Ánh cho “*Vẽ địa đồ phân chia thêm bớt địa giới 3 dinh Trần Biên, Phiên Trần và Long Hồ cho được liền nhau. Lại lấy yếu địa 3 dinh tọa lạc tại xứ Mỹ Tho lập thành dinh Trường Đồn, đặt lỵ sở ở giống*

1. Lê Thành Khôi (2014), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, Sđd, tr. 369.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 206.

Cai Yến⁽¹⁾. Nguyễn Ánh còn đặt ra các chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục để cai trị. Năm 1800, Nguyễn Ánh đổi phủ Gia Định thành trấn Gia Định và trấn Gia Định bao gồm 4 dinh (Trấn Biên, Phiên Trấn, Trấn Định, Long Hồ). Được các lực lượng phương Tây (Pháp, Bồ Đào Nha) giúp sức, thanh thế Nguyễn Ánh mạnh lên. Chỉ trong vòng hai năm, Nguyễn Ánh đã có ba vạn quân thủy bộ, tám mươi thuyền chiến hạng vừa, ba thuyền chiến lớn, hai chiếc tàu kiểu châu Âu. Ba chiếc tàu đồng do các sĩ quan và thủy thủ Bồ Đào Nha điều khiển, ba tàu này đều đặt dưới quyền chỉ huy của một sĩ quan Pháp tên là Manuel (Mạn Hòe). Thấy mình đã đủ sức đối đầu với Tây Sơn, Nguyễn Ánh bèn xưng vương hiệu. Lễ “đăng quang” cử hành tại Sài Gòn vào tháng Giêng năm Canh Tý (1780). Đỗ Thanh Nhân được phong chức Ngoại Hữu phụ chính Thượng tướng công. Tất cả tướng sĩ đều được thăng thưởng. Binh quyền do Đỗ Thanh Nhân nắm giữ. Thanh Nhân lập được nhiều công lớn, nha tướng mỗi ngày thêm đông. Lo sợ trước thanh thế của Thanh Nhân, tháng 3 năm Tân Sửu (1781), Nguyễn Ánh giết chết Nhân, sau đó cử binh đánh Tây Sơn tại Bình Khang. Lúc ấy tướng sĩ Đông Sơn có lòng oán hận vì Ánh giết chủ tướng của mình, tất cả đều bỏ trốn về Ba Giồng để chống lại Ánh. Trước tình thế đó, “*Vua [Nguyễn Ánh - TG] sai Nguyễn Định Thuyên [tức Nguyễn Phúc Thuyên - TG] và Tống Phước Lương [Lương quận công - TG] chia đường tiến đánh. Phước Lương đánh ở sông Lương Phú (tên thôn) bị thua; thống binh cai cơ Tống Văn Phúc (con Thống suất điêu khiển ngũ dinh Tống Văn Khôi) chết trận.*

Vua thấy quân Phúc Lương không có tiết chế, bãi đi, bèn thêm quân để hợp đánh mà sai Cai cơ Nguyễn Văn Quý và Phan Văn Huyên nhập bọn với giặc, bắt được tên Nhàn tên Bảng giết đi, dư đảng đều dẹp yên⁽²⁾.

Bấy giờ Nguyễn Nhạc cho rằng, Nguyễn Thanh Nhân đã chết, các tướng khác không đáng ngại, nên tháng 3 năm Nhâm Dần

1. Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 80.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 210.

(1782), hai anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ cùng tướng Phạm Ngạn đem 200 chiến thuyền vào Gia Định. Quân Tây Sơn đi thẳng vào biển Cần Giờ⁽¹⁾. Đây là lần thứ tư quân Tây Sơn vào Sài Gòn. Thủy quân của Nguyễn Ánh bày trận ở sông Ngã Bảy, Cần Giờ. Quân Tây Sơn nhờ thuận gió và thủy triều lên nên căng no buồm xông thẳng vào, quân chúa Nguyễn không đánh mà tự tan rã, chiếc tàu phuơng Tây của Cai cơ Mạn Hòe (Manuel) cuối cùng cũng bị quân Tây Sơn đốt cháy. Quân Tây Sơn tiến thẳng vào Bến Nghé, quân Nguyễn chạy tan tác. Nguyễn Ánh bỏ thành Sài Gòn chạy về Ba Giồng rồi chạy ra Phú Quốc. Tây Sơn làm chủ Sài Gòn. Nhiều tướng sĩ Đông Sơn quay lại theo Tây Sơn. Tình hình Gia Định tạm ổn, tháng 5 năm Nhâm Dần (1782), Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ trở về Quy Nhơn, để hàng tướng Đông Sơn là Đỗ Nhàn Trập cùng Hộ bộ Tây Sơn tên Bá, lĩnh 3.000 quân ở lại giữ Gia Định.

Đại quân Tây Sơn vừa rút về Quy Nhơn, tháng 8 năm Nhâm Dần (1782), Châu Văn Tiếp đưa quân vào đánh Gia Định. Đỗ Nhàn Trập không chống nổi phải rút về Quy Nhơn. Tiếp chiếm lại Sài Gòn rồi cho người ra Phú Quốc báo tin thắng trận với Nguyễn Ánh, sau đó đích thân đem quân ra Phú Quốc đón Nguyễn Ánh về Sài Gòn. Biết năm sau Tây Sơn lại vào đánh nên Nguyễn Ánh cho “tập hợp những thủy binh ngạch cũ, sửa đóng chiến thuyền”⁽²⁾ để chuẩn bị đối phó với quân Tây Sơn. Ông cho đắp đồn Thảo Câu ở bờ phía nam sông lớn Gia Định và ở phía bắc thì đắp đồn Dác Ngư (Giốc Ngư), tổ chức phòng ngự chặt chẽ và vững chắc hơn những lần trước.

Tháng 2 năm Quý Mão (1783) Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem quân vào đánh. Đây là lần thứ năm quân Tây Sơn vào Gia Định. Sau khi phá tan phòng tuyến Thảo Câu - Giác Ngư Nguyễn Huệ đem quân vào thành Gia Định, Nguyễn Ánh vội vàng đem gia quyến chạy trốn về Ba Giồng, bầy tôi bấy giờ chỉ còn nhóm

1. Quách Tấn, Quách Giao (2016), *Nhà Tây Sơn*, Sđd, tr. 100-119.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập I, Sđd, tr. 214; Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (Chủ biên, 1987), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Sđd, tr. 171-172.

Nguyễn Kim Phẩm với 5, 6 tướng lĩnh, tùy tùng, số quân không đầy trăm người⁽¹⁾. Bị truy kích, Nguyễn Ánh chạy khắp nơi rồi ra Phú Quốc. Quân Tây Sơn tiếp tục truy kích, Nguyễn Ánh bỏ Phú Quốc chạy ra Côn Lôn (Côn Đảo)⁽²⁾. Tây Sơn bao vây, tấn công Côn Lôn, Nguyễn Ánh lại chạy ra Phú Quốc sau đó trở lại Long Xuyên rồi ra Hà Tiên và chạy sang Xiêm cầu viện.

Vua Xiêm đồng ý giúp Nguyễn Ánh thực hiện mưu đồ khôi phục và sai cháu là Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem 2 vạn thủy quân và 300 chiến thuyền sang giúp. Tháng 6 năm ấy, Nguyễn Ánh dẫn quân Xiêm về Gia Định. Tháng 7.1784, quân Nguyễn và quân Xiêm đánh lấy đạo Kiên Giang, phá được quân Tây Sơn ở Trấn Giang rồi thẳng đến Ba Thắc, Trà Ôn, Sa Đéc, chia quân đóng đồn⁽³⁾. Tháng 11, Nguyễn Ánh lấy lại được hai đồn Ba Rì và Trà Tân (vùng Cai Lậy).

Tháng 12 năm Giáp Thìn (1784), Nguyễn Nhạc nghe tin cấp báo liên cù Nguyễn Huệ đem binh thuyền vào Sài Gòn. Lần thứ sáu quân Tây Sơn vào Nam.

Hai bên đánh nhau ở Rạch Gầm - Xoài Mút (Tiền Giang), quân Xiêm thua trận, Nguyễn Ánh chạy qua Cần Thơ và bị quân Tây Sơn truy kích ráo riết cuối cùng chạy ra Hà Tiên và tạm trú ở Côn Khơi. Ngày 25.01.1785, Nguyễn Ánh viết thư cho giáo sĩ Liot ở Chantabun nhờ giúp đỡ⁽⁴⁾, sau đó chạy ra đảo Thổ Châu. Tháng Ba năm Ất Tỵ (1785), quân Tây Sơn tìm tới đảo Thổ Châu, Nguyễn Ánh phải chạy sang đảo Cổ Kốt, rồi chạy sang Xiêm. Tình hình Gia Định không còn gì đáng lo ngại, tháng Tư năm Ất Tỵ (1785), Nguyễn Huệ đem đại quân về Quy Nhơn, để đô úy Đặng Văn Trấn ở lại giữ Gia Định.

Trước địa thế hiểm yếu của Ba Giồng, năm Ất Tỵ (1785), Đặng Văn Trấn cho đào “Đặng Giang Tân Kinh” (kênh mới Rạch

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập Một, Sđd, tr. 216.

2. Nhiều tài liệu viết là Cổ Kốt hay Cổ Long chứ không phải Côn Lôn.

3. Phan Khoang (2001), *Việt sử: Xứ Đàng Trong*, Sđd, tr. 517.

4. Thư của Nguyễn Ánh gửi cho Liot ngày 25 tháng 1 năm 1785. Thư báo tin bại trận và nhờ Liot giúp đỡ cho Mạc Tử Sinh và cai cơ Trung sang Xiêm báo tin thất bại với vua Xiêm.

Chanh) nối Rạch Chanh ở hướng đông với ngọn cùng Ba Lai (Ba Rài) ở hướng tây để cắt đứt chỗ hiểm, khiến cho quân Nguyễn nếu có quay lại Ba Giồng khó có đường thoát thân.

Biết Nguyễn Huệ bận lo công việc ở Bắc Hà và thế lực quân Tây Sơn ở Gia Định khá mỏng, nên từ đầu tháng Bảy năm Đinh Dậu (1787), Nguyễn Ánh từ Xiêm trở về Gia Định và cho quân đánh chiếm nhiều nơi. Quân Tây Sơn liên tiếp thất bại. Tháng Chín âm lịch (1787), từ Long Xuyên Nguyễn Ánh tiến quân lên Cần Giờ. Chủ tướng Tây Sơn ở Gia Định là Nguyễn Lữ để Phạm Văn Tham ở lại giữ Sài Gòn, còn mình rút quân về Biên Hòa rồi chạy thẳng về Quy Nhơn. Phạm Văn Tham giữ vững Sài Gòn, quân Nguyễn Ánh tiến công nhiều lần nhưng không hạ được. Nguyễn Ánh phải rút quân về Hồ Châu. Phạm Văn Tham đem quân từ Sài Gòn xuống Mỹ Tho đánh quân Nguyễn Ánh. Quân Nguyễn Ánh thua to. Nhưng các tướng Tây Sơn ở các địa phương liên tiếp thất bại và đầu hàng Nguyễn Ánh.

Tháng Mười năm Đinh Dậu, Nguyễn Nhạc cho Nguyễn Văn Hưng đem 30 thuyền vận tải từ Quy Nhơn vào tiếp viện cho Phạm Văn Tham. Phạm Văn Tham và Nguyễn Văn Hưng đem quân tiến đánh Nguyễn Ánh ở Mỹ Lung. Nguyễn Ánh ở trong thành cố thủ. Phạm Văn Tham đánh mãi không được. Mùa hè năm 1788, Nguyễn Văn Hưng rút quân về Quy Nhơn, Phạm Văn Tham cũng phải quay về Sài Gòn. Tháng Tư năm Mậu Thân (1788), tướng Tây Sơn mở cửa đồn Trấn Định đầu hàng Nguyễn Ánh. Sau khi trở về Gia Định, tiến chiếm Mỹ Tho, Nguyễn Ánh ngay lập tức trở lại giồng Trấn Định để khôi phục và củng cố cơ sở của mình.

Những thất bại liên tiếp của quân Tây Sơn ở Gia Định buộc Nguyễn Nhạc phải nhiều lần viết thư yêu cầu Nguyễn Huệ vào cứu viện. Nguyễn Huệ chưa giải quyết xong vấn đề Bắc Hà, nhưng phải về ngay Phú Xuân để tổ chức một lực lượng quân đội mạnh, chuẩn bị tiến đánh Nguyễn Ánh ở Gia Định. Công việc chuẩn bị đang hết sức khẩn trương thì ngày 16 tháng 9 năm 1792, Nguyễn Huệ qua đời. Nguyễn Ánh có cơ hội để làm chủ toàn bộ vùng đất Gia Định

và biến vùng đất này trở thành căn cứ địa, hậu phương vững chắc và là bàn đạp để tiến công đánh bại Tây Sơn.

Nhìn chung, trong cuộc chiến giữa chúa Nguyễn với Tây Sơn (1776 - 1788), một thời gian dài Ba Giồng là căn cứ vững chắc của quân Đông Sơn và là chiến trường ác liệt trong cuộc giao tranh giữa các bên. Với vị thế quan trọng, Ba Giồng đã góp phần không nhỏ cho sự thắng lợi của Nguyễn Ánh trước Tây Sơn.



Định Tường toàn đồ.

Chú thích⁽¹⁾:

1. Định Tường toàn đồ (Bản đồ toàn tỉnh Định Tường).
2. Bản đồ hai phủ giồng với bản đồ tỉnh.
3. Phủ Kiến An, ở về phía đông bắc tỉnh thành, kiêm lý cả huyện Kiến Hưng, gồm 5 tổng, 75 thôn. Huyện Kiến Hòa, gồm 5 tổng, 82 thôn. Phủ Kiến Tường ở về phía tây tỉnh thành, kiêm lý cả huyện Kiến Phong, gồm 4 tổng, 36 thôn. Huyện Kiến Đăng, gồm 5 tổng, 51 thôn.
4. Trạm Định Tân; 5. Ngã ba sông Hưng Hòa; 6. Ranh giới Gia Định; 7. Ranh giới Gia Định; 8. Bảo Tuyên Uy; 9. Sông Bát Thích; 10. Ranh giới Cao Man; 11. Ranh giới An Giang; 12. Sông Thảo Gia; 13. Sông Bát Chiên; 14. Ranh giới An Giang; 15. Ranh giới An Giang; 16. Ranh Giới An Giang; 17. Ranh giới Vĩnh Long; 18. Thi Giang; 19. Sông Hợp Phượng; 20. Kiến Đăng; 21. Phủ Kiến Tường; 22. Kiến Phong, Sông Mẽ; 23. Tỉnh Định Tường; 24. Kiến Hưng; 25. Sông Tranh; 26. Phủ Kiến An; 27. Kiến Hòa; 28. Trạm Định An; 29. Trạm Bình An; 30. Tấn Tiểu Hải; 31. Tấn Đại Hải; 32. Tấn Ba Lạt; 33. Ranh giới Vĩnh Long; 34. Rừng chàm (nay là Đồng Tháp Mười); 35. Ba Giồng
1. Dựa trên bản dịch của Thượng Tân Thị trong *Đại Việt tạp chí* số 50, 51, 52. Số 34, 35 là của tác giả bài viết bổ sung vào bản đồ của Thượng Tân Thị. Nguồn: *Đại Việt tạp chí* (2019), *Nam kỳ khảo lược*, Trần Thành Trung sưu tầm, tuyển chọn và giới thiệu, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 468.

Nhìn vào bản đồ trên có thể thấy, Ba Giồng nằm ở vị trí xung yếu về mặt quân sự, bởi “*trước có đại giang ngăn trở, sau tựa vào chầm Măng Trạch*”⁽¹⁾. Phía trước là biển, phía sau là cả một cánh rừng tràm rộng lớn (Đồng Tháp Mười) tạo thế vững chắc giúp Ba Giồng trở thành căn cứ hết sức lợi hại, “*khi lùi tựa theo rừng sác, bưng chầm, thật như cop vào rừng sâu, rồng về biển cả, rồng về biển lớn, người ta không ai biết được tông tích. Giặc Tây Sơn thường bị khốn ở đó, không làm gì được*”⁽²⁾. Địa thế đặc biệt đó đã giúp quân Đông Sơn tồn tại lâu dài trên vùng đất Ba Giồng, tránh được sự bao vây tiêu diệt từ phía Tây Sơn. Từ Ba Giồng, theo đường biển, có thể dễ dàng di chuyển sang các vùng lân cận như Gia Định, Vĩnh Long, An Giang và qua Cao Miên. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nguyễn Ánh trong những lần tiến quân đến các vùng xung quanh, nhất là Sài Gòn, nhằm giành quyền cai quản vùng đất Gia Định với Tây Sơn và khi thất thế Nguyễn Ánh dễ dàng lui về căn cứ vững chắc, chống lại sự truy sát của Tây Sơn.

Ba Giồng có địa hình hiểm trở, với “*Gò đống rộng lớn, cây cối xum xuê, chỗ khởi lên, chỗ phục xuống, tiếp tục nối liền*”⁽³⁾. Ở Ba Giồng, các bưng biển, đầm lầy thường xen lẫn với các giồng đất cao, tạo thế hiểm trở, phòng thủ vững chắc. Nơi đây còn có hệ thống sông ngòi chằng chịt, kết nối từ giồng đến các bưng, “*Rạch Trà Lụt, rạch rộng 29 tấc, sâu 4 tấc. Từ cửa rạch đi 1.830 tấc đến ngã ba: Nhánh hướng tây đi 891 tấc đến rạch Bà Lai rồi đổ ra sông lớn; nhánh hướng bắc đi 5.790 tấc đến giồng Trà Lụt, đến cuối thì rạch này chảy lan ra, tục gọi là Bưng Môn*”⁽⁴⁾. Các con sông thường chảy qua nhiều giồng, giúp dễ dàng lưu thông từ giồng này sang giồng khác. Từ Rạch Gầm đến ngã ba Cái Cấm có nhánh đi hướng tây giáp với rạch Rau Răm rồi chảy ra sông lớn; nhánh đi hướng bắc đến giồng Lão Lũ,... Từ cửa rạch Trà Lụt đi đến ngã ba có nhánh đi hướng bắc giáp với rạch Cái Thia; nhánh khác đi hướng

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (1973), *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tr. 9.

2. Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 43.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn (1973), *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tr. 9.

4. Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr. 98-99.

bắc đến giồng Trú Triệu⁽¹⁾. Hệ thống đường thủy ở Ba Giồng còn giúp dễ dàng liên lạc với các vùng xung quanh. Theo các con sông, đến Cao Miên rất dễ dàng, bởi như sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* chỉ rõ: “Từ sông Vũng Gù đi 31.390 tấc đến 31.390 tấc đến sông Cái Thia là địa giới dinh Vĩnh Trấn, lại từ sông Cái Thia đi 30.949 tấc đến cuối địa giới đạo Hùng Ngự giáp Cao Miên”⁽²⁾.

Với địa hình cao ráo, Ba Giồng đã sớm thu hút lưu dân đến định cư sinh sống. Nơi đây thường trồng lúa và các loại hoa màu như khoai, dưa, bông vải,... Đất đai màu mỡ, việc trồng trọt mang lại năng suất cao, lương thực dồi dào. Theo *Phủ biên tạp lục*, “thuộc Tam Lạch⁽³⁾ dân hơn 4.000 đình, ruộng hơn 5.000 thửa”⁽⁴⁾. Ở hai thuộc Bả Canh và Tam Lạch cứ “cấy một hộc thóc thì gặt được 300 hộc”⁽⁵⁾, trong khi đó, ở hai thuộc Quy An, Quy Hóa (có lẽ ở Bến Tre hoặc Vĩnh Long ngày nay) cấy một hộc thóc chỉ gặt được 100 hộc mà thôi⁽⁶⁾. Năng suất gấp hàng trăm lần như thế là rất hiếm trên thế giới lúc bấy giờ, bởi “Ở Pháp và châu Âu, người ta cũng chỉ mới đạt được một năng suất gấp 3 hoặc 6 lần mà thôi”⁽⁷⁾.

Qua đó cho thấy, Ba Giồng là một vùng trù phú, lương thực dồi dào, rất phù hợp cho việc xây dựng căn cứ đóng quân lâu dài. Lịch sử đã chứng minh rằng, trước đó, từ thời Dương Ngạn Địch đưa binh lính đến đây, lúc đó còn rất hoang vu, nhưng nhờ đất đai màu mỡ đã thu hút đông đảo cư dân các nơi đến đây khai phá lập làng để Ba Giồng sớm trở thành vùng đất trù phú để Đỗ Thanh Nhân có thể tập hợp đạo quân Đông Sơn lên đến 3.000 người.

* * *

1. Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr. 99.
2. Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr. 97.
3. Theo giáo sĩ Jean de Jésus thì Tam Lạch là nơi quân Đông Sơn khởi sự xưng danh tánh, ta hiểu là Ba Giồng.
4. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr. 140.
5. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr. 141.
6. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr. 141.
7. Huỳnh Lứa (Chủ biên, 1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 79.

Trong cuộc chiến giữa chúa Nguyễn với Tây Sơn (1776 - 1788), Ba Giồng là căn cứ vững chắc của quân Đông Sơn và là chiến trường ác liệt trong cuộc giao tranh giữa chúa Nguyễn với Tây Sơn, cũng như giữa hai lực lượng đối đầu của chúa Nguyễn. Với vị trí chiến lược, địa hình hiểm trở và nguồn lương thực dồi dào, Ba Giồng đã giữ vị thế quan trọng trong cuộc chiến, góp phần không nhỏ đến sự thắng lợi của Nguyễn Ánh. Thực tế cho thấy, các nhà lãnh đạo quân Tây Sơn cũng đã nhìn thấy vị thế chiến lược của Ba Giồng, song họ vẫn chưa hề làm chủ được vùng đất vốn là căn cứ địa của quân chúa Nguyễn hoặc thân Nguyễn, cho đến sau thắng lợi Rạch Gầm - Xoài Mút mới tác động để loại bỏ phần nào lợi thế của quân Nguyễn trên đất Ba Giồng.

THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH Ở ĐÀNG TRONG THẾ KỶ XVII - XVIII

1. Dòng thiền Lâm Tế ở Đàng Trong - sự du nhập và phân phái

Lịch sử Phật giáo đã chỉ ra rằng, từ tổ Ca Diếp xuống đến tổ Bồ Đề Đạt Ma đã trải 28 đời truyền thừa liên tục; từ dòng pháp Tây Thiên truyền sang Đông Độ, từ tổ Đạt Ma đến tổ Huệ Năng qua 6 thế hệ tương thừa. Lục tổ Huệ Năng có hai đệ tử lừng danh là thiền sư Nam Nhạc - Hoài Nhượng (677 - 744) và thiền sư Thanh Nguyên - Hành Tư (? - 740), chính từ hai đại đệ tử này đã làm cho nguồn thiền chư Tổ chảy mãi đến mai sau.

Từ tổ Thanh Nguyên - Hành Tư, truyền qua các đời và hình thanh nên ba tông: tông Tào Động do thiền sư Động Sơn - Lương Giới (807 - 869) lập; tông Vân Môn do thiền sư Vân Môn - Văn Uyển (864 - 949) lập; tông Pháp Nhãm do thiền sư Pháp Nhãm - Văn Ích (885 - 958) lập.

Từ tổ Nam Nhạc - Hoài Nhượng truyền lại có tổ Quy Sơn - Linh Hựu (771 - 853) lập tông Quy Ngưỡng và tổ Lâm Tế - Nghĩa Huyền (? - 867) lập tông Lâm Tế.

Như vậy, sau thời Lục tổ Huệ Năng, thiền tông Trung Hoa phát triển cực thịnh và chia thành năm tông mà danh từ thiền học thường gọi là “Ngũ gia tông phái”. Trong năm tông thì dòng thiền Lâm Tế phát triển thịnh nhất. Đến đời thứ 8 của tông Lâm Tế lại chia ra làm hai nhánh là Lâm Tế Dương Kỳ do thiền sư Dương Kỳ - Phương Hội (992 - 1046) sáng lập và Lâm Tế Hoàng Long do thiền sư Hoàng Long - Huệ Nam (1002 - 1069) sáng lập. Cả hai chi phái của tông Lâm Tế đều song hành phát triển. Từ Trung Hoa, dòng Lâm Tế phát triển sang các nước như Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên,...

Thiền phái Lâm Tế từ Trung Hoa truyền sang phía Bắc nước ta vào năm 1633⁽¹⁾, qua thiền sư Viên Văn - Chuyết Chuyết (Chuyết Công). Cùng đi với ngài còn có đệ tử là Minh Hành - Tại Tại. Thầy trò đến ở chùa Khán Sơn để hoằng hóa, sau dời về chùa Phật Tích, huyện Tiên Du, Bắc Ninh. Ngài tiếp nhận và giáo hóa thêm Minh Lương - Nguyệt An. Thiền sư Viên Văn - Chuyết Chuyết được chúa Trịnh Tráng quý mến, xem như bậc thầy. Vua Lê Huyền Tông và các bậc công hầu quý trọng. Năm 1644 ngài viên tịch, thọ 55 tuổi. Vua Lê Chân Tông phong hiệu là Minh Việt Phổ Giác Quảng Tế Đại Đức Thiền Sư. Đệ tử Minh Hành lập tháp Báo Nghiêm để an trí nhục thân sư. Trên đỉnh tháp có hình cây bút do Minh Hằng dựng⁽²⁾.

Đệ tử truyền pháp của sư Chuyết Công nối pháp đời 35 tông Lâm Tế có thiền sư Minh Hành (1596 - 1659) và thiền sư Minh Lương; đời pháp 36 là thiền sư Chân Nguyên (pháp danh Tuệ Đăng, 1747 - 1726); đời pháp thứ 37 là thiền sư Như Hiện (hiệu Nguyệt Quang, ? - 1765), và thiền sư Như Trừng Lân Giác (1696 - 1733),...

Trong khi đó ở miền Trung, lúc này đất nước đã phân chia Dàng Ngoài - Dàng Trong, người đưa tông Lâm Tế truyền vào

1. Chuyết Chuyết theo đường thủy đến Đồng Nai năm 1630, năm 1633 mới ra Bắc, sau thuộc Dàng Ngoài. Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 651.
2. Thích Thanh Từ (1999), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 436-439.

là tổ Nguyên Thiều - Hoán Bích (1648 - 1728) hay còn gọi Siêu Bạch - Thọ Tông. Tổ là người nối pháp đời thứ 33 tông Lâm Tế, đệ tử của thiền sư Khoáng Viên - Bổn Quả tại Báo Tư Tân tự thuộc Giang Lăng, Quảng Châu, Trung Quốc. Năm Đinh Ty (1677), niên hiệu Cảnh Trị thứ 3 đời vua Lê Huyền Tông, Đàng Trong dưới đời chúa Nguyễn Phúc Tần, ngài Nguyên Thiều đi theo thuyền buôn sang An Nam, đến trú tại phủ Quy Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp - Di Đà. Sau đó, ngài ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung và chùa Quốc Ân theo yêu cầu của chúa Nguyễn Phúc Trăn (1648 - 1681), rồi ngài Nguyên Thiều được chúa Nguyễn cử về Trung Quốc thỉnh chư tăng và các pháp khí sang An Nam lập đàn truyền giới. Hai lần không mời được ngài Thạch Liêm, mãi đến năm Ất Hợi (1695), ngài mới thỉnh được Hòa thượng Thạch Liêm cũng như các thiền sư trong Hội đồng thập sư sang truyền giới vào thời chúa Nguyễn Phúc Chu. Phái đoàn xuống thuyền tại bến Hoàng Phố và cập bến Hội An vào ngày 28 tháng Giêng năm Ất Hợi (1695). Sau đó đoàn ra Thuận Hóa, được chúa Nguyễn đón tiếp trọng thể và thỉnh về trụ tại chùa Thiền Lâm.

Sau 51 năm hoằng hóa tại Đàng Trong, tổ Nguyên Thiều đã đào tạo được nhiều vị đệ tử lừng danh kế thừa phát triển tông Lâm Tế, trong đó có các thiền sư trong Hội đồng thập sư từ Trung Quốc cùng sang Đại Việt với ngài Thạch Liêm như ngài Minh Vật - Nhất Tri; Minh Lượng - Thành Đẳng; Minh Dung - Pháp Thông; Minh Hải - Pháp Bảo; Minh Giác - Kỳ Phương,... trong đó, tổ Minh Hải - Pháp Bảo⁽¹⁾ lập kệ truyền phái Chúc Thánh và tổ Thiệt Diệu - Liễu Quán xuất kệ truyền phái Liễu Quán. Vậy là, vườn thiền Việt Nam

1. Hòa thượng thế danh Lương Thế Ân, sinh ngày 28 tháng 6 năm Canh Tuất (1670) nhằm vào năm Khang Hy thứ 8 triều nhà Thanh tại làng Thiệu An, huyện Đồng An, phủ Tuyễn Châu, tỉnh Phước Kiển, Trung Quốc. Thân phụ ngài là cụ ông húy Lương thụy Đôn Hậu, thân mẫu tộc Trần thụy Thực Thận. Ngài là người con thứ hai trong gia đình có ba anh em, anh trai là Lương Thế Bảo, em trai là Lương Thế Định. Được sinh ra trong một gia đình thuần phong Nho giáo, nên thuở thiếu thời, ngài tỏ ra thông minh khác người. Năm Mậu Ngọ (1678), ngài được song thân đưa đến xuất gia tại chùa Báo Tư thuộc tỉnh Phước Kiển, lúc bấy giờ ngài vừa tròn 9 tuổi. Sau một thời gian dài tu học, khi tuổi vừa tròn 20 thì ngài được đăng đàn thọ Cụ túc giới với pháp danh Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu là Pháp Bảo, nối pháp đời 34 tông Lâm Tế truyền theo bài kệ của tổ Vạn Phong - Thời Ủy. (Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, *Minh Hải Pháp Bảo*, đọc ngày 24.8.2020).

từ đó có thêm hai dòng phái mới: Lâm Tế Chúc Thánh và Lâm Tế Liễu Quán.

Sau khi giới đàm tại chùa Thiền Lâm, Thuận Hóa vào năm Ất Hợi (1695) thành tựu viên mãn, chư vị tổ sư chia tay mỗi người một phương hoằng hóa. Năm Bính Tý (1696), ngài Thạch Liêm cùng một số vị khác về lại Trung Quốc. Ngài Minh Hoằng - Tử Dung ở lại Thuận Hóa khai sơn chùa Ân Tôn (nay là chùa Từ Đàm). Ngài Minh Hải - Pháp Bảo vào Hội An đến làng Cẩm Phô, huyện Diên Phuộc, phủ Điện Bàn (nay là phường Tân An, thị xã Hội An) trác tích khai sơn chùa Chúc Thánh.

Ban đầu, tổ chỉ lập một thảo am nhỏ để có nơi tu tập hành trì. Nhưng một thời gian sau, đạo phong của ngài ảnh hưởng đến mọi tầng lớp nhân dân nơi phố Hội và các vùng phụ cận nên đồ chúng ngày về theo học một đông. Thảo am đơn sơ năm xưa đã trở thành một tùng lâm thanh tĩnh và tổ đặt tên là Chúc Thánh⁽¹⁾. Chúc Thánh nghĩa là Chúc cho Thánh đạo luôn mãi tồn tại với thế gian để dùn dắt chúng sanh xa lìa bến mê trở về bờ giác. Chúc

1. Theo Thích Đức Tịnh trong *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh* thì Chúc Thánh (祝聖) “tức là nghi lễ trong Thiền lâm cầu chúc Hoàng đế sống lâu muôn tuổi. Niên hiệu Thần Gia năm đầu (428) đời Bắc Ngụy, vào dịp Thánh tiết của Thái Vũ đế, các chùa được lệnh dựng đạo tràng chúc thọ, cầu nguyện Hoàng đế bình an trường thọ. Khoảng năm Khai Nguyên đời Đường cũng có ghi chép về việc này. Năm Khai Bảo thứ hai (969) đời Bắc Tống, nhân dịp Thánh tiết Thái tổ, chư tăng được vời vào điện để thi hạch học nghiệp, nhận áo đỗ, từ đó về sau cứ dịp Thánh tiết lại lên tòa thuyết pháp để chúc thọ Hoàng đế. Cứ theo *Sắc tu bách trưng thanh quy*, quyển 1 nói, thì vào ngày Cảnh mệnh (ngày vua lên ngôi), bốn ngày trai (mùng 1, 15, mùng 8, 23) và sóc vọng (mùng 1, 15 mỗi tháng) cứ hành nghi lễ tại Tạng điện, đều là để chúc mừng Hoàng đế. Vị trụ trì lên tòa nói pháp vào dịp chúc thọ Hoàng đế, gọi là Chúc Thánh thường đường, thắp hương chúc thọ, gọi là Chúc Thánh niêm hương. *Cố tôn túc ngũ lục*, quyển 23 (Vạn tục 118, 227 hạ) nói: Ngày đầu tiên thầy lên tòa nói pháp, đại chúng tề tựu, thầy cầm hương dạy chúng rằng: Nén hương này chẳng phải từ phương khác mà có được, mà có ngay ở đất nước này của các vị, vậy hãy nguyện cầu cho Hoàng đế sống lâu muôn tuổi, các hiền thần nghìn năm, văn võ bách quan thường yên ngôi vị. [Thích thị kê cố lược, quyển 4 - Đại giác thiền sư ngũ lục Q. thượng - Q. trung - Thiền lâm tượng khí tiên Tùng quí môn]. (祝聖, Shukushin): nghĩa là cầu chúc thọ mang quốc vương được vô cùng. Từ đó, vào những dịp thánh tiết, nghi lễ này được tiến hành nhằm cầu nguyện cho thánh thọ vô cùng. Như trong *Thiền uyển thanh quy* (禪苑清規) cho thấy rằng xưa kia các Thiền lâm Trung Quốc đã từng phát hành tờ Thánh Tiết Do (聖節由) như là giấy chứng nhận có hành trì lễ Chúc Thánh này. Lễ này được tiến hành vào ngày mồng 1 và 15 mỗi tháng. Tại các nước Phật giáo Đại Thừa như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam vẫn còn duy trì nghi thức này cho đến ngày nay.

Thánh còn có ý nghĩa là chúc cho các Thánh quân trụ thế dài lâu để hộ trì Phật pháp. Đồng thời, ngài đã biệt xuất một bài kệ truyền thừa mà sử sách sau này thường gọi là thiền phái Chúc Thánh hay thiền phái Minh Hải.

Như vậy, thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh được Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo sáng lập vào cuối thế kỷ XVII tại chùa Chúc Thánh, Hội An, Quảng Nam khi ngài biệt xuất bài kệ truyền phái gồm 40 chữ:

(傳法名偈)	(Truyền pháp danh kệ)
明實法全彰	Minh Thiệt Pháp Toàn Chương
印真如是同	Ấn Chơn Như Thị Đồng
祝聖壽天久	Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu
祈國祚地長	Kỳ Quốc Tộ Địa Trường
(傳法字偈)	(Truyền pháp tự kệ)
得正律爲宗	Đắc Chánh Luật Vi Tông
祖道解行通	Tổ Đạo Giải Hạnh Thông
覺花菩提樹	Giác Hoa Bồ Đề Thọ
充滿人天中	Sung Mãn Nhơn Thiên Trung

Chúc Thánh lão tổ lấy chữ “Minh” trong 4 câu kệ đầu làm Pháp húy cho thế hệ của ngài, và lấy chữ “Đắc” của đoạn thứ hai làm pháp tự. Cứ lần lượt như thế mỗi thế hệ truyền thừa với các chữ kế tiếp.

Vào ngày mồng 7 tháng 11 năm Bính Dần (1746), Tổ sư Minh Hải viên tịch sau 49 năm hoằng hóa tại đất Quảng. Kế thế trụ trì chùa Chúc Thánh là ngài Thiệt Diệu - Chánh Hiền. Từ đó về sau, các đời trụ trì tiếp tục tô bồi trùng kiến xây dựng Chúc Thánh trở thành một ngôi Phạm Vũ trang nghiêm tồn tại cho đến ngày nay.

2. Dòng Lâm Tế Chúc Thánh trên đất Đà Nẵng Trong (thế kỷ XVII - XVIII)

Nhìn một cách tổng quan, Đà Nẵng Trong ngoài những dòng thiền vốn dĩ đã tồn tại trong đời sống của các cộng đồng cư dân Việt (Trúc Lâm,...), Chăm (Phật giáo Đống Dương), Khmer (Nam tông), hai dòng thiền mới du nhập là phái thiền Lâm Tế (từ thiền phái Lâm Tế, thiền sư Liễu Quán khai sáng chi phái Tế Thượng Chánh tông (chi Lâm Tế Liễu Quán); sư Minh Hải - Pháp Bảo khai sáng chi phái Lâm Tế Chúc Thánh) và thiền phái Tào Động⁽¹⁾ với sự có mặt của thiền sư Hưng Liên ở Quảng Nam, thiền sư Thạch Liêm ở Thuận Hóa,...

Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh do sư Minh Hải - Pháp Bảo thành lập, từ đất Quảng Nam nhanh chóng phát triển vào các tỉnh lân cận như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên,... và đến nay thiền phái Chúc Thánh đã có mặt khắp các tỉnh thành và vượt biên giới sang tận các nước Âu Mỹ.

Kể từ khi tổ Minh Hải - Pháp Bảo khai tông lập giáo, tính đến nay đã trên 300 năm truyền thừa với 10 thế hệ tiếp nối:

1. Tổ sư thượng Minh hạ Hải, tự Đắc Trí, hiệu Pháp Bảo (1670 - 1746), Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 34, khai sơn chùa Sắc tứ Chúc Thánh, Quảng Nam.

-
1. Dòng Thiền Tào Động cũng được truyền từ Trung Hoa sang. Sự xuất hiện của dòng Thiền Tào Động gắn liền với sự kiện Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu sai Hòa thượng Nguyễn Thiều sang Trung Hoa thỉnh các bậc cao tăng đến hoằng pháp tại xứ Đà Nẵng Trong. Trong số các Thiền sư được Nguyễn Thiều đưa sang Đà Nẵng Trong, nổi bật nhất là Hòa thượng Thạch Liêm và Hòa thượng Minh Hoằng. Hòa thượng Minh Hoằng thuộc dòng Lâm Tế, còn Hòa thượng Thạch Liêm thuộc dòng Tào Động (đời 29 dòng Tào Động Trung Hoa). Có lẽ người đầu tiên mang dòng thiền Tào Động đến Đà Nẵng Trong là Quốc sư Hưng Liên ở chùa Tam Thai, Quảng Nam. Tuy nhiên, người đã làm cho nó trở nên thịnh là ngài Thạch Liêm. Chính trong đại giới đàn tổ chức tại Phú Xuân năm 1695, ngài đã truyền giới cho nhiều người xuất gia và tại gia, nhân dịp đó, chúa Nguyễn Phúc Chu và nhiều hoàng thân quốc thích của chúa cũng đã tho giới Bồ tát. Về mặt tư tưởng Thiền, ngài Thạch Liêm không mang đến những tư tưởng gì mới, ngài xiển dương phương pháp Thiền - Tịnh song tu, vốn là truyền thống của Phật giáo nước ta. Tuy nhiên, tư tưởng đưa đạo vào đời thì được ủng hộ mạnh mẽ, điều đó được thể hiện qua con người của chúa Nguyễn Phúc Chu, đệ tử của ngài... Về truyền thừa thì dường như dòng thiền này không có duyên lắm với xứ Đà Nẵng Trong, không thấy nhắc đến các thế hệ tiếp sau thời chúa Nguyễn Phúc Chu...



Thiên sư Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo
Sơ tổ thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh



Cổng tam quan cũ và mới của chùa Chúc Thánh Quảng Nam. Nguồn: <https://www.vntrip.vn>

2. Tổ sư thượng Thiệt hạ Dinh, tự Chánh Hiển, hiệu Ân Triêm (1712 - 1796), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 35, khai sơn trụ trì chùa Sắc tứ Phước Lâm, Quang Nam.

3. Tổ sư thượng Pháp hạ Chuyên, tự Luật Truyền, hiệu Diệu Nghiêm (1738 - 1810), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 36, khai sơn trụ trì chùa Từ Quang (chùa Đá Trắng), Phú Yên.

4. Tổ sư thượng Toàn hạ Thể, tự Vi Lương, hiệu Linh Nguyên, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 37, đệ nhị đại trụ trì chùa Từ Quang, Phú Yên.

5. Tổ sư thượng Chương hạ Như, hiệu Từ Ý, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 38, đệ nhị đại trụ trì chùa Thiên Hưng, Ninh Thuận.

6. Tổ sư thượng Ân hạ Chánh, tự Tổ Ý, hiệu Huệ Minh, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 39, đệ tam đại trụ trì chùa Bảo Sơn, Phú Yên.

7. Tổ sư thượng Chân hạ Chánh, tự Đạo Tâm, hiệu Pháp Tạng, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 40, đệ tứ đại trụ trì chùa Phước Sơn, Phú Yên.

8. Tổ sư thượng Như hạ Đắc, tự Giải Tường, hiệu Thiên Phương (1879 - 1949), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 41, đệ ngũ đại trụ trì chùa Phước Sơn, Phú Yên.

9. Tổ sư thượng Thị hạ An, tự Hành Trụ, hiệu Phước Bình (1904 - 1984), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 42, đệ nhì đại trụ trì chùa Đông Hưng, Sài Gòn.

10. Hòa thượng thượng Đồng hạ Tín, tự Thông Nhiệm, hiệu Thiện Quý (1945 - 2008), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 43, đệ tứ đại trụ trì Đông Hưng, Sài Gòn⁽¹⁾.

11. Đại đức Thích Chúc Đạo, tự Giác Pháp (1972 -), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 44, hiện nhiệm trụ trì chùa Đông Hưng, Sài Gòn.

1. Đồng một thế hệ với Hòa thượng Thích Thiện Quý là: Thượng tọa thượng Đồng hạ Điển, tự Thông Kinh (sinh 1958), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 43, đệ tam đại trụ trì chùa Đông Hưng, Sài Gòn; khai sơn trụ trì chùa Đông Hưng ở Hoa Kỳ. Thượng tọa thượng Đồng hạ Thái, tự Thông Luật (sinh 1957), hiệu Thái Luật, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông hiện nhiệm trụ trì chùa Từ Phong, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (Thích Chúc Hội, “Đòng phái Lâm Tế Chúc Thánh”, <https://sites.google.com>).

Riêng chùa Chúc Thánh đã trải qua 12 đời trụ trì như sau:

01. Đời 34: Ngài Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo.
02. Đời 35: Ngài Thiệt Diệu - Chánh Hiền.
03. Đời 36: Ngài Pháp Diễn - Bảo Tràng.
04. Đời 37: Ngài Toàn Đăng - Bảo Nguyên.
05. Đời 37: Ngài Toàn Nhâm - Vi Ý - Quán Thông.
06. Đời 38: Ngài Chương Đạo - Tuyên Tùng - Quảng Viên.
07. Đời 38: Ngài Chương Khoáng - Tuyên Điền - Chứng Đạo.
08. Đời 39: Ngài Án Bính - Tổ Thuận - Phổ Bảo.
09. Đời 40: Ngài Chơn Chứng - Đạo Tâm - Thiện Quả.
10. Đời 40: Ngài Chơn Nhật - Đạo Chiếu - Quang Minh.
11. Đời 41: Ngài Như Truyện - Giải Lệ - Trí Nhã.
12. Đời 43: Ngài Đồng Mẫn - Thông Niệm - Huệ Tánh⁽¹⁾.

Tổ đình khai pháp thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh là chùa Chúc Thánh Hội An. Từ Hội An, Quảng Nam lan tỏa ra Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Hà Tiên, lén tận 5 tỉnh Tây Nguyên (Lâm Đồng, Đăk Lăk, Đăk Nông, Gia Lai, Kon Tum), sang cả châu Á và châu Mỹ. Một số ngôi chùa ở Nam bộ về sau chuyển dần sang dòng Lâm Tế Chúc Thánh như chùa Sắc tứ Tam Bảo ở Hà Tiên,...

Chỉ tính riêng trong thế kỷ XVII - XVIII, dòng Lâm Tế Chúc Thánh đã định hình trên một không gian khá rộng với tốc độ lan tỏa khá nhanh. Dưới đây là một số tổ đình và các danh tăng tiêu biểu của pháp phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Đàng Trong⁽²⁾.

1. Thích Chúc Hội, "Dòng phái Lâm Tế Chúc Thánh", Tlđd.
2. Tham khảo từ Thích Đức Tịnh trong *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*; Thích Thanh Từ (1999), Thiền sư Việt Nam, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh; Vũ Ngọc Khanh (Chủ biên, 2006), *Chùa cổ Việt Nam*, Nxb. Thành niên; Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.

* Tại Quảng Nam - Đà Nẵng, ngoài Tổ đình Chúc Thánh còn có các Tổ đình Vạn Đức - Hội An, Tổ đình Phước Lâm - Hội An, Tổ đình Tam Thai (Hòa Vang - Đà Nẵng).

Tổ đình Vạn Đức là một trong những ngôi cổ tự nằm trong hệ thống các chùa cổ tại Hội An. Chùa được Tổ sư Minh Lượng - Thành Đẳng khai sơn cùng thời với tổ Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh. Ngài Minh Lượng hiệu Nguyệt Ân tự Thành Đẳng, thế danh Lý Nhuận sinh ngày 26 tháng 4 năm Bính Dần (1626) tại Triều Châu, Quảng Đông, Trung Quốc. Ngài qua Việt Nam cùng thời với ngài Minh Hải. Sau khi tham dự giới đàn tại Thuận Hóa, Ngài vào Quảng Nam đến tại thôn Đồng Nà, xã Thanh Hà, huyện Diên Phuộc, phủ Điện Bàn (nay là xã Cẩm Hà, thành phố Hội An) khai sơn chùa Vạn Đức.

Tổ đình Phước Lâm tọa lạc tại xã Cẩm Hà, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Chùa do Tổ sư Thiệt Dinh - Ân Triêm, thuộc đời 35 chi phái thiền Lâm Tế Chúc Thánh khai sơn vào khoảng những năm 1736, khi ngài được 25 tuổi. Sau gần 50 năm giáo hóa, vào ngày 24 tháng 4 năm Bính Thìn (1796), tổ Ân Triêm thị tịch, hưởng thọ 85 tuổi và nhục thân của ngài được an trí trong bảo tháp tại chùa Phước Lâm.

Tổ đình Tam Thai⁽¹⁾ tọa lạc trên ngọn Thủy Sơn nằm trong quần thể Ngũ Hành Sơn thuộc huyện Hòa Vang, Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng). Trên ngọn Thủy Sơn, về phía đông bắc nổi ba ngọn núi có hình như chòm sao Tam Thai trong Bắc Đẩu nên ngày xưa gọi là núi Tam Thai và ngôi chùa cũng được đặt tên như vậy. Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa biết được vị nào là Tổ sư khai sơn cũng như niên đại thành lập chùa. Tài liệu nói về Tam Thai sớm nhất là cuốn *Hải ngoại ký sự* của thiền sư Thạch Liêm - Đại Sán. Sách viết: “Đây là núi Tam Thai, ngôi chùa trong

1. Trên Ngũ Hành Sơn, có hai ngôi quốc tự và cũng là Tổ đình chính của môn phái Chúc Thánh: đó là Tổ đình Tam Thai và Tổ đình Linh Ứng. Sự truyền thừa của hai tổ đình có quan hệ mật thiết với nhau.

ấy tức là đạo tràng của ngài Quả Hoằng (Hưng Liên) quốc sư, ngày mai chắc lẽ qua đó chơi... Đi quanh qua mé núi, thấy đá có viên mọc đứng thẳng lên lại có chỗ dựng đứng như bức vách, nhưng chẳng thấy chùa đâu, tưởng chẳng có gì kỳ thú vậy. Chúng tôi đi cách núi chừng nửa dặm thấy một thây sãi đứng nhìn chăm chỉ, rồi vội chui vào kẽ đá sau núi đi mất. Trước núi có một cái gò, trước gò leo lên chừng trăm bước có một ngôi chùa cổ, sải trong chùa đánh chuông trống, mặc áo tràng ra rước vào lê Phật, mời ngồi, thiết trà, cung đón tươm tất”⁽¹⁾.

Tổ đình Cổ Lâm tọa lạc trên đỉnh đồi thuộc thôn Hà Nha, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa biết được danh tính cũng như niên đại của tổ khai sơn⁽²⁾, nhưng được biết, chùa Cổ Lâm đóng vai trò quan trọng trong việc truyền thừa của dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Quảng Nam.

* Tại Thừa Thiên Huế, Tổ đình Viên Thông tọa lạc dưới chân núi Ngự Bình thuộc xã Thủy An, huyện Hương Thủy, thành phố Huế. Chùa được Tổ sư Thiệt Diệu - Liễu Quán khai sơn vào những năm cuối thế kỷ XVII. Nơi đây đã lưu lại phần lớn cuộc đời hành đạo của tổ Liễu Quán, tiêu biểu nhất là giới đàn năm Canh Tuất (1742). Năm 1866, do có một số chư tăng tham gia vào cuộc khởi nghĩa Đoàn Trưng, Đoàn Trực nên vua Tự Đức không tích cực ủng hộ Phật giáo. Từ đó, một số chùa rơi vào suy sụp, trong đó có chùa Viên Thông. Đến năm 1881, công tử Hồng Thiết ở phủ Tùng Thiện vương cùng thân hữu phát nguyện trùng tu và ngài Tánh

1. Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, Huế, tr. 147-148. Theo sử liệu thì ngài Hưng Liên - Quả Hoằng là đệ tử của ngài Thạch Liêm, qua Đàng Trong cùng với ngài Nguyễn Thiệu vào năm 1677. Ngài Hưng Liên được chúa Nguyễn Phúc Chu tôn làm Quốc sư và trụ trì đạo tràng Tam Thai để hoằng pháp. Như vậy, chùa Tam Thai đã có từ rất lâu với những kiến trúc quy mô của một ngôi đại tự. Đặc biệt, trong hệ thống các chùa tại Quảng Nam thì chùa Tam Thai và chùa Linh Ứng trên núi Ngũ Hành được các vua nhà Nguyễn sắc phong Quốc tự.
2. Có thuyết nói rằng do tổ Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn. Theo tư liệu của Hòa thượng Thích Như Tín thì chùa Cổ Lâm do ngài Thiệt Thông - Hoằng Nhẫn khai sơn. Theo tư liệu của cố Hòa thượng Thích Như Khương, trú trì chùa Phổ Quang - Đà Nẵng thì chùa Cổ Lâm do ngài Lương Nhất Lễ khai sơn. Cũng tư liệu này cho rằng ngài Lương Nhất Lễ là huynh đệ thân tộc với các ngài Lương Minh Hải và Lương Huệ. Theo tài liệu trong sách của Thích Đức Tịnh thì, vị trú trì đầu tiên sống vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, vì vị trú trì thứ hai sinh năm 1834.

Trạm trú trì. Sau khi ngài Tánh Trạm viên tịch, do không có đệ tử kế thừa nên bốn đạo đã mời thiền sư Chơn Kim - Pháp Lâm, trú trì chùa Châu Lâm, Phú Yên kiêm nhiệm trú trì chùa Viên Thông, Huế. Từ đó, chùa Viên Thông được truyền thừa theo bài kệ của dòng Lâm Tế Chúc Thánh.

* Tại Quảng Ngãi, chùa Thiên Ấn được kiến tạo và trở thành ngôi Tổ đình chính của Phật giáo tỉnh Quảng Ngãi. Chùa Thiên Ấn được tổ Phật Bảo - Pháp Hóa, thế danh Lê Duyệt, người tỉnh Phước Kiến, Trung Quốc sang khai sơn vào khoảng năm 1694. Đến năm Bính Thân (1716), chùa được chúa Nguyễn Phúc Chu ban Sắc tứ. Ngày 17 tháng Giêng năm Giáp Tuất (1754), tổ Pháp Hóa viên tịch, thiền sư Thiệt Úy - Khánh Vân được chư sơn cử làm trú trì chùa Thiên Ấn. Từ đó, pháp kệ của Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo được truyền thừa tại nơi đây và phát triển sâu rộng khắp các tỉnh Quảng Ngãi.

* Tại Bình Định, Tổ đình Sơn Long là một trong những Tổ đình chính của môn phái Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Bình Định. Chùa được thiền sư Thiệt Đặng - Chánh Trí - Bửu Quang đời 35 Lâm Tế Chúc Thánh khai sơn vào những năm đầu thế kỷ XVII. Ban đầu tổ Bửu Quang lập thảo am nhỏ lấy tên là Giang Long thiền thất, tựa lưng vào núi Trường Úc thuộc thôn Thuận Nghi, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Ninh, trấn Bình Định (nay là phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn). Đến đời ngài Chương Nghĩa - Thanh Tuyền cho thiền di tái thiết và cải hiệu Giang Long thiền thất thành Sơn Long tự cho đến ngày nay.

Tổ đình Thiên Hòa là một trong những ngôi cổ tự lâu đời truyền thừa theo dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh. Chùa được thiền sư Viên Quang khai sơn vào những năm cuối thế kỷ XVIII. Thiền sư Viên Quang pháp danh Pháp Tịnh, tự Luật Phong nối pháp đời 36 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ ba pháp phái Chúc Thánh. Ngài người gốc Quảng Nam, xuất gia đắc pháp với tổ Thiệt Định -

Ấn Triêm tại chùa Phước Lâm, Hội An. Sau đó, ngài du phương đến thôn Tri Thiện, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước lập thảo am Thiên Hòa để tu hành.

Tổ đình Thắng Quang tọa lạc tại thôn Hy Tường, xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Ban đầu có một nhà sư đến đây mai danh ẩn tích, dân làng cảm mến lập thảo am để sư tu hành. Nhưng sau đó, sư lại vân du hoằng hóa chốn khác. Đến tháng 7 năm Đinh Ty (1717), dân làng cung thỉnh Hòa thượng Minh Giác - Kỳ Phương trú trì chùa Thập Tháp chứng minh khai sơn và ngài đặt tên là Thắng Quang tự. Tổ Minh Giác - Kỳ Phương đã trạch cử đệ tử là Thiệt Tâm - Thiện Trực trú trì chùa này. Như vậy, ban đầu chùa truyền theo dòng Thập Tháp. Đến thời Tây Sơn binh hỏa, chùa Thắng Quang rơi vào cảnh hoang tàn, không ai hương khói. Ngày 14 tháng 2 năm Nhâm Ngọ (1822), Hòa thượng Toàn Định - Bảo Tạng nhân dịp về thăm quê có đến viếng cảnh Thắng Quang, thấy tượng Phật hảo tướng trang nghiêm mà chùa thì bị hoang phế, ngài phát tâm ở lại trùng kiến chùa Thắng Quang. Từ đó, chùa Thắng Quang được tôn tạo và truyền thừa theo pháp kế của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh.

* Tại Phú Yên, Tổ đình Từ Quang tọa lạc trên núi Bạch Thạch tại thôn Cần Lương, xã An Dân, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Chùa được thiền sư Pháp Chuyên - Diệu Nghiêm khai sơn vào năm Đinh Ty (1797). Chùa Từ Quang là một ngôi Tổ đình lịch sử, đóng góp rất lớn trong việc phát triển Phật giáo Đàng Trong nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung. Trú trì Tổ đình là những bậc danh tăng đức độ, Phật học uyên thâm. Vì lẽ đó, vào năm Kỷ Sửu (1889) chùa được vua Thành Thái ban biển ngạch Sắc tứ.

* Tại Khánh Hòa, Tổ đình Hội Phước tọa lạc tại phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Chùa được hai thiền sư Phật Án - Quảng Hiển và Tích Viễn - Hồng Quy người Trung Hoa khai sơn vào những năm đầu thế kỷ XVII. Ban đầu, hai

ngài dựng một thảo am nhỏ nằm trên đồi Hoa Sơn (núi Một) lấy hiệu là Phước Am. Sau khi hai vị Tổ khai sơn viên tịch, chùa được thiền sư Tế Điển - Như Bổn đời 36, thế hệ thứ hai pháp phái Liễu Quán kế thừa. Đến đời ngài Đại Thông - Chánh Niệm trú trì cho đời Phước Am xuống địa điểm như hiện nay và cải tên lại là Hội Phước tự.

Tổ đình Linh Sơn - Vạn Ninh tọa lạc tại thôn Hiền Lương, xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Chùa được Tổ sư Đại Bửu - Kim Cang thuộc đời 37 Lâm Tế Liễu Quán khai sơn vào năm 1761, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 22. Ban đầu, chùa được Tổ đặt tên Sa Long tự, đến năm Tự Đức thứ 21 (1867) chùa bị hỏa hoạn. Sau đó có thêm những lần trùng tu lại, và được đổi tên thành Linh Sơn cho đến bây giờ.

* Tại Ninh Thuận, Tổ đình Thiền Lâm được xây dựng trên đồi Mai Quy, nằm trên quốc lộ 27 cách thành phố Phan Rang - Tháp Chàm 10 cây số. Khai sơn Tổ đình là Hòa thượng Liễu Minh - Đức Tạng, truyền thừa đời thứ 37 dòng Lâm Tế pháp phái Nguyên Thiếu. Năm Kỷ Dậu (1789), Hòa thượng Liễu Minh theo phong trào di dân lập ấp của chúa Nguyễn, từ miền Trung vào Nam, trên bước đường vân du hóa đạo truyền bá Phật pháp, ngang qua vùng đất Tháp Chàm, tại làng Ma Nương (nay gọi là thôn Đắc Nhơn), Tổ thấy phong cảnh hữu tình, đất đai phì nhiêu nên đã dừng chân lưu lại lập thảo am tu hành, lấy tên là chùa Thiền Lâm, với mục đích gieo trồng hạt giống Bồ đề, làm nền tảng đạo đức cho lưu dân.

* Tại Sài Gòn, Tổ đình Tập Phước chùa Sắc tứ Tập Phước là một trong những ngôi chùa cổ xưa của miền đất Gia Định. Chùa được thành lập vào giai đoạn chúa Võ vương - Nguyễn Phúc Khoát trị vì Đàng Trong. Theo lời truyền khẩu, chùa do thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo từ Quảng Nam vào thành lập. Tuy nhiên, theo chúng tôi thì chùa được xây dựng bởi đệ tử của tổ Minh Hải - Pháp Bảo là

Hòa thượng Thiệt Bảo - Cảm Ứng. Trong giai đoạn Gia Long bôn tẩu vào những năm 1779, có lần bị Tây Sơn truy kích, nhà vua và tùy tùng vào chùa ẩn náu nên thoát nạn. Sau khi lên ngôi, ngài nhớ tưởng ân xưa nên gia phong Sắc tứ cho chùa Tập Phước vào năm Gia Long nguyên niên, Nhâm Tuất (1802). Từ đó, chùa Tập Phước ngày càng phát triển và trở thành một tòng lâm nguy nga của đất Gia Định thời bấy giờ.

* Tại Bình Dương, Tổ đình Hội Khánh tọa lạc tại phường Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Chùa được thiền sư Đại Ngạn - Từ Tấn (? - 1812) khai sơn vào năm Tân Dậu (1741) dưới thời Lê Cảnh Hưng. Sau khi ngài Từ Tấn viên tịch vào năm Nhâm Thân (1812), chùa được thiền sư Chân Kính - Minh Huệ (1741 - 1839) tiếp tục kế thừa và chùa ngày càng phát triển. Đến ngày 21 tháng Chạp năm Kỷ Hợi (1839), thiền sư Minh Huệ viên tịch, do không có đệ tử kế thừa nên bốn đạo đã cung thỉnh Hòa thượng Toàn Tánh - Chánh Đắc (1789 - 1869) từ chùa Tập Phước, Gia Định về kế thừa trú trì chùa Hội Khánh. Kể từ khi thiền sư Toàn Tánh - Chánh Đắc trú trì, chùa Hội Khánh chính thức truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo.

Ở Tổ đình Thiên Tôn - Bình Dương vào năm Quý Tỵ (1773), có hai vị thiền sư Toàn Hiệu - Gia Linh và Gia Tiên từ chùa Tập Phước, Gia Định đến thị trấn An Thạnh, huyện Thuận An lập chùa Thiên Tôn. Cả hai vị đều là đệ tử của tổ Pháp Nhân - Thiên Trường, truyền thừa đời 37 Lâm Tế Chúc Thánh. Ban đầu, hai vị chỉ lập thảo am nhỏ, trên gác dùng để thờ Phật nên dân gian gọi là chùa Lầu. Trong giai đoạn bôn tẩu lánh nạn Tây Sơn, Gia Long cũng đã từng ngủ tại chùa này. Vì thế, sau khi lên ngôi nhà vua đã ban biển ngạch Sắc tứ cho chùa Thiên Tông. Đến thời Thiệu Trị, vì tránh tên húy của vua nên đổi tên lại Sắc tứ Thiên Tôn tự cho đến ngày hôm nay.

Ngoài tổ Minh Hải - Pháp Bảo, người khai pháp Lâm Tế Chúc Thánh, ở Đàng Trong thời chúa Nguyễn (thế kỷ XVII - XVIII) dòng phái này còn có các danh tăng tiêu biểu qua các thế hệ truyền thừa nối pháp:

* Hòa thượng Thiệt Dinh - Chánh Hiển - Ân Triêm (1712 - 1796). Hòa thượng thế danh Lê Hiển, sinh năm Nhâm Thìn (1712) tại xã Bế Đền, phủ Điện Bàn, dinh Quảng Nam (nay là xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Từ khi lọt lòng mẹ ngài chỉ ăn chay. Biết con có duyên với cửa Thiền nên khi vừa tròn 10 tuổi, cha mẹ đã đưa đến chùa Chúc Thánh thọ giáo với thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo. Đến năm 20 tuổi, được tổ Minh Hải cho thọ giới Cụ túc với pháp danh Thiệt Dinh, tự Chánh Hiển, hiệu Ân Triêm, nối pháp đời 35 dòng Lâm Tế thế hệ thứ hai pháp phái Chúc Thánh. Năm 25 tuổi, ngài xin tổ Minh Hải ra lập thảo am Phước Lâm tại ấp Trảng Kèo, xã Thanh Hà, phủ Điện Bàn (nay là xã Cẩm Hà, thành phố Hộ An) để tiện việc tu niệm.

* Hòa thượng Pháp Kiêm - Luật Oai - Minh Giác (1747 - 1830). Hòa thượng tánh Võ Đức Nghiêm, sinh ngày 15 tháng 1 năm Đinh Mão (1747) tại thôn Ngọc Trì, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (nay thuộc huyện Trà Bồng, Quảng Ngãi). Năm Kỷ Mão (1759), khi vừa tròn 12 tuổi, ngài đến xuất gia với tổ Thiệt Dinh - Ân Triêm tại chùa Phước Lâm, được tổ ban pháp danh Pháp Kiêm, tự Luật Oai, nối pháp đời 36 dòng Lâm Tế thế hệ thứ ba pháp phái Chúc Thánh.

* Hòa thượng Thiệt Úy - Chánh Thành - Khánh Vân (? - 1770) họ Huỳnh sinh quán tại ấp Kim Thành, làng Thiết Trường, tổng Cai Đức, phủ Mộ Đức (nay là tổ dân phố 3, thị trấn Mộ Đức), tỉnh Quảng Ngãi. Ngài xuất gia đắc pháp với tổ Minh Hải - Pháp Bảo tại Tổ đình Chúc Thánh, Hội An nên có pháp danh Thiệt Úy, tự Chánh Thành, hiệu Khánh Vân, nối pháp đời 35 tông Lâm Tế thế hệ thứ hai pháp phái Chúc Thánh.

* Hòa thượng Thiệt Đăng - Chánh Trí - Bửu Quang (1699 - 1782) pháp húy Thiệt Đăng, tự Chánh Trí, hiệu Bửu Quang, nối pháp đời 35 tông Lâm Tế thế hệ thứ hai pháp phái Chúc Thánh. Căn cứ vào long vị thờ tại chùa Sơn Long, ta biết tổ sinh ngày mồng 8 tháng 5 năm Kỷ Mão (1699) và viên tịch ngày 21 tháng Giêng năm Nhâm Dần (1782), hưởng thọ 84 tuổi. Sau khi đắc pháp với tổ Minh Hải - Pháp Bảo, ngài vào Quy Nhơn hoằng pháp và lập Giang Long thiền thất vào đầu thế kỷ XVIII. Ngài là vị Tổ sư đầu tiên của dòng Chúc Thánh vào hoằng pháp tại tỉnh Bình Định.

* Hòa thượng Pháp Ân - Tường Quang - Quảng Độ (1739 - 1811), thế danh Nguyễn Văn Viên, sinh năm Kỷ Mùi (1739) tại huyện Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (nay thuộc xã Bình Thới, huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi). Tương truyền, lúc đầu ngài xuất gia với tổ Minh Lương - Thành Đăng tại chùa Vạn Đức có pháp danh Phật Tuyết - Tường Quang. Về sau, tổ Minh Lương vào Nam hoằng pháp, ngài cầu pháp y chỉ với Hòa thượng Thiệt Dinh - Ân Triêm chùa Phước Lâm nên có pháp danh Pháp Ân, hiệu Quảng Độ. Năm Bính Thìn (1796), Tổ sư Ân Triêm viên tịch, ngài kế thừa trú trì chùa Phước Lâm (đời thứ ba Lâm Tế Chúc Thánh).

* Hòa thượng Pháp Chuyên - Luật Truyền - Diệu Nghiêm (1726 - 1798) họ Trần, sinh ngày mồng 2 tháng 4 năm Bính Ngọ (1726) tại làng Cổ Tháp, xã Hoa Châu, phủ Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Duy Châu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam). Thuở nhỏ ngài theo Nho học nhưng có căn tu. Năm 18 tuổi thi đỗ và ra làm quan dưới thời Võ vương Nguyễn Phúc Khoát. Sau khi xem tuồng “Tam Trinh cỗ sự” và “Long Hổ sự duyên”, ngài treo áo từ quan, tìm đường xuất gia học đạo. Ngài đến chùa Phước Lâm tại huyện Diên Phuộc (nay là thành phố Hội An) tỉnh Quảng Nam xin xuất gia và được tổ Thiệt Dinh - Ân Triêm nhận làm đệ tử. Ngày 19 tháng 2 năm Ất Sửu (1745), nhân ngày khánh đản đức Quán Thế Âm Bồ tát, ngài thỉnh cầu tổ Ân Triêm thể phát và được

ban cho pháp danh Pháp Chuyên, tự Luật Truyền, nối pháp đời 36 tông Lâm Tế thế hệ thứ ba pháp phái Chúc Thánh.

* Hòa thượng Pháp Thân - Đạo Minh (1684 - 1802) nối pháp đời thứ 36 tông Lâm Tế thế hệ thứ ba pháp phái Chúc Thánh. Tương truyền ngài là người Quảng Nam theo đoàn người di dân vào ngũ tại huyện Ninh Hòa và khai sơn chùa Thiên Tứ vào năm 1744, thời Võ vương Nguyễn Phúc Khoát. Qua một số di chỉ còn lại, ta có thể khẳng định ngài là đệ tử của tổ Thiệt Dinh - Ân Triêm tại chùa Phước Lâm, Hội An, Quảng Nam. Tổ sư Pháp Thân - Đạo Minh lập hạnh ẩn tu nên không thu nhận đồ chúng. Vì thế hơn một thế kỷ trụ thế và 60 năm hành đạo tại Ninh Hòa, chùa Thiên Tứ vẫn là một thảo am nhỏ mà thôi. Đến năm 1802, Hòa thượng Đạo Minh viên tịch trong tư thế kiết già, hưởng thọ 103 tuổi.

* Hòa thượng Toàn Định - Vi Quang - Bảo Tạng (1789 - 1842) thế danh Ngô Văn Thụ, sinh ngày mồng 6 tháng 10 năm Kỷ Dậu (1789) tại ấp Hội An, xã Ô Liêm, huyện Bồng Sơn, phủ Quy Nhơn, trấn Bình Định (nay là thôn An Hội, xã Hoài Nhơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định). Năm lên 14 tuổi, ngài phát tâm xuất gia với tổ Pháp Kiêm - Minh Giác tại chùa Phước Lâm, Hội An với pháp danh Toàn Định, tự Vi Quang, hiệu Bảo Tạng, nối pháp đời 37 dòng Lâm Tế thế hệ thứ tư pháp phái Chúc Thánh.

* Hòa thượng Toàn Thể - Vi Lương - Linh Nguyên (1765 - 1844) họ Nguyễn, sinh tháng 5 năm Ất Dậu (1765) tại tỉnh Phú Yên. Ngài xuất gia với tổ Pháp Chuyên - Diệu Nghiêm nên được ban pháp danh Toàn Thể tự Vi Lương, hiệu Linh Nguyên, nối pháp đời 37 tông Lâm Tế thế hệ thứ tư pháp phái Chúc Thánh. Trong hàng đệ tử đắc pháp, ngài là người xuất sắc nhất nên được tổ Diệu Nghiêm trạch cử làm trưởng pháp tử.

* Hòa thượng Toàn Nhật - Vi Bảo - Quang Đài (1757 - 1834) là một trong những tác giả lớn của nền văn học Việt Nam nói chung và Phật giáo nói riêng trong thế kỷ XIX. Cho đến nay, chúng ta

vẫn chưa biết được tộc tính và quê quán chính thức của ngài. Tuy nhiên, căn cứ vào long vị thờ tại chùa Phổ Quang tỉnh Bình Định, ta biết Hòa thượng sinh ngày 28 tháng 10 năm Đinh Sửu (1757) và viên tịch ngày mồng 6 tháng 4 năm Giáp Ngọ (1834), hưởng thọ 78 tuổi. Ban đầu ngài học Nho và có thời làm quân sự trong phong trào khởi nghĩa Tây Sơn. Năm 30 tuổi, ngài ngộ lý vô thường, phát tâm xuất gia với tổ Pháp Chuyên tại chùa Từ Quang nên có pháp danh Toàn Nhật, tự Vi Bảo, hiệu Quang Đài, nối pháp đời 37 tông Lâm Tế thế hệ thứ tư pháp phái Chúc Thánh.

* Hòa thượng Toàn Tánh - Chánh Đắc (1789 - 1869) sinh năm Kỷ Dậu (1789) tại miền Trung. Tương truyền ngài họ Phan, cùng với 4 anh em theo đoàn người Nam tiến vào lập nghiệp tại miền Nam. Năm Quý Tỵ (1773), hai vị thiền sư Toàn Hiệu - Gia Linh và Gia Tiên từ chùa Tập Phước, Gia Định đến thị trấn An Thạnh, huyện Thuận An lập chùa Thiên Tôn. Cả hai vị đều là đệ tử của tổ Pháp Nhân - Thiên Trưởng, truyền thừa đời 37 Lâm Tế Chúc Thánh. Ngài cũng xuất gia với tổ Pháp Nhân - Thiên Trưởng tại chùa Tập Phước, Gia Định nên có pháp danh Toàn Tánh, hiệu Chánh Đắc, nối pháp đời 37 tông Lâm Tế thế hệ thứ tư pháp phái Chúc Thánh.

* Hòa thượng Chương Huấn - Tông Giáo (? - ?) nối pháp đời 38 tông Lâm Tế thế hệ thứ năm pháp phái Chúc Thánh. Cho đến nay chúng ta vẫn chưa rõ hành trạng, năm sinh, năm tịch, quê hương và bốn sự của ngài. Vào khoảng thời vua Minh Mạng, ngài trú trì chùa An Dưỡng tại xã Thái An, tổng Xương Hà, huyện Vĩnh Xương, phủ Diên Khánh (nay thuộc thành phố Nha Trang). Trong thời gian trú trì chùa An Dưỡng, ngài đã đứng khắc bản bộ kinh Đại khoa du già, một kỳ tích nổi tiếng của Phật giáo tỉnh Khánh Hòa⁽¹⁾.

1. Tham khảo và tổng hợp từ Thích Đức Tịnh trong *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh* và các nguồn tài liệu khác.

3. Đôi điều cảm nhận

Trên cơ sở tham cứu các nguồn tài liệu để phục dựng vài nét bức tranh dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh trên đất Đà Nẵng Trong thế kỷ XVII - XVIII, người viết có đôi điều cảm nhận:

* Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh ra đời và phát triển trên mảnh đất miền Trung, thuộc Đà Nẵng Trong trong thời kỳ đất nước chia cắt. Trung tâm là đất Quảng Nam, từ đó lan tỏa ra các vùng lân cận, tuy nhiên, điều đáng lưu ý là sự truyền bá và phát triển mở rộng của dòng thiền này theo xu hướng của Phật giáo và văn hóa dân tộc nói chung là ngày càng mở rộng về phía Nam. Ngay cả ở Huế, một vùng đất nổi tiếng với Phật giáo và nhiều ngôi chùa đã ra đời ngay từ thời các chúa Nguyễn đầu tiên, nhưng phần lớn chư tăng nơi đây đều truyền thừa theo bài kệ của tổ Thiệt Diệu - Liễu Quán, còn phái Chúc Thánh chỉ tồn tại ở Tổ đình Viên Thông và chỉ ở đây mỗi thế hệ chỉ có một thầy một trò, mãi đến năm 1889, khi sư Chơn Kim - Pháp Lâm (thế hệ thứ bảy dòng Lâm Tế Chúc Thánh) kiêm nhiệm trú trì, bài kệ của dòng Lâm Tế Chúc Thánh mới được truyền thừa ở đây. Hơn nữa, ta thấy từ kinh đô Phú Xuân trở ra Thăng Long đã có một bể dày lịch sử phát triển của Phật giáo. Các thiền phái có mặt từ thời Lý - Trần với hàng ngàn tự viện, với những bậc cao tăng dày công giáo hóa nên ân pháp vũ đão thấm nhuần khắp nơi, đời sống tinh thần của người dân ổn định.

* Thiền Lâm Tế truyền vào Đà Nẵng Trong, khi mà từ Quảng Nam trở vào là vùng đất người Việt mới khai phá và tạo dựng, nhất là vùng đất phía Nam. Lưu dân từ Thuận Quảng đi dần vào phía Nam, đời sống tinh thần và vật chất còn lắm khó khăn, họ cần một chỗ dựa tinh thần để vượt qua thử thách. Các thiền sư từ những Tổ đình Chúc Thánh, Phước Lâm đã theo bước chân đoàn người Nam tiến để cùng chia sẻ, giúp họ những lúc cần thiết. Khi đến vùng đất mới, các sư lập chùa hoằng pháp và ngôi chùa đã

trở thành điểm hội tụ gắp gỡ của những con người tha phương cầu thực. Đó cũng chính là mảnh đất màu mỡ cho các tông phái Phật giáo có điều kiện phát triển, dòng Lâm Tế Chúc Thánh cũng không ngoại lệ.

* Phật giáo Việt Nam trải trên dưới 2.000 năm với sự tiếp biến nhiều dòng thiền từ bên ngoài như Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, Lâm Tế, Tào Động,... Từ các dòng thiền nước ngoài, các nhà sư Việt Nam hoặc các nhà sư nước ngoài đang hoằng hóa ở Việt Nam đã sáng tạo ra những dòng thiền mới mang màu sắc Việt Nam, thậm chí thuần túy Việt Nam. Từ đầu thế kỷ XIV, thiền phái Trúc Lâm Yên Tử do Phật hoàng Trần Nhân Tông khai sáng trở thành dòng thiền Việt đầu tiên trong lịch sử. Đến thế kỷ XVII, dòng thiền Lâm Tế từ Trung Hoa truyền sang Việt Nam, cho đến khi đất nước phân đôi Đàng Trong - Đàng Ngoài, ở phía Bắc dòng Lâm Tế vẫn giữ gìn nét truyền thống, trong khi ở Đàng Trong, không lâu sau khi tổ Nguyên Thiều lập chùa Thập Tháp, hoằng truyền chánh pháp ở Bình Định, tổ Minh Hải - Pháp Bảo đã xuất kệ lập nên chi phái mới Lâm Tế Chúc Thánh ở Quảng Nam và thiền sư Thiệt Diệu - Liễu Quán nối pháp dòng Lâm Tế đời thứ 35 và phát triển tông phái, biệt xuất kệ lập chi phái Lâm Tế Liễu Quán hay còn gọi là Tế Thượng Chánh tông; còn Nguyên Thiều pháp phái hay Lâm Tế Gia phổ vẫn giữ gìn tinh anh của thiền tông Trung Hoa. Mặc dù tổ Minh Hải - Pháp Bảo là người Trung Hoa, nhưng ngài đã sớm hòa mình vào không khí chính trị, xã hội và văn hóa của người Việt Nam, nắm bắt và thấu hiểu yêu cầu lịch sử đặt ra cho các lớp lưu dân trên vùng đất mới, nhất là sự nhiệt thành hộ trì và xiển dương Phật pháp của các chúa Nguyễn mà xem ra ở nơi khác không có, nhất là ở Đàng Ngoài.

* Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo là một trong những vị thiền sư lỗi lạc của Phật giáo Việt Nam cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, chỉ một bài kệ truyền pháp đã toát lên sở tu, sở ngộ của ngài, vượt

thoát cả không gian và thời gian, bao trùm lên tất cả. Chính sự lan tỏa và phát triển mạnh mẽ của chi phái Chúc Thánh khắp cả Đàng Trong và khu vực phía Nam sau này, và cả nước ngoài nữa, đã minh chứng công đức của ngài. Kế thừa tổ Minh Hải - Pháp Bảo là thiền sư Thiệt Dinh - Ân Triêm, ngài là người Việt đầu tiên đắc pháp với tổ. Theo phổ hệ truyền thừa, Tổ sư Minh Hải có trên 10 vị đệ tử truyền pháp, trong đó nổi bật hơn cả là thiền sư Ân Triêm, cũng từ tổ Ân Triêm, dòng thiền Chúc Thánh lan rộng khắp các tỉnh thành, và đó cũng là yếu tố căn bản để hun đúc tính chất Việt trong phái thiền Lâm Tế Chúc Thánh ở nước ta.

* Một đặc điểm khá nổi bật của dòng Lâm Tế Chúc Thánh là những ngôi tổ đình thuộc hệ thống Chúc Thánh luôn nằm ở những nơi hẻo lánh, ít người lui tới, thậm chí nhiều vị Tổ sư dòng thiền Chúc Thánh luôn sống cuộc đời ẩn dật ở những nơi núi rừng tịch mịch, nên chủ trương “bất tác bất thực” để nuôi dưỡng giới thân huệ mạng. Không phải ngẫu nhiên mà khi nhắc đến Phật giáo Lâm Tế Chúc Thánh, dân gian vẫn thường gọi chùa Chúc Thánh là chùa Lúa; chùa Phước Lâm là chùa Khoai, chùa Vạn Đức được gọi là chùa Cây Cau,... hay tính chất “nông thiền” đó ở Bình Định còn thể hiện ở những câu nói ví von có vần có điệu như “*Phổ Bảo nhiều bánh, Hưng Khánh nhiều nhang, Phổ Quang nhiều lúa*”,... Rõ ràng là các sư vẫn luôn giữ được một cuộc sống thanh bần, không màng danh lợi, tự mình tạo lập để trang trải trong cuộc sống mà không dựa dẫm vào ai, vẫn luôn gần gũi sẻ chia với người dân nghèo khổ. Các vị luôn giữ gìn giới luật, “lấy giới luật làm gốc”, trở thành tấm gương sáng cho đệ tử và đồ chúng noi theo. Các Tổ sư luôn lấy câu “*Hộ quốc an dân*” làm phương châm hành động và lấy tinh thần “*Phật pháp thị nhập thế nhi phi yểm thế. Từ bi nãi sát sinh dĩ độ chúng sinh*”⁽¹⁾ để gắn quá trình tu tập với độ chúng làm đầu. Đó cũng là tinh thần cơ bản trong bài pháp kệ của tổ Minh

1. Cặp câu đối của nhà sư Thiện Chiếu đặt ở cổng chùa Linh Sơn.

Hải - Pháp Bảo “*Chúc Thánh thọ thiên cữu, Kỳ quốc tộ địa trường*”, nghĩa là tính chất “nông thiền” không đi ngược lại với chủ trương nhập thế của Phật giáo Việt Nam.

* Tất cả những đặc điểm trên đây đã tạo nên một hấp lực và sức lan tỏa mạnh mẽ, để rồi đủ sức quy tụ mọi tầng, mọi giới đến với Phật pháp, góp phần làm nên sự thanh bình, an vui cho đất nước, trong đó không ít người đến từ tinh thần “Tòng Nho mộ Thích”. Ta thấy, từ buổi đầu kiến lập, Phật giáo Đàng Trong đã có sự tích hợp nhiều thiền phái trong và ngoài nước. Các vị sư nước ta (thuộc thiền phái Trúc Lâm và Liễu Quán) cũng như những thiền sư nước ngoài (thuộc thiền phái Lâm Tế và Tào Động) đều có công lao lớn với sự truyền bá Phật giáo ở Đàng Trong. Nhiều người trong số họ đã góp phần làm nên tính chất bản địa, để từng bước tạo dựng một nền Phật giáo mang màu sắc Việt Nam, và rất riêng ở Đàng Trong, cố nhiên trong đó, các thiền sư thuộc thiền phái Trúc Lâm⁽¹⁾ và Liễu Quán vẫn đóng vai trò nòng cốt. Đặc biệt thiền sư Thiệt Dinh - Ân Triêm, thiền sư Liễu Quán đã làm cho thiền phái Lâm Tế từng bước được Việt hóa, và trở thành phổ biến trên mảnh đất Đàng Trong. Phật giáo Đàng Trong rõ ràng đã thể hiện sự kết hợp cao những yếu tố nội sinh và ngoại sinh, sự khoan hòa và thâu hóa sáng tạo, mang tinh thần thống nhất trong đa dạng và thực sự trở thành động lực phát triển cho mảnh đất Đàng Trong.

Tính đa sắc diện của Phật giáo Đàng Trong còn thể hiện ở sự gấp gẽ và hồn dung tông phái: Tịnh - Thiền - Mật; sự hòa hợp giữa Phật giáo quý tộc và Phật giáo bình dân; giữa hệ phái Bắc tông và Nam tông,... Nói cách khác thì, Phật giáo Đàng Trong đã thể hiện sự thâu hóa tinh hoa và sáng tạo tuyệt vời để có được sắc thái mới mẻ.

1. Dòng Trúc Lâm mà tiêu biểu là Hương Hải theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Quảng, đến năm 1682 trốn ra Đàng Ngoài. Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Sđd, tr. 651.

Một nét đặc biệt rất đáng được lưu tâm là Phật giáo Đàng Trong tồn tại và phát triển trong một tinh thần viên dung tam giáo Phật - Lão - Nho và các tín ngưỡng dân gian Hoa, Việt; Phật giáo cung đình đã hòa với Phật giáo dân gian. Các chúa Nguyễn, đặc biệt là chúa Nguyễn Phúc Chu, một vị chúa sùng kính đạo Phật đến mức tho giới Bồ tát, đã tạo điều kiện cho sự ra đời của nhiều ngôi chùa Phật. Trong khi đó, nhiều ngôi chùa do dân bỏ tiền ra xây dựng hoặc của dòng họ dùng làm từ đường rồi “cải gia vi tự”. Không ít ngôi chùa vì có công với vua chúa nên được sắc tứ. Nhưng sự phổ biến là nhiều ngôi chùa do nhân dân và các thiền sư tạo dựng, trùng tu rồi các chúa Nguyễn ban sắc tứ danh.

BỨC TRANH VĂN HÓA NAM BỘ THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN THẾ KỶ XVII - XVIII

Thế kỷ XVII - XVIII, cùng với quá trình mở cõi của dân tộc ta, trên vùng đất Nam bộ ngày nay đã từng diễn ra một quá trình cộng cư giữa các tộc người và cùng với nó là quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa diễn ra theo xu hướng Việt hóa ngày càng mạnh mẽ. Thời kỳ này cũng diễn ra cuộc tiếp xúc Đông - Tây và trên cơ sở đó, văn minh phương Tây du nhập vào Việt Nam và Nam bộ nói riêng, tạo nên những đường nét, những gam màu mới mẻ, làm cho bức tranh văn hóa Nam bộ trở nên sinh động hơn, thoáng đãng hơn.

* * *

1. Quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa các tộc người ở Nam bộ

Quá trình mở rộng lãnh thổ của nhà nước phong kiến Đại Việt về phương Nam tiến hành bằng nhiều phương thức khác nhau, trong đó, biện pháp ôn hòa giữ vai trò chủ đạo và là điều kiện căn bản để hình thành nên mối quan hệ cộng cư của các tộc người trên vùng đất đầy tiềm năng này.

Nam bộ, với vị thế “thoáng mỏ” của mình, vào những thế kỷ đầu Công nguyên, khi “cuộc gặp gỡ lịch sử vĩ đại” diễn ra giữa cư dân bản địa, chủ nhân văn hóa Đồng Nai tiên - sơ sứ với lớp người ngoại nhập mang truyền thống văn minh Ấn Độ⁽¹⁾ đã tạo nên một sự thay đổi lớn lao trong cuộc sống của người dân nơi đây. Một sự gắn kết các yếu tố “nội sinh” và “ngoại sinh” diễn ra trong tiến trình văn hóa - lịch sử để hình thành nền “văn hóa Óc Eo” hay “văn hóa Óc Eo - Phù Nam” - một nền văn hóa có sức sống mãnh liệt. Dẫu vương quốc Phù Nam bị Chân Lạp tiêu diệt (thế kỷ VII), các thế lực chính trị - quốc gia mới hình thành, rồi Nam bộ bị nhấn chìm trong nước biển,... nhưng văn hóa Óc Eo vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển dưới tên gọi “hậu Óc Eo” kéo dài đến thế kỷ XI, cho đến khi nền văn minh Angkor tỏa sáng.

Biển tiến, vùng đất Nam bộ nhiều nơi trở thành đầm lầy thấp trũng, hoang hóa trong thời gian dài. Sau thế kỷ VIII, Chân Lạp bị chia làm hai: Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp. Lục Chân Lạp ở vùng đất cao vẫn giữ được sự ổn định còn Thủy Chân Lạp bước vào thời kỳ tản quyền và suy yếu. Năm 1595, khi Chân Lạp lệ thuộc hoàn toàn vào Xiêm La, một bộ phận người Khmer vì những lý do khác nhau đã di cư đến vùng đất Nam bộ ngày nay để sinh sống. Buổi đầu họ đến khai phá vùng đất phía tây sông Hậu, trên các giồng đất không bị ngập nước, với phương thức “tự cung, tự cấp”. Sự có mặt của người Khmer ở Nam bộ đã nhanh chóng tạo ra một nét văn hóa mới mà sự hiện diện của những ngôi chùa cổ theo hệ phái Theravada Phật giáo (cho đến ngày hôm nay) đã cho thấy loại hình văn hóa Thái - Khmer ở Nam bộ đã được định hình. Nếu ở Chân Lạp văn hóa Thái - Khmer mang đậm sắc thái Phật giáo Theravada, thì trên vùng đất Nam bộ, người Khmer đã bổ sung thành tố văn hóa mới: tôn thờ “thần đá” (Neak Ta), tức là “thần đất”, “thần xứ sở” hoặc “thần thổ địa”. Một loại tín ngưỡng

1. Theo Lê Xuân Diệm trong Võ Văn Sen (Chủ biên, 2017), Hà Minh Hồng, Trần Thuận, Trần Nam Tiến, Phạm Ngọc Trâm, *Vùng đất Nam bộ*, tập X: *Tiến trình hội nhập khu vực và thế giới*, NXB. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 26.

dân gian mới xuất hiện mà các nhà nghiên cứu văn hóa cho là có hàm ý ghi dấu công lao “mở đất” của các thế hệ người Khmer trên đất Nam bộ, về sau được người Việt tiếp nhận và biến đổi thành tín ngưỡng Bà Chúa Xứ⁽¹⁾.

Người Việt có mặt ở đất Nam bộ đầu thế kỷ XVII (có tài liệu cho là cuối thế kỷ XVI), trong một bối cảnh địa chính trị phức tạp, Chân Lạp bị Xiêm La thôn tính, thống trị. Vùng đất Thủ Chân Lạp lúc ấy (Nam bộ sau này) còn hoang vu và ngập trũng, cùng với sự quản lý lỏng lẻo của triều đình Chân Lạp đã tạo nên cơ hội cho lưu dân Việt có được cuộc sống định cư. Cuộc hôn nhân giữa công nữ Ngọc Vạn - con gái chúa Nguyễn Phúc Nguyên với quốc vương Chân Lạp Chey Chetta II vào năm 1620, đã tạo tiền đề cho sự bảo hộ của Đại Việt (Đàng Trong) đối với Chân Lạp, giúp Chân Lạp thoát khỏi sự thống trị của Xiêm La.

Trong điều kiện thuận lợi về mặt chính trị, người Việt đến Nam bộ ngày càng đông, nhất là sau khi Chuẩn cơ Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh lập phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trần Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trần vào năm 1698. Điều kiện tự nhiên và thổ nhưỡng nơi đây phù hợp với cây lúa nước, phù hợp với sở trường của nông dân Việt ở miền Bắc, miền Trung, nên có sức thu hút mạnh mẽ đối với người Việt và họ nhanh chóng trở thành lực lượng chủ lực trong quá trình khai khẩn, tạo dựng và làm chủ mảnh đất này.

Với sự có mặt ngày càng đông và với vai trò chủ đạo của người Việt, văn hóa Nam bộ mang một sắc thái mới. Yếu tố Việt trong văn hóa Nam bộ nổi trội lên với sức sống mãnh liệt và không ngừng được “cách tân” để trở thành một trong những nét đặc trưng của văn hóa Nam bộ. Quá trình này diễn ra từ đầu thế kỷ XVII. “Nó song hành cùng với quá trình “mở cõi” của cha ông. Một quá trình xác lập chủ quyền, trấn giữ biên cương, ngăn chặn mưu đồ xâm

1. Võ Văn Sen (Chủ biên, 2017), Hà Minh Hồng, Trần Thuận,..., *Vùng đất Nam bộ*, tập X, Sđd, tr. 29.

lược của vương quốc Xiêm La và ra sức “bảo hộ” nước láng giềng Chân Lạp; đồng thời ưu tiên hàng đầu cho công cuộc khai phá, mở mang ruộng đồng, phát triển nông nghiệp và cùng với nó là nền văn hóa nông nghiệp lúa nước (gồm hai thành phần: sản phẩm lúa gạo; “văn minh kênh rạch” và cây trái - “văn minh miệt vườn”). Một nền nông nghiệp ngay từ đầu đã thoát ly khỏi đặc tính tự cung tự cấp, hướng tới mục tiêu chiến lược là làm ra sản phẩm cung ứng cho quốc phòng, cho dân sinh và cho thị trường (nội địa và bên ngoài)”⁽¹⁾.

Từ một môi sinh vắng vẻ, hoang tàn và trũng ngập, Nam bộ đã nhanh chóng trở thành một vùng đất màu mỡ và trù phú dưới bàn tay khai phá của các cộng đồng cư dân Việt - Hoa - Khmer. Vượt lên trên thực tế đó, Nam bộ trở nên hết sức năng động để hội nhập vào luồng thương mại quốc tế Đông - Tây mà bấy giờ các chúa Nguyễn đang ra sức khai thác, nhất là khi có sự tham gia tích cực của một bộ phận người Hoa từ Trung Quốc di cư sang (lực lượng của Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch sau một thời gian hoạt động chống lại triều đình Mãn Thanh (trong phong trào “Bài Thanh phục Minh”) không thành, chạy sang nước ta xin tỵ nạn, được chúa Nguyễn đưa vào khai phá vùng đất phía Nam); Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn vào năm 1708⁽²⁾. Những trung tâm kinh tế thương mại sầm uất lần lượt ra đời như Nông Nại Đại phố (tức Cù lao Phố), Mỹ Tho Đại phố, Hà Tiên Phố thị,... đã làm thay đổi bộ mặt cho vùng đất “mới mẻ” này.

Trên cơ sở nền nông nghiệp lúa nước phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ, người Hoa đã góp phần đắc lực trong việc tạo lập văn hóa kinh doanh trên vùng đất Nam bộ với một mạng lưới thị trường liên hoàn trong nội địa. Tiến một bước xa hơn, người Hoa đã liên kết được các thị trường nội địa với hệ thống giao thương

1. Võ Văn Sen (Chủ biên, 2017), Hà Minh Hồng, Trần Thuận,..., *Vùng đất Nam bộ*, tập X, Sđd, tr. 30-31.
2. Mạc Cửu đem gia đình và những người thân tín đến túc trên đất Chân Lạp, được phép của quốc vương, ông chiêu tập dân phiêu tán, khai hoang lập ấp, dần dần xây dựng vùng đất này trở thành một lãnh địa phồn thịnh, rồi dâng đất cho chúa Nguyễn vào năm 1708. Xem thêm Trần Thuận, “Đấu án Mạc gia trên đất Hà Tiên”, đăng trong *Nam bộ đất & người*, tập VIII.

quốc tế, tạo nên một thị trường rộng lớn, không chỉ ở phương Đông mà còn với cả phương Tây, góp phần nâng Nam bộ lên thành một trung tâm trung chuyển hàng hóa trên thị trường rộng lớn đó với nguồn hàng phong phú, dồi dào, cho đến cuối thế kỷ XVIII⁽¹⁾.

Sự thoảng mở trong cả kinh tế lẫn cấu trúc xã hội là nét đặc thù của văn hóa phương Nam. Đàng Trong và đặc biệt là vùng đất Nam bộ, nền kinh tế không chỉ trọng nông mà còn khuếch thương đã được hình thành và trên cơ sở đó, nền kinh tế hàng hóa sớm có điều kiện phát triển. Từ trên nền tảng kinh tế - xã hội đặc biệt đó, một tinh thần “tú hải giai huynh đệ”, “trọng nghĩa khinh tài”, một xã hội tôn vinh các vị “tiền hiền, hậu hiền” có công khai nghiệp, những anh hùng hy sinh xả thân vì dân, vì nước, đầy tính nhân văn đã được định hình rõ nét. “Văn hóa Phật giáo cũng được mở rộng ra với sự khôi phục truyền thống Phật giáo Đại thừa, với các vị Bồ tát “cứu khổ cứu nạn” cho dân lành. Trên nền tảng đó mà cách tân dần để rồi xuất hiện các hệ phái Phật giáo gắn với đặc tính của người dân Nam bộ, như Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương với vị giáo chủ là Phật Thầy Tây An. Phật giáo dòng Lâm Tế từ Quảng Đông truyền sang được người dân Nam bộ tiếp nhận. Các tín ngưỡng dân gian cũng mở rộng dần ra trên tinh thần giao thoa văn hóa. Người Hoa theo đạo Phật nhưng những ngôi “chùa” (thực chất là miếu thờ) của họ lại chủ yếu thờ Quan Công, Thiên Hậu (thì thoảng cũng có thờ Phật, nhưng không phải là vị thần chủ), các vị nhân thần đã phò trì cho họ trong quá trình di cư gian khổ, hiểm nguy và ngay cả trong thời kỳ định cư, xây dựng cuộc sống nơi “đất khách quê người”, cùng với việc thờ Thần Tài, Thổ Địa, Ông Bổn, Ngũ Hành Nương Nương,... Các tín ngưỡng này đã được người Việt tiếp thu để trở thành một nét văn hóa phổ biến ở Nam bộ. Và như nói trên, tín ngưỡng “Neak Ta” của người Khmer cũng

1. Cuối thế kỷ XVIII, do sự biến đổi về mặt tự nhiên, một số dòng sông trở nên cạn dần, tàu thuyền vào ra khó khăn, nên một số trung tâm thương mại không còn điều kiện hoạt động như trước mà lụi dần, như trường hợp Cù lao Phố. Cũng chính thời gian này, phong trào Tây Sơn phát triển mạnh mẽ, cuộc chiến diễn ra trên đất Nam bộ kéo dài hơn thập kỷ khiến nhiều phố thị suy tàn.

trở thành tín ngưỡng phổ biến của người Việt dưới hình thức thờ Bà Chúa Xứ, một dạng tín ngưỡng dân gian mang màu sắc đạo giáo nguyên thủy,...”⁽¹⁾.

Các tác giả sách *Vùng đất Nam bộ* (tập X) ghi nhận rằng, suốt mấy ngàn năm lịch sử của vùng đất Nam bộ kể từ lúc có con người sinh sống, là cả một quá trình hội nhập, giao lưu, tích hợp và tiếp biến để hình thành nên một phức thể văn hóa, trong đó yếu tố ngoại nhập ngày càng được gia tăng và làm giàu thêm cho văn hóa Nam bộ. Yếu tố “nội sinh” vẫn luôn giữ vai trò chủ đạo trong sự định hình văn hóa của vùng đất, trong đó có sự tiếp nối từ văn hóa Đồng Nai đến Óc Eo, qua Khmer rồi Đại Việt, Đại Nam như một dòng chảy. Đặc biệt, từ khi người Việt đóng vai trò chủ thể của văn hóa Nam bộ, vị thế của vùng đất này cũng như của cả đất nước nhanh chóng được nâng lên và tầm ảnh hưởng được mở rộng ra trong khu vực và trên thế giới⁽²⁾. “*Nam bộ thật rõ ràng là vùng đất đã từng hội tụ nhiều lớp cư dân, nhiều nhóm tộc người (Nam Á, Nam Đảo, Phù Nam, Chân Lạp - Khmer, Việt - Đại Việt - Đại Nam, Hoa - Hoa Nam, Minh,...) với những thân phận khác nhau, hoàn cảnh lịch sử khác nhau. Họ đã đưa đến Nam bộ những truyền thống văn hóa khác nhau (phương Đông, phương Tây) và đã cùng chung lung đ(vertical) cật dựng nên nền văn hóa lớn mang sắc thái chung được gọi là văn hóa truyền thống Nam bộ (Việt Nam) có nội hàm gồm hai thực thể lớn hợp thành. Đó là văn hóa nông nghiệp đa canh và văn hóa thị trường đa dạng, họ đã trải qua những thời kỳ, những bước thăng trầm. Trong đó, có hai thời kỳ mà họ đưa Nam bộ lên vị thế kinh tế chính trị mạnh và phát triển nhất trong thế giới Đông Nam Á, đó là thời dựng nước Phù Nam và thời “mở cõi - dựng nghiệp” Đại Việt - Đại Nam*”⁽³⁾.

-
1. Võ Văn Sen (Chủ biên, 2017), Hà Minh Hồng, Trần Thuận,..., *Vùng đất Nam bộ*, tập X, Sđd, tr. 31-32.
 2. Võ Văn Sen (Chủ biên, 2017), Hà Minh Hồng, Trần Thuận,..., *Vùng đất Nam bộ*, tập X, Sđd, tr. 32.
 3. Lê Xuân Diệm, “Tổng quan vị thế Nam bộ thời cổ (Tiếp cận từ cổ địa đến cổ sử)”, trong *Máy văn để tiến trình lịch sử xã hội*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 20.

Từ lúc lưu dân Việt rồi người Hoa đến đây, cuộc sống cộng cư của ba tộc người Việt - Hoa - Khmer đã diễn ra khá yên lành và cùng với nó là quá trình giao thoa mạnh mẽ để tạo nên sắc thái mới của văn hóa Nam bộ, bên cạnh đó là sự đan xen, bàng bạc của văn hóa phương Tây. Những thành tố văn hóa đó được thể hiện rõ nét trên tất cả mọi phương diện của đời sống xã hội. Các nguồn sử liệu biên niên của nước ta cũng như biên niên sử Khmer và một số tài liệu phương Tây đều có chung nhận định là quá trình khai phá và mở mang miền đất Nam bộ ngày nay của cư dân Việt diễn ra từ rất sớm. Nhiều người cho rằng, miền hoang địa gần như “vô chủ” ấy, thực sự được đánh thức khi lớp lưu dân người Việt đầu tiên đặt chân đến vào khoảng đầu thế kỷ XVII. Có thể nhận ra rằng, văn hóa Việt trên vùng đất Nam bộ là văn hóa Đại Việt đã được “khúc xạ” đến lần thứ hai.

Có thể bắt đầu từ thế kỷ XIV, XV, nhất là thế kỷ XVI, khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, rồi kiêm quản xứ Quảng Nam, các lớp cư dân từ phía Bắc (Thanh - Nghệ - Tĩnh) mang theo văn hóa Thăng Long tiến về Thuận - Quảng vốn là nơi đang tồn tại nền văn hóa Champa hoàn toàn khác lạ. Một hiện tượng “va đập” văn hóa diễn ra. Trên vùng đất mới, trong sự giao thoa văn hóa Chăm - Việt, người Việt đã tiếp biến nhiều yếu tố của văn hóa Chăm để thích nghi với môi trường sống mới. Sự giao lưu văn hóa Việt - Chăm của cư dân sinh sống trên vùng đất Thuận Quảng đã tạo nên những sắc thái mới của văn hóa Đại Việt, tạo nên tiểu vùng văn hóa mới: văn hóa Thuận Quảng.

Văn hóa Thuận Quảng, tiểu vùng của văn hóa Đại Việt vừa mới định hình sau mấy thế kỷ, một lần nữa có điều kiện tiếp xúc với các nền văn hóa ở phía Nam khi người Việt từ Thuận Quảng di cư vào Nam trong hai thế kỷ XVII - XVIII. Với ưu thế người Việt là chủ thể của vùng đất mới, văn hóa Thuận Quảng nhanh chóng trở thành những hạt giống gieo trồng trên miền đất mới, và chúng nhanh chóng xác lập vai trò chủ đạo, là cơ sở của văn hóa Nam bộ.

Hắn nhiên, văn hóa Nam bộ không phải là văn hóa Thuận Quảng mà là văn hóa Thuận Quảng trong sự giao thoa tiếp biến giữa các nền văn hóa Việt - Chăm - Hoa - Khmer, và cả các cư dân bản địa khác như Stiêng, Châu Ro, Mạ,... Sự gặp gỡ và tương tác của các cộng đồng cư dân trên vùng đất mới, đã góp phần tạo nên những nét dung dị, hài hòa, cởi mở, phóng khoáng của văn hóa Nam bộ - văn hóa cộng cư giữa các tộc người⁽¹⁾.

Lưu dân Việt đến Nam bộ phần lớn là những nông dân nghèo khó. Họ tha phương cầu thực, không vì mục đích chính trị. Họ rời bỏ quê hương chỉ vì muốn thoát khỏi cảnh đói nghèo, thoát khỏi những luật lệ hà khắc, thoát khỏi tình cảnh sưu cao thuế nặng hoặc vì khói lửa binh đao dài hàng thập kỷ, mà phải đi về phương Nam xa xôi để tạo dựng cuộc sống. Trong trường hợp này, tư tưởng tự do trở thành động lực thôi thúc họ đến vùng đất mới. Cũng như trước đây, Nguyễn Hoàng vì muốn thoát khỏi sự kiềm tỏa của người anh em họ Trịnh mà phải “dứt áo” ra đi. Điều đáng ghi nhận ở đây là dấu với mục đích gì, kinh tế hay chính trị, tất cả họ đã gặp nhau ở một điều căn bản mang tính nhân văn sâu sắc: Tự do! Taylor viết: “Ông [Nguyễn Hoàng - TT] đã dám liều mình mang tiếng là kẻ làm phản bội vì ông đã tìm ra một nơi người ta không đặt nặng vấn đề này”, và cho rằng, “Đó là một thế giới rộng lớn hơn cho người ta một ý thức lớn hơn về tự do - tự do chọn nơi họ ưa thích và cách sống họ muốn”⁽²⁾, và Li Tana cũng tỏ ra đồng tình với quan điểm này. Lưu dân Việt và cả người Hoa đến Nam bộ trong trạng thái đất đai bao la ngút ngàn, dân cư thưa thớt, sông ngòi chằng chịt, thú dữ rập rình, “muỗi kêu như sáo thổi”,... Thuận lợi nhiều, khó khăn cũng lắm, họ buộc phải thích nghi dần với điều kiện tự nhiên nơi đây. Mạng lưới lưu thông chính là sông rạch nên ghe thuyền trở thành phương tiện giao thông chủ yếu. Việc buôn bán, trao đổi trên ghe thuyền cũng dần trở nên phổ biến,

1. Nguyễn Thị Huệ (2007), *Giao thương Đàng Trong với các nước trên thế giới thế kỷ XVII - XVIII*, Tlđd, tr. 29.
2. Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Sđd, tr. 199.

và những giáp nước, nơi ghe thuyền dừng đợi con nước, thường là nơi xuất hiện các tụ điểm buôn bán, thị tứ, phố phường. Sông nước đã “điều kiện hóa” phương thức phát triển kinh tế - xã hội như là một quy luật ở Nam bộ trong các thế kỷ XVII - XVIII và cả thế kỷ XIX, hình thành ở đây nền văn minh “sông nước”, văn minh “miệt vườn”. Kinh tế phát triển nhanh và cùng với nó là hoạt động trao đổi mua bán diễn ra sôi động. Nam bộ thế kỷ XVIII chợ búa mọc lên khắp nơi. Ngoài những trung tâm thương mại sầm uất như Cù lao Phố, Mỹ Tho Đại Phố, thương cảng Hà Tiên, thương cảng Bãi Xàu, trung tâm Bến Nghé,... hầu hết ở các địa phương đều mọc lên nhiều chợ như chợ Đồng Nai, chợ Bến Cá, chợ Lò, chợ Bàn Lân,... thuộc trấn Biên Hòa; chợ Phố Thành, chợ Sỏi, chợ Điều Khiển, chợ Nguyễn Thực, chợ Tân Kiêng, chợ Sài Gòn, chợ Bến Nghé,... thuộc trấn Phiên An; chợ Sông Tranh, chợ Cù Úc, chợ Hàng Xoi, chợ Mỹ Quý, chợ Cái Bè,... thuộc trấn Định Tường; chợ Long Hồ, chợ Ba Vát, chợ Mỹ Lồng, chợ Sa Đéc,... thuộc trấn Vĩnh Thanh; chợ Mỹ Đức, chợ Rạch Giá, chợ Hoàng Giang,... thuộc trấn Hà Tiên,...

Tư tưởng ly khai và rồi đi đến đoạn tuyệt, cát cứ của các chúa Nguyễn đối với chính quyền Lê - Trịnh đã khiến cho học thuyết của Khổng Mạnh vốn dĩ được xem là “khuôn vàng thước ngọc” của đạo trị nước đã không còn là chỗ dựa duy nhất của chính quyền Đàng Trong. Tư tưởng tự do cùng với những điều kiện tự nhiên ưu đãi, môi sinh xã hội đã làm cho ảnh hưởng của Nho giáo nhạt dần trong tâm thức con người phía Nam qua các thế hệ. Tính khép kín của nền văn hóa Việt truyền thống bị phá vỡ dần khi họ đi “mở cõi”, thay vào đó là sự linh hoạt, sáng tạo vượt ra ngoài khuôn khổ định chế xã hội theo truyền thống Nho gia của Đàng Ngoài vẫn đang đè nặng lên đời sống tinh thần của dân Việt.

Từ khi vào Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng và con cháu ông có ý chăm lo xây dựng cơ nghiệp riêng, tạo lập bản sắc riêng, khẳng định chủ quyền của một vương triều tách biệt hoàn toàn với chính

quyền trung ương ở Thanh Hóa rồi Thăng Long. Bằng những chính sách an nông hiệu quả, các chúa Nguyễn đã vực dậy vùng đất nghèo khó về mọi mặt, làm cho nó trở thành mảnh đất trù phú, phồn vinh. Cuộc sống vật chất của người dân được bảo đảm hơn trước, nên đời sống tinh thần cũng khá hơn lên. Ở một không gian chính trị tương đối thoảng mở của Đàng Trong, thì những thiết chế chính trị mang tính quan liêu trong khuôn khổ những nguyên tắc bất biến của tư tưởng Nho giáo không còn phù hợp, nhất là đối với vùng đất Nam bộ. Để xây dựng một thiết chế mới phù hợp với đặc thù của Đàng Trong nhằm đối phó với Đàng Ngoài, các chúa Nguyễn, ngay từ chúa Tiên Nguyễn Hoàng không thể không dựa vào Phật giáo và chính các vị đã lựa chọn Phật giáo với tư tưởng quảng đại, khoan dung làm nền tảng căn bản cho việc hoạch định các chính sách của mình thay vì cứ khư khư ôm lấy nguyên tắc mang tính truyền thống của đạo Nho, cho dù trong thâm tâm đó là điều họ mong muốn. Bên cạnh đó, các chúa Nguyễn khuyến khích các loại hình văn hóa truyền thống như ca múa dân gian, đua thuyền, đánh vật, đánh đu, đấu võ,... và biến nó trở thành cơ sở cho sự hình thành phong cách dân gian, nét nổi bật trong sinh hoạt văn hóa Đàng Trong, nó phản ánh trung thực đời sống tình cảm của người dân lao động trên vùng đất mới, từng bước hình thành lối sống mới của cư dân Đại Việt ở phía Nam.

Có thể nhận ra rằng, quá trình người Việt di cư chuyển dần từ Quảng Bình, Quảng Trị đến Cà Mau là quá trình định hình văn hóa Đàng Trong, rồi từ đó, thêm bước nữa định hình đặc trưng văn hóa Nam bộ. Quá trình này diễn ra hai hiện tượng tưởng chừng mâu thuẫn nhưng rất thống nhất với nhau: một mặt người Việt tiếp biến văn hóa các tộc người mà họ gặp gỡ, giao lưu, mặt khác là quá trình Việt hóa văn hóa của các cộng đồng dân cư mà người Việt tiếp xúc. Quá trình Việt hóa văn hóa trên những vùng đất mà người Việt dừng chân cũng có nghĩa là quá trình tạo nên những yếu tố góp phần khẳng định chủ quyền của quốc gia Đại Việt trên vùng đất mới.

Tính “mở” của văn hóa Nam bộ trở thành một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa cũng như sự hoạt động mạnh mẽ của kinh tế ngoại thương. Ngược lại, đến lượt nó, sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, đặc biệt là việc giao thương quốc tế đã tác động làm phá vỡ tính khép kín của văn hóa truyền thống, hình thành nên một nền văn hóa hướng ngoại của xứ Đàng Trong nói chung, Nam bộ nói riêng. Nam bộ đất rộng người thưa, con người tự do phóng khoáng, ít bị gò bó bởi những chính sách thống trị của giới cầm quyền và định chế xã hội mang tính khuôn mẫu của đạo Nho. Trong khi Nho giáo không có điều kiện để phát huy vai trò của nó trong đời sống xã hội thì đó lại là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển mạnh mẽ của đạo Phật và sự tiếp nhận ra chiều dãi đối với đạo Thiên Chúa, tạo cho Nam bộ một không khí thoáng mở của nền văn hóa cộng cư⁽¹⁾.

Borri đã tiếp xúc với cư dân Đàng Trong vào đầu thế kỷ XVII và ông nhận xét: “*Tất cả các nước phương Đông đều cho người châu Âu là những kẻ xa lạ và dĩ nhiên họ ghét mặt đến nỗi khi chúng ta vào lãnh thổ họ thì tất cả đều bỏ trốn. Thế nhưng trái lại ở xứ Đàng Trong, họ đua nhau đến gần chúng ta, trao đổi với chúng ta trăm nghìn thứ, họ mời chúng ta dùng cơm với họ. Tóm lại họ rất xã giao, lịch sự và thân mật đối với chúng ta. Điều này đã xảy ra với tôi và các đồng sự của tôi, khi lần đầu tiên chúng tôi vào xứ này, người ta đã coi chúng tôi như những người bạn rất thân và như thể người ta đã quen biết chúng tôi từ lâu. Đó là một cảnh cửa rất tốt đẹp mở ra cho các nhà truyền giáo của chúa Kitô đến rao giảng Phúc âm*”⁽²⁾. Đúng như Borri đã nhận xét, cái tinh thần của người Đàng Trong từ phía Bắc đã vượt núi trèo đèo để tiến vào tận mũi Cà Mau là tinh thần phóng khoáng, hiếu khách để đón nhận những luồng gió mới. Điều đó góp phần quan trọng để họ nhập cuộc một cách nhanh chóng vào luồng thương mại quốc tế và khu vực, tiếp nhận tôn giáo mới, tư tưởng mới của phương Tây.

-
1. Nguyễn Thị Huệ (2007), *Giao thương Đàng Trong với các nước trên thế giới thế kỷ XVII - XVIII*, Tlđd, tr. 30.
 2. Cristophoro Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr. 49.

Sử liệu cho biết, từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XVII, đã có 6 đợt tỵ nạn của người Chăm đến các nước, trong đó năm 1471 và 1692 là hai đợt tỵ nạn của người Chăm đến Chân Lạp⁽¹⁾. Số người này sử ta gọi là Côn Man hay Vô Tì Man. Phần nhiều trong số họ bị người Chân Lạp bắt làm nô lệ. Năm 1699, Nặc Thu đem quân đánh Đại Việt, chúa Nguyễn Phúc Chu cử Nguyễn Hữu Cảnh đem quân đi đánh. Đầu năm sau (1700), quân Chân Lạp tan vỡ. Khi Nguyễn Hữu Cảnh kéo quân về, khá đông người Chăm cùng theo về cư trú ở vùng Tây Ninh. Dưới triều vua Nặc Nguyên, người Chân Lạp thường hà hiếp, cướp giết người Côn Man. Năm 1753, chúa Nguyễn sai Nguyễn Cư Trinh đem quân sang đánh bại quân Chân Lạp. Lần này, Nguyễn Cư Trinh hộ vệ hơn 5.000 trai, gái Côn Man về đóng ở chân núi Bà Đen (tức núi Bà Đen ở Tây Ninh).

Như vậy, trong khoảng hơn một thế kỷ (từ cuối thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII), gần cả vạn người Chăm trở về sinh sống ở Nam bộ. Điểm nổi bật là hầu hết người Chăm ở Nam bộ theo đạo Hồi (Islam) chính thống. Sự có mặt của người Chăm Islam đã góp phần làm cho bức tranh văn hóa Nam bộ thế kỷ XVIII càng trở nên phong phú và sinh động hơn.



Đua ghe Ngo trong dịp Tết Ok Om Bok của người Khmer Nam bộ. Nguồn: <http://baosocotrang.org.vn>

1. Theo Thành Phần (Dharbhan Po Dam), “Quá trình hình thành cộng đồng người Chăm ở Thành phố Hồ Chí Minh”. Nguồn: <http://chamranam.com>.

Có thể nói rằng, trong các thế kỷ XVII - XVIII, vùng đất Nam bộ đã nhanh chóng thay da đổi thịt. Từ một vùng đất hoang nhàn đã biến thành các đô thị sầm uất, các cảng thị nhộn nhịp khách thương trong nước và nước ngoài. Trong sự thăng hoa đó, sự đóng góp của những người Hoa là không nhỏ. Họ không chỉ góp phần làm cho kinh tế phát triển mà còn tạo nên sắc thái mới cho nền văn hóa Việt Nam. Sự hiện diện của những nét văn hóa Hoa trên vùng đất Nam bộ ngày nay khá đậm đặc. Từ tín ngưỡng thờ thần như thờ Quan Công, Thiên Hậu, Ông Bổn,... đến sinh hoạt thi ca, mà Chiêu Anh Các là điển hình, cùng các loại hình nghệ thuật như hát Tiều, hát Quảng,... Những nét văn hóa của cộng đồng cư dân phương Bắc khi đến đây đã sớm hội nhập và diễn ra sự giao thoa với văn hóa bản địa của người Việt, người Khmer, tạo thành văn hóa cộng cư của các tộc người.

Trên nền tảng của nền văn hóa mới ở Nam bộ, đã sản sinh ra những con người nổi tiếng như Mạc Thiên Tú/Tích với thi đàn Chiêu Anh Các ở Hà Tiên, nhóm Bình Dương thi xã quy tụ nhiều anh tài văn học người Hoa, đặc biệt là sự hình thành hiện tượng Gia Định tam gia thi với Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tịnh được người đời mến mộ.

Các tộc người chung sống ở Nam bộ trong các thế kỷ XVII - XVIII, cho dù có khác nhau về tôn giáo và văn hóa truyền thống, nhưng họ vẫn thể hiện được nhiều yếu tố tương đồng qua các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội. Quá trình cộng cư trong một thời gian dài, đã tạo khả năng thích nghi và giao thoa văn hóa giữa các tộc người với nhau. Thực tế đó đã tạo nên tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa Nam bộ, và đó chính là nét đặc trưng văn hóa vùng đất phương Nam mới mẻ này.

Theo Phan Hữu Dật và Nguyễn Văn Huy⁽¹⁾ thì tính thống nhất trong đa dạng đã trở thành nét độc đáo của bản sắc văn hóa. Dựa

1. Phan Hữu Dật, Nguyễn Văn Huy, “Về văn hóa vùng và tộc người ở Việt Nam”, trong kỷ yếu hội thảo *Văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội*, Chương trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước KX.04.1993, của Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia.

theo nội dung lý thuyết của các tác giả trên, tính đa dạng của văn hóa ở một vùng đất như Nam bộ là do bản sắc văn hóa của các tộc người anh em ở chính mảnh đất Nam bộ tạo thành. Còn tính thống nhất của văn hóa các tộc người ở Nam bộ là kết quả lâu dài của sự phát triển văn hóa của các tộc người trong cùng một vùng địa lý và môi trường sinh thái giống nhau, trong cùng một vùng lịch sử - văn hóa có sự tác động của giao lưu văn hóa giữa các tộc người trong một quốc gia thống nhất. Đặc biệt, tính thống nhất và tính đa dạng không loại trừ nhau mà hỗ trợ cho nhau cùng phát triển⁽¹⁾.

Rõ ràng, cuộc sống cộng cư của các tộc người đã vẽ nên một bức tranh sinh động, đa dạng và phong phú về cả văn hóa vật chất lẫn tinh thần. Đến nay, trên đất Sài Gòn vẫn còn hàng chục di tích danh thắng có giá trị lịch sử, văn hóa, nghệ thuật từ thời các chúa Nguyễn để lại: chùa Giác Viên, chùa Gò (Phụng Sơn), chùa Giác Lâm, chùa Ngọc Hoàng, chùa Bà Thiên Hậu, chùa Ông, đình Minh Hương Gia Thạnh,... có sự kết hợp tín ngưỡng Việt - Hoa; tỏa khắp vùng Nam bộ, một hệ thống di tích lịch sử văn hóa khá dày đặc còn lưu dấu đến tận hôm nay, mang đậm dấu ấn công cuộc mở cõi thời các chúa Nguyễn.

2. Giao lưu tiếp biến văn hóa phương Tây

Các nguồn sử liệu phương Tây và ở Việt Nam cho biết, các giáo sĩ và thương nhân phương Tây đã đến Việt Nam để truyền đạo và buôn bán từ thế kỷ XVI. Trong bối cảnh đó, Thiên Chúa giáo cũng đến với vùng đất Nam bộ⁽²⁾. Khởi đầu là những nhà truyền giáo Malacca đến Hà Tiên và lập nên xứ đạo ở đó. Đầu thế kỷ XVII, theo chân những giáo sĩ dòng Tên, Thiên Chúa giáo có mặt ở Đất Đỏ (Bà Rịa) và một họ đạo ở đây được thành lập năm 1670 và đến năm 1685 đã có khoảng 300 tín đồ, ở Biên Hòa (Đồng

1. Phan Thị Yến Tuyết, "Văn hóa cư dân Nam bộ - Sự thống nhất trong đa dạng", trong *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam bộ đến cuối thế kỷ XIX*, Kỷ yếu hội thảo, Tlđd, tr. 306.
2. Có tài liệu cho rằng, Thiên Chúa giáo đến Hà Tiên vào đầu thế kỷ XVI, tuy nhiên, bây giờ vùng đất này chưa phải là khu dân cư đông đúc.

Nai) vào cuối thế kỷ XVII, đã có một linh mục người Việt từ Nha Trang vào đây giảng đạo, từ đó một họ đạo ở đây ra đời. Theo báo cáo của một vị Thừa sai của Hội Truyền giáo hải ngoại Paris, thì đến đầu thế kỷ XVIII, ở Đồng Nai có khoảng 2.000 tín đồ trong số 20.000 tín đồ Thiên Chúa giáo Đàng Trong. Ở Sài Gòn, năm 1722, linh mục Jose Garcia Phrancisco được cử đến để cùng với nhóm lưu dân lập nên họ đạo đầu tiên ở Chợ Quán. Nhà thờ Chợ Quán được xây dựng trong thời gian này và sau đó, các nhà thờ ở Bến Nghé, Rạch Cát, Chợ Lớn cũng lần lượt mọc lên, số giáo dân không ngừng tăng lên, nhiều họ đạo mới hình thành⁽¹⁾, nhất là khi chúa Nguyễn Phúc Khoát thi hành chính sách cấm đạo gắt gao ở Phú Xuân⁽²⁾. Theo số liệu của Giáo hội Công giáo Việt Nam thì vào cuối thế kỷ XVII, trong số 200.000 tín đồ Thiên Chúa giáo trong cả nước được rửa tội, thì ở Nam bộ có khoảng 50.000 người⁽³⁾.

Truyền đạo, mua bán và cả động cơ chính trị đã dẫn dắt người phương Tây đến với Nam bộ. Nhất là Đàng Trong bấy giờ phong trào Tây Sơn đang diễn ra mạnh mẽ. Chính trong cuộc chiến tranh với Tây Sơn, lúc “cùng đường”, Nguyễn Ánh đã nhờ giám mục Pigneau de Behaine (Adran, Bá Đa Lộc) đưa hoàng tử Cảnh sang Pháp xin viện trợ quân sự. Pigneau de Behaine đã thay mặt Nguyễn Ánh ký với Pháp Hiệp ước Versailles để chính phủ Pháp viện trợ

1. Ở Sài Gòn, ngoài họ đạo Chợ Quán còn có các họ đạo Xóm Chiếu, họ đạo An Nhơn, họ đạo Thị Nghè, họ đạo Hóc Môn, họ đạo Sài Gòn,...
2. Năm 1727, số giáo dân ở Chợ Quán đã lên đến 300 người. Chợ Quán trở thành nơi đón tiếp lưu dân từ miền Trung vào. Từ đây, Garcia đã đi cùng lưu dân, quy tụ họ thành họ đạo, từ Lái Thiêu đến Hà Tiên có 7 khu vực. Năm 1750, Nguyễn Phúc Khoát cấm đạo, trực xuất các giáo sĩ sang Macao, triệt hạ hơn 200 nhà thờ, phần lớn các giáo sĩ và giáo dân chạy về Hà Tiên, nơi ảnh hưởng của chúa Nguyễn chưa nhiều, lại được Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tích tạo điều kiện nên việc truyền đạo ở đây thuận lợi hơn. Năm 1771, quân Xiêm tràn qua cướp phá Hà Tiên, giáo sĩ và giáo dân lại chạy qua Rạch Giá, Long Xuyên, định cư ở Cù lao Giêng và Cái Mơn. Năm 1775, Mạc Thiên Tích mời giám mục Pigneau de Behaine cùng 4 giáo sĩ người Pháp, 3 giáo sĩ người Việt và 8 chủng sinh về lại chủng viện Cây Quao (Hà Tiên) để giúp chúa Nguyễn giành lại quyền lực, nhưng đến năm 1777, do có biến loạn, Tiểu chủng viện lại dời về Tân Triều (Đồng Nai) (Tham khảo Phan Thị Yến Tuyết, *Quá trình tộc người và văn hóa tộc người ở Nam bộ*, Đề tài nhánh: *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam bộ*, Tlđd).
3. Nguyễn Đăng Duy (1997), *Văn hóa tâm linh Nam bộ*, Nxb. Hà Nội, tr. 211. Theo tài liệu của giáo xứ Ba Giồng thì họ đạo Ba Giồng thành lập năm 1702, do anh em bốn đạo Phú Yên trốn cuộc bắt đạo thời Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) chạy vào định cư ở đây thành lập. Năm 1783, vì cho rằng, Nguyễn Ánh đã từng tá túc nơi đây, nên Tây Sơn ra lệnh triệt phá vùng này.

quân sự cho Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn. Mặc dù Hiệp ước giữa hai bên không được thực hiện, nhưng Pigneau de Behaine vẫn cố gắng thực hiện ý đồ của mình. Vị giám mục này đã vận động một số sĩ quan và binh lính phương Tây giúp cho Nguyễn Ánh từ huấn luyện kỹ thuật quân sự đến chỉ huy quân đội, mua sắm vũ khí, xây dựng thành lũy,... góp phần làm nên chiến thắng trước Tây Sơn. Đây là thời kỳ sự giao lưu, tiếp xúc với văn hóa phương Tây được đẩy mạnh hơn nhiều so với trước đó.

Thành Gia Định được xây dựng với dinh thự, kho lăm, cục chế tạo, xưởng đóng ghe thuyền, tàu chiến,... Hệ thống đường sá, phố chợ được chỉnh đốn một bước. “*Thương cảng Bến Nghé thu hút tàu bè của thương nhân ngoại quốc đến buôn bán đông đảo. Chợ phố, bến cảng đã làm cho Bến Nghé - Sài Gòn (hiểu là Chợ Lớn) trở thành trung tâm chính trị, kinh tế cho toàn vùng. Nơi đây dân cư đông đúc, phố chợ san sát, nhà tường, nhà ngói liên tiếp cùng nhau; tàu ghe các nơi đến đây buôn bán, cột buồm liền lạc,... rõ là cảnh đô hội, cả nước không đâu sánh bằng. Một thương nhân người Anh tên là Finlayson, ghé đến Gia Định năm 1821 đã rất ngạc nhiên vì không ngờ ở miền xa xôi này lại có một thành thị to và rộng như vậy. Ông còn cho rằng, cách xếp đặt phố xá ở đây còn phong quang, thứ tự hơn nhiều kinh đô ở châu Âu*”⁽¹⁾.

Không có gì khó hiểu, bởi từ cuối thế kỷ XVIII, Nam bộ là vùng đất đã tiếp nhận ảnh hưởng của văn minh phương Tây thông qua sự giao tiếp với các thương nhân, các giáo sĩ, nhất là các chuyên gia kỹ thuật châu Âu mà Nguyễn Ánh đã trọng dụng. Chính những người này đã cung cấp súng, đạn, tàu đồng,... cũng như tham gia vào việc xây dựng thành Bát Quái vào năm 1790 theo kỹ thuật Vauban ngay tại trung tâm Sài Gòn. Trưởng hợp Pigneau de Behaine giúp Nguyễn Ánh tổ chức quân đội thành binh chủng, lập trường đào tạo binh sĩ, dịch các lý thuyết quân sự phương Tây sang tiếng Việt,... hoặc ông cho thả khinh khí cầu và làm một số

1. Võ Văn Sen (Chủ biên, 2017), Hà Minh Hồng, Trần Thuận,... *Vùng đất Nam bộ*, tập X, Sđd, tr. 183.

thí nghiệm về điện trước công chúng ở Sài Gòn để đề cao sự kỳ diệu của khoa học phương Tây vào dịp Tết Nguyên đán năm 1791 là một ví dụ điển hình. Có thể nói, đây là dịp mà người Việt Nam, cả chúa Nguyễn cũng như quan lại và thường dân bước đầu có những hiểu biết về đời sống vật chất cũng như tinh thần của người phương Tây. Koffler kể lại rằng, có lần chúa Võ vương nhìn xem hình phụ nữ châu Âu mặc áo hở vai, chúa đã nhăn mặt quay đi và tỏ vẻ bất bình về cách ăn mặc “lõa lồ” đó⁽¹⁾. Cũng thông qua hoạt động giao thương với các nước phương Tây mà lần đầu tiên người dân Việt Nam mới nhìn thấy và sử dụng những sản phẩm chưa từng có ở đất nước mình như bánh mì hay rượu vang...

Sự du nhập văn minh phương Tây vào đời sống xã hội Đàng Trong góp phần hình thành một tầng lớp trí thức mới. Bấy giờ ở Nam bộ đã xuất hiện “những con người biết vận dụng văn hóa Tây vào Việt Nam”, điển hình như trường hợp Trần Văn Học, người đầu tiên vẽ bản đồ quy hoạch thành Gia Định theo phương pháp vẽ bản đồ có tỷ lệ xích của phương Tây. Ông có tài vẽ địa đồ và họa đồ kỹ thuật và vẽ xong họa đồ thành Mỹ Tho vào năm 1792. Ông còn chế tạo hỏa xa, địa lôi và các hạng binh khí, cũng như đóng tàu theo kỹ thuật phương Tây một cách có hiệu quả⁽²⁾.

Một người nước ngoài có mặt ở Nam bộ cuối thế kỷ XVIII đã kể lại việc đóng tàu đồng như sau: “*Chỉ với người Đàng Trong mà thôi, Nguyễn Ánh đã thành công trong việc làm chiến hạm theo kiểu Âu Tây. Ông ta bắt đầu tháo rời ra từng mảnh một chiếc tàu cũ mà*

-
1. Lê Nguyên (2004), *Xã hội Đại Việt qua bút ký của người nước ngoài*, Sđd, tr. 57.
 2. Trần Văn Học sinh quán ở Bình Dương (tức Sài Gòn) từng theo Bá Đa Lộc và được vị giáo sĩ này giới thiệu làm thông ngôn cho Nguyễn Ánh. Ông biết quốc ngữ, Latin và tiếng Tây dương. Nguyễn Ánh đã cử ông tháp tùng hoàng tử Cảnh sang Pháp, nhưng đến Pondichéry thì có trục trặc nên quay trở về. Ông được Ánh giao phụ trách việc dịch sách, nhất là sách kỹ thuật của người Tây. Năm 1790, khi xây thành Bát Quái, ông được giao phụ trách việc phác họa đường sá và phân khu phố phường. Sau đó, cùng với Vannier, ông điều khiển việc đóng tàu đồng theo kiểu mới. Đem so sánh bản đồ Sài Gòn của Dayot vẽ năm 1799 với bản đồ Gia Định Trần Văn Học vẽ năm 1815, xét về kỹ thuật đồ bản như trắc địa hay tỷ lệ, thì bản đồ do ông Học vẽ chính xác hơn bản đồ của Dayot rất nhiều. Trần Văn Học đã vẽ hầu hết các thành trì và công sự phòng thủ vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Ông được xem là người Việt Nam đầu tiên vẽ bản đồ địa lý và đồ họa kỹ thuật theo phương pháp Tây Âu.

ông đã mua; rồi ông cho lắp lại thật khéo léo tới độ tốt hơn trước. Kết quả đầu tiên đó khuyến khích ông ta làm hẳn một chiếc tàu mới, ông đã thành công. Từ đó ông làm thêm hai chiếc nữa. Bốn chiếc tàu ấy làm vinh hạnh cho ông khắp nơi. Ông sản xuất những tàu đó quá nhanh: Mỗi chiếc nằm trong xưởng chế tạo không quá 3 tháng; thường còn nhanh hơn thế nữa. Tuy nhiên, tất cả đều to, lớn đẹp đẽ, chiếc thì mang 26 súng đại bác, chiếc thì mang tới 36 khẩu thần công; thủy thủ đoàn mỗi chiếc gồm trên 300 người”⁽¹⁾. Không học mà giỏi hơn kỹ sư, đóng tàu biển nhanh kỷ lục ở một xứ chưa có trang bị kỹ thuật đáng kể chứng tỏ người Việt Nam có khả năng tiếp thu nhanh chóng kỹ thuật phương Tây⁽²⁾. Tài liệu của G. Taboulet cho biết, những sĩ quan và binh lính Pháp đến Sài Gòn hồi 1788 - 1790 giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn, đến đầu tháng 5.1792 đã bị Ánh thải hồi hoặc tự ý bỏ đi gần hết, do đó, việc người Việt nhanh chóng tiếp thu kỹ thuật Âu Tây để tự “xoay xở” là điều không tránh khỏi.

Ngoài việc chế tạo vũ khí, tàu đồng,... người Việt Nam còn biết sử dụng một số máy công cụ hoặc đo lường, như ống nhòm, khinh khí cầu, hàn thử biếu, dụng cụ đo độ số thiên văn, đồng hồ chỉ giờ,...⁽³⁾ để tạo nên lối sống mới với chất lượng cao hơn.

Điều đáng lưu ý là trong quá trình giao lưu tiếp xúc văn hóa giữa các vùng miền cũng như với phương Tây, Sài Gòn luôn là trung tâm đón nhận và chia sẻ. Người Sài Gòn - Gia Định đã chung sống với con người và văn hóa các nước cả Đông lẫn Tây như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Malaysia, Indonesia, Singapore, Pháp, Anh, Bồ Đào Nha,... nên đã tạo ra được một phức hệ văn hóa đa dạng. Từ tôn giáo, tín ngưỡng, đến hôn nhân, tang tế, nhà cửa, chùa chiền, trang phục, phương tiện đi lại, ngôn ngữ, thi ca, nghệ thuật diễn xướng, giáo dục, y tế, nhất là văn hóa ẩm thực,... hết sức phong phú.

1. G. Taboulet (1955), *La Geste Française en Indochine*, Adrien Maisonneuve, Paris, t. I, tr. 257.

2. Xem Huỳnh Ngọc Trảng (Chủ biên, 1998), *Cù lao Phố - Lịch sử và văn hóa*, Nxb. Đồng Nai.

3. Võ Văn Sen (Chủ biên, 2017), Hà Minh Hồng, Trần Thuận,... *Vùng đất Nam bộ*, tập X, Sđd, tr. 185.

Nam bộ thời này còn xuất hiện một hiện tượng mới mẻ trong quan hệ giao thương và văn hóa, đó là sự tiếp xúc của người Mỹ với Việt Nam. Theo tài liệu lịch sử Mỹ thì từ năm 1787 - 1789, Thomas Jefferson (1743 - 1826, sau này là Tổng thống thứ ba của Hoa Kỳ) đã quan tâm đến xứ Cochinchine vì ở đây có giống lúa cạn mà theo ông là rất tuyệt vời. Jefferson đã viết thư cho một người bạn và bảo rằng, “Tôi sẽ cố gắng kiếm cho được một số giống lúa từ Nam kỳ về...”⁽¹⁾. Jefferson đã gặp hoàng tử Cảnh tại Paris và vị hoàng tử này hứa sẽ giúp ông ta tìm giống lúa cạn ở Việt Nam, nhưng cuối cùng Cảnh đã không thực hiện được lời hứa với vị Đại sứ Hoa Kỳ tại Pháp. Mấy năm liền sau đó, Jefferson vẫn luôn theo dõi việc bạn bè giúp ông thực hiện mong muốn này ở Việt Nam, và chắc chắn một điều là bản thân ông đã có những hiểu biết ban đầu về Việt Nam⁽²⁾.

3. Vài nét đặc trưng văn hóa Nam bộ thế kỷ XVII - XVIII

• Vùng văn hóa sông nước

Về mặt lý thuyết, các nhà nghiên cứu xem Nam bộ là một vùng văn hóa với đầy đủ những đặc trưng cơ bản của nó. Yếu tố tự nhiên nổi lên hàng đầu là vùng sông nước. Đặc trưng sông nước định hình kinh tế nông nghiệp mà chủ yếu là cây lúa nước, loại hình kinh tế chủ đạo và cùng với nó là dòng chủ lưu của văn hóa Việt. Bên cạnh nghề nông trồng lúa nước là vườn cây trái ngọt lành mang trong mình nó những nét văn hóa đặc sắc mà các nhà nghiên cứu đã không ngần ngại đặt cho nó một cái tên rất đỗi thân thương, trìu mến: Văn minh miệt vườn.

Đặc tính sông nước quy định các nét văn hóa cả vật chất lẫn tinh thần. Cư dân Nam bộ cả người Kinh, Hoa, Khmer hay Chăm bấy giờ đều ở nhà sàn dọc bờ sông, kinh rạch; họ dùng ghe xuồng

1. Robert Hopkins Miller (1990), *The United States and Vietnam 1787 - 1941*, National Defense University Press, Whashington D.C., tr. 15-18.
2. Võ Văn Sen (Chủ biên, 2017), Hà Minh Hồng, Trần Thuận,... *Vùng đất Nam bộ*, tập X, Sđd, tr. 191.

làm phương tiện di chuyển chủ yếu, gắn bó đến mức khi đã có đường bộ, có ô tô chở khách, người ta vẫn gọi đó là “xe đò”. Ngay cả việc buôn bán, trao đổi cũng diễn ra trên sông nước, để hình thành các chợ nổi độc đáo ở miền Tây, một sắc thái văn hóa không nơi nào có được, hay “mùa nước nổi” là một khái niệm chỉ tồn tại ở vùng châu thổ sông Cửu Long và mang theo trong mình nó những dấu ấn văn hóa khó phai với những ai đã từng được trải nghiệm trên mảnh đất này.

• *Không gian văn hóa mở*

Không gian văn hóa Nam bộ thoáng mở, rộng rãi và có tính hướng ngoại cao hơn hẳn so với các vùng miền khác ở nước ta. Bờ biển nước ta dài 3.260 km⁽¹⁾ trải từ Bắc tới Nam qua 28 tỉnh thành, riêng ở Nam bộ 9 tỉnh thành giáp biển. Nhìn tổng quan ta thấy Nam bộ 3 mặt giáp biển với hai hệ thống sông Mekong và sông Đồng Nai tạo thành hình cánh quạt xòe ra biển theo hướng vươn khơi làm chủ vịnh Thái Lan và cả Biển Đông. Hệ thống sông ngòi, nhất là sông Cửu Long tạo nên cánh đồng rộng mênh mông “cò bay thằng cánh” cung cấp một khối lương thực không chỉ dùng trong nước mà xuất khẩu ra nước ngoài. Nam bộ “nhất thóc nhì cau” được nhiều người biết đến từ cuối thế kỷ XVII, khi công cuộc khai phá đạt nhiều thành tựu. Hoạt động xuất khẩu lúa gạo ở Nam bộ hết sức sôi động đã biến vùng đất này trở nên năng động với tư duy kinh tế mới mẻ, với nhịp sống văn hóa giao thương cởi mở, mang tinh thần hội nhập với các vùng miền và trên thế giới.

1. 3.260 km là số đo theo phương pháp thủ công truyền thống từ trước tới nay và được công bố trên website của Chính phủ Việt Nam; có nhiều cách hiểu và nhiều phương pháp tính toán nên số liệu các nguồn không giống nhau. Chẳng hạn, website của Bộ Khoa học và Công nghệ là 3.350 km được tính bằng tổng chiều dài bờ biển của các tỉnh ven biển (<http://www.most.gov.vn>). Nguồn của Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam là 3.650 km,... Một số tổ chức nước ngoài, như CIA World Factbook tại website <http://www.cia.gov> công bố chiều dài bờ biển Việt Nam là 3.444 km chưa tính chiều dài bờ biển đảo, đồng thời xếp hạng bờ biển Việt Nam thứ 32 về chiều dài trong tổng số 156 nước có biển. Riêng Viện Tài nguyên thế giới và Tổ chức Môi trường Liên Hợp Quốc xác định bờ biển Việt Nam dài 11.409,1 km. Nguồn: www.bientoananh.vn

• Đặc trưng nổi bật trong văn hóa Nam bộ là sự cộng cư và giao thoa văn hóa giữa các tộc người

Do đặc tính của vùng “đất mới”, quá trình khai phá và tạo dựng diễn ra trong bối cảnh có sự chung tay của nhiều lớp cư dân, của nhiều tộc người, cả cư dân bản địa lẫn di dân từ mọi miền đến đây. Trong bức tranh Nam bộ từ thế kỷ XVII - XVIII, và cả sau này, mỗi tộc người có mặt ở đây, cho dù có khác nhau về văn hóa truyền thống và tôn giáo,... nhưng họ vẫn thể hiện được nhiều nét tương đồng trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Quá trình cộng cư trong thời gian dài, đã tạo khả năng thích ứng và giao thoa văn hóa giữa các tộc người với nhau; hơn nữa, các chính sách thông thoáng của các chúa Nguyễn cũng ít nhiều tạo điều kiện cho các tộc người gần gũi, chia sẻ với nhau để rồi tiếp nhận ảnh hưởng văn hóa của nhau. Tất nhiên, với vai trò quản lý và tổ chức định hướng của nhà nước chúa Nguyễn cũng như ưu thế của người Việt trên vùng đất này, mọi sự giao thoa diễn ra và định hình được sàng lọc qua dòng chủ lưu văn hóa Việt. Điều đáng nói là quá trình giao lưu văn hóa trên vùng đất Nam bộ diễn ra với một tốc độ hết sức mau lẹ cùng với sự trưởng thành của môi sinh xã hội.

• Tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa Nam bộ

Từ thực tế vô cùng sinh động của cuộc sống cộng cư đã tạo nên tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa Nam bộ, một nét đặc trưng văn hóa vùng đất phương Nam mới mẻ này.

Có thể thấy rằng, tính thống nhất trong đa dạng đã trở thành nét độc đáo của bản sắc văn hóa Nam bộ. Quá trình cộng cư và giao thoa văn hóa giữa các tộc người anh em trên vùng đất Nam bộ đã tạo nên một phức hệ văn hóa phong phú và đa dạng cả về hình thức lẫn nội dung, bởi lẽ, không ai tự đánh mất mình mà cái căn cơ của sự sinh tồn bao đời vẫn được các tộc người giữ lấy làm hành trang cho con cháu muôn đời. Như ta thấy, cho đến nay, các tộc người Stiêng, Châu Ro, Mạ,... vốn là cư dân bản địa, đã tự

lùi dần đến những vùng đất cao, “nhường bước” cho những lưu dân từ nơi khác tới, đến nay vẫn giữ được bản sắc văn hóa ngàn đời của mình ở Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh,... Chưa nói là trên cơ sở các tôn giáo, tín ngưỡng vô cùng phong phú của mỗi tộc người, vừa đa dạng phức tạp lại vừa có tính lan tỏa mạnh mẽ trong đời sống xã hội, lại làm cơ sở cho sự nảy sinh các tín ngưỡng, tôn giáo, những lời ăn tiếng nói, những trang phục nhà cửa, những cây trồng vật nuôi, những kiểu xuồng ghe, xe cộ, những ma tang, cưới hỏi, những món ăn, thức uống,... mới được hình thành trên mảnh đất dung chứa những “bí tàng” của trời đất Nam bộ. Còn tính thống nhất của văn hóa các tộc người ở Nam bộ là kết quả lâu dài của sự phát triển văn hóa của mỗi tộc người trong cùng một vùng địa lý, một môi trường sinh thái và môi sinh xã hội; trong cùng một cái nền lịch sử - văn hóa của một quốc gia thống nhất và từ những chính sách của nhà nước chúa Nguyễn ở Đàng Trong nói chung và Nam bộ nói riêng. Điều đáng nói là, tính thống nhất và tính đa dạng không loại trừ nhau mà hỗ trợ cho nhau cùng phát triển⁽¹⁾. Và đem so với văn hóa cội nguồn của từng tộc người hẳn sẽ nhận ra trong văn hóa Nam bộ, vừa gần gũi với nét cổ truyền lại vừa có tính khác biệt, mang dáng dấp của tinh thần hiện đại. Tính gần gũi, truyền thống mang họ về với cội nguồn dân tộc, và tính khác biệt, hiện đại giúp họ thích ứng và hội nhập một cách mạnh mẽ và tự tin trong cuộc sống cộng cư và thoáng mở của vùng đất Nam bộ.

Lời kết

Nghiên cứu văn hóa Nam bộ với tư cách là một vùng văn hóa đã định hình qua vài thế kỷ kể từ khi người Việt đặt chân đến vùng đất mới trong tâm thế “người mở cõi”, rõ ràng không thể tách khỏi tiến trình phát triển của dân tộc Việt Nam, không thể tách khỏi diễn trình văn hóa Việt Nam, đồng thời phải đặt văn hóa Nam bộ trong mối quan hệ với các vùng miền trong cả nước

1. Phan Thị Yến Tuyết, “Văn hóa cư dân Nam bộ - Sự thống nhất trong đa dạng”, Tlđd, tr. 306.

để thấy được tính đặc thù, truyền thống và sự thích ứng mạnh mẽ của văn hóa Việt trong môi trường sinh thái mới với cuộc sống cộng cư đa tộc người.

Không khó để nhận ra ngay văn hóa Nam bộ là một phức hệ đa nguyên được thâu hóa từ nhiều dòng chảy văn hóa và đặc trưng của nó định hình từ cuối thế kỷ XVIII, khi cuộc tiếp xúc Đông - Tây diễn ra mạnh mẽ. Nam bộ còn là một điểm hội tụ trong thế động và luôn bung tỏa để đón nhận cái mới tiến bộ hơn; luôn thích ứng với điều kiện và hoàn cảnh thực tế với tinh thần đổi mới và sáng tạo để đáp ứng tốt nhất yêu cầu và thị hiếu văn hóa mang tính thời đại.

Có lẽ vì vậy mà trên vùng đất mới Nam bộ, một bức tranh văn hóa hoàn toàn mới mẻ được vẽ lên từ những yếu tố rất mới, tạo thành những đường nét, những gam màu đặc sắc, những sắc thái văn hóa đặc trưng Nam bộ. Ẩn đằng sau bức tranh sinh động muôn màu đó là sự lung linh của văn hóa truyền thống Việt ở vị thế trung tâm, với vai trò chủ đạo để tạo nên sự giao thoa, biến đổi của văn hóa các tộc người Hoa - Khmer - Chăm,... trong môi trường cộng cư và một lần nữa cái “cốt cách” văn hóa Nam bộ còn đang mới mẻ ấy lại phải “đương đầu”, tiếp nhận, biến đổi để mới mẻ hơn trong môi trường tiếp xúc Đông - Tây để ngày mỗi lung linh hơn với những tia sáng của “Hòn ngọc Viễn Đông” vào thế kỷ XIX.

YẾU TỐ ẤN ĐỘ TRONG VĂN HÓA CHĂM GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI⁽¹⁾

Trong lịch sử, dân tộc Chăm đã sáng tạo nên một nền văn hóa đặc sắc, phong phú về nội dung và đa dạng về loại hình và diện mạo. Bên cạnh yếu tố nội sinh, những yếu tố ngoại sinh góp phần quan trọng bồi đắp, tạo nên sắc thái đa dạng của nền văn hóa Chăm. Trong các yếu tố văn hóa xâm nhập từ bên ngoài, người Chăm chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi văn hóa Ấn Độ.

Vương quốc Champa cổ được hình thành và phát triển vào những thế kỷ đầu Công nguyên, thời phục hưng của đạo Bà-la-môn, khi mà văn minh Ấn Độ đã đạt những thành tựu rực rỡ về nhiều mặt, và quá trình giao lưu giữa Ấn Độ với các quốc gia cổ ở khu vực Đông Nam Á diễn ra mạnh mẽ. Khác với nhiều cuộc tiếp xúc văn hóa, văn minh trong lịch sử thế giới đương đại, cuộc tiếp xúc giữa người Ấn Độ với Đông Nam Á nói chung, Champa nói riêng, diễn ra bằng con đường giao thương hòa bình, không mang tính cưỡng bức. Vì thế, người Chăm tiếp nhận văn minh Ấn Độ, lựa chọn và thích ứng một cách dễ dàng.

1. Viết chung với ThS. Nguyễn Thị Huệ.

1. Văn hóa Ấn Độ - Sự lựa chọn và thích ứng của Champa

Nghiên cứu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ đối với Champa ta thấy hầu như có sự phủ khắp trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội với mọi dạng thức, và với nhiều mức độ đậm nhạt khác nhau, từ cách thức tổ chức bộ máy nhà nước, tên hiệu vua quan, tên gọi vùng đất, chữ viết, văn học, nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc,... cho đến sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng,...

• *Chữ viết của người Chăm bắt đầu từ Phạn ngữ*

Tiếng Chăm thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Ngay từ thế kỷ IV, người Chăm đã biết vay mượn hệ thống chữ Sanskrit của Ấn Độ để ghi âm tiếng nói của dân tộc mình. Có lúc được sử dụng phổ biến và trở thành chữ viết chủ yếu vào các thế kỷ III - VIII⁽¹⁾. Người Chăm sử dụng chữ Phạn để viết trên bia, văn bản tôn giáo, thư giao dịch. Đồng thời với quá trình tiếp nhận, người Chăm đã thâu hóa sáng tạo nên chữ viết riêng của mình (gọi là chữ Chăm cổ). Từ thế kỷ VIII, chữ viết Chăm ngày thêm phong phú và đa dạng. Hiện nay trong cộng đồng người Chăm còn lưu truyền nhiều kiểu chữ. Theo cách gọi của người bản địa, tạm thời chia chữ Chăm thành ba loại: Akhar Chăm, Akhar Bini, Akhar Birau⁽²⁾.

Trong ba loại chữ trên, loại chữ Akhar Chăm là dạng chữ xuất hiện đầu tiên trong lịch sử Champa, có nguồn gốc từ chữ Phạn. Các di tích văn tự bia Võ Cảnh (Phú Vinh - Nha Trang) là một trong những dẫn chứng mà nhiều nhà khoa học đã xác định sự có mặt của nó từ thế kỷ II - III. Trên các tấm văn bia cổ Hòn Cụt, Chợ Dinh (thế kỷ IV - V), người ta cũng tìm thấy nhiều mẫu tự gần giống các loại chữ cổ ở vùng phía nam Ấn Độ, có thể có nguồn gốc từ chữ Pali Sanskrit. Ngoài ra, minh văn ở Đông Yên (Quảng Nam) viết bằng chữ Chăm cổ sơ khai, được đoán định vào khoảng

1. Lương Ninh (2004), *Lịch sử vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 157.

2. Akhar Bini có nguồn gốc Ả Rập. Akhar Birau có nguồn gốc từ mẫu tự Latin.

thế kỷ IV. Theo các nhà nghiên cứu, vào khoảng thế kỷ IV, bên cạnh sử dụng chữ Phạn, người Chăm cũng đã sử dụng chữ Chăm để viết văn bia và họ đã có bộ chữ cái hoàn chỉnh để ghi lại tiếng nói của người Chăm⁽¹⁾. Qua nhiều biến thể, loại chữ này trở thành *Akhar Thrah* và được lưu truyền đến ngày nay⁽²⁾.

Do chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ, ở văn bia Chăm các tác giả thường dùng lời lẽ hoa mỹ, bóng bẩy, dùng nhiều điển tích và ẩn dụ của văn học Ấn Độ để bày tỏ ý tưởng với thần thánh. Phần chữ Akhar Thrah thường dùng để cho người trần thế đọc, được viết đơn giản hơn. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, Champa là một trong những quốc gia đầu tiên có chữ viết sớm nhất ở vùng Đông Nam Á, và chữ Phạn có vai trò rất quan trọng trong việc hình thành chữ Chăm. Nó là nguồn gốc của chữ Chăm cổ, thậm chí còn được xem là “chữ mẹ đẻ” của người Chăm.

Văn bia Champa là mảng quan trọng nhất của văn học Chăm và ý nghĩa văn chương cũng được thể hiện trong các bi ký. Các bi ký Chăm bằng chữ Phạn được viết chủ yếu theo những thể thơ của Ấn Độ. Các thể loại văn chương như văn học truyền miệng, ngụ ngôn, sử thi... của Ấn Độ đều được truyền bá vào đất nước Champa và được người Chăm rất ưa thích. Kho tàng tục ngữ, thành ngữ, ca dao, câu đố, sử thi của người Chăm rất phong phú, nhiều trường ca có giá trị nghệ thuật cao như Sakukay, Ramayana, Umurup... đều ảnh hưởng từ Bà-la-môn và Ấn Độ giáo.

Ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ đối với văn hóa Chăm còn thể hiện trong việc đặt tên quốc gia, vùng đất, tên vua quan. Các triều đình Champa xưa thường lấy từ của Ấn Độ, thậm chí các địa danh Ấn Độ để đặt tên cho các vùng đất của quốc gia, vương

1. Ngô Văn Doanh, *Mỹ Sơn Relics*, Thế giới Publishers, Hanoi, 2005 (Second impression, 2008), tr. 18.
2. Do Akhar Chăm có mặt từ lâu đời và sống mãi qua các thời kỳ lịch sử nên người Chăm gọi nó với cái tên trân trọng nhất là “Akhar Chăm Bânsa” (chữ Tô quốc Chăm). Akhar Chăm có hai dạng chữ: Akhar Chăm Mưng kan - chữ Chăm cổ nhất, và Akhar Thrah - chữ Chăm cải tiến. Chữ Akhar Thrah đã thoát khỏi vỏ bọc của chữ Phạn và được phổ biến từ thế kỷ XVII. Chữ Akhar Chăm Mưng kan được sử dụng viết trên bi ký.

triều mình. Trước hết, Champa là tên một loài hoa đẹp, đồng thời Champa còn là tên của một tiểu quốc Ấn Độ. Họ lấy tên gọi đó làm tên gọi của đất nước mình - vương quốc Champa. Còn như, Amaravati - tên gọi vùng đất bắc Champa, Sinhapura - là thành Sư Tử - Trà Kiệu, Vijaya - là thành Đồ Bàn - Bình Định,... Việc dùng từ ngữ Ấn Độ để chỉ các địa phương ở Champa đã được GS. Lương Ninh ghi nhận trong *Lịch sử vương quốc Champa* như sau: “Bi ký dùng các từ *pramana* và *vijaya* giống như các nước Ấn Độ và Ấn Độ hóa, để chỉ các đơn vị hành chính, có thể dịch là “tỉnh”, “địa khu”,... mặc dù giới hạn của mỗi địa khu không thể xác định rõ”⁽¹⁾.

Các vua Chăm ngày ấy cũng đặt tên mình theo cách của người Ấn, gồm có vương hiệu, tôn hiệu và miếu hiệu,... trong đó yếu tố Ấn Độ thường thể hiện rất rõ ở tiếp vĩ ngữ như ...varman, ...dharma, ...jaya,... chẳng hạn:

- Vua (Yang Po Ku Sri) Harivarman II, quý tộc tự lập, 988 - 999,
- Vua (Yang Pu Ku Sri) Vijaya, khoảng 999 - 1010,
- Vua Hà Li Bì Ma Đề = Harivarman III, khoảng 1010 - 1020,...
- Vua Sạ Đầu = Dương Phổ Cư Tri Tinh Hà Phất = (Yang Po Ku Sri) Jaya Sinhavarman II, 1042 - 1044,
- Vua Chế Củ = Dương Phổ Cư Thi Li Luật. Đà Ban Ma Đề Bà = (Yang Po Ku Sri) Rudravarmadeva (?) hay Rudravarman IV, 1061 - 1074,...

• *Cách thức tổ chức bộ máy nhà nước Champa mang màu sắc Ấn Độ*

Do ảnh hưởng nền văn minh Ấn Độ rất sớm bằng con đường hải thương nên vương quốc Champa đã sử dụng một thể chế hành chính giống như miền nam Ấn Độ, nghĩa là trong một vương quốc có nhiều tiểu vương quốc gọi là Mandala. Mỗi Mandala được

1. Lương Ninh (2004), *Lịch sử vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 151.

thành lập dựa vào những yếu tố phong thủy như *Núi Thiêng* (tượng trưng thần Shiva), *Sông Thiêng* (tượng trưng nữ thần Ganga, vợ thần Shiva), *Cửa biển Thiêng* (nơi giao dịch buôn bán, trung tâm thương mại), *Đất Thiêng* (nơi thờ tự thần linh và tổ tiên, trung tâm tín ngưỡng), *Thành phố Thiêng* (nơi cư ngụ của vua và hoàng tộc, trung tâm vương quyền). Ranh giới của mỗi Mandala được ấn định bởi ngọn đèo (chỉ là ranh giới có tính cách tượng trưng vì đất đai và ranh giới được cai quản bởi thần linh). Theo đó vương quốc Champa có ít nhất là năm Tiểu vương quốc Mandala⁽¹⁾ dựa theo địa thế thiên nhiên:

- (1) *Indrapura*: gồm khu vực từ tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, nằm giữa đèo Ngang và đèo Hải Vân ngày nay.
- (2) *Amaravati*: gồm Quảng Nam - Đà Nẵng, Quảng Ngãi, nằm giữa đèo Hải Vân và đèo Bình Đề.
- (3) *Vijaya*: gồm tỉnh Bình Định, Phú Yên nằm giữa đèo Bình Đề và đèo Cù Mông, Đèo Cả.
- (4) *Kauthara*: gồm tỉnh Khánh Hòa, phía nam Đèo Cả đến núi Đồng Bò (?) gần Cam Ranh.
- (5) *Panduranga*: gồm tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, từ núi Đồng Bò (?) đến lưu vực sông Đồng Nai. Mỗi tiểu vương quốc đều có kinh đô riêng với các tổ chức kinh tế, quân sự độc lập được cai trị bởi các tiểu vương. Mỗi tiểu vương quốc bao gồm nhiều tiểu quốc nhỏ hơn nữa và được cai trị bởi những thủ lĩnh hoặc lãnh chúa. Vị vua hùng mạnh nhất vương quốc được tôn xưng là Rajadhiraja nghĩa là vua của vua⁽²⁾.

Cùng với việc tiếp nhận mô hình, xây dựng chế độ vương quyền, tổ chức bộ máy nhà nước, người Chăm tiếp nhận cả chế

1. Mandala theo nguyên nghĩa là vòng tròn huyền thuật để cầu nguyện thần linh hậu thế nhập tâm thức cá thể vào tâm thức vũ trụ. Từ này thường dùng trong Ấn giáo và Phật giáo Mật tông.
2. Dẫn theo Trần Kỳ Phương, <http://www.danangpt.vnn.vn>.

độ đẳng cấp. Cũng giống như Ấn Độ, xã hội Champa được chia làm 4 đẳng cấp: giáo sĩ (Brahmane), quý tộc (Ksatriya), điền chủ và gia thương (Vaisya), hạ lưu và nô lệ (Cudre). Tuy nhiên, chế độ đẳng cấp ở Champa không khắt khe như ở Ấn Độ thời Varna.

• *Người Champa tiếp nhận nhiệt thành các tôn giáo Ấn Độ*

Trong lịch sử tồn tại của vương quốc Champa đã từng hiện diện cả ba tôn giáo có ở Ấn Độ: Bà-la-môn, Phật giáo và Hồi giáo, trong đó, Bà-la-môn và Phật giáo được truyền bá từ Ấn Độ sang. Theo thống kê của các nhà nghiên cứu văn hóa Champa thì, trong số 128 minh văn Champa quan trọng nhất được phát hiện trước năm 2004, có 92 minh văn thuộc Shiva giáo, 5 minh văn nói về Brahma, 7 minh văn nói về Phật giáo, 3 minh văn về Vishnu, và 24 không rõ. Còn các hiện vật thể hiện Shiva dưới hình thức linga, linga - yoni, mukhalinga (linga có hình mặt thần Shiva), cosalinga (vỏ bọc đầu linga có hình mặt thần Shiva) được tìm thấy ở nhiều đền tháp cổ Champa. Nhiều nhà nghiên cứu đã nhận định, hiếm có nơi nào ở Đông Nam Á, Shiva linga lại phổ biến rộng khắp và lâu dài như ở Champa. Điều đó cho thấy, văn hóa, nhất là tôn giáo Ấn Độ đã phủ khắp và dày đặc lên đời sống văn hóa Champa, nó tỏa rộng ra và đi sâu vào tâm thức người Champa để rồi được xem như một yếu tố tự nhiên, mang tinh thần “bản địa”.

- *Phật giáo:*

Bằng những tư liệu khảo cổ học, nhất là qua các bi ký Champa có thể thấy rằng, các tôn giáo Ấn Độ đã đến Champa từ rất sớm, thậm chí ngay từ thời lập quốc, xây dựng vương quyền kết hợp với thần quyền. Bia Võ Cảnh được tìm thấy gần Kauthara (Nha Trang) là bằng chứng cho thấy niên đại sớm nhất mà Phật giáo được truyền đến Champa là vào thế kỷ III - IV. Trên bia được ghi bằng chữ Phạn, viết theo kiểu chữ Amaravati, có nội dung mang tư tưởng Phật giáo như: “Lokasaaya gatagati” (sự

chết hoặc sự phục sinh của thế giới này) hay: “Prajànà Karuna” (từ bi trắc ẩn đối với chúng sanh). Theo Ngô Văn Doanh, bia Võ Cảnh là bằng chứng vật chất đầu tiên và cũng là cổ nhất ở Đông Nam Á nói về Phật giáo; pho tượng Phật bằng đồng có niên đại từ thế kỷ IV đến thế kỷ VI được tìm thấy ở khu di tích Phật giáo ở Đồng Dương là bằng chứng thứ hai về Phật giáo thời kỳ đầu ở Champa. Đây là pho tượng Phật “áo ướt” theo phong cách Ganhara nhưng tóc lại xoăn của Natura,... hiện tượng đó cho thấy có một vấn đề đặt ra: phải chăng nó được nhập trực tiếp từ Ấn Độ hoặc từ Sri Lanka vào Champa? Đặc biệt, vào năm 1901, các nhà khảo cổ học người Pháp đã đào và phát hiện ở tu viện Phật Đồng Dương 229 pho tượng Phật⁽¹⁾. Điều đó một lần nữa khẳng định sự đúng đắn của các sử liệu Trung Hoa như *Lương thư*, *Tùy thư*, *Nam Tề thư*,... khi họ cho rằng Champa là một quốc gia Phật Thích Ca⁽²⁾. Họ còn tìm thấy thân tượng Phật ở Quảng Khê (Quảng Bình) và hình Phật trên phù điêu ở Phước Tịnh (Phú Yên). Thân tượng Phật ở Quảng Khê gắn với kiểu tượng Ấn Độ thế kỷ IV - VI ở Bagh II và Ajanta X. Còn phù điêu ở Phước Tịnh cũng thuộc thế kỷ IV - VI và gần với nghệ thuật tượng Phật Môn - Dvaravati.

Trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của vương quốc từ thế kỷ II đến thế kỷ X, Phật giáo luôn tồn tại và được nhiều triều đại coi trọng. Một bi ký có niên đại năm 829 của vị triều thần Bakul nói tới những tặng phẩm do Samata, vị thượng thư của triều đại Vikrantavarman, cúng cho vị thần ở nước Mandala và ghi chép về hai tăng viện Phật giáo (vihara) và hai đền thờ (deva kutidve) dâng cho Jinahay (tức Phật) và nói tới vai trò của những Phật tử mà tác giả bi ký gọi là Buddhanirvana.

-
1. Hiện nay, những bức tượng và các mảng điêu khắc liên quan đến các dấu ấn Phật giáo được trưng bày ở Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng.
 2. Sử liệu Trung Hoa cho biết, vào đời nhà Tùy, Lưu Phương đem quân từ Giao Châu đi đánh Lâm Ấp và chiếm được quốc đô. Lưu Phương vào thành bắt hết người Chăm, thu được 18 thần chủ bằng vàng thờ trong miếu, hơn 1.300 bộ kinh Phật và nhiều sách viết bằng chữ Chiêm Bà.

- Bà-la-môn giáo:

Bà-la-môn giáo du nhập vào Champa rất sớm. Bốn bi ký bằng chữ Phạn có niên đại thế kỷ VII được tìm thấy ở Quảng Nam và Phú Yên ở triều đại Bhadresvaravamin, ba trong bốn bi ký đó ghi nhận lãnh địa dành cho vị thần này. Còn bi ký Mỹ Sơn thì nói đến sự thành kính dành cho “Mahesvara, Uma, Brahma, Vishnu...”. Những bi ký của ông vua Sambhuvarman thế kỷ VII nói về một lãnh địa thần của thần (deva devalaya) nghĩa là của Bhadrésvara đã bị đốt phá và đã được vua khôi phục lại. Một bi ký khác nói về việc xây dựng một bàn thờ, một vedi (bệ thờ) bằng gạch bọc bạc và trên có đặt một bức tượng của Laksmi. Như vậy, cho đến thế kỷ thứ VII, Ấn Độ giáo mà chủ yếu là Shiva giáo đã trở thành tôn giáo chính thống của các vua chúa Champa. Từ đây hình thành Thánh địa tôn giáo Mỹ Sơn⁽¹⁾ nổi tiếng.

Từ thời Lâm Ấp đến Hoàn Vương, tức là từ thế kỷ II đến thế kỷ IX, đạo Bà-la-môn và Ấn Độ giáo luôn luôn được coi trọng. Các bi ký giai đoạn này đều chứng minh tầm quan trọng của Shiva giáo: “Đáng kính trọng hơn cả Brahma, Visnu, Indra. Surya, Asura, hơn những vị Bà-la-môn và hơn những Rsi, các vua chúa”.

Bên cạnh đó, Vishnu giáo cũng được nhiều triều đại coi trọng. Ba bi ký (hai của Indravarman I và một của Vikrantavarman III) tìm thấy ở Phan Rang nói nhiều tới Vishnu giáo. Nhà vua tự so sánh mình với Vikrama: “Nâng quả đất lên bằng hai cánh tay” hoặc với Narayana: “Nằm trên con rắn và nâng thế giới lên bằng bốn cánh tay”. Bi ký của Senapati Par, tổng đốc tỉnh Pandurangapura (vùng Phan Rang ngày nay) ngợi ca vị tổng đốc như một Narayana (Vishnu) hiện thân, và cánh tay của ông được so với “con rắn nâng cái đĩa trái đất chìm đắm trong đại dương của thời đại Kali”,...

1. Thánh địa Mỹ Sơn đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới. Nó được xem là kinh đô tôn giáo của vương quốc Champa. Khu thánh địa này cũng bị đập phá nhiều lần. Theo *Tổng thư*, năm 446, thủ sứ Giao châu là Đàm Hòa Chi đã phá các đền đài, nấu các bức tượng vàng của Lâm Ấp thành thoi được 100 ngàn cân.

Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XV, lịch sử Champa có nhiều biến động lớn. Vào thế kỷ XIII, từ thời Jaya Harivarman I, bắt đầu cuộc chiến tranh giữa bắc và nam Champa, rồi tiếp đó là giữa Champa và Chân Lạp. Kết quả là Champa bị tàn phá nặng nề và trở thành một bộ phận của người Khmer từ năm 1203 đến 1220. Các bi ký thời kỳ này đều nói tới vai trò của Phật giáo Đại thừa ở Champa. Tuy nhiên, vua Suryavarmadeva mặc dù tuyên bố theo Phật giáo Đại thừa nhưng vẫn dâng hiến tặng vật cho vị thần Shiva ở Mỹ Sơn là Bhadresvara, tặng vật của ông là một chiếc kosa có sáu mặt (Satmukha) nặng 510 thoi. Đây là một trong những kosa quan trọng và có giá trị nhất mà chúng ta được biết về văn minh cổ Champa.

Vậy là, suốt hơn 12 thế kỷ tồn tại, Champa liên tục lấy những tôn giáo Ấn Độ làm tôn giáo của mình. Những tôn giáo Ấn Độ đã chi phối rất lớn đến đời sống văn hóa Champa, nó thể hiện ở khắp nơi trong đời sống tâm linh, phong tục tập quán, văn học nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc,... của người Chăm.

• *Yếu tố Ấn Độ thể hiện cao trong lĩnh vực kiến trúc và điêu khắc Chăm*

Những tháp Chăm đang đứng sừng sững uy nghi trước sóng gió, nằm rải rác từ ven biển đến Tây Nguyên, suốt dọc miền Trung, khắp những nơi người Chăm cư trú. Dù nó được xây dựng vào những thời điểm khác nhau và có sự khác nhau ít nhiều về chi tiết kiến trúc, điêu khắc, song về loại hình cấu trúc hầu như thống nhất với nhau, đó là biểu hiện của kiến trúc tôn giáo Ấn Độ. Mặc dù Bà-la-môn đi vào Chăm đã biến thành Shiva giáo, nhưng dù có biến chuyển như thế nào đi nữa thì tính chất Hindu giáo, tính chất kiến trúc Ấn Độ vẫn lộ ra rõ nét ở kiểu dáng công trình.

Do bắt nguồn từ một loại kiến trúc Bà-la-môn giáo Ấn Độ gọi là Sikhara (có nghĩa là đỉnh núi) biểu tượng cho ngọn núi thần thoại Meru, nơi cư ngụ của các vị thần. Các công trình Hindu

giáo nổi tiếng ở Ấn Độ như đền Calasa (xây dựng vào thế kỷ VII), Cutup Minak (xây dựng vào thế kỷ XIII), Minakshi (xây dựng vào thế kỷ XVII),... là những ngọn núi nghệ thuật vô cùng đặc sắc, được trang điểm bằng những đường nét điêu khắc Ấn Độ giáo. Bằng lối kiến trúc xếp cạnh hình mũi khế, có nhiều tầng như xếp chồng lên nhau, càng lên cao càng nhỏ dần tạo nên những đỉnh núi nhấp nhô, tất cả như đang vươn lên trời xanh.

Không thể so sánh tính hùng vĩ đồ sộ của những tháp xây bằng đá ở Ấn Độ, tháp Chăm có kích thước nhỏ, kết cấu đơn giản và thường xây bằng gạch. Những đền tháp ở Champa được cách điệu theo kiểu Chăm với hình ảnh là núi và thuyền - biểu tượng cho thiên nhiên miền Trung mang chất dương tính. Ta thấy sự biến thể của tháp hình núi đá được mô phỏng hình sinh thực khí nam như tháp Kỳ Lâm ở Hội An. Shiva có thể là một cột đá truyền thống, là con bò Nandin, con trâu quen thuộc, là ông vua anh hùng,... Tất cả khi đi vào đền tháp, đâu đâu chúng ta cũng bắt gặp linga một phần, hai phần hay ba phần. Có khi thờ đơn lẻ, có khi dựng thành hàng cả chục cái⁽¹⁾. Màu sắc Ấn Độ tràn trề trong các công trình kiến trúc, điêu khắc Chăm: tượng thần voi Ganesa; nữ thần Sarasvati; vũ nữ Trà Kiệu; hình ảnh đàn hạc, trang phục của thầy tu, đề tài phụ nữ ở vòm cửa đền Mỹ Sơn E1⁽²⁾. Không có thầy tu, vũ nữ nào trên thế giới mà chỉ có ở Ấn Độ, khi đi vào nghệ thuật, quần áo chỉ là nét tượng trưng, nhưng nó là đề tài đặc sắc của Hindu giáo. Vẻ đẹp lạ kỳ và độc đáo của phong cách nghệ thuật Đồng Dương làm nức lòng nhiều nhà nghiên cứu Đông - Tây bởi nét đẹp độc đáo, một phong cách được đánh giá là rất Chăm. Điêu khắc Chăm được đánh giá là một trong ba nền điêu khắc ở Đông Nam Á mang tầm cỡ thế giới (Java, Khmer và Chăm). Cho dù tháp Chăm đã hòa quyện trong mình nó khá nhiều sáng tạo dấu ấn bản địa Chăm và văn hóa nông nghiệp khu vực, song chúng ta không thể phủ nhận tính chất Ấn Độ trong nền nghệ thuật Chăm. Đền

1. Ngô Văn Doanh (2002), *Văn hóa cổ Champa*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, tr. 154.

2. Ngô Văn Doanh (2002), *Văn hóa cổ Champa*, Sđd, tr. 147.

tháp Chăm là đền tháp Hindu giáo, không lẫn vào đâu được, và rất dễ nhìn thấy dù ở hình dạng bên ngoài mà thôi.

Trên cơ sở nghiên cứu những tư liệu khá phong phú về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc Champa của các học giả người Pháp như P. Stern; J. Boisselier và đặc biệt là H. Parmentier, các nhà nghiên cứu Việt Nam đã đưa ra những khung niên đại và phong cách khác nhau. Cao Xuân Phố chia ra thành 6 mốc lớn, còn Ngô Văn Doanh theo cách chia của các học giả người Pháp đầu thế kỷ XX. H. Parmentier chia lịch sử nghệ thuật cổ Champa làm hai thời kỳ: Thời kỳ từ thế kỷ VII đến thế kỷ X; Thời kỳ bắt đầu từ thế kỷ XI đến kết thúc nghệ thuật cổ Champa⁽¹⁾.

Có thể nhận ra rằng, kiến trúc Champa cổ còn lại chủ yếu là đền tháp. Nếu tính cả hai khu kiến trúc lớn là khu di tích Mỹ Sơn và khu Đồng Dương thì suốt dài đất miền Trung từ Quảng Nam vào đến Bình Thuận có tất cả 19 khu tháp với 40 kiến trúc lớn nhỏ hiện còn và có niên đại từ thế kỷ IX đến XVI. Tháp cổ Champa ảnh hưởng từ Ấn Độ bởi nó mang hình núi Meru thu nhỏ. Các vị thần của Ấn Độ giáo ngự ở trung tâm thế giới trên núi Meru nên đền thờ ngài ở hạ giới phải thể hiện như núi Vũ Trụ Meru thu nhỏ và phải tuân theo bối cục: hướng tâm, các trực quay ra bốn hướng, mặt tiền quay về hướng đông (hướng mặt trời mọc, nguồn gốc của sự sống). Hiện nay cụm tháp còn tương đối hoàn chỉnh là tháp Po Klong-Garai ở Ninh Thuận.

1. P. Stern chia nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc cổ Champa ra các phong cách:

- (1) Phong cách Mỹ Sơn E1 (thế kỷ VIII - đầu thế kỷ IX)
- (2) Phong cách Hòa Lai (nửa đầu thế kỷ IX)
- (3) Phong cách Đồng Dương (nửa cuối thế kỷ IX - đầu thế kỷ X)
- (4) Phong cách Mỹ Sơn A1 (đầu thế kỷ X - đầu thế kỷ XI)
- (5) Phong cách chuyển tiếp từ Mỹ Sơn A1 sang phong cách Bình Định (nửa đầu thế kỷ XI - đầu thế kỷ XII)
- (6) Phong cách Bình Định (giữa thế kỷ XII - đầu thế kỷ XIV)
- (7) Phong cách muộn (đầu thế kỷ XIV - thế kỷ XVI)

Nhờ cách chia này, P. Stern vừa gộp được quá trình phát triển của nghệ thuật kiến trúc lẫn điêu khắc, đồng thời xâu chuỗi được niên đại và phong cách tương ứng với lịch trình phát triển nghệ thuật Champa cổ.

Những khu đền tháp lớn của Champa tập trung ở các trung tâm lớn như Thánh địa Mỹ Sơn, vùng Vijaya, vùng Kauthara và Panduranga thờ các thần của Ấn Độ giáo như Brahma, Vishnu, Shiva. Người Chăm gọi các tháp là Kalän, có nghĩa là đền lăng, và những cụm tháp đền thờ thần được kết hợp với lăng mộ và thờ vua chúa: Tháp Po Tam ở Phan Rí (Bình Thuận) thờ vua Po Tam, tháp Po Rome và tháp Po Klong-Grai ở Ninh Thuận thờ vua Po Rome và vua Po Klong-Grai.

Như vậy, các tháp Chăm không chỉ để thờ thần mà còn thờ phụng vua chúa, những người có công với nước với dân. Các bi ký Champa đều nói tới việc họ dựng các đền thờ các bậc tiền bối của mình dưới dạng các thần linh. Một số tượng mặt vua như Po Klong-Grai, Po Rome được gắn vào cây linga (gọi là Mukhalinga) và đặt thờ trong lòng các tháp.

Khu Phật giáo Đồng Dương (Quảng Nam)⁽¹⁾ là một tổng thể kiến trúc nằm trên một ngọn đồi cao 500 m, có chiều dài từ tây sang đông là 1.330 m. Trong thung lũng còn lại rất nhiều dấu vết của những ngôi chùa hay những tu viện Phật giáo. Theo bi ký tìm thấy ở Đồng Dương, tu viện Phật giáo này xây dựng để thờ Lasmindra Lokesvara.

Những tác phẩm của nghệ thuật điêu khắc Champa chủ yếu phục vụ tôn giáo. Toàn bộ tác phẩm điêu khắc Champa là các tượng thần Ấn Độ giáo, sau đó là Phật giáo với nhiều phong cách khác nhau. Điêu khắc Phật giáo ở Đồng Dương (Indrapura) tạo nên cả một phong cách Đồng Dương đặc sắc. Đây là cả một thánh đường Phật giáo có tượng Phật, tượng các vị La hán và các tu sĩ. Đặc biệt tượng các vị môn thần được coi là đẹp nhất và độc đáo nhất⁽²⁾. Mảng đẽ tài điêu khắc rất lớn của Champa là đẽ tài Ấn

1. Đồng Dương theo tiếng Chăm là Indrapura, được xây dựng vào năm 875 dưới triều vua Indravarman II mà bi ký mô tả là một “thành phố được trang hoàng lộng lẫy đẹp như thành phố của Indra”.
2. Năm 1911, người ta đã đào được một pho tượng đồng cao 1,08 m, là tượng Phật đứng, Phật mặc một tấm áo tu hành dài để hở và khoác ngoài một tấm áo khoác. Tóc Phật là những vòng xoáy ốc, trên trán có một urna lớn... Năm 1978, nhân dân địa phương ở Quảng Nam đã đào được một pho tượng nữ bằng đồng cao 1,14 m. Theo các nhà khoa học, pho tượng đồng này là pho tượng chính của Phật viện Lasmindra Lokesvara, vị thần bảo hộ vua Indravarman II mà bi ký có nhắc tới.

Độ giáo. Như đã phân tích ở trên, Shiva giáo có lúc được đẩy lên thành quốc giáo, nhưng bên cạnh đó vẫn tồn tại Vishnu, Brahma và cả Ponagar. Kèm theo các tác phẩm điêu khắc Shiva, Vishnu, Brahma là các con vật được thờ như rắn Sera, bò thần Nandin,...

• Âm nhạc và nghệ thuật múa Chăm chịu ảnh hưởng sâu sắc từ Ấn Độ

Nhạc Chăm mang đậm âm hưởng nhạc Ấn Độ đến mức nhiều người cho rằng, nó như bản sao âm nhạc của Ấn Độ. Người Chăm theo đạo Hindu nên múa Chăm thường thể hiện trong những nghi lễ Hindu.

Người ta thấy, hầu như trong lễ hội nào của người Chăm cũng có múa và hát lê, đây là ảnh hưởng rất lớn từ Bà-la-môn giáo xa xưa. "... Trong kinh Veda từ thế kỷ XX trước Công nguyên có "Sama Veda" là tập ca khúc dùng để hát xướng khi cúng bái, tổng cộng 1.549 bài. Nội dung chủ yếu của Phuốc Veda là nói rõ trong khi cúng tế nên dùng các thi ca này và tiến hành cúng tế như thế nào"⁽¹⁾. Những bài tế lễ của các vị cá sú Chăm hiện nay vẫn là những lời ca được truyền bá từ Ấn Độ xưa kia. Ví dụ trong lễ tắm tượng ở lễ hội Katé trên tháp Po Klong-Grai, thầy lễ hát: "Chúng con lấy nước từ con sông Hằng đội vè để tắm thần, thần là thần của cả trời đất..."⁽²⁾.

2. Bản địa hóa văn hóa Ấn - biểu hiện sinh động sức mạnh văn hóa Chăm

Dân tộc Chăm có sức sống dẻo dai. Tồn tại trên một dải đất miền Trung đầy nắng gió, bão lũ, dãy Trường Sơn ăn ra tận biển, nên đồng bằng chỉ còn một vệt dài hẹp và khô cằn, không đủ điều kiện để giữ lại những gì cần thiết nhất cho sự phát triển thăng hoa. Điều kiện tự nhiên vô cùng khắt nghiệt khiến người Chăm trong quá trình đi lên của mình phải chấp nhận "đối đầu" với thực tế tại

1. Phạm Đức Dương (2000), *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Ngô Văn Doanh (2002), *Văn hóa cổ Champa*, Sđd.

chỗ bằng sự cầu mong thần Mẹ che chở, đồng thời sẵn sàng đón nhận những gì từ bên ngoài khả dĩ mang lại cho họ những khả năng sinh tồn và vượt khó, về cả vật chất, đặc biệt là về tinh thần.

Trên nền tảng văn hóa bản địa, những ảnh hưởng từ bên ngoài khi vào Champa đều bị biến đổi theo những phong cách truyền thống Chăm. Ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ trên đất Chăm được nối tiếp nhau qua nhiều thời đại, trong suốt thời gian tồn tại của vương quốc này mà cho đến nay chúng ta vẫn nhận thấy rõ ở cơ tầng văn hóa miền Trung. Chính điều đó đã tôn tạo thêm bề dày màu sắc văn hóa Ấn Độ trong nền văn hóa Chăm. Nhưng có một thực tế là trải qua bao thế hệ, người Chăm đã “Chăm hóa” những yếu tố của văn hóa Ấn Độ một cách mạnh mẽ. Người Chăm đã không tiếp nhận “nguyên gói”, “rập khuôn”, “thụ động”, mà thực sự đã “bản địa hóa”, “dân tộc hóa”, già giảm chế biến theo những yếu tố tâm lý, điều kiện thiên nhiên, môi trường sống của cộng đồng Chăm.

Bà-la-môn giáo khi vào xã hội Champa có sự chuyển hóa, thần Shiva được tôn làm vị thần đứng đầu. Người Chăm thờ thần Shiva dưới nhiều dạng thức khác nhau và thờ ở mọi nơi⁽¹⁾. Đặc biệt hơn nữa là ba vị thần của Bà-la-môn được họ thay bằng thần Po Inú Nagar và các anh hùng dân tộc như vua Po Klong-Grai, vua Po Rome. Sự gắn kết thần-nhân trong các tháp Chăm là một minh chứng cho sức mạnh vượt thắng của người Chăm trong tín ngưỡng thờ thần.

Nét đặc sắc trong văn hóa Chăm là có sự hài hòa giữa hai yếu tố Ấn - Chăm. Mặc dù tiếp nhận tôn giáo Ấn Độ, Phật hay Bà-la-môn, người Chăm vẫn kế thừa văn hóa bản địa của mình, tiếp biến, thâu hóa tôn giáo Ấn Độ với tín ngưỡng dân gian, nên văn hóa Chăm vẫn

1. Các vị thần của Ấn Độ giáo như Shiva, Vishnu, Brahma và kể cả các vị thần thứ yếu cũng được thờ phụng ở Champa. Phật giáo cũng có vai trò nhất định ở người Chăm, nhưng Shiva giáo luôn được tôn là quốc giáo. Theo thống kê của các học giả người Pháp, trong tổng số 128 bia ký tìm được ở Champa thì có tới 92 bia nói về Shiva và các thần thuộc Shiva giáo; 3 bia nói về Vishnu, 5 bia nói về Brahma và 7 bia nói về Phật giáo.

mang sắc thái bản địa. Tuy nhiên, không vì thế mà lu mờ đi màu sắc Ấn Độ trong văn hóa Chăm.

Điêu khắc Champa cổ vừa chịu ảnh hưởng sâu sắc của tôn giáo Ấn Độ vừa in đậm dấu ấn văn hóa Chăm, đồng thời có sự sáng tạo, phát triển, hình thành nên phong cách riêng của mình. Nhiều nhà nghiên cứu mỹ thuật đều công nhận vẻ đẹp lạ kỳ và độc đáo của phong cách nghệ thuật Đồng Dương, một phong cách được đánh giá là rất Chăm. Lĩnh vực nghệ thuật điêu khắc Chăm được coi là chịu ảnh hưởng sâu sắc của Ấn Độ nhưng vẫn chứa đựng nhiều nét Chăm. Những tác phẩm điêu khắc Champa đều có xu hướng tượng tròn hóa, hoành tráng hóa theo xu hướng của chủ nghĩa ấn tượng, không theo lối tả thực. Vũ nữ thiên thần “Apsara” (lượn trong nước) có dáng mềm mại, uyển chuyển đã hóa thân vào nghệ thuật múa, nghệ thuật điêu khắc Ấn Độ và nhiều nước khác, nhưng qua bàn tay nghệ thuật của các nghệ nhân Chăm, “Apsara” đã trở thành biểu tượng hàm chứa mọi vẻ đẹp rất riêng của cô gái Chăm. Nàng không có bộ ngực đồ sộ quá lớn như nàng Apsara Ấn Độ vốn bắt nguồn từ tín ngưỡng tôn thờ bầu sữa mẹ thiêng liêng vĩ đại mà mềm mại, thanh thoát hơn nhiều. Những hình ảnh Apsara ở Trà Kiệu và ở một số công trình kiến trúc khác ở Champa rõ ràng có những nét đẹp rất riêng. Nó mang tâm hồn ấm áp, sôi động của nắng gió biển miền Trung, với nét mặt tươi tắn, duyên dáng, gần gũi lạ thường.

Người Chăm có tấm lòng rộng mở, họ viên dung triết lý từ nhiều nguồn để tạo nên sắc thái riêng của dân tộc. Có thể nói, khi tiếp thu những thành tựu văn minh Ấn Độ, người Chăm đã gắn với nghệ thuật bản địa, làm cho nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc Champa cổ trở nên độc đáo hơn và có tính chất điển hình hơn ở Đông Nam Á. Và với tâm lý tập thành đó, người Chăm tiếp tục tiếp biến văn hóa từ nhiều quốc gia khác. Những đền tháp và các tác phẩm điêu khắc của người Chăm xưa đều tiếp thu của Ấn Độ, nhưng cũng vừa có sự tiếp thu văn hóa của Khmer, của Java và của cả Đại Việt nữa.

Điều đặc biệt hơn là, sau khi tiếp biến văn hóa Ấn Độ, người Chăm đã trộn lẫn các yếu tố Ấn vào Chăm, tạo thành chất liệu mang tính truyền thống để rồi dùng nó mà tiếp biến văn hóa Arap Islam, tạo nên một loại hình tôn giáo tín ngưỡng độc đáo có một không hai trên thế giới: Hồi giáo Bani.

Được biết, từ cuối thế kỷ X, Hồi giáo đã có chỗ đứng ở vương quốc Chăm, nhưng qua gần 7 thế kỷ, Islam chưa bao giờ tồn tại nơi đây với tư cách một tôn giáo độc lập. Với sức mạnh văn hóa bản địa Chăm, bằng tinh thần Bà-la-môn giáo, người Chăm đã “mềm hóa” Islam để hình thành nên một cộng đồng Chăm Hồi giáo Bani, gọi tắt là Chăm Bani.

3. Giá trị truyền thống và hiện đại của các yếu tố Ấn Độ trong văn hóa Chăm

Suốt chiều dài lịch sử, trên những giá trị văn hóa bản địa tiền nhân tạo ra, người Chăm tự nguyện tiếp nhận các yếu tố văn hóa của Ấn Độ. Những yếu tố này, đặc biệt là tôn giáo đã ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống chính trị, văn hóa, xã hội của Champa cổ. Nó đi vào lịch sử và góp phần làm nên sức sống Champa, truyền thống Champa. Và cho đến nay những dấu ấn đậm nét của văn hóa Ấn Độ vẫn còn được bảo lưu trong đời sống văn hóa các cộng đồng Chăm, nó đi vào trong tâm khảm của người dân Chăm.

Hiện người Chăm ở Việt Nam tồn tại với ba cộng đồng có tính khu biệt tương đối: Chăm Hroi, Chăm Bani và Chăm Islam⁽¹⁾ trải dài từ duyên hải miền Trung vào đến Nam bộ. Đời sống văn hóa của các cộng đồng Chăm gắn liền với những tập tục, lễ nghi tôn giáo, gắn với các lễ hội mang đậm bản sắc tộc người. Chính sự khác biệt đó đã làm nên tính phong phú, đa dạng trong văn

1. Một bộ phận người Chăm do những biến cố lịch sử dân tộc đã chuyển cư ra nước ngoài sinh sống, tiếp xúc và cải đạo theo Hồi giáo chính thống Islam. Trong các thế kỷ XVII - XIX, họ lần lượt trở về Việt Nam và sinh sống ở các tỉnh thành Nam bộ nước ta ngày nay. Cộng đồng này được gọi là Chăm Nam bộ hay Chăm Islam. Người Chăm Hroi theo đạo Bà-la-môn truyền thống và tín ngưỡng bản địa, còn Chăm Bani theo Hồi giáo biến thể bởi sự kết hợp với Bà-la-môn giáo và tín ngưỡng dân gian.

TỤC CÚNG ĐẤT CỦA NGƯỜI VIỆT Ở MIỀN TRUNG NÉT VĂN HÓA ĐẶC SẮC MANG ĐẬM DẤU ẨN CHAMPA

Từ ngày chuyển về công tác ở Sài Gòn, tôi có dịp đi ăn Cúng Đất nhà người thân. Mỗi lần dự lễ Cúng Đất là một dịp tôi được trở về với tuổi thơ, cái thời còn nghịch ngợm tắm sông, chạy rông ngoài đồng bắt cào cào chàu chấu, theo bạn chăn trâu hái cỏ đần đánh con rít, bắt hôi tát cá ruộng bàu,... và không ít lần tôi băn khoăn về lễ Cúng Đất đây ắp những điều kỳ lạ, mà cho đến gần đây, những câu hỏi mà tôi đặt ra vẫn chưa ai trả lời rõ rào.

Mới đầu năm nay, đúng vào tháng Hai âm lịch, tôi lại được mời dự lễ Cúng Đất. Lần này tôi lại hỏi chủ nhà, đại loại mấy câu:

- Lê Cúng Đất này là cúng ai hả Chú?
- Sao lại phải bài trí hai bàn khác nhau, có vẻ phân chia đẳng cấp hả Chú?
- Mọi thứ trong lễ Cúng Đất ở đây có khác gì lễ Cúng Đất ngoài quê mình không Chú? Sao cháu thấy rất giống ngoài quê mình?...

Thực tâm, những câu hỏi tôi đưa ra không hề có ý bắt bí chủ nhà mà trước hết rất thành tâm, với mong muốn biết thêm đôi chút về

một nét văn hóa mà theo tôi là rất đặc sắc và trong đó chứa đựng nhiều điều có vẻ khá mơ hồ trong nhận thức của người dân, người chủ lẽ, bởi câu trả lời của họ thường quy về một thúc: xưa bày nay làm mà!

Họ có thể nói gì hơn khi lễ Cúng Đất chứa đựng nhiều điều mang ý nghĩa lịch sử và tâm linh sâu sắc, trên một nền tảng xã hội có sự chuyển giao và tiếp biến văn hóa của cả dải đất duyên hải miền Trung cách đây đã ba bốn trăm năm, thậm chí đã năm sáu thế kỷ trôi qua. Đó cũng chính là động lực để tôi cầm bút viết bài này với những mong làm rõ điều đã ấp ú từ lâu.

* * *

1. Từ tín ngưỡng đa thần đến quan niệm “Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá” của người Việt

Con người thuở hồng hoang, khi chưa thể lý giải các hiện tượng tự nhiên liên quan đến đời sống của mình, thường quy hết cho các vị thần: thần núi, thần sông, thần cây, thần gió, thần sấm, thần sét, thần suối, thần rừng, thần hổ, thần nai,... Từ tín ngưỡng đa thần hình thành tín ngưỡng totem (vật tổ, thần chủ). Người Việt cũng không ngoại lệ. Xét về địa lý, Việt Nam nằm ở trung tâm khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa, thiên nhiên phong phú và đa dạng. Thuở xưa, cha ông ta sống chủ yếu dựa vào việc khai thác tự nhiên. Rồi phát triển trên nền văn minh lúa nước gắn bó và sùng bái tự nhiên, và do đó, việc thờ cúng các vị thần tự nhiên (nhiên thần) đã trở nên quen thuộc. Hơn nữa, Việt Nam lại nằm ở vị trí “ngã ba đường” nơi giao lưu của nhiều tộc người, nơi gặp gỡ của nhiều nền văn minh. Hai đặc tính đó tạo nên tính hồn dung trong văn hóa của người Việt Nam, làm cho Việt Nam trở thành một quốc gia *đa tôn giáo, tín ngưỡng*. Tuy nhiên, phải thấy rằng, nét đặc sắc của tín ngưỡng Việt Nam là một tín ngưỡng đa thần và âm tính (trọng tình cảm, trọng nữ giới). Các vị thần ở Việt Nam chủ yếu là

nữ giới, do ảnh hưởng của tín ngưỡng phồn thực nên các vị thần đó là các bà mẹ, các Mẫu, chẳng hạn Bà Trời, Bà Đất, Bà Nước được tôn thờ như những vị thần cai quản các hiện tượng tự nhiên. Tiếp theo là các vị nữ thần Mây, Mưa, Sấm, Chớp,... gắn liền với đời sống cư dân nông nghiệp lúa nước, để đến khi Phật giáo du nhập vào, đã hòa quyện vào truyền thuyết Man Nương Phật Mẫu để khoác lên các vị thần sắc áo mới thành hệ thống tín ngưỡng Tứ Pháp: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, “*Về sau, một phần do ý thức được sự đổi lập âm dương mà xuất hiện Ông Trời, rồi lại do ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa gốc du mục nên có thêm Ngọc Hoàng, Thổ Công, Hà Bá*”⁽¹⁾,...

Tính chất đa thần trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam không chỉ biểu hiện ở số lượng lớn các vị thần được tôn thờ mà quan trọng hơn là các vị thần ấy luôn hiện hữu và đồng hành trong tâm thức của người Việt. Đó cũng là căn cốt để người Việt dễ dàng tiếp biến các yếu tố văn hóa ngoại lai để làm phong phú thêm văn hóa bản địa, nhất là các nét văn hóa có tính tương đồng. Vì vậy, ở nước ta, trong khi các tôn giáo vẫn phát triển thì các tín ngưỡng dân gian vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của người dân.

Trong phạm vi hẹp, mang tính gia đình, thờ cúng tổ tiên là nét tín ngưỡng đặc sắc của người Việt Nam. Người Việt trong quá trình sinh tụ, lập quốc, trải hàng ngàn năm đã hun đúc nên truyền thống tốt đẹp, đạo lý uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây. Một quan niệm đã dần trở thành chân lý: “*Cây có gốc mới nở ngành xanh ngọn, nước có nguồn mới bể rộng sông sâu, thì con người phải có tổ tiên mới có mình được*”, trở thành tâm niệm của mỗi người Việt Nam. Tổ tiên qua các đời sinh ra ông bà, ông bà sinh ra cha mẹ, cha mẹ sinh thành và dưỡng dục mỗi chúng ta. Sự tưởng nhớ, tri ân và luôn thành kính là bốn phận, trách nhiệm của

1. Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 272-274.

mỗi con người Việt Nam. Khi ông bà, cha mẹ còn sống thì trân trọng, chăm sóc, phụng dưỡng, thể hiện chữ hiếu của cháu con; khi ông bà, cha mẹ quá cố, tức về với tổ tiên, phải phụng thờ nhang khói để vong linh ông bà, cha mẹ khỏi buồn, khỏi tủi.

Người Việt xưa tin như vậy. Người Việt nay vẫn tin như vậy. Đó là một truyền thống tốt đẹp, một giá trị di sản văn hóa Việt Nam, ngàn đời không mất đi. Như cụ Phan Kế Bính đã viết trong *Việt Nam phong tục*: “*Tục phụng sự tổ tiên của ta là thành kính, ấy cũng là một lòng bất vong bẩn, cũng là nghĩa cử của người*”⁽¹⁾.

Người Việt quan niệm chết chưa phải là hết. Sau khi chết, thể xác phân hủy để trở về cát bụi, còn linh hồn vẫn không mất đi mà vẫn tồn tại, vẫn thường xuyên lui tới với gia đình, người thân. Thậm chí người Việt còn tin rằng, con người khi chết sẽ về một thế giới mới (âm giới) mà ở đó, con người vẫn tiếp tục “sống”, sinh hoạt như ở dương gian, và vì thế có quan niệm “Âm - Dương nhất lý”, cho nên, khi chôn cất người chết, cha ông ta thường “tùy táng” những vật dụng sinh hoạt để người thân sang thế giới bên kia “có cái mà dùng”. Bên cạnh việc phụng thờ tổ tiên, ông bà, cha mẹ, bằng cách thiết lập bàn thờ, để cúng giỗ hàng năm, từ giỗ nhỏ nhở ngày cho đến ngày hiệp kỵ; từ tiểu gia đến đại gia đình dòng tộc,... người Việt rất quan tâm đến việc chăm sóc một phần của người thân và hàng năm đến dịp thanh minh tảo mộ phát dọn sạch sẽ, tu bổ mồ mả cho đàng hoàng, chẳng khác gì tu sửa ngôi nhà vào dịp lễ tết. Người Việt “sống cái nhà, thác cái mồ” mà!

Đối với người Việt, thờ cúng tổ tiên từ lâu đã trở thành một thứ tôn giáo và được gọi là Đạo - Đạo Ông Bà, theo cách gọi của người miền Nam. Vì lẽ đó mà Nguyễn Đình Chiểu đã đau đớn thốt lên rằng, *Thà đui mà giữ Đạo nhà / Còn hơn sáng mắt ông cha không thờ*⁽²⁾.

1. Phan Kế Bính (1990), *Việt Nam phong tục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 25.

2. Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Văn Tiên*.

Ngoài việc thờ cúng tổ tiên, ở mỗi gia đình, người Việt còn thờ các vị thần linh khác, trong đó, Thổ Công là vị thần chủ, vị thần quan trọng nhất trong gia đình, vị thần cai quản các vị thần ở mỗi gia cư (Đệ nhất gia chi chủ), ngăn chặn tà thần để bảo vệ, mang lại phúc đức cho gia chủ. Tuy nhiên, đã có không ít cách hiểu khác nhau về danh nghĩa của vị thần này. Nhiều người, trong đó có cả Toan Ánh, Bùi Xuân Mỹ, Nguyễn Đăng Duy, Trần Ngọc Thêm,...⁽¹⁾ đều cho rằng, Thổ Công là Thần Táo, trông coi việc trong bếp, còn Thổ Địa trông nom việc trong nhà, tức là “ông vua táo định phúc đức cho gia đình”⁽²⁾. Với quan niệm này, người ta thường gọi ông Công, ông Táo và lễ cúng quan trọng nhất là ngày 23 tháng Chạp, ngày ông Công - ông Táo về Trời chầu Ngọc hoàng Thượng đế. Nhưng trong các học giả đó cũng có người đồng nhất ông Thổ với ông Địa làm một, đành rằng về ngữ nghĩa Thổ hay Địa cũng là đất, nhưng ở đây ông Địa với biểu tượng là một ông già bụng phệ⁽³⁾ (thường đặt cạnh thần Tài) chứ không phải là ông Đầu Rau (Trọng Cao và Phạm Lang, chồng bà Thị Nhi)⁽⁴⁾ làm cho vấn đề trở nên bất nhất. Theo Trần Ngọc Thêm thì, “*truyền thuyết về Thổ Công là một câu chuyện chứa đầy ý nghĩa triết lý: Sở dĩ Thổ Công là thần đất mà cũng là thần bếp là vì đối với người Việt Nam nông nghiệp sống định cư, đất - nhà - bếp và người phụ nữ đồng nhất với nhau, đều tối quan trọng như nhau*”⁽⁵⁾.

Chẳng biết tự lúc nào, cha ông ta đã từng quan niệm “Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá”. Học giả Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc đã cất công tìm kiếm tuyển chọn để biên soạn sách *Truyện cổ nước Nam* với tinh thần là những câu chuyện đã lưu truyền trong đời

1. Bùi Xuân Mỹ (2001), *Lễ tục trong gia đình người Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, tr. 234-239; Nguyễn Đăng Duy (1988), *Văn hóa tâm linh*, Nxb. Hà Nội, tr. 108-113; Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 282-284.
2. Toan Ánh (2005), *Nếp cũ - Tín ngưỡng Việt Nam*, quyền Thượng, Nxb. Trẻ, tr. 104-105.
3. Bùi Xuân Mỹ (2001), *Lễ tục trong gia đình người Việt Nam*, Sđd, tr. 234.
4. Theo thuyết này thì Trọng Cao là Thổ Công, thần trông coi không gian bao quanh gia đình; Phạm Lang là Thổ Địa, long mạch, mạch đất của gia đình; Thị Nhi là Thổ Ký thần trông coi việc trống trọt chăn nuôi và chợ búa trong gia đình.
5. Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr. 283.

sống dân gian của người Việt Nam từ xa xưa đến tận ngày nay, những truyện cổ làm cho “*nước Nam mới thật là nước Nam vậy*”, trong đó tập hợp hơn 200 truyện cổ, sự tích về con người và muôn loài ở nước Việt, trở thành “*một kho vàng vô giá của ông cha để lại làm cái vốn rất quý cho con cháu*”, bởi “*làm người Nam nên biết truyện cổ nước Nam. Tinh thần người Nam hiện ra ở đây, tinh hoa nước Nam muôn lưu lại cũng ở đây*”⁽¹⁾. Tập I của bộ sách nói về con người, trong đó có câu chuyện ông Thổ Công và ông Hà Bá. Câu chuyện kể về sự tranh chấp giữa một bên là Thổ Công (con quỷ trên trời xuống) - chủ đất, cai quản vùng đất rộng lớn, nhưng mỗi tội là “Thổ công khắc thủy”; con quỷ Hà Bá chỉ cai quản một vùng nước chạy quanh vùng của Thổ Công. Hà Bá có ý tranh chiếm một phần nước và đất của Thổ Công với chiêu “*Thủy phá thổ*”, rồi hai bên đánh nhau. Không phân thắng bại, mệt mỏi, hai bên đành thương lượng và đi đến thỏa thuận thỏa thuận. Hà Bá nói: Ta Thần Sông, cai quản sông, kẻ nào xâm phạm sông của ta thì ta khắc trị; Thổ Công cũng nói: Ta Thần Đất, kẻ nào xâm phạm đất của ta thì không xong với ta. Ta với ngươi không dính líu gì với nhau, không đánh nhau nữa, mà sinh lở đất, cây cối lụi tàn, lũ lụt ngập nhà! Rồi cả hai cùng nói: “*Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá*”⁽²⁾.

Như vậy, theo dân gian thì Thổ Công là thần coi đất, Hà Bá là thần coi sông. Nơi nào cũng có người trị nhậm, không được vi phạm quyền làm chủ của họ. Một triết lý đã có từ ngàn đời là ở đâu làm gì cũng cần tôn trọng luật lệ chung, không thể tự ý, tự quyền bắt chấp quy định.

Từ những lý lẽ trên đây và xem xét lẽ tục Cúng Đất của người miền Trung, có thể nhận ra một điều rằng, đối với cư dân Việt, qua từng lớp di cư vào khu vực miền Trung, dưới thời các chúa Nguyễn thuộc “*xứ Đàng Trong*”, và cả trước đó, trong quan niệm

1. Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc (2003), *Truyện cổ nước Nam*, tập I, Nxb. Văn học. Truyện “Ông Thổ công và ông Hà ba”.
2. Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc (2003), *Truyện cổ nước Nam*, tập I, Nxb. Văn học. Truyện “Ông Thổ công và ông Hà ba”.

của họ, khái niệm “Thổ Công” đã có phần thay đổi về nội hàm, vẫn là thần Đất, nhưng không thuần túy là ông Công trong bộ “Tam tài” đặc biệt - Ông Đầu Rau. Trong tư duy của người miền Trung đã có sự ngự trị của vị thần Đất trong hệ thống các vị thần của “Người tiền trú”, mà chủ yếu ở đây là các vị thần trong hệ thống tín ngưỡng của người Chăm, tất nhiên có cả các tộc người thiểu số nhưng chỉ là thứ yếu.

Vùng đất từ Đèo Ngang đến Bình Thuận vốn dĩ là địa bàn cư trú của người Chăm. Từ thế kỷ X, sau khi người Việt giành lại được quyền tự chủ từ Trung Hoa, Chiêm Thành (tức Champa) thường xua quân sang cướp phá và chiến tranh Chiêm - Việt thường xảy ra, nhất là sau khi Chế Mân chết, người Chăm đòi lại đất Ô, Lý không được bèn phát động chiến tranh. Cuộc chiến kéo dài, càng đánh Champa càng yếu, càng thất bại, bị dồn về phía Nam.

Năm Kỷ Dậu (1069) vua Lý Thánh Tông đưa quân nam chinh, Chế Củ bị bắt bèn dâng ba châu Bố Chính, Địa Lý (thuộc Quảng Bình ngày nay) và Ma Linh (phía bắc Quảng Trị) để được tha mạng. Người Việt đã di cư vào nam sinh sống trên vùng đất này⁽¹⁾. Năm 1306, khi vua Trần Nhân Tông gả Huyền Trân công chúa cho Chế Mân, vua Chăm lấy hai châu Ô, Lý⁽²⁾ làm sinh lễ, người Việt tiến vào đến đèo Hải Vân. Năm 1402, nhà Hồ đánh chiếm hai châu Đại Chiêm và Cổ Lũy nhưng sau đó bị nhà Minh đánh bại nên Champa lấy lại. Năm 1471, vua Lê Thánh Tông bình Chiêm kéo biên giới Đại Việt vào đến đèo Cù Mông (ranh giới giữa Bình Định và Phú Yên), vùng đất nay là Phú Yên được thỏa thuận là vùng đất đệm giữa Đại Việt và Chiêm Thành (tiểu quốc Hoa Anh). Năm 1611, quân Chiêm nổi dậy đánh đuổi người Việt, Nguyễn Hoàng đưa

1. Thực ra, từ năm 982, khi triều đình Đại Cồ Việt cử Ngô Tử Canh và Từ Mục đi sứ Chiêm Thành bị vua Chiêm bắt giữ, vua Lê Hoàn tức giận đem quân chinh phạt và giết vua Bề Mi Thué (Phê Mị Thué, vua Champa triều đại thứ 6). Năm 983, sau khi giảng hòa, quân Việt rút về, chỉ để lại một bộ phận canh giữ phía nam Đèo Ngang. Đây có lẽ là bộ phận cư dân Việt đầu tiên sinh sống trên đất miền Trung nước ta ngày nay.
2. Châu Ô là vùng đất từ đèo Lao Bảo đến lưu vực sông Thạch Hãn, sau nhà Trần đổi thành Thuận Châu, phần phía nam tỉnh Quảng Trị ngày nay; châu Rí (hay Lý), sau nhà Trần đổi thành Hóa Châu, nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế.

quân đánh dẹp, lập nên phủ Phú Yên. Năm 1653, nhân việc vua Champa là Po Nraop (Bà Tấm) quấy phá biên giới phía Nam, chúa Nguyễn Phúc Tần cho quân tấn công, tiến đến sông Phan Rang, bắt được vua Po Nraop đưa về Huế. Chúa Nguyễn cho lập hai phủ là Thái Khang (nay là Ninh Hòa và Vạn Ninh) và Diên Ninh (nay là Diên Khánh, Nha Trang, Cam Lâm và Cam Ranh). Dân Việt từ Quảng Nam, Thuận Hóa được đưa đến Khánh Hòa sống xen kẽ với người Chăm thành từng khu riêng biệt. Đến năm 1693, chúa Nguyễn tích hợp phần còn lại của Champa (Panduranga, đổi thành Thuận Thành trấn) vào với Đại Việt. Kể từ đó, toàn bộ đất đai của vương quốc Champa được nhập vào Đại Việt và người Việt đã đến sinh sống trên khắp vùng đất này từ Quảng Bình đến Bình Thuận.

Buổi đầu mới đến, cư dân Việt phải đối mặt với biết bao khó khăn, từ thiên nhiên đến con người, từ kinh tế đến văn hóa, phong thổ khác biệt và khắt nghiệt đến mức người ta gọi là “Ô châu ác địa”. Không chỉ đối phó, tương tác với người đang sống mà cả với người đã khuất và các vị thần linh. Và có lẽ, trong hoàn cảnh cụ thể đó, sức mạnh tâm linh đã góp phần đáng kể giúp họ trụ vững và vươn lên trong cuộc sống ở vùng đất mới có lầm gian truân.

Từ quan niệm “Đất có Thổ Công”, nên mỗi khi làm gì liên quan tới Đất, chẳng hạn như dựng nhà, xây mộ, đào giếng, mở vườm, tạo ruộng,... người Việt đều làm lễ cáo Thổ Công cùng chư vị thần linh liên quan đến việc cai quản đất đai qua lễ “động thổ”. Hơn thế nữa, mỗi khi chuyển đến một nơi ở mới, người ta trước hết là kính cáo với Thổ Công, tức là chủ của vùng đất mới, bởi dân gian quan niệm, bất kỳ ở đâu thì ta vẫn không phải là người đặt chân đến đầu tiên, mà nói như Nguyễn Công Trứ, “*ngã kim nhật tại tọa chi địa, cổ chi nhân tầng tiên ngã tọa chi*”⁽¹⁾. Tức là, cha ông ta quan niệm, trước ta, đã có người tìm ra và tạo lập ra mảnh đất nơi ta vừa đến.

1. Bài thơ *Chữ Nhàn* của Nguyễn Công Trứ. Hai câu này có nghĩa là chỗ ta đang ngồi ngày nay đây, người xưa đã từng ngồi trước ta rồi.

Những người có công khai hoang lập ấp làm nên làng mạc đai như hôm nay (thường là Thành hoàng, Khai canh, Khai khẩn,... Giống như Thổ Công, thần Thành hoàng cai quản và quyết định họa phúc của một làng, một xã. Ở Việt Nam hầu hết các làng đều có Thành hoàng⁽¹⁾). Thần mở đất và thần giữ đất, thực ra là một và chính họ là chủ thực sự của vùng đất nơi ta mới đến. Ta là người đến sau, thừa hưởng những thành quả mà người xưa đã khai canh, tạo dựng, vì vậy phải có thái độ chân thành đối với “chủ” mà ta là “khách”. “Phi tín bất thành lễ”. Việc ta thi lễ là tỏ thái độ chân thành, tri ân, đồng thời là sự cam kết⁽²⁾ đối với chủ đất tấm lòng thành của người đến sau, tôn trọng và giữ gìn môi sinh tự nhiên, trong đó có đất đai, sông nước, cây cối,...

Tôi nhớ, có lần thiền sư Nhất Hạnh khi trả lời câu hỏi của một Phật tử có liên quan đến Thổ thần, thiền sư cho rằng, tới đâu mình cũng phải cúng ông Địa, vì ở đó nó chưa đựng cái văn hóa tuệ giác của mình, phải làm quen với đất đai tại đó, tôn trọng đất đai tại đó, đừng làm hư hại đất đai tại đó; phải có ý thức bảo vệ môi trường

-
1. *Thành hoàng* xuất phát từ Trung Hoa với hai chữ Hán: *Thành* là cái thành, *hoàng* là cái hào bao quanh cái thành; và khi ghép chung lại thành một từ dùng để chỉ vị thần coi giữ, bảo trợ cho cái thành. Ông thần ở đình làng gọi là thần Thành hoàng, cai quản khu vực trong khung thành. Lúc đầu, thần ngự trị nơi thị tứ, sau áp dụng ở cả nơi thôn xóm. Vị thần được thờ có thể là một nhân thần, có thể là thiên thần, thậm chí có cả tà thần hoặc hư thần. Các nhân thần hoặc thiên thần được phân thành ba hạng: Thượng đẳng thần, Trung đẳng thần và Hạ đẳng thần, có thể được nhà vua sắc phong; còn các thần khác chỉ do dân lập thờ.
 2. Lê Hồng Khanh, trong bài viết “Cúng tá thổ ở vùng Nam Trung bộ” có nhắc đến nghi thức cam kết như sau: thầy pháp đứng trước bàn cúng đọc tờ văn (số) vay đất viết sẵn cho gia chủ nghe. Nghe xong, cả hai vợ chồng lắn tay điêm chỉ vào văn tự. Nội dung bài sớ vay đất nói lên lòng biết ơn của gia chủ đối với người tiền chủ khuất mặt đã cho mình thuê đất trong năm qua, đồng thời xin cho được tiếp tục thuê đất trong năm mới và hứa sẽ dâng cúng phẩm vật, đồ lễ đầy đủ, không để cho vướng tược, đất đai hoang hóa hoặc uế tạp. Thầy pháp đem văn tự này đốt vào ngọn lửa trên bàn cúng, ngũ ý là giao tờ văn khế cho người chủ đất ở thế giới bên kia nắm giữ. Sau đó, ông ta dẫn gia chủ ra vườn đọc chú trấn bốn góc và giũa vườn mỗi nơi một hòn đá có bôi vôi vẽ hình người, xem như đánh dấu xác định ranh giới khu đất mà mình đã vay của vong linh người tiền trú. Theo truyền thuyết, trong danh mục chư thần được mời, có vị thần “Chù Ngung Đào Lương Bang” tên là Nguyễn Thị Thúc. Bà là con gái trong cung, được vua cha gả cho một người miền núi. Khi bà chết, nhà vua có sắc phong thần, ban cho ân tứ được hưởng lộc ở đất phương Nam, lại truyền cho dân chúng hằng năm khói hương, cúng tế. Theo một số nhà nghiên cứu, Chù Ngung Đào Lương (Chúa Ngung Man Nương, Ngung Man Nương, Thiên Y A Na Diện Ngọc Phi, bà Chúa Tiên, bà Chúa Xứ,...) chính là hợp thân của nữ thần Mẹ xứ sở (Pónuga) trong tín ngưỡng mang sắc thái Ấn Độ giáo của người Chăm bản địa và Mẫu trong tín ngưỡng của người Việt di cư từ phương Bắc. Nguồn: <http://baoquangngai.vn>, đọc ngày 4.2.2014.

ở đó. Ông Địa tượng trưng cho tinh thần của đất, mình phải sống cho hài hòa, đừng làm cho ông buồn,... Một câu nói giản dị, thực tế, đúng hơn là một lời dạy chí nghĩa chí tình, mà mỗi chúng ta, dù sống bất kỳ ở đâu cũng cần trở nên thân thiện, gắn bó và trân trọng những gì cuộc sống mang lại cho ta, trong đó cả đất đai theo nghĩa thực cũng như trong tâm tưởng của mình về những gì thiêng liêng trong đời sống tâm linh nơi ta đang sống.

2. Lễ Cúng Đất của cư dân Việt miền Trung

• *Nguồn gốc và tên gọi*

Lễ Cúng Đất của người Việt ở các tỉnh duyên hải miền Trung còn gọi là lễ Tá thổ, cúng Thành hoàng bốn xứ hay Thành hoàng bốn cảnh. Tục lệ này đã được người dân thực hiện suốt chiều dài 700 năm của đất Thuận Hóa (Huế xưa) được xem như là một di sản của tục cúng vợ chồng chủ đất (chủ Ngung - còn gọi là vợ chồng chủ đất Man Nương (ở miền Bắc nước ta)⁽¹⁾). Căn cứ vào nguồn gốc hình thành tín ngưỡng thì họ là người Chăm, được coi như đại diện cho dân tộc trông coi đất đai ở vùng Trung bộ.

• *Hình thức và nội dung*

Lễ Cúng Đất (Tá Thổ) diễn ra hàng năm, mỗi năm cúng một lần và tùy theo điều kiện khác nhau của mỗi gia đình có thể bố trí ngày cúng cho phù hợp với việc đồng áng.

- *Về không gian*, lễ Cúng Đất diễn ra trong cộng đồng người Việt ở các tỉnh vùng duyên hải miền Trung (từ Quảng Bình vào đến Bình Thuận), vùng đất vốn dĩ là địa bàn cư trú của người Chăm trong một thời gian lâu dài và là nơi từng diễn ra các cuộc chuyển giao và giao thoa văn hóa một cách mạnh mẽ và phổ biến.

1. Câu chuyện Man Nương và Khâu Đà La dẫn đến sự ra đời của bộ Tứ Pháp là sự kết hợp giữa Phật giáo với tín ngưỡng bản địa của người Việt Bắc bộ nước ta, đi dẫn vào miền Trung giao thoa với tín ngưỡng thờ Mẫu của người Chăm.

- Về thời gian, lễ Cúng Đất thường tổ chức vào dịp Xuân - Thu nhị kỳ, tính theo âm lịch, tức hoặc tháng Hai (giữa mùa Xuân mát mẻ) hoặc tháng Tám (giữa mùa Thu ấm áp). Đành là một trong hai dịp, song thường vẫn được tổ chức vào tháng Hai, sau Tết Nguyên đán không lâu, khi Đất - Trời - Thiên - Người vẫn còn giao thoa, nhưng nếu tháng Hai (hoặc tháng Ba) do một lý do nào không tổ chức được, phải chờ đến tháng Tám (hoặc tháng Chín). Tất nhiên, tháng Hai hoặc tháng Ba là sự lựa chọn tốt nhất vì tháng Tám, tháng Chín ở miền Trung, nhất là vùng Thuận Quảng hay mưa gió, bão lụt nên ít được lựa chọn.

- Cách bài trí bàn lễ

Thuở trước, theo sách vở để lại và theo lời kể của những bậc cao niên, thì một lễ Cúng Đất (nhất là ở Huế) được bài trí với 3 bàn: bàn thượng, bàn trung và bàn hạ (còn gọi là bàn hội đồng), cao thấp kề nhau được đặt ngay trước cửa nhà (ở hiên nhà hay ngoài sân), các bàn lễ hướng mặt vào nhà, chủ nhà đứng trước cửa nhà lạy ra sân.

Trên bàn thượng, ngoài hai cây đèn (đèn dầu hoặc đèn cầy), bát hương (nhang) ở giữa, 1 hoặc 2 cốc nước trong (gọi là nước súc miệng), một chén nhỏ để rót rượu (chước tửu), một tách để rót nước trà, một quả bồng đặt nải chuối hoặc trái cây, một bình hoa (hoa quả đặt theo nguyên tắc “đông bình, tây quả”), một bộ áo mao thổ thần (một chiếc ngai có tàng, trên đặt mũ phượng phát, một đôi hia, và một chiếc áo vẽ rồng có đai đeo), một đĩa cau trầu, giấy tiền vàng bạc, một con gà trống luộc (có cả bộ đồ lòng) có cây dao làm bằng tre đặt trên lưng, ít muối hạt đặt vào đĩa gà, một ít đĩa xôi, một ít chén chè,... đặc biệt một chiếc đĩa nhỏ đựng một tí huyết (tiết) sống (huyết con gà trống được luộc và đặt trên lưng con gà trống luộc, chừa lại một tí để vào đĩa này) và vài chiếc lông vũ của chính con gà trống ấy để vào đĩa có huyết sống.

Ở bàn trung, do có nhiều quan niệm khác nhau nên có nơi, cho rằng, bàn thượng dành cúng Thổ Công, còn bàn trung là nơi

dành cúng Bà Thổ, vì vậy gồm trang phục của Bà Thổ, Bà Hỏa là 2 chiếc nón quai thao, 2 chiếc quần, 2 chiếc áo vẽ hình chim phụng, hai chiếc dây cau trầu và hai chiếc quạt, năm bộ chủ Ngung Man Nương, gồm 5 chiếc nón chót nhọn và 5 bộ áo quần, năm bộ Ngũ Phương gồm 5 chiếc mũ, 5 đôi giày, 5 chiếc áo nhỏ, thập nhị Long Trạch gồm 12 chiếc áo đen. Bàn này cũng có một con gà mái luộc đầy đủ lòng và huyết, cũng có ít muối hạt và cây dao tre, một ít đĩa xôi và một số chén chè. Những lễ vật này cho thấy, người Việt vẫn giữ lấy truyền thống đạo Mẫu của mình và điều thú vị là ở đây có sự gặp gỡ trong tín ngưỡng thờ Mẫu giữa người Chăm và người Việt.

Một số nơi quan niệm ngoài Thổ Công là vị chủ đất còn có Thổ Địa là người giữ đất do vậy, bàn này dành cúng Thổ Địa gồm có 3 con cua biển, 3 quả trứng và 3 miếng thịt heo luộc đặt trên lưng cua và có ít hạt muối. Về sau, khi không còn bàn trung, nghĩa là khi đã có sự đồng nhất Thổ Công với Thổ Địa, phần tam sanh (cua, trứng, tơ thịt heo) được đưa lên bàn thượng, nhưng rồi thấy như thế là không phù hợp nên để cúng Thổ Địa, người ta dùng một mâm nhỏ (xưa là mâm gỗ) đặt các thứ cua trứng,... có cả bát nhang, ly nước trong, ly rượu, đèn, hoa trái, vàng mã,... đặt ở dưới nền đất.

Điều đặc biệt là ở bàn trung, xưa kia bao giờ chủ nhà cũng lấy bẹ chuối làm thành một chiếc túi đựng thức ăn, áo binh, giấy vàng bạc, treo ở chân bàn (trong lúc cúng) và treo ở góc sân, cổng nhà hoặc ngã ba đường (sau khi cúng xong) gọi là xà lẹt (là cái túi đeo hông làm bằng tre mây của người dân tộc mang theo đựng thức ăn để đi đường hoặc đi làm nương rẫy) dành cho những “người” qua đường. Khi không còn bàn trung, túi xà lẹt sẽ được đặt bên cạnh bàn hạ và sau khi cúng xong, gia chủ sẽ treo ở góc vườn hoặc ở phía ngoài ngõ hoặc ngã ba đường.

Ở bàn hạ (bàn hội đồng), cũng đầy đủ bát nhang, đèn, hoa quả, cốc nước, chén rượu, cau trầu,... như bàn thượng, bàn trung. Bàn này dành cho tất cả các chư vị quan, quân, vong hồn tử nạn, chiến sĩ trận vong, những người chết bất đắc kỳ tử, các vong vị sa sǎo, tảo

vong, những vong hồn vất vưởng không nơi nương tựa, những kẻ khuất mặt khuất mày trên mảnh đất, khuôn viên gia trạch mà gia đình đang cư trú. Với các thành phần đồng đảo và đa dạng đó nên gọi chung là “bàn hội đồng”. Với các đối tượng khác nhau, nên bàn hạ cũng là bàn được bài trí nhiều thứ khác nhau, phong phú cả về nội dung lẫn màu sắc và “phục vụ” cho nhiều đối tượng cụ thể.

- Một tô/thau/nồi cháo thánh (cháo loãng) và nhiều chén, muỗng (thìa); một khay/đĩa lớn khoai, sắn, bắp, đậu,... luộc; một khay/đĩa lớn gạo sống, muối sống; trứng gà luộc, một khay/đĩa lớn nhiều loại trái cây như cúc, ổi, dâu da, đu đủ, cam quýt, mía,... ngày xưa còn có cả một đĩa cua đồng nhỏ còn sống,...

- Các loại vàng mã (đồ giấy), nhiều nhất là áo binh ngũ sắc, một đĩa bánh tráng mỏng, hạt nổ ngũ sắc, một cục đường đen (đường bát ở miền Trung làm từ mật mía).

- Một mâm cơm đầy đủ các món xào, kho, canh,... đặc biệt, trong mâm cơm ở bàn hạ không thể thiếu ba món: một đĩa rau lang luộc, một chén nước mắm nêm (hay mắm cá), một gắp cá nướng, loại cá nhỏ.

Gia chủ chuẩn bị một bình rượu và một ấm trà. Rượu được rót theo 3 tuần khấn lễ, khi lễ sắp xong, rót trà vào tách đặt ở mỗi bàn, phần còn lại của ấm trà được đặt vào bàn hội đồng.

- Đối tượng được dâng cúng

Tục Cúng Đất của người Bình - Tri - Thiên đi dần vào Nam Trung bộ đã có lịch sử suốt hơn 700 năm qua. Cách bài trí trên đây ít nhiều phản ánh với chúng ta những đối tượng nhắm tới của lễ Cúng Đất. Ở đây, các đối tượng được cúng dường, tức đối tượng thụ hưởng ngoài các vị nam thần chủ như Thành Hoàng bốn xứ/bốn cảnh cùng các vị tôn thần cai quản trong xứ sở (được kính cáo) và trong khuôn viên gia cư (ở bàn thượng), đặc biệt là Thổ thần; ở bàn trung là các nữ thần; bàn hạ là mâm cúng hội đồng, bao gồm các vị thần có chức sắc nhỏ hơn và các âm binh, vong

hồn, thập loại chúng sinh, những vong hồn xiêu lạc mồ mà không nơi nương tựa⁽¹⁾.

Cần lưu ý, lễ Cúng Đất còn gọi là lễ Tá Thổ, nghĩa là lễ vay mượn đất đai, ở đây là đất đai của vong linh người tiền trú, tiền khai khẩn, nên đối tượng nhắm tới trước hết là “chủ đất”. Chủ đất trong trường hợp này được đặt vào vị thần đại diện là Thành hoàng bốn cảnh (đối với khu vực, làng xã) hay Thổ Công (gia trạch), nhưng người Việt cũng quan niệm “chủ đất” không chỉ là vị thần cai quản, bảo vệ mà còn có cả những người đã từng chung tay góp công góp sức khai phá, tạo dựng mảnh đất, từng ngã xuống trên mảnh đất này với nhiều lý do khác nhau, tức các sắc dân bản địa đã định cư lâu đời và mặc nhiên là những người chủ đất về cả danh nghĩa (“sở hữu chủ”), cũng như những người từng nắm giữ các tri thức dân gian về sự thích nghi của con người trong điều kiện môi sinh thực tế trước đó.

- Gia chủ thi lễ

Điều rất dễ nhận ra là tấm lòng thành của gia chủ. Suốt cả quá trình chuẩn bị (mua sắm, nấu nướng, thiết bàn, sửa soạn) cũng như hành lễ, chủ lễ cũng như người thân trong gia đình luôn tỏ ra thành kính và tươm tất, không để điều gì tỏ ra bất kính.

Trong quá trình chuẩn bị, điều mà gia chủ quan tâm, lo lắng nhất là con gà trên bàn thượng. Trước hết phải chọn con gà trống có mồng tươi đỏ, cao đẹp, bộ long mướt, đuôi dài, chân trắng đều đặn. Điều tối kỵ là con gà trống mồng quặp, chân không đẹp, nhất là chân chì (đến nỗi dân gian có câu: *Gà đen chân trắng, mẹ mắng cũng mua, gà trắng chân chì mua chi thú ấy*). Ngày xưa con gà trống phải nhốt và lồng (bội vài ba ngày cho “tinh tắn” trước khi dâng cúng cho thần.

1. Ngoài các vị thần chính như Thành hoàng bốn cảnh, Thổ Công Thổ Địa, người Việt còn kết hợp mở rộng ra các vị thần Ngũ Phượng, Ngũ Hành, thần Tiên sư, Tổ nghề, thần vườn, thần cây gỗ, thần quản lục súc, thần che chở của cải, thần phúc đức, thần đường sá, thần núi đôi đầm phá, thần cai quản các loại ma, chúa quỷ miệng lửa, cho đến các vong linh, cô hồn,... nghĩa là tất cả chư vị thần linh và âm binh, cô hồn liên quan đến vùng đất mà họ đang sinh sống, làm ăn.

Khi mọi thứ đã chuẩn bị xong, gia chủ khăn đen áo dài (áo dài đen, khăn đóng), đốt hương (nhiều gia đình có cả lò trầm hương xông trước khi cúng), thắp hương ngoài ngõ, kính cáo ông bà tổ tiên xong, thành kính thắp mấn nén hương lên các bàn lễ và đọc bài văn khấn. Bài văn khấn có thể viết ra giấy để đọc, có thể được sư, thầy cúng viết cho, có thể gia chủ đã thuộc lòng từ bao năm (đời trước truyền lại). Gia chủ lạy 3 lạy xong rót rượu tuần thứ nhất.

Sau ba lượt khấn lạy, rót rượu, khi cây hương đã cháy ít nhất là hai phần ba, gia chủ rót trà cúng tạ và tiến hành hóa vàng, phát (tung) muối gạo, hạt nổ,... lấy một ít thức ăn bỏ vào xà lẹt đem đặt vào góc vườn hoặc ngoài ngõ, chôn huyết và lông vũ xuống đất. Việc hóa vàng được tiến hành từ bàn thượng xuống bàn hạ. Vàng mã được đặt trên những tàu lá chuối xanh hoặc giàn tre, bệ chuối đặt sát mặt đất ở một góc sân hoặc gần ngõ, nơi thoáng vắng cây cối và tránh mái nhà tranh lá. Hóa vàng phải giữ không để rơi vãi ra nền đất.

Hóa vàng xong, gia chủ lạy tạ và hoàn tất lễ cúng.

• *Đôi điều bàn luận*

Trước hết là sự phong phú, đa dạng, nhưng không cầu kỳ trau chuốt. Các vật phẩm có cả những món được xem là “cao lương mỹ vị” như đồ xào, canh (nấu ám hay hầm), tôm, thịt kho rim, nem, chả,... có nhiều món rất dân dã như khoai sắn, bắp ổi,... rồi bánh tráng, hạt nổ, đường đen,... như ta thường thấy trong các lễ cúng cô hồn vào dịp tháng Bảy âm lịch (ở Huế sau này còn có lễ cúng cô hồn ngày Thất thủ kinh đô 23 tháng Năm âm lịch). Đặc biệt là các món ăn như rau luộc, cá nướng, mắm nêm, mắm cá,... Có cả các món cúng thần, cúng vong và cúng cho ma quỷ nữa. Điều đó phản ánh tính chất đa thần rõ nét trong tín ngưỡng dân gian của người Việt Nam.

Trong các lễ phẩm cúng dường, chúng tôi đặc biệt lưu ý:

1. Dĩa huyết sống và lông vũ con gà trống đặt trên bàn thượng. Sau khi cúng xong, ngoài những thứ như đồ mã hóa vàng, một vài

thứ để trong xà lẹt treo ở góc vườn, ngoài ngõ,...; gạo muối, hạt nổ rải ra quanh khu vực bàn lễ,... những thức ăn mang xuống để người trong nhà dùng (gọi là cắp - cúng cắp), đĩa huyết và lông gà được gia chủ đào lỗ và chôn xuống đất trước cửa nhà (nếu là nền đất) hoặc trong sân với hàm ý tượng trưng cúng cho thần Đất cả con gà trống.

2. Các món ăn dân dã như rau lang luộc, chén mắm nêm/mắm cá, gấp cá nướng,... Ai cũng biết, mắm nêm/mắm cá là đặc sản của miền Trung. Vì người miền Trung thường hay làm mắm nêm/mắm cá để dành ăn trong những ngày có thời tiết xấu như mưa, bão. Thật ra mắm là loại sản phẩm mang tính truyền thống đặc trưng của người Chăm, một thức ăn không thể thiếu trong đời sống thường nhật của họ, người Chăm gọi mắm nêm là mưthin ngực. Không phụ nữ Chăm nào không biết pađam mưthin (muối mắm) để dùng. Chăm có nhiều loại mắm: Ia mưthin - nước mắm, Mưthin ngực - mắm nêm, Mưthin jrum - mắm tôm, Mưthin drei - mắm cá, Mưthin tung ikan ya - mắm lòng cá ngừ, Mưthin ritaung - mắm cá lòng tong, Mưthin ka-ok - mắm chưng,...⁽¹⁾.

Mắm nêm, còn gọi là mắm cá, được làm từ nhiều loại cá biển khác nhau (...) Với người Chăm, cá ưa dùng để chế biến là cá cơm, và dạng thích hơn cả, là dạng ăn nguyên con⁽²⁾. Trong một bài viết trên Vanchuongviet, Nguyễn Đức Hiệp cho biết, “*Cư dân Chăm cổ thường xuyên có mặt ngoài khơi, ngoài đảo xa. Vì thế họ đã có sự giao lưu kinh tế văn hóa với thế giới hải đảo Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương*”⁽³⁾. Thời gian dài cư trú dọc duyên hải miền Trung Việt Nam hiện nay, yếu tố địa lý và khí hậu ảnh hưởng không ít đến đặc tính ẩm thực của người Chăm. Ta biết, “*Chăm là dân tộc của biển khơi, đến nỗi biển tràn ngập vào đời sống, ngôn ngữ và văn chương Chăm. Than vân, nếu người Việt kêu: trời đất ơi, thì người Chăm:*

1. Inrasara, “Mắm Chăm”, Nguồn: <https://www.tienphong.vn>, đọc ngày 11.9.2020.

2. Kiều Mai Ly, “Mắm Chăm”. Nguồn: <https://nld.com.vn/>, đọc ngày 11.7.2013.

3. Nguyễn Đức Hiệp (2006), “Lâm Ấp, Champa và di sản”, Vanchuongviet.org, đọc ngày 7.6.2006.

Trời biển ơi (Lingik tathik løy). Người Chăm có làm ruộng (đất), nhưng đó là cánh đồng miền Trung nhỏ hẹp bốn mùa hanh gió. Tổ tiên Chăm xưa chủ yếu sống bằng nghề biển, nhờ biển và với biển. Cư trú dọc bờ biển, họ khai thác và chế biến sản phẩm biển, tạo ra mắm”⁽¹⁾. Ngoài những chuyến ghe thuyền buôn bán và đánh bắt xa bờ, cư dân Chăm ven biển hàng ngày vẫn đánh bắt gần bờ để kiếm sống. Cá đánh bắt về còn tươi nguyên, phần đem nướng (ai cũng biết cá tươi nướng là món ăn khoái khẩu nhất). Nhưng có nhiều ngày biển động không thể kiếm được con cua, con cá, chẳng biết lấy gì để ăn. Thực tế đó đã khiến cư dân Chăm phải phòng cơ, họ đã sáng tạo trong việc dùng muối để ướp cá làm ra một loại thức ăn để được dài ngày và họ gọi là mắm nêm (muthin nguc). Vậy là có hai món ăn thường nhật: cá nướng và mắm nêm. Nhưng mắm nêm phải dùng kèm với một thứ gì cho phù hợp mới “vừa miệng”.

Ven biển miền Trung, một dải đất cát pha, rất hợp cho việc trồng khoai lang. Khoai ở đây rất tốt, củ rất lớn, năng suất rất cao. Nhưng từ lúc trồng đến lúc thu hoạch là một khoảng thời gian khá dài, trong khi rau lang tốt tươi, có thể tranh thủ hái, luộc chấm với mắm nêm, thêm ớt vào, tạo nên một món ăn đặc sắc. Vậy là, một “complete” món ăn thường nhật của người Chăm duyên hải đã hình thành.

Thực tế, khi đến đây, trên dải đất miền Trung, người Việt đã tiếp thu nhiều nét văn hóa của người Chăm, kỹ thuật canh tác, tín ngưỡng dân gian và cả ẩm thực nữa. Rau lang luộc, mắm nêm, cá nướng gắp,... vẫn thường hiện hữu trong cuộc sống hàng ngày của họ. Nhưng điều đáng nói hơn vẫn là những món ăn đó xuất hiện trong mâm lễ phẩm Cúng Đất như một sự tưởng nhớ, tri ân đối với “người tiền trù” mà ở đây không ai khác chính là cộng đồng cư dân Chăm đã dày công khai phá, tạo dựng nên mảnh đất này.

1. Inrasara, “Mắm Chăm”, Tlđd.

3. Giá trị di sản

“Tín ngưỡng là niềm tin và sự ngưỡng mộ của con người vào lực lượng siêu nhiên, thần bí, hoặc do con người tưởng tượng ra những vị thần linh đến mức họ cho rằng những lực lượng ấy có ảnh hưởng, chi phối đời sống, số phận của con người và gây thành một nếp sống xã hội theo niềm tin thiêng liêng ấy”⁽¹⁾. Quả thật, cư dân Việt vùng duyên hải miền Trung luôn gửi gắm niềm tin của mình vào các lực lượng siêu nhiên, thần bí mà họ luôn hướng tới với những mong được che chở, sẻ chia, phù hộ, giúp đỡ để vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách trong cuộc sống nơi “đất khách quê người”, mãi đến sau này, dù cuộc sống có quen thuộc hơn, ổn định hơn, thuận lợi hơn, thậm chí thành đạt chẳng nữa,... thì với họ, các vị thần, trong đó có Thổ Công - vị thần chủ của vùng đất đang dung thân vẫn luôn hiện hữu trong cuộc sống của họ một cách có ý nghĩa. Đây là dịp để cư dân Việt tỏ bày sự thành kính của mình đối với người chủ cũ tạo dựng đất đai, cơ nghiệp cho người đến sau được thừa hưởng. Đây cũng là dịp để thể hiện những ước muốn, khát khao được sống vui khỏe, bình an; được vươn lên mạnh mẽ để dựng xây cơ nghiệp mà người xưa để lại ngày càng tươm tất, bề thế hơn.

Nếu nhìn vào lễ phẩm cúng dường, không ít người cho rằng, tục Cúng Đất mang nặng yếu tố mê tín dị đoan, song nếu nhìn một cách cởi mở hơn, ít cực đoan hơn và sâu sắc hơn, sẽ thấy rằng, đó là một tín ngưỡng xuất phát từ tấm lòng, từ đạo lý “uống nước nhớ nguồn” của người dân Việt, biết tri ân tổ tiên và những người tiền trù, những ai đã góp phần tạo dựng nên những điều cần thiết cho cuộc sống. Thiết nghĩ, với tinh thần đó, cần lưu giữ và phát huy những giá trị thực đầy tính nhân văn của nó trong cuộc sống, tất nhiên cần hạn chế khuynh hướng mê tín dị đoan một cách thái quá.

Tính nhân văn trong lễ Cúng Đất không chỉ thể hiện ở chỗ “biết ơn” đối với người tiền trù, với các vị thần, mà còn “không

1. Nguyễn Đăng Duy (2004), *Văn hóa Việt Nam đỉnh cao Đại Việt*, Nxb. Hà Nội, tr. 351.

quên cúng đường” cho những người đã ngã xuống trên mảnh đất này dù lý do gì chăng nữa, những vong hồn không nơi nương tựa,... cho dẫu họ thuộc về tộc người nào.

Qua lễ Cúng Đất, ít nhiều ta thấy được cội nguồn sâu xa trong cội tâm linh người Việt, phản ánh mối quan hệ giữa tự nhiên với con người, giữa người hiện tại và người tiền trù; nó minh chứng cho một lối sống của người Việt luôn nặng nghĩa tình, trân quý ân đức. Đây cũng là dịp để gia đình, bạn bè, láng giềng họp mặt để hàn huyên, tâm sự, chia sẻ những buồn vui, thành bại trong cuộc sống, đạo lý của cuộc đời. Bởi vậy,

Dẫu đi xa cũng tìm về,

Dâng lễ Cúng Đất trên quê hương nhà.

Có người, rồi lại có ta,

Chia bùi sẻ ngọt, cũng là tri ân!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

I. SÁCH, KÝ YẾU, LUẬN VĂN, LUẬN ÁN

1. Phan An, Phan Xuân Biên, Phan Văn Dốp (1991), *Văn hóa Chăm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Vũ Hoài Anh, “Bản sắc lụa Việt”, Báo *Quân đội nhân dân cuối tuần*, Thứ hai, ngày 9.2.2018.
3. Toan Ánh (2005), *Nếp cũ - Tín ngưỡng Việt Nam*, quyển Thượng, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo (1987), *Nhà tù Côn Đảo (1862 - 1945)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
5. Đỗ Bang (1993), *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII - XVIII*, Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử, Hà Nội.
6. Báo *Lao Động* “Phát hiện tài liệu quý liên quan đến quần đảo Hoàng Sa”, số 71 ngày 1.4.2009.
7. Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng (1976), *Tìm hiểu thiêng tài quân sự của Nguyễn Huệ*, Nxb. Quân đội nhân dân.
8. Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp (1991), *Văn hóa Chăm*, Nxb. Khoa học xã hội.

9. Tôn Thất Bình (1996), *Kể chuyện chín chúa - Muội ba vua triều Nguyễn*, Nxb. Đà Nẵng.
10. Phan Kế Bính (1990), *Việt Nam phong tục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Borri, Christophoro (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch, chú thích, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Borri, Christophoro (1631), “*Tường thuật về chuyến truyền giáo mới của các linh mục Dòng Tên tại vương quốc Đàng Trong*” (*Relatione della nuova missione dell' PP della Compangia di Giese al Rengo della Cocincina*), xuất bản tại Roma (Ý), tác phẩm đăng trong *BAVH* năm 1931, số III - IV, Bonifacy dịch và chú thích.
13. Thích Đồng Bổn (1995), *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam*, tập 1, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
14. Thích Đồng Bổn (2002), *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam*, tập 2, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
15. Nguyễn Khoa Chiêm (2003), *Nam triều công nghiệp diễn chí*, Ngô Đức Thọ & Nguyễn Thúy Nga dịch, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
16. Phan Hữu Dật, Nguyễn Văn Huy, “Về văn hóa vùng và tộc người ở Việt Nam”, trong kỷ yếu hội thảo *Văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội*, Chương trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước KX.04.1993, của Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia.
17. Lê Xuân Diệm, “Tổng quan vị thế Nam bộ thời cổ (Tiếp cận từ cổ địa đến cổ sử)”, trong *Mấy vấn đề tiến trình lịch sử xã hội*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
18. Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Anh Tuấn (Chủ biên, 2005), *Địa chí Tiền Giang*, tập 1, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang

và Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam.

19. Phan Văn Dốp (1993), *Tôn giáo của người Chăm Việt Nam*, Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh.
20. Nguyễn Đăng Duy (1988), *Văn hóa tâm linh*, Nxb. Hà Nội.
21. Nguyễn Đăng Duy (1997), *Văn hóa tâm linh Nam bộ*, Nxb. Hà Nội.
22. Nguyễn Đăng Duy (2004), *Văn hóa Việt Nam đỉnh cao Đại Việt*, Nxb. Hà Nội.
23. Đại Việt tập chí (2019), *Nam kỳ khảo lược*, Trần Thành Trung sưu tầm, tuyển chọn và giới thiệu, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
24. Nguyễn Đình Đầu (1992), *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam kỳ lục tỉnh*, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, Hà Nội.
25. Nguyễn Đình Đầu (1999), *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam kỳ lục tỉnh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh
26. Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Biên Hòa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
27. Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Định Tường (Tiền Giang, Đồng Tháp, Long An)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
28. Trần Bá Đệ (2002), *Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
29. Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Bản dịch của Phan Đăng, Nxb. Thuận Hóa, Trung tâm Văn hóa và Ngôn ngữ Đông Tây.
30. Lê Quý Đôn (1972, 1973), *Phủ biên tạp lục*, tập I, II, Bản dịch của Lê Xuân Giáo, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn.

31. Lê Quý Đôn (1977), *Toàn tập*, tập 1, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
32. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
33. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, tập Thượng, Trung, Hạ, Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn.
34. Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
35. Trịnh Hoài Đức (2006), *Gia Định thành thông chí*, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, Huỳnh Văn Tới hiệu đính, giới thiệu, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, Tái bản lần thứ nhất.
36. Trịnh Hoài Đức (2019), *Gia Định thành thông chí - Địa chí vùng Nam bộ đầu thế kỷ XIX*, Phạm Hoàng Quân dịch, chú và khảo chứng, Saigonbooks - Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
37. Mạc Đüờng (Chủ biên, 1991), *Vấn đề dân tộc đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
38. Vũ Minh Giang, “Chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam trên vùng đất Nam bộ”, trong *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam bộ đến cuối thế kỷ XIX*.
39. Vũ Minh Giang (Chủ biên, 2008), *Lược sử vùng đất Nam bộ - Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
40. Trần Văn Giàu (Chủ biên, 1987), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập I: *Lịch sử*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
41. George Dutton (2019), *Cuộc nổi dậy của nhà Tây Sơn (The Tây Sơn Uprising)*, Lê Nguyễn dịch và giới thiệu, DTBooks và Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
42. Dương Quảng Hàm (1950), *Việt Nam văn học sử yếu*, Hà Nội.

43. Nguyễn Hữu Hiếu (1998), *Chúa Nguyễn và các giai thoại mờ đất phương Nam*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
44. Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
45. Trần Kinh Hoa, “Phố người Đường và thương nghiệp của Hội An thế kỷ XVII – XVIII”, Bản dịch của Nguyễn Bội Liên.
46. Nguyễn Minh Hòa (2005), *Vùng đô thị châu Á và Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
47. Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh (2005), *Nam bộ đất và người*, tập III, Nxb. Trẻ.
48. Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh (2012), *Nam bộ đất và người*, tập VIII, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
49. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - UBND tỉnh Thanh Hóa (2008), *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
50. Hội khoa học Lịch sử Việt Nam (2009), *Ký yếu Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam bộ đến cuối thế kỷ XIX*, Nxb. Thế giới.
51. Nguyễn Thị Huê (2007), *Giao thương Đàng Trong với các nước trên thế giới thế kỷ XVII - XVIII*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
52. Vũ Ngọc Khánh (Chủ biên, 2006), *Chùa cổ Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
53. Phan Khoang (2001), *Việt sử: Xứ Đàng Trong*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
54. Lê Thành Khôi (2014), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, Nhã Nam và Nxb. Thế giới, Hà Nội.
55. Thụy Khuê (2017), *Vua Gia Long và người Pháp. Khảo sát về ảnh hưởng của người Pháp trong giai đoạn triều Nguyễn*, Saigonbooks và Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

56. Trần Trọng Kim (1971), *Việt Nam sử lược*, Trung tâm học liệu xuất bản, Sài Gòn.
57. Trần Trọng Kim (1999, 2006), *Việt Nam sử lược*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
58. Nguyễn Văn Kim (2003), *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
59. Nguyễn Văn Kim (2006), “Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 6.
60. Nguyễn Văn Kim (2006), “Nam bộ Việt Nam - Môi trường kinh tế biển và mối quan hệ với các quốc gia khu vực thế kỷ XVII - XVIII”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 1.
61. Kỷ yếu hội thảo (2006), *Nghiên cứu lý luận về các cảng khởi phát của Con đường tơ lụa trên biển tại Hợp Phố - Bắc Hải - Trung Quốc*, Nxb. Khoa học, Bắc Kinh.
62. Nguyễn Lang (2011), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
63. Hồng Lâm (2005), “Đô thị cổ Hội An”, *Xưa & Nay*, số 242 (8.2005).
64. Nguyễn Thiệu Lâu (1994), *Quốc sử tạp lục*, Nxb. Mũi Cà Mau.
65. Nguyễn Hiến Lê (1994), *Bán đảo Ả Rập*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
66. Phan Huy Lê (2004), “Hội An - Di sản văn hóa thế giới”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 4 (335).2004.
67. Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nguyễn Nghị dịch, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
68. Phan Ngọc Liên, Trịnh Tiến Thuận, “Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong lịch sử”, *Thông tin Khoa học xã hội*, số 4 năm 1995.

69. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Hoàng Văn Lâu dịch và chú thích, Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
70. Huỳnh Lứa (Chủ biên, 1981, 1984, 1987, 2017), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
71. Huỳnh Lứa (2000), *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
72. Lê Công Lý, “Thủ giải mã yếu tố “ba” trong một số từ ghép biệt lập tiếng Việt”, trong *Ngữ học trẻ 2006*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Nxb. Đại học Sư phạm, 2.2007.
73. Bùi Xuân Mỹ (2001), *Lễ tục trong gia đình người Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
74. Sơn Nam (1994), *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Nxb. Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
75. Lê Văn Năm (1988), “Sản xuất hàng hóa và thương nghiệp Nam bộ nửa đầu thế kỷ XIX”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 3+4.
76. Lê Văn Năm (1988), “Sản xuất hàng hóa và thương nghiệp ở Nam bộ thế kỷ XVII - XIX”, *Nghiên cứu lịch sử*, các số 3, 4, 5, 6.
77. Trần Viết Ngạc (2004), “Về một công văn của Nguyễn Hoàng năm 1597”, *Xưa & Nay*, số 140.
78. Lê Kim Ngân, *Văn hóa chính trị Việt Nam - Chế độ chính trị Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, Phân khoa Khoa học xã hội - Viện Đại học Vạn Hạnh ấn hành, Sài Gòn, 1974.
79. Nguyễn Phúc Nghiệp (2003), *Kinh tế nông nghiệp Tiền Giang thế kỷ XIX*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
80. Nguyễn Quang Ngọc (2017), *Chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa, Trường Sa - Tư liệu và sự thật lịch sử*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
81. Lê Nguyễn (2004), *Xã hội Đại Việt qua bút ký của người nước ngoài*, Nxb. Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.

82. *Những vấn đề về tôn giáo ở Việt Nam* (2001), Nxb. Thế giới, Hà Nội.
83. Nguyễn Nhã (2013), *Những bằng chứng về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
84. Nhiều tác giả (1999), *Nam bộ xưa & nay*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh - Tạp chí Xưa & Nay.
85. Nhiều tác giả (2006), *Quang Trung Nguyễn Huệ - Những di sản và bài học*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.
86. Lương Ninh (2004), *Lịch sử vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
87. Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc (2003), *Truyện cổ nước Nam*, tập I, Nxb. Văn học. Truyện “Ông Thổ công và ông Hà bà”.
88. Bá Trung Phụ, “Cộng đồng người Chăm Islam giáo ở Việt Nam với đời sống xã hội”, Keith W. Taylor (2001), “Nguyễn Hoàng và bước khởi đầu cuộc Nam tiến”, *Xưa & Nay*, số 104.
89. Lê Hữu Phước (2006), *Nhà tù Côn Đảo (1862-1930)*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
90. Châu Đạt Quan (1973), *Chân Lạp phong thổ ký*, Bản dịch của Lê Hương, Nxb. Kỷ nguyên mới, Sài Gòn.
91. Lê Đức Quang, Trần Đình Hằng (2016), *Kinh thành Huế đầu thế kỷ XIX qua hồi ức của Michel Đức Chaingneau*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
92. Phạm Hoàng Quân (2014), *Hoàng Sa - Trường Sa: Nghiên cứu từ sử liệu Trung Quốc*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
93. Quốc sử quán triều Nguyễn, Tổng tài Cao Xuân Dục (Chủ biên, 1908), *Quốc triều chánh biên toát yếu*, Dịch giả: Quốc

sử quán triều Nguyễn (1925), Nhóm Nghiên cứu Sử Địa Việt Nam xuất bản (1972), Sách điện tử, Chuyển sang ấn bản điện tử bởi: Lê Bắc, Doãn Vương, Công Đệ (2001).

94. Quốc sử quán triều Nguyễn (1997, 2006), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 5, Bản dịch Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
95. Quốc sử quán triều Nguyễn (1973), *Đại Nam nhất thống chí* (Phần lục tỉnh Nam Việt), Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn.
96. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
97. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, II, Bản dịch Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
98. Quốc sử quán triều Nguyễn (1993), *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, Bản dịch Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
99. Quốc sử quán triều Nguyễn (1993), *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Tập II, Bản dịch Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
100. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002 - 2007), *Đại Nam thực lục*, tập I - X, Bản dịch Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
101. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên, 1998), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Giáo dục.
102. Trương Hữu Quýnh (2004), *Chế độ ruộng đất Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
103. Alexandre de Rhodes (1994), *Hành trình và truyền giáo*, Hồng Nhuệ dịch, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh.
104. Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế.
105. Võ Văn Sen (Chủ biên, 2017), Hà Minh Hồng, Trần Thuận, Trần Nam Tiến, Phạm Ngọc Trâm, *Vùng đất Nam bộ*, tập X:

Tiến trình hội nhập khu vực và thế giới, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

106. Ngô Thời Sĩ (2001), *Việt sử tiêu án*, Nxb. Thanh niên.
107. Nguyễn Văn Siêu (2001), *Phương Đình dư địa chí*, Nxb. Văn hóa Thông tin.
108. Vĩnh Sính (2001), *Việt Nam và Nhật Bản: Giao lưu văn hóa*, Nxb. Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
109. Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định (2008), *Sự nghiệp Tây Sơn trên đất Gia Định*, Bình Định.
110. Phạm Văn Sơn, *Việt sử toàn thư*, Sách điện tử.
111. Trần Đức Anh Sơn (Chủ biên, 2014), Võ Văn Hoàng, Nguyễn Nhã, Trần Văn Quyến, Trần Thắng, *Tư liệu về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
112. Bùi Duy Tân (Chủ biên, 1997), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 7: *Văn học nửa cuối thế kỷ XVII - nửa đầu thế kỷ XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
113. Hà Văn Tấn (Chủ biên, 1993), *Chùa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
114. Quách Tấn, Quách Giao (2016), *Nhà Tây Sơn*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
115. Văn Tạo (1996), *Phương thức sản xuất châu Á - Lí luận Mác - Lenin và thực tiễn Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
116. Cao Tự Thanh (1996), *Nho giáo ở Gia Định*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
117. Cao Tự Thanh (2007), *100 câu hỏi đáp về lịch sử Gia Định - Sài Gòn trước 1802*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh - Nxb. Văn hóa Sài Gòn.

118. Trần Yên Thảo - Lâm Hồng Lân (2008), *Lịch sử con đường tơ lụa từ định danh đến hoàn chính* (Hán Đường), Nxb. Văn hóa - Thông tin.
119. Đặng Văn Thắng (1990), “Tìm thấy một ấn đồng thời Lê”, *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, Viện Khảo cổ học, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.
120. Trần Ngọc Thêm (1998), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
121. Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
122. Nguyễn Đình Thống, Nguyễn Linh, Hồ Sĩ Hành (2010), *Lịch sử nhà tù Côn Đảo (1862 - 1975)*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
123. Bùi Đức Tịnh (2000), *Luợc khảo nguồn gốc địa danh Nam bộ*, Nxb. Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
124. Thích Đức Tịnh, *Lịch sử truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*.
125. Huỳnh Ngọc Trảng (Chủ biên, 1998), *Cù lao Phố - Lịch sử và văn hóa*, Nxb. Đồng Nai.
126. Nguyễn Tuấn Triết (2000), *Lịch sử phát triển các tộc người Mā Lai - Đa đảo*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
127. Tôn Nữ Quỳnh Trân (1996), “Quan hệ Việt - Xiêm thế kỷ XVIII”, *Khoa học xã hội*, số 27 - quý I.
128. Tôn Nữ Quỳnh Trân (2013), “Vua Gia Long và ngành đóng thuyền tại Nam bộ”, trong *Triều Nguyễn và lịch sử của chúng ta*, Nxb. Hồng Đức & Tạp chí Xưa và Nay.
129. Trần Công Trực (2012), *Dấu ấn Việt Nam trên Biển Đông*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
130. Chu Quang Trứ (2000), *Tìm hiểu các nghề thủ công, điêu khắc cổ truyền*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội.

131. Tạ Chí Đại Trưởng (1973), *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*, Văn Sử học, Sài Gòn.
132. Tạ Chí Đại Trưởng (1988), *Thần, người và đất Việt*, Nxb. Văn nghệ, California.
133. Tập san *Sử Địa* (2016), Đặc khảo về Quang Trung - Nguyễn Huệ, Nxb. Hồng Đức - Tạp chí *Xưa & Nay*, Hà Nội.
134. Đặng Trưởng (2013), *Đô thị thương cảng Hội An*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
135. Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (2002), *Nam bộ và Nam Trung bộ những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII - XIX*, Kỷ yếu hội thảo.
136. Phan Thị Yến Tuyết, “Văn hóa cư dân Nam bộ - Sự thống nhất trong đa dạng”, trong *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam bộ đến cuối thế kỷ XIX*, Kỷ yếu hội thảo.
137. Phan Thị Yến Tuyết, *Quá trình tộc người và văn hóa tộc người ở Nam bộ*, Đề tài nhánh: *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam bộ*.
138. Thích Thanh Từ (1999), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
139. Nguyễn Phước Tương (2003), “Quý phi Đoàn Thị Ngọc”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 1.
140. Ủy ban Quốc gia Hội thảo quốc tế đô thị cổ Hội An (1991), *Đô thị cổ Hội An*, Hội thảo quốc tế tổ chức tại Đà Nẵng ngày 23.3.1990, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
141. Trần Viêm (2002), *Con đường tơ lụa trên biển và sự giao lưu văn hóa của Trung Quốc với bên ngoài*, Nxb. Đại học Bắc Kinh.
142. Viện Triết học (1994), *Nho giáo tại Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
143. Trần Thị Vinh (Chủ biên, 2007), *Lịch sử Việt Nam*, tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

144. Lê Danh Vĩnh (2005), “Thương mại Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế”, *Hoạt động khoa học xã hội*, số 551, 4.2005.
145. Trần Quốc Vượng (Chủ biên, 1998), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
146. Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Nxb. Sử học, Hà Nội.
147. Watabe Tadao (1988), *Con đường lúa gạo*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
148. Phạm Xanh (1987), “Tìm hiểu quá trình hình thành một làng đảo: làng An Hải (Côn Đảo)”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 1 - 2.
149. Trương Thị Yến (1979), “Bước đầu tìm hiểu chính sách thương nghiệp của nhà nước phong kiến Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 187.

II. TẠP CHÍ

150. Tạp chí *Di sản văn hóa*: số 2 (11).2005.
151. Tạp chí *Khoa học xã hội*: các số 10 (IV).1991, 12 (II).1992, số Chuyên đề II.1996, 21 (III).2004.
152. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*: các số 4 (1977), 1 (1982), 1 - 2 (1987), 1 (1990), 3 (1990), 3 (2001), 1 (2004), 10 (2004).
153. Tạp chí *Phương Đông*: các số 11 (5.1972); 31 - 32 (tháng 1 - 2.1974).
154. Tạp chí *Xưa và nay*: các số 65B (7.1999), 7 (8.2000), 87 (3.2001), 210 (4.2004), 233 (4.2005), 259 (5.2006).
155. Tạp chí *Thế giới mới*, số 256.
156. Tạp chí *Tri Tân*: các số 50 (10 - 16 Juin 1942), 56 (22 - 26 Juillet 1942), 61 (26 Aout - 1^{er} Septembre 1942), 67 (7 - 13 Octobre 1942).

157. Tập chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2.2005.
158. Tập san *Sử Địa* số 29 (1975), *Đặc khảo về Hoàng Sa và Trường Sa*.

B. TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI

159. Crawfurd (1830), *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochinchina*, 2nd ed, London.
160. Georges Maspéro (1904), *L'Empire Khmer: Histoire et Documents*, Imprimerie du Protectorat, Phnom Penh.
161. Georges Maspéro (1928), *Le Royaume de Champa*, rev. ed. Van Oest, Paris and Brussels.
162. Ch. B. Maybon, *La relation sur le Tokin et la Cochinchine de M. de la Bissachère*, 1919.
163. A. Dauphin Meunier (1961), *Histoire du Cambodge*, Presses Universitaires de France, Paris.
164. Jean Moura (1883), *Le Royaume du Cambodge*, Paris, tập II.
165. Robert Hopkins Miller (1990), *The United States and Vietnam 1787 - 1941*, National Defense University Press Whashington D.C.
166. Mak Phoeun (1981), *Chronique royale du Cambodge de 1594 à 1677 - Traduction française avec comparaison des différentes versions et introduction*, EFEQ, Paris.
167. Mak Phoeun và Po Dharma (1984), “La première intervention militaire Vietnamienne au Cambodge (1658 - 1659)”, BEFEO, số LXXIII.
168. Nguyễn Văn Quế (1932), *Histoire des pays de l'Union Indochinoise (Việt-Nam - Cambodge - Laos)*, Nxb. Nguyễn-Khắc, Sài Gòn.

169. Henri Russier (1914), *Histoire sommaire du royaume de Cambodge des origines à nos jours*, Imprimerie Commerciale C. Ardin, Saigon.
170. G. Taboulet (1955), *La Geste Française en Indochine*, Adrien Maisonneuve, Paris.

C. CÁC TRANG WEB

171. condaoexplorer.com
172. www.dulichcondao.vn
173. dulichcondao.info
174. www.khamphacondao.vn
175. http://4phuong.net
176. http://www.vanchuongviet.org
177. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, *Minh Hải Pháp Bảo*, đọc ngày 24.8.2020.
178. Ban Tôn giáo Chính phủ, Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sách trắng về “*Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*”, 1.2.2007.
179. Báo điện tử Tây Ninh.
180. Biendong.net, “*Phủ biên tạp lục* viết về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa”.
181. Nguyễn Đông, “Làng lụa Duy Xuyên”. Nguồn: <http://dulich24.com.vn>.
182. Nguyễn Đức Hiệp (2006), “Lâm Ấp, Champa và di sản”, Vanchuongviet.org, đọc ngày 7.6.2006.
183. *Hồi giáo tại Việt Nam*. Nguồn: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.
184. *Hồi giáo*. Nguồn: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.

185. Inrasara, “Măm Chăm”, Nguồn: <https://www.tienphong.vn>, đọc ngày 11.9.2020.
186. *Islam ở Việt Nam*. Nguồn: Islamhouse.com.
187. Lê Hồng Khanh, “Cúng tá thổ ở vùng Nam Trung bộ”. Nguồn: <http://baoquangngai.vn>, đọc ngày 4.2.2014.
188. Đặng Minh Khôi, “Việt Nam - Nhật Bản: Quan hệ khăng khít cả chiều rộng và chiều sâu”. Nguồn: <http://vccinews.vn>
189. Nguyễn Văn Kim, “Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực”. Nguồn: <http://khoalichsu.edu.vn>
190. Lê Thị Khánh Ly, “Phát hiện mới về quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản”. Nguồn: <http://huc.edu.vn>
191. Kiều Mai Ly, “Măm Chăm”. Nguồn: <https://nld.com.vn/>, đọc ngày 11.7.2013.
192. *Người Chăm Châu Đốc*. Nguồn: putrachampa.blogspot.com.
193. Những bài viết về Tây Ninh của Trần Vũ, Phan Kỷ Sửu, Hải Âu,...
194. Thành Phần (Dharbhan Po Dam), “Quá trình hình thành cộng đồng người Chăm ở Thành phố Hồ Chí Minh”. Nguồn: <http://chamranam.com>.
195. Ngọc Phúc, “Giữ gìn bản sắc để tơ lụa Việt Nam vươn ra thế giới”, bài đăng trên *Sài Gòn Giải phóng Online* ngày 11.3.2019.
196. *Thế giới Ả Rập*. Nguồn: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia,...
197. Trần Văn Quyến, “Địa danh Hoàng Sa trong *Toản tập Thiên Nam tú chí lộ đồ thư* của Đỗ Bá”, Nguồn: <http://baophuyen.com.vn>, thứ ba, 1.7.2014.
198. Thích Chúc Hội, “Dòng phái Lâm Tế Chúc Thánh”. Nguồn: <https://sites.google.com>.
199. Chủ Bích Thu, “Con đường tơ lụa trên biển thời Hán”, nguồn: <https://nghiencuulichsu.com>

200. Hồ Xuân Tịnh, “Tơ tằm Quảng Nam trong “Con đường tơ lụa” trên biển”. Nguồn: www.vhttdlqnam.gov.vn
201. Hoàng Hải Vân, “Bí mật hải quân nhà Nguyễn”, www.vietlandnews.net.
202. Nguyễn Thị Thanh Vân, *Hội giáo của người Chăm ở Việt Nam - Những yếu tố bản địa*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Tạp chí *Nghiên cứu văn hóa*, số 3. Nguồn: <http://huc.edu.vn>.

MỤC LỤC

Xứ Đàng Trong

(Thay lời nói đầu)	3
1. Nguyễn Hoàng và đại nghiệp trong mối quan hệ với Thăng Long.....	11
2. Nguyễn Hoàng với việc thành lập phủ Phú Yên.....	27
3. Công nữ Ngọc Vạn với công cuộc định cõi phương Nam của dân tộc Việt Nam	39
4. Đặc điểm kinh tế - xã hội Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII	57
5. Những biến đổi văn hóa ở Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII	74
6. Những nét nổi bật của giao thương ở Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII	85
7. Lụa Duy Xuyên và thương cảng Hội An điểm nhấn của con đường tơ lụa trên biển	109
8. Tư duy hướng biển của các chúa Nguyễn cơ sở hình thành quan hệ Việt - Nhật	131

9. Thủy binh chúa Nguyễn với việc bảo vệ chủ quyền, khai thác nguồn lợi biển đảo trên Biển Đông.....	149
10. Vấn đề chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa177	
11. Cuộc chiến giữa Tây Sơn với chúa Nguyễn trên vùng đất Gia Định (1776 - 1788)	205
12. Quy Nhơn - Phú Xuân trong quan hệ hợp - phân của phong trào Tây Sơn.....	234
13. Vùng đất Ba Giồng trong cuộc chiến giữa chúa Nguyễn với Tây Sơn ở Gia Định (1776 - 1788)	252
14. Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII	273
15. Bức tranh văn hóa Nam bộ thời các chúa Nguyễn thế kỷ XVII - XVIII	297
16. Yếu tố Ấn Độ trong văn hóa Chăm giá trị truyền thống và hiện đại	320
17. Tục cúng đất của người Việt ở miền Trung nét văn hóa đặc sắc mang đậm dấu ấn Champa.....	336
Tài liệu tham khảo	355

ĐÀNG TRONG

LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA

TRẦN THUẬN

Chủ trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập : **HUỲNH TRUNG KIÊN**
Sửa bản in : **TÂN PHONG**
Trình bày : **MẠNH HẢI**
Bìa : **LINH VŨ**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38225340 - 028.38296764 - 028.38247225 - 028.38256713

Fax: 028.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn - Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.38256804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2

86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.39433868

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

In số lượng 1.000 cuốn. Kho 16 x 24 cm

Tại: Xí nghiệp in FAHASA 774 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

XNĐKXB: 2410-2021/CXBIPH/01-166/THTPHCM cấp ngày 01/7/2021

QĐXB số: 596/QĐ-THTPHCM-2021 ngày 03/11/2021

ISBN: 9 7 8 - 6 0 4 - 3 3 5 - 2 4 5 - 0

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2021